VIỆT NAM
Một Thiên Lịch Sử

NGUYỄN KHẮC VIỆN

Thông Tin Ebook

Tên sách: Việt Nam Một Thiên Lịch Sử - Vietnam Une Longue Histoire
Tác giả: Nguyễn Khắc Viện
Thể loại: History
Nhà Xuất Bản Khoa học xã hội - Thái Hà - 2007
Dịch giả: Diệu Bình

Chia sẽ ebook : http://downloadsachmienphi.com/
Tham gia cộng đồng chia sẽ sách : Fanpage : https://www.facebook.com/downloadsachfree
Cộng đồng Google :http://bit.ly/downloadsach

Lời nói đầu

Chia sẽ ebook : http://downloadsachmienphi.com/
Tham gia cộng đồng chia sẽ sách : Fanpage : https://www.facebook.com/downloadsachfree
Cộng đồng Google :http://bit.ly/downloadsach

Trong lễ tưởng niệm bác sĩ Nguyễn Khắc Viện tại Paris, Tiến sĩ Sử học Charles Fourniau, Chủ tịch Hội Hữu nghị Pháp - Việt đã viết:

"*... Ngay từ những phút đầu tiên, tôi nhận ra ngay đây sẽ là bậc thầy của tôi. Và ông mãi vẫn là bậc thầy của tôi. Tôi may mắn được tiếp cận ông - một trong những trí tuệ sáng chói nổi bật nhất. Vốn văn hóa của ông , hay nói đúng ra là vốn các văn hóa của ông, bởi lẽ ông có đến ba vốn văn hóa, Việt Nam, Trung Hoa, Pháp... quả thật dường như là vô hạn...*"

Nhiều tác phẩm của bác sĩ Nguyễn Khắc Viện cho đến nay vẫn còn nhưng giá trị lớn lao. Bất cứ đối tượng nào, từ người già, thanh niên đến trẻ em đều có thể thấy qua tác phẩm của ông bóng dáng một người bạn , một người thầy, một người ông với kiến thức uyên thâm và tấm lòng nhân ái. Về một số vấn đề có tính thời sự, trong dịp tái bản cuốn *Một đôi lời* trước ngày đi xa một năm, ông đã viết: "*... Mới hơn 10 năm mà nay nhớ lại nhiều việc, như là chuyện thời xa xưa, cả nước đã chuyển sang một thời đại mới. Nay cho in lại, xin cứ giữ nguyên bản, không sửa chữa, như là một vết tích của một thời, để bạn đọc ngày nay thấy một số người "xưa kia" suy nghĩ những gì... Thời thế thay đổi, không thể không thay đổi ý kiến, loại trừ một số sai lầm tư tưởng, nhưng điều không thể thay đổi là cái đạo lý làm người. Thức thời, chứ không phải cơ hội...*"

Quả là toàn bộ tác phẩm của Nguyễn Khắc Viện, kể cả những đề tài "thời sự" đã qua như phong trào "hợp tác xã" hay " Liên Xô" ... vẫn sáng rõ một "đạo lý" đẹp đẽ và chung thủy của một sĩ phu trung thực, hết lòng vì nước vì dân, nên đều có giá trị bổ sung kiến thức, bồi dưỡng tâm hồn cho nhiều thế hệ bạn đọc.

Với sự ngưỡng mộ và kính trọng đặc biệt sâu sắc với bác sĩ Nguyễn Khắc Viện, được sự đồng ý và cộng tác của gia đình cố bác sĩ Nguyễn Khắc Viện, Công ty Cổ phần Sách Thái Hà xin giới thiệu với độc giả bộ sách gồm 5 cuốn: *Tâm tình của đất nước, Đạo và Đời, Việt Nam - Một thiên lịch sử, Nguyễn Khắc Viện - Chân dung và kỷ niệm, Tự truyện.*

Trân trọng giới thiệu cùng độc giả và rất mong nhận được ý kiến đóng góp của bạn đọc gần xa.

CÔNG TY CỔ PHẦN SÁCH THÁI HÀ

Chương 1:Cội nguồn từ thời đồ đá đến thời đại đồ đồng

Thời đại đồ đá cũ và thời đại đồ đá mới

Nước Việt Nam nằm trong vùng Đông Nam Á: Tại đây có những dấu hiệu được phát hiện cho thấy khỉ dạng người đã tìm xuất hiện ở nhiều nơi.

Tháng 8-1965, trong một hang động thuộc xã Tân Văn,tỉnh Lạng Sơn, người ta phát hiện di cốt của một vượn người, và những chiếc răng của một người vượn khác gần với người vượn Bắc Kinh hơn. Di cốt ấy đang được nghiên cứu, nhưng những nhận xét đầu tiên cho phép xác định thời điểm chúng xuất hiện là vào thời kì *trung pleistocène* (1) (khoảng 500.000 năm).

Các vết tích đầu tiên của một kỹ nghệ thực sự của con người được phát hiện tháng 11-1960, trên núi Đọ, tỉnh Thanh Hóa: ở một độ cao cách mặt ruộng xung quanh từ 20 đến 30m, người ta tìm thấy hàng nghìn mảnh tước dùng để cắt, cào. Trong số các mảnh tước có những nắm đấm hình hạnh nhân, hai mặt được gọt cẩn thận, điển hình cho thời kì chelléen. Điều đó khẳng định sự tồn tại của sơ kì đá cũ ở Việt Nam (một số nhà khảo học Việt Nam không công nhận điều này).

Trong nhiều hang động của các tỉnh Yên Bái, Ninh Bình, Quảng Bình với những lớp trầm tích chứa xương động vật thuộc thời kì hậu *pleistocène*, người ta đã phát hiện ra những chiếc răng và hàm của người vượn Homo sapiens (2). Vậy là con người vẫn tiếp tục tồn tại suốt một thời gian dài, cải tiến dần dần tuy rất chậm các công cụ của mình để tiến lên một kỹ nghệ hoàn thiện hơn.

Vào cuối thời đại đá cũ châu thổ sông Hồng chưa được phù sa lấp đầy, con người phải cư trú trong những khối núi đá vôi bao quanh các châu thổ, những khối núi này có nhiều hang động rộng rãi thuận tiện cho việc cư trú, gần các sông suối, rừng rậm sẵn thức ăn. Các hòn sỏi trong lòng suối cũng là nguyên liệu cần thiết để chế tác công cụ. Chính trong các hang động Hòa Bình và Bắc Sơn, người ta đã tìm thấy nhiều trung tâm văn hóa đồ đá, với những dụng cụ, những vật dụng hàng ngày, những dấu vết của bếp núc và những thứ được bỏ lại sau bữa ăn, chủ yếu là vỏ sò, ốc và xương thú.

Các công cụ được làm bằng đá đẽo còn thô kệch có hình dạng ê-líp, hình đĩa, hạnh nhân, làm thành những con dao, những cái cào, những rìu tay hình chữ nhật. Những hòn sỏi được dùng làm chày để giã các loại hạt. Dần dần xuất hiện loại rìu bằng đá mài, gọi là rìu Bắc Sơn. Các công cụ bằng xương hay sừng thú có vẻ không phổ biến. Có khả năng là cây tre, dễ sử dụng, được dùng rộng rãi cho nhiều việc khác nhau: cọc, tên bắn, dao và một gốc tre già được dùng để chứa đựng, thậm chí làm nồi để nấu thức ăn (cách làm này hiện nay vẫn còn phổ biến ở các miền núi).

Các thân tre, sọ dừa, vỏ bầu cũng được dùng làm vật đựng và nồi niêu. Vào thời kì Bắc Sơn, đồ gốm xuất hiện. Lúc đầu đất sét được nhào và nặn thành những khúc dài và tròn như những khúc dồi, rồi đem quấn lại để tạo thành những vật đựng hay những nồi niêu, sau đó người ta làm nhẵn cả mặt trong và mặt ngoài. Trong một số đồ vật được tìm thấy, người ta còn nhận ra những dấu vết chắc là của một thứ dụng cụ giống cái bay có buộc bằng một sợi dây leo, dùng để vỗ đất khi còn ướt. Nói chung, các đồ gốm còn thô kệch và được nung ở nhiệt độ không cao.

Hái lượm và săn bắn là những hoạt động chính, chưa có dấu vết của nông nghiệp, cũng không có dấu vết của gia súc, có lẽ trừ con chó.

Cũng vào thời kì ấy, ở các vùng ven biển Trung Bộ, con người sống chủ yếu bằng đánh cá và vỏ của những con sò (ruột sò dùng làm thức ăn) được chất thành những đống khổng lồ cao từ 5 đến 6m trải rộng trên nhiều nghìn mét vuông, điển hình nhất là trong vùng Quỳnh Lưu tỉnh Nghệ An. Trong các đống vỏ sò này, người ta cũng tìm thấy những xương thú (hươu, nai, trâu, chó) và những chiếc chày với

cối bằng đá rỗng để nghiền các loại hạt. Nhiều công cụ bằng đá cũng được tìm thấy ở đấy.

Trong một đống vỏ sò ở Quỳnh Văn, đã tìm thấy nhiều ngôi mộ chôn tập trung thành nhóm, người chết được chôn ngồi, đầu gối gấp lại, với vài công cụ lao động và những vỏ sò, xương thú, hoặc bằng đá hay là những viên bi bằng đất nung có đục lỗ làm đồ trang sức. Trên mặt đồ gốm xuất hiện những hình vẽ trang trí; trên vách một cái hang ở tỉnh Hòa Bình, người ta tìm thấy một hình vẽ một con vật mình thú đầu người nhưng có sừng. Sự tồn tại của những vỏ sò trong những hang động ở xa biển cũng như những công cụ bằng đá ở những bờ biển không có nguyên liệu làm công cụ, có vẻ chứng minh rằng đã có những sự trao đổi giữa hai miền.

Có lý do để nghĩ rằng vào cuối thời đại đá mới, cách đây năm, sáu nghìn năm, phần lớn các cư dân nguyên thủy đóng trên lãnh thổ hiện nay của Việt Nam đã bước vào kỉ nguyên trồng lúa. Những phát hiện khảo cổ gần đây đã cho thấy những vết tích của việc trồng lúa mỗi nơi một ít, từ Bắc chí Nam, từ miền trung đến đồng bằng, bờ biển hay xa hơn nữa, ở các đảo ngoài khơi. Ngoài các di chỉ đá mới đã được biết trong châu thổ Sông Hồng và lưu vực sông Mã, người ta còn tìm thấy trên bờ biển tỉnh Quảng Ninh, những di tích của nền văn hóa Hạ Long, có lẽ đã bắt nguồn từ các nền văn hóa hậu Bắc Sơn. Cũng trên bờ biển nhưng quá xuống phía Nam, trong phần bắc của Bình Trị Thiên, đã phát hiện di chỉ Bầu Tró mà lớp văn hóa có thể coi là một giai đoạn tiến hóa cao hơn của truyền thông Quỳnh Văn.

Cũng thuộc thời kỳ này, người ta tìm thấy trên vùng cao nguyên ở tây nam Trung Bộ những nhà ngoài trời, đặc biệt ở Gia Lai-Kon Tum và Đắc Lắc, trong đó có rìu, dao, đá mài, những cuốc bằng đá và những đồ gốm mà cách cấu tạo không có gì giống với những đồ vật được tìm thấy ở các nơi khác ở Việt Nam.

Quá về phía nam trong lưu vực sông Đồng Nai, gần 50 di chỉ đá mới đã được phát hiện trong những lớp phù sa cũ và mới của các đảo trên sông, có khi tràn cả lên bờ, mà tiêu biểu nhất là di chỉ Cầu Sắt trong huyện Xuân Lộc. Như vậy, cách đây hơn 4000 năm, ở miền này đã có một cuộc sống sôi động với những điểm cư trú tương đối quan trọng. Văn hóa Đồng Nai là một nền văn hóa của những vùng đất ở độ cao trung bình với một nền nông nghiệp khô, khác với nền nông nghiệp ở đất ngập nước trong các miền trũng của đồng bằng. Truyền thống này sẽ phát triển liên tục cho đến thời kỳ đồ sắt và có thể đã dẫn đến sự hình thành nền văn hóa Óc Eo trong các vùng đất thấp của miền Tây châu thổ sông Cửu Long.

Các công cụ bằng đá mài ngày càng được chuyên môn hóa. Cái lưỡi rìu và cuốc lim có vai hay mộng để tra cán được mài nhẵn, với những hình dạng hình học đều đặn, những kiểu và những kích thước khác nhau, và đều có cán. Con người biết cưa, khoan, và nhờ một loạt dụng cụ, có thể đốn cây, khai hoang những khoảnh đất rộng, chế tạo thuyền, những đồ vật bằng gỗ và bằng tre, cạo vỏ cây, da thú; con người có thể chế tác xương, sừng, đá để tạo ra những chiếc nhẫn, vòng tay, hoa tai, chuỗi hạt.

Nghệ thuật gốm đạt trình độ cao với việc sử dụng bàn xoay và việc nung trong lò cung cấp những sản phẩm có chất lượng, có hình thức và kích thước đa dạng: nồi to và nhỏ, bình, vò phần lớn mang những trang trí chạm khắc, chủ yếu và những hình kỷ hà. Những chiếc kim bằng xương, những guồng quay và những trục suốt bằng đất nung chứng tỏ sự tồn tại của nghề dệt vải may quần áo, các nơi gần bờ biển hay gần sông, người ta tìm thấy nhiều "viên chì" ở lưới đánh cá, bằng đất nung, cũng có những viên bi bằng đất nung để săn bắn bằng ống xì đồng.

Sự xuất hiện nông nghiệp và chăn nuôi được khẳng định qua việc phát hiện những cái cuốc, những vò lớn bằng gốm dùng để đựng thóc, và những xương lợn và xương trâu. Hình như đã có trồng lúa rẫy trên núi và trong các ruộng nước ở đồng bằng, bởi Đông Dương vốn là một trong số những vùng trồng lúa nước sớm nhất.

Nếu ở miền núi con người tiếp tục sống trong các hang động thì ở những di chỉ mới phát hiện gần đây ở đồng bằng, người ta tìm thấy những di tích nhà bằng gỗ và tre; kích thước nhà hình như chứng

minh rằng đó là những nhà tập thể. Di tích các nhà rải ra trên hàng nghìn mét vuông, một diện tích tương đương với một làng hiện nay. Số lượng không đếm xuể những dụng cụ tìm thấy ở những nơi ấy chứng tỏ sự có mặt của hàng nghìn người, họp thành một bộ lạc, gồm nhiều thị tộc. Nhà chắc là làm theo kiểu nhà sàn, như các vùng dân tộc thiểu số miền núi ngày nay. Lịch sử truyền thống kể lại rằng "tổ tiên chúng ta xây dựng những nhà có tầng gác để tránh bị hổ tấn công".

Sự chế tác hàng loạt các công cụ, sự xuất hiện các đồ trang sức với số lượng lớn, những đồ gốm có trang trí, chứng tỏ sự phân công lao động đã đạt một trình độ cao. Người chết được chôn cùng với những dụng cụ, đồ trang sức và đồ gốm, người ta hay gặp những mộ tập thể. Sự bình đẳng trước cái chết chứng tỏ chưa có sự phân hóa giai cấp giữa những người sống.

Những chiếc sọ tìm thấy trong các di chỉ Hòa Bình, Bắc Sơn Quỳnh Văn, Minh Cầm chỉ rõ rằng, các cư dân thuộc về nhóm australo-negroide; nhưng chẳng bao lâu xuất hiện những yếu tố mongoloide. Sự pha giống những người mongoioide đến từ phía Bắc với những người negroide ở phía Nam sinh ra nhóm australo-negroide lúc đầu sống chung với các nhóm khác, rồi rốt cuộc chiếm ưu thế. Các tộc người chung sống hiện nay trên đất nước Việt Nam đều thuộc về nhóm người mongoloide phía Nam, nhưng còn mang dấu vết ít nhiều rõ rệt của nhóm australo-negroide. Đó là sự pha giống, cho ra đời một nhóm bản xứ, tiến triển tại chỗ với nền văn hóa của riêng mình, chứ không phải là một cuộc di cư ồ ạt mang đến một nền văn hóa từ bên ngoài. Kết quả nghiên cứu các công cụ bằng đá, các đố gôm của những di chỉ khác nhau thuộc đồ đá giữa và đá mới chứng tỏ một quá trình tiến triển liên tục nội bộ tại chỗ với sự độc đáo của riêng mình.

Thời đại đồ đồng

Vào khoảng giữa thiên niên kỷ thứ hai trước C.N, đồ đồng bắt đầu xuất hiện bên cạnh đồ đá. Các di chỉ có niên đại từ đầu thời đại đồ đồng phần lớn tập trung trong miền trung du và đồng bằng sông Hồng. Điển hình nhất là di chỉ Phùng Nguyên (tỉnh Vĩnh Phú), phát hiện năm 1958, mà những vật thu thập được - công cụ lao động và đồ trang sức, đều được mài nhẵn rất tính vi, chứng tỏ tình độ cao của kỹ thuật đồ đá, đặc biệt kĩ thuật cưa, cho phép chế tạo những đồ vật có hình dạng chích xác và nhiều khi phức tạp, với một số nguyên liệu tối thiểu. Chính trên cơ sở đó, những đồ đồng đã xuất hiện, ngày càng chiếm ưu thế trong lĩnh vực các loại công cụ cũng như vũ khí. Từ nền *văn hóa Phùng Nguyên* này của đầu thời đại đồ đồng, ta chuyển sang giai đoạn Đồng Đậu (nửa sau nửa thiên niên kỷ thứ hai trước C.N), rồi đến giai đoạn Gò Mun (đầu thiên niên kỉ thứ nhất trước C.N) để cuối cùng đạt đến một đỉnh cao khác, nền *văn hóa Đông Sơn*, mang tên của di dủ Đông Sơn, là di chỉ quan trọng nhất, được phát hiện năm 1924, ở tỉnh Thanh Hóa. Cho tới nay, các nhà khảo cố đã tìm thấy 98 di chỉ Đông Sơn, cung cấp một bộ sưu tập phong phú những vật bằng đồng gồm ít nhất 50 loại khác nhau, phân bố hầu như trên khắp các vùng của bắc Việt Nam, đặc biệt dọc theo lưu vực các sông Hồng, sông Mã và sông Cả.

Các vật đầu tiên bằng đồng, rồi bằng đồng thanh, xuất hiện trước tiên bên cạnh những công cụ bằng đá đẽo, những đồ gốm vẫn còn mang tính chất của thời kì đồ đá mới. Nhiều khuôn bằng sa thạch để chế tạo rìu, lưỡi giáo, dao được tìm thấy mỗi nơi một ít. Chất lượng đồng thanh và các hình dạng được cải tiến dần dần để cuối cùng đạt đến trình độ những sáng tạo đặc sắc của Đông Sơn. Sự tiến hóa này đã kéo dài nhiều thế kỉ; có dấu ấn của những đóng góp tìm ngoài vào quá trình đó, nhưng đó không phải là yếu tố quyết định như các nhà khảo học phương Tây vẫn tưởng.

Dựa trên những tư liệu không đầy đủ, lại bị chi phối ít nhiều bởi đầu óc thực dân, một số nhà khảo cổ học phương Tây thậm chí đã đưa ra ý kiến rằng nghệ thuật đồ đồng Việt Nam bắt nguồn từ châu Âu. Những phát hiện gần đây cho thấy ba sự kiện quan trọng:

Nghệ thuật đồ đồng thanh xuất hiện trên cơ sở kĩ nghệ đá mới, bản thân nghệ thuật đồng thanh cũng đã trải qua một quá trình tiến hóa lâu dài đưa đến sự sáng tạo ra những hình dáng đặc sắc của văn hóa Đông Sơn; nghệ thuật đồng thanh được phổ biến rộng trên lãnh thổ Việt Nam, và các di chỉ được phát hiện những năm gần đây cho thay một sự thống nhất về văn minh rất độc đáo.(3)

Những công cụ và đồ vật bằng đồng tìm thấy rất đa dạng. Ta có thể phân biệt những công cụ sản xuất: lưỡi cày, rìu, dao, cào, đục để chế tác gỗ, kim, dao để khắc, lưỡi câu; những đồ vật dùng trong nhà: bình, vò, nồi, vại, chĩnh, những vũ khí: đầu mũi tên, giáo, gươm, dao găm, mâu, áo giáp; những nhạc cụ: chuông, trống, những sản phẩm nghệ thuật: vòng đeo tay, tượng nhỏ.

Đồ vật đặc sắc nhất chắc chắn là những trống đồng, người ta đã tìm thấy được những trống đồng trong khắp cả vùng Đông Nam Á và ở Trung Quốc, nhưng mọi người đều nhất trí thừa nhận những chiếc trống đẹp nhất đều đã được phát hiện ở Việt Nam. Trống Ngọc Lũ cao 63cm, mặt trống có đường kính 79cm, có dạng hình trụ. Ở mặt trên, giữa có hình mặt trời với rất nhiều tia sáng tỏa ra, xung quanh có 16 vòng tròn đồng tâm với nhiều hình vẽ rất khác nhau. Bên cạnh những hình trang trí kỷ hà là cả một đám rước gồm những bầy hươu, chim nước với những nhân vật - người thì chơi nhạc cụ, người thì giã gạo hay đánh trống. Người mặc áo lông chim, làm cho họ có vẻ như những người chim, hẳn là mang tính chất vật tổ (totem): họ nhảy múa theo nhịp phách. Trong bức tranh có những nhà sàn nhỏ, còn ở bên dưới, trên một lỗ phình ra hình tròn, người ta thấy những thuyền đang bơi, với những chiến sĩ trang bị bằng rìu, lao và tên.

Từ 1975, nhiều cuộc khai quật đã được tiến hành ở miền Nam.

Tất cả các hình vẽ và trang trí này có tính chất vừa hiện thực vừa cách điệu, chứng tỏ trình độ nghệ thuật cao của các tác giả. Phần lớn các vật bằng đồng tìm thấy đều được trang trí rất đẹp hoặc có những dạng tạo hình đặc sắc. Đó rõ ràng là một nền văn minh đặc trưng, độc đáo. Các trống đồng được sử dụng trong các lễ hội lớn, đặc biệt trong các lễ hội cầu mưa.

Các lưỡi cày bằng đồng, các lưỡi dao quắm, lưỡi liền, các hình vẽ những cây lúa trên các lưỡi rìu, hay những người đang giã gạo chứng tỏ sự phát triển của nông nghiệp. Nếu việc trồng lúa rẫy vẫn tiếp tục, thì việc trồng lúa nước đang trên đà phát triển mạnh. Việc đánh cá sông và biển được tiến hành rộng rãi. Các nghề thủ công, đồ gốm, đúc đồng, đạt đến một trình độ cao bắt đầu tách khỏi nông nghiệp; trên các đồ gốm, thấy có vết tre đan, nghề đan tre chắc chắn là đã phát triển rực rỡ.

Các hình trên mặt trống đồng vẽ những nhà sàn lớn cũng như những chiếc thuyền lớn, chứng tỏ sự phát triển mạnh mẽ của nghề mộc.

Bằng chứng của sự trao đổi với bên ngoài, đặc biệt với các vùng khác nhau của miền Nam Trung Hoa và Inđônêxia là sự phát hiện những đồ vật khác nhau, những thứ vũ khí thời Chiến Quốc (từ thê kỷ thứ năm đến thế kỷ thứ ba trước C.N, ở Trung Quốc) trong các ngôi mộ, trong khi các trống đồng mang dấu ấn Đông Sơn được bán đi rất xa.

Cung với nền văn minh vật chất và những ngành nghệ thuật đã phát triển đến trình độ sung mãn ở miền Bắc vào cuối thiên nên kỷ thứ nhất trước C.N, người ta lại phát hiện thấy, trên một dải ven biển trải dài từ Nam Đèo Ngang (vĩ tuyến thứ 18) đến tận lưu vực sông Đồng Nai, một nền văn minh khác không kém phần rực rỡ và có những quan hệ rất nhiều mặt với nền văn hóa Đông Sơn. Đó là văn hóa Sa Huỳnh, được phát hiện lần đầu tiên tại di chỉ Sa Huỳnh, nằm trên bờ biển của tỉnh Quảng Ngãi ngày nay. Đặc điểm chính của nền văn hóa này là sự tồn tại khắp nơi của những khu mộ táng gồm những ngôi mộ bằng chum (cao trung bình 60m) chứa những vật được táng theo là những đồ trang sức bằng đồng, đá quý hay thủy tinh, những công cụ bằng đồng hay bằng đá, những sản phẩm tạo tác, qua đó có thể nhận ra một truyền thong văn hóa đã tiến triển một cách liên tục trong nhiều nghìn năm bắt đầu từ thời đại đồ đồng cho đến đầu thời đại đồ sắt (từ thiên niên kỷ thứ tư đến thiên rên kỷ thứ nhất trước C.N).

Kết quả nghiên cứu các vật thu nhặt được cho phép giả thiết rằng truyền thống Sa Huỳnh được hình

thành trên một nền tảng kinh tế mà cơ sở là việc trồng lúa và các cây lương thực khô trên một địa hình phức tạp bao gồm cả những gò và đồi cao, đồng bằng thấp trũng và những dải phù sa dọc bờ biển: Cư dân Sa Huỳnh cũng đánh bắt cá biển và duy trì quan hệ liên tục bằng đường biển với các cư dân của đồng bằng sông Hồng ở phía Bắc và các đảo ở phía Nam. Như thế là các ngôi mộ chum nằm trong khuôn khổ của một truyền thống văn hóa rộng hơn được phân bố đến tận Thượng Lào, Thái Lan, Philipin, Inđônêxia. Văn hóa Sa Huỳnh có thể đã dẫn đến sự thành lập các nhà nước Malai-Polynêdiêng cổ trên các đồng bằng ven biển Trung Việt Nam ở những thế kỷ đầu của kỷ nguyên chúng ta.

Các vua hùng và vương quốc Văn Lang

Các phát hiện khảo cổ học, đặc biệt sự khai quật một loạt di chỉ đá mới dọc sông Hồng, từ Phú Thọ đến gần Hà Nội, lịch sử huyền thoại như các sử biên nên kể lại, những chỉ dẫn trích từ các tác giả Trung Quốc cổ, đều khớp với nhau để đưa ra những thông tin ít nhiều chính xác về những buổi đầu của lịch sử Việt Nam.

Các sử gia Trung Quốc đầu tiên gọi tên và *Bách Việt* gồm những cư dân sống ở các vùng của phía nam Trung Quốc, phía nam sông Dương Tử. Thực ra đó là một danh từ chủng loại bao gồm những nhóm tộc người khác nhau, trong đó nhóm Lạc Việt chiếm cứ các đồng bằng và các miền ven biển của Bắc Việt Nam hiện nay cũng như một phần tỉnh Quảng Đông của Trung Quốc hiện nay.

Người *Lạc Việt* lúc đó gồm mười lăm bộ lạc đã định cư. Là nhà nông, họ trồng lúa nước, xăm mình bằng những hình thủy quái, ăn trầu, nhuộm răng đen, xát gạo bằng tay. Một loạt huyền thoại có ý nghĩa gắn liền với thời kỳ đó.

Vua Lạc Long Quân lấy nàng Âu Cơ sinh ra một trăm con trai. Một hôm vua nói với vợ: "Ta là dòng giống Rồng, nàng là dòng giống Tiên, chúng ta phải chia tay". Vua mang năm mươi người con trai xuống đồng bằng, còn năm mươi người con trai kia theo mẹ lên núi. Lạc Long Quân truyền ngôi cho một người con trai, mở đường cho một triều đại mười tám vua nối tiếp nhau lấy tên là Hùng Vương. Theo lịch sử truyền thuyết, triều đại các vua Hùng được thành lập cách đây bốn nghìn năm.

Vương quốc có tên là *Văn Lang*, là một liên hiệp của mười năm bộ lạc mà hạt nhân là bộ lạc *Mê Linh*, đóng ở vùng Bạch Hạc, gần Việt Trì ngày nay. Các vua Hùng cai trị thông qua các *lạc hầu* (quan văn) và *lạc tướng* (quan võ) và những viên chức phụ trợ gọi là *bố chính*. Vua thì cha truyền con nối, các lạc hầu và lạc tướng chắc cũng vậy: một tầng lớp quý tộc được hình thành như thế, trong khi các công xã nguyên thủy vẫn tồn tại, trong đó sự phân hóa xã hội ngày càng tăng. Chiến tranh giữa các nhóm khác nhau cũng cung cấp những nô lệ.

Vua Hùng đời cuối cùng có một người con gái rất đẹp, được hai kẻ cầu hôn: thần núi Sơn Tinh và thần nước Thủy Tinh. Vua hứa gả nàng cho kẻ nào mang quà cưới đến trước. Sơn Tinh đến trước và đưa nàng công chúa lên núi, Thủy Tinh nổi giận dâng nước lên tấn công núi nhưng Sơn Tinh chế ngự được nước, buộc nước phải rút. Nhưng hàng năm, vào mùa ấy, cuộc chiến lại tiếp diễn giữa hai vị thần và kết cục lần nào Sơn Tinh cũng thắng. Truyền thuyết rõ ràng phản ánh cuộc đấu tranh của dân chúng chống những cơn lũ lụt chu kỳ của các con sông vào mùa mưa bão. Rõ ràng là từ những buổi đầu lịch sử của mình, nhân dân Việt Nam đã phải tự tổ chức để chế ngự nước, do đó cần đến một sự tập hợp và một tổ chức tập trung ngày càng được củng cố cùng với sự chinh phục những châu thổ của các con sông lớn.

Vương quốc Âu Lạc

Trong khi người Lạc Việt tự tổ chức lại ở các đồng bằng và các vùng ven biển, thì ở những miền núi của vùng Việt Bắc hiện nay và thêm một phần tỉnh Quảng Tây của Trung Quốc hiện nay, có *Tây Âu* (hay *Âu Việt*) sinh sống, thường xuyên duy trì những trao đổi với dân Lạc Việt. Người Tây Âu là tổ tiên của các nhóm tộc người *Tày, Nùng* và *Choang* hiện nay sống ở bắc Việt Nam và nam Trung Quốc. Họ hình thành một liên hiệp bộ lạc mà trung tâm nằm ở tỉnh Cao Bằng ngày nay. Giữa người Tây Âu và người Lạc Việt cũng thỉnh thoảng xảy ra những cuộc chiến tranh lớn nhỏ.

Vào cuối thế kỷ thứ ba trước C.N, vua Thục Phán của người Tây Âu đánh bại vua Hùng cuối cùng và thâu tóm được quyền mình các đất đai của Tây Âu và của Lạc Việt để lập nên vương quốc Âu Lạc, vào năm 258 trước C.N. Ông lấy vương hiệu là An Dương Vương và xây đựng một cơ chế Nhà nước sơ khai, với một "Triều đình" và một quân đội mà theo lịch sử truyền thống có thể lên đến vài vạn người. Lãnh thổ vương quốc Âu Lạc gồm có bắc Việt Nam hiện nay đến tận dãy núi Hoành Sơn, các vùng phía nam sông Hồng và phía tây các tỉnh Thanh Hóa và Nghệ An.

An Dương Vương, sau khi đánh thắng các vua Hùng, bèn dời đô từ miền núi về đồng bằng, đóng đô ở Cổ Loa (cách Hà Nội 20 km). Thành Cổ Loa này là di tích lịch sử quan trọng nhất của thời cổ đại Việt Nam. Thành gồm có ba vòng tường thành, tường ngoài cùng có chu vi 8.000m, cao từ 3 đến 4m, dày 12m với chân thành dày 25m. Các tường thành bằng đất được bảo vệ từng chỗ bằng những tấm chắn bằng đất nung, bao quanh là những hố rộng và sâu, nối liền với sông Hoàng Giang và được tăng cường ở nhiều nơi bằng những tháp canh, những công sự phòng ngự. Năm 1959, cách lũy thành về phía nam 300m, đã phát hiện một kho chứa hàng nghìn mũi tên bằng đồng, rồi ít lâu sau, xung quanh thành, những rìu bằng đá chuốt hay bằng đồng, cùng với những mũi tên, và năm 1966, ba lưỡi cày bằng đồng.

Thành Cổ Loa là một công trình phòng ngự rất quan trọng, được xây dựng với một nghệ thuật cao, làm cho việc tấn công từ bên ngoài là rất khó khăn, bởi kẻ thù vấp phải một dãy liên hoàn những công sự phức tạp. Sự liên thông được thiết lập giữa thành với các con sông trong vùng cho phép những cuộc hành quân phối hợp giữa quân bộ và quân thủy. Để xây dựng các công trình này người ta đã phải đào đắp đến hơn hai triệu mét khối đất.

Việc xây dựng bức thành này không phải là không có khó khăn dân chúng bị bắt làm công trình này đã nổi loạn nhiều lần. Truyền thuyết kể lại rằng ma quỷ đã phá hoại việc xây thành cho đến khi thần Kim Quy đến giúp. Thần còn tặng cho vua một cái móng thần để khi lắp vào nỏ, nó sẽ biến thành một thứ vũ khí giết được mọi kẻ thù, dù chúng đông đến đâu.

Quy mô của thành Cổ Loa với những kho lớn mũi tên đồng là dấu hiệu sự xuất hiện của một quân đội nhà nghề, của một bộ máy nhà nước sơ khai. Vương quốc Âu Lạc được sinh ra vào thời kỳ hưng thịnh của thời đại đồ đồng, vào khoảng thế kỷ thứ ba trước C.N. Chúng ta đã thấy nông nghiệp và thủ công nghiệp đến thời kỳ đó đã phát triển đến mức nào, thế tất phải dựa trên cơ sở một sự phân công lao động tương đối phức tạp.

Tính chất của Nhà nước, của xã hội trong vương quốc Âu Lạc là gì? Về vấn đề này giữa các nhà sử học Việt Nam có hai luận điểm khác nhau. Một số cho rằng xã hội Âu Lạc là một xã hội nô lệ điển hình, với một tổ chức kinh tế khá tinh vi, một quân đội chính quy được củng cố tốt mà bằng chứng là thành Cổ Loa với các kho mũi tên. Những cuộc chiến tranh giữa các bộ lạc tất phải cung cấp phần lớn số nô lệ được dùng làm nô bộc, tham gia sản xuất nông nghiệp hay thủ công nghiệp, hoặc được sử dụng vào việc xây dựng những công sự phòng vệ lớn. Công xã nguyên thủy vẫn vững chắc mặc dù một số thành viên công xã có thể trở thành nô lệ.

Những nhà sử học khác, mặc dù thừa nhận sự tồn tại của nô lệ trong xã hội Âu Lạc, nhưng cho rằng xã hội đó chưa phải chủ yếu là xã hội nô lệ; các lực lượng sản xuất mặc dù đã tương đối phát triển vẫn chưa đủ để hình thành một tầng lớp bóc lột và một Nhà nước giai cấp. Không nên bị huyễn hoặc vì từ “vua” và những từ khác dùng để chỉ tầng lớp "quý tộc" hay các viên chức thời đó. Những công trình

như đê điều, thành quách thì ngay các công xã nguyên thủy cũng đã có thể xây dựng được. Xã hội Âu Lạc về tổng thể vẫn là một xã hội mà nòng cốt vẫn là công xã nguyên thủy, mặc dù công xã đó đang trên đà tan rã.

Phải thừa nhận rằng thực trạng các cuộc nghiên cứu khảo cổ học với các tư liệu viết thu thập được chưa cho phép ngả về luận điểm nào. Có những sự việc xác thực hình như khẳng định giả thiết nô lệ, những vẫn không cung cấp được một chỉ dẫn chính xác nào về lối sống của các giai cấp chỉ huy hay của các nô lệ, về số lượng của họ, về các quan hệ kinh tế chính trị pháp lý giữa chủ nô và nô lệ, cũng như về hoạt động của Nhà nước. Những cuộc nghiên cứu đặc biệt về khảo cổ học đang được tiến hành, và có thể hy vọng rằng sẽ có những sự kiện mới rọi những ánh sáng mới vào thời kỳ rất quan trọng này của lịch sử Việt Nam.

Tuy nhiên có nhiều sự kiện có thể coi là đã được khẳng định, sau các nghiên cứu khảo cổ học trong những năm gần đây:

- Sự tồn tại của con người từ thời đại đồ đá cũ trên lãnh thổ Việt Nam.
- Sự phát triển liên tục của những xã hội loài người từ thời đại đồ đá đến thời đại kim loại với một sự tiến hóa đặc thù lệ thuộc chủ yếu vào những nhân tố bên trong chứ không phải vào những nhân tố được mang đến từ bên ngoài (mặc dù những nhân tố từ bên ngoài có thể đóng vai trò ít nhiều quan trọng tùy từng thời kỳ).
- Sự phát triển một nền văn minh đồ đồng rất rực rỡ, cho thấy xã hội đã ra khỏi tình trạng nguyên thủy của nó trong vòng vài thế kỷ trước C.N.
- Sự cần thiết phải có những công trình trị thủy đòi hỏi phải có một tổ chức tập trung.
- Sự tồn tại kéo dài của các công xã nông thôn kéo theo sự xuất hiện muộn màng của chế độ sở hữu tư nhân về ruộng đất.

Điều được khẳng định là vào cuối thiên nên kỷ thứ nhất trước CN, đã hình thành một nền văn minh độc đáo, cường tráng, nhất là trong các vùng châu thổ và những vùng bao quanh các châu thổ, nền văn minh mà chẳng bao lâu sau đó sẽ phải chịu đựng một thử thách quyết định là sự chạm trán với làn sóng bành trướng của phong kiên Trung Hoa. Bằng chứng rõ nhất về sức sống mãnh liệt và tính độc đáo của nền văn minh ấy là nó đã không để bị đồng hóa, và kết quả là, sau một quá trình chống cự lâu dài, rốt cuộc đã nghiễm nhiên trở thành một nền văn hóa dân tộc độc lập.

Chương 2: Cuộc trường chinh tiến tới độc lập (Thế kỷ thứ nhất trước C.N - thế kỷ thứ 10 sau C.N)

Sơ lược

Trong thế kỷ thứ ba trước C.N, nhóm người Hán với cái nôi là lưu vực sông Hoàng Hà, thống nhất vào tay mình toàn bộ Trung Quốc, đặc biệt gộp vào trong một đế quốc tập trung những bộ tộc khác nhau cư trú ở miền nam Trung Quốc, phía nam sông Dương Tử. Đế quốc phong kiến này chẳng bao lâu đã phát triển nhanh về phía nam. Năm 111 trước CN, triều đại nhà Hán phái quân chinh phục Nam Việt, vương quốc do Triệu Đà lập nên năm 179, bằng cách tập trung vào tay mình vương quốc Âu Lạc và một số lãnh thổ thuộc miền Nam Trung Quốc.

Người Hán sáp nhập đất đai Âu Lạc vào đế quốc của mình, lập ra quận Giao Chỉ, chia thành nhiều tỉnh, huyện; ba tỉnh bao gồm miền Bắc Việt Nam hiện nay đến tận vĩ tuyến thứ 16, theo tài liệu của người Hán lúc đó gồm có 981.735 dân. Từ đó lịch sử Việt Nam diễn biến dưới sự tác động kết hợp của hai nhân tố trái ngược nhau: một mặt là chính sách bóc lột kinh tế và đồng hóa về văn hóa, mặt khác, là sự chống cự bền bỉ của nhân dân được đánh dấu bằng những cuộc khởi nghĩa vũ trang chống ách đô hộ nước ngoài, một sự chống cự kéo dài nhiều thế kỷ, rốt cuộc đã bảo toàn được bản sắc dân tộc Việt Nam, làm nảy nở ý thức dân tộc, dẫn đến sự ra đời của một nhà nước Việt Nam độc lập. Văn hóa dân tộc vừa bảo tồn được bản sắc độc đáo của mình, đồng thời hấp thu nhiều yếu tố của nền văn hóa Trung Quốc, trong mọi lĩnh vực. Hơn mười thế kỷ đã trôi qua như vậy, dẫn đến một sự biến đổi sâu sắc của xã hội Việt Nam.

Chính sách đế quốc của người Hán

Lúc đầu, người Hán duy trì sử dụng chế độ lạc hầu và lạc tướng, tức là những thủ lĩnh dân sự và quân sự của các cộng đồng cổ, dần dần họ thay thế lớp người này bằng những viên chức do triều đình bổ nhiệm để cai trị cho đến tận cấp tỉnh và huyện (3 tỉnh, 56 huyện). Ở mỗi huyện là nhiệm sở của một viên quan có tường thành và công sự bao bọc. Những viên quan đó không thể nào kiểm soát được một cách trực tiếp các làng xã ở nông thôn, là nơi cư trú của đại đa số dân chúng, cho nên bộ máy cai trị của người Hán chỉ có thể tỏa ra khắp nước một cách từ từ trước sự chống đối ngoan cường của dân chúng. Các viên chức đến từ Trung Quốc kéo theo một lũ sai nha và bà con, trong số này nhiều kẻ rốt cuộc ở lại luôn không về nước.

Dân chúng phải đóng một thứ thuế kép: cống vật cho hoàng đế Trung Hoa và những thuế, lệ phí, lao dịch để nuôi bộ máy cai trị và quân sự tại chỗ. Cống vật cho thiên triều gồm chủ yếu những sản phẩm nhiệt đới quý giá: ngà voi, xà cừ ngọc trai, gỗ trầm hương. Các văn bản Trung Quốc ở thời kỳ ấy đã ca ngợi sự dồi dào và phong phú của các sản phẩm phương Nam. Các thứ hoa quả nhiệt đới, những sản phẩm thủ công nghiệp, vải vóc, đồ vật bằng vàng hay bằng bạc chạm trổ, đồ khảm xà cừ cũng buộc phải cống nạp. Một số thợ thủ công bị đày sang Trung Quốc để làm việc cho triều đình Trung Quốc, trong khi một số bộ phận dân chúng buộc phải vào rừng săn voi và tê giác, lặn xuống biển để mò ngọc trai hay san hô.

Mỗi người dân phải đóng thuế thân, mỗi mảnh đất khai thác phải đóng thuế đất, dân chúng còn buộc phải làm lao dịch để đào kênh mương, đắp đường, xây thành. Nhiều tài liệu Trung Quốc đã kể về những cuộc nổi loạn do sự bóc lột có hệ thống này và những thủ đoạn bóp nặn của bọn quan lại thiên

triều gây ra.

Đồng thời, một đế quốc cần phải được thông nhất về tất cả mọi phương diện, nên bọn phong kiến nhà Hán đã thực hiện một chính sách đồng hóa có hệ thống. Sự quan tâm đầu tiên của chúng là bắt buộc dân chúng phải tôn thờ hoàng đế như là con trời; chữ nho được sử dụng làm cỗ xe tải đạo chính thức đối với nhà vua - đó là đạo Khổng. Ở hàng đầu các nghĩa vụ làm người là lòng trung thành tuyệt đối với nhà vua - người cai quản không những xã hội loài người mà cả vương quốc của thần thánh. Một mạng lưới dày đặc những nhiệm vụ và lễ nghi trói buộc đời sống xã hội và cá nhân, chi phối hết sức chặt chẽ các quan hệ giữa bố mẹ và con cái, giữa chồng và vợ, giữa bạn bè với nhau, giữa các thần dân với bộ máy cai trị của thiên triều tìm cách thay thế các phong tục cũ bằng những luật lệ và lễ nghi theo tinh thần của đạo Khổng.

Những biến cố xã hội - Kinh tế

Sự bóc lột kinh tế của kẻ chiếm đóng đã ngăn cản nhưng không thể kìm hãm hoàn toàn sự phát triển của các lực lượng sản xuất. Các di vật tìm thấy trong những mộ được khai quật có niên đại từ thế kỷ thứ nhất đến thế kỷ thứ sáu sau C.N, cho thấy một sự khuếch tán dần dần các công cụ bằng sắt, dụng cụ sản xuất, vũ khí đã có từ thời trước. Những nồi bằng sắt, những chiếc đinh, những kiềng ba chân xuất hiện, trong khi các đồ đồng hiếm dần. Chỉ có trống đồng là vẫn còn tồn tại hàng thế kỷ nữa.

Vào thế kỷ thứ nhất sau C.N, việc cày ruộng với lưỡi cày bằng sắt do bò hay trâu kéo dần đần thay thế việc đốt nương làm rẫy. Đặc biệt những công trình thủy lợi, những kênh, đê điều đảm bảo chế ngự được nước; người ta sử dụng phân bón để trồng trọt thâm canh, đặc biệt việc trồng hai vụ một năm trên những miếng đất được tưới nước đầy đủ. Người ta đã biết trồng các thứ cây có củ, đặc biệt là khoai lang, mía và cây dâu cũng như các loài rau và cây ăn quả khác nhau. Việc trồng dâu nuôi tằm giữ một vị trí đặc biệt. Cũng phải kể đến việc trồng cây trầu không và cau, một số cây thuốc, tre và mây để đan rổ rá. Vậy là ngay từ những thế kỷ đầu tiên đã có một nền nông nghiệp đa dạng mà những kỹ thuật thực hành điêu luyện còn truyền đến nhiều thời kỳ sau.

Thủ công nghiệp cũng đã đạt đến một trình độ tương đối cao, người ta đã biết rèn nhiều dụng cụ bằng sắt, bằng đồng; nghề gốm vốn đã rất phát triển từ thời kỳ trước, nay được bổ sung thêm sứ tráng men. Các di tích thành quách, chùa chiền, mồ mả, cho thấy rằng gạch và ngói đã được sản xuất dồi dào. Một số gạch và ngói được phủ men.

Hai nghề thủ công phồn thịnh nhất là nghề dệt vải và đan lát. Vải vóc bằng bông, tơ lụa, rổ rá đan bằng tre, mây là những sản phẩm rất được ưa thích. Vào thế kỷ thứ ba sau C.N, người ta bắt đầu sản xuất giấy, với kỹ thuật nhập từ Trung Quốc. Từ Trung Quốc và Ấn Độ, kỹ thuật sản xuất thủy tinh cũng đã du nhập vào Việt Nam trong thời kỳ này. Để thỏa mãn nhu cầu về các đồ vật sang trọng của triều đình và các quan lại địa phương, việc chế tạo các vật bằng vàng và bằng bạc chạm khắc đã phát triển thêm một bước đưa vào kỹ thuật Trung Quốc để cải tiến chất lượng sản phẩm. Người ta đã biết đến sơn. Có thể nói nền thủ công nghiệp Việt Nam chủ yếu đã được hình thành vào thời kỳ này.

Nền kinh tế nói chung vẫn còn là tự cấp tự túc nhưng đã có một số sản phẩm được cung cấp cho các chợ nằm chủ yếu ở những trung tâm hành chính như Long Biên, nơi đã có những khu buôn bán. Giao thông trên sông và trên biển được thực hiện bằng những thuyền tam bản hay thuyền gỗ lớn, một số có nhiều tầng với hàng chục người chèo. Sông Hồng và con đường đất chạy dọc ven sông dẫn đến tận Vân Nam, từ đó đến tận Tứ Xuyên và tới được tận Trung Á như Miến Điện. Giao thông với Trung Quốc được thực hiện vừa bằng đường thủy vừa bằng đường bộ, dọc đường có nhiều trạm trung chuyển. Đất Giao Chỉ được dùng làm bến đỗ cho các thuyền xuất phát từ Giava, Miến Điện I-ran, Ấn Độ và cả từ đế quốc La Mã đi đến Trung Quốc. Ở những trung tâm quan trọng có những ngoại kiều người Khơme,

Ấn Độ. Các tầu thuyền này mang đi những sản phẩm địa phương, gỗ quý, ngà voi, sản phẩm thủ công nghiệp; họ cũng buôn bán nô lệ. Nền ngoại thương này hoàn toàn nằm trong tay bọn chiếm đóng.

Chính sách của người Hán nhằm đồng hóa về văn hóa đất nước này hẳn là có thể dựa vào uy tín của nền văn minh Trung Quốc đã đạt đến một trình độ cao, nhưng vẫn vấp phải một sự chống cự ngoan cường. Ngôn ngữ Việt Nam vay mượn nhiều từ vựng của Trung Quốc, nhưng những từ vay mượn đều được Việt Nam hóa, trở thành bộ phận hợp thành của tiếng Việt; tiếng Việt giầu lên nhưng không đánh mất bản sắc của mình; văn học dân gian vẫn giữ nguyên sức sống mạnh mẽ của mình trong khi nền văn học bác học bằng chữ Hán bắt đầu phát triển. Mặc dù các nghi lễ và giáo huấn của đạo Khổng, nhiều truyền thống địa phương vẫn tiếp tục tồn tại: thờ cúng các anh hùng dựng nước và yêu nước, sự tham gia của phụ nữ vào các hoạt động yêu nước, sản xuất và sử dụng trống đồng trong các lễ hội lớn. Những đi vật tìm thấy trong các mộ cổ của thời kỳ ấy cho thấy ảnh hưởng đậm nét hơn của văn minh Hán, các giai cấp lớp trên của người bản xứ chịu ảnh hưởng nước ngoài nhiều hơn dân chúng các cộng đồng làng xã. Tuy nhiên, vẫn thấy rõ nghệ thuật Đông Sơn, với những trang trí và những tượng nhỏ đặc trưng của nghệ thuật đó.

Cùng với Nho giáo, Phật giáo và Đạo giáo cũng du nhập vào Giao Chỉ. Phật giáo đến từ Ấn Độ bằng đường biển và từ Trung Quốc bằng đường bộ, đã có mặt từ thế kỷ thứ hai sau C.N và đến thế kỷ thứ sáu, trong thành Luy Lâu (tỉnh Hà Bắc ngày nay), người ta đã có thể đếm được 20 ngọn tháp, 500 nhà sư và 15 Kinh Phật đã được dịch. Còn Đạo giáo thì đã pha trộn với những tín ngưỡng địa phương, sinh ra những phép ma thuật, phép chữa bệnh hay phép tu khổ hạnh. Đặc điểm chính của các tôn giáo này là không dẫn đến một sự cuồng tín nào, các tôn giáo không loại trừ lẫn nhau, nhờ đó mà đã duy trì được sự đoàn kết trong lòng cộng đồng dân tộc (đối với Công giáo được du nhập sau này vào thế kỷ thứ XVII thì không thể.)

Với sự chinh phục của người Hán, xã hội Việt Nam biến đổi dần dần thành một xã hội phong kiến. Theo pháp luật, toàn bộ ruộng đất thuộc về nhà vua, tất cả các thành phần dân chúng đều là những thần dân của ông ta, phải đóng thuế, đi sưu và chịu những tạp dịch khác. Tuy nhiên các làng xã nông thôn ít nhiều vẫn giữ được quyền tự trị. Để đảm bảo quyền thống trị của họ, bọn phong kiến Hán chủ trương thành lập những "ấp quân sự": binh lính, tù chính trị hay thường phạm, những kẻ nghèo đói đến từ Trung Quốc được tuyển mộ cùng với những phần tử người Việt Nam mất gốc, những nông dân phá sản, để khai phá đất đai dưới sự chỉ huy của những sĩ quan hay viên chức. Đồng thời hình thành những ấp trại riêng thuộc quyền sở hữu của những viên chức người Trung Quốc ở lại hẳn không về nước, hay những phần tử người bản xứ quy phục bọn thông trị người Hán, xuất thân từ những tầng lớp cai trị cũ hay những hương chức của các cộng đồng làng xã. Sau thế kỉ thứ hai sau C.N, một số người Việt Nam có học có thể giữ những chức quan và nhờ đó tạo cho mình những đất tư. Trong các ấp quân sự và các đất tư có nô lệ làm việc. Trong các ngôi mộ thuộc thời kì này, người ta tìm thấy những mô hình bằng đất nung của những ấp trại này với hàng rào có tháp canh, nhà kho thóc, chuồng trâu bò... Với thời gian, những viên chức người Trung Quốc và con cháu họ cư trú trong nước được "Việt Nam hóa"; cùng với các viên chức và chủ đất bản xứ cuối cùng đã hình thành một giai cấp thống trị bản xứ mang tính chất phong kiến.

Giai cấp phong kiên này, được hình thành trong một nước bị ách đô hộ hà khắc của đế quốc Hán, trong những điều kiện nhất định, đã chống lại triều đình và đứng về phe nhân dân. Những cơn rối loạn trong nước ở Trung Quốc, thường do những cuộc nổi dậy của nông dân gây ra đã tạo điều kiện thuận lợi cho một cuộc đấu tranh công khai chống sự đô hộ của đế quốc Trung Hoa, để tách mình ra khỏi đế quốc này, lúc đầu là trong một thời gian ngắn, và sau đó là vĩnh viễn.

Các cuộc khởi nghĩa và đấu tranh giành độc lập

Cuộc đấu tranh bền bỉ của nhân dân chống sự đô hộ của đế quốc Trung Hoa diễn ra liên miên trong nhiều thế kỉ, thỉnh thoảng lại bùng nổ thành những cuộc khởi nghĩa vũ trang. Cuộc khởi nghĩa thứ nhất, không phải tình về triều đại mà về tầm quan trọng, là cuộc khởi nghĩa rủa hai chị em Trưng Trắc và Trưng Nhị thuộc một gia đình lạc tướng ở huyện Mê Linh (tây bắc Hà Nội ngày nay). Từ năm 40 đến năm 43 sau C.N, hai bà đã phát động một phong trào rộng lớn trong toàn quận Giao Chỉ, phong trào ở nhiều nơi mang đậm dấu ấn vai trò chỉ huy của người phụ nữ. Trưng Trắc được tôn làm "tướng", bộ máy cai trị của đế quốc Trung Hoa bị đập tan. Hoàng đế nhà Hán lúc bấy giờ đang ở đỉnh cao quyền lực đã phải cử viên tướng giỏi nhất của mình là Mã Viện (Phục Ba tướng quân) sang Giao Chỉ. Vào cuối năm 43, cuộc khởi nghĩa bị đè bẹp, nhưng đã để lại một kỉ niệm không thể xóa nhòa trong lịch sử đất nước.

Tuy nhiên, sử biên nên của Trung Quốc liên tục than phiền rằng : dân Giao Chỉ, dựa vào thế nước ở xa và hiểm trở, vẫn cứ thích nổi loạn. Phong trào khởi nghĩa từ châu thổ sông Hồng chuyển xuống phía nam; những đồn luỹ, đất đai của bọn quan lại Trung Quốc bị tấn công. Đến lượt một người phụ nữ khác, Bà Triệu, năm 248, phát động trong tỉnh Cửu Chân (Thanh Hóa ngày nay) một cuộc khởi nghĩa lớn chống ách đô hộ của nước ngoài. Bà nói : "*Ta muốn cưỡi lưng gió dữ, chém cá kình ở biển Đông, đuổi quân xâm lược, lấy lại đất nước, phá tan gông xiềng nô lệ chứ không muốn khom lưng làm hầu thiếp cho người ta*". Bà cưỡi voi dẫn đầu quân lính chiến đấu. Nhưng bà đã không thể chống cự lâu dài với các đội quân của hoàng đế Trung Quốc.

Nhiều cuộc khởi nghĩa khác đã đánh dấu các thế kỉ thứ tư và thứ năm; đặc biệt phải kể đến cuộc khởi nghĩa năm 412, trong đó những nông dân Trung Quốc nổi loạn bị đuổi khỏi nước này đã liên kết với những người yêu nước Việt Nam. Thế kỉ thứ sáu được đánh dấu bằng cộc khởi nghĩa lớn ca Lý Bí, một thân hào của đất Long Hưng (Thái Bình ngày nay), ông phát động khởi nghĩa năm 542, quét sạch bộ máy cai trị Trung Hoa, phá tan cuộc phản công của quân Trung Quốc năm 543 và cuộc tấn công của quân Chiêm Thành ở phía nam. Năm 544, Lý Bí tự xưng vua của vương quốc Vạn Xuân, thiết lập bộ máy hành chính quốc gia. Nhưng ông bị quân đội của triều đình Trung Quốc đánh bại trong những năm 545-546 và mất năm 548, trao lại quyền chỉ huy cho một trong những bộ tướng của mình là Triệu Quang Phục. Ông này cho quân đóng ở Đầm Dạ Trạch (tỉnh Hải Hưng ngày nay -1984) để đánh du kích và khi Lý Bí chết thì Triệu Quang Phục xưng vua. Năm 550, lợi dụng tình hình Trung Quốc đang loạn lạc, ông đánh chiếm lại được một phần lớn lãnh thổ quốc gia, tuy nhiên các thủ lĩnh phong kiến của Việt Nam đã không thỏa thuận được với nhau, kình chống lẫn nhau khiến cho hai thập kỉ cuối cùng của thế kỉ thứ sáu bị dìm trong u ám, nhà Tùy bên Trung Quốc đã nhân cơ hội chiêm lại đất nước này năm 603.

Nhà Tùy dời thủ đô hành chính đến Tống Bình (Hà Nội ngày nay). Năm 618, nhà Đường lên ngôi ở Trung Quốc, kinh tế và văn hóa Trung Quốc phát triển mạnh chưa từng thấy, phạm vi bành trướng của đế quốc Trung Hoa mở rộng hơn bao giờ hết. Xứ Giao Châu (Việt Nam) đối với nhà Đường không chỉ là một thuộc địa để khai thác mà còn là một căn cứ xuất phát để tiến xuống Đông Nam Á. Năm 679, nhà Đường lập "An Nam đô hộ phủ" (Phương Nam được bình định). Từ *An Nam* xuất hiện từ đấy để chỉ đất nước này. Nhà Đường mở rộng mạng lưới hành chính của chúng đến tận các làng và miền núi, triều cống hàng năm cho thiên triều, thuế má và lao dịch ngày càng nặng. Tuy nhiên nông nghiệp và nhất là thủ công nghiệp vẫn không ngừng phát triển, cũng như giao thông đường bộ, đường sông và đường biển. Ba học thuyết: đạo Khổng, đạo Lão và nhất là đạo Phật được truyền bá rộng rãi nhưng vẫn không loại bỏ các tín ngưỡng địa phương. Việc thờ cúng các thần địa phương - thường là những người yêu nước hay người sáng lập ra làng - vẫn rất phổ biến, và để tìm cách bóp nghẹt tình cảm dân tộc luôn luôn sống động, bọn thống trị Trung Quốc nhờ đến thuật địa lí để "triệt long mạch" chảy trong đất Việt Nam. Nhân dân lập tức ăn miếng trả miếng. Trong xã hội ngày càng có nhiều người, bằng con

đường học vấn hay bằng của cải, làm đến những chức quan cao, càng có nhiều người giành được những cơ ngơi ruộng đất ít nhiều bề thế.

Dưới thời Đường, Việt Nam đã nhiều lần phải dịu những cuộc xâm lược đến từ phương Nam. Từ các nước Champa hay Giava, Malaixia hay từ nước Nam Chiếu (tỉnh Vân Nam ngày nay); năm 863 quân Nam Chiếu đến được Tống Bình và kinh đô này đã bị tiêu hủy. Năm 865, triều đình nhà Đường cử tướng Cao Biền đánh quân Nam Chiếu. Sau khi đập tan quân Nam Chiếu, Cao Biền trở thành thứ sử, ra sức đàn áp, nhưng phong trào dân tộc vẫn không ngừng phát triển từ khi nhà Đường đặt ách đô hộ.

Khôi phục nền độc lập

Nhiều cuộc khởi nghĩa diễn ra dưới thời đô hộ của nhà Đường; cuộc khởi nghĩa của Lý Tự Tiên và Định Kiên năm 687, của Mai Thúc Loan năm 722, của Phùng Hưng (766-791), của Dương Thanh (819-820). Vào cuối thế kỷ thứ chín, những cuộc nổi loạn, đặc biệt là cuộc khởi nghĩa của Hoàng Sào (874-884) ở Trung Quốc, làm rung chuyển chế độ nhà Đường và Trung Quốc trải qua một thời kỳ dài vô Chính phủ ngay từ đầu thế kỷ thứ X. Năm 905, viên thứ sử cuối cùng được phái sang từ Trung Quốc chết ở Việt Nam.

Một nhà hào phú ở Cự Bố (tỉnh Hải Hưng hiện nay) là Khúc Thừa Dụ, lợi dụng tình hình loạn lạc ở Trung Quốc, bèn tự xưng là thứ sử, và năm 905 triều đình nhà Đường buộc phải công nhận việc đã rồi. Con trai Khúc Thừa Dụ là Khúc Hạo cố gắng thiết lập một nền cai trị quốc gia; năm 930, triều đại Nam Hán lên nắm quyền ở miền Nam Trung Quốc lại xâm lược Việt Nam. Nhưng ngay từ năm 931, Dương Đình Nghệ, một người yêu nước, tiếp tục cuộc chiến đấu và tự xưng là thứ sử. Khi Dương Đình Nghệ bị một viên tướng của mình ám sát thì Ngô Quyền lên thay ông chỉ huy cuộc chiến đấu năm 938 và ngay lập tức phải đối đầu với một đội quân viễn chinh Nam Hán kéo đến bằng đường biển. Thủy quân Nam Hán xâm nhập Việt Nam qua cửa Bạch Đằng (chảy vào Vịnh Hạ Long) tại đó Ngô Quyền đã cho cắm xuống lòng sông những chiếc cọc bịt sắt. Khi thủy triều lên, thủy quân Việt Nam đến khiêu chiến rồi giả vờ thua chạy nhử các tầu của Nam Hán đuổi theo vào cửa biển, vượt qua bãi cọc lúc đó còn bị nước thủy triều che kín. Khi thủy triều xuống, toàn bộ thủy quân Việt Nam phản công, các tầu Nam Hán rút lui vướng phải các cọc bịt sắt và nhanh chóng bị chìm.

Chiến thắng Bạch Đằng năm 938, đã kết thúc vĩnh viễn thời kỳ đô hộ của Trung Quốc. Năm 939, Ngô Quyền tự xưng vương, đóng đô ở Cổ Loa (kinh đô cũ của thế kỷ thứ ba sau CN) và thiết lập một chính quyền tập trung. Đó là nhà nước Việt Nam đầu hên thực sự độc lập.

Về mặt đối nội, trở lực chính cho việc xây dựng một chính quyền tập trung có khả năng lãnh đạo nền kinh tế và nhất là quản lý hệ thông đê điều và chống lại một cách hữu hiệu sự xâm lược của nước ngoài, là sự tồn tại của các lãnh chúa phong kiến, mỗi người cát cứ một vùng. Khi Ngô Quyền mất năm 944, 12 lãnh chúa chia nhau đất nước và xâu xé lẫn nhau.

Xuất phát từ Hoa Lư (tỉnh Ninh Bình ngày nay), Đinh Bộ Lĩnh lần lượt đánh bại tất cả và đến năm 967, thống nhất đất nước. Năm 968, ông tự xưng làm vua, đặt quốc hiệu là Đại Cồ Việt đóng đô ở Hoa Lư, tổ chức lại quân đội và nền hành chính, chọn những nhà sư có tiếng tăm làm quân sư. Việc ám sát Đinh Bộ Lĩnh năm 979, đã đưa lên ngôi một đứa bé mới 6 tuổi đó là Đinh Toàn. Trong khi ấy, triều đại nhà Tống đã lên nắm quyền ở Trung Quốc và trật tự đã được lập lại ở nước này. Một đội quân viễn chinh được nhà Tống phái sang nhằm tái chiếm Việt Nam, lúc đó Việt Nam cũng đang bị quân Chiêm Thành tấn công ở phía nam. Để đối đầu với nguy cơ, triều đình và quân đội tôn lên ngôi một vị tướng giỏi là Lê Hoàn. Ông đánh bại quân Tống cả thủy lẫn bộ, cứu đất nước khỏi cơn nguy biến (981). Năm 982, Lê Hoàn chỉ huy một đạo quân tiến sâu vào đất Chiêm Thành đánh chiếm thủ đô Indrapura (tỉnh

Quảng Nam - Đà Nẵng ngày nay), ngăn chặn được trong thời gian dài nguy cơ xâm lược từ phía nam.

Một quốc gia dân tộc độc lập và ổn định ra đời với những định chế chính quy được bổ sung dần qua các triều đại. Trong khuôn khổ đó, kinh tế và văn hóa bắt đầu phát triển và những đổi thay triều đại sẽ không còn ảnh hưởng đến sự vững chắc của nền độc lập dân tộc đã được vĩnh viễn giành lại.

Năm 1009, nhà Lý lên ngôi - tức Lý Công Uẩn, hiệu là Lý Thái Tổ, mở đầu một thời kỳ dài độc lập và thịnh vượng.

Chương 3: Nhà nước phong kiến tập quyền các triều đại Lý và Trần (Thế kỷ thứ XI-XIV)

Sơ lược

Như vậy là, sau một thời kỳ dài bị lệ thuộc đế quốc phong kiến Trung Hoa, thời kỳ được đánh dấu bằng nhiều cuộc khởi nghĩa, dân tộc Việt Nam cuối cùng đã giành lại được quyền độc lập của mình vào thế kỷ thứ X. Nền độc lập được khôi phục, đất nước hướng dần vào việc tạo dựng một Nhà nước quân chủ tập quyền. Sự tập quyền này trở nên cần thiết bởi hai lẽ: việc xây dựng những công trình thủy lợi lớn, đặc biệt là các đê điều và các dòng sông đào để cho nông nghiệp phát triển, và sự duy trì nền độc lập dân tộc chống lại các âm mưu tái chiếm của đế quốc Trung Hoa.

Tuy nhiên, trước khi thành lập được một nhà nước quân chủ trung ương tập quyền được tổ chức một cách vững chắc, đất nước đã phải trải qua một giai đoạn không ổn định, trong đó các xu hướng cát cứ phong kiến vẫn luôn tồn tại. Chỉ với sự lên ngôi của nhà Lý năm 1009, chế độ quân chủ mới xây dựng được chính quyền thực sự ổn định. Nhà Trần kế ngôi nhà Lý năm 1225, tiếp tục sự nghiệp thống nhất và xây dựng quốc gia ấy cho đến tận cuối thế kỷ thứ XIV. Trong bốn trăm năm, đất nước đã trải qua một thời kỳ phát triển trong nhiều lĩnh vực.

Chế độ kinh tế, xã hội và chính trị dưới nhà Lý và nhà Trần

Sau khi lên ngôi, Lý Công Uẩn, lấy vương hiệu là Lý Thái Tổ, năm 1010, hạ chiếu dời đô đến Thăng Long, trên địa điểm Hà Nội ngày nay. Thăng Long là thủ đô cho đến thế kỷ thứ XIX. Nhà vua ra lệnh tổng ân xá, cho thiêu hủy các dụng cụ tra tấn. Năm 1054, vua Lý Thánh Tông lấy quốc hiệu là Đại Việt. Dưới hai triều Lý và Trần, chế độ được củng cố dần dần và mãi đến cuối thế kỷ thứ XIV, mới diễn ra những biến đổi sâu sắc.

Sự phát triển kinh tế dưới các triều Lý - Trần

Theo luật pháp, đất đai thuộc quyền sở hữu của nhà vua. Tuy nhiên nhà vua chỉ khai thác một phần, phần còn lại được phân làm thái ấp và lãnh địa riêng cho các thành viên của hoàng tộc và các đại thần, và thu thuế những ruộng đất thuộc các làng xã. Như vậy, chúng ta có một chế độ ruộng đất với nhiều thành phần:

- Ruộng đất Nhà nước;
- Đất phong và lãnh địa;
- Ruộng đất công các làng xã;
- Ruộng đất của tư nhân.

Ruộng đất chia cho quý tộc và các đại thần có hai loại. Có những thái ấp mà kẻ được hưởng sở hữu cả đất lẫn người; nông dân bị lệ thuộc trực tiếp vào lãnh chúa địa phương, không phải nộp thuế và làm lao dịch cho Nhà nước. Trong những lãnh địa lớn, nông dân vừa phải nộp tô và những khoản đóng góp khác cho người chủ sở hữu được phong đất, vừa phải đảm đương những nghĩa vụ đối với nhà nước, vẫn là những thần dân trực tiếp của nhà vua. Lý Thường Kiệt chẳng hạn đã được nhận phần của mình là 4000 hộ nông dân, nhưng lãnh địa của ông còn gồm có 10.000 hộ nông dân khác nữa. Dù là thái ấp hay lãnh địa, người được phong đất chỉ có quyền chấp hữu chứ không có quyền sở hữu, quyền này thuộc về nhà vua. Sau khi người này chết đi, nhà vua có thể giao đất cho những người thừa kế hoặc lấy lại đất.

Các thái ấp và lãnh địa ngày càng nhiều dưới nhà Trần, các nhà quý tộc và đại thần ra sức khai hoang những đất mới để chiếm cứ; một số sử dụng quyền lực của họ để chiếm lấy đất công của các xã hay đất của tư nhân. Trong các thái ấp và lãnh địa này, nông dân thực sự là những nông nô trong khi các gia đình lãnh chúa nuôi nhiều gia nô. Nhà Lý trước đó đã cấm việc buôn bán thanh rên làm nô lệ, nhưng nhà Trần đã thu hồi lệnh này.

Nô lệ gồm có những tội phạm, những người không trả được nợ và các tù binh chiến tranh. Trong thời kỳ đói kém, có những bố mẹ bán con cái làm nô lệ. Một số lãnh chúa có hàng nghìn nông nô và nô lệ, những người này không có quyền có của cải riêng, cũng không được ra làm việc công. Đặc biệt dưới thời nhà Trần có những quí tộc có lực lượng vũ trang riêng.

Các tu viện Phật giáo cũng là nhưng lãnh địa lớn có nông nô và nô lệ.

Sự giải phóng những nông nô và nô lệ này sẽ là phong trào xã hội lớn cuối cùng làm lay chuyển chế độ.

Tuy nhiên, phần lớn đất đai thuộc về các làng xã phải nộp tô và đóng thuế cho chính quyền nhà vua. Dân của các làng xã phải đều kỳ đóng góp lao dịch cho những công trình lớn như làm đường, đắp đê, đào kênh mương và đi lính. Đất công các làng xã lâu lâu lại được chia lại một lần cho các thành viên của làng xã. Việc chia lại được thực hiện dưới sự chỉ đạo của các hương chức, tất nhiên là theo cách có lợi cho họ.

Tuy nhiên sự liếm hữu tư nhân đất đai bắt đầu trở thành phổ biến dưới triều Lý và không ngừng tăng nên; ngay từ thế kỷ thứ XI, nhà Lý đã buộc phải xây dựng pháp chế cho việc mua bán đất. Một giai cấp nông dân-chủ đất xuất hiện như vậy đối diện với những chúa đất làm chủ những lãnh địa lớn.

Các vua Lý và Trần rất coi trọng nông nghiệp. Hàng năm, tiếp tục truyền thống bắt đầu từ Lê Hoàn, vào đầu năm, nhà vua đi cày một cách tượng trưng một mảnh ruộng, sau một nghi lễ cúng Thần Nông. Năm 1038, một viên quan khuyên vua Lý Thái Tông không nên tự hạ mình xuống cày ruộng như thế, đã được vua trả lời: "Nếu ta không tự mình cày đế tế trời đất thì làm sao ta có thể làm gương cho toàn dân?"

Luật pháp trừng phạt nghiêm khắc những người bắt trộm hoặc giết trâu.

Các đê điều được quan tâm đặc biệt, được giao cho những viên quan đặc biệt chịu trách nhiệm trông coi. Sử biên niên chép lại việc xây dựng nhiều đê điều và công trình trị thủy khác: Đê Cơ Xá năm 1108, kênh Đầu Nai năm 1029, sông Lâm năm 1050, sông Lãnh Kinh năm 1089. Nhà Trần nhiều lần cho sửa lại đê điều và nạo vét kênh mương. Đặc biệt, năm 1382, họ cho đào nhiều kênh ở Thanh Hóa và Nghệ An, và năm 1390, kênh Thiên Đức mà ngày nay là sông Đuống. Sông Hồng, sông Thái Bình, sông Mã và sông Chu được kẹp chặt giữa những con đê và mỗi năm sau mùa gặt, các quan có trách nhiệm lại thám sát và chỉ đạo các công trình duy tu và sửa chữa. Tháng 8-1315, nước lên cao nguy hiểm, vua Trần Minh Tông thân hành đến chỉ đạo công việc hộ đê. Một viên quan muốn can ngăn nhà vua tâu rằng: "Nghĩa vụ của nhà vua là thực hành những đức lớn chứ không phải là lo đến những việc nhỏ". Một vị đại thần liền đáp: "Khi lũ lớn hay đại hạn đe dọa đất nước thì nhà vua phải trực tiếp lo toan. Đó là cách tốt nhất để thực hành đức lớn".

Người ta cũng quai những con đê lấn biển để cho phù sa của các sông bồi dần.

Quyền hành chính được tập trung, hòa bình trong nước được giữ vững và độc lập dân tộc được bảo vệ, nông nghiệp, thành phần cơ bản của nền kinh tế, đã có thể phát triển thuận lợi. Lịch sử chỉ ghi lại ít vụ đói kém nghiêm trọng dưới triều nhà Lý và nhà Trần. Có những lần nhà vua hạ lệnh miễn thuế để khuyên khích nông dân.

Thủ công nghiệp cũng phát triển mạnh. Nghề dệt vải bông, tơ lụa, gấm vóc đạt đến trình độ cao. Các loại gấm nhiều màu được xuất khẩu hay cống nạp cho triều đình hoàng đế Trung Quác. Việc khai thác các mỏ vàng, bạc, thiếc, chì phát triển, tạo ra nhiều nghề như nghề kim hoàn. Nhà nước đúc tiền

dưới dạng tiền chinh bằng đồng, xây dựng những xưởng chế tạo vũ khí đồ thờ cúng và lễ phục cho triều đình. Nghề đúc đồng, đặc biệt đúc chuông, phát triển mạnh. Nghề gốm, với men cải tiến, cũng phát triển nhanh chóng. Gạch, ngói, các tượng lớn nhỏ bằng đất đời Lý đều nổi tiếng.

Nghề in bằng các bản gỗ khắc góp phần phát triển giáo dục và phổ biến các kinh Phật.

Sự phát triển các nghề thủ công làm cho các vua Trần phải mở rộng kinh thành và chia các khu dân cư trong thành phố thành những khu chuyên theo từng nghề. Kinh thành ở thế kỷ thứ XIII gồm có 61 khu, mỗi khu phân cho một phường nghề.

Kỹ nghệ đóng thuyền phát triển, có thể đóng được những thuyền buồm lớn có đến một trăm người chèo. Kinh thành Thăng Long trở thành trung tâm thương mại lớn của cả nước trong khi ở nhiều vùng hình thành những chợ. Một sứ thần Mông Cổ đến vào thế kỷ thứ XIII, kể lại rằng các chợ nông thôn họp một tháng hai lần với "đầy ắp hàng hóa", và trên các đường cái, cứ năm dặm lại thấy một cái chợ. Dọc các đường cái lớn, nhà chức trách cho đặt những trạm để người đi đường có thể nghỉ chân.

Trao đổi phát triển giữa đồng bằng và miền núi, đồng bằng đổi muối, các công cụ bằng sắt lấy lâm sản. Việc buôn bán với Trung Quốc được tiến hành trên những địa điểm thương mại đặc biệt đặt ở các đồn biên phòng hay các cảng biển. Người Trung Quốc đổi vải vóc lấy các hương liệu, ngà voi, muối hay những khoáng sản khác. Việc buôn bán tơ lụa được Nhà nước quy định một cách nghiêm khắc và nhà nước đôi khi cũng tiến hành những hoạt động buôn bán. Các tầu thuyền Giava, Xiêm, cũng cập bên cảng Vân Đồn để ăn hàng Việt Nam.

Năm 1280, vua Trần Nhân Tông qui định một đơn vị đo chiều dài thống nhất để đo gỗ và vải vóc.

Vậy là kinh tế hàng hóa đã bắt đầu phát triển, tuy nhiên các thương nhân không mấy được coi trọng, và nền ngoại thương vẫn bị Nhà nước kiểm soát chặt chẽ.

Đời sống xã hội dưới thời Lý - Trần

Ở thượng đỉnh của tòa kiến trúc xã hội là nhà vua và hoàng tộc, sống trong hoàng cung ở khu vực Ngọc Hà ngày nay. Các cột và gỗ lát tường đều sơn son, trang trí long ly quy phượng và hình những vị tiên bất tử. Ở cổng chính của cung vua treo một lá cờ và một cái chuông lớn: ai có điều gì muốn thỉnh cầu van xin với nhà vua thì đánh chuông. Vua thường mặc một chiếc áo dài màu vàng kim loại và một chiếc áo phủ ngoài màu đỏ. Vào dịp trung thu, nhà vua chủ trì một lễ hội nước lớn (có lẽ là trên Hồ Tây), với hàng trăm thuyền lớn với những trò vui khác, đặc biệt là rối nước. Giữa nước nổi lên một con rùa vàng lớn đội trên lưng ba ngọn đồi làm sàn diễn cho những đoàn vũ nữ.

Cùng với hoàng tộc, giai cấp phong kiến gồm có các quan, các vị triều thần chủ nhân của những lãnh địa lớn, các địa chủ xuất thân từ những gia tộc lớn. Các chức vụ cao sang được dành riêng cho những đại gia đình quý tộc và các kỳ thi tuyển quan lại chỉ được mở riêng cho con trai của các gia đình đó và cho con quan. Các nhà sư tất cũng phải được xếp vào giai cấp phong kiến, bởi các tu viện cũng là những lãnh địa lớn có nông nô làm việc.

Các tầng lớp bình dân gồm có các nông dân chủ đất, nhà buôn, nông dân tự do ở các làng xã, thợ thủ công, nông nô và gia nô. Luật pháp câm thường dân không được ăn mặc và mang những trang sức giống như các giai cấp trên. Nô lệ chỉ được lấy vợ lấy chồng nô lệ.

Tổ chức hành chính, quân sự và tư pháp

Ngay từ đầu, nhà Lý đã ra sức củng cố bộ máy Nhà nước. Cả nước chia thành 24 tỉnh, giao cho những người thân cận với hoàng tộc cai quản. Đó là một chế độ quân chủ tập quyền cai trị thông qua

một tầng lớp quý tộc. Các hoàng thân có những thái ấp riêng với những lực lượng vũ trang riêng. Triều đình được phân chia theo tôn ti rất ngặt nghèo với hai hàng quan văn và quan võ. Các viên quan này không ăn lương và sống bằng tô thuế thu được từ dân chúng dưới quyền của họ. Nhưng dần dần xuất hiện một tầng lớp quan lại bàn giấy được nhà vua trả lương bằng những thứ thuế đánh vào ruộng đất, vào các sản phẩm thủ công, các lâm sản, các hoạt động giao dịch trao đổi ở các chợ. Sự cai trị mất dần tính chất gia đình.

Các nhà sư đóng vai trò quan trọng làm cố vấn cho nhà vua: vị vua sáng nghiệp của nhà Lý sở dĩ đã lên ngôi được là nhờ sự ủng hộ của một nhà sư nổi tiếng - sư Vạn Hạnh, nhà sư Viên Thông được hưởng những vinh dự chính cho thái tử.

Chỉ đến năm 1242, dưới triều Trần, chế độ quân chủ mới đặt ra các chức vụ ở cấp làng xã. Trước đó, bộ máy cai trị của nhà vua chỉ đến cấp tỉnh và huyện.

Chế độ quân chủ đặc biệt quan tâm đến việc xây dựng một quân đội hùng mạnh. Các nông nô không được gia nhập quân đội và các chức vụ chỉ huy chỉ được giao cho các thành viên những gia đình quí tộc, các cấp chỉ huy cao chỉ dành cho thành viên của hoàng tộc. Một đội cận vệ đặc biệt có nhiệm vụ bảo vệ nhà vua và cung điện. Nghĩa vụ quân sự được mở rộng ra cho tất cả dân chúng, trừ nông nô; những kẻ sung vào quân ngũ thực hiện huấn luyện có thời hạn, rồi thay phiên nhau trở về làng tiếp tục công việc nhà nông.

Đó là danh sách nông - binh cho phép khi cần có thể động viên những lực lượng quan trọng. Việc huấn luyện được tiến hành đều đặn và theo ý kiến một sứ thần Trung Hoa thời đó, đạt trình độ tuyệt hảo. Dưới triều Trần, các hoàng thân và những lãnh chúa làm chủ nhưng lãnh địa lớn có trong tay những lực lượng vũ trang mạnh của riêng mình gồm những nông nô và nô lệ của họ. Một trường quân sự dạy nghệ thuật chiến tranh cho con cái của các đại gia tộc. Trần Hưng Đạo, người chiến thắng quân Mông Cổ, đã soạn cuốn Binh thư yếu lược dành cho các bộ tướng của mình.

Một bộ luật thành văn cũng được xây dựng dưới triều Lý. Năm 1042, vua Lý Thái Tông ra lệnh cho các quan "*Phải sửa lại các luật và các qui định sao cho phù hợp với các hoàn cảnh hiện tại, sắp xếp lại, biên soạn lại các điều khoản để làm thành một bộ luật hình sự dễ hiểu cho mọi người*". Biên niên sử kể lại rằng bộ luật được biên soạn và phổ biến cho dân chúng đã làm hài lòng mọi người. Sự chuộc tội bằng tiền được quy định, những hình phạt hết sức nặng được quy định cho mười trọng tội, đặc biệt là tội nổi loạn. Luật pháp nhà Lý cấm việc bán các thanh niên 18 tuổi làm nô lệ, đề ra những biện pháp bảo vệ súc vật kéo, qui định việc thế chấp đất đai, đề ra những hình thức trừng phạt chống những hành vi cướp bóc và lạm quyền những nhiễu của quan lại. Nhà Trần đã hoàn thiện bộ luật này. Điều cần chú ý là các đạo luật đều đặc biệt chú ý đến việc ngăn ngừa mọi sự nổi loạn.

Vấn đề các dân tộc thiểu số

Nếu như ở đồng bằng, cư dân thuần nhất đều là người Việt, hay Kinh, thì miền núi lại có nhiều nhóm bộ tộc và các quan hệ của chính quyền trung ương với các bộ tộc miền núi ấy là một trong những vấn đề gai góc nhất của chế độ quân chủ. Giữa dân tộc đa số Việt và các dân tộc thiểu số, các quan hệ lịch sử diễn ra theo hai điều, vừa hội nhập vừa đối kháng. Một mặt, hai vùng đồng bằng và miền núi, vì là bổ sung cho nhau về mặt kinh tế nên không thể thiếu nhau; hơn nữa, sự cần thiết phải cùng nhau tự vệ chống kẻ xâm lược nước ngoài liên kết họ lại một cách chặt chẽ. Vì vậy, các dân tộc khác nhau dần dần có xu hướng đoàn kết lại thành một quốc gia duy nhất. Mặt khác, các thế lực phong kiến người Việt, đặc biệt là các vua quan có xu hướng muốn bóc lột và áp bức các dân tộc thiểu số, do đó những cuộc nổi loạn cứ xảy ra luôn, kéo theo những cuộc hành quân trừng phạt.

Thế kỷ thứ XI, khi nhà Lý lên ngôi, biên giới Đại Việt ở phía bắc và tây bắc chưa được xác định

rõ. Đặc biệt quan trọng là các biên giới bắc và đông bắc giáp với Trung Quốc; các vùng này có các dân tộc Tày và Nùng sinh sống, những dân tộc mà sự qui thuận có tầm quan trọng hàng đầu đối với vương quốc Đại Việt. Đưa họ hội nhập vào với dân tộc Việt Nam là một nhiệm vụ sông còn.

Các vua Lý có tục liên minh với những thủ lĩnh của các bộ tộc bằng nhưng cuộc hôn nhân, gả những công chúa cho các tộc trưởng địa phương, hay cưới con gái của các tộc trưởng ấy. Những liên minh như thế đã cho phép tạo ra một địa bàn phòng vệ sát biên giới với Trung Quốc. Tuy nhiên chính sách liên minh này lại đi đôi với những hành động chiến tranh và không một đời vua nào mà không có một hay nhiều cuộc hành quân chinh phạt đến các miền núi, nhiều cuộc do chính các nhà vua thân chinh chỉ huy.

Vụ nổi loạn của Nùng Trí Cao trong tỉnh Cao Bằng là quan trọng nhất. Người Nùng là một tộc người có quan hệ họ hàng với người Thái và người Tày, phân bố cả trên lãnh thổ Đại Việt lẫn trên đất đai Hoa Nam. Năm 1036, một thủ lĩnh Nùng đã xưng vương và không chịu thần phục nhà Lý, vua Lý Thái Tông đã đem quân đi đánh và bắt được ông ta. Con trai vua Nùng là Trí Cao, năm 1041, chiếm được cả một lãnh địa mà ông ta đặt tên là vương quốc Đại Lịch. Quân đội của nhà Lý bắt được Trí Cao, vua Lý Thái Tông phong cho ông ta làm chúa của cả vùng. Thế nhưng Trí Cao lại nổi loạn, tấn công cả những địa phương ở miền Nam Trung Quốc và tự thiết lập ở đấy một vương quốc. Các lực lượng Trung Quốc phải chật vật lắm cho đến năm 1053, mới đánh bại hoàn toàn được ông ta. Trí Cao bị quân Trung Quốc đuổi đánh, đã cầu cứu nhà Lý, nhưng nhà Lý không dám đưa quân sang tận đất Trung Quốc.

Việc gìn giữ nền độc lập dân tộc

Mặc dù những thất bại liên tiếp, các triều đại Trung Quốc vẫn không từ bỏ hy vọng chinh phục lại Đại Việt. Vinh quang thuộc về hai triều đại lớn là nhà Lý và nhà Trần đã bảo vệ một cách vẻ vang nền độc lập dân tộc, nhà Lý chống nhà Tống ở thế kỷ thứ XI, nhà Trần chống quân xâm lược Mông Cổ ở thế kỷ thứ XII.

Cuộc chiến đấu chống quân Tống: sự nghiệp của Lý Thường Kiệt

Cuộc nổi loạn của Nùng Trí Cao đã thổi bùng lại những tranh chấp biên giới giữa Đại Việt và đế quốc Trung Hoa. Nó cũng bộc lộ sự yếu kém của nhà Tống ở miền Nam Trung Quốc. Huyện Quảng Nguyên, giàu về kim loại quý, bị cả hai bên tranh chấp, các vua nhà Lý, như ta đã thấy, bằng một chính sách khéo léo liên minh với các tộc trưởng địa phương, trên thực tế đã sáp nhập huyện này vào vương quốc của mình.

Tại triều đình Trung Quốc vẫn luôn luôn có một phe chủ trương đánh chiếm lại Đại Việt. Năm 1069, nhằm tìm cách khắc phục một cuộc khủng hoảng kinh tế và xã hội sâu sắc, hoàng đế nhà Tống trao quyền chấp chính cho một nhà cải cách táo bạo hà Vương An Thạch; do kết quả của cuộc cải cách tỏ ra là đáng thất vọng, Vương An Thạch, để củng cố uy tín của nhà Tống đồng thời vơ vét tài nguyên của Đại Việt, đã quyết định chuẩn bị một cuộc viễn chinh lớn sang đánh nhà Lý. Năm 1074, các tỉnh ở vùng Hoa Nam được lệnh tăng cường quân đội, trang bị thuyền bè và cắt đứt hoạt động giao thương với Đại Việt.

Tại triều đình nhà Lý, vua trị vì mới lên mười tuổi, quyền lực tập trung vào Lý Thường Kiệt. Ông quyết định tấn công trước để đánh phủ đầu quân Tống.

Hai đạo quân tổng cộng 100.000 người tiên vào đất Trung Quốc năm 1075, một theo đường bộ

dưới sự chỉ huy của Tông Đản, một thủ lĩnh người Nùng, một bằng đường biển, dưới sự chỉ huy của Lý Thường Kiệt. Vị tướng chỉ huy này đã biết khéo léo lợi dụng sự bất bình của dân chúng đối với các cải cách của Vương An Thạch và tự xưng mình là người đến giải phóng cho các dân tộc miền Nam Trung Quốc. Ông cho dán những cáo thị lên án Vương An Thạch, khẳng định ý chí của mình chỉ muốn làm điều tốt cho nhân dân. Dân chúng mừng vui đón quân nhà Lý và đội quân này đã dễ dàng chiếm được nhiều địa phương. Lý Thường Kiệt bèn vây hãm Ung Châu và liếm được cứ điểm này sau 43 ngày bao vây, ngày 1-3-1076, thành Ung Châu bị san phẳng, nhiều cứ điểm khác cũng chịu chung số phận.

Tuy nhiên, quân Tống chuẩn bị phản công bằng cách liên minh với Chiêm Thành và vương quốc Khơme. Tháng 4-1076, sau khi đạt mục tiêu của cuộc tấn công là phá hủy các căn cứ xuất phát của quân địch, Lý Thường Kiệt rút quân khỏi đất Trung Quốc. Đầu năm 1077, quân Tống đánh qua các cửa ải biên giới tiến đến bờ bắc sông Như Nguyệt (sông Cầu ngày nay). Ở bờ nam, quân nhà Lý đang chờ sẵn. Việc vượt sông và bảo vệ không cho quân địch vượt sông gây ra những cuộc chiến đấu ác liệt; cuối cùng quân Tống không sang nổi sông. Chính trong trận chiến đấu trên sông Như Nguyệt này, Lý Thường Kiệt đã làm bài thơ nổi tiếng mà ông cho người ban đêm ngâm lên làm tướng sĩ của mình tưởng đó là lời của thần sông:

Nam quốc sơn hà Nam đế cư
Tiệt nhiên định phận tại thiên thư
Như hà nghịch lỗ lại xâm phạm
Nhữ đẳng hành khan thủ bại hư.

Quân Lý hăng lên đẩy lùi cuộc chiến công của quân địch, hơn nữa quân Trung Quốc còn bị dịch bệnh làm chết nhiều. Lúc đó Lý Thường Kiệt bèn đề nghị giảng hòa, quân Tống chấp nhận với điều kiện phải nhượng cho chúng năm huyện biên giới (Cao Bằng và Lạng Sơn ngày nay). Đó là vào năm 1077; hai năm sau, nhà Lý thương lượng lấy lại hết các huyện đã nhượng.

Lý Thường Kiệt - con người vĩ đại làm nên chiến thắng này, ông là nhà chiên lược kiệt xuất, đồng thời là một nhà chính trị lớn biết thu phục lòng dân và làm nức lòng tướng sĩ. Chiến thắng rực rỡ này đánh bại đội quân của đế quốc Trung Hoa đã khẳng định tính vững chắc của chế độ do nhà Lý lập nên.

Nhà Trần đã tăng cường hơn nữa sức mạnh của đất nước, tạo điều kiện để hai thế kỷ sau đánh thắng quân xâm lược Mông Cổ.

Cuộc kháng chiến vẻ vang chống quân Mông Cổ

Đầu thế kỷ thứ XIII, Thành Cát Tư Hãn, sau khi đã thống nhất Mông Cổ, bắt đầu cuộc chinh phục Trung Quốc. Năm 1253, Hốt Tất Liệt chinh phục vương quốc Nam Chiếu (Vân Nam ngày nay), và như vậy tiến sát đến biên giới Việt Nam. Quân Mông Cổ đòi nhà Trần cho mượn đường qua Đại Việt để đánh tập hậu quân Tống từ phía nam (năm 1257). Vua Trần từ chối. Một đội quân Mông Cổ liền xâm lược Đại Việt, phá vỡ các tuyến phòng ngự, vào sâu đến tận kinh thành Thăng Long, đột phá nhà cửa và tàn sát nhân dân. Vua Trần rời khỏi kinh thành và nhân dân cũng vậy. Quân Mông Cổ không tìm được lương thực tại chỗ, và chịu không nổi khí hậu nhiệt đới. Một cuộc phản công của quân Đại Việt đánh bật chúng ra khỏi kinh thành. Quân địch trên đường rút chạy còn bị chặn đánh bởi những du kích địa phương thuộc một nhóm dân tộc thiểu số vùng Phú Thọ. Đó là thất bại lần thứ nhất của quân Mông Cổ.

Tuy nhiên, người Mông Cổ, sau khi làm chủ được toàn bộ Trung Quốc, lại vẫn liên tiếp đưa ra hết yêu sách này đến yêu sách khác với Đại Việt; mặc dù nhà Trần nhân nhượng, triều đình Mông Cổ vẫn khăng khăng không chịu, mơ tưởng cùng một lúc chinh phục cả Đại Việt lẫn Chiêm Thành. Quan hệ

giữa hai nước luôn luôn căng thẳng, các sứ bộ Mông Cổ xử sự hách dịch đối với triều đình nhà Trần, vua tôi nhà Trần không ngồi yên. Họ tích cực chuẩn bị cho một cuộc chiến tranh bảo vệ đất nước.

Năm 1281, Trần Di Ái, một thành viên hoàng tộc, được cử đi sứ sang Trung Quốc; triều đình Mông Cổ thuyết phục y chịu thụ phong của Mông Cổ để làm vua Đại Việt và cho một nghìn quân hộ tống y về nước để lên ngôi. Đội quân hộ tống bị đánh bại, Trần Di Ái bị bắt.

Trong khi đó, quân Mông Cổ đã chuẩn bị xong đâu đấy kế hoạch tấn công Chiêm Thành bằng đường biển. Cuối năm 1282, tướng Mông Cổ là Toa Đô đổ bộ lên đất Chiêm Thành, rồi chiếm kinh đô nước này năm 1283, nhưng người Chăm vẫn tiếp tục chống cự, tiêu diệt rất nhiều quân Mông Cổ. Năm 1284, Toa Đô bắt đầu cuộc rút lui và điều quân lên đóng ở phần phía bắc của đất Chiêm Thành, gần biên giới Đại Việt để chờ xem động tĩnh.

Lúc đó, Hốt Tất Liệt đã chuẩn bị xong một đội quân viễn chinh hùng hậu dưới sự chỉ huy của con trai y là Thoát Hoan nhằm chinh phục cả Đại Việt và Chiêm Thành: 500.000 kỵ binh và bộ binh sẽ tràn xuống phương nam để mở rộng biên giới của đế quốc Mông Cổ xuống tận cực nam rủa bán đảo Đông Dương.

Vua Trần Nhân Tông đã nắm vững tình hình, ngay từ 1282, ông cho triệu tất cả các hoàng thân và đại thần để hỏi về đường lối nên theo, và tất cả đều trả lời là phải chiến đấu. Hoàng thân Trần Quốc Toản mới 16 tuổi, tuyển một đội quân 1.000 người để ra trận. Cuối 1283, tất cả hoàng thân và đại thần được lệnh tập trung các lực lượng vũ trang của họ dưới sự chỉ huy tối cao của Trần Hưng Đạo.

Một đại hội gồm tất cả bô lão của các làng họp ở Diên Hồng. Câu hỏi đặt ra cho họ là: Nên hàng hay nên đánh? Cả hội nghị vang lên "Đánh".

Mông Cổ đòi để quân đội của chúng đi qua Đại Việt để tiến đánh Chiêm Thành. Cuối 1284, chúng đã vượt qua biên giới.

Các lực lượng Đại Việt, với tổng số 200.000 người không cản nổi chúng trong những trận giáp chiên đầu hên. Trần Hưng Đạo liền cho rút khỏi kinh thành, nhà vua hỏi ông: "Quân địch mạnh đến nỗi trẫm sợ nếu chiến tranh kéo dài thì e dân sẽ phải dịu sự tàn phá ghê gớm. Nên chăng ta hàng để cứu dân?" Vị tổng tư lệnh trả lời: “Thần rất hiểu lòng nhân ái của Bệ hạ, nhưng còn tôn miếu xã tắc thì sao? Nếu Bệ hạ muốn hàng, xin hãy cho chặt đầu thần trước đã!” Vua yên tâm. Trần Hưng Đạo soạn cho các tướng sĩ của mình quyển Binh thư yếu lược, ra lời hịch nổi tiếng kêu gọi tướng sỹ, làm cho họ nức lòng, thích lên cánh tay hai chữ Sát Thát (giết quân Mông Cổ). Trong các làng xóm dán cáo thị, ra lệnh cho dân chúng phải lòng lại quân xâm lược bằng mọi cách, nếu cần thì trốn vào rừng núi tiếp tục cuộc chiến đấu.

Đầu năm 1285, quân Mông Cổ hạ một loạt vị trí, vượt sông Hồng tiến vào kinh đô. Thăng Long bị cướp phá, dân cư bị tàn sát. Tướng Trần Bình Trọng bị bắt; đáp lại những lời dụ dỗ đầu hàng, ông trả lời: "Ta thà làm quỷ nước Nam còn hơn làm vương đất Bắc!" Ông bị chúng giết hại. Tướng Mông Cổ Toa Đô xuất phát từ Chiêm Thành, dẫn quân tiến lên phía bắc để hợp quân với Ô Mã Nhi; một đội quân Đại Việt do Trần Quang Khải chỉ huy có nhiệm vụ chặn đội quân của Toa Đô ở Nghệ An đã bị đẩy lùi. Chiến thuyền của Mông Cổ tự do xuôi ngược trên sông Hồng. Có những vương hầu phản bội như Lê Tắc và Trần Ích Tắc. Triều đình nhà Trần phải lánh vào Thanh Hóa. Quân Mông Cổ làm chủ đồng bằng sông Hồng, các tỉnh Thanh Hóa, Nghệ An, nghĩa là bộ phận quan trọng nhất của đất nước.

Tuy nhiên, để chiêm đất, quân Mông Cổ buộc phải phân tán lực lượng trong vô số những đồn lũy dễ bị đánh, cũng như những toán quân phải thường xuyên tuần tiễu để giữ cho giao thông thông suốt. Từ những tháng đầu của năm 1285, ở trung du, các thủ lĩnh địa phương đã giáng cho quân Mông Cổ những đòn tổn thất, còn ở đồng bằng, dân chúng áp dụng danh sách vườn không nhà trống khiến quân địch lâm vào tình trạng khó khăn vì không kiếm được lương thực. Trong những điều kiện như vậy, quyết tâm của bộ tư lệnh nhà Trần đã có thể triệt để phát huy hiệu quả.

Ở Nghệ An, quân của Toa Đô buôn bị du kích quấy rối, tìm cách hợp nhất với đạo quân Mông Cổ đóng ở phía bắc bằng cách ngược sông Hồng. Nhà Trần điều 50.000 quân chặn đường chúng, quân Mông Cổ bị thua một trận lớn ở cửa Hàm Tử (tỉnh Hưng Yên). Trên đà ấy, Trần Hưng Đạo thúc quân tiến về kinh đô Chương Dương, một tiền đồn cách Hà Nội 20 km về phía nam bị đánh bật. Cũng trong thời gian đó, vua Trần cùng quân đội rời nơi lánh nạn ở Thanh Hóa để tiến về kinh đô, trong khi dân chúng nổi dậy quấy rối hậu phương của địch. Quân Mông Cổ rút khỏi Thăng Long lên đóng ở phía bắc sông Hồng.

Đại quân của Đại Việt xông lên tấn công quân của Toa Đô và đè bẹp chúng ở Tây Kết tháng 7-1285; Toa Đô bị giết, 50.000 quân địch bị bắt.

Sau khi bố trí lực lượng trên đường rút lui của địch về Trung Quốc, Trần Hưng Đạo tiến công trực diện vào quân đội Mông Cổ. Chúng rút lui và rơi vào một loạt ổ phục kích chết người. Thoát Hoan, tổng tư lệnh Mông Cổ, trốn thoát bằng cách chui vào một cái ống đồng. Tháng 8-1285, toàn bộ đất nước được giải phóng, đội quân Mông Cổ gồm nửa triệu người đã bị đánh bại.

Hốt Tất Liệt phải từ bỏ kế hoạch xâm lược Nhật Bản để chuẩn bị một đội quân viễn chinh trả thù Đại Việt. Các vương hầu nhà Trần tìm cách tuyển thêm quân. Trần Hưng Đạo trả lời họ: "Quân cốt tinh, không cốt nhiều". Thấy vua lo lắng, ông nói: "Quân đội chúng ta nay thiện chiến hơn. Quân địch đã bị thua, không còn tinh thần. Năm nay đánh giặc dễ hơn".

Cuối năm 1287, Thoát Hoan lại vượt biên giới với 300.000 quân và một đạo thủy quân 500 chiến thuyền tiến về các bờ biển Đại Việt Vua Trần lại rút khỏi kinh đô. Tướng Mông Cổ là Ô Mã Nhi sai nhắn tin cho vua Trần: "Nếu mi chạy lên trời, ta sẽ theo lên trời, ta sẽ theo mi đến tận đáy biển, đến tận rừng sâu nếu cần!". Nhưng quân Mông Cổ tha hồ chiếm cứ đất đai, nhân dân làm vườn không nhà trống. Biên niên sử nhà Nguyên (triều đại Mông Cổ) viết: "Nhân dân Giao Chỉ (Đại Việt) cất giấu thóc gạo và trốn đi". Quân Mông Cổ không có lương thực. Thoát Hoan ra lệnh đốt cháy kinh thành rồi rút lên phía bắc sông Hồng. Trong tất cả các cuộc di chuyển ấy, quân Mông Cổ luôn luôn bị quân và dân nhà Trần tiến công quấy rối.

Ở Vân Đồn, trên bờ biển (gần Hòn Gai ngày nay) hướng Trần Khánh Dư theo dõi các đoàn thuyền vận tải lương thực của quân Mông Cổ. Ông bất ngờ chặn đánh và tiêu diệt hạm đội Mông Cổ, chiếm lấy quân lương. Tin này làm quân địch hoang mang cực độ. Quân Mông Cổ bắt đầu cướp bóc dân chúng và bị dân chúng chống lại kịch liệt. Các tướng nói với Thoát Hoan: "Chúng ta không còn thành để giữ, không còn lương đế ăn, các nơi hiểm yếu đã bị mất, mùa hạ sắp đến, mang theo bệnh tật. Tốt nhất là ta nên rút". Quân Mông Cổ rút bằng đường bộ về phía Lạng Sơn và xuôi sông Bạch Đằng để ra biển.

Trần Hưng Đạo lại dùng mẹo cũ của Ngô Quyền: ông cho đóng cọc bịt sắt ở cửa sông rồi cử tướng Phạm Ngũ Lão lên đóng ở cửa ải Lạng Sơn. Còn bản thân ông nắm đại quân chuyển sang tiến công qua sông Hóa (tỉnh Kiên An). Khi qua sông, trước ba quân ông thề: "Nếu không đánh được quân Mông Cổ thì sẽ không trở về qua lại sông này!".

Hạm đội Mông Cổ xuôi sông Bạch Đằng lúc nước triều lên bị một đội thuyền nhỏ của Đại Việt khiêu chiến và giả vờ thua, rút chạy. Tướng Ô Mã Nhi đuổi theo thì quân của Trần Hưng Đạo xuất hiện. Các chiến thuyền Mông Cổ lùi lại, nhưng thủy triều bắt đầu rút và các thuyền của Mông Cổ bị vỡ ra vì va phải cọc bịt sắt. Ô Mã Nhi bị bắt, 100 thuyền bị phá hủy, 400 chiếc khác bị quân ta thu dụng (3-4-1288).

Được tin, Thoát Hoan hốt hoảng vội vã rút lui và trên đường về bị mất một phần lớn quân đội. Đó là thất bại lần thứ ba của Mông Cổ. Vua Trần khôn ngoan, ngay từ cuối năm 1288, đã cử một sứ bộ sang Bắc Kinh đề nghị hòa và cống nạp triều đình Mông Cổ. Năm 1289, ông trả lại cho Mông Cổ các tướng tá bị bắt làm tù binh. Triều đình Bắc Kinh muốn yêu sách nhiều hơn là sự thần phục hình thức

ấy, nhưng các vua Trần không chịu. Năm 1293, Mông Cổ lại chuẩn bị một cuộc viễn chinh mới nhưng Hốt Tất Liệt chết năm 1294, và con trai ông ta là Ti Mua lên nối ngôi, hủy bỏ dự định và nối những quan hệ hữu nghị với Đại Việt, nước này tiếp tục triều cống hàng năm cho triều đình Mông Cổ.

Nguyên nhân chủ yếu của cuộc chiến thắng quân Mông Cổ và sự vững chắc của chế độ xã hội kinh tế đã được xây dựng dưới các triều đại Lý Trần, và sự đúng đắn về đường lối quân sự của bộ chỉ huy nhà Trần. Chế độ quân chủ và giới quý tộc đã biết phát triển nông nghiệp, thiết lập chế độ nông-binh, làm cho trong thời kỳ chiến tranh toàn dân có thể đoàn kết xung quanh các lãnh tụ của mình và mỗi người trở thành một chiến sĩ. Cả các thủ lĩnh những dân tộc thiểu số miền núi cũng đóng góp vào thắng lợi. Sự đoàn kết dân tộc trở thành một sức mạnh. Tinh thần dân tộc được rèn đúc qua nhiều thế kỷ đấu tranh chống bọn chiếm đóng ngoại bang được củng cố qua việc thiết lập một chính quyền trung ương tập quyền ổn định, đã mạnh lên rất nhiều. Tổng tư lệnh Trần Hưng Đạo luôn biết dựa vào dân để chiến đấu chống một kẻ thù mạnh hơn mình về quân số và vũ khí, áp dụng một chiến lược và những chiến thuật thích hợp. Ông biết bỏ những thành phố, kể cả thủ đô khi cần, tránh đối đầu trực tiếp với kẻ thù khi nó đang mạnh, sử dụng chiến tranh du kích để quấy phá kẻ thù, cương quyết chuyển sang tấn công khi hoàn cảnh thuận lợi. Quyết tâm sắt đá của bộ chỉ huy làm nức lòng quân sĩ.

Ít lâu, trước khi Trần Hưng Đạo mất năm 1300, vua Trần Anh Tông đến thăm và hỏi vị tổng tư lệnh: "Nếu phương Bắc lại xâm lược một lần nữa thì làm thế nào?". Hưng Đạo trả lời: "Kẻ thù ỷ vào số đông: nghệ thuật của chúng ta là lấy ngắn đánh dài. Khi kẻ thù ào ào kéo đến như lửa như gió thì thắng nó dễ thôi. Nhưng nếu nó biết kiên nhẫn như tằm ăn lá dâu, nếu nó tiến hành không vội vàng, không tước đoạt dân chúng, không tìm kiếm một thắng lợi nhanh, thì lúc đó ta phải chọn những tướng giỏi, áp dụng một chiến lược thích hợp như đánh cờ. Điều quan trọng là phải đối xử với dân một cách nhân đạo để đảm bảo sâu gốc bền rễ". Cho đến ngày nay, nhân dân vẫn thờ cúng Trần Hưng Đạo ở đền Kiếp Bạc.

Sự phát triển mạnh mẽ về văn hóa dưới thời Lý - Trần (thế kỷ thú XI-XIV)

Sự củng cố nền độc lập dân tộc, sự phát triển kinh tế, việc xây dựng một chính quyền tập trung ổn đình dưới hai triều đại Lý và Trần, đã cho phép phát triển một nền văn hóa dân tộc độc đáo mặc dù chịu ảnh hưởng mạnh của văn minh Trung Quốc. Hai học thuyết lớn thấm nhuần đời sông cộng đồng và tình thần là Phật giáo và Nho giáo; pha trộn với các truyền thống dân tộc, hai học thuyết này tạo thành cái vốn chung về tư tưởng và tín ngưỡng cho văn học và nghệ thuật.

Ưu thế của Phật giáo

Phật giáo đạt mức cực thịnh dưới triều Lý bởi nhà Lý lên ngôi là có sự giúp sức của giới tăng lữ Phật giáo. Vì vậy giới này đã được đền đáp bằng những đặc quyền cao nhất. Các vua nhiều khi đích thân quan tâm đến vấn đề học thuyết và dùng những nhà sư làm cố vấn. Các nhà chùa có những đất đai rộng lớn do nông nô trồng trọt và các nhà sư được miễn thuế và nghĩa vụ quân sự. Các vua và vương hầu xây dựng nhiều chùa chiền, đúc chuông, đỡ đầu việc truyền bá các kinh Phật. Năm 1018, vua Thái Tổ cử một phái bộ sang Tướng Quốc thỉnh kinh Tam Tạng. Năm 1068, vua Thái Tông đỡ đầu việc thành lập giáo phái Thảo Đương, và nhiều vua trở thành tổ sư của những giáo phái của đạo Phật. Các vương hầu cũng theo gương. Nhiều chùa đẹp đã được xây dựng từ thời nhà Lý, trong đó một số còn tồn tại đến ngày nay; chùa Quán Thánh ở Hà Nội, xây dựng năm 1102, chùa Diên Hựu (1049), chùa Báo Thiên (1056), chùa Keo ở tỉnh Thái Bình. Hoàng hậu Ỷ Lan bị buộc tội ám sát một trong những kẻ tình

địch của mình, đã cho xây dựng suốt đời mình hàng trăm ngôi chùa để sám hối.

Những giáo phái và trường phái Phật giáo Việt Nam được thành lập. Sau chiến thắng quân Mông Cổ năm 1293, vua Trần Nhân Tông bỏ ngôi vua rời về một tu viện với hai nhà sư khác và lập ra phái Trúc Lâm. Từ thời Trần còn lại một tác phẩm có tính triết lý là Khóa Hư Lục, mà đoạn thơ sau đây có thể cho ta một ý niệm:

Không gì sinh ra
Không gì mất đi
Khi người ta hiểu
phật hiện ra tức thì
Và vòng luân hỏi châm đứt

Vua Trần Thái Tông, trị vì từ năm 1225 đến 1258, trong lời tựa cho một tác phẩm về đạo lý, kể lại ông đã từng muốn rũ bỏ hết tất cả để toàn tâm toàn ý sống cuộc đời tu hành như thế nào:

" Từ khi vua cha giao đất nước cho ta, khi ta còn nhỏ tuổi ta luôn luôn ngày đêm lo nghĩ. Ta tự bảo mình: ta không còn cha mẹ để chỉ bảo cho ta, ta sẽ rất khó giành được lòng tin của nhân dân, làm sao bây giờ? sau khi suy nghĩ, ta cho rằng, lui vào trong núi, đi tìm lời dạy của Phật, để hiểu rõ các lẽ sống chết của chúng ta, để tạ ơn cha mẹ, sẽ là con đường tốt nhất. Ta quyết định bỏ lệ. Ngày mồng 3 tháng 3 năm triều Thiên Ung thứ 5,ta mặc quần áo dân thường, ra khỏi cung điện, bảo lính canh: " Trẫm muốn hòa mình với dân chúng, để biết những khó khăn của họ, để biết họ nghĩ gì". Có bảy tám người tháp tùng ta; quá giờ Hợi, khi sang sông, ta nói thật với các lính bảo vệ của ta và họ khóc. Ngày hôm sau, khi qua bến Phả Lại, ta che mặt để không ai nhận ra. Tối hôm đó, mọi người vào nghỉ tại chùa Gia Chánh để sáng hôm sau lại đi. Ngày hôm sau, chúng ta lại thẳng đến đỉnh núi là nơi ở của sư tổ Trúc Lâm. Sư tổ mừng rỡ, đón tiếp ta bằng những lời sau: " Sư già rồi nên quen sống giữa rừng, da bọc xương, ăn cỏ và quả dại, uống nước suối, thơ thẩn giữa rừng cây, lòng lâng lâng như mây gió. Bệ hạ đã rời bỏ cung điện nguy nga để đến nơi hẻo lánh này. Xin hãy cho biết điều gì cấp thiết khiến Bệ hạ phải lặn lội đến đây?" Nước mắt rưng rưng, ta trả lời: "Trẫm còn rất trẻ, không biết dựa vào ai. Ta nghĩ rằng ngai vàng không bao giờ là vững chắc nên ta tới nơi rừng núi này với lòng mong muốn duy nhất là trở thành phật". Sư tổ trả lời: " Không có Phật trong núi, phật ở trong tâm chúng ta. Khi tâm ta thanh thản và sáng láng thì Phật ở đó. Nếu Bệ hạ thấy lòng sáng láng thì bệ hạ lập tức trở thành phật,cần gì phải đi tìm đâu?"

(Giữa lúc đó, triều đình đến van xin nhà vua trở về và tể tướng dọa sẽ tự tử nếu vua không chịu)

Sư tổ cầm tay ta nói: "Bệ hạ là vua, ý chí của đất nước phải là ý chí của Bệ hạ, tấm lòng của đất nước phải là tấm lòng của Bệ hạ. Cả nước van xin Bệ hạ sao có thể từ chối? Chỉ quan trọng một việc là khi Bệ hạ trở về cung, xin đừng quên nghiên cứu kinh Phật" Ta trở về cung và miễn cưỡng ở lại ngôi vài chục năm nữa. Những lúc rảnh, ta tập hợp các bậc bô lão để nghiên cứu đạo Thiền và các kinh Phật, không bỏ sót quyển nào. Đôi khi ta ngừng lại, trong kinh Kim cương, ở câu: " Chớ để tâm ta gắn chặt với một cái gì cố định". Ta gấp sách lại, chìm trong suy tưởng, bừng sáng giác ngộ và ta viết lời nhập môn Thiền đạo này…

Sẽ là ngây thơ nếu tin rằng Phật giáo thời kỳ ấy chỉ bó hẹp ở những hoạt động thuần túy tâm linh như thế, đó là một quốc giáo với những nghi lễ linh đình và những công trình của nó, ban phát cho nhân dân một sự an ủi gửi gắm vào thế giới bên kia, phủ lên giai cấp thống trị một vầng hào quang uy tín siêu phàm, cung cấp cho một số đầu óc cái cớ để siêu thoát, đượm mầu mê tín trong nhiều biểu hiện, pha sắc Đạo giáo trong học thuyết của mình. Dù sao, nó cũng để lại dấu ấn sâu sắc và lâu dài trong tâm hồn Việt Nam. Tuy nhiên, chế độ quân chủ càng củng cố, tôn ti xã hội ngày càng phức tạp, bộ máy cai trị của nhà vua ngày càng mở rộng quyền hạn lấn lướt quyền lực của giới quý tộc, thì Phật

giáo không còn đủ nữa.

Những bước tiến của Khổng giáo

Trong một xã hội mà các thành viên gắn kết chặt chẽ với nhau do những thiên tai ghê gớm, nguy cơ ngoại xâm thường xuyên đe dọa, lại đặt dưới quyền lực tuyệt đối của một ông vua hùng mạnh cai trị bằng một bộ máy quan lại phức hợp, tất phải cần có một học thuyết hướng mọi đầu óc vào những nghĩa vụ xã hội của từng người, sự vâng lời và lòng trung thành tuyệt đối với nhà vua, sự tôn trọng không điều kiện đối với hệ thống trật tự thứ bậc trên dưới. Các triều đại đế quốc Trung Hoa từ đời Hán đã dựng học thuyết của Khổng Tử thành Quốc đạo; nền quân chủ Việt Nam dần dần chấp nhận học thuyết đó.

Năm 1070, Lý Thánh Tông cho dựng Văn Miếu để thờ Khổng Tử cùng với những môn đệ của ông ta, mở trường đào tạo về đạo đức và cách trị nước cho con em của các đại thần. Năm 1075, mở các kỳ thi tuyển quan lại đầu tiên cho phép các nho sĩ có thể tham gia bộ máy công vụ; tuy nhiên chỉ con cái của giới quý tộc mới được dự thi. Năm 1086, tổ chức thi tuyển những thành viên của "Viện Hàn Lâm" có trách nhiệm giữ gìn tư liệu và thảo các chiếu chỉ của nhà vua. Năm 1089, hệ thống tôn ti của bộ máy quan lại được quy định một cách rõ ràng chính xác. Sự xuất hiện Khổng giáo trên sân khấu chính thức là kết quả của một hiện tượng kép; một mặt cần thiết phải tạo nên một bộ máy quan lại, mặt khác là các nho sĩ có nguồn gốc bình dân ngày càng đặt chân vào ngành công vụ. Lúc đầu họ chỉ được cho giữ những chức vụ thứ yếu, những chức quyền cao chỉ dành cho các thành viên của hoàng tộc và giới quý tộc.

Văn hóa Khổng giáo đã có một bước phát triển quan trọng hơn nữa dưới nhà Trần, các kỳ thi được pháp điển hóa chặt chẽ hơn, được tổ chức thường kỳ hơn, học vị "tiến sĩ" xuất hiện, nâng cao uy tín của nền nho học. Những Viện nghiên cứu được thành lập ở kinh đô, chương trình thi cử được quy định bao gồm trước hết và việc làm những bài thơ, thảo những chỉ dụ, những tuyên cáo của nhà vua, bình giảng các sách kinh điển. Bên cạnh các trường công, có những trường tư của những nhân vật nổi tiếng trong đó nổi bật nhất là trường của Chu Văn An. Trên bình diện văn hóa, các nho sĩ lấn át dần các nhà sư của đạo Phật. Năm 1243, Lê Văn Hưu - sử gia lớn đầu tiên của Việt Nam, thi đỗ tiến sĩ.

Các nho sĩ ngày càng tranh chấp gay gắt vị thế của mình trong chính sự với giới quý tộc vốn xuất thân con nhà võ, thường là thiếu văn hóa, và với giới tăng lữ nhà Phật. Ngay từ thế kỷ XIII, cuộc đấu tranh về hệ tư tưởng giữa Phật giáo và Khổng giáo đã trở nên ngày càng quyết liệt, phản ánh sự đối kháng giữa một bên là giới quý tộc - chủ sở hữu những điền trang lớn và một bên là giai cấp nông dân - chủ sở hữu ruộng đất xuất thân bình dân, giai cấp này ngày càng lớn lên không ngừng. Vả chăng, vào cuối thế kỷ XIII, các điền trang bị rung chuyển bởi những cuộc nổi loạn của nông nô và gia nô. Như vậy, con đường phân cách dần dần được vạch ra giữa một bên là giới quý tộc và giới tăng lữ Phật giáo, và một bên là những nông dân-chủ đất liên minh với nông nô và nô lệ, mà các Nho sĩ của Khổng giáo là những người phát ngôn trên bình diện hệ ý thức.

"*Trong khi Phật giáo coi thế giới này là hư vô, chủ trương diệt dục và hướng ý thức về cõi siêu linh, thì nho giáo dạy rằng con người trước hết là một nhân vật xã hội, gắn bó nhau bằng những ràng buộc xã hội. Trung với vua, hiếu với cha mẹ, vợ chồng hòa thuận; tề gia, trị quốc, bình thiên hạ, là nghĩa vụ mà nho giáo dạy cho mọi người. Từ thiên tử cho đến trời đến thứ dân, tất cả đều lấy tu thân làm gốc*" (4)

Các nho sĩ không những tiến công vào các tín điều của đạo Phật mà cả vào vị trí mà Nhà nước và xã hội dành cho Phật giáo. Sử gia Lê Văn Hưu viết:

"*Lý Thái Tổ lên ngôi vừa được hai năm, nhà tông miếu vẫn chưa xây, nền xã tắc chưa lập, đã*

dựng tám ngôi chùa ở phủ Thiên Đức, lại trùng tu chùa chiền ở các lộ, độ hơn nghìn người ở kinh sư làm tăng, ắt là hao phí thổ mộc tài lực không thể kể xiết! Của cải không phải là Trời mưa xuống, nhân lực không phải là thần làm ra, há chăng phản hút máu nhân dân đấy ư?"

Nhà nho Lê Quát than thở:

"*Việc hợp phúc của nhà Phật... rung động lòng người làm sao mà được sâu và vững thế? Từ trên vương công, dưới đến thứ dân, phàm làm việc Phật tuy hết sạch cả của cải, cũng không tiếc gì. Ngày nay phó gửi cho chùa tháp thì to nhỏ vui vẻ như cầm tờ chứng khoán để được sự báo đáp cho ngày mai. Cho nên từ kinh thành ở trong, châu phủ bên ngoài, hang cùng ngõ hẻm, không ra lệnh mà đi theo, không thề nguyền mà đi theo, chỗ nào có nhà người ở ắt có chùa, Phật phế rồi lại hưng, hư rồi lại sửa, chuông chống lâu đài dường như nửa dân cư*".

Trương Hán Siêu đả kích trực diện các nhà sư:

"*Những tên lừa gạt đã mất hết mọi ý niệm về đạo khổ hạnh của nhà Phật chỉ tìm cách chiếm đoạt những vườn hoa đẹp, xây dựng cho mình những gác tía lầu son, tập hợp quanh mình chúng một lũ lĩ gia nhân đông vô kể. Người ta đua nhau thí phát làng sư kê cả hàng nghìn để được ăn mà không phải làm, được mặc mà không phải dệt vải. Chúng lừa gạt nhân dân, làm suy đồi đạo đức, hoang phí của cải, chúng lan tràn khắp nơi, kéo theo một đám đông tín đồ, nhưng có được mấy ai trong đám này mà không phải là những tên kẻ cướp thực sự*"

Tuy nhiên còn phải mất nhiều thế kỷ nữa thì đạo Phật mới bị loại ra khỏi đời sống cộng đồng, ít ra là khỏi lĩnh vực công quyền, để nhường chỗ cho duy nhất một mình Nho giáo. Các vua Trần vẫn còn đặt ra các khoa thi "Tam giáo", "Phật giáo", "Khổng giáo" và "Đạo giáo". Ở Việt Nam chưa hề bao giờ có chiến tranh tôn giáo. Bắt đầu từ thế kỷ XIV, đạo Khổng rốt cuộc đã giành được vị trí hàng đầu.

Sự ra đời của văn học dân tộc

Nước nhà độc lập, một nền văn học dân tộc hình thành và dần dần phát triển. Văn học dân gian truyền miệng bằng ngôn ngữ dân tộc tiếp tục ngày thêm phong phú. Tuy nhiên khó mà xác định được năm tháng ra đời của những tác phẩm, những bài hát, những chuyện kể được truyền từ đời này sang đời khác. Cùng với thế kỷ thứ X, xuất hiện nền văn học bác học, viết bằng tiếng Hán cổ điển, ngôn ngữ chung của khu vực Đông Á sử dụng lối chữ tượng hình của Trung Quốc. Nhưng dần dần người ta cảm thấy cần phải có một thứ chữ để viết bằng tiếng Việt Nam: chữ Nôm phát sinh từ cách viết chữ Hán đã được tạo ra. Người ta không nắm chắc lối chữ này đã được hoàn thiện vào lúc nào, nhưng những tác phẩm văn Nôm đầu tiên đã xuất hiện ở thế kỷ XIV.

Những tác phẩm đầu tiên viết bằng chữ Hán cổ điển thường là những văn bản về đạo Phật hoặc giảng giải về học thuyết hoặc diễn đạt những tình cảm của các nhà sư trước các sự kiện. Thí dụ bài thơ của sư Vạn Hạnh mất năm 1018:

Người đời như bóng chớp, có rồi lại không
Như cây cối, mùa xuân tốt tươi, mùa thu khô héo
Mặc cho vận đời, dù thịnh hay suy, đừng sợ hãi
Vì thịnh suy cũng mong manh như giọt sương đầu ngọn cỏ

Sư Viên Chiếu (998 - 1090) là một người làm thơ hay, như hai câu thơ dưới đây:

Xuyên rặng trúc, còi theo gió tới
Vượt bờ tường, núi đội trăng sang

Vương quốc được củng cố, nguồn cảm hứng Phật giáo về tính chất phù du của tạo vật nhường chỗ cho sự suy tưởng về thiên nhiên, thế rồi cùng với những cuộc chiến đấu vì độc lập dân tộc chủ nghĩa yêu nước ùa vào các trang thơ. Cũng những con người ấy khi thời bình thì ngợi ca vẻ đẹp của đất

nước, đến những giờ phút nguy nan lại cầm bút để cổ vũ cuộc chiến đấu của dân tộc.

Vua Trần Nhân Tông, người đã chiến thắng quân Mông Cổ đã để lại cho hậu thế bức tranh vẽ cảnh hoàng hôn dưới đây:

Trước xóm, sau thôn tựa khói lồng
Bóng chiều man mác có dường không
Theo lời kèn mục trâu về hết
Cò trắng từng đôi liệng xuống đồng
(Bản dịch của Ngô Tất Tố- *Hợp tuyển thơ văn Việt Nam*)

Vị tổng tư lệnh của nhà vua là Trần Hưng Đạo, khi quân Mông Cổ kéo vào đã thảo bài Hịch tướng sĩ là một trong số những viên ngọc đẹp nhất của nền văn học dân tộc:

"*Ta thường tới bữa quên ăn, nửa đêm vỗ gối, ruột đau như cắt, nước mắt đầm đìa, chỉ giận không được phanh thây xé xác, ăn gan uống máu quân thù. Nay các ngươi ngồi nhìn chủ nhục mà không biết lo, thậm chí quốc sỉ mà không biết thẹn, làm tướng triều đình phải hầu quân giặc mà không biết nhục, nghe nhạc thái thường đãi yến ngụy sứ mà không biết căm, hoặc lấy việc chọi gà làm vui, hoặc lấy việc đánh bạc làm tiêu khiển, hoặc vui thú ruộng vườn, hoặc quyến luyến vợ con, hoặc lo làm giàu mà quên việc nước, hoặc ham săn bắn mà việc binh, hoặc thích rượu ngon, hoặc mê tiếng hát. Nếu có giặc Mông Cổ tràn sang thì cựa gà trống không thể đạp thủng áo giáp của giặc, mẹo cờ bạc không thể dùng làm mưu lược nhà binh, ruộng vườn giàu không thể chuộc tấm thân ngàn vàng, vợ con bận không ích gì cho việc quân quốc, tiền của dẫu nhiều không mua được đầu giặc, chó săn tuy khỏe không đuổi được quân thù, chén rượu ngon không thể làm cho giặc say chết, tiếng hát hay không thể làm cho giặc điếc tai. Lúc bấy giờ, chủ tôi nhà ta cùng bị bắt, đau xót biết chừng nào? Chẳng những gia quyến ta bị đuổi mà vợ con các ngươi cũng bị bắt đi, chẳng những con cháu ta kiếp này chịu nhục, rồi đến trăm năm sau, tiếng đó khôn rửa, tiếng xấu còn lưu, mà đến gia thanh các ngươi cũng không khỏi mang tiếng là tướng bại trận. Lúc bấy giờ, dẫu các ngươi muốn vui chơi phỏng có được không?*"

Trong số những tác giả đã để lại những tác phẩm văn học có Mạc Đĩnh Chi (mất năm 1346), Trương Hán Siêu (mất năm 1354), Chu Văn An (mất năm 1370), Nguyễn Trung Ngạn (1289 - 1370), Phạm Sư Mạnh (mất năm 1345) đã cầm đầu một sứ bộ Trung Quốc, Lê Quát, Trương Hán Siêu, trong một bài thơ nổi tiếng ca ngợi hai trận chiến thắng năm 939 và năm 1288, trên sông Bạch Đằng kết thúc bằng hai câu thơ:

"*Kẻ thù đã chạy, hòa bình được lập lại cho đến ngàn năm*
Công lao không phải của đất đai, mà là của các đức tính của con người."

Thời kỳ này còn để lại hai tác phẩm có khuynh hướng tôn giáo là Việt điện u linh, tuyển tập những truyện kể về các vị thần trên, những danh nhân hiển thánh được cho là tác phẩm của Lý Tế Xuyên và *Thiền uyên tập anh*, tuyển tập về thân thế và trước tác của những nhà sư cho đến đời nhà Trần.

Văn học chữ Nôm đã xuất hiện ở thế kỷ XIV, với Nguyễn Thuyên và Nguyễn Sĩ Cố, nhưng các tác phẩm của họ được kể trong sử biên niên ngày nay không còn. Truyền thống kể rằng khi vua Trần Nhân Tông gả công chúa Huyền Trân cho vua Chiêm Thành để đổi lấy hai châu Ô và Lý, đã nở rộ những bài thơ Nôm châm biếm chỉ trích hành động này. Sự xuất hiện các tác phẩm bằng chữ Nôm đánh dấu một mốc quan trọng trên con đường phát triển của văn học dân tộc. Vào cuối thế kỷ XIII, Hồ Quý Ly dịch Kinh Thi, tác phẩm kinh điển của Khổng học ra chữ Nôm.

Thời đại Lý Trần cũng đã chứng kiến sự ra đời của các tác phẩm đầu tiên viết về lịch sử. Dưới thời nhà Lý, Đỗ Thiện viết một cuốn lịch sử đất nước, sách đã bị thất lạc nhưng đã được trích dẫn trong *Việt điện u linh* và *Lĩnh nam chích quái*. Nhà Trần đã cho lập sử quán Trần Tân soạn cuốn *Việt chí* làm nguồn cảm hứng cho nhà sử học lớn Lê Văn Hưu năm 1272, viết nên tác phẩm *Đại Việt sử ký* gồm

ba mươi chương, kể lại lịch sử của đất nước từ thời Triệu Đà đến cuối đời nhà Lý.

Tác phẩm của Lê Văn Hưu cũng đã thất truyền nhưng phần lớn nội dung đã được Ngô Sĩ Liên về sau thu nhận để viết nên cuốn *Đại Việt sử ký toàn thư* gồm ba mươi chương. Vào cuối đời Trần, có cuốn *Đại Việt sử lược*, tác giả vô danh, đến thế kỷ XVIII, người ta tìm thấy được in lại ở Trung Quốc. Sử cũng ghi lại rằng Hồ Tông Thốc cũng đã có biên soạn hai bộ sử biên niên là *Việt sử cương mục* và *Nam Việt thế chí*. Cả hai tác phẩm này đã biên mất. Dưới thời Trần cũng đã có biên soạn những sử biên niên ghi lại những chiến công chống quân Mông Cổ và vương quốc Ai Lao. Lê Tắc bỏ trốn sang Trung Quốc vào đầu thế kỷ XIV, đã soạn cuốn *An Nam chí lược*.

Nghệ thuật thời Lý - Trần

Nhờ độc lập và ổn định, một nền nghệ thuật dân tộc đã có thể phát triển mặc dù vẫn mang dấu ấn ảnh hưởng của nghệ thuật Trung Hoa và một phần thứ yếu của nghệ thuật Chàm. Dưới thời Lý, ảnh hưởng Chàm rõ nét đặc biệt trong âm nhạc Theo sách *An Nam chí lược*, dưới thời Trần "*người ta chơi thứ trống tiểu hình trụ của Chiêm Thành tiếng thanh và trong. Loại trống tiểu cổ này được dành cho nhã nhạc dùng riêng cho nhà vua, cả các vị hoàng thân và đại thần cũng không được phép dùng nhã nhạc, trừ trong nghi lễ. Các thứ đàn cầm, tranh, tì bà có bảy hoặc hai dây, các thứ sáo thì bất cứ ai dù sang hay hèn, cũng đều được dùng. Các bản nhạc được chơi nhiều vô kể*".

Sân khấu chèo dân gian xuất hiện hồi thế kỷ thứ X, tiếp tục phát triển. Một tù binh bắt được trong cuộc chiến tranh xâm lược của quân Mông Cổ tên là Lý Nguyên Cát đã có những đóng góp lớn cải tiến sân khấu tuồng cổ điển.

Ở triều đại nhà Lý, hai ngành nghệ thuật sáng chói nhất là kiến trúc và làm gốm. Sự phát triển mạnh mẽ của đạo Phật đã sản sinh ra rất nhiều chùa chiền, mà một số trong những ngôi chùa nổi tiếng nhất, đã tồn tại cho đến ngày nay. Nhưng không may là những tàn phá vì chiến tranh và khí hậu đã hủy hoại gần hết những công trình nghệ thuật của thời kỳ đó. Những gì còn sót lại chỉ đủ để cho chúng ta một ý niệm về những gì đã từng được xây dựng. Một số công trình thuộc đời nhà Lý đã bị các sử gia Pháp nhầm lẫn gán cho một thời kỳ trước đó, thời kỳ Đại La (thế kỷ IX).

Trên bia Linh Xung dựng năm 1126, viết rằng bất kỳ ở đâu có cảnh đẹp thì ở đấy có dựng một ngôi chùa, một trong những nét kiến trúc đại diện chủ yếu của những ngôi chùa này là hòa mình vào với cảnh vật xung quanh, nhà cửa lồng vào trong cây cỏ xanh tươi, vườn và suối là một bộ phận hợp thành của tổng thể kiến trúc; thường thường là một ngọn đồi, một dòng sông hay suối nhỏ lượn quanh hoặc chảy qua trước ngôi chùa như một cái khung của bức tranh phong cảnh và những gióng chuông chùa sớm chiều chầm chậm điểm từng tiếng một trong bầu không khí tĩnh lặng hình như cũng là một bộ phận của thiên nhiên.(5)

Quy mô của một số ngôi chùa rất lớn, đủ sức chứa được hàng nghìn khách thập phương luôn kéo đến vào những ngày lễ lớn. Có một số chùa như chùa Diên Hựu, gọi là chùa Một Cột, được xây dựng năm 1049, chỉ đơn giản gồm có một cây cột đá dựng giữa một vùng nước giống như một tấm gương, trên đỉnh cột là một tòa bằng gỗ đường nét thanh nhã, toàn bộ giống một bông sen nở trên ngọn cành sen.

Mô-tip bông sen thường hay được sử dụng trong xây dựng. Bông sen là biểu tượng của cái đẹp và sự trong sáng bởi nó "gần bùn mà chẳng hôi tanh mùi bùn". Những cây cột cũng thường được dựng trên những chân cột hình bông sen, có những chiếc cột như thế bằng đá đôi khi có kích chiều rất lớn, như vết tích hiện còn lại của một chiếc cột của chùa Giạm được dựng năm 1086, chân cột có đường kính 4,5 m và thân cột có chu vi 3,5 m. Xung quanh chân những cây cột này là những viên đá được trang trí hình ngọn sóng, gây ấn tượng những chiếc cột nổi lên giữa một đại dương đang nổi cơn cường

nộ. Chiếc cột vừa nhô lên khỏi mặt nước tức thì một cặp rồng đến cuốn quanh thân cột, mình rồng uốn khúc mềm mại nhưng tràn đầy sức mạnh.

Chùa có mái cong và thường có một tòa tháp, có những tháp cao đến mười hai tầng. Ngoài mặt kiến trúc, các chùa này còn đặc sắc ở sự phong phú về các tác phẩm điêu khắc và nghệ thuật tạc tượng.

Ở chùa Phật Tích, các chân cột mang những hình điêu khắc trên đá thể hiện ở chính giữa một cây bồ đề (nơi Đức Phật đã đạt Đại Giác hoàn toàn), với hai tín đồ đang dâng lễ vật và sau lưng họ là bốn nhạc công vừa múa vừa chơi các loại nhạc cụ. Có hoa rải khắp hiện trường. Không khí vui tươi, các động tác mềm mại không chút gì gợi đến những suy tư của nhà Phật về tính hư vô của sự vật.

Những di vật còn lại ở vùng ngoại ô tây bắc của Hà Nội, nơi có cung điện của các vua nhà Lý, cho thấy sự phong phú rất mực của các kiểu chạm trổ, tượng, mô-tip rất hay gặp là những con cá sấu với chiếc đầu ngỏng lên, cặp mắt lồi to như đang nhìn sang phải sang trái, những lỗ mũi như đang phập phồng, thân sấu uốn lượn mềm mại và con vật trên những đôi chân rướn thẳng như đang sẵn sàng chồm tới. Có những tượng sư tử bằng gốm có tính cách điệu hóa cao.

Những khai quật năm 1965, trên địa điểm chùa Chương Sơn được xây dựng năm 1105, đã phát hiện những hình chim mang thân người giữa nhiều mô-tip khác đặc biệt là các mô-tip bông hoa cúc, chim phượng hoàng và nhất là rồng thường được thấy trong những công trình thuộc thời kỳ đó. Rồng thì hầu như trong tất cả các công trình xây dựng đều có, một con vật huyền thoại nhưng hình ảnh được khắc sâu trong truyền thống dân tộc. Theo truyền thuyết, người Việt Nam là con của rồng và một khi nền quân chủ được thiết lập, rồng trở thành biểu tượng của nhà vua. Rồng đã xuất hiện ở Trung Quốc từ đời Hán mang đậm dấu ấn nghi thức tôn giáo, chi tiết chân rồng, vuốt rồng, vẩy rồng, bờm rồng đều tạc rất rõ nét, con vật uốn lượn giữa những đám mây được cách điệu hóa, tất cả trông như cứng đọng lại nhằm tạo nên một ấn tượng uy nghi, thậm chí như muốn bắt người ta phải sợ. Rồng trong các công trình của triều đại nhà Lý tự nhiên hơn, ta còn thấy rõ hình dáng con rắn mà từ đó nó đã thoát thai, thân hình uốn khúc mềm mại, đuôi mút nhọn, chẳng chút cầu kỳ, chân có móng gợi nghĩ đến chân chim và bờm là bờm ngựa. Đầu rồng nhô, lỗ mũi rõ nét và trên đỉnh đầu là hai đường xoắn hình chữ S, đặc điểm của những chiếc trống đồng thời đại Đông Sơn. Đến đời Trần, cùng với quá trình nền quân chủ ngày càng củng cố quyền lực của mình, con rồng mang tính nghi thức tôn giáo hơn, cứng nhắc hơn. Người ta thấy rõ sự đối kháng giữa hai khuynh hướng, một bên là khuynh hướng "tự nhiên" dân gian, coi hình tượng con rồng là sự tổng hợp một số tín ngưỡng nào đó đã có từ rất xa xưa, và một bên là khuynh hướng xưng vương, thậm chí xưng đế, con rồng trở thành biểu tượng uy nghi, đầy đe dọa của nhà vua.

Nghệ thuật nặn tượng cũng phát triển theo hai hướng. Một mặt là tượng những ông Phật ngồi trên tòa sen, đắm mình trong suy tư; những nếp gấp của chiếc áo, cũng như những nét thư giãn trên mặt, đầy vẻ hiền từ, tất cả tạo nên một ấn tượng an bình, tĩnh lặng và có thể nói là người ta hầu như thấy được đằng sau những mí mắt khép kín nguồn ánh sáng nội tâm nơi thánh nhân. Mặt khác, là những bức tượng của những ông thần hộ vệ với vẻ đẹp oai phong của con nhà võ kiên quyết, sẵn sàng chiến đấu.

Nếu đạo Phật đã xây dựng rất nhiều chùa thì nghệ thuật Khổng giáo dưới triều Lý đã dựng nên Văn Miếu với những hàng hiên và những nhà thờ được bố trí theo một trật tự đơn giản giữa những khu vườn. Nằm ở trung tâm lối đi chính và Khuê Văn Các, gác này có sườn trổ những lỗ cửa hình tròn, cuối lối đi là nhà đại bái, một tòa nhà dài trên mái có long và phượng.

Nghề gốm phát triển mạnh dưới thời Lý. Những trung tâm lớn sản xuất đố gốm như Bát Tràng hay Thanh Hóa từ thời Lý đến nay vẫn liên tục hoạt động với những sản phẩm hết sức đa dạng, từ những vật dụng hàng ngày đến những đồ trang trí đồ gốm hay đồ sứ với những nước men tinh tế. Đẹp nhất là những đồ men màu xanh, màu trắng sữa hoặc xám hạt dẻ với nhiều sắc thái, một thứ men đục mà vẫn láng bóng. Sự trang trí rất đa dạng, những bông hoa, những con rồng, những đóa sen, những con chim và nếu còn chỗ thì là bức tranh nền vẽ phong cảnh và nhân vật. Những hình vẽ và hình đắp nổi bao giờ

cũng giữ được tính chất tự nhiên với những đường nét uyển chuyển, một không khí vui tươi, những con chim đang bay lượn, những con voi và những vũ công đang cử động, hòa hợp với những tràng hoa đang nở hoặc tương phản với những điệu bộ uốn éo của các chiến binh. Những ngọn tháp bằng sứ đặc sắc được trang trí rất phong phú. Các sản phẩm bằng sứ được xuất khẩu hoặc đem tặng đến tận các vị hoàng đế Trung Quốc. Nghệ thuật sành sứ thật sự đã đạt tới đỉnh điểm dưới thời nhà Lý.

Nghệ thuật của đời Trần tiếp tục nghệ thuật của đời Lý, người ta tiếp tục xây dựng những cung điện và lăng tẩm của nhà vua. Đặc biệt đáng chú ý là tháp Phổ Minh bằng đá được xây đựng năm 1305, cao mười bốn tầng, hai tầng dưới cùng xây bằng đá, các tầng trên bằng gạch. Chân tháp là một đóa sen khổng lồ nở trên mặt nước. Tháp Bình Sơn còn bảo tồn được đến ngày nay, đã hơi nghiêng, tháp còn lại mười hai tầng, cao tất cả là 15m. Toàn bộ tháp xây bằng đất nung, các mặt tháp được trang trí phong phú bằng hoa sen và những loài hoa khác, cùng với những con rồng, sư tử, những lá cây bồ đề. Các con rồng đã mất đi cái vẻ tự nhiên của chúng, cùng với nét trang trí hình chữ S trên đầu. Từ những công trình xây dựng của đời Trần, chúng ta còn giữ được những tác phẩm chạm trổ trên gỗ thật đặc sắc, chắc chắn là nghệ thuật chạm trên gỗ đã có từ lâu trước đó, nhưng các công trình đã không chống chọi nổi với sự tàn phá của khí hậu và mối mọt. Nghệ thuật chạm trên gỗ đã lấy lại tất cả những mô-tip và chủ đề mà chúng ta đã thấy.

Trong số những công trình xây dựng lớn của thời kỳ nhà Trần, cũng cần phải nói đến thành Tây Đô do Hồ Quý Ly xây dựng năm 1397, tại tỉnh Thanh Hóa và trong một thời gian ngắn đã giữ vai trò kinh đô; thành hình chữ nhật, dài 900 m, rộng 700m với những lũy cao 6m, được xây bằng những khối đá lớn có khối dài đến 6m, rộng 1,7m và cao 1,2m, nặng 16 tấn. Chỉ còn lại một số vết tích của những cung điện cũ, một vài con rồng bằng đá rướn mình trên đọc các bậc thềm. Các cổng vòm được xây dựng bằng những khối đá rất lớn.

Xem thế thì thấy rõ kỹ thuật kiên trúc đã đạt đến một tịnh độ cao so với những kỹ thuật khác như kỹ thuật đúc súng đại bác. Hồ Nguyên Trừng bị quân Minh bắt làm tù binh, được Hoàng đế nhà Minh giao trách nhiệm làm súng đại bác cho quân đội

Ngành thiên văn cũng có phát triển ít nhiều. Sử biên niên chép rằng: Dưới đời nhà Trần, một viên quan tên là Đặng Lộ, phụ trách làm lịch đã phát minh được một dụng cụ để quan sát các hiện tượng trên trời.

Dưới triều vua Trần Duệ Tông (1341 - 1369), có vị lương y nổi tiếng là Tuệ Tĩnh, chuyên nghiên cứu về tác dụng chữa bệnh của các thứ cây cỏ trong nước. Năm 1352, ông được phái sang Trung Quốc để chữa bệnh cho hoàng hậu nước này. Ông đã để lại nhiều sách thuốc quý, trong đó nổi tiếng nhất là cuốn *Nam dược thần hiệu*.

Chương 4: Một giai đoạn mới của nền quân chủ phong kiến Triều đại nhà Lê (Thế kỷ XV-XVI)

Sơ lược

Cuối thế kỷ XIV, một cuộc khủng hoảng lớn làm rung chuyển đất nước; triều đình nhà Minh đang thống trị ở Trung Quốc lúc bấy giờ đã nhân cơ hội này xâm chiếm Đại Việt và đặt nền cai trị trực tiếp kéo dài trong hai mươi năm (1407 - 1427). Nhưng ngay từ đầu, kẻ xâm lược đã vấp phải một sự chống cự quyệt liệt và dai dẳng, cuối cùng kết thúc bằng chiên thắng của Lê Lợi giành lại hoàn toàn nền độc lập của dân tộc, dựng nên triều đại nhà Lê.

Sự chiếm đóng của quân Minh

Ngay từ tháng 7-1407, hoàng đế nhà Minh đã sáp nhập Đại Việt vào đế quốc Trung Hoa dưới cái tên là quận Giao Chỉ, thiết lập lại guồng máy cai trị trung ương và chia cả nước thành những phủ và châu. Năm 1419, bộ máy cai trị của nhà Minh tìm cách vươn tay đến tận các làng xã. Các viên chức cao cấp đều là người Trung Quốc, còn những chức thuộc cấp thì giao cho người bản xứ. Một cuộc tổng điều tra dân số cho biết có 3.129.500 dân và 2.087.500 người man (dã man) thuộc các bộ lạc miền núi, tổng cộng là 5,2 triệu người, không kể số người nằm ngoài cuộc kiểm kê. Nhiều toán quân đồn trú lớn đóng khắp nước tìm cách duy trì trật tự, giữa các đồn binh đặt những binh trạm tất cả hình thành một mạng lưới giám sát dày đặc phủ kín cả nước, mọi sự chống đối đều bị đàn áp một cách nghiêm khắc.

Chế độ thuế khóa rất nặng, gồm có thuế điền thổ đánh vào nương lúa, nương dâu và thuế thân, kê chiếm đóng giữ độc quyền buôn bán muối. Người dân khỏe mạnh từ mười sáu đến sáu mươi tuổi buộc phải đi lính và làm đủ thứ lao dịch: đắp đường, khai mỏ, mò ngọc trai, săn bắn... Năm 1419, chúng đặt chế độ hộ tịch để kiểm soát thật chặt dân tình. Hàng nghìn thợ giỏi, trí thức có tài bị đầy sang Trung Quốc, trong số này có Nguyễn An sau đó trở thành kiến trúc sư xây dựng cố cung ở Bắc Kinh. Quân Minh không những cướp người mà còn cướp của cải, gia súc (voi, trâu, ngựa), những vật liệu quý.

Nhân dân bị buộc phải mặc quần áo như người Trung Quốc, theo phong tục tập quán Trung Quốc, quân đội nhà Minh tìm cách tiêu hủy hết mọi dấu vết của nền văn hóa dân tộc, đốt hoặc lấy mang đi những sách vở có nét đặc thù của dân tộc Việt Nam. Đây thật sự là một tai họa đối với nền văn hóa dân tộc Việt Nam, hầu hết mọi tác phẩm văn hóa trước thế kỷ XV, đều bị tiêu hủy.

Ách diêm đóng nặng nề như thế chẳng bao lâu đã làm dấy lên một sự chống cự quyết liệt. Ngay từ cuối năm 1407, nhiều cuộc nổi dậy đã nổ ra, đặc biệt một hậu duệ của nhà Trần năm 1407, đã xưng vương ở Nghệ An lấy tên là Gian Đinh. Cuối năm 1408, quân của Gian Đinh tiến về kinh đô, trên đường tiến quân, đội ngũ càng có thêm đông đảo người hăng hái gia nhập. Gian Đinh đánh bại quân Minh ở Bô Cơ (tỉnh Nam Định) nhưng rồi những bất hòa nội bộ xảy ra làm yếu lực lượng kháng chiến. Vì Gian Đinh giết chết hai viên tướng giỏi nhất của mình là Đặng Tất và Nguyễn Cảnh Chân, năm 1409, các con trai và bộ hạ của hai người này bỏ theo về với một vị hoàng thân khác cũng thuộc dòng dõi nhà Trần là Trần Quý Khoáng. Xuất phát từ Hà Tĩnh phong trào lan dần đến các tỉnh khác.

Nhưng trong lúc đó, nhà Minh đã gửi sang 47.000 viện binh, nhờ đó Trương Phụ có thể phản công thắng lợi và dồn nghĩa quân về Nghệ An. Năm 1410, nhân cơ hội xung đột giữa triều đình Bắc Kinh với người Mông Cổ, Quý Khoáng chiếm lại được tỉnh Thanh Hóa nhưng chỉ sang năm 1411, quân

Minh sau khi đánh bại người Mông Cổ, đã phản công trở lại và đến năm 1413, chúng đẩy lùi quân khởi nghĩa xuống tận các tỉnh phía nam. Đầu năm 1411, các lãnh tụ của nghĩa quân đều bị rơi vào tay giặc. Các hoàng thân và giới quý tộc nhà Trần đã tỏ ra bật lực không thể lãnh đạo có hiệu quả cuộc kháng chiến của dân tộc. Sứ mệnh chuyển về tay một người thường dân là Lê Lợi, ông đã đưa cuộc kháng chiến đó đến thành công.

Khởi nghĩa Lam Sơn và cuộc chiến tranh giành độc lập

Lê Lợi, một địa chủ đất Lam Sơn tỉnh Thanh Hóa, sinh năm 1385, trước khi lãnh đạo cuộc khởi nghĩa chống quân Minh, đã có dưới tay mình hơn một nghìn thuộc hạ. Ngày mồng 7 tháng 2 năm 1418, ông xưng vua lấy vương hiệu là Bình Định Vương, lôi cuốn về mình tất cả những ai không dịu chấp nhận ách đô hộ của nhà Minh. Một nho sĩ tên là Nguyễn Trãi trở thành người cố vấn được ông lắng nghe nhiều nhất về chiến lược và chính trị. Hai người đã cùng nhau lãnh đạo cuộc khởi nghĩa kéo dài nhiều năm cho đến thắng lợi cuối cùng.

Lê Lợi bắt đầu bằng đánh du kích trong vùng núi tỉnh Thanh Hóa, ông gây cho địch nhiều thiệt hại nhưng cũng nhiều phen rơi vào tình thế nguy nan, thậm chí tuyệt vọng. Nhờ lòng can đảm của binh sĩ, quyết tâm của những người cầm đầu và tinh thần tận tụy của các tướng lĩnh, phong trào đã có thể cầm cự. Hơn nữa, những cuộc nổi dậy của dân chúng ở nhiều tỉnh khác đã giúp cho Lê Lợi không bị rơi vào những gọng kìm xiết chặt của quân. Năm 1420, Lê Lợi uy hiếp được cả tỉnh lỵ Thanh Hóa và quân của ông kéo đến hạ trại trên bờ sông Mã. Năm 1423, quân Minh phản công đẩy lùi quân của Lê Lợi trở lại vùng thượng du, nhưng chính quân Minh cũng mệt mỏi. Bộ chỉ huy địch chấp nhận đề nghị đình chiến của Lê Lợi. Chính quyền nhà Minh tìm cách quyến rũ ông ta bằng những hứa hẹn ban cho lợi lộc và danh giá nhưng Lê Lợi từ chối. Năm 1424, quân Minh mở những cuộc tiến công mới, nhưng quân khởi nghĩa đã lợi dụng thời gian đình chiến để củng cố các vị trí của mình.

Theo đề nghị của Nguyễn Chích, Lê Lợi đã điều động quân đội của mình hướng vào tỉnh Nghệ An nhằm chiếm tỉnh này làm căn cứ kháng chiến. Nhân dân trong tỉnh nồng nhiệt đón quân khởi nghĩa. Sau khi bao vây và đánh bật nhiều cứ điểm của địch, Lê Lợi chiếm đóng tỉnh này. Tiếp đến là tỉnh Thanh Hóa, rồi các tỉnh ở phía nam Nghệ An. Cuối năm 1425, toàn bộ phía Nam của đất nước được giải phóng, trừ các thành Nghệ An và Tây Đô (Thanh Hóa). Thế là một vùng hậu phương rộng lớn đã được hình thành làm bàn đạp cho cuộc chiến tranh giải phóng dân tộc. Năm 1426, Lê Lợi đã đủ sức để chuyển sang phản công.

Nhà Minh gửi sang 50.000 viện binh đặt dưới quyền chỉ huy của Vương Thông. Nhưng trước khi chúng đến nơi, Lê Lợi đã mở cuộc tiến công chiếm lại vùng châu thổ sông Hồng. Tháng 9 năm 1426, ba đạo quân tiến về phía Bắc, một đạo nhằm chặn đánh đạo quân Minh từ Vân Nam kéo xuống, một đạo nhằm chặn đánh quân Minh đến từ phía Lạng Sơn, còn đạo quân thứ ba nhằm hướng kinh thành tiến tới. Khắp nơi, dân chúng hồ hởi theo về với quân khởi nghĩa, còn bọn quân Minh thì rút vào cố thủ trong các thành trì để đợi quân cứu viện.

Tháng mười một, đạo quân của Vương Thông nhập được với những đội quân Minh đã rút lui cố thủ trong kinh thành, hợp thành một lực lượng 100.000 người sẵn sàng phản công. Nhưng quân Minh đã phải hứng chịu một trận thảm bại ở Tốt Động (phía tây kinh thành) và lại phải chui đầu vào thành cố thủ. Lê Lợi vội vã rời Thanh Hóa để tập toạng lực lượng xung quanh kinh thành, Vương Thông xin một thời gian đình chiến. Trong thư gửi tướng Minh, Nguyễn Trãi giải thích rằng bộ chỉ huy Việt Nam chấp nhận đề nghị đình chiến là để cho Vương Thông có thể rút quân khỏi nước này, là nhằm "*để cho nhân dân nước chúng tôi tránh được những tai họa của chiến tranh và cũng để cho binh sĩ Trung Hoa khỏi phải chịu đau khổ vì trận mạc*".

Đối với Vương Thông, đình chiến chỉ là cái mẹo để chờ quân cứu viện. Tuy nhiên đồng thời với việc vây hãm thành, triệt dần sự kháng cự của những đồn riêng lẻ, bộ chỉ huy Việt Nam, theo gợi ý của Nguyễn Trãi, kiên trì tiến hành công tác địch vận đối với quân Minh, làm cho chúng thấy rằng thất bại là không thể tránh khỏi, chỉ cho chúng thấy sức mạnh của phong trào dân tộc Việt Nam, những nhược điểm của đế quốc nhà Minh. Công tác địch vận làm bại hoại nghiêm trọng tinh thần của quân Minh.

Tháng 10 năm 1427, viện binh của quân Minh kéo đến từ hai hướng, một đạo quân 100.000 người, dưới quyền chỉ huy của Liễu Thăng đi qua ải Lạng Sơn, một đạo quân khác gồm 50.000 người, do Mộc Thạnh chỉ huy tiến xuống đọc theo lưu vực sông Hồng. Bộ chỉ huy Việt Nam quyết định tiêu diệt cánh quân mạnh nhất; quân Minh ỷ vào sức mạnh tiến không chút đề phòng và đã bị đánh cho không còn một manh giáp trong một trận phục kích trên ải Chi Lăng. Chủ soái của quân Minh bị giết, nhiều tướng khác cùng với 30.000 quân bị bắt làm tù binh. Đạo quân tiếp viện kia nghe tin trận đại bại này đã bỏ chạy toán loạn, và bị quân của Lê Lợi đuổi đánh. Quân cứu viện bị tiêu diệt, Vương Thông bị vây hãm ở kinh thành buộc phải xin hòa. Lê Lợi chấp thuận, cấp cho quân Minh lương thực và các phương tiện vận tải cần thiết để chúng rút đi, đó là vào ngày 29 tháng Chạp năm 1427.

Cuộc chiến tranh giành độc lập do Lê Lợi và Nguyễn Trãi lãnh đạo đã kéo dài mười năm. Khởi đầu với những phương tiện rất nghèo nàn, phong trào đã lớn lên dần dần tạo nên những căn cứ và những lực lượng hùng mạnh để cuối cùng tiêu diệt được những đội quân hùng mạnh. Bộ chỉ huy đã biết kết hợp chiến tranh du kích với chiến tranh vận động và công thành, kết hợp công tác đính trị với đấu tranh quân sự, tỏ ra đại lượng với kẻ thù, tránh những cuộc tàn sát vô ích. Lê Lợi, xuất thân từ giai cấp địa chủ, chống lại giới quý tộc - chủ nhân của những thái ấp lớn. Nguyễn Trãi và nho sĩ, một đầu óc bách khoa, cả hai người đã biết tạo nên một khối đoàn kết dân tộc, thức tỉnh ý thức yêu nước, tỏ rõ quyết tâm và sự sáng suốt vào những thời điểm khủng hoảng hay quyết định. Đó là một cuộc chiến tranh vừa có tính dân tộc, vừa có tính nhân dân, với liến lược và những chiến thuật phù hợp. Nhà Minh không bao giờ tìm cách chinh phục Đại Việt một lần nữa. Một thời kỳ hòa bình mở ra giữa Trung Quốc và nước Đại Việt kéo dài được hơn ba thế kỷ.

Thời kỳ huy hoàng của những ông vua đầu tiên của triều Lê

Chiến thắng vinh quang giành lại độc lập dân tộc, những thay đổi sâu sắc của cấu trúc xã hội - kinh tế đặc biệt là sự xóa bỏ những điền trang lớn của giới quý tộc để nhường chỗ cho chế độ sở hữu tư nhân về ruộng đất, kéo theo sự thăng tiến của giai cấp địa chủ, bấy nhiêu yếu tố đã tạo những cơ sở vững chắc cho chế độ mới do Lê Lợi lập lên. Đất nước bước vào một giai đoạn phát triển mới và nền quân chủ phong kiến đã vươn tới đỉnh cao thịnh trị của mình dưới triều vua Lê Thánh Tông (1460 - 1497).

Chế độ ruộng đất và những chuyển biến của nền kinh tế

Sau chiến thắng, Lê Lợi ra lệnh tịch thu tất cả ruộng đất từng thuộc về tay của bọn quan lại nhà Minh, của những phần tử phản bội và của những hoàng thân và đại thần nhà Trần đã không còn nữa. Đất đai của Nhà nước một phần do chính quyền trực tiếp khai thác, một phần chia cho các đại thần và quan lại. Khác với chế độ đại điền trang thời nhà Trần, chế độ mới chỉ cho phép các quan thu tô ruộng đất chứ không được tùy nghi định đoạt số phận riêng của người nông dân nay đã thuộc thẩm quyền trực tiếp của Nhà nước. Như vậy là sự tập trung hành chính được đẩy lên một trình độ cao hơn và thân thế của người nông dân được cải thiện.

Lê Lợi năm 1429, rồi Lê Thánh Tông năm 1477, đã an định và cải tiến quy tắc phân chia công điền trên cơ sở những nguyên tắc sau đây:

Tất cả mọi người đều có quyền được chia, căn cứ trên một bảng định sẵn tùy theo chức tước của từng người, cứ sáu năm chia lại một lần. Nông dân nộp tô cho Nhà nước, mức tô nói chung là thấp hơn mức phải nộp cho địa chủ.

Việc chia công điền công thổ ở làng xã đã có từ thời rất xa xưa, tuy nhiên chỉ đến đời nhà Lê nhà nước phong kiến mới trực tiếp can thiệp vào các công việc của làng xã một cách chính xác rạch ròi đến như vậy. Do điện tích công điền rất lớn, quy định trên đây đã có tác dụng kích thích sản xuất.

Một mối quan tâm nữa của các vua Lê là đảm bảo quyền sở hữu tư nhân về ruộng đất cho các địa chủ. Ruộng đất của tư nhân được miễn thuế và luật pháp cho phép người nào đã giữ từ lâu một khoảng đất được trở thành chủ sở hữu của đất đó. Cả một hệ thông luật pháp điển hóa việc mua bán, cầm cố ruộng đất, những tranh chấp kiện tụng về quyền sở hữu tư nhân về ruộng đất cũng vậy. Cách thức viết các văn tự cũng được quy định rất chi tiết. Tiếp theo tình trạng các đại điền trang bị phân tán manh mún, việc chính chuyền sở hữu ruộng đất đã kích thích nông dân sản xuất.

Các vua Lê hết sức quan tâm đến phát triển sản xuất nông nghiệp: Những ruộng đất bị bỏ hoang trong những năm chiến tranh nhanh chóng được phục hóa trong khi nhà nước đẩy mạnh việc khai khẩn những đồn điền của nhà nước trên những vùng đất công bị bỏ hoang, để như lời của vua Lê Thánh Tông "tập trung mọi lực lượng của chúng ta vào nông nghiệp, tăng cường tiềm lực của chúng ta". Tư nhân cũng được khuyến khích khai hoang. Những công cuộc khai khẩn này hướng vào vùng miền núi hoặc vùng bờ biển được phù sa bồi đắp dần. Đê điều được đặc biệt chú ý và gặp khi khẩn cấp, cả quân đội lẫn các nho sinh đều được huy động đi đắp đê. Binh sĩ và những người phục dịch trong cung vua đều lần lượt được phái đi làm công việc đồng áng; mùa màng và gia súc đặc biệt được bảo vệ.

Một chính sách như thế đã khuyến khích mạnh mẽ nông nghiệp phát triển và trong suốt thế kỷ XVI cả nước không phải trải qua những trận đói lớn.

Thủ Công nghiệp vẫn còn giữ tính chất là nghề phụ của nông dân, tuy nhiên đã phổ biến rộng rãi và đã có nhiều làng chuyên về một số nghề: tơ lụa, nấu rượu, đồ gốm, sành sứ, nung vôi. Nghề thuộc da đã được nhập từ Trung Quốc ở thời đó. Ở các thành phố, nhất là Thăng Long, đất kinh kỳ, thợ thủ công tập hợp trong từng khu phối hợp thành những phường nghề phải tuân theo một hệ thống pháp quy chặt chẽ.

Có nhiều mỏ được khai thác: bạc, thiếc, sắt, chì, vàng, đồng.

Một cơ quan của nhà vua phụ trách kỹ nghệ, quản lý những xưởng của hoàng gia chuyên sản xuất các vật dùng cho triều đình không bán trên thị trường. Những xưởng này cũng kiêm việc đúc tiền. Làm việc ở những xưởng này là những thợ thủ công bị trưng dụng, những nô lệ; chế độ lao động này chẳng chút khuyến khích ngành thủ công phát triển.

Những chợ khu vực được lập ra khắp nơi khuyến khích sự phát triển của thương mại. Lê Lợi hủy bỏ loại tiền giấy do Hồ Quý Ly đặt ra, trở lại dùng tiền đồng, các đơn vị đo lường chiều dài, trọng lượng, khối lượng, diện tích đều được thống nhất cũng như các kích chiều của một số mặt hàng như vải vóc, giấy. Nhà nước kiểm soát nghiêm khắc ngoại thương, phải có giấy phép của Chính phủ mới được giao dịch với nước ngoài và chỉ được giao dịch tại một số địa điểm nhất định. Nhiều tầu buôn của ngoại quốc bị từ chối không được phép cập bến. Sự kìm hãm hoạt động ngoại thương như thế sẽ luôn luôn là một đặc điểm của chế độ quân chủ phong kiến.

Tổ chức hành chính, quân sự và pháp lý

Các đại điền trang không còn, sự tập trung hành chính đạt đến đỉnh điểm. Triều đình được tổ chức

lại với sáu bộ; các chức vụ tể tướng đầu triều và nguyên soái thống lĩnh quân đội bị bãi bỏ để nhà vua trực tiếp nắm giữ. Bộ máy quan lại nắm việc cai trị các tỉnh và các đạo; đứng đầu các xã là những hương chức ít hay nhiều tùy thuộc số dân trong xã. Việc lập những xã mới cũng như việc bầu hương lý đều được quy định tỉ mỉ. Năm 1467, vua Thánh Tông cho vẽ bản đồ của tất cả các xã để hợp thành một bản đồ cả nước. Đấy là tấm bản đồ trọn vẹn toàn quốc đầu tiên trong lịch sử. Cả nước được chia thành những đạo, tỉnh, huyện, xã.

Quân đội lúc chiến tranh giải phóng kết thúc gồm 250.000 người, được giảm xuống còn 100.000 người, chia thành 5 đội quân phiên nhau làm nghĩa vụ quân sự thường trực và các công việc đồng áng. Công thức nông - binh ra đời từ thời nhà Lý vẫn được áp đụng. Trừ những trai tráng được gọi vào lính theo nghĩa vụ quân sự, còn có những người được ghi tên vào số quân trù bị.

Bộ máy quan lại hợp thành một tầng lớp được hưởng những đặc quyền: được cấp phát ruộng đất, nhà cửa, y phục đặc biệt, nhưng không được quyền sở hữu những điền trang kèm với nông nô, không được có quân đội riêng như dưới thời nhà Trần. Các thành viên của hoàng tộc được hưởng những đặc quyền đặc lợi lớn, nhưng lại không được quyền tham gia lãnh đạo đất nước, hoặc cai trị những tỉnh lớn như thời nhà Trần.

Bộ máy lập pháp đã được hoàn thành để phục vụ chế độ cai trị tập trung và xã hội đang phát triển lúc bấy giờ. Năm 1483, luật Hồng Đức được ban bố, đã pháp điển hóa, hệ thống hóa các luật lệ hiện hành thành bộ luật hoàn chỉnh nhất của nước Việt Nam truyền thống, có hiệu lực đến tận thế kỷ XVIII. Bộ luật này được các triều vua sau bổ sung, gồm 721 điều chia thành 6 tập.

Đặc biệt bộ luật Hồng Đức quy định các luật lệ bảo vệ quyền sở hữu ruộng đất của nhà nước, của các địa chủ. Luật bảo đảm quyền của người cha trong gia đình, của người vợ cả, người con trai ca, quy định các nghi lễ về cưới xin và ma chay. Có bốn "trọng tội" bị trừng phạt nghiêm khắc, đặc biệt trong đó là tội làm loạn và tội bất hiếu. Tuy mang cốt cách phong kiến và Khổng giáo, luật Hồng Đức vẫn có những mặt tiến bộ. Đặc biệt các quyền của người phụ nữ đã được tính đến. Người phụ nữ được quyền sở hữu ruộng đất, quyền được chia tài sản thừa kế một cách bình đẳng với đàn ông và khi không có con trai thì con gái có thể thừa hưởng toàn bộ tài sản của gia đình. Người vợ có quyền bỏ chồng, nếu trước đó người chồng đã bỏ mặc vợ trong một thời gian nhất định nào đó. Đến thế kỷ XIX, khi chế độ quân chủ phong kiến được phục hồi dưới những hình thức lạc hậu nhất của nó, tất cả những điểm trên đây bị hủy bỏ. Luật Hồng Đức là biểu hiện pháp lý đặc thù của xã hội Việt Nam lúc bấy giờ không còn chịu ảnh hưởng nào của Trung Quốc.

Với những vua Lê đầu tiên, đặc biệt là Lê Thánh Tông, nền quân chủ phong kiến Việt Nam đã đạt tới điểm cực thịnh. Sau đó, chế độ quân chủ và bộ máy quan lại sẽ còn tiếp tục đóng một vai trò tích cực đối với sự phát triển của lịch sử.

Chính sách đối với các dân tộc

Như ta biết, nước Việt Nam có nhiều dân tộc, các nhóm dân tộc thiểu số sống ở những vùng núi, còn dân tộc đa số là người Kinh thì sống ở đồng bằng.

Trong cuộc khởi nghĩa chống quân Minh, các dân tộc thiểu số miền núi đã liên minh với người Kinh để đánh quân xâm lược. Tuy nhiên, sau ngày giải phóng, các thế lực phong kiến ở vùng châu thổ quay lại thi hành chính sách bóc lột và áp bức đối với các nhóm dân tộc thiểu số.

Vương triều nhà Lê cai trị các vùng miền núi thông qua những thủ lĩnh địa phương của các bộ lạc được họ phong cho quan tước. Những viên quan này thu các loại thuế. Sự kiểm soát các miền núi nghiêm ngặt hơn so với thời nhà Trần. Những viên quan người Kinh cai trị các tỉnh vùng trung du cũng tìm cách bóc lột các dân tộc thiểu số.

Hậu quả của chính sách này là những cuộc nổi loạn thường xuyên xảy ra của các dân tộc thiểu số miền núi và đó sẽ là một trong những nhược điểm kéo dài trong nhiều thế kỷ của nền quân chủ phong kiến. Người Thái vùng Tây Bắc nổi loạn năm 1432 ở Lai Châu, năm 1439 ở Sơn La, năm 1440 ở Thuận Châu; người Tày ở Lạng Sơn, Cao Bằng, Tuyên Quang cũng đã nhiều lần nổi dậy. Thậm chí, ở miền Tây của tỉnh Nghệ An, các thủ lĩnh địa phương thuộc họ Cầm đã chiếm giữ được vùng này từ năm 1428 đến 1437.

Tất cả những cuộc nổi loạn này đều bị quân đội nhà Lê đàn áp nghiêm khắc. Vả chăng, khuynh hướng ly khai của các thủ lĩnh nổi loạn đi ngược với trào lưu phát triển của lịch sử, bởi về phương diện kinh tế các vùng châu thổ và vùng núi bổ sung cho nhau. Nhưng những mâu thuẫn giữa các dân tộc chỉ mất đi cùng với việc thiết lập chủ nghĩa xã hội.

Chuyển biến về văn hóa trong các thế kỷ XV - XVII

Nếu các ngành nghệ thuật điêu khắc và kiến trúc không ghi được bước phát triển nào quan trọng so với thời kỳ Lý - Trần, thì ngược lại, văn học đã có những tiến bộ lớn. Khổng giáo vĩnh viễn đẩy lùi Phật giáo vào hậu trường để trở thành hệ tư tưởng chính thức của chế độ, trở thành linh hồn của chế độ thi cử, tuyển chọn quan lại và của nền văn hóa dân tộc.

Khổng giáo và các nho sĩ

Các tác phẩm Khổng giáo qua sự diễn giải của Chu Hy (đời Tống ở Trung Quốc) trở thành hệ thống học thuyết mà thí sinh muốn thi đỗ để làm quan bắt buộc phải quán triệt sâu sắc. Năm 1484, tên những người đỗ thi đình được khắc lên những tấm bia đá dựng ở Văn Miếu tại kinh đô. Các ông vua đều nghiên cứu Khổng giáo một cách thấu đáo. Lê Thánh Tông - một nhà nho hay chữ, đích thân thảo những bài luận lý để dạy dân.

Khổng giáo phục vụ một cách tuyệt vời chế độ dựa trên quyền năng tuyệt đối của ông vua và được quy định theo một hệ thông trật tự thứ bậc chặt chẽ, vua thì trị vì, các quan thì cai trị nhân dân, tuy đã được giải phóng khỏi chế độ nông nô, nhưng vẫn còn phải chịu rất nhiều sưu cao thuế nặng. Gạt bỏ mọi khuynh hướng thần hiệp, Khổng giáo hướng con người vào việc thực hiện các bổn phận xã hội của mình, đặt ở đỉnh cao nhất của những nghĩa vụ đó là lòng trung tuyệt đối với nhà vua và sự tôn trọng hệ thống tôn ti của xã hội. Thờ vua, làm rạng danh cho cha mẹ, trung thành với chồng mình cho đến chết, quản lý việc gia đình của mình, tham gia việc cai trị đất nước, đó là những nghĩa vụ mà Khổng giáo quy định cho tất cả mọi người. Ai nấy phải tự tu thân, phải tự trau dồi bằng học tập và làm theo lễ để có đủ sức hoàn thành tất cả những bổn phận trên.

Đã có hai phân lực tác động trong việc nước Việt Nam ở thế kỷ XV, lấy đạo Khổng làm học thuyết chính thức của mình. Một mặt, Khổng giáo được dùng làm công cụ ý thức hệ phục vụ cho chế độ quân chủ và bộ máy quan lại, nhưng mặt khác do chế độ này vào thời kỳ đó là một bước tiến so với chế độ cai trị của quý tộc thời nhà Trần, cho nên chủ nghĩa duy lý của Khổng giáo là một bước tiến, so với đạo Phật của những thế kỷ đã qua. Chúng ta sẽ thấy hiện lên hình ảnh của hai kiểu người nho sĩ của đạo Khổng, một là hình ảnh của một kẻ phục vụ nhà vua, thường là chống lại nhân dân, bo bo giữ gìn những đặc quyền đặc lợi của mình, và một bên là hình ảnh của một con người thấm nhuần một lý tưởng về đạo đức xã hội và cá nhân, trung thành với tổ quốc, lo lắng đến những bổn phận làm người của mình, hiếu học và hào hoa phong nhã, nhưng thường hay bị xơ cứng trong một thứ chủ nghĩa nghi thức ngặt nghèo.

Trong thời kỳ đầu của nhà Lê, khi nền quân chủ còn có vai trò tích cực và nhất là trong thời kỳ anh dũng đấu tranh giành độc lập, hai nhân vật trên nhập làm một, người nho sĩ thực hiện lý tưởng của mình bằng cách phục vụ nhà vua. Khi nền quân chủ bước vào giai đoạn suy tàn thì thật khó cho nhà nho thờ vua mà lại không làm trái với lý tưởng của mình. Thường thì hai nhân vật này cùng chung sống trong một con người, trở nên hai vai chính tương phản trong một tấn kịch lương tâm thường là đau xé ruột gan. Những nhà nho sáng suốt nhất không phải là mù quáng không thấy được những khuyết tật của nền quân chủ, nhưng từ chối không phục vụ nhà vua, rút lui về ở ẩn như thế là phủ nhận những bổn phận làm người của mình, còn vâng lời vua, thì thường là làm hại cho dân. Cần chú ý rằng có một khuynh hướng trong Khổng giáo cho dân được quyền nổi dậy khi nhà vua tỏ ra là không xứng đáng. Nhưng đối với tất cả những người theo Khổng giáo, nổi loạn chống lại nhà vua vẫn là trọng tội lớn nhất, bởi vì làm như vậy thì toàn bộ trật tự xã hội, thậm chí cả trật tự càn khôn bị đảo lộn.

Nhân vật vĩ đại Nguyễn Trãi

Trùm lên những thập kỷ đầu tiên của thế kỷ XV là cái bóng cả của nhân vật vĩ đại Nguyễn Trãi. Là một nhà nho xuất thân từ trường học Khổng giáo, nhưng tinh thần và các tác phẩm của ông vượt xa những giới hạn của học thuyết này. Lòng yêu nước và thương dân đã truyền cho Khổng giáo của riêng ông một sức mạnh đặc biệt.

Như chúng ta biết, ông đã là nhà chiến lược và là người cố vấn chính trị của cuộc khởi nghĩa dân tộc đã đánh đuổi quân Minh và giành lại nền độc lập dân tộc. Ông còn là nhà thơ, đã để lại một cuốn địa chỉ, nói tóm lại ông là một nhà nhân văn được hiểu theo nghĩa trọn vẹn nhất của thuật ngữ này.

Chiến lược quân sự của ông xuất phát từ nguyên lý cao đẹp: "*chinh phục lòng người hơn là chinh phục các thành trì*", như ông đã phát biểu trong *Bình Ngô sách* trao cho Lê Lợi khi ông tìm đến hiến kế.

Trong một loạt trước tác viết trong và sau cuộc chiến tranh giải phóng, ông đã nhiều lần nói rõ quan niệm của mình về cuộc đời làm chính trị dựa trên lòng thương yêu nhân dân.

Vai trò của nhân dân như vậy là được xác định rõ ràng. Có thể nói rằng ở Nguyễn Trãi, khuynh hướng nhân văn chủ nghĩa trong đạo Khổng đã phát triển một cách trọn vẹn. Ông đã dựa vào nhân dân để lãnh đạo cuộc chiến tranh giành độc lập nhưng ông cũng nghĩ đến những đau thương mất mát của binh sĩ địch, của nhân dân Trung Quốc. Trong những bức thư gửi cho các tướng nhà Minh, ông luôn luôn nhấn mạnh ý tưởng này. Ở thời điểm chiến tranh, nhân dân và quân đội sục sôi căm giận đối với bọn xâm lược, muốn trút hết thù hận lên đầu những quân lính địch ra hàng. Nghe lời khuyên của Nguyễn Trãi, Lê Lợi đã cho phép hơn 100.000 quân Minh trở về Trung Quốc, tránh cho chúng khỏi bị tàn sát.

Sau chiến thắng, Nguyễn Trãi đã nhân danh nhà vua thảo nhiều bài về đạo đức chính trị dành cho thế tử, trong đó có đoạn:

"*Nay con nhờ công lao của ta, nối cơ nghiệp của ta, phàm những phép giữ nước cầm quân, những phương giữ mình trị nước, thi hành nên cố sức, chăm chỉ chớ ham vui. Hòa thuận tôn thần, nhớ giữ một lòng hữu ái, thương yêu dân chúng, nghĩ làm những việc khoan nhân. Chớ thưởng bậy vì tư ân, chớ phạt bừa vì tư nộ, đừng thích bạc tiền mà luông tuồng xa xỉ, đừng gần thanh sắc mà bừa bãi hoang dâm.*

Cho đến những việc dùng nhân tài, nghe can gián, ra một chính sách, một mệnh lệnh, phát một lời nói, một việc làm, đều giữ trí trung, dùng theo thường điều, ngõ hầu trên có thể đáng thiên tâm, dưới có thể thỏa nhân vong thì quốc gia mới được bền vững lâu dài. Vả lại mến người có nhân là dân, mà chở thuyền lật thuyền cũng là dân, người có đức là trời mà khó tin và không thường cũng

là trời".

Sau chiến thắng là bắt đầu tấn thảm kịch của Nguyễn Trãi, con người này quá liêm khiết, quá chính trực để có thể trở thành một kẻ nịnh thần. Vua thì khó chịu với uy tín lớn của ông, còn các viên quan khác thì ganh tỵ uy tín của ông. Trong nhiều năm, ông bị gạt khỏi chính trường và lui về sống ẩn dật ở một thảo am riêng. Năm 1442, bọn triều thần dựng lên một cuộc âm mưu để khép ông vào tội chết và ông đã bị xử tử. Cái chết đó khiến cho các trước tác của ông bị tản mát, ngày nay chỉ còn lại được một phần.

Nguyễn Trãi đã để lại những tác phẩm lớn, đặc biệt trong số đó có:

- Dư địa chí
- Bình Ngô đại cáo
- Quân trung từ mệnh tập
- Lam Sơn thực lục
- Quốc âm thi tập (gồm 254 bài thơ tiếng Việt)

và nhiều bài thơ chữ Hán.

Bài hịch *Bình Ngô đại cáo* rung động dạt dào niềm tự hào dân tộc là một trong những áng văn đẹp nhất của nền văn học Việt Nam. Những bài thơ Nôm của ông là những tác phẩm đầu tiên quan trọng bằng ngôn ngữ dân tộc mà ngày nay chúng ta còn giữ được từ quá khứ, những bài thơ này không những cho thấy tác giả là một nhà thơ có tầm cỡ, mà còn cung cấp những chỉ dẫn thú vị về tiếng Việt ở thế kỷ XV.

Sau đây là trích dẫn một vài câu thơ Nôm và thơ chữ Hán của Nguyễn Trãi:

"Chiều hôm tiếng vượn kêu rộn
Núi trống bóng trúc dài ra
Trong cảnh ấy thực có ý?
Ta muốn nói ra, bỗng lại quên"

*

"Họa phúc gây mầm không vượt chốc
Anh hùng hận mấy trăm đời
Vô cùng trời đất gương kim cổ
Cây khối xa mù bát ngát khơi

*

"Đường nội vắng teo hành khách ít
Thuyền côi gác bãi ngủ thâu ngày"

Hoạt động văn học và sử học dưới thời Lê

Triều vua Lê Thánh Tông là thời kỳ nền văn học xuất phát từ nguồn cảm hứng Khổng giáo nở rộ. Bản thân nhà vua cũng thích viết và đã tập hợp hai mươi tám quan đại thần là những nhà nho lớn để thành lập một Viện hàn lâm lấy tên là *Hội Tao đàn* do đích thân nhà vua chủ trì. Hội Tao đàn đã để lại nhiều bài thơ lời lẽ rất trau chuốt ngợi ca chế độ và sự vĩ đại của đất nước. Nhiều văn bản khác của Hội Tao đàn cũng được lưu lại trong *Thiên nam dư hạ tập*. Vua Lê Thánh Tông cũng đã để lại một tuyển tập thơ Nôm.

Thời kỳ những vua Lê đầu tiên cũng đã để lại nhiều công trình sử học, quan trọng nhất là *Đại Việt sử ký toàn thư* được Ngô Sĩ Liên bắt đầu viết từ năm 1479, thuật lại lịch sử Việt Nam từ đầu cho đến ngày thành lập triều đại nhà Lê năm 1428. Thời kỳ này đã để lại cho chúng ta *Lĩnh nam chích quái*

của một tác giả vô danh, tuyển tập những truyền thuyết dân gian, một tài liệu cần thiết để am hiểu những tín ngưỡng và tập tục của nước Việt Nam cổ xưa. Đầu thế kỷ thứ XVI, Nguyễn Dữ viết *Truyền kỳ mạn lục*, kể lại những câu chuyện huyền diệu, trong đó tác giả mượn cớ những truyền thuyết để đưa ra nhiều chỉ trích đối với xã hội và những kẻ cầm quyền đương thời.

Vượt hẳn lên cả thế kỷ XVI, là gương mặt của Nguyễn Bỉnh Khiêm (1491 - 1585), một nhà nho xuất thân từ cửa Khổng, sau một thời gian ngắn thử ra làm quan với nhà Mạc, đã lui về ở ẩn tại *Bạch Vân Am*, mở trường dạy nhiều học trò. Ghê tởm trước những tệ đoan ở triều đình và trong giới quan lại ông ngang nhiên nói lên tình yêu của mình đối với thiên nhiên, sự gắn bó với cảnh "nhàn", tức là với một cuộc sông ẩn dật không màng đến những lo nghĩ về vật chất hay xã hội, một cách sống lấy nguồn cảm hứng từ quan niệm "vô - vi" của đạo Lão. Tuy nhiên là một nhà nho thấm nhuần Khổng giáo, Nguyễn Bỉnh Khiêm không thể không quan tâm sâu sắc đến đời sống chính trị của đất nước. Thời buổi lúc bấy giờ khá rối ren, các vua Lê trị vì, nhưng rồi nhà Mạc chiếm ngôi, rồi họ Trịnh và họ Nguyễn ngoi lên nắm quyền ngay cả sau khi nhà Lê trung hưng, đã tạo nên cả một mớ bòng bong chính trị khiến cho những đầu óc sáng suốt nhất cũng bối rối không thấy được lối ra.

Ẩn sĩ ở Bạch Vân Am trở thành vị quân sư mà mọi người bất cứ thuộc phe nào cũng đều lắng nghe.

Chính vì vậy mà năm 1556, khi tướng Trịnh Kiểm và quan của nhà Lê nhưng muốn chiếm ngôi vua Lê, đã cho người đến hỏi ý kiến Nguyễn Bỉnh Khiêm. Vị sư phụ quay mặt về phía một người hầu của mình và bảo anh ta: "Mùa mất vì giống xấu, phải tìm giống lúa cũ". Và ông cho người đến thắp hương ở một ngôi chùa rồi khuyên nhà sư trụ trì: "Giữ chùa và cúng Phật thì được ăn oản". Viên thuộc hạ về bẩm lại với Trịnh Kiểm, ông nghe theo và đành đưa lên ngôi một hậu duệ của nhà Lê.

Nguyễn Trãi và Nguyễn Bỉnh Khiêm cách nhau một thế kỷ; Nguyễn Trãi còn có thể phục vụ một cách nhiệt tình nền quân chủ nhưng đến Nguyễn Bỉnh Khiêm thì không thế nữa. Chế độ phong kiến đã trải qua một cuộc khủng hoảng sâu sắc. Theo đạo Nho, kẻ sĩ Nguyễn Trãi đã "xuất" để phụng sự vua, thực hiện vai trò của mình trong xã hội, còn kẻ sĩ thứ hai là Nguyễn Bỉnh Khiêm thì "xử" ở lại trong chốn ẩn cư của mình, sống với thiên nhiên và với nhân dân để giữ trọn lương tâm của mình. "Xuất" hay "Xử", thế lưỡng nan này sẽ tồn tại dai dẳng trong nhiều thế kỷ đối với các nhà nho có phẩm giá trước nền quân chủ phong kiến.

Nguyễn Bỉnh Khiêm đã để lại hơn một nghìn bài thơ bằng chữ Hán và chữ Nôm, tất cả đều thấm đượm màu sắc của minh triết phương Đông, ngợi ca cuộc sống yên bình của người ẩn sĩ, những vẻ đẹp của thiên nhiên hoặc mỉa mai những thăng trầm của cuộc sống. Sau đây là một trong những bài thơ nổi hứng nhất của ông:

"*Một mai, một cuốc, một cần câu*
Thơ thẩn dù ai vui thú nào
Ta dại, ta tắm nơi vắng vẻ
Người khôn, người đến chôn lao xao
Thu ăn măng trúc, đông ăn giá
Xuân tắm hồ sen, hạ tắm ao
Rượu đến cội cây, ta sẽ uống
Nhìn xem phú quý tựa chiêm bao
Hễ kẻ trêu ngươi, kẻ phải lo
Chẳng bằng vô sự ngáy pho pho
Tay kia khéo nắm còn khi mở
Miệng nọ hay cười có lúc ho
Có thuở được thời mèo đuổi chuột
Đến khi thất thế, kiến tha bò

Được thua sau mới ăn năn lại
Vô sự chăng hơn có sự ru?(6)

BÀI CÁO BÌNH NGÔ

Từng nghe:
Việc nhân nghĩa cốt ở yên dân,
Quân điếu phạt (7) trước lo trừ bạo.
Nước Đại Việt ta từ trước,
Vốn xưng văn hiến đã lâu.
Núi sông bờ cõi đã chia,
Phong tục Bắc Nam cũng khác.
Từ Triệu, Đinh, Lý, Trần bao đời gây nền độc lập
Cùng Hán, Đường, Tống, Nguyên mỗi bên hùng cứ một Phương.
Tuy mạnh yếu từng lúc khác nhau,
Song hào kiệt đời nào cũng có.
Vì vậy:
Lâu Cung (8) tham công nên thất bại,
Triệu Tiết (9) thích lớn phải tiêu vong.
Cửa Hàm Tử bắt sống Toa Đô (10),
Sông Bạch Đằng (11) giết tươi Ô Mã .
Việc xưa xem xét,
Chứng cớ còn ghi.
Vừa rồi:
Nhân họ Hồ chính sự phiền hà,
Để trong nước lòng dân oán hận.
Quân cuồng Minh đã thừa cơ gây họa,
Bọn gian tà còn bán nước cầu vinh.
Nướng dân đen trên ngọn lửa hung tàn,
Vùi con đỏ(12) xuống dưới hầm tai vạ.
Dối trời lừa dân đủ muôn nghìn kế,
Gây binh kết oán trải hai mươi năm.
Bại nhân nghĩa nát cả đất trời,
Nặng thuế khóa sạch không đầm núi.
Người bị ép xuống biển dòng lưng mò ngọc, ngán thay cá mập thuồng luồng;
Kẻ bị đem vào núi đãi cát tìm vàng, khốn nỗi rừng sâu nước độc.
Vét sản vật, bắt dò chim trả, chốn chốn lưới chăng.
Nhiễu nhân dân, bắt bẫy hươu đen(13), nơi nơi cạm đặt.
Tàn hại cả giống côn trùng cây cỏ,
Nheo nhóc thay kẻ góa bụa khôn cùng.
Thằng há miệng, đứa nhe răng, máu mỡ bấy no nê chưa chán,
Nay xây nhà, mai đắp đất, chân tay nào phục dịch cho vừa.
Nặng nề những nỗi phu phen.
Tan tác cả nghề canh cửi.
Độc ác thay, trúc(14) Nam Sơn không ghi hết tội,

Dơ bẩn thay, nước Đông Hải không rửa hết mùi.
Lẽ nào trời đất dung tha,
Ai bảo thân dân chịu được?
Ta đây:
Núi Lam sơn dấy nghĩa,
Chốn hoang dã nương mình.
Ngẫm thù lớn há độc trời chung,
Căm giặc nước thề không cùng sống.
Đau lòng nhức óc, chốc đã mười mấy năm trời,
Nếm mật nằm gai, há phải một hai sớm tối.
Quên ăn vì giận, sách lược thao(15) suy xét đã tính,
Ngẫm trước đến nay, lẽ hưng phế (16) đắn đo càng kỹ.
Những trằn trọc trong cơn mộng mị.
Chỉ băn khoăn một nỗi đồ hồi (17).
Vừa khi cờ nghĩa dấy lên,
Chính lúc quân thù đương mạnh.
Lại ngặt vì:
Tuấn kiệt như sao buổi sớm.
Nhân tài như lá mùa thu.
Việc bôn tẩu thiếu kẻ đỡ đần,
Nơi duy ác(18) hiếm người bàn bạc.
Tấm lòng cứu nước, vẫn đăm đăm muốn tiến về đông(19),
Cỗ xe cầu hiền, thường chăm chăm còn dành phía tả (20).
Thế mà:
Trông người người càng vắng bóng, mịt mù như nhìn chốn bể khơi,
Tự ta ta phải dốc lòng, vội vã hơn cứu người chết đuối.
Phần thì giận hung đồ (21) ngang dọc,
Phân thì lo vận nước(22) khó khăn.
Khi Linh sơn(23) lương hết mấy tuần,
Khi Khôi huyện (24) quân không một đội.
Trời thử lòng trao cho mệnh lớn,
Ta gắng chí khắc phục gian nan.
Nhân dân bốn cõi một nhà, dựng cần trúc ngọn cờ (25) phấp phới,
Tướng sĩ một lòng phụ tử, hòa nước sông chén rượu(26) ngọt ngào.
Thế trận xuất kỳ, lấy yếu chống mạnh,
Dùng quân mai phục, lấy ít địch nhiều.
Trọn hay:
Đem đại nghĩa để thắng hung tàn,
Lấy chí nhân để thay cường bạo.
Trận Bồ Đằng (27) sấm vang chớp giật,
Miền Trà Lân (28) Trúc chẻ tro bay (29).
Sĩ khí đã hăng,
Quân Thanh càng mạnh (30)
Trần Trí, Sơn Thọ nghe hơi mà mất vía,
Lý An, Phương Chính nín thở cầu thoát thân (31).

Thừa thắng ruổi dài, Tây kinh (32) quân ta chiếm lại,
Tuyển binh tiến đánh, Đông Đô (33) đất cũ thu về.
Ninh Kiều (34) máu chảy thành sông, tanh trôi vạn dặm,
Tốt Động (35) thây chất đầy nội, nhơ để ngàn năm.
Phúc tâm quân giặc, Trần Hiệp đã phải bêu đầu.
Mọt gian kẻ thù, Lý Lượng cũng đánh bỏ mạng.
Vương Thông gỡ thế nguy, mà đam lửa cháy lại càng cháy,
Mã Anh cứu trận đánh, mà quân ta hăng lại càng hăng (36),
Bó tay để đợi bại vong, giặc đã trí cùng lúc kiệt,
Chẳng đánh mà người chịu khuất, ta đây mưu phạt tâm công(37).
Tưởng chúng biết lẽ ăn năn, nên đã thay lòng đổi dạ,
Ngờ đâu vẫn đương mưu tính, lại còn chuốc tội gây oan.
Giữ ý kiến một người, gieo vạ cho bao kẻ khác,
Tham công danh một lúc, để cười cho tất cả thế gian.
Bởi thế:
Thằng nhãi con Tuyên Đức (38), động binh ngừng,
Đồ nhút nhát Thạnh, Thăng (39), đem dầu chữa cháy.
Đinh mùi tháng chín, Liễu Thăng đem binh từ Khâu Ôn kéo lại,
Năm ấy tháng mười, Mộc Thạnh chia đường từ Vân Nam tiến sang.
Ta trước đã điều binh thủ hiểm, chặn mũi tiên phong,
Ta sau lại sai tướng chẹn đường, tuyệt nguồn lương thực.
Ngày mười tám, trận Chi Lăng (40) Liễu Thăng thất thế,
Ngày hai mươi, trận Mã An (41) Liễu Thăng cụt đầu.
Ngày hăm lăm, thượng thư Lý Khánh cùng kế tự vẫn!
Thuận đà, ta đưa lưỡi dao tung phá,
Bí nước, giặc quay mũi giáo đánh nhau.
Lại thêm quân bốn mặt vây thành,
Hẹn đến giữa tháng mười giết giặc.
Sĩ tốt kén người hùng hổ,
Bề tôi chọn kẻ vuốt nanh.
Gươm mài đá, đá núi cũng mòn,
Voi uống nước, nước sông phải cạn.
Đánh một trận, sạch không kình ngạc,
Đánh hai trận(42) tan tác chim muông.
Nổi gió ta quét sạch lá khô,
Thông tổ kiến phá toang đê vỡ.
Đô đốc Thôi Tụ lê gối dâng tờ tạ tội,
Thượng thư Hoàng phúc trói tay để tự xin hàng.
Lạng Giang (43), Lạng Sơn, thây chất đầy đường,
Xương Giang, Bình Than (44), máu trôi đỏ nước.
Ghê gớm thay sắc phong vân phải đổi,
Thảm đạm thay ánh nhật nguyệt phải mờ.
Bị ta chẹn ở Lê Hoa (45), quân Vân Nam hồ đồ sợ bóng mà vỡ mật
Nghe Thăng thua ở Cần Trạm (46), quân Mộc Thạnh xéo lên nhau chạy thoát thân.
Suối Lãnh Câu (47) máu chảy trôi chày (48), nước sông nghẹn ngào tiếng khóc,

Thành Đan Xá thây chất thành núi, cỏ nội đầm đìa máu đen.
Cứu binh hai đạo tan tành, quay gót chẳng kịp,
Quân giặc bị cầm tù, như hổ đói vẫy đuôi xin cứu mạng.
Thần vũ chẳng giết hại(49), thể lòng trời ta mở đường hiếu sinh.
Mã Kỳ, Phương Chinh, cấp cho năm trăm chiếc thuyền ra đến bể mà vẫn hồn bay phách lạc,
Vương Thông, Mã Anh, phát cho vài nghìn cỗ ngựa, về đến nước mà vẫn tim đập chân run.
Họ đã ham sống sợ chết, mà hòa hiếu thực lòng,
Ta lấy toàn quân là hơn, để nhân dân nghỉ sức.
Chẳng những mưu kế kỳ diệu,
Cũng là chưa thấy xưa nay.
Xã tắc(50) từ đây đổi mới.
Kiền khôn bĩ mà lại thái(51).
Nhật nguyệt hối mà lại minh(52).
Muôn thuở nền tháu bình vững chắc,
Ngàn thu vết nhục nhã sạch làu.
Âu cũng nhờ trời đất tổ tông khôn thiêng ngầm giúp đỡ mới được như vậy.
Than ôi!
Một cỗ nhung y (53) chiến thắng, nên công oanh liệt ngàn năm,
Bốn phương biển cả thanh bình, ban chiếu duy tân khắp chốn.
Xa gần báo cáo,
Ai nấy đều hay.
(Dựa theo bản dịch của Bùi Kỷ (54)

Chú thích:

(1) Điếu phạt: do câu "điếu đàn phạt tội" ở Kinh Thư, nghĩa là: Thương xót nhân dân, đánh kẻ có tội.

(2) Lưu Cung: vua Nam Hán, sai con là Hoằng Thao đem quân xâm lấn nước ta, bị Ngô Quyền đánh bại. Cung sau đổi tên là Nghiễm. Bản Hoàng Việt văn tuyển viết là Nghiễm.

(3) Triệu Tiết: Tướng nhà tống, đem quân sang đánh nước ta đời Lý, bị Lý Thường Kiệt đuổi chạy.

(4), (5) Toa Đô, Ô Mã (tức Ô Mã Nhi): Hai tướng nhà Nguyên sang đánh nước ta đời Trần. Toa Đô thị thua trận ở Tây Kết (Hải Hưng) và bị giết còn Ô Mã Nhi thì bị bắt ở sông Bạch Đằng năm 1288. Nguyên văn ở đây có lẽ nhầm.

Hàm Tử, Bạch Đằng: bến Hàm Tử (Hải Hưng) là nơi Trần Nhật Duật phá quân Toa Đô, Sông Bạch Đằng (Quảng Ninh) là nơi Ô Mã Nhi bị bắt sống.

(6) Con đỏ: Con mới đẻ ra còn đỏ. Ở đây chỉ người dân nói chung.

(7) Chim trả (sả), hươu đen: hai thứ vật quý mà quan lại nhà Minh bắt dân ta cống nộp.

(8) Trúc: xưa chưa có giấy, chép sử trên thẻ trúc, đây nói tội ác nhiều vô cùng, ghi chép không hết.

(9) Lược thao: tam lược lục thao, hai sách dạy binh pháp.

(10) Hưng phế. nói việc các triều đại khi dựng lên, khi bị lật đổ?

(11) Đồ hồi: mưu tính việc khôi phục lại.

(12) Nơi duy ác: mùng màn trong quân đội, nơi tướng chỉ huy ở, bàn bạc việc quân.

(13) Về đông: do chữ “dục đông” trong nguyên văn, lấy lời của Lưu Bang khi bị Hạng Võ phong cho vào Tây Thục, Lưu Bang có ý bực tức nói: "Dư diệc dục đông nhĩ, an năng uất uất cửu cư thử hổ"? (Ta cũng muốn trở về đông, sao chịu bực tức mà ở mãi chốn này ư?). Nguyễn Trãi mượn lời này để nói Lê Lợi khởi nghĩa ở Tây Đô (Thanh Hóa) muốn tiến ra Đông Đô (Hà Nội).

(14) Phía tả: Tin Lăng Quân nước Ngụy nghe tiếng Hầu Doanh là một người hiền sĩ, đem xe đến

đón, mình ngồi phía hữu, để trống phía tả cho Hầu Doanh (bên tả là ngồi trên). Nghĩa bóng là tìm người hiền giúp việc.

(15) Hung đồ: bọn kẻ cướp hung hăng tàn bạo chỉ giặc Minh.

(16) Vận nước: dịch chữ quốc bộ trong nguyên văn.

(17) Linh sơn: núi Chí Linh, thuộc huyện Lang Chánh, thượng du Thanh Hóa.

(18) Khôn huyện: cũng gọi là Khôi sách, một địa điểm gần Nho Quan (Hà Nam Ninh).

(19) Ngọn cờ: do chữ "yết can vi kỳ" trong Hán thư (truyện Trần Thắng, Hạng Tịch): Lấy cần trúc làm cờ. ý nói khởi binh vội vàng chưa kịp may sắm cờ xí, phải dùng tạm cần Trúc làm cờ.

(20) Chén rượu: nguyên văn "đầu giao hưởng sĩ". Xưa có viên tướng giỏi, được người ta biếu một bình rượu, bèn dốc xuống dòng sông, để ba quân cùng múc nước uống, tỏ ý chia bùi sẻ ngọt.

(21) Bồ Đằng: tên một ngọn núi, cũng gọi là Bồ Liệp hay Bồ Cứ, thuộc Quỳ Châu (Nghệ Tĩnh) (đừng nhầm lẫn với Bồ Đề ở bờ sông Nhị Hà).

(22) Trà Lân: cũng gọi là Trà Long, thuộc phủ Tương Dương (Nghệ Tĩnh).

(23) Trúc chẻ, tro bay: ý nói quân giặc tan rã nhanh chóng như chẻ trúc như tro bay vung.

(24) Sĩ khí, quân thanh: chí khí và thanh thế của binh sĩ.

(25) Trần Trí, Sơn Thọ, Lý An, Phương Chính: các tướng nhà Minh.

(26) Tày kinh: tức thành Tày Nhai (Thanh Hóa) do nhà Hồ đắp.

(27) Đông Đô: tức Thăng Long (Hà Nội).

(28) Ninh Kiều: tên đất thuộc huyện Chương Mỹ (Hà - Sơn - Bình).

(29) Tốt Động: cũng có sách ghi là Tụy Động, một xã ở huyện Mỹ Lương (nay là Chương Mỹ, Hà - Sơn - Bình).

(30) Trần Hiệp, Lý Lượng, Vương Thông, Mã Anh: tướng giặc Minh.

(31) Mưu phạt tâm công: đánh bằng mưu trí và đánh vào lòng người.

(32) Tuyên Đức: niên hiệu vua Tuyên Tông nhà Minh.

(33) Thạnh, Thăng: Mộc Thạnh, Liễu Thăng, tướng nhà Minh

(34) Chi Lăng: địa điểm gần Lạng Sơn.

(35) Mã An: ở xã Mai Sơn, thuộc Lạng sơn.

(36) Đánh một trận... đánh hai trận: Nguyên văn là "nhất cổ, tái cổ" tức là hồi trống thứ nhất, hồi trống thứ hai khi ra trận.

(37) Lạng Giang: tên đất, nay thuộc Hà Bắc.

(38) Xương Giang. Xương Giang là tên chữ Hán của sông Thương. Thành Xương Giang ở trên sông Thương thuộc xã Thọ Xương, tức vùng thị xã Phủ Lạng Thương (Hà Bắc).

Bình Than: bến sông thuộc Hải Hưng.

(39) Lê Hoa: có lẽ thuộc vùng giáp giới Lào Cai ngày nay (xưa thuộc Tuyên Quang) hoặc là ở sông Mông Tự (Vân Nam).

(40) Cần Trạm: thuộc vùng Kép (Hà Bắc).

(41) Lãnh Câu và Đan Xá: (câu dưới): Ở gần ải Lê Hoa.

(42) Máu chảy trôi chày: do chữ "huyết lưu phiên chử" ở Kinh Thư. ý nói giặc bị chết nhiều.

(43) Thần vũ chẳng giết: do chữ "thần vũ bất sát" ở Kinh dịch. ý nói việc uy vũ thiêng liêng không có giết hại.

(44) Xã tắc: nghĩa đen: nơi tế thần Đất gọi là xã, và nơi tế thần Lúa gọi là tắc. Nghĩa bóng: chỉ quốc gia.

(45) Bĩ mà lại thái: qua cơn khốn cùng, trở lại thái bình.

(46) Hối mà lại minh: tối rồi lại sáng.

(47) Nhung y: áo giáp mặc khi ra trận, đây chỉ việc đánh giặc. Thiên Vũ thành trong Kinh Thư có

câu: "Nhân nhung y, thiên hạ đại định" Một cỗ nhung y mà thiên hạ được bình định).

(48) Bản này do Bùi Văn Nguyên dịch lại, dựa theo bản của cụ Bùi Kỷ, có tranh thủ ý kiến của cụ Bùi Kỷ lúc sinh thời và một số các cụ thâm nho khác. (Hợp tuyển thơ văn Việt Nam thế kỷ X, thế kỷ XVII, Nhà xuất bản Văn học 1976).

Chương 5: Thời kỳ Tây Sơn (Thế kỷ XVIII)

Sơ lược

Trong vòng khoảng một trăm năm, xã hội phong kiến được dựng lên dưới triều những vua Lê đầu tiên ở thế kỷ XV, đã trải qua một bước phát triển rực rỡ, nhưng ngay từ thế kỷ XVI, những cơ chế được thiết lập đã bắt đầu không còn đóng vai trò tích cực, những dấu hiệu suy đồi biểu hiện ngay càng rõ nét trong thế kỷ XVII, đế đến thế kỷ XVIII, đạt đến quy mô của một cuộc khủng hoảng sâu sắc không phương cứu chữa.

Tòa lâu đài phong kiến dựa trên một chế độ ruộng đất mà nền tảng là quyền sở hữu tư nhân về đất đai, cùng tồn tại song song với một định chế công điền công thổ đã có từ nghìn đời, được phân chia theo định kỳ. Về mặt pháp lý, tất cả ai nấy đều có khả năng được sở hữu và đều hưởng những quyền công dân như nhau, nhưng trên thực tế một thiểu số địa chủ chiếm lấy phần lớn đất đai, giành về mình những ruộng đất công tốt nhất, dồn đa số nông dân lao động vào cảnh khốn cùng. Trong các làng xã, những phần tử địa chủ và quý tộc mặc sức hoành hành, thu tô rất cao và cho vay cắt cổ.

Nhà nước phong kiến cai trị thông qua một bộ máy quan liêu gồm những quan lại được tuyển chọn qua thi cử. Một trong những chức năng thiết yếu của bộ máy đó là xây đắp và bảo vệ một mạng lưới thủy lợi quan trọng gồm những con đê ngăn lũ và những kênh dẫn nước để bảo vệ nông nghiệp khỏi thiên tai. Sự chuyên cần tích cực hay lơ là chểnh mảng của các cơ quan nhà nước trong vấn đề trị thủy đưa đến những hệ quả không nhỏ.

Uy tín của nhà nước quân chủ và bộ máy quan lại, dựa trên nền tảng học thuyết Khổng Tử được truyền bá rộng khắp các nước, dạy cho con người thấm nhuần tinh thần tuyệt đối tôn trọng nhà vua và triệt để phục tùng trật tự tôn ti xã hội.

Nghề thủ công và thương mại không được ưa thích mấy và bộ máy quan liêu của các quan lại ra sức ngăn cản thương mại phát triển. Kỹ thuật không tiến bộ vì nguồn thu nhập của các địa chủ, quan lại và hào lý là từ sự bóc lột trực tiếp nông dân lao động. Thủ công và thương mại chỉ nhằm phục vụ uy nghi của triều đình và thỏa mãn thói xa hoa.

Có một nhân tố mới đóng vai trò đặc biệt quan trọng, đó là sự mở rộng lãnh thổ xuống phương Nam. Xuất phát từ các đồng bằng sông Hồng, sông Mã và sông Cả, đất nước đã mở rộng dần, khai thác các dải đồng bằng ven biển đến tận các lưu vực sông Đồng Nai và sông Mê Kông. Từ kinh đô cho đến các tỉnh miền Nam, các đường giao thông liên lạc trải dài trên một nghìn cây số là đặc biệt khó khăn trong những điều kiện lúc bấy giờ. Những mệnh lệnh phát ra từ Chính phủ trung ương không còn đến được với các cấp địa phương, cũng như thuế má và tô tức từ các tỉnh xa xôi không còn chuyển ra được tận triều đình nhà vua.

Trong những điều kiện như thế, sự ly khai là không thể tránh khỏi. Dưới quyền lực về danh nghĩa của các vua Lê đóng đô ở Thăng Long, hai bộ máy cai trị đã tự dựng lên, một ở phía Bắc nằm trong tay của một triều đại lãnh chúa là nhà Trịnh và một ở phía Nam dưới quyền của các chúa Nguyễn. Trong suốt thế kỷ XVIII các chúa Trịnh và Nguyễn đã tổ chức một loạt những cuộc hành quân chinh phạt lẫn nhau mà vẫn không sao chấm dứt được tình trạng ly khai. Đất nước trên thực tế đã bị chia cắt ở vĩ tuyến ngang sông Gianh. Nhưng tình trạng đó không hề ngăn cản cuộc bành trướng tiếp tục xuống phía Nam.

Như vậy là đến thế kỷ XVIII, những nhân tố của sự khủng hoảng và thay đổi đã tích lũy lại: khủng hoảng về ruộng đất, phát triển của thủ công và thương mại, khủng hoảng chính trị và hành chính, khủng

hoảng ý thức hệ, việc mở cửa đối ngoại và sự thối nát của các giới lãnh đạo. Đất nước sắp sửa bị rung chuyển bởi những cuộc khởi nghĩa lớn của nông dân mà đỉnh cao là phong trào Tây Sơn. Thế kỷ XVIII, thế kỷ của những biến động, cũng là thế kỷ của sự đổi mới, hay chí ít cũng là của những niềm hy vọng lớn. Cùng với phong trào Tây Sơn, nước Việt Nam đã trải qua một giai đoạn tuy ngắn ngủi, nhưng là một trong những thời kỳ huy hoàng nhất trong lịch sử của mình. Nền văn hóa dân tộc được thổi bùng lên bởi ngọn gió những cuộc khởi nghĩa lớn của nông dân ít nhiều được cởi trói khỏi những ràng buộc phong kiến, đã có một bước phát triển lớn.

Cuộc khủng hoảng của chế độ nhà Trịnh ở phía Bắc

Khủng hoảng ruộng đất

Tình trạng ruộng đất bị tước đoạt vào tay các địa chủ, hào lý và quan lại trầm trọng thêm rất nhiều, nhất là ở miền Bắc, lãnh địa của các chúa Trịnh, nơi các diện tích canh tác chỉ có hạn. Cùng với dân số tăng lên, cuộc khủng hoảng đã đạt đến mức độ chứa đầy hiểm họa. Năm 1711, chúa Trịnh buộc phải xuống chỉ "*cấm các gia đình đại quý tộc, quan lại và hương lý không được nhân cơ hội nông dân bị phá sản, mượn cớ mua ruộng đất để mở rộng cơ ngơi của mình*". Quả vậy, những văn tự mua bán chẳng qua là thủ đoạn để hợp pháp hóa mọi sự tước đoạt ruộng đất của người tiểu nông. Ruộng công cũng không thoát khỏi lòng tham của địa chủ. Năm 1739, Phủ Chúa đành phải thừa nhận: "*Nông dân không còn có gì để sống*".

Tình hình trở nên đáng lo ngại đến mức năm 1740, một chúa Trịnh đã có dự án quốc hữu hóa hết tất cả ruộng đất để phân phối cho dân cư canh tác và nộp tô cho Nhà nước. Dự án vấp phải sự phản đối của toàn thể bộ máy quan lại và giai cấp địa chủ, đành phải nhanh chóng bị chôn vùi.

Một trong những triệu chứng rõ rệt nhất của cuộc khủng hoảng ruộng đất này là số vụ khiếu kiện ruộng đất bị tước đoạt đã tăng vọt, nhưng người nông dân bị tước mất ruộng phải đến cửa quan lại gặp trăm điều khó dễ, phải đưa hối lộ, nhưng thường rốt cuộc vẫn là tiền mất tật mang. Các khiếu nại lên đến tận phủ Chúa nhiều đến nỗi năm 1723, chúa Trịnh buộc phải cho thiết lập ngay tại cổng phủ cả một tòa án tối cao xét xử chung thẩm. Một báo cáo thanh tra năm 1718, lưu ý: "*Trong các thôn xã, bọn hào lý dùng trăm phương nghìn kế, hoành hành độc đoán cướp tài sản của người khác để làm giàu, áp bức người nghèo, khinh rẻ kẻ dốt nát, tìm đủ mọi cớ để vu oan và kiện cáo người ta. Việc phán xử dù có đúng cũng chỉ vô ích, chúng khiếu nại một lần, hai lần, ba lần. Người nghèo không còn đủ sức để theo kiện, đến nỗi cả những người khá giả cũng bị khuynh gia bại sản*".

Cũng bản báo cáo này đã kể ra vô số những thủ đoạn của bọn hào lý để bóc lột của cải của người nghèo, chiếm đoạt ruộng công, gây năm bè bảy mối. Như vậy là bộ máy hành chính ở nông thôn hoàn toàn thối nát, nhưng Nhà nước đành bất lực. Bản thân Nhà nước cũng không còn đủ sức để bảo trì đúng mức cần thiết những công trình trị thủy lớn, đến nỗi chỉ cần một thiên tai nhỏ nhất đôi khi cũng đủ gây nên những trận đói lớn. Nông dân phải bỏ làng xóm, lang thang để kiếm cái ăn và chết đói hàng nghìn ngay trên các nẻo đường. Nhà nước chỉ đủ sức làm các cuộc phát chẩn, thật sự là không thấm vào đâu. Trong *Niên giám Cương mục* kể lại như sau trận đói năm 1735: "*Nạn trộm cướp sinh sôi nảy nở, nhất là ở Hải Dương. Nông dân bỏ hết mọi thứ trồng trọt. Tất cả các kho lương thực ở các làng đều bị vét sạch, trừ ở Sơn Nam. Người ta bồng bế con cái đi lang thang để kiếm chút cơm ăn. Giá gạo tăng vọt, một trăm đồng tiền không đủ để trả một bữa ăn. Người ta ăn rau, ăn cỏ, ăn thịt chuột, thịt rắn. Người chết nằm la liệt dọc các con đường*".

Số nông dân bị phá sản, phải bỏ làng lang thang khắp xứ tăng lên đến mức năm 1730, chúa Trịnh buộc phải giao cho mười hai vị đại thần trong triều nhiệm vụ phải đưa họ trở về nhà nhưng chỉ uổng

công vô ích. Cuộc kiểm kê dân số năm 1730 cho biết có 1730 xã bị sa vào tình trạng đặc biệt nghiêm trọng. Chính cái khôn nông dân bị khuynh gia bại sản, buộc phải lang thang trên các nẻo đường sẽ là đội quân chủ lực của những cuộc khởi nghĩa lớn trong thế kỷ XVIII.

Khủng hoảng chính trị và hành chính

Nếu bộ máy cai trị ở các thôn xã tỏ ra tham lam và tàn ác thì bọn quan lại trong bộ máy quan liêu và phủ Chúa lại đắm mình trong tham nhũng và hoang dâm. Việc xây dựng những cung điện chùa chiền và những trò hoan lạc xa hoa của phủ Chúa làm hao mòn ngân sách. Sưu thuế ngày càng cao, phu phen tạp dịch ngày càng nhiều. Năm 1718, một viên ngự sử tâu trình về cảnh khốn cùng của nhân dân và đề nghị: "*Cấm mọi sự lãng phí, ngừng mọi công trình xây dựng và sửa chữa các cung đình, giảm bớt những cuộc du lãm của phủ Chúa và những chuyến hành hạ của quan lại*".

Quan ngự sử được Chúa ban khen, nhưng những lời khuyên của ông ta thì bị bỏ xó. Các chúa Trịnh cho bố trí tôn tạo rất nhiều danh lam thắng cảnh, xây dựng, nhiều đền chùa, dinh thự, bắt nhân dân phải còng lưng đóng góp thuế nặng, sưu cao. Các nghi lễ ở phủ Chúa diễn ra trong cảnh rất mực huy hoàng, tráng lệ. Để đáp ứng những chi tiêu đó, các chúa Trịnh ở thế kỷ XVIII, với sự giúp đỡ của một viên quan tận tụy là Nguyễn Công Hạng, đặt ra một hệ thông thuế khóa mới, gộp tất cả mọi lĩnh vực sản xuất, không bỏ sót bất cứ một thứ gì khỏi sự kiểm soát của nhà nước. Nguyên tắc của cuộc cải cách thuế khóa năm 1721, được diễn đạt như sau : "*Trước đây, dựa trên thu để chi, nay sẽ dựa tiền chi để quy định thu*".

Việc mua quan bán tước đã giáng cho thể chế quan lại một đòn trí mạng. Thế là đồng tiền bắt đầu công việc của nó là gặm mòn tòa lâu đài phong kiến: bất cứ ai hễ có tiền trả là mua được quan tước và sự thăng quan tiến chức được tiền tệ hóa. Như vậy, có thể nói là hành vi hối lộ đã trở thành hợp pháp và ông quan cứ việc đè vào dân đen để thu lại những gì mình đã phải bỏ ra và đế làm giàu. Có những đạo dụ đã được ban bố để những lại tệ nạn này, nhưng vô hiệu.

Trong khi các chúa Trình đắm mình vào trác táng và xa hoa thì các phe nhóm đua nhau mọc lăn ở phủ Chúa. Những âm mưu cung đình, trong đó bọn hoạn quan và các ái phi của nhà Chúa giữ một vai trò quan trọng, khiên cho tình hình càng không ổn định. Những ông quan điểm thiết bị loại trừ và nhiều lần những đơn vị đặc biệt của quân đội nổi loạn đã hoành hành, tự hạng tự tác truất quan phế chúa ở ngay chốn kinh thành đã tạo cơ hội dẫn đến nạn vô Chính phủ.

Những cuộc nổi dậy của nông dân dưới thời nhà Trịnh

Các cuộc nổi dậy của nông dân còn lẻ tẻ ở thế kỷ XVII, sang thế kỷ XVIII, lan rộng và lớn mạnh dần. Ở các miền núi, những nhóm dân tộc thiểu số nổi dậy dưới sự lãnh đạo của những thủ lĩnh địa phương. Ngay từ năm 1715, sử biên niên cho biết ở các tỉnh đồng bằng những toán "phỉ" đã hoạt động nhiều nơi. Năm 1737, chúa Trịnh buộc phải cho đặt ở hầu khắp mọi nơi những vọng gác có nhiệm vụ đốt lửa để báo hiệu về hành tung của những nhóm nổi loạn ngày càng đông trong nhiều vùng. Cuộc phiến động mang hình thức chính trị với những tài liệu viết lưu hành bí mật, những khẩu hiệu, những tin thất thiệt được tung ra nhằm làm mất uy tín của chế độ. Những bài viết được phát tán dưới dạng những câu chuyện kể, những truyện tiếu lâm, qua đó các tác giả đả kích bộ máy chính quyền. Năm 1718, phủ Chúa ra lệnh cấm in và lưu hành những tài liệu viết này, cho bắt và đem đốt đi. Nhiều biện pháp an ninh được ban hành, đặc biệt là thành lập trong mỗi làng một nhóm bảo vệ được lựa chọn trong số các hương lý và chỉ huy binh lính ở các tỉnh. Năm 1721 rồi năm 1727, quân đội được tăng cường. Tuy nhiên, tất cả những biện pháp này đều vô hiệu, không sao ngăn nổi các cuộc nổi dậy của nông dân không ngừng nối tiếp nhau nổ ra. Chỉ xin nêu sau đây những cuộc nổi loạn quan trọng nhất.

Năm 1737, dưới sự lãnh đạo của một nhà sư, tên là Nguyễn Dương Hưng, hàng nghìn nông dân chiếm dẫy núi Tam Đảo ở phía tây bắc kinh đô, làm cho dân chúng ở đây hoảng loạn. Cuộc nổi dậy đã bị đàn áp dữ dội nhưng chẳng được bao lâu, trong vùng núi của tỉnh Thanh Hóa, một hậu duệ của nhà

Lê và Lê Duy Mật lại cầm đầu một cuộc nổi dậy lôi cuốn nông dân vùng châu thổ và cả dân miền núi.

Năm 1739, có thể nói và các trung tâm khởi nghĩa mọc ra ở tất cả các tỉnh đặc biệt là trong vùng châu thổ sông Hồng. Sử *biên niên Cương mục* kể lại rằng dân nghèo tập hợp lại "*nơi thì hàng nghìn, thậm chí có nơi hàng vạn hoặc hàng chục vạn người, bao vây các lỵ sở, phong trào không sao ngăn cản được*". Những tổ chức khởi nghĩa ở các tỉnh liên lạc với nhau để phối hợp hành động, nhưng phần lớn các trường hợp những cuộc nổi dậy vẫn mang tính chất địa phương.

Các chúa Trịnh liền cho thành lập những đội hương vệ, cứ trong danh sách mười người chọn lấy hai, được trang bị vũ khí để bảo vệ các làng xã. Nhưng các hương vệ lại thường chạy sang hàng ngũ quân khởi nghĩa và chẳng bao lâu biện pháp này đành phải bãi bỏ. Năm 1740, nhà Trịnh cho tăng cường những đơn vị đặc biệt của quân đội. Đội quân này buộc phải tiến hành những cuộc càn quét liên miên, bởi cuộc nổi dậy này vừa bị đập tắt thì một cuộc khác lại nổ ra. Ở tỉnh Hải Dương, kể cả sau khi các thủ lĩnh Nguyễn Tuyển và Nguyễn Cừ chết năm 1741, quân của họ đã tập hợp lại, khi ẩn khi hiện trong các làng xóm, các đầm lầy phủ đầy lau lách.

Trong các vùng trung du và thượng du ở Lạng Sơn và Bắc Giang, ở các tỉnh Tuyên Quang, Thái Nguyên, Cao Bằng, trong vùng núi Thanh Hóa, những nhóm dân tộc thiểu số, đôi khi liên kết với quân nổi dậy ở đồng bằng, nổi lên chống lại nhà Trịnh. Tuy nhiên, trung tâm chủ yếu của phong trào khởi nghĩa bao giờ cũng là đồng bằng. Bốn trong số những cuộc khởi nghĩa nông dân này sẽ phát triển đến một quy mô to lớn đặc biệt và kéo dài trong nhiều năm.

Xuất phát từ tỉnh Sơn Tây, phong trào do Nguyễn Danh Phương lãnh đạo, khởi đầu năm 1740 và mãi đến năm 1751, mới tan rã. Quân khởi nghĩa đã kiểm soát được các tỉnh Vĩnh Yên, Phú Thọ, Tuyên Quang, một phần của tỉnh Sơn Tây, họ thu thuế các lâm sản từ miền thượng du trở xuống và trong vòng mười một năm "*đã dựng nên một nhà nước thục sự đương đầu với triều đình Thăng Long*". Quân Trịnh sau nhiều lần thất bại, năm 1751, chúa Trịnh Doanh phải thân chinh chỉ huy một đội quân hùng mạnh mới dẹp tan được cuộc khởi nghĩa sau những trận đánh quyệt liệt.

Ở tỉnh Hải Dương, sau khi lãnh tự nông dân Nguyễn Cừ thất bại, năm 1741, phó tướng của ông này là Nguyễn Hữu Cầu lên thay, dấy lên một trong những cuộc khởi nghĩa nông dân lớn nhất của thế kỷ. Là một nhà nho có tài, chán ghét những cuộc thi cử để ra làm quan, ông ta tiến công vào những nhà giàu để lấy của cải chia cho dân nghèo, tự xưng là "*Đại tướng quân bảo vệ dân*" đặt đại bản doanh ở các vùng duyên hải Đồ Sơn, Vân Đồn, chiếm giữ tỉnh Kiến An, tổ chức một hạm đội nhỏ gồm những chiến thuyền nhẹ. Là một nhà chiến lược tuyệt vời, với những đội quân cực kỳ cơ động, thiện chiến cả trên bộ lẫn trên sông, năm 1744, Nguyễn Hữu Cầu đã giáng cho quân Trịnh một đòn đại bại, gieo rắc nỗi kinh hoàng đến tận kinh đô. Ảnh hưởng của Nguyễn Hữu Cầu lan sang đến tỉnh Kinh Bắc và tên tuổi Nguyễn Hữu Cầu đã gây nên một niềm phấn khởi làm rung động lòng người trong đông đảo quần chúng nông dân, khiến bọn quân quan của họ Trịnh khiếp sợ. Các chúa Trịnh buộc phải điều động những đội quân mạnh nhất và những viên tướng giỏi nhất để chống Nguyễn Hữu Cầu. Mỗi lần bị thất bại, ông ta nhanh chóng tổ chức lại quân đội của mình với hàng nghìn nông dân kéo đến tập hợp dưới cờ với khẩu hiệu "Lấy của nhà giầu để chia cho người nghèo", do đó mà có huyền thoại ông ta là vị tướng quân bất khả chiến bại. Bị áp đảo vì số quân địch quá đông, năm 1751, Nguyễn Hữu Cầu bị bắt và hành quyết. Trong những ngày bị tù, ông đã làm bài thơ "Chim lồng" bài ca về ước vọng của mình muốn trở thành một con người tự do.

Phong trào do Hoàng Công Chất lãnh đạo phát triển trong tỉnh Sơn Nam, ở miền hạ lưu của vùng châu thổ, kéo dài từ năm 1739 đến năm 1769; chủ yếu dùng chiến thuật đánh du kích, lực lượng chiến đấu thoắt tập trung, thoắt phân tán một cách mau lẹ, trong nhiều năm trời, Hoàng Công Chất đã buộc quân Trịnh phải chạy theo đến hụt hơi. Năm 1751, trong khi quân Trịnh đang triển khai cuộc tiến công, Hoàng Công Chất rút vào vùng núi của tỉnh Thanh Hóa, rồi miền Tây Bắc của Bắc Bộ. Tại đây năm

1761, ông lập các cứ điểm dọc bờ sông Đà. Năm 1768, ông qua đời và người con trai của ông bị quân Trịnh đánh bại, phải rút sang lánh nạn trong tỉnh Vân Nam (Trung Quốc).

Phong trào do Lê Duy Mật lãnh đạo cũng tồn tại lâu dài, từ năm 1738 đến năm 1779. Thuộc dòng dõi hoàng tộc nhà Lê, Duy Mật đã náu mình trong vùng núi của tỉnh Thanh Hóa. Tại đó, dựa vào nông dân nghèo và người thuộc dân tộc thiểu số, ông ta đã lập được căn cứ đầu tiên. Trong lời tuyên cáo với nhân dân Lê Duy Mật xác định mục tiêu của phong trào là khôi phục nhà Lê, truất ngôi của bọn thoán nghịch họ Trịnh tham lam và tàn bạo. Sau năm 1740, quân của Lê Duy Mật bám sát một phần lớn vùng núi thuộc các tỉnh Ninh Bình, Sơn Tây lan sang vùng đồng bằng Thanh Hóa, rồi tiếp đó, sau năm 1752, vùng núi của tỉnh Nghệ An. Tại các vùng này, ông giúp nông dân tổ chức lại sản xuất nông nghiệp, xây dựng những công trình trị thủy và tổ chức những xưởng làm nông cụ. Năm 1763, phạm vi của Lê Duy Mật mở rộng đến tận Trấn Ninh. Chỉ mãi đến năm 1769, quân Trịnh mới có thể thực sự mở cuộc phản công. Các cuộc chiến đấu kéo dài mãi đến năm 1770, Lê Duy Mật bị một tên tùy tướng phản bội, đã tự sát.

Sau khi Lê Duy Mật chết, các phong trào lớn của nông dân chống Trịnh tắt lịm dần, nhưng chế độ nhà Trịnh đã bị giáng một đòn trí mạng. Nhược điểm lớn của các phong trào này chủ yếu là tình trạng phân tán và thiếu tổ chức, trong khi phải đương đầu với một nhà nước tập trung nắm trong tay một quân đội nhà nghề và một bộ máy cai trị đã được vận hành thành thạo. Một đôi lúc đã từng có sự phối hợp giữa các phong trào, nhưng chưa bao giờ có được một tổ chức trên quy mô cả nước. Đặc điểm của các cuộc nổi dậy là như thế, nổ ra một cách tự phát và bao giờ cũng mang tính địa phương. Cùng với nông dân ở thế kỷ XVIII, đã có những thợ thủ công bị phá sản, những thợ mỏ, những thương nhân bất mãn. Sự phát triển của nghề thủ công và thương nghiệp, những trao đổi hàng hóa với nước ngoài đã gần như tạo nên thị trường dân tộc, nhưng thực ra đã không có một giai cấp tư sản đích thực để có thể tự tay nắm lấy cuộc nổi dậy lật đổ chế độ phong kiến và xây dựng một xã hội mới. Vai trò lãnh đạo các phong trào nông dân trong phần lớn các trường hợp vẫn ở trong tay những phần tử xuất thân từ chế độ phong kiến. Những nhà nho bất đồng chính kiến, những tiểu quan lại, những nhà sư, là những người không thể nào hoạch định được một cương lĩnh chính xác cũng như một cơ cấu tổ chức mới.

Nhà Trịnh đã buộc phải có một vài nhân nhượng: giảm thuế má và sưu dịch, nhưng họ đã đương đầu với các cuộc nổi dậy bằng cách tăng cường quân đội của mình, nhất là bằng những đơn vị đặc biệt. Tuy nhiên, nếu những đơn vị này đã giúp họ đàn áp tàn bạo nông dân nổi dậy thì sau khi chiến thắng, chính chúng lại trở thành mối nguy cơ thường xuyên đe dọa chế độ nhà Trịnh.

Chế độ nhà Trịnh vào cuối thế kỷ XVIII

Nhà Trịnh đã đàn áp được các cuộc nổi dậy, nhưng không sao kìm hãm được việc chiếm đoạt ruộng đất và cũng không ngăn nổi quá trình suy tàn của chế độ. Các chiếu chỉ từ phủ Chúa cũng như những điều trần can gián của các quan ngự sử, những dự án cải cách mà những viên quan biết lo lắng đến việc chung tấu trình lên, tất cả đều chỉ uổng công vô ích. Trong suốt những năm 70 và 80 của thế kỷ, các trận đói xảy ra liên miên, hết trận này đến trận khác.

Năm 1767, Trịnh Sâm lên ngôi chúa. Trịnh Sâm là một kẻ chơi bời trác táng và hư hỏng, quyền hành chuyển vào tay ái phi Đặng Thị Huệ và gia đình của bà ta. Triều đình nhà Chúa chia thành hai phe kình địch nhau, phe của thế tử và phe của ái phi muốn đưa con trai mình lên ngôi chúa. Chính người con trai này đã lên ngôi khi Trịnh Sâm chết năm 1782. Chúa đăng quang khi mới 6 tuổi và Hoàng Đình Bảo, nhân tình của Đặng Thị Huệ, mới là kẻ nắm thực quyền. Cuối năm 1782, quân đội nổi loạn giết chết Hoàng Đình Bảo, khôi phục ngôi chúa cho thế tử, nhưng từ đó các binh sĩ của đơn vị đặc biệt buộc triều đình nhà Chúa phải tuân theo ý của họ, cướp bóc nhân dân, hạ bệ các vương hầu và khanh tướng, giết chết những ai dám chống lại hành động của mình. Nông dân lại nổi dậy, nhưng những cuộc bạo động đó không đạt được quy mô như trước nữa. Vào cuối thế kỷ XVIII, chế độ nhà Trịnh đã

ở bên bờ sụp đổ.

Nhà Tây Sơn tái thống nhất và đổi mới

Cũng như chế độ nhà Trịnh, chế độ nhà Nguyễn ở miền Nam cũng sa vào một cuộc khủng hoảng tương tự, sâu sắc và không phương cứu chữa. Trên vùng đất của chúa Nguyễn vào cuối thế kỷ, đã khởi phát một phong trào khởi nghĩa quét sạch các chế độ Nguyễn và Trịnh, thống nhất lại đất nước, đặt những tiền đề cho một cuộc đổi mới dân tộc. Khốn thay, vì những lý do mà chúng tôi sẽ thử cố gắng phân tích nhà Tây Sơn không giữ được quyền bính lâu dài và ngay từ đầu thế kỷ XIX, các thế lực phong kiến phản động đã lại thắng thế phục hồi chế độ phong kiến dưới những hình thức lạc hậu nhất của nó.

Khủng hoảng của chế độ nhà Nguyễn

Cũng như ở miền Bắc, dưới chế độ của nhà Nguyễn, nạn chiếm đoạt ruộng đất bởi tay của địa chủ, quan lại và hào lý đã dồn đông đảo nông dân vào cảnh khốn cùng và phá sản. Trên lãnh địa của các chúa Nguyễn, trong một thời gian, vẫn nạn này đã tìm được một lối thoát trong công cuộc khai thác những miền đất mới của đồng bằng sông Mê Kông; các đất đai được nông dân vỡ hoang, tuy rằng sau đó đã bị địa chủ chiếm đoạt, vẫn còn khá rộng và đủ độ phì nhiêu để làm dịu bớt cuộc khủng hoảng. Nhưng ở các tỉnh thuộc Trung Bộ, diện tích canh tác chật hẹp đến nỗi chỉ cần bị chiếm đoạt chút ít là người nông dân nghèo không còn đất sống. Ngay từ năm 1613, triều đình chúa Nguyễn đã phải can thiệp bằng cách thiết lập một địa bạ nhằm hạn chế quy mô sở hữu ruộng đất. Sự can thiệp mang tính hành chính này chỉ có hiệu quả nhất thời, trong các làng xã, địa chủ và hào lý, được sự đồng lõa của quan lại, phớt lờ phép nước. Năm 1669, trước tình trạng gay gắt của cuộc khủng hoảng, chúa Nguyễn lại ban hành lệnh cấm chiếm đoạt ruộng công. Nhưng theo sử gia Lê Quý Đôn, vào thế kỷ XVIII, lệnh Chúa vẫn không ngăn được tình trạng rất nhiều xã không còn ruộng đất công để chia cho nông dân theo định kỳ. Tình trạng đó tác hại đến sản xuất lúa gạo ở các tỉnh này và ở thời kỳ đó, khu vực miền trung đã buộc phải mua gạo từ khu vực Gia Định (Sài Gòn).

Đè nặng lên vai giai cấp nông dân đã bị dồn đến cảnh bần cùng như vậy là muôn vàn thứ đóng góp mà triều đình nhà Chúa áp đặt cho họ, một mặt để theo đuổi đường lối chiến tranh hầu như liên miên, chiến tranh chống Trịnh, chiến tranh bành trướng lãnh thổ lấn đất của Campuchia; và mặt khác, để ngày càng dấn sâu vào cuộc sống hưởng lạc xa hoa. Các chúa Nguyễn đánh thuế nặng mọi hoạt động nông nghiệp, thủ công hay thương nghiệp, bắt nông dân phải đóng góp bằng tiền và hiện vật, gỗ quý, mây song, vải vóc... Số thuế của làng Cao Xá tỉnh Thuận Hóa (khu vực Huế) chẳng hạn cho thấy cứ 53 người có ghi tên thì 9 người được miễn, 44 người còn lại hàng năm phải đóng các loại thuế má tổng cộng là 138 quan tiền (giá một con trâu lớn ở thời ấy là 40 quan, vào những lúc khó khăn). Không kể những đóng góp bằng hiện vật, sử biên niên cho biết vào năm 1746, triều đình chúa Nguyễn hàng năm thu từ 338.000 đến 423.000 quan tiền tùy từng năm, 840 đến 890 lượng vàng và nhiều nghìn lượng bạc.

Sử gia Lê Quý Đôn ghi rằng, nếu "*nhà nước thu một phần thì các quan thu thuế thu riêng cho họ hai phần*".

Ngay từ thế kỷ XVII, khi chính quyền của họ đã được củng cố, chúa tôi nhà Nguyễn đắm mình vào một cuộc sống xa hoa vô độ. Các hậu cung đầy ắp đàn bà, chúa Nguyễn Phúc Chu có đến 146 người con. Họ xây dựng nhiều cung điện với gỗ quý được chạm khắc phong phú, ăn mặc lụa là gấm vóc. Kinh đô Phú Xuân (Huế) vươn lên tầm vóc của một trung tâm đô hội. Lê Quý Đôn ghi: "*Từ triều Võ Vương (1738) lối sống xa hoa ngự trị, quan nhỏ bắt chước quan to: Nhà chạm khắc, tường xây*

bằng đá, trướng màn đều bằng lụa, bát đĩa đều là đồ đồng hay sứ, bàn ghế đóng bằng gỗ quý, yên cương ngựa được trang sức bằng vàng và bạc- họ coi vàng bạc như cát, hạt gạo như bùn

Bắt đầu từ năm 1765, thực quyền chuyển vào tay đại thần nhiếp chính Trương Phúc Loan. Viên quan này lợi dụng mọi cách để tạo cho mình một gia sản khổng lồ. Áp bức và độc đoán ngự trị, giai cấp phong kiến trở thành một giai cấp ký sinh cướp bóc và thối nát. Bộ máy quan lại đông lên vô kể, ở tất cả các cấp.

Các trận đói nối tiếp nhau, ít ra là ở các tỉnh thuộc Trung Bộ. Năm 1757, một báo cáo của viên quan Nguyễn Cư Trinh cho biết nhiều người dân đã không khai tên vào sổ bạ, người thì để trốn thuế, người thì bị dồn vào cảnh bần cùng phải trở thành những kẻ lang thang. Nền ngoại thương tàn lụi, mà một trong những nguyên nhân quan trọng là do bọn quan lại chuyên trách đòi ăn hối lộ quá nặng của những thương nhân nước ngoài.

Trên đất các chúa Nguyễn còn có thêm một nhân tố khác gây rối loạn: đồng tiền mất giá. Dân chúng tiêu tiền đồng, nhưng vì trên đất của chúa Nguyễn không có mỏ đồng (khác với đất của chúa Trịnh), triều đình nhà Nguyễn buộc phải đúc tiền kẽm, một chất hợp kim kẽm và thiếc, không bền bằng tiền đồng. Kết quả là tiền tệ bị mất giá nhanh chóng, giá cả tăng lên đi liền với những thủ đoạn đầu cơ của giới con buôn.

Báo cáo của Nguyễn Cư Trinh năm 1751 cảnh báo với các chúa Nguyễn: "*Thần xin vô cùng cung kính lưu ý rằng những khốn khổ của nhân dân đã đến chỗ cùng cực, nếu cứ tiếp tục cai trị một cách bàng quan, không tính đến những biện pháp thích hợp thì ngay đến việc điều hành một xã cũng không thể được, còn nói gì đến một tỉnh, đến cả nước? Dân chúng không còn gì để sống hàng ngày thì lòng dân làm sao yên được?*"

Ngay từ cuối thế kỷ XVII, những cuộc nổi dậy đã xảy ra ở nhiều tỉnh với sự tham gia của nông dân cũng như của những thương nhân và những người thuộc các dân tộc miền núi.

Sự cáo chung của các chúa Nguyễn

Năm 1771, ở làng Tây Sơn, tỉnh Bình Định, ba anh em Nguyễn Nhạc, Nguyễn Huệ, Nguyễn Lữ bắt đầu khuấy động một phong trào khởi nghĩa; phong trào nhanh chóng lan ra các địa phương lân cận. Nguyễn Nhạc vốn là một viên quan nhỏ lo việc thu thuê, chẳng bao lâu sau đó, người em Nguyễn Huệ đã tỏ ra là một trong những nhân vật sáng chói nhất trong lịch sử Việt Nam.

Anh em nhà Tây Sơn ngay từ đầu đã đề ra cho phong trào một định hướng chính trị đúng đắn. Một mặt, họ tỏ ra là người bênh vực nông dân, bằng cách đó đã tập hợp được khối nông dân đông đảo, mặt khác họ tuyên bố chỉ muốn đánh vào viên quan nhiếp chính Trương Phúc Loan, để khôi phục uy quyền cho các chúa Nguyễn, nhờ đó gây chia rẽ trong hàng ngũ những người thuộc giới cầm quyền. Họ cũng biết lôi kéo về mình một số dân tộc ít người, đặc biệt là người Bahnar.

Theo lời thuật lại của một nhà truyền giáo người Tây Ban Nha (được nhà sử học người Pháp Jean Chesnaux trích dẫn trong cuốn *Góp phần vào lịch sử của dân tộc Việt Nam, NXB Xã hội-Sociales, 1955*):

"*Họ bắt đầu bằng cách đi khắp các làng, nói cho dân chúng biết mình chẳng phải là quân trộm cướp, mà là những sứ giả nhà trời, muốn cho đạo công bằng được ngự trị và giải phóng nhân dân khỏi ách chuyên chế của vua quan. Họ thuyết giáo về lẽ bình đẳng trên mọi mặt và trung thành với luận thuyết của mình, những sứ giả tiên tri này của chủ nghĩa xã hội hiện đại đã tước hết của cải của các quan lại và nhà giàu để chia cho người nghèo. Các làng xã đang bị nghẹt thở vì đủ thứ thuế má sưu dịch nặng nề đến quá quắt đã hăm hở tuyên thệ theo họ*".

Sự quy thuận của dân chúng, nhất là của nông dân và cả sự ủng hộ của các dân tộc miền núi đã truyền một sức mạnh lớn cho phong trào. Năm 1776, quân Tây Sơn đánh chiếm thành phố Quy Nhơn, những thương nhân giàu có bị bộ máy quan lại nhà Nguyễn hà hiếp ủng hộ họ. Chúa tôi nhà Nguyễn

đương đầu không nổi, để mất luôn hai tỉnh Quảng Ngãi và Quảng Nam.

Các chúa Trịnh nhân cơ hội nhà Nguyễn gặp khó khăn để xâm chiếm lãnh thổ của họ. Cuối năm 1774, một đạo quân Trịnh chiếm kinh đô Phú Xuân và các chúa Nguyễn bị kẹt giữa hai làn đạn buộc phải bỏ chạy. Quân Trịnh và quân Tây Sơn ở vào thế đối mặt trong tỉnh Quảng Nam năm 1775. Quân Tây Sơn thương thuyết với nhà Trịnh để tập trung cố gắng thanh toán những tàn dư của đội quân nhà Nguyễn.

Sau khi chiếm được các tỉnh thuộc Trung Bộ, năm 1776, quân Tây Sơn kéo vào Gia Định. Các địa chủ ở đây tổ chức nhau lại để kháng cự nhưng vô ích, dinh lũy cuối cùng làm chỗ dựa cho các chúa Nguyễn sụp đổ. Chỉ duy nhất một mình chúa Nguyễn Ánh thoát được và cùng với phe cánh của mình kéo đến đúng ở miền Tây đồng bằng sông Mê Kông. Năm 1778, Nguyễn Nhạc xưng vương, đóng đô ở thành Đồ Bàn thuộc tỉnh Bình Định.

Nguyễn Ánh sau khi tổ chức lại lực lượng liền phản công, sau một thời gian chiếm lại được Gia Định và tỉnh Bình Thuận. Năm 1783, một chiến dịch phản công do Nguyễn Huệ chỉ huy, đã làm cho Nguyễn Ánh đại bại, phải chạy dài ra đảo Phú Quốc. Thế là Nguyễn Ánh cầu đến cái thứ vũ khí kinh điển của bọn phong kiến khi gặp bước nguy nan: cầu cứu nước ngoài. Nguyễn Ánh kêu gọi triều đình Xiêm tiếp cứu. Họ phải sang cho ông ta một đạo quân cứu viện 20.000 người (có tài liệu nói đến 50.000 người), cùng 300 chiến thuyền. Năm 1784, quân Xiêm xâm chiếm đồng bằng sông Mê Kông, Nguyễn Huệ đem quân nghênh chiến, dụ hạm đội Xiêm vào một trận địa phục kích trên sông Mỹ Tho ở đoạn Rạch Gầm - Xoài Mút. Cả đạo quân Xiêm chỉ còn lại 2.000 tên sống sót, phải kiếm đường bộ để chạy về phía tây (ngày 25 tháng Giêng năm 1785). Đây là một trong những chiến thắng đẹp nhất trong lịch sử của Việt Nam mà nét nổi bật là chiến lược tốc chiên tốc thắng. Chiến thắng này chặt đứt hẳn hướng bành trướng của quân Xiêm về phía Nam Bộ. Chân dung của nhân vật Nguyễn Huệ, nhà chiến lược kiệt xuất và anh hùng dân tộc, bắt đầu xuất hiện rõ nét, trái với Nguyễn Ánh, kẻ đã định núp bóng ngoại bang hòng trở lại ngai vàng.

Sự cáo chung của nhà Trịnh và tái thống nhất đất nước

Rảnh tay không còn phải đối phó với chúa Nguyễn, Tây Sơn quay lại đánh quân Trịnh lúc đó đã chiếm được Phú Xuân. Tháng 6 năm 1786, Nguyễn Huệ dẫn đầu binh mã vượt qua đèo Hải Vân đánh chiếm Phú Xuân rồi các tỉnh Quảng Trị và Quảng Bình. Đến đâu quân Tây Sơn cũng được dân chúng giúp đỡ đắc lực Triều đình chúa Trịnh lúc bấy giờ đang trong cơn khủng hoảng trầm trọng, các phe phái tranh nhau quyền lực. Quân Tây Sơn tiến nhanh lên phía Bắc. Tháng 7 năm 1786 đã đến đồng bằng sông Hồng. Nguyễn Huệ khôn khéo tự xưng mình là người bảo vệ vương triều nhà Lê đã bị các chúa Trịnh truất quyền. Sự ủng hộ của dân chúng, tinh thần chiến đấu của quân đội Tây Sơn và tài thao lược tuyệt vời của Bộ chỉ huy do Nguyễn Huệ đứng đầu đã nhanh chóng đánh bại quân Trịnh. Cuộc phân tranh Trịnh - Nguyễn kết thúc, đất nước lại được thống nhất, đó là một trong những công lớn của nhà Tây Sơn.

Nguyễn Huệ - người chiến thắng, nhanh chóng đến triều kiến vua Lê, được vua gả con gái Ngọc Hân làm vợ. Triều Lê được khôi phục quyền lực một cách long trọng. Ít năm sau, vua Lê Hiển Tông chết, Lê Chiêu Thống lên nối ngôi, còn Nguyễn Huệ thì trở về Nam.

Ông vua mới chẳng hiểu biết gì về thời cuộc, tưởng mình có thể chơi trò trứng khôn hơn vịt với quân Tây Sơn bằng cách tự phó thác mình trong tay của những phần tử phiêu lưu; bọn này nhanh chóng bị Nguyễn Huệ tiêu diệt và vua Lê Chiêu Thống bị dồn vào thế phải bỏ trốn khỏi kinh thành.

Đại thắng quân Thanh

Bị đánh bại, Lê Chiêu Thống trở mặt phản bội; ông ta kêu cứu triều đình Mãn Thanh đang trị vì Trung Quốc. Hoàng đế Càn Long nhà Thanh vốn nuôi tham vọng chinh phục lại nước Việt Nam, ủy cho tổng đốc Tôn Sĩ Nghị thống lĩnh 200.000 quân để xâm lược Việt Nam. Ngày 20 tháng Mười âm lịch

năm 1788, quân Thanh xuất phát nêu cao khẩu hiệu: "Diệt Tây Sơn để phò nhà Lê". Ngày 21 tháng Mười Một âm lịch, chúng vào Thăng Long, một chiếc cầu nổi được bắc qua sông Hồng, nối hai bờ do quân Thanh chiếm đóng.

Vua Lê Chiêu Thống được triều đình Bắc Kinh công bố là "vua An Nam" nhưng thực ra Tôn Sĩ Nghị mới là kẻ nắm hết mọi quyền binh và mỗi sáng dân kinh đô vẫn chứng kiến cảnh nhà vua cùng nhóm tùy tùng của mình kéo đến xin yết kiến tên quan toàn quyền nhà Thanh. Cộng thêm những sách nhiễu của quân Thanh đối với dân làng, bấy nhiêu đủ để mở mắt cho những ai đã hiểu lầm về những ý đồ thật sự của kẻ xâm lược. Chỉ riêng Lê Chiêu Thông và những phần tử phong kiến lạc hậu, muốn bảo vệ những đặc quyền đặc lợi của mình với bất cứ giá nào, là cứ khư khư bám chặt vào đuôi áo của kẻ chiếm đóng. Dân chúng ngày càng nổi giận, uy tín của vương triều nhà Lê vĩnh viễn bị tiêu tan.

Nguyễn Huệ lúc bấy giờ đang ở Phú Xuân. Ba anh em Tây Sơn trong thời gian đó đã chia nhau lãnh thổ. Người anh cả là Nguyễn Nhạc trị vì ở miền Trung đóng ở Quy Nhơn, Nguyễn Lữ được giao cho cai trị vùng Gia Định và đồng bằng sông Mê Kông, còn Nguyễn Huệ thì chịu trách nhiệm phần phía Bắc đèo Hải Vân.

Để đương đầu với cuộc xâm lược của quân Thanh, Nguyễn Huệ muốn hành động nhân danh toàn thể dân tộc bị nhà Lê phản bội. Trong một buổi lễ long trọng, ông để mọi người tôn mình lên làm vua, lấy vương hiệu là Quang Trung và lập tức ngay sau đó hạ lệnh tiến quân ra Thăng Long. Đó là ngày 21 tháng Mười Hai năm 1788. Ngày 26, quân Tây Sơn đã ở Nghệ An, Nguyễn Huệ duyệt một vạn quân và lên tiếng hô hào binh sĩ.

"*Quân Thanh đã xâm lược nước ta, chiếm kinh thành Thăng Long. Trong lịch sử của mình, để chống Hán chúng ta đã có Hai Bà Trưng; chống giặc Tống chúng ta có Đinh Tiên Hoàng; chống quân Nguyên có Trần Hưng Đạo; chống quân Minh có Lê Lợi. Các đấng anh Hùng đó đã không chịu khoanh tay nhìn quân thù dầy xéo đất nước ta, các vị đã dìu dắt nhân dân nổi dậy đánh đuổi quân xâm lược. Quân Thanh quên mất những gì đã xảy ra cho bọn Tống, Nguyên, Minh đã xâm lược nước ta. Chúng ta sẽ đánh đuổi chúng ra khỏi bờ cõi*"

Năm sắp hết. Lúc bấy giờ đã là 20 tháng Chạp âm lịch. Tới Ninh Bình, Nguyễn Huệ hạ lệnh cho quân sĩ tổ chức ăn Tết trước và nói với họ:

" *Đến ngày mồng bảy tháng Giêng sang năm, chúng ta sẽ vào Thăng Long và sẽ mừng xuân tại đó. Hãy nhớ lấy lời ta và các ngươi sẽ thấy là đúng*".

Quân Tây Sơn nghỉ mười ngày để tuyển thêm quân, đến 30 tháng Chạp, chia thành ba cánh lại tiếp tục tiến về Thăng Long. Cánh do Nguyễn Huệ trực tiếp chỉ huy xông thẳng theo hướng trực chỉ Thăng Long, hất khỏi đường tiến của mình các đồn tiền tiêu của địch và ngày mồng ba tháng Giêng, bao vây đồn Hạ Hồi, cách Thăng Long 20 km về phía nam. Quân địch đóng ở đồn này ra hàng (28 - 01 - 1789). Ngày 30 tháng 1, quân Tây Sơn, với tướng binh dẫn đầu, tiến công đồn Ngọc Hồi, cách Thăng Long 15 cây số về phía nam và nhanh chóng đánh chiếm đồn này. Con đường tiến đến Thăng Long đã mở.

Hai cánh quân kia của Tây Sơn nhanh chóng đánh chiếm các đồn bảo vệ thủ đô ở phía tây, đồn Đống Đa (nay thuộc Hà Nội) bị đánh chiếm sau một ngày chiến đấu dữ dội. Viên quan chỉ huy đồn này đã treo cổ lên cây tự tử sau khi bị bại trận. Các trận thắng của quân Tây Sơn diễn ra nhanh chóng đến nỗi tướng tổng chỉ huy quân Thanh là Tôn Sĩ Nghị chưa kịp trở tay thì quân Tây Sơn đã ở trong thành Thăng Long; hắn ta không kịp thắng yên cương và mặc áo giáp, cứ thế bỏ chạy cùng với một nhóm kỵ binh. Tướng tổng tư lệnh bỏ chạy làm cho toàn bộ quân Thanh hoảng loạn. Bọn chúng mạnh ai nấy được, xô nhau bỏ chạy qua chiếc cầu nổi và nhiều tên bị chết đuối.

Ngày mồng 5 tháng Giêng âm lịch năm 1789, đại quân Tây Sơn kéo vào Thăng Long và đến ngày mồng 7 thì ăn mừng chiến thắng, đúng như lời Nguyễn Huệ đã hứa. Trong vòng 6 ngày, các cánh quân Tây Sơn đã tiến 80 cây số và đánh bại một đội quân địch đông đến hai mươi vạn tên. Đó là trận chiến

thắng lớn nhất trong lịch sử Việt Nam đã giành được trong một thời gian ngắn như thế. Được nhân dân ủng hộ, Nguyễn Huệ đã có công châm dứt thời kỳ phân tranh Trịnh - Nguyễn, thông nhất lại đất nước và đánh đuổi quân Xiêm, nay lại cứu đất nước khỏi sự thống trị của nhà Thanh. Triều đình nhà Thanh đành phải giảng hòa và thừa nhận Tây Sơn.

Sự nghiệp của Quang Trung

Nguyễn Huệ lên ngôi vua với vương hiệu là Quang Trung, tính chuyện dời đô vào tỉnh Nghệ An. Ông tổ chức lại quân đội bộ máy hành chính, giáo dục với sự giúp đỡ của những hiền tài. Dư đảng của nhà Lê tìm cách khuấy lên một vài cuộc nổi dậy nhưng vô ích.

Ngay khi mới lên ngôi, Quang Trung xuống chiếu buộc hương lý các làng xã phải gọi trở về những nông dân bị phá sản đang lang bạt khắp nơi trong nước và phải cầy cấy lại những ruộng đất bị bỏ hoang. Hạn trong một năm các xã phải chỉnh đốn lại các sổ đinh bạ và địa bạ, quá hạn đó những ruộng đất bỏ không cầy cấy sẽ phải nộp thuế gấp đôi. Chế độ phân chia công điền được quy định: những ruộng đất bỏ hoang hay của bọn phản quốc bị tịch thu làm ruộng của xã hoặc của nhà nước. Trước đó, nhà Trịnh chia công điền phần lớn cho các viên chức và binh lính, Quang Trung chủ yếu dành cho nông dân. Trong chiếu bàn về nông nghiệp, ông nói:

"*Điều quan trọng đối với một người làm vua là vun gốc, tỉa ngọn sao cho dân được yên vui, có ruộng để cày, không ai không có việc làm, ruộng đất không bị bỏ hoang*".

Ngay từ năm 1791, nông nghiệp đang sa sút đã khôi phục lại được mức sản xuất bình thường.

Quang Trung cũng chăm lo phát triển thủ công và thương nghiệp. Từ năm 1788, ông đã nói riêng với người cố vấn của mình là Nguyễn Thiếp: "Ta muốn nước ta thôi không mua nhiều thứ vật dụng hàng ngày của nước ngoài nữa". Nguyễn Huy Lượng một thi sĩ đương thời đã làm thơ ca ngợi sự phục hồi những làng nghề ở Thăng Long như sau:

Lò Thạch Khối khói tuôn nghi ngút
Rập rềnh cuối bãi Đuôi nheo, thuyền thương khách hãy chen buồm bươm bướm...
Chày yên Thái nện trong sương chểnh choảng
Lưới Nghi Tàm ngăn ngọn nước quanh co
Liễu bờ kia bay tơ biếc phất phơ, thoi oanh ghẹo hai phường dệt gấm.
(Tụng Tây hồ phú)

Vua Quang Trung cũng muốn phát triển buôn bán với Trung Quốc. Những điều do các thương nhân và nhà truyền giáo phương Tây thuật lại có vẻ chứng minh rằng nhà Tây Sơn đã thực hiện một danh sách mở cửa. Chế độ thuế khóa so với thời Trịnh đã được đơn giản hóa.

Trong lĩnh vực văn hóa, cải cách lớn của Quang Trung là sử dụng chữ Nôm tức là ngôn ngữ dân tộc trong văn tự Nhà nước và giáo đục, thay cho chữ Hán đã được sử dụng từ nhiều thế kỷ. Năm 1791, Nguyễn Thiếp được giao nhiệm vụ dịch các kinh sách Khổng giáo Trung Hoa với ý định dùng để dạy học, việc này làm ông vấp phải sự phản đối của các nhà nho phản động hay lạc hậu. Quang Trung cũng tìm cách thay đổi nội dung giáo dục vốn đã bị thoái hóa thành một thứ học vẹt nhai lại từ chương sáo rỗng. Mỗi làng phải chọn một nhà nho có thể mở trường dạy học, các nhà nho của chế độ cũ buộc phải thi lại. Những kẻ phiêu lưu và ăn bám đã trốn tránh trong các chùa chiền tu viện của nhà Phật đều buộc phải trở lại đời thường, chỉ những người chân tu mới được phép ở lại. Các tu sĩ truyền đạo Công giáo không bị đàn áp.

Triều đại Quang Trung là một triều đại lớn vì những chiến công hiển hách cũng như những cải cách kinh tế và văn hóa mà triều đại đó đã tiến hành. Không may năm 1792, Quang Trung đột ngột qua đời và cả những anh em lẫn người con trai của ông ta đã không tiếp tục được sự nghiệp mà Quang Trung đã mở đầu.

Sự cáo chung của Tây Sơn và sự phục hưng của nhà Nguyễn

Phần đất khó bảo toàn nhất của vương quốc Tây Sơn là vùng Gia Định ở phía Nam. Tại đây, các phần tử địa chủ đã có thể tổ chức nhau lại và việc cai trị được giao cho Nguyễn Lữ, người em thứ ba của nhà Tây Sơn. Chúng ta thấy, Nguyễn Ánh đã tìm cách thử khôi phục lại quyền lực của nhà Nguyễn tại đây với sự giúp đỡ của người Xiêm và Nguyễn Huệ đã đánh đuổi quân xâm lược như thế nào (1784).

Vẫn không rời bỏ chính sách phản bội dân tộc, Nguyễn Ánh không chỉ cam tâm cầu viện người Xiêm, ông ta cũng đã tiếp xúc với một giáo sĩ truyền giáo người Pháp, Pigneau đe Béhaine (55), giám mục Adran. Ông này khuyên Nguyễn Ánh nên kêu cứu nước Pháp. Viên giáo sĩ này đem một người con trai của Nguyễn Ánh sang Pháp; với sự giúp đỡ của Hội truyền giáo nước ngoài, ông ta được bệ kiến vua Pháp Louis thứ 16 và ngày 28 tháng 11 năm 1787, một hiệp ước đã được ký giữa một đại diện của nước Pháp và Pigneau de Béhaine, thay mặt Nguyễn Ánh. Nước Pháp hứa viện trợ quân sự để đổi lấy hai đất nhượng địa là cửa Hàn (Tourane) đảo Phú Quốc và độc quyền tự do buôn bán trong nội địa Việt Nam. Ngoài Pháp ra không một quốc gia châu Âu nào khác được hưởng quyền này. Như vậy là Nguyễn Ánh đã "cõng rắn cắn gà nhà", mở đường cho chủ nghĩa đế quốc Pháp vào. Chẳng bao lâu sau đó, chế độ quân chủ Pháp bị cuộc Cách mạng 1789 lật đổ, đã không giữ được lời hứa giúp đỡ quân sự cho Nguyễn Ánh; Pigneau de Béhaine với sự giúp đỡ của một số thương nhân và phần tử phiêu lưu người Pháp đã cố gắng cung cấp cho Nguyễn Ánh một ít thiết bị và những huấn luyện viên quân sự. Không phải sự viện trợ này mà là những khó khăn trong nội bộ nhà Tây Sơn đã giúp Nguyễn Ánh đặt chân trở lại lên đất Việt Nam.

Hai người anh em của Nguyễn Huệ đều không có được những năng lực về quân sự cũng như tầm vóc lính trị của ông ta; do bất hòa nổ ra giữa ba anh em, Nguyễn Huệ lại đang bận ở miền Bắc, Nguyễn Ánh liền nhân cơ hội đánh chiếm Gia Định (1788). Sau một thời gian củng cố lực lượng, Nguyễn Ánh đẩy cuộc chiến công lên phía Bắc. Cái chết của Nguyễn Huệ năm 1792, của Nguyễn Nhạc năm 1793, việc con của Nguyễn Huệ là Quang Toàn lên nối ngôi khi mới vừa sáu tuổi, bấy nhiêu sự cố dẫn đến một loạt những bất hòa nội bộ làm suy yếu hẳn thế lực của Tây Sơn. Trong khi đó, Nguyễn Ánh thi hành một danh sách khôn khéo giúp ông ta củng cố dần vị thế của mình.

Hai bên địch thủ từ năm 1790 đến năm 1800, tiến hành một cuộc chiến không phân thắng bại, chủ yếu tranh nhau thành phố Quy Nhơn cứ lần lượt hết lọt vào tay bên này lại rơi vào tay bên kia.

Sau năm 1800, Nguyễn ánh thắng thế hẳn và hướng cuộc tiến công ra phía Bắc. Năm 1801, trong khi quân Tây Sơn bị cầm chân xung quanh thành phố Quy Nhơn, quân của Nguyễn Ánh đánh chiếm Phú Xuân và đặt đại bản doanh của mình ở đấy. Năm 1802, quân của Nguyễn Ánh đã sẵn sàng tiến ra phía Bắc để đánh chiếm đồng bằng sông Hồng. Ngày 1 tháng 6 năm 1802, trước khi xuất quân, Nguyễn Ánh xưng vua lấy tên hiệu là Gia Long. Quân Tây Sơn chỉ còn chống cự lẻ tẻ, ngày 20 tháng 7, Nguyễn Ánh kéo quân vào Thăng Long, mở đầu một triều đại mới, triều đại nhà Nguyễn.

Lực lượng đưa nhà Tây Sơn lên cầm quyền là phong trào khởi nghĩa rộng lớn của nông dân ở thế kỷ XVIII, có một số thương nhân góp phần tham gia nhưng không giữ vai trò hàng đầu. Nhờ có thiên tài quân sự và chính trị của Nguyễn Huệ, lại dựa trên sức mạnh vô cùng rộng lớn của giai cấp nông dân nổi dậy, cuộc khởi nghĩa đã giành được những thắng lợi nhanh chóng, thường là thần tốc. Dù nhấn mạnh đến bao nhiêu chăng nữa, người ta cũng không bao giờ nói hết được ý nghĩa quan trọng, vai trò lịch sử của Tây Sơn đã có công thống nhất lại đất nước bị chia cắt từ lâu bởi nạn phân tranh Trịnh - Nguyễn, cũng như niềm vinh quang của họ đã đánh thắng quân Xiêm và quân Thanh xâm lược, cứu nguy cho tổ quốc. Công lao của Tây Sơn còn là những cải cách kinh tế và văn hóa, khôi phục lại hòa bình và thịnh vượng cho đất nước trong một thời gian ngắn.

Tuy nhiên, phong trào Tây Sơn đã bộc lộ những nhược điểm nằm ngay trong bản chất của nó. Giai cấp nông dân nổi dậy là một lực lượng lớn, nhưng không thể đảm đương nhiệm vụ đổi mới xã hội

phong kiến đã bị xé nát tơi tả vì những mâu thuẫn không thể nào vượt qua. Việc chia của cải một cách bình quân không thể làm cơ sở cho một cương lĩnh cách mạng hay một chế độ mới. Xã hội Việt Nam ở thế kỷ XVIII thiếu một giai cấp xã hội có khả năng đề xướng một phương thức sản xuất mới, mang một hệ ý thức mới. Tầng lớp thương nhân, đúng là có tiến bộ hơn so với thế kỷ trước, tuy nhiên vẫn còn hoàn toàn là trứng nước, không thể đảm đương nhiệm vụ lãnh đạo phong trào. Cả sự phát triển ngành thủ công lẫn sự manh nha những trao đổi hàng hóa với phương Tây từ thế kỷ XVII, đều đã không thể giúp phát triển một giai cấp tư sản đủ mạnh.

Kết quả phong trào sau một thời kỳ sôi sục, lại không thể nào không trở lại với thể chế phong kiến. Những kẻ "nổi loạn" đặt ra một chế độ quân chủ mới, ban bố một số cải cách nào đó nhưng không hề động đến chính ngay nền tảng của chế độ phong kiến, đến chế độ sở hữu ruộng đất. Tư tưởng phong kiến vẫn liên tục chi phối các lĩnh vực xã hội, chính trị và hệ ý thức. Sự phân chia quyền lực giữa ba anh em Tây Sơn, những bất hòa nội bộ tiếp theo đó cũng là những hậu quả của chủ nghĩa phong kiến đó. Bộ máy cai trị của Tây Sơn chỉ là tiếp tục bộ máy của những triều đại cũ với cùng những phương pháp cai trị cũ. Nguyễn Huệ qua đời, những cải cách đầu tiên đã phát huy hết tác dụng của chúng, triều đại mới nhanh chóng mất dần uy tín của mình. Các đại địa chủ của tỉnh Gia Định rồi đến các tỉnh khác ủng hộ Nguyễn Ánh, rốt cuộc đã lật đổ được nhà Tây Sơn để khôi phục chế độ phong kiến. Như vậy là nhờ những chiến thắng lớn do có thiên tài Nguyễn Huệ, tình trạng chia cắt Bắc Nam được xóa bỏ, các cuộc xâm lược của quân Xiêm và quân Thanh bị đẩy lùi. Thế nhưng, cái gia tài một đất nước thống nhất và độc lập có chủ quyền, sau cái chết của vị anh hùng, lại rơi vào tay địch thủ của ông ta là Nguyễn Ánh; ông ta lên ngôi năm 1802, sáng lập ra triều đại nhà Nguyễn, lấy tên hiệu là Gia Long.

Gia Long đóng đô ở Huế, thiết lập một chế độ quân chủ độc đoán với một bộ máy quan lại được tuyển lựa bằng thi cử, chọn đạo Khổng làm quốc giáo với những quy chế bảo thủ nhất và hình thức chủ nghĩa nhất. Các vua Nguyễn cho xây dựng hoàng thành và những lăng tẩm đại quy mô tại Huế và các vùng phụ cận. Công cuộc khai thác đồng bằng sông Mê Kông được tích cực tiến hành, thể hiện rõ nhất ở việc đào những con kênh lớn.

Tuy nhiên, chế độ đã không giải quyết được bất cứ một vấn đề lớn nào của xã hội Việt Nam lúc bấy giờ vẫn thường xuyên bị khủng hoảng. Nông dân và các dân tộc thiểu số vẫn cứ liên tục nổi dậy, thương nghiệp vẫn bị bạc đãi, bộ máy quan lại thực sự bóp chết mọi ý đồ mong manh của tầng lớp thương nhân muốn phát triển lên.

Ngoại thương nằm trong tay độc quyền của Nhà nước, mà Nhà nước cũng chỉ bằng lòng với việc đặt mua hàng của những lái buôn người Trung Quốc và nước ngoài khác.

Chương 6: Bức tranh toàn cảnh lịch sử các nước trên bán đảo Đông Dương

Sơ lược

Người ta không thể hiểu nổi diễn biến lịch sử của dân tộc Việt Nam nếu không đặt nó trong khuôn khổ chung của bán đảo Đông Dương, nơi mà qua nhiều thế kỷ, nhiều quốc gia đã được tạo nên, duy trì với nhau những mối quan hệ khi thì thân thiện, khi thì thù địch chiến tranh, quốc gia nào cũng đã trải qua nhiều bước thăng trầm để cuối cùng vào thế kỷ XIX, đi đến sự thành lập 5 nước là: Việt Nam, Campuchia, Lào, Xiêm (Thái Lan) và Miến Điện.

Một trong những quốc gia này là Champa, sau nhiều thế kỷ đấu tranh, khi thì thắng lợi, khi thì thất bại, để cuối cùng bị hai nước láng giềng là Việt Nam và Campuchia thôn tính. Như vậy là trong nhiều thế kỷ, bức tranh luôn luôn xáo động, đầy dẫy biến thiên; trước hết chúng tôi sẽ trình bày sự thay đổi của nước Champa.

Quốc gia Champa

Thế kỷ thứ nhất trước Công nguyên, khi quân đội của đế quốc Trung Hoa áp đặt nền thống trị của mình tại Việt Nam, ở phía nam vĩ tuyến 18, cùng sống với những thành phần Nguyên - Việt (Proto - Vietnamien) có nhiều tộc người Mã Lại - Polinêdieng tập hợp nhau lại thành những công quốc tự trị. Những tộc người sống trên vùng hiện nay là lãnh thổ các tỉnh Quảng Nam - Đà Nẵng, Bình Định và Quảng Ngãi gọi là nhóm Cây dừa (tiếng Phạn: Narikelavamsa) cũng phải chịu sự đô hộ của Trung Quốc, lãnh thổ của họ trở thành quận Nhật Nam bị sáp nhập vào đế quốc Trung Hoa của nhà Hán.

Xa hơn về phía Nam là nhóm Cây cau (tiếng Phạn: Kramukavamsa) từ thế kỷ thứ nhất, đã lập nên một vương quốc tự trị về sau lấy tên là Pandaranga, có lãnh thổ trải dài giữa đèo Cù Mông và châu thổ sông Đồng Nai. Đứng trước sự đô hộ và đe dọa của đế quốc Trung Hoa, các nhóm người Mã Lai - Polinêđiêng đã nhiều lần chung sức với người Việt Nam để chống lại kẻ thù chung. Nhiều cuộc khởi nghĩa đã nổ ra thường là có phối hợp với những cuộc khởi nghĩa của các nhóm người Nguyên - Việt, nhất là ở những vùng cực Nam của đất Việt Nam.

Vào cuối thế kỷ thứ hai, Trung Quốc lâm vào tình trạng rối loạn nghiêm trọng, dân cư các vùng lãnh thổ ở phía Nam rối loạn nghiêm trọng, dân cư các vùng lãnh thổ ở phía Nam Đèo Hải Vân thuộc nhóm Cây dừa nổi dậy giành quyền tự chủ và lập thành một vương quốc trải dài từ đèo Hải Vân đến đèo Cù Mông (Quảng Nam, Đà Nẵng và Bình Định ngày nay) được các sử gia Trung Quốc gọi là Lâm ấp. Đến thế kỷ thứ tư, quân của Lâm Ấp tiến lên phía bắc giết chết viên quan người Trung Quốc cai trị quận Nhật Nam. Lãnh thổ của Lâm Ấp được mở rộng đến tận Đèo Ngang (vĩ tuyến 18). Chỉ đến thế kỷ thứ sáu, mới thấy xuất hiện trên các bia đá của vương quốc này danh từ Champa. Như vậy là ở thế kỷ đó đã tồn tại hai vương quốc, vương quốc Champa phía bắc và vương quốc Champa phía nam (là Pandaranga cũ) có lẽ là những đồng minh của nhau, bởi nhân dân của hai nước chủ yếu đều thuộc giống người Mã Lai - Polinêdieng.

Người ta có thể cho rằng sự thống nhất của vương quốc đã được thực hiện dưới triều vua Bhadravarman I, lãnh thổ Champa lúc bấy giờ mở rộng đến tận Đèo Ngang (vĩ tuyến 18). Tuy nhiên phần phía bắc của Champa thường hay bị Trung Quốc xâm chiếm, mỗi khi ở tại nước này, một triều đại giữ vững được thế ổn định trong một thời gian dài và mỗi khi Trung Quốc sa vào loạn lạc thì Champa lại nhân cơ hội đánh chiếm lại lãnh thổ của mình. Đã nhiều lần, quân Trung Quốc tiến đánh

kinh đô của Champa, phá hủy đền đài cung điện, cướp đem đi nhiều báu vật. Tuy nhiên, lần nào người Chăm cũng chống cự quyết liệt, buộc quân Trung Quốc phải rút lui.

Dưới triều đại Gangaraja từ thế kỷ thứ sáu đến thế kỷ thứ tám, gồm chín đời vua nối tiếp, kinh đô đặt ở Sinhapura (thành phố Sư Tử) là địa điểm của thị trấn Trà Kiệu trên bờ sông Thu Bồn ở phía tây nam Đà Nẵng hiện nay. Cách Sinhapura chừng mười hai cây số là tổ hợp thánh địa Mỹ Sơn gồm nhiều ngôi đền thờ các vị thần Ấn Độ giáo đã được xây dựng qua nhiều thời kỳ.

Đó là thời kỳ ưu thế của nhóm Cây dừa của bắc Champa, với sức mạnh dựa vào những nguồn lực của vùng đất ruộng Quảng Nam, Đà Nẵng hiện nay, đông dân hơn so với các đồng bằng ở xa hơn về phía nam. Những bất hòa và xung đột giữa hai miền bắc và nam Champa rõ ràng là một nhân tố làm suy yếu vương quốc này, đi đôi với sự uy hiếp đến từ phía bắc do nạn bành trướng của đế chế Trung Hoa đã đứng chân được trên lãnh thổ Việt Nam thời đó.

Tuy nhiên, người ta khó biết được chính xác những lý do vì sao ở các thế kỷ tám và chín, nước Champa đã buộc phải dời đô xuống phía nam để thiết lập một kinh đô mới lấy tên là Ponagar trên địa điểm của thành phố Nha Trang hiện nay. Tuy nhiên, vương triều định đô ở phía nam vẫn không vì thế mà không khẳng định quyền lực của mình đối với phần phía bắc của đất nước.

Vào khoảng giữa thế kỷ thứ chín cho đến cuối thế kỷ thứ X, các nhóm cầm đầu ở phía bắc giành lại ưu thế của họ và kinh đô được dời đến Indrapura (thành phố của thần Indra) cách kinh đô cũ Sinhapura (tên Việt Nam của địa phương này là Đông Dương) 15 cây số.

Từ thế kỷ thứ XII, Champa đã lấy đạo Phật làm quốc giáo nhưng không vì thế mà từ bỏ Ấn Độ giáo, các cung điện của nhà vua và chùa chiền Phật giáo cùng tồn tại bên nhau. Nước Champa bước vào một thời kỳ hưng thịnh, biên niên sử Trung Quốc ghi lại ba cuộc tấn công của quân Champa đánh vào các lãnh thổ dưới quyền thông trị của Trung Quốc trong các năm 815, 862 và 865. Ở phía nam, vào những năm 889 - 890, không những Champa đã đẩy lùi một cuộc xâm lược của người Khơmer đến từ vương quốc Tchen-la, mà còn truy kích quân địch đến tận lãnh thổ nước họ, gây cho họ nhiều thiệt hại nghiêm trọng.

Lãnh thổ Champa gồm một dãy những đồng bằng nhỏ hẹp nằm dọc theo bờ biển giữa Biển Đông và dãy Trường Sơn và các cao nguyên thuộc Tây Nguyên. Những dãy núi chạy ngang cắt đất nước thành từng đoạn và việc giao thương liên lạc từ tỉnh này sang tỉnh khác là có phần khó khăn. Tuy nhiên lãnh thổ này, mặc dù các đồng bằng chật hẹp, có lợi thế bao gồm một dải duyên hải quan trọng và một vùng núi giàu tài nguyên thực vật và khoáng sản. Đặc biệt, vàng khai thác từ một số mỏ đã được dựng để dựng nhiều bức tượng của các thần Ấn Độ giáo và tượng Phật làm cho những khách nước ngoài đến thăm kinh ngạc, thán phục, nhưng cũng khêu gợi lòng tham vua chúa những nước lân cận, cũng như của các viên thứ sử Trung Quốc ở đất Giao Chỉ. Mặt khác ở phía nam vĩ tuyên 16, bên kia Đèo Hải Vân, nhiệt độ nóng ẩm đều đặn quanh năm thuận lợi cho việc phát triển nông nghiệp, đặc biệt là trồng lúa. Như vậy khai khoáng, đánh cá biển, làm muối, khai thác lâm sản và nhất là nông nghiệp đã tạo thành một nền tảng vững chắc cho vương quốc này. Trong điều kiện an ninh chính trị được đảm bảo, người Chăm đã biết cách trồng lúa một năm hai vụ và những vết tích còn lại chứng tỏ đã từng tồn tại ở đây một hệ thống thủy nông còn hoàn thiện hơn so với hệ thống thủy nông của nước Việt Nam cùng thời (hệ thống thủy nông của đồng bằng sông Hồng). Người Chăm đã biết chọn một giống lúa ngắn hạn, chín trong vòng ba tháng, giống lúa này sau đó đã được nhập vào vùng Hoa Nam vào thế kỷ thứ XI theo một chỉ dụ của hoàng đế Trung Hoa lệnh cho tất cả các tỉnh miền Nam Trung Quốc phải trồng giống lúa này.

Cây dừa và cây cau là hai nguồn lợi có tầm quan trọng quyết định không những trong đời sống kinh tế mà cả đời sống tôn giáo của nước này, hai thị tộc quan trọng nhất của vương quốc mang tên hai loại cây này. Xa hơn nữa về phía nam, càng gần lưu vực sông Đồng Nai, khí hậu càng khô, cây cối càng ít

tốt tươi hơn, nhưng bờ biển lại thuận lợi cho sự phát triển nghề đánh cá biển và làm ruộng muối.

Chính dựa trên nền tảng một nền kinh tế tương đối phát triển mà người Chăm đã có thể xây dựng những công trình kiến trúc rất đặc sắc. Những ngôi đền hình tháp xây trên những ngọn đồi mà ngày nay người ta vẫn nhìn thấy dọc theo con đường bộ chạy dọc bờ biển của miền Trung Việt Nam, được dùng cho việc thờ cúng những vị thần Ấn Độ giáo hay Đức Phật, các ngôi đền đều có hình bốn góc và được xây hoàn toàn bằng gạch nung kết liền với nhau bằng một chất dính mà cho đến ngày nay người ta vẫn chưa khám phá được bí quyết làm ra nó. Các ngôi đền đều có đỉnh là một tháp nhỏ hình nón, mặt trong và mặt ngoài của các bức tường đều được chạm trổ rất sinh động, chứng tỏ một trình độ nghệ thuật tinh tế. Các nhân vật và đề tài đều được rút ra từ các huyền thoại Ấn Độ nhưng được xử lý theo phong cách các dân tộc Chăm. Nền nghệ thuật này đã có ảnh hưởng rõ rệt đối với nghệ thuật Việt Nam, âm nhạc Chăm cũng vậy.

Những tư liệu và di tích còn lại gợi cho người ta nghĩ rằng, xã hội Chăm đã được đặt dưới một chế độ quân chủ chuyên chế quyền lực của nhà vua dựa trên cơ sở quyền sở hữu đối với tất cả mọi đất đai trong nước. Các viên chức của nhà vua không lĩnh lương và được cấp đất cùng với quyền được thu tô của những nông dân sông trên đất đó. Đất cũng được cấp cả cho các đền thờ và trong trường hợp này những nông dân phải nộp một phần thu hoạch cho việc thờ cúng đều được miễn thuế và sưu dịch Giới quý tộc lãnh đạo bao gồm các thành viên của hoàng tộc các quan đại thần và đại giáo chủ.

Nông dân sống tập trung trong những công xã nông thôn, là lực lượng lao động chủ yếu. Cũng có những gia nô của những gia đình đại quý tộc, những nô lệ chuyên về âm nhạc và múa, hoặc lao động xây dựng các cung điện và đền đài. Khó biết được một cách chính xác vai trò của các nô lệ trong nền kinh tế, căn cứ vào số lượng các cung điện của nhà vua và đền đài tôn giáo đã được xây dựng, người ta có thể nghĩ rằng số lượng nô lệ có lẽ là khá lớn.

Người ta cũng không biết được bộ máy quyền lực của tầng lớp quý tộc và các viên chức của nhà vua đã vận hành như thế nào. Tuy nhiên, căn cứ vào mô hình Ấn Độ là nơi "xuất xứ" của nước Chămpa, có thể nghĩ rằng bộ máy quyền lực ở đây có phần lỏng lẻo và nguyên tắc quyền lực tuyệt đối của nhà vua đã không ngăn cản được các thị tộc tranh giành kình địch nhau trong cuộc chạy đua nhằm giành quyền lực tối cao. Nhất là quyền lực trung ương lại không thể nào thực hiện một cách dễ dàng trên một lãnh thổ manh mún về địa lý, đường giao thông liên lạc khó khăn. Các thị tộc ở phía bắc và phía nam không ngừng xâu xé lẫn nhau. Đến khi nước Việt Nam thời trước, bắt đầu từ thế kỷ XV, áp dụng chế độ quân chủ trung ương tập quyền với một tổ chức quan lại được đào tạo theo Khổng giáo và được tuyển chọn bằng thi cử, xây dựng cho đất nước một bộ máy cai trị chặt chẽ, xóa bỏ chế độ phong ấp và nông nô phong kiến, thì Chămpa bị lâm vào thế yếu so với nước láng giềng phía bắc của mình. Đất nước của người Chăm bị kẹp giữa hai gọng kìm, vì từ phía nam cũng phải chịu sức ép của vương quốc Khơmer đang hên đà bành trướng từ thế kỷ thứ IX.

Nhà vua - kẻ nắm quyền lực dân sự tối cao, đồng thời cũng còn là hiện thân của thần Shiva chừng nào đạo Bàlamôn còn ngự trị, và sau đó là hiện thân của Đức Phật. Có những giáo sĩ Bàlamôn người Ấn Độ ở liền tại triều đình để làm cố vấn cho nhà vua. Sau thế kỷ thứ bảy, việc chấp nhận đạo Phật đã không kèm theo việc trục xuất đạo Bàlamôn và hai tôn giáo này đã cùng nhau tồn tại. Căn cứ vào những diện tích đất đai được dành cho việc thờ cúng và số lượng những công trình tôn giáo đã được xây dựng, người ta có thể nghĩ rằng nhân dân Chăm đã phải bỏ vào đấy biết bao nhiêu công sức, việc thờ cúng đã thật sự làm cạn kiệt những nguồn vật lực và nhân lực của đất nước này. Đó lại là một nhân tố khác nữa làm suy yếu Chămpa.

Vương quốc Khmer và Angkor huy hoàng tráng lệ

Ở thế kỷ thứ X, khi đất nước Việt Nam xưa trở thành một nước độc lập với quốc hiệu là Đại Việt, thì ở đồng bằng sông Mê Kông có một vương quốc đã được thành lập và đang trong thời kỳ phát triển mạnh mẽ. Đó là vương quốc Kambua mà các sử gia Trung Quốc gọi là Tchen-la (Chân Lạp). Đồng bằng vùng châu thổ sông Mê Kông, một trong những châu thổ rộng nhất ở châu Á trải rộng từ vùng Biển Hồ đến tận bờ biển và người ta thường phân biệt vùng Lục Chân Lạp là lãnh thổ hiện nay của nước Campuchia và vùng Thủy Chân Lạp ở phía các cửa của sông Mê Kông. Thực tế, cho đến thế kỷ XVII, phần thấp của đồng bằng này chưa được phù sa hoàn toàn bồi đắp, vẫn còn là những đầm lầy rộng và những rừng rậm hầu như không có người ở. Vùng này phải chịu sự thống trị của người Gia-va cho đến ngày nhà vua Khmer là Jayavarman II lên ngôi ở thế kỷ thứ chín, đánh đuổi được người Gia-va và thống nhất đất nước, lập nên vương quốc Angkor nổi tiếng; tại đây cũng như ở Chămpa, ảnh hưởng chi phối thuộc về văn minh Ấn Độ.

Từ thế kỷ thứ X đến thế kỷ XIII, vương quyền Khmer đóng ở Angkor đã lập nên được một chế độ vững vàng ổn định, mà dấu ấn đặc biệt là những công trình thủy nông lớn và nhất là vô số cung điện thờ và đền đài. Những tên Angkor Vat và Angkor Thom đã được nhiều người biết, chúng tôi thấy không cần phải nói đến nhiều ở đây. Để mô tả sự lộng lẫy xa hoa của chế độ vương quyền này, mà những tập hợp đền đài Angkor có thể cho ta một ý niệm khá chính xác, chúng tôi trích dẫn ở đây để làm bằng những điều mắt thấy tai nghe của một nhân chứng là Zhu Ta Quang, thành viên trong một đoàn sứ giả Trung Quốc đến Angkor năm 1296:

"*Khi nhà vua ra, có quân lính đi đầu đoàn hộ tống, tiếp đến là cờ, phướn, âm nhạc. Đoàn cung nữ đông từ ba đến năm trăm người, tóc tết bằng những mảnh vải thêu hoa, tay cầm nến đi thành một đoàn, ngay giữa ban ngày, nên vẫn được thắp sáng. Tiếp đến là những nữ tỳ trong cung đợi những đồ dùng của nhà vua bằng vàng và bạc cùng với một loại đồ trang sức, tất cả đều mang những kiểu dáng rất đặc biệt và tôi cũng không thể biết dùng để làm gì. Tiếp đến là những cung nữ tay cầm giáo và khiên, đó là đội cận vệ riêng của nhà vua, những cô gái này cũng đi thành một đội riêng. Theo sau là những chiếc xe dê kéo, ngựa kéo, xe này cũng được trang trí bằng vàng. Các vĩ đại thần, các vương tôn công tử đều cưỡi voi, từ xa người ta đã thấy đi phía trước họ vô số những lọng màu đỏ. Đi sau họ là những bà vợ và nàng hầu của nhà vua, người ngồi võng, kẻ ngồi xe do súc vật kéo, hoặc cưỡi ngựa, cưỡi voi. Chắc chắn có đến hơn một trăm chiếc lọng dát vàng che cho họ. Đi sau là quốc vương đứng trên mình voi, tay cầm gươm báu. Đôi ngà của con voi cũng được bọc trong bao bằng vàng. Có đến hơn hai mươi chiếc lọng màu trắng, lốm đốm dát vàng, các cán lọng đều bằng vàng. Rất nhiều voi xúm xít đi xung quanh nhà vua và ở đây nữa lại có những đội quân hộ vệ ngài*".

(Hồi ký về những tập quán trên đất Campuchia - Bản dịch của Pelliot)

Sự hùng cường của vương quốc Angkor lên đến đỉnh điểm dưới triều đại vua Suryavarman II ở thế kỷ XI, người xây dựng Angkor Vat và vua Jayavarman II, ở thế kỷ XII, cũng là một nhà xây dựng lớn đã xây nhiều cung điện và đền đài. Một quá trình đi lên, tuy nhiên nhiều lần bị gián đoạn bởi những hồi bi thảm, những cuộc xung đột với các nước láng giềng - tuy mỗi lần chiến thắng đã đưa đến một sự bành trướng lãnh thổ thậm chí quá mức, sang tận đồng bằng sông Mê Nam ở phía tây, lấn đất của Chămpa ở phía đông, tiến lên phía bắc đến tận lãnh thổ của Lào hiện nay, nhưng đôi khi cũng đã dẫn đến tai họa. Một mưu đồ to tát như thế, ở trong nước được đánh dấu bằng những tổ hợp kiến trúc đồ sộ, ở bên ngoài bằng những cuộc chiến tranh liên miên chống các nước láng giềng, rốt cuộc tất yếu đã đưa vương triều Angkor đến bước suy đồi.

Những cuộc xung đột Đại Việt - Chămpa, Chân Lạp - Xiêm

Như đã thấy, vùng lãnh thổ nằm giữa Đèo Ngang và Đèo Hải Vân (các tỉnh Quảng Bình, Quảng Trị và Thừa Thiên Huế hiện nay), với cư dân là những người Nguyên Việt và người Mã Lại - Polinêdiêng, thường xuyên là vùng tranh chấp giữa Chăm pa và người Trung Quốc đang chiếm đóng đất Việt Nam lúc bấy giờ. Đến khi Việt Nam giành được độc lập thì cũng vùng lãnh thổ đó trở thành đối tượng tranh chấp giữa hai vương quốc Đại Việt và Chăm pa.

Có thể nói rằng cho đến thế kỷ XIV, tương quan lực lượng không nghiêng hẳn về bên nào, mỗi nước đều đã thường kỳ trải qua những giai đoạn khủng hoảng nội bộ tạo cơ hội thuận lợi cho đối thủ của mình thừa dịp tấn công. Cho nên việc thắng bại cũng không ngã ngũ. Năm 981, khi vua Đại Việt là Lê Hoàn phải đương đầu với các đội quân Trung Quốc, Chăm pa liền thừa cơ đưa quân tiến đánh đến tận kinh đô của Việt Nam lúc bấy giờ là Hoa Lư. Cuộc viễn chinh này đã thất bại. Lê Hoàn đẩy lùi được quân xâm lược Trung Quốc và đã tiến quân đến tận kinh đô của Chăm pa.

Một chiến thắng chẳng hề có tính quyết định, vì về phía mình, Đại Việt cũng phải nhiều lần chịu đựng những cuộc xâm lược đại quy mô của Trung Quốc, cũng như phải trải qua nhiều cuộc khủng hoảng nội bộ thỉnh thoảng lại nổ ra. Năm 1000, việc dời kinh đô của Chăm pa về phía nam đến Vijaya (gần thành phố Quy Nhơn hiện nay) có lẽ không hẳn là tín hiệu của sự đảo lộn tương quan lực lượng có lợi cho phía Đại Việt bởi năm 1371, vua Chăm, Chế Bồng Nga cầm đầu những đội quân hùng mạnh đã kéo vào cướp phá kinh đô của Đại Việt Triều đại nhà Trần lúc bấy giờ đang trong cơn khủng hoảng nghiêm trọng và chỉ sau cái chết của Chế Bồng Nga ngay trên trận địa, nước Đại Việt mới thoát khỏi tai họa. Sau một thời kỳ hoà bình, xung đột lại nổ ra vào đầu thế kỷ XV, khi Chăm pa muốn nhân cơ hội quân Minh xâm lược Đại Việt để tiến công nước này từ phía nam. Đẩy lùi xong quân Minh, các vua Lê đã nhanh chóng thanh toán được mối nguy Chăm pa.

Tuy nhiên từ thế kỷ XI đến thế kỷ XV, sức mạnh của Việt Nam không ngừng tăng lên, trong khi nước Chăm pa vẫn còn phải lo đối phó ở phía nam với vương quốc Khmer, do đó mà mất dần nhuệ khí tiến công. Ở thế kỷ thứ sáu, khi vương quốc Khmer chưa thật sự đứng vững, người Chăm đã có những cuộc tiến quân xuống vùng châu thổ sông Mê Kông. Vương quốc Khmer được củng cố, cuộc xung đột diễn ra với những chiến thắng và chiến bại xen kẽ giữa đôi bên. Năm 1100, người Khmer đã gây được một cuộc nổi loạn ở bên trong Chăm pa, chiếm được một phần của nước này trong một thời gian. Ít năm sau, người Chăm đã trả đũa để rồi lại bị người Khmer tiến công và đẩy lùi quân Chăm lên tận biên giới nước Đại Việt, chiếm kinh đô Vijaya năm 1145, thiết lập nền thống trị Khmer trong vòng bốn năm. Năm 1147, người Chăm trả thù, chiếm kinh đô Khmer, thiết lập tại đấy quyền thống trị của mình, cũng trong vòng bốn năm. Nhưng ngay từ đầu thế kỷ XIII, vua Khmer Jayavarman VII, sau khi xây dựng lại một đội quân hùng mạnh, liền xâm lược Chăm pa, thôn tính một tỉnh của nước này để sáp nhập vào vương quốc Khmer.

Bị kẹp giữa hai nước láng giềng, không ngớt lâm vào những bất hòa nội bộ, các phe phái trong giới quý tộc Chăm thường xuyên cắn xé lẫn nhau, nước Chăm pa cuối cùng phải lùi bước hẳn. Năm 1471, một đạo quân viễn chinh của Đại Việt tiến đánh kinh đô Vijaya; thế là mở đầu một quá trình lấn chiếm dần vương quốc Chăm; các vua Chăm rốt cuộc chỉ còn giữ được một thứ quyền lực tôn giáo tượng trưng, trong khi đất đai Chăm pa dần dần bị Đại Việt thôn tính.

Đến thế kỷ thứ XVII, với đường biên giới của mình xuống đến tận lưu vực các sông Đồng Nai và Mê Kông, quốc gia Đại Việt ở trong thế đối mặt trực tiếp với vương quốc Khmer. Thực ra, những cuộc chạm trán đầu tiên đã nổ ra từ thế kỷ XII, khi các đường biên giới của vương quốc Angkor lúc ấy bao gồm cả một phần của nước Lào hiện nay, tiếp giáp với biên giới của Đại Việt Năm 1128, vua Khmer là Suryavarman II phái một đạo quân đi đánh Đại Việt, đến năm sau lại cho một hạm đội ra cướp phá các bờ biển của Việt Nam. Bị đẩy lùi năm 1131, người Khmer quay trở lại tấn công, lần này hiệp đồng hành động với Chăm pa. Đại Việt đánh bại những kẻ xâm lược, Chăm pa liền bỏ rơi bạn đồng

minh Khmer của mình. Đấy là lúc vua Khmer quay lại dồn hết cuồng vọng chinh phục của mình lên nước Chăm pa và đến năm 1145, thì đánh chiếm kinh đô Chăm là Vijaya. Năm 1150, quân Khmer tiến công Đại Việt và lại bị đánh bại.

Vương quốc Khmer không phải chỉ có những cuộc xung đột tranh giành với những nước láng giềng phía đông của mình; bên phía tây, họ phải đương đầu với mối đe dọa của người Thái.

Người Thái thiên di từ vùng Hoa Nam xuống, tiến đến lưu vực của sông Me Nam Chao Phya đã lập nên những vương quốc nhỏ, trong số đó có vương quốc Sukhotai đã thừa nhận bá quyền của vương quốc Khmer. Trong những cuộc xâm lăng của quân Mông Cổ ở thế kỷ XIII, bắt đầu với việc tiêu diệt vương quốc Daili, tiếp đó chinh phục luôn vương quốc Pagan ở Miến Điện, luồng di cư của người Thái trở nên ồ ạt trên một quy mô rất lớn, uy hiếp các vương quốc của người Môn bản địa và xung đột với các công quốc Mã Lai. Trước mối đe dọa của người Mông Cổ, các nhóm người và các vương quốc Thái phải liên kết với nhau, cuối cùng đã trở thành chủ nhân của lưu vực sông Mê Nam Chao Phía. Dưới triều vua Rama Khamheng, sự hùng cường của người Thái là một mối uy hiếp đối với các nước láng giềng, đặc biệt là vương quốc Khmer.

Vào giữa thế kỷ XIV, người Thái tiến xuống định cư ở xa hơn nữa về phía nam, định đô ở Ayuthia; đó là lúc vương quốc của họ được gọi là Xiêm. Lúc bấy giờ nhiều cuộc xung đột đã nổ ra giữa hai vương quốc Thái và Khmer, Angkor bị chiếm đóng, nhưng người Khmer đã nhân cơ hội rối loạn nổ ra ở Xiêm để đẩy lùi quân xâm lược. Người Thái cũng phải đương đầu ở phía đông bắc với các vương quốc Lào ở Luông Pha Băng và Viên Chăn, và ở phía tây với người Miến Điện. Những cuộc xung đột, những cuộc liên minh ít nhiều vững chắc giữa các vương quốc Khmer, Thái, Lào, Miến Điện, đó là những cột mốc trên con đường lịch sử kéo dài hàng nhiều thế kỷ của những quốc gia này.

Tuy nhiên, do nước Xiêm rốt cuộc đã củng cố được thế thượng phong ở thế kỷ XV, các vua Khmer dời đô của họ đến điểm hiện nay của thành phố Phnom Penh, bỏ Angkor ở quá gần đường biên giới với Xiêm. Năm 1473, quân Xiêm xâm lược các tỉnh Korat, Chantaboun, chiếm đóng Angkor. Đến thế kỷ XVI, vua Khmer là Ang Chan sau khi khôi phục được sức mạnh của nước mình đóng đô ở Lavek, đánh bại nhiều cuộc tấn công của quân Xiêm, vị vua kế vị ông ta còn xâm lược cả lãnh thổ của Xiêm lúc bấy giờ đang đánh nhau với người Pegonan ở Miến Điện. Nước Xiêm không mấy chốc đã quật lại và năm 1586, lại chiếm đóng nhiều tỉnh của vương quốc Khmer và kinh đô Lovek. Lovek thất thủ sau khi đã bỏ Angkor, đánh dấu quá trình suy đồi không thể nào cứu vãn được của vương quốc Khmer, từ nay bị kẹt giữa hai nước láng giềng hùng mạnh hơn mình là Xiêm ở phía tây và Đại Việt ở phía đông. Nhóm người cầm đầu tầng lớp thống trị chia thành hai phe, một dựa vào thế lực của Xiêm và một dựa vào Đại Việt.

Đến thế kỷ thứ XVII, sau khi nước Chămpa đã biến mất dưới sức ép của cả Đại Việt và Khmer, trước tiên người Việt Nam bắt đầu khai phá lưu vực sông Đồng Nai, tiếp đó lưu vực sông Mê Kông, những vùng đất này lúc đó thực tế là không có dân cư, những nhóm người Khmer thưa thớt chung sống một cách hòa bình với những người mới đến. Vào cuối thế kỷ XVII, một đoàn đông người Trung Quốc thuộc phe triều đại nhà Minh vừa bị người Mãn Thanh lật đổ đến xin cư trú ở Đại Việt đã được các chúa Nguyễn cho phép định cư một bộ phận ở lưu vực sông Đồng Nai và một bộ phận ở lưu vực sông Mê Kông. Do vậy, cư dân hiện nay ở Nam Bộ có ba nguồn gốc là Việt Nam, Khmer, Trung Hoa, trong đó yếu tố trội nhất là Việt Nam. Đến thế kỷ XVIII, việc khai thác đồng bằng sông Mê Kông bắt đầu, xuất phát từ những gò đất thuộc hai nhánh của sông Mê Kông, các khu di dân người Việt đào những con kênh tiến dần vào bên trong, khai phá những đầm lầy rộng mênh mông của vùng đồng bằng.

Về phía mình, nước Xiêm sau khi định đô ở Băng Cốc và hoàn thành việc thống nhất lãnh thổ, khẳng định những tham vọng của mình đối với vương quốc Khmer và vì vậy vấp phải những tham vọng của Đại Việt. Thừa cơ nước Đại Việt nội bộ rối ren, người Xiêm thậm chí đã cho quân tiến vào đến

tận gần nơi là thành phố Mỹ Tho hiện nay và tại đó họ đã bị Nguyễn Huệ đánh bại.

Trong gần một thế kỷ, từ cuối thế kỷ XVIII đến giữa thế kỷ XIX, ở Campuchia sự kình địch giữa Đại Việt và Xiêm đã không ngừng tác động. Các vua Khmer khi thì được Đại Việt, khi thì được Xiêm ủng hộ, hai nước láng giềng này đã không ngần ngại đưa quân vào đất Campuchia để áp đặt ý muốn của mình.

Chính là sự can thiệp cua chủ nghĩa thực dân châu Âu - thực dân Anh ở Miến Điện, thực dân Pháp ở Việt Nam, đặt các nước trên bán đảo Đông Dương trước một kẻ thù chung, đã chấm đứt những cuộc xung đột kéo dài nhiều thế kỷ và đến cuối thế kỷ XIX, đã đưa đến việc hình thành những nhà nước được xác định trong những đường biên giới gần đúng như hiện nay. Trong số những quốc gia này, chỉ có nước Xiêm đã thoát khỏi sự cai trị trực tiếp của chủ nghĩa thực dân; là một quốc gia đệm giữa Miến Điện đã trở thành thuộc địa của Anh và ba nước Đông Dương bị người Pháp chinh phục, nước Xiêm tuy giữ được độc lập về danh nghĩa, vẫn không vì thế mà kém phần bị thao túng bởi chủ nghĩa đế quốc phương Tây. Đối với tất cả nhân dân trong khu vực này, một giai đoạn lịch sử mới đã bắt dầu. Đó là kỷ nguyên thuộc địa.

Chương 7: Diễn biến văn hóa từ thế kỷ XVIII đến thế kỷ XIX

Sơ lược

Sự thoái hóa của chế độ phong kiến đã bắt đầu từ thế kỷ XVII để đến cuối thế kỷ XVIII, thì dẫn đến một cuộc khủng hoảng vô phương cứu chữa có tác động mạnh đến lĩnh vực văn hóa. Nếu hệ tư tưởng chính thức là Khổng giáo trải qua một cơn khủng hoảng chưa từng thấy, thì ngược lại phong trào quần chúng sục sôi cùng một số nhân tố đổi mới lại truyền cho nền văn hóa dân tộc một tinh thần mới. Văn học chữ Nôm phát triển rất mạnh, vượt hẳn những tác phẩm viết bằng chữ Hán. Triều đại Tây Sơn bị lật đổ năm 1802, mở ra một thời kỳ mới, thời kỳ phục hồi phong kiến, thế nhưng trên bình diện văn hóa, có thế nói rằng nhiều tác phẩm xuất hiện vào đầu thế kỷ XIX, thực tế đã được sáng tác trong những năm của thế kỷ XVIII mang dấu ấn và tinh thần của thế kỷ này (chẳng hạn truyện Kiều và sự nghiệp sáng tác của Nguyễn Du nói chung). Sự lệch pha giữa lịch sử chính trị và lịch sử văn hóa là chuyện vẫn thường xảy ra. Vì vậy chúng tôi gộp vào trong chương này lịch sử văn hóa của thời kỳ đầu thế kỷ XIX.

Khủng hoảng của hệ tư tưởng khổng giáo

Từ thế kỷ XV, Khổng giáo ngự trị độc tôn, đặc biệt trở thành học thuyết chính thức của nhà nước quân chủ và giới quan liêu quan lại. Nếu học thuyết này gạt bỏ mọi biểu hiện của chủ nghĩa thần hiệp và chứa đựng một số yếu tố hiện thực bắt nguồn cảm hứng từ một thứ chủ nghĩa nhân văn cụ thể, thì mặt khác nó lại dựa trên một thứ chủ nghĩa bảo thủ được đẩy tới cực đoan một thứ hình thức chủ nghĩa, hai nhân tố này giam hãm con người vào trong một hệ thông tôn ti xã hội được coi là khuôn vàng thước ngọc bất khả xâm phạm, với những cung cách ứng xử rập khuôn, một thứ chủ nghĩa duy luân lý làm khô héo nhựa sống của con người. Cùng với quá trình thoái hóa của chế độ phong kiến, những mặt tiêu cực của Khổng giáo cuối cùng đã chiếm vai trò thống trị.

Khổng giáo dạy người ta trung thành tuyệt đối với nhà vua là cốt lõi của toàn bộ hệ thống. Nhà vua trị vì nhân danh mệnh trời, những đức tính cao quý của nhà vua không những cai quản trật tự xã hội mà còn góp phần vào diễn tiến của trật tự vũ trụ. Toàn bộ hệ thống tôn ti của xã hội dựa trên sự trung thành tuyệt đối với nhà vua, nổi loạn không những là một tội chính trị mà còn là một tội có tính tôn giáo. Chừng nào nền quân chủ còn đóng vai trò trung tâm gắn kết và vai trò biểu tượng của sự thống nhất dân tộc thì nó còn uy tín. Nhưng cùng với vai trò ngày càng lu mờ của vương triều nhà Lê trong suốt hai thế kỷ trước thời Trịnh - Nguyễn, với những ông vua hoang dâm và bất tài bất lực nối tiếp nhau lên ngôi. Khái niệm tôn kính tuyệt đối đối với nhà vua sụp đổ và cùng sụp đổ theo cả một hệ thống những giá trị tình thần gắn liền với chế độ. Nho sĩ không còn có thể tin ở những giá trị mà chính mình dậy cho người khác. Nhà nho Phạm Công Thế tham gia cuộc nổi dậy của Lê Duy Mạnh, khi sa vào tay nhà chức trách đã bị trách cứ: "*Làm sao một nhà nho lại có thể trở thành kẻ làm loạn, mất hết ý thức về một trật tự tôn ti và mọi giá trị xã hội?*" Phạm Công Thế trả lời:

"*Từ lâu rồi, mọi ý niệm về tôn ti trật tự và về giá trị đã không còn nữa, thì làm sao phân biệt được kẻ loạn với người ngay?*"

Uy tín của chế độ quan lại, bộ máy chủ yếu của nhà nước quân chủ phong kiến, bắt nguồn từ những cuộc thi hương, thi hội và thi đình được tổ chức vô cùng trọng thể. Những người nhân danh nhà vua cai trị dân coi như đã được tuyển lựa trong số những người tài cao đức trọng nhất. Các cuộc thi hương tại

địa phương chọn lựa một cách chặt chẽ những thí sinh dự thi hội và thi đình ở trung ương, để giành học vị tiến sĩ - một danh hiệu được mọi người ao ước. Các môn thi gồm có một bài bình giảng những tác phẩm kinh điển, thảo một văn bản hành chính (chỉ hay chiếu của nhà vua), làm một bài thơ hay một bài phú, một bài luận về đạo lý hay triết học. Trong số hàng nghìn thí sinh dự các cuộc thi hương, không đầy một trăm người đỗ để tham gia một lần chọn lọc nữa ở các cuộc thi hội, thi đình ở trung ương.

Những người đỗ thi hội thi đình được nhận những vinh dự vô cùng trọng thể và có uy tín lớn. Từ năm 1529 đến 1787, đã có 102 kỳ thi hội với 1136 người đỗ tiến sĩ.

Cùng với sự suy đồi của chế độ, các cuộc thi hương, thi hội và thi đình cũng thoái hóa theo, biến thành những cuộc thao diễn sáo ngữ từ chương không hơn không kém, nhai đi nhai lại những chủ đề kinh viện sáo mòn. Các thí sinh chép lại những bài mẫu, lặp lại những lối diễn tả rũ, sa vào một thứ văn chương rỗng tuếch không có nội dung. Sử gia thế kỷ XVIII Lê Quý Đôn đã viết: "*Các bậc tiền bối của chúng ta đã làm những loài văn hay, những kẻ đi sau họ cam lòng với việc sao chép lại, chỉ lược bớt những đoạn dài*".

Những vụ gian lận thi cử thường xuyên xảy ra, làm mất giá trị các cuộc thi, và đến khi tệ mua quan bán tước trở thành thông lệ thì đó là một đòn nặng giáng vào uy tín của cả hệ thống. Hậu quả là hình thành một giới quan lại bất lực, táng tận lương tâm, tham tiền và háo danh, không còn giữ được một chút gì giá trị đạo đức và nền văn hóa những thế kỷ trước.

Khổng giáo suy đồi đã tạo thuận lợi cho Phật giáo phục hồi phần nào. Vua chúa thi nhau dựng chùa, các nhà nho thất chí đi tu, còn nhân dân thì tìm ở đạo Phật niềm an ủi cho những khổ cực của mình. Những điều kiện này làm cho tâm trí một số người hướng về Đạo giáo phần nào đang được đổi mới. Nhiều người có thái độ chiết trung, trộn lẫn cả ba học thuyết Nho - Phật - Lão với một cố gắng tổng hợp ít nhiều thành công.

Cuộc khủng hoảng đạo đức và ý thức hệ của chế độ cũng tạo điều kiện cho các vị thừa sai đạo Kitô có thêm nhiều kẻ tòng giáo, đặc biệt là trong thế kỷ XVII. Những hạt nhân đầu tiên của giáo hội Thiên chúa Việt Nam ra đời ở thế kỷ này. Như chúng ta đã thấy, cùng với đạo Công giáo, chữ Quốc ngữ đã ra đời, phiên âm tiếng Việt bằng những chữ cái La tinh.

Sự phát triển của văn học chữ Nôm

Sự khủng hoảng của Khổng giáo có mặt tích cực ở chỗ nó giải phóng nhiều đầu óc thoát khỏi một hệ ý thức làm khô cằn tâm trí con người. Thoát khỏi các giáo lý và nhất là được cuốn theo phong trào dân chúng mà biểu hiện rõ nét nhất là những cuộc khởi nghĩa nông dân, nhiều người - đặc biệt là các nhà thơ và nhà văn, nhìn lại xã hội cũ với một con mắt phê phán và họ tìm cách nói lên những khát vọng mới. Những đề tài mới xuất hiện đòi hỏi những hình thức thể hiện mới, trong khi ngôn ngữ ngày càng phong phú hơn, chính xác hơn và uyển chuyển hơn. Nhiều công trình sử học cũng đã ra đời còn y học thì có một đà phát triển mới.

Mặc dù những nghiên cứu về lịch sử và y học đều được viết bằng chữ Hán, nhưng trong văn học, địa vị ngự trị thuộc về chữ Nôm. Đây là một bước ngoặt thật sự, đảm bảo dứt khoát ưu thế của chữ Nôm, mặc dù chữ Hán vẫn còn được dùng cho đến đầu thế kỷ XX.

Truyện kể và truyện ngụ ngôn ở đầu thế kỷ XVII

Đặc điểm nổi bật của thế kỷ này là sự xuất hiện của những truyện kể và truyện ngụ ngôn viết bằng chữ Nôm, một thể loại mới trong nền văn học dân tộc. Sự chỉ trích xã hội phong kiến, những đề tài về tình yêu, những tư tưởng nhân văn chủ nghĩa bắt đầu ló dạng trong những tác phẩm này.

Truyện *Vương Tương* là hình ảnh của một triều đình đồi trụy, giới quan lại ăn bám và một xã hội

bất công chà đạp lên hạnh phúc của người đàn bà. Truyện *Trê cóc* thông qua câu chuyện ngụ ngôn về các giống vật, tố cáo bọn hương lý và quan lại lợi dụng những vụ kiện cáo nhỏ nhặt nhất để bòn rút hết của cải của nhân dân. Trong truyện ngụ ngôn *Con chuột đạo đức* tác giả vạch trần thói hoang dâm của những nhân vật tai to mặt lớn và nêu cao đức hạnh của những người phụ nữ bình thường.

Dưới dạng kể chuyện thần tiên, truyện *Bạch Viên - Tôn Các* ca ngợi tình yêu của một đôi trai gái thoát khỏi những ràng buộc của lễ giáo phong kiến. Cũng thuộc thế kỷ XVII, còn phải kể *Thiên nam ngữ lục*, chuyện lịch sử bằng thơ (8136 câu) kể lịch sử đất nước từ ngọn nguồn cho đến khi nhà Mạc sụp đổ (1592).

Sự phát triển của văn học ở thế kỷ XVIII

Những truyện kể và ngụ ngôn của thế kỷ XVII báo hiệu sự nở rộ ở thế kỷ XVIII. Nền văn học chữ Nôm chiếm ưu thế một cách hết sức rõ rệt, nhất là về mặt chất lượng của các tác phẩm. Ảnh hưởng của nền văn học dân gian truyền miệng lớn dần lên cả về mặt ngôn ngữ lẫn mặt nội dung của những tác phẩm thành văn. Lời ăn tiếng nói hàng ngày giản dị, uyển chuyển, ngôn ngữ biểu hiện phong phú màu sắc của những cách ngôn, tục ngữ và dân ca, cũng như nội dung châm biếm của những truyện kể được truyền vào trong các tác phẩm văn học. Những tác giả lớn đã thực hiện một sự tổng hợp giữa ngôn ngữ dân gian và ngôn ngữ văn học cổ điển, giữa minh triết dân gian và văn hóa cổ điển Trung Quốc, bằng cách đó sáng tạo nên những tác phẩm độc đáo, với một ngôn ngữ sống động và giàu màu sắc. Chúng ta chứng kiến một bước ngoặt thật sự trong quá trình tiên hóa của tiếng Việt. Thơ ca được chắp đôi cánh khoẻ để vút lên.

Thể loại phát triển mạnh nhất là truyện kể hay truyện bằng thơ, thường là của những tác giả vô danh. Truyện kể của thế kỷ XVII giản dị, được rút gọn thành một câu chuyện không có những tình tiết phức tạp. Đến thế kỷ XVIII, truyện kể trở nên phức tạp phong phú hơn, tình tiết phát triển với những đột biến liên tiếp, các nhân vật được miêu tả sắc nét hơn.

Cũng cần chú ý đến sự xuất hiện của văn chương trào phúng dưới dạng những bài thơ hay truyện kể đả kích những nhân vật quan phương của xã hội phong kiến, kể cả nhà vua. Sự chỉ trích xã hội phong kiến như thế cũng được thấy dưới những dạng khác trong những tiểu thuyết bằng thơ, đưa lên sân khấu những viên quan lại tham nhũng và tàn bạo, những ông vua dâm đãng chuyên chế. Sử biên niên vạch trần một cuộc sống cung đình thối nát vì thói hoang dâm, những cuộc đấu tranh, những âm mưu giữa các phe phái.

Sau đây, chúng tôi chỉ nêu lên những tác phẩm và những tác giả quan trọng nhất.

Những nhà thơ lớn của thế kỷ XVIII

Về thơ, chúng tôi chỉ nói đến hai tác phẩm lớn là: *Chinh phụ ngâm* và *Cung oán ngâm khúc* và các bài thơ châm biếm của Hồ Xuân Hương.

Chinh phụ ngâm do tác giả Đặng Trần Côn viết bằng chữ Hán, được biết đến nhiều hơn qua bản dịch Nôm của nhà thơ Đoàn Thị Điểm; đây là một bài thơ rất dài (408 câu) tả những nỗi buồn, lo và hy vọng của một người đàn bà có chồng ra trận. Trong các tác phẩm phong kiến cổ điển, chiến tranh thường được nêu lên như là một dịp để các thần dân chứng tỏ lòng trung với vua và giành lấy vinh quang, ở trong tác phẩm này, chiến tranh chỉ đem lại đau khổ, chia ly, tai họa. Những cuộc chiến tranh liên miên không dứt giữa các vua chúa phong kiến để củng cố đặc quyền đặc lợi, hoặc để loại trừ những địch thủ của mình, đã không còn khơi dậy một chút nhiệt tình nào.

Chinh phụ ngâm là tiếng vang của những bài dân ca chống chiến tranh. Bản dịch Nôm được thực hiện bằng một ngôn ngữ tế nhị nhưng giản dị, rất giàu nhạc điệu, mô tả một cách tính tế những tình cảm đang xâm chiếm người vợ của kẻ chinh phu. Đây là lần đầu tiên một tác phẩm được tập trung thể hiện những tình cảm nội tâm của một người đàn bà, nói cho chính xác đó là một tác phẩm lãng mạn.

Cung oán, tác phẩm của Nguyễn Gia Thiều (1741 - 1798) kể về những đau khổ của một thiếu phụ,

có sắc có tài, buộc phải sống một cuộc đời quạnh hiu, bị bỏ mặc trong lãnh cung của nhà vua. Xuất thân từ một danh gia vọng tộc liên minh với chúa Trịnh, tác giả đã có điều kiện được nhìn tận mắt sự suy đồi của nền quân chủ phong kiến. Bằng sáng tác của mình, ông lên tiếng tố cáo một trong những khía cạnh lạc hậu nhất của chế độ này.

Số phận như thế của người phụ nữ được nêu bật trong *Cung oán* và *Chinh phụ ngâm* cũng là một trong những đề tài chủ yếu trong tác phẩm của nữ sĩ Hồ Xuân Hương, một nhà thơ không chỉ cam tâm than vãn mà chuyển sang tiến công. Ưu thế của đàn ông không được bà công nhận nữa, chính là xã hội chứ không phải tự nhiên đã đẩy người đàn bà xuống hàng dưới:

"*Ví đây đổi phận làm trai được*
Thì sự anh hùng há bấy nhiêu".

Hay chữ, thông thái, bà không e ngại sử dụng một thứ ngôn ngữ dân gian, rất giàu màu sắc, rất táo bạo trong thể hiện, với nghệ thuật bậc thầy, những từ thô, những thành ngữ chớt nhả vẫn không rơi vào sự tầm thường. Bà đả kích không thương tiếc những kẻ quyền thế đạo đức giả, vạch mặt trái những quy ước xã hội, phản đối kịch liệt nạn đa thê. Bằng một văn phong không ai bắt chước nổi, với những ám chỉ, bằng cách vận dụng tính chất có hai nghĩa của những từ và thành ngữ, bà thẳng tay ném bùn vào mặt những nhân vật tai to mặt lớn nhất của xã hội phong kiến. Chính bằng cách đó mà trong bài thơ *Vịnh cái quạt*, sau những ý tứ đầy gợi cảm, bà kết thúc bằng một câu thật bất ngờ:

"*Chúa dấu vua yêu một cái này!*"

Như thế là thói hoang dâm của bọn vua Lê chúa Trịnh bị tố cáo bằng cách tiên công trực diện. Các nhà sư cũng không được buông tha:

"*Oản dâng trước mắt dăm ba phẩm*
Vãi nấp sau lưng sáu bảy bà".

Trái lại, bà dành sự thương yêu cho những người phụ nữ đau khổ, dám bảo vệ những người mẹ không chồng trong một xã hội lễ giáo vào loại khắt khe nghiêm ngặt nhất. Chính vì vậy mà Hồ Xuân Hương - một tác giả rất đại chúng, có một chỗ đứng riêng trong nền văn học Việt Nam.

Những truyện kể trào phúng

Văn chương trào phúng đả kích xã hội phong kiến thể hiện một cách có hệ thống trong các truyện kể dân gian: *Trạng Quỳnh và Trạng Lợn*.

Trạng Quỳnh tiến công trực diện và chỉ đích danh các chúa Trịnh. Truyện kể đưa ra một chúa Trịnh thối nát, dâm đãng, nhỏ nhen buộc phải đấu với một "Trạng" Quỳnh bao giờ cũng chơi xỏ được ông ta, bất chấp mọi thủ đoạn thi thố của tên bạo chúa.

Trạng Lợn kể chuyện một anh chàng nghèo rớt mồng tơi, nhờ một loạt chuyện tình cờ mà leo lên đến những phẩm trật cao nhất của quan trường, trở thành sứ thần, thậm chí làm cho cả hoàng đế Trung Hoa cũng phải nể phục, rốt cuộc thâu tóm vào tay mình mọi quyền bính, tất cả triều đình đều phải phục "tài". Sự bất tài bất lực của bọn vua quan bị vạch trần bằng những truyện kế kỳ quặc và khôi hài như thế.

Những truyện thơ khuyết danh

Sự nở rộ của những truyện kể và truyện thơ đánh dấu một giai đoạn văn học mới, đặc biệt là có những đề tài mới. Lần đầu tiên trong lòng của xã hội phong kiến, một xã hội không dành một chỗ nào cho những khát vọng cá nhân, đã xuất hiện những tình cảm mới, đặc biệt là yêu sách của cá nhân đòi tự do yêu đương, đòi tự do phát triển những khả năng của mình và khát vọng hướng tới một xã hội công bằng hơn, trong đó con người có thể tìm được hạnh phúc. Đặc biệt, chúng ta chứng kiến sự xuất hiện người phụ nữ dũng cảm bảo vệ tình yêu được tự do lựa chọn, chống lại những cuộc hôn nhân do gia đình áp đặt. Trước đó, người đàn bà có thể nói là vắng mặt trong văn học, hoặc chỉ có một vài câu thơ, bài hát trình bày họ như một "*giọt mưa sa không biết về đâu*" hay như "*tấm lụa đào phất phơ giữa*

chợ biết vào tay ai".

Những nhân vật nữ trong các tiểu thuyết của thế kỷ XVIII, chọn người đàn ông mà họ yêu, bất chấp sự phản đối của gia đình, cần thì đấu tranh khi hạnh phúc của mình bị đe dọa. Các tác giả ngợi ca tình yêu đó bằng giọng văn lãng mạn.

Mặt khác, đó là những tác phẩm hiện thực chủ nghĩa, do sự miêu tả mang tính chỉ trích đối với xã hội phong kiến, một số nhân vật chính diện được xây dựng rất sinh động. Qua những tác phẩm đó, thấy hiện rõ những khuynh hướng nhân văn chủ nghĩa chống lại chủ nghĩa đạo đức khô căn của Khổng giáo. Đây chưa phải là một chủ nghĩa nhân văn hoàn linh, chặt chẽ như chủ nghĩa nhân văn của các nhà văn thời kỳ Phục hưng ở châu Âu, nhưng những tư tưởng mới đó đã không vì thế mà không truyền một tinh thần mới cho nền văn học Việt Nam của thế kỷ XVIII và đầu thế kỷ XIX. Những cuộc khởi nghĩa của nông dân và một trình độ phát triển nhất định của kinh thành hóa đã là động lực thúc đẩy mới đối với nền văn học.

Một điều cần lưu ý là nhiều hếu thuyết vay mượn đề tài những câu chuyện của Trung Quốc, giống như các nhà văn cổ điển Pháp ở thế kỷ XVII, sử dụng những để tài Hy Lạp hoặc La Mã.

Những tác phẩm chính thuộc thể loại này là *Phan Trần, Tống Trân - Cúc Hoa, Phạm Công - Cúc Hoa, Hoàng Trừu, Lý Công*. Cần dành riêng một vị trí cho chuyện Thạch Sanh, người tiều phu chiến thắng ma quỷ và giặc ngoại xâm, vị anh hùng cứu nước xuất thân từ nhân dân lao động, dũng cảm, anh hùng, nhân hậu. Chàng trai chỉ có độc một chiếc quần đùi và cái búa, vậy mà đã đánh thắng được tất cả mọi kẻ thù và vượt qua được tất cả mọi khó khăn.

Nguyễn Du và Truyện Kiều

Mặc dù ra đời vào những năm đầu của thế kỷ XIX, các tác phẩm của Nguyễn Du (1765 - 1820), về nội dung cũng như văn phong, rõ ràng thuộc về thế kỷ XVIII. Trong những tác phẩm đó thể hiện rất rõ những cơn biến động của xã hội thế kỷ XVIII, cũng như những khát vọng đượm tính chất chủ nghĩa nhân văn và sự chỉ trích xã hội phong kiến. Xuất thân từ một gia đình quan lại lớn dưới thời nhà Lê, Nguyễn Du đã buộc phải lui về quê sống cuộc đời ẩn dật khi nhà Lê bị Tây Sơn lật đổ, ông đã lại ra làm quan dưới triều Gia Long. Nhưng những ấn tượng về những đảo lộn trong thế kỷ cũng như nhiều năm tiếp xúc với cuộc sống của nhân dân ở thôn xã đã in sâu vào tâm trí của Nguyễn Du, gây cho ông một niềm thương cảm sâu sắc đối với nỗi khốn cùng của nhân dân - đôi khi niềm thương cảm đi liền với lòng căm giận đối với chế độ vua quan, một sự thương yêu tha thiết đối với những cuộc đời khổ ải. Tất cả đã gây cho ông một nỗi bi quan vô phương cứu chữa.

Nguyễn Du đã để lại nhiều bài thơ chữ Hán, bài thơ Nôm nổi tiếng *Văn chiêu hồn* và kiệt tác *Truyện Kiều*. Trong các bài thơ chữ Hán, Nguyễn Du miêu tả nỗi khổ của những người nghèo bằng những lời thắm thiết. Trong *Văn chiêu hồn*, tác giả dựng lên một bức tranh u ám của một xã hội trong đó tất cả mọi hạng người chỉ tìm thấy hoạn nạn và nghèo khổ. Tương phản với sự khốn cùng đó, ông đựng lên bức tranh những viên quan thang lam cho đổ các thức cao lương mỹ vị xuống nước và "*nhai thịt người trông ngọt xớt như đường*".

Với *Truyện Kiều*, Nguyễn Du đạt đến trình độ hoàn toàn làm chủ nghệ thuật của mình. Bài thơ gồm 3254 câu này kể lại cuộc đời một cô gái tài sắc tuyệt vời, nhưng bị một viên quan tham tàn đẩy vào những nỗi đoạn trường trong suốt mười lăm năm trước khi được trở về lại với gia đình. Tác phẩm vừa mời ra đời đã lập tức được hoan nghênh và không ngừng được phổ biến rộng rãi; những người bình thường không biết chữ đọc thuộc lòng từng đoạn dài trong những buổi tối họp mặt, những nhà nho khó tính nhất lấy đó làm khuôn vàng thước ngọc không gì sánh nổi. Thành tựu phi thường đó của Truyện Kiều là nhờ cái đẹp của ngôn ngữ lẫn nội dung cốt truyện.

Nguyễn Du đã thực hiện được một sự tổng hợp tuyệt vời giữa lời ăn tiếng nói dân gian và ngôn ngữ văn học cổ điển.

Truyện Kiều đánh dấu một giai đoạn quan trọng trong lịch sử tiếng Việt, Nguyễn Du đã góp phần làm cho tiếng Việt thêm phong phú, uyển chuyển, chỉnh xác và súc tích; điều ấy không thể tìm thấy ở bất cứ một tác giả đương thời nào khác.

Với tâm hồn lãng mạn, Nguyễn Du biết cách ngợi ca vẻ đẹp của một phong cảnh, thể hiện một cách tuyệt vời mối tình làm quặn đau một trái tim đang yêu cũng như nỗi buồn, mối sầu sự thất vọng, niềm vui chiến thắng, là nhà văn hiện thực chủ nghĩa, chỉ bằng một vài từ, ông có thể phác họa chân dung của một nhân vật, lột tả một tính cách, mô tả một cảnh tượng. Cốt truyện được xây dựng với những tình hết chọn lọc một cách tuyệt vời không rườm rà dài dòng, nhưng hứng thú của người đọc thì không một lúc nào chùng xuống.

Tiếng vang sâu xa của Truyện Kiều không những là do hình thức đẹp mà cả vì nội dung. Bằng tác phẩm mang tính hiện thực rất cao của mình, Nguyễn Du tố cáo chế độ phong kiến áp bức và thối nát một cách đích đáng, không một tên quan lại nào trong *Truyện Kiều* đáng được cảm tình. Những nỗi khổ của nàng Kiều tài sắc bắt nguồn từ lòng tham của một viên quan chỉ vì chút ít tiền bạc đã không ngần ngại nhấn chìm cả một gia đình vào cơn hoạn nạn. Vào trong dinh của quan tể tướng, người ta cảm thấy riêng mình và nghẹt thở, vị trọng thần đầu triều đủ biết mỗi một cách là dùng thủ đoạn phản trắc để đánh bại đối thủ. Ngược lại, đương đầu với chế độ quân chủ, hình ảnh của nhân vật Từ Hải - con người hiên ngang "đội trời đạp đất" "*dọc ngang nào biết trên đầu có ai*" mới đẹp làm sao. Việc tôn vinh một kẻ phản nghịch như thế trong xã hội Khổng giáo thế hiện bản lĩnh của một con người rất táo bạo. Trong nhân vật Từ Hải có hình ảnh những thủ lĩnh lớn đã cầm đầu các phong trào khởi nghĩa, đặc biệt là Nguyễn Hữu Cầu và Nguyễn Huệ, nhưng con người đã để lại một kỷ niệm không thể phai mờ.

Nguyễn Du cũng táo bạo không kém khi ca ngợi tình yêu của những đôi trai gái đã tự do tìm đến với nhau. Và chính là người con gái, trong lúc vắng mặt cha mẹ, đã chủ động tìm đến với người mình yêu. Thật là một chuyện động trời đối với một xã hội mà trong đó người đàn bà có nghĩa vụ phải tỏ ra là nhất mực phục tùng. Tác giả dành những trang tha thiết nồng nàn nhất trong thi phẩm để mô tả những cảnh tình tự, yêu thương thắm thiết giữa đôi trai gái yêu nhau; tình yêu tự do đôi lứa từng bị phỉ nhổ trong xã hội phong kiến, lại được nhà thơ Nguyễn Du ca ngợi. Nguyễn Du cũng không kiêng dè cả cái quan niệm tối thiêng liêng về đạo thủy chung, bắt buộc người phụ nữ phải dành trọn vẹn cả cuộc đời mình cho người chồng duy nhất, kể cả sau khi người đó chết. Nàng Kiều bị quăng đi quật lại, lắm phen buộc phải tự bán mình, đã yêu say đắm một lần thứ hai khi gặp được một trang anh hùng xứng đáng với mình. Mối tình thứ hai này, mà một nhà nho chính thống ắt đã khép vào tội phải cạo đầu bôi vôi, đã tìm được ở Nguyễn Du một người bảo vệ nhiệt tình. Đạo đức khắt khe và thanh khiết của đạo Khổng cấm mọi lời bóng gió đến tình yêu xác thịt; Nguyễn Du đã dám nói đến những điều đó mà không rơi vào sự tầm thường. Thế rồi, dưới ngọn bút rủa Nguyễn Du, nàng Kiều sau bao phen bị cuộc đời tàn bạo chà đạp, phải biến thành gái làng chơi, đã nói với người yêu của mình rằng nàng vẫn trong trắng, bất chấp mọi dập vùi, rằng tình yêu chung thủy phải được quan niệm một cách nhân đạo hơn là cách nhìn của những kẻ đạo đức giả. Trong những cơn biến động của thế kỷ XVIII, tình yêu trai gái, một điểm mới mẻ, là một trong những khát vọng mới và đã được Nguyễn Du lên tiếng ca ngợi.

Tuy nhiên, tác phẩm của Nguyễn Du cũng mang dấu ấn thế kỷ của mình. Thất bại của nhà Tây Sơn đã giáng hồi chuông báo tử của những niềm hy vọng lớn đã từng được dấy lên với những cuộc khởi nghĩa nông dân; và cùng với việc Gia Long lên ngôi, đất nước Việt Nam lại rơi vào đêm đen phong kiến. Thời kỳ này không mở ra một triển vọng nào có thể soi đường cho những người muốn đấu tranh cũng như những ai suy tưởng về thân phận con người. Nguyễn Du đồng cảm sâu sắc với những đau khổ của nhân dân, cảm nhận những khát vọng đang sục sôi trong lòng người, nhưng ông chới với trong những trầm tư không lối thoát về số phận của con người. Khổng giáo không còn đủ để giải thích tại sao lại có cơ man là đau khổ và bất công đến thế. Đành phải quay lại với những luận điểm của Phật giáo

nhưng với một lòng tin chẳng được là bao. Tuy nhiên không phải vì những mâu thuẫn về ý thức hệ như thế mà Nguyễn Du không phải là một nhà thơ rất vĩ đại với tác phẩm vẫn luôn luôn được tất cả mọi người yêu mến sâu sắc. (Hiện nay, thông qua nhiều bản dịch, tác phẩm đó đang đến với công chúng ở quy mô thế giới).

Nghiên cứu lịch sử và những tác phẩm sử học

Đi đôi với sự nở rộ của văn học là những công trình phong phú về sử học dưới dạng những sử biên niên, những chuyên khảo hay niên giám.

Pho *Đại Việt sử ký toàn thư* ra đời năm 1697, gồm 24 tập dưới sự chỉ đạo của Ngô Sĩ Liên kể lại lịch sử của đất nước từ buổi sơ khai cho đến thế kỷ XVII. Trong số những tác phẩm khác, đáng chú ý là *Lê triều thông sử* Của Lê Quý Đôn với lời tựa đề năm 1789, và *Phủ biên tạp lục* của cùng tác giả, gồm 6 tập chứa đựng nhiều thông tin về địa lý, kinh tế, hành chính, về những phong tục tập quán trong khu vực thuộc quyền thống trị của các chúa Nguyễn. Lê Quý Đôn còn có *Kiến văn tiểu lục* tập hợp những ghi chú, tư liệu về các thể chế, các danh nhân, các quy tắc và giới luật hiện hành, các danh lam thắng cảnh, các mỏ khoáng sản, các môn phái Phật giáo từ đời Trần đến đời Lê.

Lê Quý Đôn (1726 - 1783) không những là nhà sử học mà còn là một nhà bách khoa thực sự. Vừa đảm nhiệm những chức vụ cao cả về dân sự lẫn quân sự ở phủ chúa Trịnh, ông vừa không ngừng thu thập các tài liệu, nghiên cứu thực tế tình hình đất nước và từ đó phát hiện những vấn đế cốt lõi làm nên các công trình của mình. Trí tuệ khao khát hiểu biết của ông đã khiến ông nghiên cứu những lĩnh vực rất khác nhau, chẳng hạn các loại giống lúa, bản dịch tiếng Trung Quốc của một số tác giả phương Tây nói về quả đất tròn, luận điểm mà ông chấp nhận. Ngoài các công trình sử học, ông còn để lại một tập như từ điển bách khoa là *Vân đài loại ngữ*, trong đó có một số chương, ông trình bày quan niệm của riêng mình về vũ trụ, về tính ưu tiên của *Lý* hay của *Khí*, của *Vô cực* hay *Thái cực*.

Lê Quý Đôn viết:

"*Thái cực là một, là một thực thể đầu tiên không phân hóa, vừa biến đổi không ngừng vừa vĩnh viễn tóm lại. Không thể nói cái tồn tại là từ cái vô cực mà ra... Khí có trước tiên và không phân hóa là thể của vạn vật. Lý không có hình tích, chỉ có thể tồn tại nhờ Khí, có ở ngay trong Khí*".

Ông nhấn mạnh tính vĩnh hằng của những sự kiện thiên nhiên:

"*Trời thì cao và ở cách đất không biết mấy vạn dặm. Thế nhưng chỉ cần một vài con số người ta có thể xác định được vị trí và quỹ đạo của các thiên thể. Vì vậy, nếu tồn tại là vô biên, những biểu hiện của tồn tại là vô cùng và huyền diệu, thì quy tắc của tồn tại cũng không vì thế mà không phải là vĩnh hằng.*

Có thể hiểu vì sao Lê Quý Đôn đã khao khát am hiểu nhiều lĩnh vực; đó là một tư duy tiền khoa học, sinh ra từ trong những biến động đảo lộn của thế kỷ XVIII.

Trong số các sử biên niên, cần đặc biệt chú ý tác phẩm *Hoàng lê nhất thống* chí mô tả hết sức sinh động những cuộc đấu tranh và mưu mô đang giằng xé triều đình nhà Lê và chúa Trịnh. Cuốn *Vũ trung tùy bút* của Phạm Đình Hổ (1768 - 1839), tập hợp một loạt những sự kiện và nhận xét về những thể chế và lề thói dưới triều của những vua Lê cuối cùng. Cũng tác giả này đã hợp tác với Nguyễn An (1770 - 1815), để viết *Tang thương ngẫu lục*, một tuyển tập gồm nhiều truyện kể, phần lớn gắn với lịch sử ở thế kỷ XVIII. Tác phẩm *Thượng kinh ký sự* của thầy thuốc Lê Hữu Trác cũng cung cấp những tư liệu quý báu về cuộc sống ở phủ chúa Trịnh. Tiếp tục truyền thống những tác phẩm của thế kỷ trước, những nhà nghiên cứu lịch sử đầu thế kỷ XIX, đã cho ra đời nhiều tác phẩm quan trọng. Các sử quan của triều đình nhà Nguyễn đã cho xuất bản hai công trình quy mô lớn, một viết về lịch sử của dân tộc từ thuở ban đầu là *Cương mục* gồm 52 tập, và một kể về lịch sử của các chúa Nguyễn từ khi ly khai cho đến ngày thành lập vương triều nhà Nguyễn là bộ *Đại Nam thực lục* gồm 453 tập. Tác phẩm nổi bật nhất là *Lịch triều hiến chương*, một bách khoa toàn thư thực sự viết về các thể chế chính trị, xã

hội, kinh tế, sản xuất văn hóa của Việt Nam từ nhiều thế kỷ. Hiện nay công trình này là nguồn cung cấp tư liệu quý giá nhất cho công cuộc nghiên cứu về nước Việt Nam truyền thống.

Lê Hữu Trác và sự phát triển y học

Cùng với Lê Hữu Trác (1720 - 1791), với biệt hiệu Hải Thượng Lãn Ông được nhiều người biết hơn, việc nghiên cứu y học đã có sự phát triển tốt đẹp. Là một nhà nho hay chữ, nhưng ông đã xoay lưng lại với hoạn lộ, về sống ở làng quê và cống hiên cả cuộc đời mình cho nghiên cứu y học.

Sau nhiều chục năm quan sát và nghiên cứu, ông đã viết thành một chuyên luận về y học gồm 28 muôn, 66 tập, bao gồm các phần:

- Lý thuyết;
- Bệnh học với những nghiên cứu chuyên đề về bệnh đậu mùa, bệnh sởi, các bệnh trẻ em và bệnh phụ khoa;
- Những cách chế thuốc;
- Dược lý;
- Quan sát lâm sàng;
- Vệ sinh.

Công lao của Lãn Ông là đã đặt cơ sở cho một nền y học dựa trên quan sát những sự kiện lâm sàng, những điều kiện khí hậu, những đặc tính của các cây cỏ và sản vật trong nước; những quan sát và công thức của ông đến nay vẫn còn quý báu. Ông nắm chắc một cách tuyệt vời các y lý kinh điển của Trung Hoa, nhưng ông dựa trước hết vào sự quan sát. Những quan sát y học của ông rất tỉ mỉ, được làm với dụng tâm giữ làm tài liệu để đối chiếu với kinh nghiệm của những người khác. Một nguyên tắc lớn nữa của Lãn Ông là coi trọng việc giữ gìn vệ sinh để phòng ngừa bệnh tật, một thứ vệ sinh được hiểu theo nghĩa rộng nhất của khái niệm này, tức là sự tổ chức cuộc sống hàng ngày; ông không xem thường việc đưa ra những lời khuyên cho các bà nội trợ về vấn đề ăn uống cũng như về ăn mặc. Lãn Ông cũng đã đề ra những nguyên tắc y đức đượm tính nhân văn. Ông viết:

"*Nghề y là một nghề về con người, phải giữ gìn sự sống, lo đến những buồn vui của con người, chỉ nghĩ đến giúp người mà không tính đến lợi danh.*

Kẻ giàu không thiếu thầy thuốc, người nghèo chẳng dễ mời được những lương y, cho nên phải đặc biệt nghĩ đến họ.

Nghề y là một nghề cao quý, chúng ta phải giữ cho tâm hồn mình hoàn toàn trong sáng".

Vừa có đầu óc khoa học vừa có tâm hồn đượm tính nhân văn, Lê Hữu Trác là một điển hình báo trước sự ra đời của những trí tuệ lớn của thế kỷ XVIII.

Chương 8: Mất độc lập

Sơ lược

Ngày 31 tháng 8 năm 1858, một hạm đội Pháp tiến công Đà Nẵng, mở đầu cuộc chiến tranh chinh phục thuộc địa của đế quốc Pháp diễn ra qua nhiều giai đoạn từ năm 1858 đến năm 1884, cho đến khi thôn tính hoàn toàn Việt Nam.

Đế quốc Pháp giữa lúc bành trướng mạnh mẽ đã đánh vào một nền quân chủ phong kiến đang suy tàn. Vương triều Nguyễn lên nắm quyền, sau khi đàn áp một phong trào khởi nghĩa rộng lớn, đã khôi phục chế độ phong kiến dưới dạng khắc nghiệt nhất của chế độ này. Nhưng các cuộc nổi dậy của nông dân không vì thế mà không tiếp tục nổ ra, thử thách nghiêm trọng bộ máy cai trị chủ yếu gồm giới quan lại được nhào nặn theo hệ ý thức Khổng giáo rất bảo thủ và câu nệ nghi thức cộng với giới hào lý xuất thân từ giai cấp địa chủ ở cấp thôn xã. Những phương tiện kỹ thuật thô sơ không cho phép cai trị có hiệu quả một lãnh thổ trải dài trên hàng nghìn cây số từ Bắc đến Nam. Thực dân Pháp đã nhằm vào vùng đất khó bảo toàn nhất là miền Nam để mở đầu cuộc xâm lược.

Đương đầu với nạn ngoại xâm, về phía Việt Nam có hai phái đối địch nhau, phái chủ hòa và phái chủ liến. Nhà vua và các quan đại thần trong triều đều hoảng sợ vì những vũ khí hiện đại của người Pháp; họ cũng sai lầm trong sự đánh giá những ý đồ của kẻ xâm lược, tưởng rằng người Pháp đến từ rất xa, cho nên tính chuyện đòi những lợi thế về thương mại nhiều hơn là nghĩ đến việc chinh phục lãnh thổ. Vả chăng vương triều Nguyễn luôn luôn bận tay đàn áp các cuộc nổi dậy, không thể và cũng không muốn động viên tất cả sức mạnh dân tộc để chống ngoại xâm. Vì tất cả những lý do đó, nhà vua và các đại thần trong triều đã thi hành chính sách "hòa nghị" (hòa bình và thương lượng), cố né tránh những đòn săm sét của kẻ xâm lược bằng những nhân nhượng ngày càng quan trọng. Ngược lại, một bộ phận trong giới quan lại, đại đa số các sĩ phu và nhân dân nói chung, thừa hưởng truyền thống lâu đời đấu tranh vì độc lập dân tộc, đã tiến hành một cuộc kháng chiến quyết liệt. Trong khi quân đội của triều đình chỉ chống cự yếu ớt thì trái lại, cuộc kháng chiến của các lực lượng nhân dân mạnh mẽ và liên tục, buộc đế quốc Pháp phải tiến hành một cuộc chiến tranh kéo dài và tốn kém. Tuy nhiên, sự vô trách nhiệm của triều đình, lực lượng duy nhất lúc bấy giờ có thể đảm đương vai trò lãnh đạo trên quy mô cả nước, đã phá hủy mọi cố gắng của những người yêu nước Việt Nam.

Bọn thực dân Pháp áp dụng một chiến thuật đặc biệt khôn ngoan. Chúng bắt đầu bằng cách tìm một chỗ đứng chân trên lãnh thổ Việt Nam, mà triều đình Huế đã buộc phải nhường cho chúng thông qua một hiệp ước được ký kết rất đúng quy cách. Thế là kẻ xâm lược đã sở hữu một căn cứ xuất phát, từ đó chuẩn bị những cuộc thôn tính mới và có thời gian tạm nghỉ để tranh thủ dẹp yên những vụ phản kháng của nhân dân bùng lên trên các vùng lãnh thổ bị chiếm đóng. Tiếp đó, chúng vi phạm hiệp ước, lại tiến hành xâm lược. Triều đình Huế lại nhân nhượng, lại có hiệp ước mới, vi phạm mới, chinh phục mới. Cứ thế, kịch bản diễn đi diễn lại cho đến khi đất nước bị thôn tính hoàn toàn.

Chế độ quân chủ trượt dài từ nhượng bộ này đến nhượng bộ khác, rút cuộc là sự đầu hàng và phản bội. Nhà vua và các đại thần đã chọn con đường bán rẻ nền độc lập dân tộc để giữ lấy một vài thứ đặc quyền đặc lợi mà kẻ binh phục hạ cố bố thí nhằm mua chuộc lòng trung thành của họ. Từ chỗ là những người mang sứ mệnh giữ gìn nền độc lập và danh dự của dân tộc, họ dần dần trở thành tay sai phục vụ ngoại bang trong việc đàn áp phong trào yêu nước của nhân dân. Triều đình Huế đã tìm kiếm sự ủng hộ từ phía đế quốc Trưng Hoa, nhưng họ cũng đang trong bước suy tàn và đang phải chống chọi những cuộc xâm lược của phương Tây nên không thể làm chệch hướng đi của thời cuộc.

Mất Sài Gòn và ba tỉnh miền Đông Nam Bộ

Quân Pháp sau khi chiếm Đà Nẵng đã nổi lửa thiêu hủy thành phố này, nhưng chúng không đủ mạnh để có thể uy hiếp kinh đô và buộc triều đình Huế phải có những nhân nhượng. Giám mục Pellerin liền đề nghị với Bộ chỉ huy Pháp đánh vào châu thổ sông Hồng, nơi có 400.000 giáo dân có thể sẽ sẵn sàng nổi dậy tiếp ứng cho cuộc hành quân. Bộ chỉ huy Pháp chọn con đường hướng lực lượng của mình về phía Nam, nơi việc buôn bán lúa gạo đã thịnh vượng.

Sáng ngày 17 tháng 2 năm 1859, Sài Gòn bị vây hãm, cuối ngày đó, quân đội nhà vua rút khỏi thành phố, trong khi quân tiếp viện từ các tỉnh lân cận đang vội vã kéo đến, trong đó có 5.800 quân tình nguyện do các bậc thân hào trong vùng tuyển mộ. Thế là đạo quân đồn trú Sài Gòn được tăng viện bao vây lại quân Pháp đã kéo vào bên trong thành phố, dồn chúng vào thế gay go. Tuy nhiên triều đình Huế đã không thúc quân đội của mình tiến công mà lại hy vọng có thể tìm kiếm được một thoả hiệp bằng thương lượng. Quân Pháp đã lợi dụng sự do dự này của triều đình Huế để tranh thủ thời gian. Năm 1860, sau một cuộc tiến công mới thắng lợi của các cường quốc phương Tây chống Trung Quốc, nước Pháp đã có thể tập trung toàn bộ lực lượng hải quân của mình ở Viễn Đông vào Sài Gòn để phá tan cuộc bao vây và tiếp đó, năm 1861, chiếm luôn 3 tỉnh miền Đông của Nam Kỳ (gồm có 6 tỉnh, 3 ở miền Đông và 3 ở miền Tây).

Sự bại trận của quân đội nhà vua đã không châm dứt cuộc kháng chiến của Việt Nam. Dưới sự lãnh đạo của những lãnh tụ yêu nước, nhân dân ở khắp nơi nổi dậy chông lại quân đội Pháp. Những sĩ quan Pháp phụ trách biên tập *Lịch sử quân sự Đông Dương* đã buộc phải thừa nhận rằng "*những trận thất bại của quân đội An Nam không hề có chút tác động nào đến tình hình khởi nghĩa tại các lãnh thổ bị chiếm đóng*".

Cuộc kháng chiến mang tính toàn dân. Nhà sử học người Pháp Pallu de la Barriere, một nhân chứng có mặt tại chỗ, đã viết:

"*Thực tế là trung tâm kháng cự ở khắp nơi, được chia nhỏ đến vô cùng tận, hầu như mỗi một người An Nam là một trung tâm kháng cự. Có lẽ đúng hơn là cứ coi mỗi một người nông dân đang bó lúa là một trung tâm kháng cự*".(56)

Tính chất nhân dân của cuộc kháng chiến cũng thể hiện rõ trong việc thay đổi chiến thuật. Các đơn vị quân đội nhà vua chiến đấu theo đội hình dày đặc và rất sợ những loại vũ khí có tầm bắn xa của quân Pháp, còn các lực lượng nhân dân thì hoặc đánh du kích hoặc thực hiện những cuộc tập kích bất ngờ áp sát địch mà đánh. Quân do nhà yêu nước Nguyễn Trung Trực chỉ huy đánh giáp lá cà, thậm chí đã nổi lửa đột chiếc tàu chiến L'espérance của Pháp và giáng cho quân Pháp một đòn đau điếng ở Nhật Tảo. Các lực lượng nhân dân giành lại thế chủ động ở nhiều địa phương và Bộ chỉ huy Pháp buộc phải vội vã xin quân tiếp viện.

Chính triều đình Huế là kẻ đã cứu quân Pháp thoát khỏi bước gian nan này bằng cách yêu cầu thương lượng. Ngày mồng 5 tháng 6 năm 1862, Phan Thanh Giản thương lượng với Đô đốc Pháp Bonard một hiệp ước theo đó triều đình Huế nhượng cho Pháp 3 tỉnh miền Đông của Nam Kỳ, chịu bồi thường 20 triệu đồng quan và mở rửa cho Pháp vào buôn bán ở 3 cửa biển của Trung Kỳ và Bắc Kỳ. Triều đình ra lệnh ngay cho các lực lượng nhân dân rút khỏi những tỉnh nhượng cho Pháp.

Lệnh này đã không được thi hành. Sử gia Pháp Vial viết:

"*Vào đúng lúc Đô đốc tưởng chừng đã có thể chấm dứt được một cách may mắn một cuộc chiến tranh thì ông ta lại phải đối mặt với nó, với những kẻ địch còn tích cực chủ động hơn, một cuộc chiến tranh có lẽ còn đáng sợ hơn cuộc chiến thực sự chống lại quân đội chính quy của nhà vua*". (57)

Trương Định là người lãnh đạo cuộc khởi nghĩa. Ông đang chỉ huy một đồn điền nông nghiệp khi

quân Pháp đánh Sài Gòn. Trương Định điều quân tình nguyện đến cứu viện cho thành phố này; khi Sài Gòn rơi vào tay quân Pháp, ông lui về tỉnh Gò Công, chiêu mộ một đội quân tình nguyện 6.000 người và được triều đình phong chức Phó tổng chỉ huy. Sau khi hiệp ước được ký kết, nhà vua ra lệnh cho ông rút về tỉnh An Giang và chấm dứt mọi kháng cự (đồng thời phong cho ông chức tổng chỉ huy). Trong nhiều ngày, Trương Định phân vân do dự: là người yêu nước chân thành, ông không muốn bỏ rơi cuộc chiên đấu, nhưng là người được đào tạo theo Khổng giáo, ông không thể không tuân mệnh vua. Đúng khi ông sắp sửa làm theo lệnh nhà vua, thì các đại biểu của những lực lượng vũ trang nhân dân và của dân chúng kéo ùa đến doanh trại , khẩn khoản, van nài ông ở lại vị trí thủ lĩnh của phong trào và suy tôn ông là *Bình Tây Nguyên soái*. Trương Định tuân theo ý chí của nhân dân và nắm quyền chỉ huy cuộc khởi nghĩa.

Những người yêu nước kháng chiến rất anh dũng.

"*Những người An Nam với những vũ khi không thể nào địch lại những khẩu súng trường của quân ta, đã ào ào xông thẳng tới những chiến binh của chúng ta với ý chí không chút đắn đo chứng tỏ một tinh thần dũng cảm quên mình đến mức phi thường.*"(58)

Chiến dịch đánh du kích làm cho quân Pháp điêu đứng, Pallu de la Barriere viết:

"*Còn có cảnh tượng nào buồn chán hơn, đơn điệu và mệt nhọc hơn cảnh tượng của quân đội Pháp trên bộ và trên thủy. Một bên đối phương thì lồ lộ trước mắt mọi người, còn phía đối phương kia thì giấu mình. Với những kẻ địch kiên trì lẩn tránh như thế, dường như các đòn của chúng ta đều đánh vào khoảng không*".

Trên các mặt hoạt động khác, cuộc kháng chiến cũng đi vào tổ chức với nhiều hình thức. Phần đông các thân hào và quan lại từ chối không cộng tác với kẻ chiếm đóng, nhà thơ Nguyễn Đình Chiểu, mặc dù bị mù lòa, rời khỏi vùng bị chiếm để đến ở nơi khác. Cùng với nhiều nhà nho khác, ông đã viết nên những trang văn nóng bỏng nhiệt tình yêu nước.

Trong một bài văn tế nổi tiếng, ngọn bút bậc thầy của Nguyễn Đình Chiểu đã phác thảo chân dung của những người nông dân yêu nước:

"*Côi cút làm ăn, toan lo nghèo khó*
Chưa quen cung ngựa, đâu tới trường nhung
Chỉ biết ruộng trâu, ở theo làng họ
Việc cuốc, việc cày việc bừa, việc cấy, tay vốn quen làm
Tập khiên, tập súng, tập mác, tập cờ, mắt chưa từng ngó...
Ngoài cặt có mặt manh áo vải, nào đợi mang bao tấu, bầu ngòi
Trong tay cầm một ngọn tầm vông, chi nài sắm dao tu, nón gỗ...
Nào sợ thằng Tây bắn đạn nhỏ, đạn to, xô cửa xông vào, liều mình như chẳng có
Kẻ đâm ngang, người chém ngược, làm cho mã tà, ma ní hồn kinh...
Thác mà trả nước nền rồi nợ, danh thơm đồn sáu tỉnh chúng đều khen;
Thác mà ưng đình miếu để thờ, tiếng hay trải muôn đời ai cũng mộ...
Nước mắt anh hùng lau chẳng ráo, thương vì hai chữ thiên dân;
Cây hương nghĩa sĩ thấy thêm thơm, cám bởi một câu vương thổ".

Tuy nhiên, bệnh của triều đình buộc phải chấm dứt mọi sự kháng cự đã reo rắc hoang mang vào tâm trí mọi người. Triều đình đã gửi sang Pháp một phái bộ do Phan Thanh Giản cầm đầu. Để thương lượng việc thu hồi 3 tỉnh đã mất, nước Pháp đang gặp khó khăn vì cuộc chiến tranh ở Mêhicô, đưa ra một vài hứa hẹn. Ngày 20 tháng 8 năm 1864, Trương Định bị thương trong một cuộc giao chiến, đã tự sát để khỏi rơi vào tay địch. Người con trai của ông là Trương Quyền tiếp tục cuộc kháng chiến. Cũng trong khoảng thời gian đó, năm 1863, nước Pháp đã buộc được nhà vua Campuchia chấp nhận một hiệp ước bảo hộ. Những người yêu nước Campuchia dưới sự lãnh đạo của nhà sư Pokumbo, liên minh

với các lực lượng khởi nghĩa Việt Nam để chống lại cuộc chinh phục của Pháp. Đây là bước đi đầu tiên trong mối liên minh về sau sẽ gắn kết nhân dân hai nước Việt Nam và Campuchia trong cuộc đấu tranh chống chủ nghĩa đế quốc phương Tây.

Năm 1867, Pháp giải quyết xong vấn đề Mêhicô, liền chuyển sang phản công ở Việt Nam, quân đội Pháp tiến vào 3 tỉnh miền Tây Nam Kỳ. Phan Thanh Giản lúc bấy giờ là tổng trấn 3 tỉnh này, cho rằng mọi kháng cự là vô ích, bèn nhượng 3 tỉnh đó cho Pháp rồi tự sát. Cuộc kháng chiến của nhân dân trong các tỉnh miền Tây gắn kết người Việt Nam với người Khơme và người thuộc những dân tộc khác: người Chăm, người Mường, người Xiêm, trải rộng trên cả một vùng lãnh thổ từ vùng Biển Hồ của Campuchia đến tận cửa ngõ của thành phố Sài Gòn. Từ năm 1866 đến năm 1868, các trận chiến đấu diễn ra đặc biệt ác liệt trong tỉnh Tây Ninh; quân khởi nghĩa Khơme áp sát ngoại vi thủ đô Udong. Tuy nhiên, Pokumbo bị tử trận và cuộc kháng chiến trong vùng tây bắc Nam Kỳ và trên lãnh thổ Campuchia dần dần tắt lịm. Ở miền Tây châu thổ sông Mê Kông, hai người con trai của Phan Thanh Giản đứng lên cầm đầu phong trào nhân dân, trong khi nhà yêu nước Nguyễn Trung Trực, người đã đốt cháy chiên hạm Esperance năm 1861, chỉ huy các cuộc chiên đấu. Đặc biệt ngày 16 tháng 6 năm 1868, ông chiếm được đồn Kiên Giang trong tỉnh Rạch Giá. Bị giặc bắt ít lâu sau đó, ông không chịu đầu hàng và trước khi ngã xuống dưới làn đạn của đội hành quyết đã thét lên:

"*Chừng nào cỏ còn mọc trên đất này, thì còn người chống lại quân xâm lược*".

Người Pháp sau khi chiếm được toàn bộ Nam Kỳ, vội vàng thăm dò suốt chiều dài của sông Mê Kông để xem liệu có thể thu hút về Sài Gòn toàn bộ nền mậu dịch của các tỉnh miền Nam Trung Quốc hay không? Họ đã nhanh chóng nhận ra con đường xâm nhập này mà không thể sử dụng.

Những bối rối của triều đình Huế Hà Nội thất thủ

Nam Kỳ bị mất vào tay Pháp làm tâm trí của người Việt Nam bàng hoàng. Nhiều người yêu nước dâng sớ lên vua Tự Đức đề xướng nhiều biện pháp cải cách ngõ hầu tăng cường tiềm năng quốc phòng của Việt Nam. Đặc biệt dự án của Nguyễn Trường Tộ chủ trương nhiều cải cách trong tất cả các lĩnh vực: chính trị, hành chính, nông nghiệp, thương mại, công nghiệp, giáo dục, tài chính, ngoại giao, quân sự. Có nhiều người đề xướng những cải cách nhằm mở cửa đất nước cho thương mại quốc tế, đổi mới nghề thủ công, mở mang công nghiệp, thương nghiệp, thay đổi hệ thống giáo dục, gửi sinh viên đi học ở nước ngoài, tổ chức lại quân đội theo mô hình phương Tây.

Triều đình sa lầy trong chủ nghĩa bảo thủ, từ chối không chịu xét đến những tờ sớ này; mù tịt về tình hình diễn biến trên trường quốc tế, họ đã không biết lợi dụng những khó khăn của nước Pháp để giành lại thế chủ động. Họ vẫn cứ tin rằng bằng danh sách "hòa nghị" của mình, có thể thỏa hiệp với kẻ xâm lược. Họ cũng còn thường có thể dựa vào sự ủng hộ của triều đình Mãn Thanh đang trị vì ở Trung Quốc.

Lý do sâu xa của thái độ bảo thủ và nhu nhược này là ở chỗ chế độ phong kiến phản động nhà Nguyễn đang phải đương đầu với nhiều cuộc nổi dậy của quần chúng nhân dân. Năm 1862, ở sát ngay Hà Nội, phong trào do Cai Vàng lãnh đạo phản đối sự xa hoa lãng phí của nhà nước. Năm 1866, những dân phu và phạm nhân đang xây lăng Tự Đức nổi dậy.

Các nhà truyền giáo người Pháp lợi dụng tình thế không ổn định này đã ngấm ngầm khuấy động gây mất ổn định trong các cộng đồng giáo dân trong vùng châu thổ sông Hồng. Với sự khuấy động này, Lê Bao Phụng đã làm bùng nổ cuộc nổi loạn công khai.

Một khó khăn nữa là tàn quân *Thái bình thiên quốc* bị quân đội nhà Thanh truy kích tràn vào ẩn náu trong vòng thượng du Bắc Kỳ; những toán quân mang tên quân *Cờ trắng*, *Cờ vàng* tự chia nhau lãnh địa để cướp bóc. Chỉ có quân *Cờ đen* dưới quyền chỉ huy của Lưu Vĩnh Phúc chịu quy thuận dưới

quyền của triều đình Huế.

Nhờ có các nhà truyền giáo cơ đốc, Bộ chỉ huy Pháp nắm rõ được tình hình này. Việc không thể xâm nhập miền Tây Nam Trung Quốc bằng con đường sông Mê Kông khiến người Pháp toan tính việc mở con đường sông Hồng và mở cửa các hải cảng ở Bắc Kỳ, nếu cần thì bằng vũ lực. Năm 1872, Dupuis (người Pháp) mạo hiểm dẫn đầu mấy trăm lính đánh thuê ngược sông Hồng theo hướng Vân Nam mà không xin phép, chở theo một chuyến hàng vũ khí cho viên tướng Trung Hoa là Mã. Chuyến đầu tiên trót lọt nhờ các quan địa phương tỏ ra dễ dãi nhưng khi Dupuis định làm một chuyến thứ hai thì y bị chặn lại.

Bộ chỉ huy Pháp nắm ngay lấy cái cớ mà họ đang tìm kiếm. Đại uý hải quan Francis Gamier lập tức được phái đến Hà Nội với một đội tùy tùng có vũ trang; viên sĩ quan này bắt liên lạc với giám mục Puginier, về phần mình, ông này tập hợp bọn tàn quân của kẻ nổi loạn Lê Bao Phụng. Francis Gamier tự động ra quyết định từ nay việc thông thương trên sông Hồng là tự do và các đồn thuế quan bị bãi bỏ. Các nhà chức trách Việt Nam từ chối không thông qua lệnh này. Ngày 19 tháng 11 năm 1873, quân Pháp nổ súng và chiếm thành Hà Nội. Vị tướng trấn thủ Hà Nội là Nguyễn Tri Phương đã có tuổi, bị thương và bị bắt làm tù binh, từ chối mọi thủ đoạn mua chuộc từ phía người Pháp và nhịn đói cho đến chết. Quân đội Pháp nhanh chóng đánh chiếm Nam Định, Hải Dương và nhiều địa phương khác trong vùng châu thổ, đặc biệt nhờ có sự đồng lõa của một số cộng đồng tín đồ công giáo. Nhưng các lực lượng của quân đội Việt Nam phản công bao vây Hà Nội và Francis Gamier bị giết chết ngày 21 tháng 12 năm 1873, trong một trận phục kích ở cửa ngõ thủ đô.

Nước Pháp còn chưa hồi phục hẳn khỏi những vết thương của cuộc chiến tranh Pháp -Đức năm 1870, e ngại bị lún quá sâu vào cuộc diện mới. Thế nhưng vua Tự Đức trung thành với chính sách thỏa hiệp của mình, đã không biết lợi dụng tình hình quân sự thuận lợi; ông ta thương lượng với người Pháp hiệp ước năm 1874, theo đó nước Pháp trả lại các thành phố đã bị chiếm nhưng được quyền đóng một đội quân đồn trú ở Hà Nội và Hải Phòng, cũng như việc mở cửa sông Hồng cho thương mại.

Sự đầu hàng của chế độ quân chủ và thiết lập chế độ thuộc địa

Trong hai mươi năm cuối của thế kỷ XIX, nền kinh tế của chủ nghĩa tư bản phương Tây phát triển tăng tốc, các cường quốc phương Tây đua nhau lao đến các lục địa khác, thực hiện một sự phân chia thế giới có lợi cho họ. Trước đó, chính sách thuộc địa của nước Pháp đôi khi còn do dự, lúc này được tiến hành một cách cương quyết và có hệ thống hơn. Việc người Anh chinh phục Miến Điện càng đẩy nhanh các kế hoạch của Pháp đối với Việt Nam.

Vi phạm hiệp ước năm 1874, năm 1882, Pháp phái sang Bắc Kỳ những đơn vị quân đội mới dưới quyền chỉ huy của Henri Riviere. Viện cớ mình bị những lực lượng "chuẩn bị chiến đấu" của người Việt Nam uy hiếp, y gửi tối hậu thư cho Tổng đốc Hà Nội, đòi phá bỏ các công sự bảo vệ và đòi quân đội Việt Nam phải rút ra ngoài thành phố.

Ngày 25 tháng 4 năm 1882, quân Pháp chuyển sang tấn công đánh chiếm Hà Nội, Tổng đốc Hà Nội là Hoàng Diệu tự sát. Quan quân ở Bắc Kỳ muốn phản công, nhưng vua Tự Đức vẫn luôn luôn nghĩ đến chuyện thương lượng, tưởng có thể qua đó mà thu hồi trọn Hà Nội như hồi năm 1874. Nhưng trong khoảng thời gian đó, quân Pháp đã chiếm đóng các vùng than Hồng Gai và Cẩm Phả rồi Nam Định. Tự Đức vốn không mấy tin tưởng vào quân đội của chính mình đã cầu cứu triều đình Bắc Kinh. Họ gửi 10.000 quân sang đóng ở phía tây bắc Hà Nội, nhưng án binh bất động.

Cũng như hồi năm 1873, các lực lượng Việt Nam bao vây Hà Nội, đánh bại quân Pháp trong một trận ở các ngõ thủ đô, giết chết Henri Riviere ở chính ngay chỗ Francis Gamier đã chết. Paris gửi sang 4.000 viện binh; về phía mình, Tự Đức vẫn chăm chăm tìm cách thăm dò thái độ của Pháp để thương

lượng, triệu hồi những viên quan chủ trương chiến đấu vũ trang.

Tháng 7 năm 183, Tự Đức chết mà không để lại người kế vị Tại Huế, các phe phái và bè đảng cắn xé lẫn nhau; chỉ trong vòng mấy tháng, ba vua được tấn phong, trong khi các quan đại thần thì chia rẽ về kế sách cần phải theo dõi với nước Pháp. Kẻ thì chủ trương kháng chiến vũ trang, người thì theo phe thương lượng, một số phần tử lại công khai tính chuyện phản bội, hợp tác với kẻ xâm lược. Thậm chí triều đình cũng không nắm được tình hình những thắng lợi quân sự của các lực lượng Việt Nam ở Bắc Kỳ.

Lợi dụng tình hình lộn xộn này, Bộ chỉ huy Pháp tập trung lực lượng đánh chiếm Đà Nẵng rồi tiến theo hướng thành phố Huế. Vừa nghe tiếng súng đại bác của Pháp bắn vào cửa Thuận An - tiền đồn bảo vệ đường tiến vào thủ đô, các quan đã vội vã ký kết với người Pháp, chấp nhận tất cả mọi điều kiện của họ. Ngày 25 tháng 8 năm 1883, nước Việt Nam mất chủ quyền, trở thành một xứ bảo hộ của Pháp. Giới quan lại chia thành 2 phe. Nhiều người không tuân lệnh triều đình, xin từ chức để tiếp tục cuộc kháng chiến, trong khi một số khác cúi đầu làm tay sai cho Pháp.

Vấn đề còn lại là những đội quân do Bắc Kinh phái sang. Triều đình Mãn Thanh đã suy yếu, không muốn một cuộc chạm trán với nước Pháp; Paris và Bắc Kinh thỏa thuận ký kết Hiệp ước Thiên Tân (ngày 11 tháng 5 năm 1884). Các quan phụ chính Tôn Thất Thuyết và Nguyễn Văn Tường vốn chống lại hiệp định năm 1883, đành phải cam chịu xác nhận Hiệp ước bảo hộ vào tháng 6 năm 1884. Tuy nhiên khi quân nhà Thanh rút qua cửa ải Lạng Sơn, một sự cố xảy ra ở địa phương đã làm nổ ra xung đột giữa họ với quân đội Pháp và những đơn vị của Pháp đã bị đánh bại. Bộ chỉ huy Pháp liền mở một cuộc tiến công quy mô lớn chống Trung Quốc, đổ bộ quân lên Đài Loan, bắn phá cửa biển Phúc Châu. Tháng 2 năm 1885, các lực lượng Việt Nam hợp đồng tác chiến với quân Thanh đã giáng cho quân Pháp một đòn thất bại mới ở Lạng Sơn.

Nhưng triều đình Bắc Kinh chẳng hề muốn kéo dài cuộc xung đột, ký với Pháp một hiệp ước mới (ngày mồng 9 tháng 6 năm 1885) từ bỏ mọi quyền kiểm soát đối với Việt Nam.

Phong trào Cần Vương và cuộc chiến đấu của nhân dân

Ngay cả sau khi triều đình ký hiệp ước đầu hàng năm 1883, những người thuộc phe chủ chiến ở lại triều đình đứng đầu là Tôn Thất Thuyết vẫn không chịu ngồi yên, trong khi trên cả nước, toàn thể nhân dân cùng với các nhà nho tổ chức nhau lại để tiếp tục cuộc chiến đấu. Quan phụ chính Tôn Thất Thuyết ra lệnh xây pháo đài Tân Sở ở Quảng Trị và cho chuyển kho tàng của nhà vua đến đấy. Tháng 7 năm 1884, vua mới là Hàm Nghi đăng quang ở tuổi mười hai. Người Pháp tìm cách áp đặt một hiệp ước mới, chia nước Việt Nam thành 3 vùng: Nam Kỳ được cai trị như một thuộc địa của Pháp, Bắc Kỳ nửa thuộc địa, nửa đất bảo hộ và Trung Kỳ là đất bảo hộ. Sự thống nhất của đất nước bị tổn thương nghiêm trọng.

Trong khi đó, cuộc kháng chiến của nhân dân Bắc Kỳ vẫn tiếp diễn mạnh mẽ. Bộ chỉ huy Pháp muốn tiến công ngay vào Huế để đánh gục đầu não của phong trào, đòi thải hồi những viên đại thần chủ chiến, đặc biệt là quan phụ chính Tôn Thất Thuyết Người Pháp đòi triều đình phải giao lại cho họ các súng đại bác, giảm bớt số quân có vũ trang, buộc hội đồng cơ mật phải từ chức để thay vào đó bằng những kẻ thân Pháp.

Tháng 6 năm 1885, tướng Pháp De Courcy đổ bộ lên Huế, buộc giải tán quân đội Việt Nam. Đêm mồng 4 tháng 7, phụ chính Tôn Thất Thuyết và một vị quan là Trần Xuân Soạn tiến công các vị trí của quân Pháp. Một trận đánh đẫm máu đã diễn ra với kết cục là quân Pháp chiếm đóng thủ đô.

Nhưng trước đó, vua Hàm Nghi và triều đình đã rời Huế lên núi, xuống chiếu Cần Vương, kêu gọi cả nước ủng hộ vương triều trong cuộc chiến đấu. Lớp quan chức phe chủ chiến trở lại nắm quyền và

khắp nơi trong cả nước, nhân dân cùng các nho sĩ nhiệt liệt hưởng ứng lời kêu gọi của nhà vua. Tuy nhiên, bộ phận triều thần thuộc phe chủ hòa quay trở lại Huế, đồng lõa với người Pháp và ngày 19 tháng 9 năm 1885, họ đặt lên ngôi một ông vua mới là Đồng Khánh.

Căn cứ chính của vua Hàm Nghi là vùng sơn cước thuộc các tỉnh Quảng Trị, Quảng Bình, nối liền với miền Bắc bằng một tuyến thượng đạo có thể thông cả với đất Lào. Vào đầu năm 1886, do cuộc kháng chiến của nhân dân ở Bắc Kỳ lớn mạnh, Bộ chỉ huy Pháp buộc phải tập trung quân đối phó. Lực lượng kháng chiến của Việt Nam ở Quảng Bình đã có thể lấn đất về hướng biển, dọc theo các con sông đổ xuống từ dãy Trường Sơn. Nhưng những người yêu nước Việt Nam thiếu vũ khí một cách nghiêm trọng, quân Pháp dần dần đẩy lùi họ lên các vùng núi của tỉnh Quảng Bình, nơi dân cư thưa thớt và đất đai khô cằn. Tôn Thất Thuyết lên đường sang Trung Quốc cầu viện; vua Hàm Nghi không biết dời đại bản doanh của mình lên phía Bắc, nơi có căn cứ kháng chiến rộng hơn và đông dân hơn. Người Pháp từng bước thắt chặt dần cuộc bao vây nơi ẩn náu của nhà vua. Ông bị bắt ngày mồng 1 tháng 11 năm 1888, do sự phản bội của một thủ lĩnh người Mường và bị đầy sang Angiêri.

Lời kêu gọi của vua Hàm Nghi đã động viên được những lực lượng lớn trong nhiều vùng, từ Bắc chí Nam. Tại các tỉnh phía nam Trung Kỳ, nhà yêu nước Mai Xuân Thưởng lãnh đạo phong trào cho đến ngày ông bị bắt và bị xử tử năm 1888. Trong các tỉnh Nghệ An, Hà Tĩnh, Thanh Hóa, sự chống cự diễn ra đặc biệt quyết liệt. Nói chung là những nhà nho có tiếng tăm đứng lên kêu gọi chiến đấu, mộ quân tình nguyện, tổ chức các lực lượng vũ trang gồm những trai tráng bình dân can đảm và kiên quyết.

Ở Thanh Hóa, những người yêu nước dưới sự chỉ huy của Đinh Công Tráng đã xây dựng lên pháo đài Ba Đình, hình thành một hòn đảo nhỏ thật sự ở trung tâm một vùng đầm lầy. Được ngụy trang một cách tài tình, trông từ xa Ba Đình giống như một ngôi làng bình thường; thực tế là pháo đài được bao quanh bằng những lũy cao và hào sâu, trên mặt lũy chất đầy những giỏ đựng đất để chừa những lỗ châu mai thật sự, qua đó các chiến sĩ bảo vệ pháo đài có thể giám sát và bắn vào kẻ địch tiến công. Lại thêm một lũy tre dày bao bọc thành một vành đai bảo vệ pháo đài, có những cọc vót nhọn bao quanh. Bên trong hào chi chít những chiến hào và giao thông hào. Masson, một sĩ quan Pháp tham gia cuộc tiến công, sau đó đã viết:

"*Việc trinh sát phía bên trong của Ba Đình làm cho chúng tôi phải kinh ngạc thật sự, khi thấy các công sự đã được xây dựng với một nghệ thuật như thế nào. Lương thực dồi dào, kỷ luật chặt chẽ. Có hai đội hát tuồng biểu diễn cho các chiến sĩ xem. Trên vùng núi tỉnh Thanh Hóa, một hậu cứ là Ma Cao đã được xây dựng để đề phòng trường hợp Ba Đình bị thất thủ*".

Từ tháng 9 năm 1886 đến tháng Giêng năm 1887, nhiều cuộc tiến công của quân Pháp bị đánh bại. Bộ chỉ huy Pháp buộc phải điều đến 2500 quân với một hỏa lực pháo binh quan trọng của bốn chiếc pháo hạm. Các nhà truyền giáo huy động giáo dân Phát Diệm giúp việc tiếp tế cho quân Pháp. Trong khi thành Hà Nội được quân đội của nhà vua bảo vệ chỉ trụ nổi được một ngày trước số quân Pháp ít hơn nhiều, lực lượng kháng chiến ở Ba Đình đã chống cự suốt 35 ngày ròng rã bất chấp hỏa lực pháo binh của quân Pháp. Các sĩ quan Pháp buộc phải khâm phục tinh thần dũng cảm của những người bảo vệ Ba Đình. Masson kể lại:

"*Một tù binh bị chúng tôi đưa ra tra hỏi đã trả lời một cách điềm nhiên: Các ông chỉ uổng công vô ích hỏi những đều mà chúng tôi không muốn nói cho các ông biết bởi chúng tôi cho đó là trái với lợi ích của tổ quốc chúng tôi. Các ông muôn làm gì thì làm... Chúng tôi vừa kể ra đây một vài trong hàng trăm sự việc thuộc loại này mà chúng tôi đã chứng kiến, nhằm cung cấp một ý niệm về tính cách của người An Nam, và nếu chúng tôi mới chỉ kể tên những sự việc nói về tinh thần dũng cảm của những ông quan, thì chúng tôi có thể nói thêm rằng những người dân và những binh sĩ bình thường cũng không hề thua kém một chút nào về sự dũng cảm và coi khinh cái chết*".

Trong vùng châu thổ sông Hồng, quân Pháp buộc phải tiến hành không ngớt những cuộc hành quân

càn quét chống lại nhiều trung tâm khởi nghĩa, đặc biệt là căn cứ kháng chiến Bãi Sậy do Nguyễn Thiện Thuật chỉ huy. Tại đây, các chiến sĩ yêu nước không xây dựng đồn lũy mà thực hiện chiến thuật đánh du kích một cách chủ động, đôi khi đánh những trận lớn với sự ủng hộ của nhân dân. Bọn "cướp" không phải ai khác mà là những nông dân vùng lên chống kẻ chiếm đóng. Chúng ta hãy đọc một bức thư của viên công sứ Pháp ở tỉnh Bắc Ninh viết năm 1886:

"*Một đám đông bọn cướp vừa tiến công đồn Yên Sơn, nhờ sự đồng loã của dân làng Yên Sơn. Đã không có một ai báo tin bọn cướp đến và bọn này đã rút đi mà không lấy gì của dân*".

Khắp nơi đều thể hiện một tinh thần dũng cảm và sự khôn ngoan sáng tạo như nhau. Người Pháp và bọn tay sai buộc phải dựng lên cả một mạng lưới dày đặc, càn đi quét lại không ngớt. Năm 1889 *"vùng Bãi Sậy đã có thể được tạm thời bình định*."

Trên các vùng thượng du Bắc Kỳ, người Pháp chỉ chiếm được một số đường giao thông chính và một số vị trí chiến lược. Cả vùng hoàn toàn nằm trong tay của những thủ lĩnh địa phương, những người này liên lạc với quân khởi nghĩa ở đồng bằng, làm cho quân đội Pháp phải điêu đứng. Ở vùng Tây Bắc, phái viên của vua Hàm Nghi là Nguyễn Quang Bích chỉ huy các hoạt động quân sự cùng với những thủ lĩnh các dân tộc ít người ở bản địa. Để buộc ông ta ra hàng, người Pháp cùng bọn tay sai đã cho bắt người mẹ già của Nguyễn Quang Bích, nhưng cả hai mẹ con đều không chịu nhượng bộ chúng. Chỉ mãi đến cuối năm 1888, các toán quân của Pháp mới đến được Lào Cai, Nghĩa Lộ và Điện Biên Phủ.

Ở vùng Đông Bắc, người Pháp chỉ kiểm soát được phần nào con đường Hà Nội - Lạng Sơn; trên bờ biển, thành phố biên giới Móng Cái bị các lực lượng yêu nước giành lại năm 1885, mãi đến năm 1886, mới bị quân Pháp chiếm hẳn. Ở Việt Bắc, quân Pháp hầu như không thể ra khỏi các thành phố thái Nguyên và Tuyên Quang bị chúng chiếm đóng từ năm 1884.

Khác vời sự chống cự của quân đội triều đình, cuộc kháng chiến mang tính chất yêu nước và nhân dân hưởng ứng lời kêu gọi của vua Hàm Nghi đã gây cho quân Pháp những khó khăn vô cùng to lớn, đánh cho chúng bị thiệt hại nghiêm trọng và đã làm dấy lên ở tận nước Pháp những phản ứng mạnh mẽ trong dư luận và ở nghị viện. Đã có một số lần, dưới áp lực của dư luận, Nghị viện Pháp buộc phải giảm bớt số ngân sách dành cho công cuộc chinh phục Việt Nam tuy nhiên cánh thực dân rút cuộc đã thắng thế.

Giai đoạn thứ hai của cuộc kháng chiến

Việc vua Hàm Nghi bị bắt không chấm đứt phong trào yêu nước của nhân dân. Tinh thần "trung quân" chẳng qua chỉ là biểu hiện của một chủ nghĩa yêu nước đã cắm rễ sâu trong tâm trí của nhân dân và các nhà nho. Các cuộc nổi dậy vẫn tiếp tục nổ ra ở nhiều tỉnh cho đến năm 1897.

Ở Thanh Hóa, nhà nho Tống Duy Tân tiếp tục cuộc chiến đấu sau khi Ba Đình thất thủ, liên minh với người Mường, cho đến năm 1892. Khi ông bị bắt, giặc giam ông trong một cái lồng, ông đã dùng cán bút lông của mình tự rạch bụng mà chết. Vị phó tướng người Mường của ông là Cầm Bá Thước tiếp tục cuộc chiến đấu đến tận năm 1895.

Ở Hà Tĩnh, nhà nho Phan Đình Phùng cùng với viên tướng của mình là Cao Thắng đã tổ chức trong vùng Hương Khê một căn cứ kháng chiến hùng hậu, phạm vi hoạt động của nghĩa quân bao gồm cả 4 tỉnh Quảng Bình, Hà Tĩnh, Nghệ An, Thanh Hóa. Cao Thắng, một người xuất thân bình dân, là một nhà chỉ huy quân sự lớn đã biết tổ chức các lực lượng của mình một cách có hiệu quả và đã trang bị cho họ một loại súng trường được chế tạo theo kiểu súng của Pháp năm 1874. Phong trào mở đầu năm 1885. Năm 1893, Cao Thắng cầm đầu quân của mình tiến về hướng tỉnh lỵ Nghệ An và bước đầu đã đánh bật được nhiều đồn của giặc. Việc Cao Thắng tử trận khi mới ở tuổi 29, đã làm cho cuộc khởi

nghĩa bị ngưng lại đột ngột. Tuy nhiên, người Pháp và bọn tay sai vẫn phải huy động đến 5.000 quân để "Tảo thanh" khu vực. Năm 1896, Phan Đình Phùng chết vì bệnh lỵ và phong trào tắt lịm dần.

Từ năm 1889 đến năm 1893, trong lưu vực sông Đà và thượng lưu sông Hồng, sau khi Nguyễn Quang Bích chết và thủ lĩnh người Thái là Đào Văn án chạy sang hàng giặc, quyền lãnh đạo phong trào chuyển vào tay Đề Kiều và Đốc Ngữ.

Trong tất cả những phong trào tiếp tục cuộc chiến đấu sau khi vua Hàm Nghi bị bắt, nổi bật rõ ràng nhất là phong trào Yên Thế, bắt đầu năm 1885; trong vùng núi non này ở bên rìa châu thổ sông Hồng, nông dân vốn đã nổi dậy chống lại bọn thực dân đã tước mất ruộng đất của họ. Những người khởi nghĩa đến từ vùng châu thổ đã gia nhập hàng ngũ những nông dân nổi dậy này và vị thủ lĩnh của phong trào là Hoàng Hoa Thám (Đề Thám) đã biết cách thúc đẩy mạnh mẽ phong trào, bằng một cuộc chiến tranh du kích kéo dài, được lãnh đạo một cách rất tài tình. Lực lượng quân chính quy của ông chỉ có mấy trăm chiến sĩ, nhưng lực lượng chủ yếu lại là những nông dân vừa sản xuất vừa tham gia chiến đấu khi cần.

Từ căn cứ *Yên Thế*, phong trào mở rộng phạm vi hoạt động đến các tỉnh Bắc Giang, Bắc Ninh, Thái Nguyên, Lạng Sơn. Nhiều cuộc hành quân của Pháp đánh vào Yên Thế đã bị thất bại. Frey, một sĩ quan Pháp, viết:

"*Người ta không thể tự giải thích được làm sao những con người đó tập hợp trong một khoảng không gian chật hẹp, bị ngập chìm dưới hỏa lực của bốn khẩu pháo bắn ở cự ly 300m mà lại có thể cầm cự được lâu đến thế... Nếu kẻ địch mà quân đội ta đang chiến đấu chống lại không có sự cuồng tín của dân vùng Kabyle hay những du kích ở đất Saudan, thì họ lại có đầu óc thông minh sắc sảo hơn, có khả năng tuyệt vời tiếp thu cách sử dụng những phương tiện hoạt động, những phương thức chiến thuật của chúng ta. Họ tỏ ra có nghệ thuật cao hơn trong việc lựa chọn các vị trí chiến đấu, trong cách xây dựng công sự, đồng thời vẫn không kém những con người ở Kabyle hay ở Soudan trong thái độ điềm nhiên, bình thản trước cái chết ... Loạn quân có được những người chỉ huy đích đáng... Họ đợi cho đến lúc các đầu nòng súng chạm vào nhau, hơi thở của quân hai bên hầu như trộn lẫn vào nhau mới nổ súng bắn hạ hàng loạt kẻ địch*".

Năm 1894, người Pháp đề nghị một cuộc đình chiến, nhượng cho Đề Thám quyền cai trị bốn tổng. Năm 1895, họ phá vỡ đình chiến, bất thình lình tiến công Yên Thế, nhưng Đề Thám luôn luôn đề phòng, lực lượng của ông ta được phân tán tiến hành một cuộc chiến tranh du kích làm cho quân đội Pháp bị trày vi tróc vảy. Năm 1897, Pháp lại thương lượng một cuộc đình chiến thứ hai. Vào lúc này, chỉ còn một mình căn cứ Yên Thế đứng vững, các phong trào kháng chiến khác đã lần lượt bị đè bẹp.

Trên những vùng núi có nhiều dân tộc ít người, nhân dân đã chống cự lâu dài. Nhưng người Pháp rất khôn khéo biết lợi dụng và khơi lên những bất hòa giữa các tộc người với nhau, lôi kéo những thủ lĩnh địa phương về phía chúng. Bộ chỉ huy Pháp sau khi chiếm được một vài cứ điểm liền ra sức thực hiện thủ đoạn chia rẽ chính trị này trước khi tiến hành những chiến dịch quân sự mới. Cứ thế, dần dần các phong trào kháng chiến bị đánh bại và các vùng núi rơi vào tay kiểm soát của người Pháp.

Từ năm 1861 đến năm 1897, không như quân đội nhà vua sụp đổ tan tành dưới những đợt tiến công của quân Pháp, cuộc kháng chiến được tiến hành nhờ sự giúp đỡ của nhân dân, được tổ chức bởi những lãnh tụ có tài thao lược, biết áp dụng những chiến thuật đa dạng, nên đã duy trì cuộc chiến đấu lâu dài trên toàn quốc.

Tuy nhiên, sự đào nhiệm của một chế độ quân chủ bị tê liệt vì bộ máy quan liêu quan lại và hệ ý thức Khổng giáo đã tước đi khả năng hành động thống nhất trên quy mô cả nước của phong trào kháng chiến. Một nền quân chủ biết dựa vào dân có lẽ đã có thể đánh thắng bọn xâm lược.

Chương 9: Thiết lập chế độ thuộc địa (1897 - 1918)

Sơ lược

Do cuộc kháng chiến có tính toàn dân nên cuộc chiến tranh xâm lược của thực dân Pháp phải kéo dài đến tận năm 1896. Từ năm đó, chế độ thuộc địa mới có thể thực sự được thiết lập do cuộc đấu tranh vũ trang của nhân dân Việt Nam tạm thời bị chặn lại; trọng tâm khởi nghĩa quan trọng duy nhất còn đứng vững là căn cứ của Đề Thám ở vùng Yên Thế. Việc củ, Paul Doumer sang làm toàn quyền Đông Dương tỏ rõ ý đồ của chủ nghĩa đế quốc Pháp muốn thiết lập một chế độ thuộc địa cổ điển với đầy đủ mọi thành trì của chế độ này: kinh tế, hành chính, quân sự và văn hóa.

Tổ chức chính trị và hành chính

Mối quan tâm đầu tiên của kẻ chinh phục là tạo nên một tổ chức chính trị và hành chính ổn định, hữu hiệu. Ở Nam Kỳ là xứ bị thôn tính từ năm 1862, người Pháp đã vấp phải một thái độ bất hợp tác có hệ thông của giới quan lại và nho sĩ Sử gia người Pháp Cultru viết:

"*Giá như có phép lạ khiến cho các nhà nho chịu phản bội vị hoàng đế của họ mà xích lại gần với người Pháp thì việc cai trị xứ Nam Kỳ đối với chúng ta chỉ là trò chơi đơn giản. Nhưng những người An Nam có học thức, lâng lớp thượng lưu trung thành với luật pháp của nước họ chỉ có thể coi chúng ta là những kẻ thù, những người nông dân chẳng qua vì mảnh ruộng con trâu mà phải ở lại tại chỗ, ngoài mặt thì ra vẻ phục tùng nhưng lòng dạ thì không*".

Vậy nên người Pháp đành phải trực tiếp nắm lấy quyền cai trị đồng thời tuyển mộ những nhân viên thuộc hạ người bản xứ, những phần tử vô học và không có uy tín để làm thông gian. Vả chăng, thái độ bất phục tùng thường trực của dân chúng làm cho mọi thủ đoạn mua chuộc đều vô hiệu, khiến bộ máy cai trị thực dân, để tự duy trì được, phải trắng trợn dùng đến những thủ đoạn đàn áp dữ dội nhất, tàn bạo nhất. Cho đến tận ngày nó cáo chung, bộ máy cai trị thực dân luôn mang hai vết nhơ dính liền với nhau: một mặt là sự tàn bạo, mặt kia là sự cấu kết với những phần tử thoái hóa nhất, thối nát nhất trong dân tộc Việt Nam. Chủ nghĩa thực dân mới của Mỹ ở Việt Nam chỉ làm tăng lên đến mức tối đa những khuyết tật vốn có ấy của mọi công cuộc chinh phục thuộc địa.

Ngay từ năm 1886, trong báo cáo trình lên Khâm sứ Trung Kỳ, viên công sứ Muselier đã viết:

"*... Bọn quan lại bản xứ không muốn về phe với chúng ta, hoặc chí ít chịu thực bụng làm việc cho chúng ta. Có một số bỏ nhiệm sở, chọn con đường về hưu, một số khác, ít hơn nhưng kiên quyết hơn, xông ra làm những thủ lĩnh chính trị thực sự của phong trào nổi loạn. Trong hàng ngũ nhân viên hành chính, hiếm hoi mới có được một ít kẻ có tham vọng và nhận thức rõ hơn về tiền đồ của mình, còn thì toàn là những kẻ gian manh, những phần tử vô lương tâm, những quân vô học mà tình thế đã đẩy đến với chúng ta và... đôi khi được chúng ta sơn phết cho những phẩm tước thật cao, từ đó họ vơ vét của cải không chút ngại ngùng và bôi nhọ sự can thiệp của chúng ta. Là những phân tử hãnh tiến bất tài, không biết tôn ti trận tự là gì, chúng chẳng có chút nào uy tín...*".

Phó đô đốc Rieumier thì phàn nàn: "*Chúng ta chỉ nắm được những tên vô lại*"

Để tạo chỗ dựa, chính quyền thuộc địa trực tiếp câu kết với các thế lực phong kiến, chí ít là với những bộ phận phản động nhất của giai cấp này. Chế độ phong kiến không bị bãi bỏ mà lại được tăng cường, vua quan và hào lý trở thành những trợ thủ cho viên quan cai trị người Pháp, còn các địa chủ thì cứ việc tha hồ bóc lột nông dân.

Nước Việt Nam được chia thành 3 "xứ" khác nhau: Bắc Kỳ, Trung Kỳ và Nam Kỳ, mỗi xứ hội nhập với tư cách riêng vào Đông Dương - vùng đất thuộc Pháp này còn bao gồm cả Campuchia và Lào, do một viên toàn quyền người Pháp đứng đầu. Ý đồ hiển nhiên của họ là đập tan sự thống nhất của dân tộc Việt Nam để dễ bề nô dịch.

Mỗi một xứ trong năm xứ của Đông Dương thuộc Pháp (Bắc Kỳ, Trung Kỳ, Nam Kỳ, Campuchia và Lào) có một viên công sứ người Pháp đứng đầu và mỗi tỉnh một viên công sứ Pháp. Mọi cơ quan hành chính quan trọng - an ninh, tài chính, công danh, bưu chính, nông nghiệp, y tế, thương mại... đều trong tay người Pháp. Viên toàn quyền điều khiển cả Đông Dương với sự phụ tá của Hội đồng tối cao Đông Dương tập hợp quanh ông ta các viên Khâm sứ và các Giám đốc người Pháp phụ trách những ngành quan trọng nhất.

Các cơ quan hành chính Việt Nam chỉ được giữ lại để làm vì, hoặc chỉ được giao những công việc phụ tá. Hội đồng cơ mật Việt Nam do viên Khâm sứ Pháp chủ tọa và mỗi viên thượng thư đều có một cố vấn người Pháp kèm theo. Viên Khâm sứ này cũng chủ tọa luôn cả Hội đồng hoàng tộc. Năm 1899, nhà cầm quyền Pháp lại tước luôn của bộ máy nhà vua quyền thu thuế và quyền trả lương cho công chức của chính mình. Tại Bắc Kỳ và Trung Kỳ, ở cấp tỉnh, bên cạnh tòa công sứ, còn có một bộ máy hành chính Việt Nam mà các thành viên chỉ là những bù nhìn không hơn không kém. Các viên Khâm sứ được các “Hội đồng dân biểu” phụ tá; các hội đồng này thực ra chỉ là những người được chọn lựa cẩn thận trong tầng lớp mỏng manh các địa chủ, phú thương hoặc những nhà công nghiệp giàu có, những công chức cao cấp để làm vật trang trí cho bộ máy cai trị thuộc địa.

Bộ máy cai trị do Toàn quyền Doumer lập lên tồn tại cho đến hết thời thống trị thuộc địa mà chẳng có gì thay đổi lớn.

Bộ máy đó chỉ có thể duy trì nhờ sự bảo vệ của một đội quân thường trực. Từ sau năm 1896, luôn xảy ra những cuộc nổi dậy lẻ tẻ, chứng tỏ phong trào yêu nước vẫn được duy trì. Xung quanh những đội lính Pháp, lính người Phi và đội quân lê dương làm nòng cốt, người Pháp thành lập một đội “lính bảo an bản xứ” ở cấp tỉnh. Đội bảo vệ người Việt Nam của Hoàng gia chủ yếu làm nhiệm vụ "bình định". Như thế vẫn không ngăn được lính bảo an bao lần quay súng chống lại các sĩ quan Pháp để chạy sang hàng ngũ của các phong trào yêu nước.

Tổ chức giáo dục và văn hóa

Về phương diện văn hóa, chính sách của thực dân Pháp cố gắng nâng cao trình độ học vấn của dân chúng thì ít, mà chủ yếu một mặt nhằm xây dựng đội ngũ viên chức làm thuộc hạ cho bộ máy cầm quyền, mặt khác tạo ra một đội ngũ trí thức "mất gốc dân tộc", xa rời hẳn nền văn hóa dân tộc mất hết tinh thần độc lập về phương diện văn hóa. Trước thời Doumer, những viên toàn quyền đầu tiên đã một thời nghĩ đến việc sử dụng nền giáo dục truyền thống làm công cụ phục vụ cho họ. Doumer đã duy trì chế độ thi tuyển quan trường cũ ở Bắc Kỳ cho đến năm 1915, ở Trung Kỳ đến năm 1918. Từ năm 1862, chữ quốc ngữ, hình thức chuyển ngôn ngữ tiếng Việt bằng chữ cái La tinh, được sử dụng ở Nam Kỳ rồi lan dần ra cả nước. Năm 1896, chính quyền thuộc địa cho đưa chữ quốc ngữ vào một vài môn thi của các kỳ thi tuyển chọn quan lại. Năm 1903, một môn thi tiếng Pháp trở thành bắt buộc trong các kỳ thi cử đó.

Dần dần, thay vào nền giáo dục truyền thống là một nền giáo dục gọi là “Pháp - Việt” chủ yếu để tuyển chọn một số ít công nhân và viên chức thuộc hạ cho chết thuộc địa. Một vài trường chuyên nghiệp được mở ra, và vào năm 1901, Trường Y khoa được thành lập lên để đào tạo những thầy thuốc phụ ngạch (y sĩ). Thực ra ở cấp nào cũng chỉ là một thứ giáo dục rẻ tiền. Ngay như Trường Đại học Đông Dương, mở cửa từ năm 1908, trước sau vẫn chỉ dạy một chương trình què quặt, méo mó. Nhà

trường dạy bằng tiếng Pháp, việc học ngôn ngữ và lịch sử dân tộc bị thu hẹp đến mức chỉ để gọi là cho có. Học sinh và sinh viên đọc thuộc lòng câu "Tổ tiên của chúng ta là người Gô Loa", bình luận hết ngày này sang tháng khác về Racine và Chateaubriand mà chẳng bao giờ đi sâu nghiên cứu văn hóa Việt Nam. Ngay cả những tác giả Pháp thế kỷ XVIII, như Montesquieu, Rousseau... cũng bị cấm đoán. Trong Trường Đại học Đông Dương, không có khoa dạy các môn khoa học, cũng không có trường đào tạo kỹ sư.

Tính chất quan trọng nhất của nền giáo dục thuộc địa là sự hạn chế tối đa theo tinh thần chủ nghĩa Malthus (59). Chính quyền thuộc địa ra sức hạn chế tối đa việc truyền bá học vấn. Ở nước Việt Nam truyền thống, mặc dầu chế độ phong kiến ngăn cản bằng mọi cách, nhân dân rất hiếu học vẫn tổ chức được ở hầu khắp các thôn xã những lớp học cho trẻ em. Việc thay thế nền giáo dục truyền thống bằng nền giáo dục thuộc địa đã làm giảm đột ngột số lượng các trường học và học sinh, mở rộng diện người mù chữ. Một trong những yêu sách chủ yếu của nhân dân Việt Nam trong suốt thời kỳ thuộc địa là đòi hỏi vừa phổ cập giáo dục vừa Việt Nam hóa giáo dục. Do áp lực thường xuyên như vậy nên chính quyền thuộc địa buộc lòng phải lập ra một số trường học.

Trường đại học được thành lập năm 1908, chủ yếu là nhằm mục đích giữ chân những thanh niên có ý muốn sang Nhật Bản du học. Thế nhưng, chẳng bao giờ có được một sự phổ biến giáo dục mạnh mẽ: 90% trẻ em Việt Nam không được đến trường, vào những thời kỳ sáng sủa nhất cũng chỉ có được ba trường trung học cho cả nước Việt Nam. (Cộng đồng người Pháp chỉ gồm mấy chục nghìn người cũng có đến ba trường trung học cho con em của họ.) Ba chục năm sau, kể từ ngày thành lập, Trường đại học chỉ vẻn vẹn có 600 sinh viên.

Nhằm khai thác hiệu quả hơn những tài nguyên của đất nước này, vào cuối thế kỷ IX, chính quyền thuộc địa đã lập ra vài viện nghiên cứu: Trường Viễn Đông Bác Cổ, Viện Pasteur, Nha Khí tượng thủy văn, Cục địa chất, địa lý, Trường Lâm nghiệp v.v... Mặc dù trong một số lĩnh vực, các nhà nghiên cứu người Pháp đã thực hiện được một số công trình bổ ích, toàn bộ hoạt động của các Viện nghiên cứu ấy đều hướng vào phục vụ công cuộc khai thác thuộc địa. Vả chăng, người Việt Nam đã bị gạt khỏi mọi công việc nghiên cứu một cách có hệ thống.

Một trong những yếu tố văn hóa quan trọng nhất là việc dùng chữ quốc ngữ thay cho thứ chữ viết tượng hình trước đó (chữ Hán). Việc in ấn báo chí và sách vở bằng chữ quốc ngữ phát triển rất nhanh, bọn thực dân muốn sử dụng nó làm công cụ tuyên truyền phục vụ cho họ, nhưng chữ quốc ngữ đã nhanh chóng trở thành một phương tiện truyền bá những tư tưởng độc lập và tiến bộ của phong trào yêu nước Việt Nam.

Thuế khóa, các thứ lệ phí và thuế công quản

Việc thiết lập một bộ máy cai trị thuộc địa nặng nề, sách nhiễu, áp bức đã tạo nên gánh nặng rất tốn kém cho đất nước. Chi phí đài thọ cho công chức và quân nhân người Pháp cực kỳ tốn kém, hơn nữa, bộ máy cai trị thuộc địa lại đông đến thừa mứa, bởi các chính khách và chính đảng ở Pháp sẵn sàng cài người của họ vào bộ máy này. Từ năm 1910, số công chức Pháp ở Đông Dương là khoảng 5.000 người, gần bằng số công chức Anh ở Ấn Độ. Thuế má tăng cao: Năm 1897, thuế thân từ 5 hào tăng lên 2,5 đồng, thuế điền thổ từ 1 đồng tăng lên 1,5 đồng. Tổng ngân sách dồi dào chủ yếu dựa vào việc đặt ra 3 thứ thuế công quản: thuế rượu, thuế muối và thuế thuốc phiện.

Từ năm 1902, độc quyền nấu và bán rượu được nhượng cho Công ty Fontaine của Pháp và dân chúng bị bắt buộc phải uống rượu. Mỗi năm, mỗi xã phải tiêu thụ một lượng rượu nhất định tùy theo số dân xã đó. Mọi trường hợp tư nhân nấu rượu đều bị cấm, bị phạt tù nặng, bị tịch thu tài sản, thậm chí bị phát lưu. Công ty Fontaine với số vốn đầu tư 3,5 triệu đồng (Franc), mỗi năm thu lại từ 2 - 3 triệu.

Giá rượu từ 5 - 6 xu/1 lít năm 1902, năm 1906, đã lên đến 29 xu.

Nhà nước thuộc địa mua toàn bộ số muối thu hoạch của những nại chủ nhỏ để bán lấy lãi ngày một tăng: Năm 1897, mỗi tạ muối chỉ giá 5 hào, đến năm 1907, tăng lên 2,5 đồng/tạ tăng gấp 5 lần.

Nhà nước thuộc địa giữ độc quyền mua và bán thuốc phiện, thứ hàng hóa mà họ khuyến khích tiêu thụ. Từ năm 1896 đến năm 1899, giá mỗi kg thuốc phiện tăng từ 45 đến 77 đồng. Khi viên Toàn quyền Doumer ra đi, khoản thu nhập về thuốc phiện lên đến 15 triệu Franc vàng, gấp đôi số thu nhập của năm 1899. Năm 1907, chính quyền đưa ra con số 21 vạn con nghiện, gấp nhiều lần số người nghiện thuốc phiện trước ngày Việt Nam bị biến thành thuộc địa.

Những khoản thu nhập do ba thứ thuế công quản này đưa lại tăng dần từ 8 triệu đồng năm 1899 lên 10,4 triệu tháng năm 1903, và 12 triệu năm 1911, chiếm một phần quan trọng trong tổng ngân sách của chính quyền Đông Dương; ngân sách này tăng từ 20 triệu năm 1899, lên 32 triệu năm 1903, rồi 42 triệu năm 1921. Tính gộp mọi khoản thuế má và lệ phí, từ sau khi Doumer lên cầm quyền, nhân dân Việt Nam đã phải đóng hơn 90 triệu đồng Franc vàng, gần gấp ba lần số tiền họ đã phải đóng trước đó. Viên quan năm Bernard đã viết trong tờ Revue de Paris tháng 10 năm 1908 rằng:

"*Chính sự gia tăng một cách nhẫn tâm các khoản đóng góp ấy đã thì 8 - 9 năm nay chi phối chính sách tài chính của Đông Dương*...".

Việc đặt ra các thứ thuế công quản dẫn tới việc thiết lập một hệ thông đàn áp vừa bỉ ổi vừa tốn kém. Chỉ cần một lời tố giác bâng quơ nào đó là các nhân viên thuế vụ không cần có lệnh của nhà cầm quyền vẫn đến khám xét nhà cửa, vườn tược đồng ruộng, tha hồ bắt bớ bất cứ ai. Những người nông dân vốn đã bần cùng, lại chồng chất thêm gánh nặng những thuế má; có nhiều gia đình phải nhịn cả muối ăn bởi vì giá quá đắt.

Sự khai thác kinh tế thuộc địa

Tất cả bộ máy hành chính, quân sự, tài chính, văn hóa ấy rút cục là để củng cố hệ thống kinh tế thuộc địa, phục vụ công cuộc khai thác kinh tế trên đất nước này đưa lại lợi nhuận cho các công ty tư bản Pháp đã đầu tư vào các doanh nghiệp Đông Dương. Xứ thuộc địa này phải trở thành một thị trường tiêu thụ các sản phẩm công nghiệp của Pháp, một nguồn cung cấp nguyên liệu và nhân công rẻ mạt. Thế là một mặt dành ưu tiên cho nhập khẩu hàng công nghiệp Pháp, đối thủ cạnh tranh nguy hiểm làm phá sản nền thủ công truyền thống, mặt khác là từ chối không chịu phát triển nền công nghiệp trên đất nước này; tập trung vốn của Pháp để sản xuất những sản phẩm có thể xuất khẩu được ngay: than, quặng, cao su dùng mọi biện pháp ngăn cản sự ra đời của một nền công nghiệp tư bản chủ nghĩa Việt Nam. Một hệ thống thuế quan đánh thuế nặng các hàng hóa nhập từ nước ngoài - trừ Pháp, đảm bảo cho Pháp gần như nắm độc quyền thị trường Đông Dương. Vả chăng, trái với những đóng góp nặng nề đè lên người đóng thuế Việt Nam, các Công ty Pháp lại được hưởng một chế độ thuế khóa nhẹ nhất, được hưởng những miễn giảm, những trợ cấp, được ký những hợp đồng béo bở với Nhà nước; chi phí cho mọi thứ đó tất nhiên đều lấy từ tiền thuế do người Việt Nam đóng.

Ngay từ năm 1897, một sắc lệnh ban bố nhiều khoản chuyển nhượng về hầm mỏ cho các công ty Pháp với những điều kiện đặc biệt có lợi. Từ đầu thế kỷ XX, cùng với các mỏ than Quảng Yên, nhiều mỏ thiếc, mỏ vàng, mỏ vôn-phram và ăngti-moan cũng được khai thác. Hầu hết sản phẩm khai thác đều được xuất khẩu. Công nghiệp chế biến chỉ được phát triển một cách chiếu lệ, chính quyền thuộc địa luôn chủ tâm không mở mang tại chỗ một nền công nghiệp cạnh tranh với nền công nghiệp của nước Pháp. Những năm đầu thế kỷ XX, xuất hiện trước hết ở Nam Kỳ những nhà máy xay xát gạo để xuất khẩu; những nhà máy này lớn dần đến mức cung cấp được hàng trăm nghìn tấn gạo. Ở Bắc Kỳ mọc lên một số công ty: Công ty Bông (sợi và dệt) năm 1900, Công ty Nước và Điện lực năm 1900, Công ty

Nấu rượu của Pháp năm 1901, Công ty Khai thác Lâm sản và làm diêm năm 1909, các xí nghiệp gạch ngói, rồi nhà máy xi măng Hải Phòng, nhà máy giấy Đáp Cầu, nhà máy thuốc lá Hà Nội. Ở Trung Kỳ, các công ty của Pháp đầu tư ít hơn nhiều; ở Vinh và Thanh Hóa có nhà máy cưa, nhà máy diêm; Huế có một lò vôi, Phú Yên có những xưởng dệt lụa.

Tất cả những công nghiệp này chỉ cung cấp một lượng sản phẩm nhỏ bé, các khoản lời lãi là do đồng lương rẻ mạt nhiều hơn là do khối lượng sản phẩm tạo nên. Các khoản tiền lãi đó được chuyển về Pháp và hậu quả là Việt Nam phải chịu một sự thâm hụt tài chính thường xuyên; sự thâm hụt này lại càng trầm trọng thêm do các khoản tiền tiết kiệm của các công chức người Pháp đều được gửi về nước.

Trong lĩnh vực nông nghiệp, chính quyền tạo điều kiện thuận lợi cho một số tên thực dân hoặc những công ty chiếm đoạt các vùng đất đai phì nhiêu mà có ít dân. Ở vùng trung du Bắc Kỳ, lúc xảy ra chiến sự, có nhiều làng toàn bộ dân chúng bỏ đi, đất đai của họ được cấp cho những tên thực dân hoặc ở những vùng cao Tây Nguyên đất đai được cấp cho các Công ty ở Nam Kỳ nhờ có các công trình tiêu nước trong vùng châu thổ sông Mê Kông, những khu đồn điền rộng mênh mông được cấp cho thực dân Pháp hoặc cho các công chức người Việt của chính quyền thuộc địa. Như thế, từ năm 1897 đến năm 1913, bọn thực dân và các Công ty đã chiếm đoạt 470.000 ha (306.000 ha ở Nam Kỳ) không tính 90.000 ha nhượng cho Công ty Lâm sản. Trước năm 1918, hầu hết các đồn điền nhượng cho thực dân người Pháp đều trồng lúa. Đông Dương, đặc biệt là Nam Kỳ, trở nên nơi cung cấp gạo xuất khẩu ngày càng nhiều: 80 vạn tấn năm 1900, 1,2 triệu tấn năm 19.20. Tuy thế chẳng hề có một chút cải tiến kỹ thuật nào cho nghề trồng lúa truyền thống: năng suất lúa gạo vẫn vào loại thấp nhất thế giới: mỗi ha bình quân là 12 tạ thóc. Bọn điền chủ thực dân chỉ biết mỗi một việc là bóc lột sức lao động của người nông dân Việt Nam nhiều hơn nữa và việc xuất khẩu gạo vẫn cứ tiếp tục với một nhịp độ bất nhân không gì kìm hãm nổi, ngay cả khi nạn đói đang hoành hành.

Về phương diện thương mại, hàng hóa nhập từ Pháp chiếm lĩnh thị trường, được miễn mọi thuế hải quan từ năm 1892; giá những hàng này đắt, còn hàng hóa Việt Nam lại xuất khẩu với giá rẻ. Từ năm 1892 đến năm 1913, hàng xuất khẩu tăng từ 26 triệu đồng lên 102 triệu đồng, hàng nhập khẩu từ 19 triệu lên 110 triệu đồng. Lãi ngoại thương hầu hết vào tay một vài công ty tầm cỡ: Hãng U.C.I.A, Denis Frères...

Nhằm mục đích khai thác kinh tế và mục đích chiến lược, chính quyền thuộc địa, đặc biệt dưới thời Doumer, đã thúc đẩy sự phát triển tương đối nhanh các đường giao thông. Những tuyến đường sắt hẹp, đi một chiều được xây dựng: đường Hà Nội - Lạng Sơn năm 1920, đường Hà Nội - Vinh năm 1905, Huế - Đà Nẵng năm 1906, Sài Gòn - Nha Trang năm 1919, Hà Nội - Vân Nam năm 1919. Ở Nam Kỳ, nhiều kênh rạch được đào nhằm mục đích tăng thêm diện tích trồng lúa và tạo thuận lợi cho việc xuất khẩu gạo. Chính những năm đầu của thế kỷ XX là thời gian số lượng đường giao thông được xây dựng nhiều nhất trong suốt thời kỳ chế độ thuộc địa.

Chương 10: Sự biến đổi của cấu trúc xã hội Việt Nam và những hình thức mới của phong trào dân tộc

Sơ lược

Việc thiết lập chế độ thuộc địa đã dần dần làm thay đổi sâu sắc các cấu trúc của xã hội truyền thống; nhiều giai cấp xã hội mới xuất hiện; nhiều tư tưởng mới len lỏi vào đầu óc của mọi người, trong khi nạn nghèo đói càng trầm trọng thêm do hậu quả của sự khai thác thuộc địa cùng với vô vàn gánh nặng do kẻ xấu chiếm đóng áp đặt.

Sự bần cùng hóa nông dân

Những chiến dịch quân sự kéo dài đã gây nên bao nhiêu tàn phá nặng nề trong các làng mạc, nhiều làng bị san thành bình địa. Sự chiếm đoạt ruộng đất của bọn thực dân, bọn quan lại và hào lý làm tay sai cho người Pháp, tình trạng tăng bội các khoản thuế má, thuế rượu, thuế muối với mọi trò ăn hiếp dân, nạn phù thu lạm bổ đi kèm với thuế khóa, sự phá sản của ngành thủ công đã làm trầm trọng thêm rất nhiều sự cùng khổ của nông dân. Chính quyền thuộc địa quan tâm đến việc thiết lập các đường sắt và đường bộ có lợi ích chiến lược hoặc phục vụ cho các doanh nghiệp thực dân nhiều hơn là xây dựng những công trình thủy lợi vô cùng cần thiết để bảo vệ mùa màng tránh các thiên tai. Hạn hán, lụt lội đè lên đầu nông dân sống trong sự túng thiếu triền miên, lại kèm theo những trận đói định kỳ. Đê điều chỉ được chú ý sau nhiều trận lụt tàn hại.

Nông dân phải dịu đựng tất cả mọi gánh nặng của chế độ thuộc địa nhưng họ lại chẳng được một khoản lợi lộc nào. Họ quá nghèo không thể mua sắm được hàng công nghiệp Pháp và chẳng ai quan tâm đến việc dạy cho họ những kỹ thuật nông nghiệp mới khả dĩ cải tiến nền sản xuất của mình. Sự tàn bạo của các nhân viên chính quyền đối với họ thật là không bờ bến.

Sự bóc lột và áp bức phong kiến không những không bị chế độ thuộc địa xóa bỏ, ngược lại càng được tăng cường. Địa chủ và hào lý dần dần trở thành những nhân viên đắc lực nhất của chính quyền thực dân để duy trì trật tự và thu thuế má ở nông thôn. Những thông ngôn, bồi bếp mật thám phục vụ người Pháp được cấp ruộng đất, cứ thế mà trở thành một tầng lớp địa chủ mới. Tình trạng tập trung sở hữu ruộng đất càng nặng nề hơn.

Chỉ sau một số năm thống trị thực dân đã thấy rõ mức tiêu thụ gạo theo đầu người giảm đi: 262 kg năm 1900 và 226 kg năm 1913. Một nhà quan sát người Pháp đã lưu ý ngay từ những năm đầu của thế kỷ XX: "*Những ai đã đi khắp Đông Dương đều kinh ngạc trước cảnh nghèo đói cùng cực của dân chúng Hầu như mọi nhà cửa đều chỉ là những túp lều bằng gỗ hoặc vách đất nhồi rơm, lợp rạ. Những băng giấy vàng hoặc đỏ mang những dòng chữ Hán treo trên tường, vài thứ dụng cụ bằng gỗ đôi khi bằng đồng thau tàn tích của thời phồn vinh đã qua, trang trí cho nhà thờ tổ tiên. . .*"

Điều kiện sống của nông dân đã tồi tệ dưới chế độ phong kiến lại càng tồi tệ hơn.

Giai cấp công nhân, giai cấp tư sản, tầng lớp trí thức mới

Việc thành lập các doanh nghiệp công nghiệp và thương mại của thực dân, việc xây dựng đường sắt và các phương tiện giao thông khác đã kéo theo sự xuất hiện một giai cấp xã hội mới: giai cấp công

nhân. Không mạnh về số lượng như giai cấp công nhân Âu châu, nhưng giai cấp công nhân Việt Nam không vì thế mà không đóng một vai trò hết sức quan trọng, bởi vì họ có đặc trưng là ra đời trước giai cấp tư sản dân tộc và số phận của họ gắn chặt với số phận của công cuộc thực dân hóa ngay khi mới ra đời trong các hầm mỏ, công trường, xí nghiệp họ đã trực tiếp ngay với những thực tế thuộc địa gay go: đồng lương chết đói, lao động kiệt sức không có giới hạn và không có một sự đảm bảo nào nhưng họ cũng tiếp xúc với nền công nghiệp hiện đại.

Đối với những công trình công chính, đặc biệt việc xây dựng đường bộ và đường sắt, chính quyền thuộc địa trưng dụng nông dân ở tất cả các làng xã. Khi đã trở thành những "cu ly" trên các công trường rồi, họ lao động trong những điều kiện như ở địa ngục. Một tác giả người Pháp, ông Jean Ajalbert đã kể lại: "*Việc trưng tập trở thành một kiểu đầy ải được ngụy trang một cách vụng về các công trình công chính đã đưa từng cộng đồng nguyên vẹn vào các công trường, từ đây chỉ một bộ phận nhỏ trở về được mà thôi… Năm 1901, tôi đã đi thăm vùng Lạng Bianc và ở lại đấy trong nhiều tuần lễ. Nha công chính ở đây do một viên đại úy thiết giáp đại diện. Số tử vong thật kinh khủng, số gạo ăn chỉ được tiếp tế một cách thất thường. Trên một đoạn dốc dài 120 km chỉ có một thầy thuốc...* "

Việc xây dựng tuyến đường sắt Hà Nội - Vân Nam phải huy động đến 80.000 con người, đã có 25.000 người bỏ mạng. Hẳn là chưa thể nói đến một ý thức giai cấp, nhưng ngay từ những ngày đầu những cuộc đấu tranh, những phong trào chống đối, yêu sách đã xuất hiện trên các công trình này.

Giai cấp tư sản Việt Nam trái lại ra đời chậm hơn. Trong những năm đầu của thế kỷ, mới chỉ có vài khâu quan trọng. Xã hội Việt Nam truyền thống cản trở sự phát triển của một giai cấp thương nhân gọi là đáng kể. Đối với các hoạt động thương mại, người Pháp thích làm ăn với các thương gia Trung Quốc hơn. Tuy nhiên, một số nhân viên thừa hành của các Công ty Pháp dần dần giàu lên tạo thành hạt nhân đầu tiên của giai cấp tư sản mại bản. Những phần tử tư sản Việt Nam thử cố gắng dựng lên một vài doanh nghiệp đều bị nản chí ngay hoặc bị phá sản do những biện pháp của chính quyền. Giai cấp tư sản Việt Nam mới ra đời đã bị đẩy sang lĩnh vực bóc lột địa tô và cho vay nặng lãi và chỉ có thể là một giai cấp tư sản "còi cọc".

Những thành phố mới bắt đầu xuất hiện ngay trên địa điểm của những trung tâm hành chính cũ: Hà Nội, Nam Định hoặc các cảng: Sài Gòn, Hải Phòng, Đà Nẵng. Tại các thành phố đó bắt đầu xuất hiện những nhân tố của một cuộc sống mới; buôn bán trở lên nhộn nhịp hơn, vài ba nhà máy hoạt động, báo chí ra đời, ngành chiếu sáng bằng điện lực xuất hiện. Tuy vậy, cảnh nghèo túng của người lao động vẫn da diết, có khi khủng khiếp. Vả chăng, những thành phố này chỉ mới tập hợp một bộ phận tối thiểu dân cư.

Trong những thành phố này, những phần tử trí thức đầu tiên được đào tạo từ các trường của Pháp vẫn chưa đóng một vai trò đáng kể. Nhất là ở Bắc Kỳ và Trung Kỳ, các nho sĩ vẫn là nền tảng chính của giai tầng trí thức, nhưng ảnh hưởng uy tín đã bị hạ thấp rất nhiều. Rõ ràng là Khổng học không còn có thể làm cơ sở cho công cuộc khôi phục nền độc lập dân tộc và thúc đẩy tiến bộ xã hội. Đã bắt đầu xuất hiện những nhà nho tân tiến, muốn tìm những con đường khác cho phong trào dân tộc, những con đường khác với những gì mà các bậc tiền bối của họ đã chủ trương.

Những nhà nho theo xu hướng cách tân và phong trào dân tộc

Đến năm 1900, cuộc đấu tranh vũ trang kéo dài trong bốn chục năm từ năm 1858 đến năm 1898, thực tế đã chấm dứt. Còn lại một bộ phận kháng chiến tồn tại như một hòn đảo nhỏ ở vùng Yên Thế do Hoàng Hoa Thám đứng đầu. Nhưng sự chống cự vẫn cứ tiếp tục không kém dưới những hình thức mới với sự cổ vũ của những tư tưởng hiện đại và liên quan đến những biện pháp bóc lột và áp bức thuộc

địa. Đấu tranh chính trị xuất hiện ở các thành thị với những cuộc biểu tình của nông dân và những cuộc bãi công của công nhân nêu lên những yêu sách về kinh tế và chính trị cụ thể.

Các giai cấp xã hội mới, giai cấp công nhân và tư sản chưa đủ sức lãnh đạo phong trào dân tộc và cũng vẫn là các nhà nho là những người đứng ra khêu gợi và cổ vũ phong trào. Dưới ảnh hưởng của các sự kiện, những tư tưởng mới đã xâm nhập các giới nho sĩ. Chẳng phải là các giáo sĩ, cũng chẳng phải các binh lính của các nước phương Tây đã mang theo họ những tư tưởng hiện đại về khoa học và dân chủ. Như chúng ta đã thấy chính quyền thực dân đã ngăn cản việc dạy những tác phẩm văn học và triết học của thế kỷ XVIII của Pháp. Những tư tưởng ấy, những tác phẩm ấy đặc biệt của Montesquieu và Rousseau đều đã đến với các nhà nho Việt Nam thông qua những bản dịch của Trung Quốc. Nước Trung Hoa bị các cuộc xâm lược của phương Tây đột ngột và phũ phàng đánh thức. Vào cuối thế kỷ XIX, đã bắt đầu có một phong trào cách tân. Những nhà nho tên tuổi Khang Hữu Vi và Lương Khải Siêu đã dấy lên một phong trào cải lương nhằm đổi mới xã hội truyền thống của Trung Quốc. Trong thập kỷ đầu của thế kỷ XX, chính những tư tưởng cách mạng nhất của Tôn Dật Tiên đã thống trị sân khấu chính trị Trung Quốc.

Các nhà nho yêu nước Việt Nam, sau khi tiếp xúc với những tư tưởng kiểu mới ấy không còn chịu bằng lòng như trước đây chỉ giương cao những khẩu hiệu đấu tranh chống xâm lược giành độc lập mà vẫn giữ nguyên chế độ quân chủ như cũ và hệ tư tưởng Khổng giáo. Họ bắt đầu đề xuất những chương trình đổi mới xã hội và hệ tư tưởng. Lớp nho sĩ chia làm hai phái: Phái theo chủ nghĩa truyền thống và phái theo chủ nghĩa hiện đại. Phái này chủ trương cải lương chế độ thuộc địa, phái kia chủ trương đấu tranh vũ trang để lật đổ nó. Năm 1905, chiến thắng của Nhật Bản đánh bại nước Nga sa hoàng vang rền như một tiếng sét lan khắp châu Á. Sự kiện đó chứng tỏ rằng một nước châu Á nếu tự đổi mới, có thể đánh bại một cường quốc châu Âu. Không ý thức được rằng Nhật Bản khi đã trở thành một nước tư bản đã đánh chiếm Đài Loan và Triều Tiên, các nhà yêu nước Việt Nam rất khâm phục nước này, hy vọng rằng Nhật Bản trên tư cách một cường quốc châu Á sẽ mang đến cho nước mình một sự giúp đỡ, thậm chí làm chỗ dựa đắc lực cho cuộc đấu tranh của Việt Nam chống chủ nghĩa thực dân Pháp.

Nhiều nhà nho và sinh viên lúc đó tìm cách sang Nhật du học, đó là phong trào Đông Du.

Nhân vật nổi bật nhất trong phong trào yêu nước hai mươi năm đầu của thế kỷ XX, là Phan Bội Châu (1867 - 1940). Là một sĩ phu có tên tuổi, sau năm 1900, ông đã tập hợp các dư đảng Cần Vương sau khi phong trào này thất bại, lập ra một tổ chức mới - tổ chức Duy Tân (Đổi mới). Duy Tân chủ trương tổ chức lại các lực lượng trong nước, đồng thời cử người ra nước ngoài để học tập kỹ thuật mới về quân sự và chính trị, chuẩn bị đấu tranh vũ trang. Phan Bội Châu tính chuyện cầu viện Nhật Bản. Một thành viên của hoàng tộc là hoàng thân Cường Để - nhân vật sẽ nắm quyền lãnh đạo một nền quân chủ sáng suốt khi đại cuộc thành công, được cử đi tiếp xúc với nhà cầm quyền Nhật Bản. Đến năm 1908, khoảng 200 sinh viên trẻ được gửi sang Nhật, phần lớn là con em các sĩ phu đã tham gia cuộc kháng chiến của đất nước. Các cuộc quyên góp được tổ chức khắp nơi trong nước để tài trợ cho việc học hành của những thanh niên này.

Phan Bội Châu đã không tính đến chính sách tráo trở hai mặt của Nhật Bản. Năm 1909, nước Nhật tư bản chủ nghĩa, để đổi lấy những lợi ích tài chính được Pháp đồng ý nhượng cho, đã công nhận cuộc chinh phục của Pháp ở châu Á và trục xuất các nhà yêu nước Việt Nam. Một sinh viên Việt Nam đã mổ bụng tự tủ để phản đối chính sách này. Phan Bội Châu và Cường Để phải lánh sang Trung Quốc và sang Xiêm, trong khi đó thì những thành viên của phong trào Duy Tân bị rơi vào tay cảnh sát Pháp.

Ở trong nước, hoạt động của các sĩ phu tân tiến được đánh dấu bằng một nỗ lực quan trọng nhằm cách tân trí tuệ. Nhờ vào những khoản quyên góp, dưới sự lãnh đạo của Lương Văn Can và Nguyễn Quyền, tháng 3 năm 1907, các nho sĩ ở Hà Nội đã thành lập một hội giáo dục không mất tiền - Trường "*Đông Kinh nghĩa thục*" ở Bắc Kỳ. Nhiều nhà trí thức tự nguyện giúp đỡ, phong trào phát triển rất

mạnh; số học trò nhanh chóng lên đến hàng nghìn. Ngoài những buổi lên lớp đều đặn giảng dạy những môn học mới, còn có những buổi diễn thuyết công khai tập hợp một số thính giả đông đảo và nhiệt tình tới nghe tranh luận về những vấn đề kinh tế, xã hội và bình giảng văn thơ. Một nhóm sĩ phu ra tập san *Đăng cổ tùng báo* đề xướng những cải cách, chỉ trích các phong tục tập quán lạc hậu, những kẻ thân hào cổ hủ, ca ngợi và cổ vũ sự phát triển công nghiệp và thương nghiệp. Nhiều sách được xuất bản cũng theo hướng đó. Trước thắng lợi của phong trào, chính quyền thuộc địa hoảng sợ, ra lệnh đóng cửa trường, bắt bớ và đầy ải các nhà lãnh đạo phong trào. Mặc dầu chỉ sống được một năm, Trường "*Đông Kinh nghĩa thục*" đã đánh dấu một bước ngoặt quan trọng trong tiến trình nâng cao dân trí của đất nước và đã gieo những hạt giống tốt cho tương lai.

Khác với Phan Bội Châu đi theo con đường đấu tranh vũ trang, một nhà nho yêu nước khác - Phan Chu Trinh - lại chủ trương đòi chính quyền thuộc địa xúc tiến những cải cách, đặc biệt là xóa bỏ chế độ quân chủ và hệ thống quan lại, chấp nhận thế cộng hòa. Chủ nghĩa cải lương của Phan đã không cứu được ông khỏi bị nhà cầm quyền thuộc địa bắt vào năm 1909, và chỉ nhờ có sự can thiệp của các nghị sĩ Pháp, ông mới được cứu thoát. Một ưu điểm của Phan Chu Trinh là đã biết dè chừng ngay từ đầu những tham vọng của Nhật Bản.

Biểu tình của nông dân, kháng chiến vũ trang

Tuy nhiên, những người chủ trương cải lương cũng như những người chủ trương hành động vũ trang đều đồng ý với nhau cùng tiến hành những cuộc đấu tranh chung, đặc biệt chống các tập quán cũ, những thói hà lạm của hào lý và quan chức thực dân. Quần chúng nhân dân đã hưởng ứng nhanh chóng những khẩu hiệu do các nhà nho tung ra; nông dân bị dồn vào thế bần cùng, thuế má đè nặng, đã không mấy chốc kết hợp những yêu sách của họ với phong trào chung: đòi giảm thuế, bỏ sưu dịch. Sự va chạm giữa quần chúng với bọn cầm quyền thực dân là không thể tránh khỏi.

Tháng 2 năm 1908, khẩu hiệu "Không nộp thuế cho Pháp" được tung ra và lan tràn nhanh chóng. Chính quyền thuộc địa và triều đình Huế (trở thành tay sai và đồng lõa) lập tức đàn áp dữ dội. Tuy nhiên, phong trào vẫn tiếp tục phát triển với quy mô ngày càng lớn. Những cuộc biểu tình nông dân đầu tiên nổ ra ở huyện Đại Lộc, tỉnh Quảng Nam, hàng nghìn nông dân từ nhiều làng kéo đến tập hợp lại trước tòa công sứ đòi giảm thuế. Trong nhiều tuần lễ, hàng ngàn nông dân, áo quần rách rưới thay nhau kéo đến cắm trại trước trụ sở của viên công sứ Pháp. Trong những bài diễn thuyết nảy lửa, các diễn giả kêu gọi nhân dân chống lại việc thu thuế. Có những ngày, số người biểu tình vượt quá 8.000 người. Ở Đại Lộc, nhà cầm quyền thực dân buộc phải hứa không tăng thêm thuế nữa.

Từ Đại Lộc, phong trào lan ra các huyện khác của tỉnh Quảng Nam rồi tỉnh Quảng Ngãi lân cận, cuối cùng là các tỉnh Bình Định, Phú Yên, Thừa Thiên. Nhiều tên cường hào phản động bị hành hình hoặc bắt giam, cũng như nhiều lính "khố xanh" bản xứ. Dinh cơ của tên quan phản bội Nguyễn Thân kẻ đã giúp Pháp dẹp cuộc khởi nghĩa của Phan Đình Phùng - bị cướp phá. Ở Huế những người biểu tình tập hợp rất đông trước tòa khâm sứ suốt hai ngày liền. Đến lượt phong trào lan ra tỉnh Hà Tĩnh kéo dài trong bốn tháng. Lần đầu tiên, quần chúng nhân dân tiến hành một cuộc đấu tranh không vũ trang dưới hình thức những cuộc biểu tình lớn, những cuộc biểu dương lực lượng thực sự nhằm yểm hộ cho những yêu sách cụ thể.

Chính quyền thuộc địa đã đàn áp đẫm máu. Nhiều người biểu tình bị bắn giết, nhiều sĩ phu yêu nước trong đó có Trần Quý Cáp bị xử tử. Nhiều sĩ phu khác như Phan Chu Trinh, Huỳnh Thúc Kháng (đến năm 1945, ông trở thành Bộ trưởng của nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa), Ngô Đức Kế, Lê Văn Huân... bị đày ra Côn Đảo. Hàng ngàn người bị bắt và bị phơi trong nhiều ngày liền dưới nắng hè đổ lửa. Nhiều làng mạc bị san thành bình địa. Nếu trong năm 1908, quần chúng nông dân tỏ rõ sức mạnh

của mình, thì chế độ thuộc địa cũng biểu lộ hết sự tàn bạo của nó.

Trong những năm ấy, Hoàng Hoa Thám vẫn trụ vững ở Yên Thế, bắt liên lạc với nhóm Duy Tân của Phan Bội Châu và các nhóm chủ trương binh biến được tổ chức ngay trong lòng các lực lượng vũ trang người Việt phục vụ cho Pháp. Năm 1909, người Pháp phá vỡ cuộc đình chiến được ký kết năm 1897, mở cuộc hành binh lớn, tung một đội quân gồm 15.000 người với hoả lực mạnh của pháo binh, tấn công vào căn cứ Yên Thế. Hoàng Hoa Thám phối hợp đánh du kích với tấn công chính quy đã cầm cự được trong 10 tháng, nhưng vì trong cả nước không có những cuộc khởi nghĩa vũ trang khác phối hợp nên chính quyền thuộc địa đã có thể tập trung được lực lượng để tiến đánh và chiếm được Yên Thế. Hoàng Hoa Thám còn tiếp tục chống cự trong 3 năm nữa trước khi bị ám sát bởi một tên phản bội ngày 10 tháng 2 năm 1913. Căn cứ Yên Thế đã đứng vững được từ 1889 đến 1909, là nhờ một sự vận dụng đúng đắn chiến thuật chiến tranh du kích, dựa vào quần chúng nông dân.

Trong hai mươi năm đầu của thế kỷ XX, cũng phải nêu lên nhiều cuộc nổi dậy của nhân dân các miền núi. Tiếc rằng những cuộc nổi dậy đó không phối hợp với phong trào yêu nước ở các vùng châu thổ nên chỉ có thể đi đến thất bại.

Cuộc nổi dậy của người Mường ở Hòa Bình năm 1909 - 1910.

Cuộc nổi dậy của người H'mông (Mèo) ở Hà Giang năm 1911 - 1912.

Nhiều cuộc nổi dậy của các dân tộc ít người ở Tây Nguyên (Cao nguyên Trung Kỳ): Sê Đăng, H'Rê, Ba Na, Gia Rai...

Thất bại của phong trào Duy Tân cũng như của Đề Thám đã không làm nhụt nhuệ khí của Phan Bội Châu. Năm 1912, cụ Phan lại thành lập một liên minh mới là *Việt Nam quang Phục hội* với cương lĩnh và lật đổ chế độ thuộc địa và thiết lập nền Cộng hòa Việt Nam. Sau thắng lợi của cách mạng Tân Hợi năm 1911, cụ Phan đã đến ẩn náu ở Trung Quốc và chính kiến của ông đã chuyển biến theo hướng hệ tư tưởng cộng hòa. Tuy nhiên vì các cuộc nổi dậy và biểu tình bị đàn áp khác liệt Quang phục hội chủ trương tổ chức những cuộc mưu sát dễ gây sự chú ý, nhằm đánh thức dư luận, tuyên án tử hình viên quan Toàn quyền Albert Sarraut và hai tên quan phản quốc là Hoàng Trọng Phu, và Nguyễn Duy Hàn. Tên này bị một quả bom giết chết năm 1913; cùng năm đó, một người yêu nước ném một quả bom vào một khách sạn ở Hà Nội giết chết hai sĩ quan Pháp. Sau những vụ mưu sát ấy, nhiều người bị bắt và cụ Phan bị kết án tử hình vắng mặt. Khi cuộc Đại chiến thế giới lần thứ nhất bùng nổ, sau một số dự tính hành động vũ trang ở biên giới Trung - Việt bị thất bại, Việt Nam quang phục hội tan rã.

Việt Nam trong chiến tranh thế giới thứ I (1914 - 1918)

Nước Pháp vừa tìm cách tận dụng những tài nguyên thiên nhiên và nhân lực của Đông Dương để phục vụ cuộc chiến tranh, vừa đàn áp khốc liệt mọi biểu hiện yêu nước của nhân dân Việt Nam. Đông Dương - chủ yếu là Việt Nam, phải cung cấp cho Pháp 5 vạn lính chiến và 4,9 vạn lính thợ, bị cưỡng mộ từ các làng xã để đưa đi phục vụ các mặt trận ở Pháp. Đông Dương còn phải đóng góp 184 triệu đồng dưới hình thức công trái và 336.000 tấn lương thực. Những đóng góp đó càng nặng nề vì vào những năm 1914 - 1917, mùa màng bị thiên tai trầm trọng.

Tuy nhiên, vì thiếu một tổ chức thống nhất trên quy mô toàn quốc phong trào yêu nước Việt Nam mặc dù vẫn luôn luôn tồn tại nhưng đã không lợi dụng được những khó khăn của nước Pháp do chiến tranh gây ra để đưa các cuộc khởi nghĩa lớn đến thành công. Phong trào các sĩ phu đã yếu dần trong khi các lực lượng xã hội mới chưa đủ sức để khởi động những phong trào quan trọng.

Quang Phục hội dự định chiếm Hà Nội bằng một hành động phối hợp giữa lực lượng yêu nước nội địa với một đội quân cách mạng được xây dựng ở nước ngoài. Vì kế hoạch tác chiến bị tiết lộ, nhiều chiến sĩ của Hội bị bắt. Các chiến sĩ còn lại liên kết với những tổ chức khác, tự trang bị bằng những

vũ khí thô sơ, họ tìm cách lôi kéo các binh sĩ trong hàng ngũ đội lính khố xanh của Pháp. Ngày 6 tháng Giêng năm 1915, 150 chiến sĩ yêu nước được võ trang tấn công đồn Phú Thọ; đồng thời nhiều đồn bốt địch ở các tỉnh khác, Nho Quan ở tỉnh Ninh Bình, Móng Cái gần biên giới Trung Quốc, cũng bị tấn công. Nhưng các cuộc tấn công đó đều thất bại. Quang Phục hội có tham vọng tấn công hàng loạt nhiều trung tâm quân sự và hành chính ở Bắc Kỳ nhưng kế hoạch dự kiến đã không thành.

Cũng ở Bắc Kỳ, ngày 31 tháng 8 năm 1917, đã nổ ra cuộc nổi dậy tại đồn Thái Nguyên dưới sự lãnh đạo của viên đội Trịnh Văn Cấn, cựu đồng đảng của Hoàng Hoa Thám và của Lương Ngọc Quyên, hội viên Quang Phục hội. Họ đã lôi kéo được nhiều binh lính và đã giết được viên sĩ quan Pháp chỉ huy đồn, chiếm được nhiều vũ khí và đạn dược, giải phóng nhiều tù chính trị để bổ sung cho đội ngũ chiến đấu của mình. Thành phố Thái Nguyên được giải phóng. Sau nhiều cuộc tranh luận, nghĩa quân đã không mở rộng sang các tỉnh khác, mà cố thủ trong thành phố thái Nguyên để củng cố lực lượng. Ngày 4 tháng 9, người Pháp chiếm lại thành phố khi nghĩa quân buộc phải rút lui. Phân tán vào các miền rừng núi xung quanh thành phố Thái Nguyên, họ tiếp tục chiến đấu chống lại 2.000 quân Pháp trong 6 tháng nữa.

Ở Trung Kỳ, nổi bật là sự kiện của vua Duy Tân - người đã lên ngôi từ năm 1907, lúc mới 7 tuổi - với sự thúc đẩy của một số quan lại và sĩ phu yêu nước, đặc biệt là Thái Phiên và Trần Cao Vân, đã ký lời hiệu triệu khởi nghĩa. Lực lượng chính mà ông tính dựa vào là những binh sĩ đã bị động viên để đưa sang Pháp và đã được tập trung đến con số hàng ngàn ở Huế. Hiệu lệnh khởi nghĩa dự định sẽ ban ra ngày 3 tháng 5 năm 1916. Không may bí mật bị bại lộ, người Pháp tước hết vũ khí của binh lính trước ngày khởi nghĩa. Vua Duy Tân tìm cách trốn khỏi kinh thành nhưng đã bị bắt và bị đầy sang đảo Reunion. Các toán vũ trang riêng rẽ bị người Pháp thanh toán một cách nhanh chóng. Hai nhà yêu nước Thái Phiên và Trần Cao Vân bị hành hình.

Ở Nam Kỳ, hoạt động yêu nước trong những năm đầu thế kỷ biểu hiện bằng việc thành lập những hội ẩm, quan trọng nhất là Thiên Địa Hội (Hội trời và đất) có chi nhánh ở nhiều tỉnh xung quanh Sài Gòn. Các hội đó thường có hình thức như những tổ chức chính trị-tôn giáo; một trong những hoạt động chủ yếu của họ là trừng trị bọn phản bội tay sai của Pháp.

Có quan hệ với các hội kín này, năm 1913 đã hình thành một phong trào do Phan Xích Long - một người từng khoác áo nhà sư lãnh đạo các hội viên mặc quần áo trắng, đầu quấn khăn trắng, tấn công vào các thành phố với những vũ khí thô sơ Phan Xích Long bị Pháp bắt được và bị hành hình. Năm 1916, các hội kín ở Nam Kỳ thử tìm cách tấn công vào nhiều trung tâm hành chính, đặc biệt nhà lao trung tâm ở Sài Gòn và Phủ Thông sứ Nam Kỳ. Đêm 14 tháng 2 năm 1916, hàng nghìn người được vũ trang bằng dao, đeo bùa hộ mệnh, bí mật kéo vào Sài Gòn đánh nhau với cảnh sát và quân đội Pháp; rút cục, họ đã bị đánh tan.

Về phía chính quyền thuộc địa, họ vừa đàn áp khốc liệt phong trào yêu nước, vừa tìm cách xoa dịu một tầng lớp "ưu đẳng" bằng biện pháp thi hành nhỏ giọt một vài cải cách và đặc biệt là qua miệng vài viên toàn quyền Pháp được tiếng là thuộc phái "tự do", hứa hẹn một vài thay đổi quan trọng sau chiến tranh. Những hứa hẹn ấy tất nhiên là không bao giờ được thực hiện. Sở dĩ Pháp vẫn chiếm giữ được nước Việt Nam trong mấy năm chiến tranh chủ yếu là do sự non kém của phong trào yêu nước. Điều hiển nhiên là bao giờ cũng có những người yêu nước phất cao lá cờ độc lập dân tộc, nhưng các lực lượng xã hội mới còn manh nha, chưa thể đưa đến cho phong trào dân tộc sức mạnh và sự định hướng cần thiết. Sẽ còn phải chờ đợi sự phát triển của các lực lượng này trong những thập kỷ tiếp theo để phát động lại phong trào yêu nước trên những cơ sở mới.

Chương 11: Những biến đổi kinh tế và những cột mốc đầu tiên của cuộc cách mạng dân tộc dân chủ (1919 - 1929)

Sơ lược

Đặc điểm của thập kỷ đầu tiên tiếp sau cuộc chiến tranh thế giới thứ nhất là việc thực dân Pháp đẩy mạnh công cuộc khai thác kinh tế trên cả nước, dẫn đến những thay đổi cấu trúc quan trọng trong xã hội Việt Nam; mặt khác, với sự xuất hiện của nhiều lực lượng xã hội mới, phong trào yêu nước đã mang những hình thức mới, cắm những cột mốc đầu tiên cho cuộc cách mạng dân tộc dân chủ sau này.

Việc tăng cường khai thác kinh tế thuộc địa

Sau chiến tranh thế giới thứ nhất, đế quốc Pháp tiếp tục một cách ráo riết việc khai thác các thuộc địa nhằm phục hưng nền kinh tế của mình. Hơn nữa việc đồng franc tụt giá và những vụ đầu cơ cao su trên thị trường thế giới càng đẩy nhanh việc đầu tư của Pháp vào Đông Dương.

Ngân hàng Đông Dương tăng vốn từ 48 triệu đồng (tiền Đông Dương) lên 72 triệu. Ngân hàng này được lập lên biết nhiều nhóm tài chính và công nghiệp lớn của Pháp và là ngân hàng phát hành bạc giấy, tập hợp dưới cây gậy chỉ huy của nó những hoạt động chủ yếu về kinh tế và tài chính ở Đông Dương. Chính ngân hàng này thực sự điều khiển đất nước. Vốn của ngân hàng địa ốc tăng từ 6 triệu năm 1923, lên 50 triệu năm 1925, vốn của Công ty tài chính và thuộc địa tăng từ 5 triệu năm 1920, lên 50 triệu năm 1926.

Từ năm 1888 đến năm 1918, đã có 490 triệu franc được đầu tư vào Đông Dương, từ năm 1919 đến năm 1929 là 8.000 nghìn triệu. Số tiền đầu tư đó còn xa mới đủ để thực sự sinh lợi cho xứ này. Luồng vốn đưa vào Đông Dương không đáp ứng nhu cầu của đất nước mà chỉ thỏa mãn được yêu cầu của các chủ cho vay người Pháp, những kẻ chỉ muốn nhìn thấy vốn đầu tư đó trở về dưới dạng tiền lãi mà thôi. Quá một nửa số vốn đó được giữ lại bên chính quốc để thực hiện các hợp đồng và các hoạt động tài chính. Các khoản đầu tư chủ yếu hướng vào khai thác hầm mỏ, đồn điền cao su, tóm lại là những hoạt động nhằm khai thác nguyên liệu để xuất khẩu.

Dòng chảy trở về Pháp của những khoản tiền lãi, tiền tiết kiệm của các công chức Pháp, tiền trả lãi theo kỳ hạn cho những số nợ đã vay tạo nên sự thâm hụt tài chính thường xuyên, đến mức các khoản đầu tư của Pháp không những không bơm được một dòng nhựa mới vào đất nước này mà còn như một cái vòi hút cắm vào nền kinh tế Việt Nam.

Không chú trọng phát triển sản xuất công nghiệp, tập trung các hoạt động kinh tế vào việc khai thác và xuất khẩu than đá cao su, khoáng sản, các khoản đầu tư vào những lĩnh vực ấy chẳng mảy may góp phần phát triển nền kinh tế của đất nước này mà còn làm cho nó lệ thuộc vào những biến động của thị trường thế giới.

Người ta đổ xô vào việc trồng và sản xuất cao su. Trên những vùng đất đỏ ba - dan ở cao nguyên Nam Bộ và Cao Miên, nhiều điện tích rộng được cấp nhượng cho các công ty Pháp, trong đó có Công ty Michelin. Diện tích trồng cao su năm 1924 là 15.000ha, đến năm 1930 là 120.000ha, số nhân công sử dụng ở đây là từ 3.000 đến 80.000 người. Sản lượng cao su đã từ 298 tấn năm 1915, tăng lên 10.309 tấn năm 1929. Nhiều đồn điền cà phê, chè cũng được thành lập.

Đông Dương cũng đã trải qua một cơn "sốt khoáng sản". Số giấy phép khai mỏ từ 496 năm 1923, lên đến 1.347 năm 1924, rồi 8.155 năm 1928, 17.685 năm 1929. Phần lớn các mỏ khai thác tập trung

ở Bắc Bộ. Lượng than khai thác năm 1913 là 501.000 tấn đến năm 1929 tăng lên 1.972.000 tấn. Các mỏ thiếc, vôn- phram, chì... cũng được khai thác nhưng không có sắt. Toàn bộ sản lượng khoáng sản khai thác đều được xuất khẩu.

Trái lại, các công nghiệp chế biến phát triển rất hạn chế, chỉ những công nghiệp nào không cạnh tranh với công nghiệp Pháp mới được duy trì, trước hết là vì lợi ích của các công ty Pháp; trên thực tế, giai cấp tư sản dân tộc không được dự phần một chút nào vào đấy. Có thể kể ra việc mở rộng các nhà máy gạo, nhà máy bông Nam Định, nhà máy xi măng Hải Phòng, các nhà máy gạch ngói; tổng cộng lại, chẳng được bao năm, chỉ một số xí nghiệp tập trung chủ yếu ở các vùng Sài Gòn-Chợ Lớn và Hải Phòng, vào năm 1929, tất cả chỉ sử dụng 86.000 công nhân.

Thực ra, những khoản tiền lãi thu được rất lớn chủ yếu do sự bóc lột nhân công cực kỳ rẻ mạt. Năm 1925, Ngân hàng Đông Dương công bố một khoản tiền lãi là 36 triệu đồng trên 72 triệu đồng tiền vốn. Công ty tài chính ngành cao su được lại 31 triệu đồng trên 100 triệu đồng tiền vốn. Những món tiền lãi đó đều được chuyển về Pháp, chẳng đóng góp mảy may vào việc mở rộng các xí nghiệp.

Ngân sách được tiếp tục duy trì bằng thuế đinh, thuế điền thổ và ba loại thuế độc quyền: thuế rượu, thuế muối, thuế thuốc phiện; tóm lại là bằng những đóng góp nặng nề bòn rút từ một dân chúng cực kỳ nghèo khổ để nuôi một bộ máy hành chính, quân sự và cảnh sát nặng nề. 70% ngân sách đã dùng để trả lương cho công chức và cảnh sát. Viên gác cổng người Pháp ở Trường Đại học Đông Dương hưởng lương gấp ba lần một giáo sư người Việt. Những hàng rào thuế quan làm cho hàng hóa nhập khẩu cực kỳ đắt. Cần ghi nhận rằng người Pháp cũng phải trả giá đắt đối với số gạo và cao su mua của Việt Nam. Kẻ trục lợi duy nhất công cuộc "khai khẩn" Đông Dương này vẫn là các công ty thuộc địa lớn.

Tính đến năm 1930, chính quyền thuộc địa cấp (hầu như không mất tiền) cho một số tên thực dân người Pháp những vùng đất rộng mênh mông với tổng diện tích 910.000ha.

Trên bình diện chính trị, những lời hứa hẹn ồn ào đưa ra trong thời chiến tranh hầu như đều không được thực hiện; chế độ thuộc địa vẫn giữ tính chất áp bức như trước. Tuy nhiên, bằng giọng lưỡi của những viên toàn quyền "tự do" ba hoa và mị dân, chính quyền thuộc địa tìm cách tranh thủ một nhóm nhỏ "thượng lưu" bằng những bài diễn văn rất kêu và những cải cách "vô thưởng vô phạt": thành lập Đại hội đồng Kinh tế và Tài chính Đông Dương, một Phòng Nông nghiệp, trên nguyên tắc là để làm cố vấn cho Chính phủ Đông Dương. Ở Nam Kỳ, số đại biểu của điền chủ và tư sản người Việt được tham dự trong Hội đồng thuộc địa ngang với người Pháp. Hội đồng này là cơ quan tư vấn của viên thống đốc người Pháp. Ở Trung Kỳ và Bắc Kỳ những Viện dân biểu được thành lập theo chế độ bầu cử hạn chế, làm cơ quan tư vấn cho các viên khâm sứ người Pháp.

Những dân biểu hoặc nghị viên này được tuyển chọn chặt chẽ chỉ dùng làm bình phong và được dân chúng gọi là "nghị gật". Chính quyền thuộc địa thực ra không muốn ban cho những người tư sản và phong kiến Việt Nam một chút quyền lực thực sự nào. Ngay nhà vua cũng chỉ còn lại cái đặc quyền ban cấp phẩm hàm cho... các thành hoàng làng mà thôi!

Nước Việt Nam vẫn bị chia cắt làm ba "xứ" với những chế độ khác nhau, nhưng trong cả ba "xứ" đó, không một chút quyền tự do dân chủ tối thiểu nào được thừa nhận. Không có tự do lập hội, tự do báo chí, tự do ngôn luận, tự do đi lại ngay trong cả nước. Tôn giáo duy nhất được ưu đãi là Thiên chúa giáo.

Phong kiến và nông dân

Quá trình tái cấu trúc xã hội mới chớm bắt đầu từ đầu thế kỷ, đã tăng nhanh tốc độ trong những năm sau chiến tranh.

Tầng lớp phong kiến bao gồm các địa chủ và bộ máy Nhà nước cũ: vua, quan và hào lý. Để duy trì

đặc quyền, đặc lợi của mình, họ hoàn toàn nhận làm tay sai cho chính quyền thực dân. Về phía mình, chính quyền thực dân lại tìm cách duy trì bộ máy phong kiến để làm công cụ đàn áp và thu thuế. Quan lại và hào lý lợi dụng quyền hành của mình, dần dần chiếm đoạt những ruộng công phì nhiêu và ruộng của nông dân. Mặc dù có sự phân nhỏ tài sản do con cái địa chủ chia nhau cơ nghiệp của cha mẹ, quá trình tập trung tư hữu ruộng đất vẫn diễn ra ngày càng nhanh bởi vì giai cấp nông dân không chịu nổi thuế má và các khoản đóng góp nặng nề khác, bị bần cùng hóa nhanh chóng nên phải bán đi phần ruộng đất ít ỏi của họ. Việc khai khẩn những đất đai mới cùng với nạn giá gạo lên cao do số lượng xuất khẩu tăng nhanh, mang lại lợi lớn cho địa chủ.

Giai cấp địa chủ chỉ gồm từ 3 đến 5% dân số lại chiếm đến 50% ruộng đất. Ở Bắc Kỳ, ruộng đất rất manh mún, nhưng các địa chủ tập trung được nhiều mảnh đất phân tán vào tay họ. Ở Trung Kỳ, công điền công thổ vẫn nhiều, trên nguyên tắc được chia lại theo từng thời kỳ, nhưng hào lý trong làng bao giờ cũng dành cho họ phần đất béo bở nhất. Ở Nam Kỳ, đặc biệt vùng phía nam và phía tây châu thổ sông Mê Kông là nơi chế độ đại điền chủ đã xuất hiện cùng với chế độ thuộc địa, đất đai do dân chúng tạo ra sau những đợt đào kênh khơi ngòi và xây các công trình khác, được cấp cho những kẻ tôi tớ trung thành của chính quyền thuộc địa. Những cơ ngơi rộng trên 50 ha chiếm gần 50% diện tích đất đai, vào năm 1930, nằm trong tay 6.500 địa chủ - chỉ chiếm 2,5% dân số. Một số người trong đó chiếm đến hàng nghìn ha. Chỉ riêng những tên thực dân người Pháp ở Nam Kỳ sở hữu đến 200.000ha ruộng đất. Mặc dù sở hữu đất đai lớn như vậy, các điền chủ cũng chỉ giao cho tá điền lĩnh canh, buộc họ phải nộp tô đến 50% thu hoạch. Ở Nam Kỳ, tô có thể trả bằng tiền mặt, còn ở Bắc Kỳ và Trung Kỳ, tô phải nộp bằng hiện vật. Ở Nam Kỳ, đại địa chủ người Việt và thực dân Pháp liên hiệp với nhau thành lập "Hội những người sản xuất lúa gạo". Việc xuất hiện những điền trang lớn cũng như việc du nhập những phần tử địa chủ là thực dân Pháp không mảy may làm thay đổi tính chất lạc hậu của kỹ thuật nông nghiệp. Địa chủ và thực dân sống chủ yếu bằng sự bóc lột đến cùng cực sức lao động của người nông dân và không hề tìm cách cải tiến kỹ thuật. Nạn độc canh lúa gạo vẫn phổ biến và nếu sản xuất có tăng lên do việc mở rộng diện tích cày cấy thì cũng chỉ là để xuất khẩu, trong khi khẩu phần ăn hàng ngày của từng người dân giảm đi nhanh chóng. Một vài nhà máy xay hoặc phương tiện vận tải cơ giới chỉ hoạt động để phục vụ cho xuất khẩu. Ngược lại, như nhà địa lý học người Pháp, ông Gourou đã nói, người ta có thể đi khắp cả vùng châu thổ Bắc Kỳ mà không gặp một chiếc động cơ, một dụng cụ cơ giới hóa nào.

Giai cấp *nông dân* chiếm trên 90% dân số. Cùng với sự phát triển của nền kinh tế tiền tệ, giai cấp phú nông - những người trực tiếp khai thác ruộng đất của mình, đồng thời thuê mướn nhân công - có phần tăng trưởng, không phải để trở thành những nhà tư bản mà là để dần dần trở thành địa chủ. Ngược lại, việc tập trung nhanh chóng sở hữu ruộng đất dẫn đến chỗ thu hẹp dần tầng lớp trung nông - những người chỉ có số ruộng đất vừa đủ để sinh sống. Số bần nông - những người không có hoặc chỉ có một mảnh đất cỏn con, chiếm đa số. Ở Nam Kỳ, tất cả tá điền đều là những nông dân không có ruộng đất Ở Bắc Kỳ và Trung Kỳ, số người có vài sào đất khá nhiều, nhưng đất đai, trâu bò và nông cụ của họ dần dần bị tước đoạt, không thể đi tìm việc làm ở thành thị vì công nghiệp ở đấy không phát triển, hàng triệu người đành phải đến van xin các địa chủ và thực dân để được nhận cày từng manh ruộng nhỏ bé. Hậu quả là thuế địa tô cao, việc tăng dân số nông thôn trở thành bi kịch, những kẻ đi tuyển mộ "cu ly" cho các hầm mỏ và đồn điền tha hồ áp đặt những điều kiện hà khắc, những trận đói do thiên tai gây nên xảy ra thường xuyên. Đến mùa gặt, hàng ngàn nông dân không có ruộng đất, tập hợp nhau ở các chợ nhân công chờ có người thuê đi gặt mướn. Những tháng nông nhàn, hàng ngàn người khác đổ xô về thành phố để tìm cho được một việc làm hiếm hoi, đến mùa gặt lại trở về làng.

Tô đã cao, lại thêm nạn cho vay nặng lãi. Người nông dân phải trả cho địa chủ và những chủ nợ khác những khoản lãi nợ trung bình lên đến 10% mỗi tháng. Chớm đau ốm hay có tai nạn, người nông

nghèo buộc phải đi vay và thường bị nợ nần trói buộc suốt đời, lãi mẹ đẻ lãi con, không bao giờ có thể dứt ra được. Rất nhiều khi họ phải bán cả con cái, bán cả mảnh đất nhỏ nhoi của họ để dứt nợ. Các địa chủ lại đòi hỏi họ phải quà cáp, biếu xén bằng hiện vật mỗi khi có lễ lạt, giỗ chạp, cưới xin.

Đã thế, mọi thứ lao dịch của làng xã, của quan trên, của Nhà nước thuộc địa đều đổ lên đầu những nông dân nghèo. Thuế thân mỗi suất trung bình bằng tiền công một tháng lao động của họ. Hàng năm, đến kỳ Nhà nước thực dân thu thuế thông qua bọn quan lại và hào lý, làng xóm nào cũng vang tiếng kêu khóc tuyệt vọng, hàng trăm nghìn nông dân bị bắt bớ, đòn roi, cho đến khi vợ con họ chạy được vài đồng bạc đóng thuế mới thôi.

Như vậy là chính quyền thuộc địa đã củng cố thêm những cấu trúc của chế độ phong kiến. Cùng với việc bần cùng hóa nhanh chóng giai cấp nông dân, các phong tục cũ biến mất, cuộc sống ở làng xã mất hết sức hấp dẫn. Không một đổi mới, không một tia sáng mới nào chiếu rọi đến những làng xóm chìm ngập trong cảnh đói nghèo, nơi hầu hết mọi người mù chữ. Trên đầu trên cổ của hàng triệu nông dân nghèo, ách áp bức của chế độ phong kiến và thực dân đè nặng như chì. Hàng triệu người nông dân đó bị bóc lột đến tận xương tủy, bị áp bức tàn bạo, đến khi tìm được người lãnh đạo sáng suốt, sẽ trở thành động lực chủ yếu của cuộc cách mạng dân tộc và dân chủ.

Giai cấp vô sản, sức mạnh của tương lai

Giai cấp công nhân, như ta đã thấy, ra đời trước giai cấp tư sản dân tộc, đã có một bước phát triển mới. Năm 1929, có khoảng 22 vạn thợ thuyền phân phối như sau: Ở các hầm mỏ 53.000 người, các nhà máy 86.000 người. Ở các đồn điền, chủ yếu là đồn điền cao su: 80.000 người. Phần lớn các doanh nghiệp Pháp ở Campuchia, ở Lào, cả ở Tân Calêđôni đều tuyển dụng nhân công người Việt Nam, khoảng vài chục nghìn người.

Xét về mặt số lượng, giai cấp công nhân chỉ là một phân số rất nhỏ của dân số, nhưng lại tập trung ở những khu vực có tầm quan trọng sống còn đối với nền kinh tế thuộc địa: Hầm mỏ, đồn điền cao su, các thành phố lớn. Đó là giai cấp xã hội duy nhất phải trực tiếp và thường nhật đối đầu với sự bóc lột kinh tế thuộc địa, đồng thời hàng ngày tiếp xúc với các kỹ thuật sản xuất hiện đại. Vì vậy họ chiếm vị trí "chiến lược" quan trọng hàng đầu trong lòng xã hội Việt Nam.

Ít có những công nhân được chuyên môn hóa hoặc đơn giản là có tay nghề, có việc làm ổn định trong các xí nghiệp; nhiều người làm việc không thường xuyên, khi thiếu việc hoặc khi hết hợp đồng lại trở về làng. Do đó có một sự tiếp xúc chặt chẽ giữa công nhân, nông dân và số người từng trải qua cuộc sống công nhân có thời hạn trong các xí nghiệp thuộc địa còn lớn hơn nhiều so với những con số chính thức.

Công nhân bị bóc lột tàn tệ, số đàn bà và trẻ con bị sử dụng vào lao động cục nhọc rất đông. Những tên cai mộ phu dạo khắp các thôn xóm, ép những nông dân mù chữ ký vào những "hợp đồng" được coi như là họ đã đọc, theo đó họ cam kết lao động trong các hầm mỏ hoặc các đồn điền từ 3 đến 5 năm. Kẻ đi tuyển mộ được hưởng một số tiền tính theo đầu người công nhân được tuyển. Số công nhân tuyển theo cách đó được đưa đến các đồn điền cao su ở Nam Kỳ, các mỏ kền ở Tân Calêđoni lao động trong những điều kiện tồi tệ nhất. Số giờ lao động trong một ngày là vô hạn định, ăn uống kham khổ không mấy ai thoát khỏi bệnh sốt rét. Bọn "cai" phu kiểm soát nghiêm ngặt; chúng thường dùng đến nhục hình, những khoản tiền phạt khấu vào lương khiến cho đồng lương của người thợ càng thêm khôn khó. Các hầm mỏ cũng như các đồn điền đều có nhà tù riêng, bọn chủ bắt giam công nhân mà không cần xét xử, bọn chủ người Pháp còn có cả quyền sinh sát trong tay. Công nhân dùng số lương tháng ít ỏi của họ để mua thức ăn và hàng hóa cần thiết nhất tại căng tin do các công ty quản lý. Thế là tiền lương do các công ty này phát cho họ lại trở về tay chúng theo một chu kỳ khép kín. Nhiều công nhân bị chết vì

bệnh, vì bị hành hạ. Những ai tìm cách bỏ trốn đều bị bọn cảnh sát cực kỳ hung ác bắt trở lại. Chẳng có một pháp chế nào để bảo vệ người lao động, không có tự do nghiệp đoàn, mọi cuộc đình công đều bị phạt như một trọng tội, bị bỏ tù, bị tra tấn và bị xử đi đày. Thật là một chế độ nô lệ thực sự mà một số ký giả người Pháp đã tố giác trong những thiên phóng sự gây tiếng vang lớn. (Ví dụ Louis Roubaud trong cuốn "*Bọn buôn người da vàng*).

Một đặc điểm quan trọng là tầng lớp "công nhân quý tộc" không nẩy sinh, do đó mọi khuynh hướng cải lương có ít nhiều thực chất trong phong trào công nhân Việt Nam cũng như những khuynh hướng sô vanh đều bị loại trừ. Giai cấp công nhân Việt Nam có thể nói là đồng nhất trong sự khốn cùng do điều kiện sống và lao động cực kỳ gian khổ tạo nên. Ngoài số công nhân lao động trong những xí nghiệp ít nhiều có vị trí quan trọng, còn phải tính đến rất nhiều người lao động nghèo ở các thành thị, các hải cảng, những người đi ở làm đầy tớ với việc làm không ổn định, sống lay lắt bằng những công việc thất thường phần lớn thời gian bị lâm vào cảnh thất nghiệp.

Giai cấp tư sản Việt Nam, trong những năm 1919 - 1929, có ít nhiều phát triển so với thời kỳ trước nhưng lại bị đè bẹp bởi sự độc quyền của các công ty Pháp và sự cạnh tranh của các thương nhân Trung Quốc nên vẫn là còi cọc. Từ năm 1924 đến năm 1929, xuất hiện một số công ty tư bản Việt Nam nhưng họ chẳng bao giờ ngang tầm với các công ty của giai cấp tư sản Trung Quốc hoặc Ấn Độ. Giai cấp tư sản Việt Nam vất vả lắm mới giành được một vài vị trí trong ngành nội thương, tiểu công nghiệp, vận tải hoặc xây dựng. Các ngành ngoại thương, đại công nghiệp, khai khoáng, trên thực tế đều là những vùng đất cấm đối với họ. Hiếm hoi lắm mới có xí nghiệp sử dụng đến trên vài chục công nhân.

Những ai tìm cách phát triển các nguồn lực của đất nước đều vấp phải áp lực mạnh mẽ từ phía chính quyền thuộc địa, đó là tầng lớp tư sản dân tộc nuôi khát vọng độc lập. Còn những người khác, chủ yếu họ làm đại lý phân phối hàng hóa của Pháp hoặc xin nhận thầu các công trình của chính quyền, đó là tầng lớp tư sản mại bản. Ranh giới giữa hai nhóm này không thật rõ ràng. Cũng một nhà tư sản, nhưng khi thuộc nhóm này, lúc thuộc nhóm kia. Tầng lớp tư sản mại bản này, nhất là ở miền Nam, chủ yếu là những thương nhân gốc Trung Quốc, tức người Hoa, liên hiệp chặt chẽ với các công ty thuộc địa ở Đông Dương cũng như ở cả vùng Đông Nam Á. Bị hà hiếp, bị bóp nghẹt không thể phát triển được, giai cấp tư sản Việt Nam thường đầu tư tiền lãi của họ vào việc tậu ruộng đất để phát canh thu tô theo kiểu bóc lột phong kiến. Ở Việt Nam chưa bao giờ phát triển một giai cấp tư sản có thế lực.

Về số lượng tiểu tư sản thành thị tạo thành một tầng lớp quan trọng hơn. Họ gồm có các tiểu thương, thợ thủ công và đặc biệt một lớp sinh viên, trí thức được đào tạo trong các nhà trường mới; thường có những học sinh trung học tham gia các hoạt động chính trị và xã hội. Số lượng học sinh các trường trung học cũng như sinh viên đại học chẳng lấy gì làm đông đảo nhưng đó là những phần tử hăng hái và cũng như tiểu thương ở các thành phố, họ phản ứng nhạy bén với thời cuộc. Nhiều trí thức, giáo sư, luật sư, bác sĩ, nhà báo chịu ảnh hưởng mạnh mẽ của tư tưởng tiến bộ Pháp.

Thợ thủ công tương đối đông, khoảng từ 20 - 25 vạn người, sống cả ở các thành thị và các vùng nông thôn. Nhiều khu ở các thành thị chuyên hẳn về những nghề thủ công như một số làng ở Bắc Kỳ. Nghề thủ công bị hàng công nghiệp Pháp cạnh tranh quyết liệt, lại chịu thuế nặng và chỉ có thể tồn tại được trong chừng mực người thợ cam chịu một số tiền thù lao tối thiểu để bán các sản phẩm của mình với giá rẻ mạt. Một số đông thợ thủ công làm công cho các hãng tư bản và chính hãng này mới là kẻ vơ vét phần lớn số lãi thu được.

Giai cấp tiểu tư sản, đặc biệt là các tầng lớp bên dưới rất thấm thía với những đau khổ và nhục nhã do chế độ thuộc địa trút lên đầu họ; những khát vọng dân tộc của họ dễ dàng hướng tới những tư tưởng cách mạng.

Một làn sóng mới sôi nổi của phong trào yêu nước

Đối với Xã hội Việt Nam đang biến chuyển, ngoài những nguyên nhân nội tại, còn có những ảnh hưởng bên ngoài quan trọng, trong đó, một số yếu tố có tính quyết định trong những năm sau chiến tranh.

Cách mạng Tháng Mười năm 1917, mở ra một kỷ nguyên lịch sử mới báo hiệu một cuộc tổng khủng hoảng vô phương cứu chữa của chủ nghĩa đế quốc, tạo những điều kiện và triển vọng cho công cuộc giải phóng dân tộc ở các thuộc địa. Ở Ấn Độ ở In-đô-nê-xi-a, ở Ai Cập, phong trào dân tộc vươn lên một đà mới; ở Trung Quốc, các sự kiện xảy ra dồn dập, trong khi ở Pháp, việc thành lập Đảng Cộng sản Pháp (1920) đánh dấu một giai đoạn mới của phong trào công nhân.

Trong những năm 1918 - 1921, những cuộc nổi dậy vũ trang vẫn còn xảy ra, nhưng chỉ khoanh lại trong một số khu vực miền núi ở Bắc Kỳ; ở vùng Đông Bắc, có cuộc nổi dậy của các binh sĩ người Nùng và người Dao (Mán), người H'mông (Mèo) nổi dậy ở Tây Bắc.

Giai cấp tư sản bắt đầu thể hiện vai trò của mình trên bình diện chính trị bằng việc gây ra một cuộc tẩy chay hàng hóa nhập ngoại vào năm 1919, không phải đối với hàng hóa Pháp - họ còn quá yếu để có thể trực tiếp đối đầu với kẻ chiếm đóng, mà là tẩy chay hàng hóa của các hãng Trung Quốc. Nhiều cuộc mít tinh được tổ chức, nhiều vụ bạo hành chống các hãng Trung Quốc xảy ra, nhưng phong trào chưa bao giờ đạt đến một quy mô đáng kể. Chính quyền thuộc địa không tỏ ra ác cảm với phong trào đó, do tác dụng của nó làm lạc hướng đấu tranh, nhưng quần chúng đông đảo không đồng loạt hưởng ứng các khẩu hiệu được tung ra. Năm 1923, giai cấp tư sản Sài Gòn công khai phản đối một dự án nhượng độc quyền xuất nhập khẩu của cảng Sài Gòn cho một công ty Pháp. Phong trào được sự ủng hộ của các thương nhân Trung Quốc và một bộ phận dư luận cũng như của các nghị sĩ cánh tả ở Pháp nên dự án ấy bị phá vỡ. Chính từ trong giai cấp tư sản Sài Gòn này, gồm phần lớn là những công chức cũ của chính quyền thuộc địa giàu lên nhờ kinh doanh sản xuất lúa gạo, đã xuất hiện các đảng viên của "Đảng lập hiến" được thành lập năm 1923. Đảng này chỉ đòi hỏi một vị trí khá hơn cho giai cấp tư sản trong lòng chế độ thuộc địa.

Quan trọng hơn nhiều là lan sóng sục sôi trong cả nước đang lan tới chủ yếu là giai cấp công nhân và tiểu tư sản thành thị. Nhiều tờ báo ra đời bằng tiếng Việt hoặc bằng tiếng Pháp. Ở Nam Kỳ xuất bản tờ *La Cloche fêlée* (Tiếng chuông rè) của Nguyễn An Ninh, một trí thức du học ở Pháp về, nguồn cảm hứng lấy từ tư tưởng của các nhà lý luận Cách mạng Pháp; tờ *L'Annam* của Phan Văn Trường, một phần tử trí thức tiên tiến, cũng viết bằng tiếng Pháp. Tại Sài Gòn, Trần Huy Liệu ra tờ *Đông Pháp thời báo*; Ở Hà Nội, Ngô Đức Kế ra tờ *Hữu Thanh*, ở Huế, Huỳnh Thúc Kháng ra tờ *Tiếng Dân*; ba tờ báo này đều bằng tiếng Việt. Nhiều nhà xuất bản được thành lập, cho ra đời những cuốn sách kêu gọi đấu tranh yêu nước hoặc phổ biến những khái niệm chính trị và khoa học hiện đại. Nhiều tổ chức chính trị, nhiều nhóm và chính đảng mới được thành lập; các hoạt động chính trị hầu như không ngớt: mít tinh, biểu tình, kiến nghị, bãi công. . . Hoạt động chính trị cũng dần dần mang những hình thức biểu hiện hiện đại, tuy nhiên với đặc điểm là do sự đàn áp của chính quyền thuộc địa vẫn luôn luôn tàn bạo, các tổ chức vẫn được giữ bí mật, còn báo chí thì bị nhiều hạn chế và cản trở: kiểm duyệt, tịch thu, cấm xuất bản; các nhà báo thì nhiều khi bị bỏ tù hay phát vãng.

Sau những cuộc nổi dậy vũ trang trong thời gian chiến tranh bị thất bại, các tổ chức lưu vong ở Trung Quốc cũng tự giải thể. Lãnh tụ Phan Bội Châu lưu lại ở Trung Quốc cho đến năm 1925, là năm ông bị bắt và giải về Việt Nam. Trong thời gian này, ông đã có dịp nghiên cứu chủ nghĩa Mác - Lênin, tiếp xúc với nhiều Đảng viên cộng sản và đã phác ra dự định xích gần lại với những người này. Những thành viên trẻ tuổi và hăng hái hơn trong các tổ chức này tập hợp nhau lại trong *Tâm tâm xã*. Tổ chức cách mạng này đã biểu thị sự ra đời của mình bằng một hành động vang dội. Năm 1924, viên Toàn

quyền Pháp Merlin trên đường đi Nhật Bản đã được đón tiếp ở Quảng Đông bằng một quả bom của người thanh niên Việt Nam Phạm Hồng Thái. Merlin thoát chết, Phạm Hồng Thái phải nhảy xuống sông Châu Giang rồi chết đuối, nhưng sự kiện này đã có một tiếng vang rất lớn.

Trong số những người Việt Nam sang Pháp để học hay bị động viên phục vụ chiến tranh - chính quyền thuộc địa đã cưỡng mộ 10 vạn người Việt Nam đi đánh trận ở Pháp, có nhiều người chịu ảnh hưởng của các trào lưu chính trị ở Pháp. Một số chỉ hành động trong vòng ảnh hưởng của những chính đảng cánh tả Pháp không chu trương làm cách mạng, trên cơ sở tư tưởng dân chủ tư sản. Tiêu biểu nhất cho khuynh hướng này là Phan Chu Trinh, vốn là một nhà nho yêu nước đã từng bị nhà cầm quyền thuộc địa đày ra Côn Đảo trước khi đưa ông sang Pháp. Ông chủ trương đấu tranh tìm bước để xóa bỏ các thể chế phong kiến, thiết lập các quyền tự do dân chủ trong lòng chế độ thuộc địa nhằm diễn tiến dần dần đến tự chủ, tránh tư tưởng đấu tranh vũ trang. Ông không thành lập chính đảng. Khuynh hướng thứ hai chịu ảnh hưởng trực tiếp của Cách mạng Tháng Mười qua trung gian phong trào công nhân Pháp.

Người đại diện kiệt xuất nhất của khuynh hướng này là Nguyễn Ái Quốc (về sau lấy tên là Hồ Chí Minh). Đến Pháp và sống bằng những nghề khác nhau, Nguyễn Ái Quốc đã tiếp xúc với nhiều đảng, nhóm và nhân vật cánh tả Pháp, cùng nhiều chiến sĩ của các nước châu Phi và châu Á. Ông cũng đã từng sang Hoa Kỳ và Anh quốc. Cuộc Cách mạng Tháng Mười Nga và các tác phẩm của Lênin đã chỉ cho ông thấy rằng: Chỉ có chủ nghĩa Mác - Lênin mới có thể là chìa khóa cho cuộc đấu tranh giải phóng của các dân tộc thuộc địa. Là đảng viên của đảng xã hội Pháp, tại Đại hội Tours tháng 12 năm 1920, ông đã chọn con đường gia nhập Đệ Tam Quốc tế và thành lập Đảng Cộng sản Pháp. Ông viết bài đều đặn cho các báo *Pháp Nhân đạo, Đời sống thợ thuyền*, lập ra tờ *Người cùng khổ*, tổ chức *Hội liên hiệp các dân tộc thuộc địa* và viết *Bản án chế độ thực dân Pháp*. Hoạt động đấu tranh và những bài viết của ông gây tiếng vang sâu sắc đến những người Việt Nam cùng những kiều dân các nước thuộc địa khác ở Pháp và đến dư luận ở Việt Nam. Năm 1923, ông rời nước Pháp, đi Liên Xô và đến năm 1924, với tư cách đại diện Đệ Tam Quốc tế, ông có mặt ở Quảng Đông , gây cơ sở cho một tổ chức cách mạng kiểu mới.

Trong khi tư tưởng và tổ chức chính trị đang trong quá trình đổi mới, thì giai cấp công nhân, vì lợi ích thiết thân của mình, đã bắt đầu tiến hành các cuộc đấu tranh với quy mô ngày càng lớn. Những cuộc bãi công nổ ra thường xuyên. Năm 1919 - 1920, thủy thủ và nhân viên làm việc trên các tàu thủy Pháp bãi công. Nhờ những chuyến đi đến Pháp, đến Trung Quốc, các thủy thủ có điều kiện tiếp xúc với phong trào cách mạng thế giới. Những năm 1924 - 1925, được đánh dấu bởi những cuộc bãi công lớn ở Chợ Lớn, Nam Định, Hải Dương, Hà Nội. Tháng 8 năm 1925, một cuộc bãi công chính trị nổ ra ở xưởng đóng tàu Sài Gòn. Hai tàu chiến của Pháp trên đường sang Trung Quốc ghé vào sửa chữa, công nhân viên của xưởng đóng tàu liền phát động phong trào bãi công và lãn công để hỗ trợ cho cuộc cách mạng Trung Quốc. Ngoài ra, công nhân còn đòi chủ phải tăng lương 20%, phải thu nhận lại những công nhân đã bị đuổi vì đòi được nghỉ giải lao 30 phút trong ngày. Cuộc bãi công này đã huy động hàng nghìn công nhân trong 8 ngày liền và kết thúc bằng một thắng lợi vang dội. Hai chiếc tàu kia chỉ có thể rời bến Sài Gòn sau 4 tháng bất động. Một trong số những người lãnh đạo cuộc bãi công là Tôn Đức Thắng, người đã tham gia rất nhiều phong trào ở Pháp bên cạnh công nhân Pháp và năm 1918, đã tham gia cuộc binh biến của thủy thủ Pháp được điều động đến Hắc Hải để đánh lại cách mạng Xô Viết. Sau này, Tôn Đức Thắng trở thành Chủ tịch nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa.

Nhìn chung trong cả nước, những năm 1925 - 1926, được đánh dấu bởi ba phong trào lớn đòi thả cụ Phan Bội Châu, Nguyễn An Ninh và cuộc biểu tình toàn quốc rộng lớn nhân dịp đám tang cụ Phan Chu Trinh. Chính quyền thực dân buộc phải ân xá cho Phan Bội Châu, trước đó đã bị kết án tử hình. Hàng chục nghìn người đã biểu tình vào những dịp đó, đặc biệt ở các thành phố lớn, nhất là Sài Gòn.

Phải luôn nhớ đến tính chất dã man tàn bạo của sự đàn áp thực dân thì mới đánh giá đúng được tinh thần dũng cảm, sự trưởng thành về chính trị của quần chúng và các nhà lãnh đạo đã tổ chức các cuộc bãi công và biểu tình đó.

Sự tập hợp lại các lực lượng yêu nước và cách mạng

Trước phong trào yêu nước sôi sục, chính quyền thực dân tìm cách đưa ra một vài cải cách nhỏ nhằm xoa dịu cơn thịnh nộ của nhân dân và để dụ dỗ một số phần tử cơ hội. Đảng viên xã hội Varenne đã ra sức làm công việc này. Duy nhất chỉ có "Đảng lập hiến" của giới đại điền chủ ở Sài Gòn bằng lòng với những mẩu cơm thừa canh cặn đó. Còn những người yêu nước và cách mạng thì biết rằng đã đến lúc phải tổ chức lực lượng quần chúng đông đảo đã bắt đầu thức tỉnh để đưa họ vào cuộc đấu tranh. Đó là điều kiện không thể thiếu của mọi sự nghiệp tiến bộ và giải phóng. Từ năm 1925 trở đi, xuất hiện nhiều tổ chức yêu nước và cách mạng mới.

Tại Quảng Châu, lấy *Tâm tâm xã* làm hạt nhân Nguyễn Ái Quốc thành lập *Việt Nam thanh niên cách mạng đồng chí hội* (chúng tôi sẽ gọi tắt là tổ chức "Thanh niên"). Những thanh niên từ trong nước ra hoặc từ cộng đồng người Việt sống ở Thái Lan được gửi sang Trung Quốc theo học một khóa đào tạo cách mạng do Nguyễn Ái Quốc phụ trách; sau đó họ được phái trở về nước để gây cơ sở cho phong trào cách mạng. Tổ chức *Thanh niên* có ưu thế hơn các tổ chức khác ở chỗ họ có một lý thuyết và những nguyên tắc tổ chức rõ ràng, giúp cho các cán bộ đã được đào tạo nhanh chóng nắm được đông đảo quần chúng và tạo dựng được những tổ chức vững vàng. Các chiến sĩ của *Thanh niên* học lý luận cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lênin do Nguyễn Ái Quốc tóm lược và vận dụng vào điều kiện Việt Nam trong một cuốn sách nhỏ *Đường kách mệnh*. Ba nguyên lý hoàn toàn mới đối với phong trào yêu nước và cách mạng Việt Nam được nêu rõ như sau:

1. Cách mạng là sự nghiệp của quần chúng công nông chứ không phải của một vài vị anh hùng, vì vậy cần phải tổ chức quần chúng và lôi cuốn họ vào cuộc chiến đấu.

2. Cách mạng phải được một đảng Mác-xít Lêninnit lãnh đạo mới đi đến thắng lợi; do đó, cần phải lập cho được một đảng kiểu mới.

3. Cách mạng dân tộc phải hội nhập với cách mạng thế giới, nhân dân Việt Nam phải phối hợp hành động với giai cấp vô sản thế giới, do đó cần thiết phải thống nhất hành động với đường lối của Quốc tế thứ III.

Thanh niên là tổ chức duy nhất có thể lập ra một cơ quan ngôn luận của mình - một tờ báo bí mật được xuất bản đều kỳ. Các hội viên của *Thanh niên* được hướng dẫn đi tìm việc làm ở các xí nghiệp, đồn điền, hầm mỏ, hoạt động sát cánh với nông dân, sinh viên, tiểu thương, trí thức. Những khái niệm về học thuyết Mác - Lênin cũng như kinh nghiệm thực tiễn của họ còn rất sơ lược. Thế nhưng họ tiến hành có kết quả việc phê phán những quan niệm cải lương hoặc sô vanh của giai cấp tư sản và tiểu tư sản.

Thử thách quan trọng đầu tiên đối với tổ chức *Thanh niên* là thất bại của Công xã Quảng Châu tháng Chạp năm 1927. Nhiều hội viên bị bắt, Quốc dân Đảng Trung Hoa gây sức ép với Thanh niên để buộc họ chấp nhận đường lối dân tộc chủ nghĩa. Thanh niên biết cách đương đầu với thử thách và tiếp tục phát triển các mạng lưới tổ chức quần chúng của mình ở Việt Nam, ở Trung Quốc, trong Việt kiều ở Thái Lan. Đến năm 1928, *Thanh niên* trở thành tổ chức bí mật mạnh nhất trong cả nước.

Đồng thời với *Thanh niên*, một chính đảng có khuynh hướng mác-xít, Đảng Tân Việt được thành lập trong nước, tập hợp các sinh viên trẻ và các cựu tù chính trị Côn Đảo đã được phóng thích. Đảng cử nhiều đảng viên sang Quảng Châu, trong đó có Trần Phú, để huấn luyện về cách mạng dưới sự lãnh đạo của Nguyễn Ái Quốc và thương lượng về việc thống nhất hai đảng. Đảng Tân Việt sau đó đã xác

định một cương lĩnh và điều lệ giống như của *Thanh niên*.

Ở Nam Kỳ, Nguyễn An Ninh đã lập ra một đảng bí mật, chú trọng tuyển lựa đảng viên trong số các tiểu trí thức ở Sài Gòn. Do tổ chức và cương lĩnh không rõ ràng, đảng này đã không chịu đựng nổi thử thách qua hai lần lãnh tụ của đảng bị bắt: Lần thứ nhất năm 1925, lần thứ hai năm 1928. Khuynh hướng dân tộc chủ nghĩa biểu hiện chủ yếu qua việc thành lập *Việt Nam Quốc dân đảng*, xuất phát từ hạt nhân là "*Nam đồng thư xã*" với hoạt động chủ yếu cho đến lúc bấy giờ là xuất bản những cuốn sách yêu nước. Chính quyền thực dân liền cấm nhà xuất bản hoạt động. Chủ trương chọn con đường đấu tranh vũ trang chiếm ưu thế trong nội bộ tổ chức và dưới sự lãnh đạo của Nguyễn Thái Học, Việt Nam Quốc dân đảng ra đời ngày 25-12-1927. Đảng kết nạp đảng viên chủ yếu trong các giới trí thức, sinh viên, tiểu công chức ở nông thôn và trong số các thân hào thân sĩ yêu nước. Đảng không chú trọng thành lập các tổ chức quần chúng mà tuyển lựa đảng viên trong binh lính nhằm mục đích hoạt động vũ trang. Việt Nam Quốc dân đảng chịu ảnh hưởng mạnh mẽ của Quốc dân đảng Trung Hoa, xác định cương lĩnh là thực hiện độc lập dân tộc, thiết lập chính quyền dân chủ, nhưng cương lĩnh xã hội của họ thì vẫn rất mơ hồ. Chịu ảnh hưởng của Quốc dân đảng Trung Hoa, Việt Nam Quốc dân đảng biểu lộ những khuynh hướng chống cộng sản. Cơ sở của đảng chủ yếu ở Bắc Kỳ, còn ở miền Trung và miền Nam thì hầu như không có.

Ở miền Nam, phong trào phát triển rộng lớn nhất là Cao Đài, một hình thức xã hội chính trị- tôn giáo độc đáo, một tổ hợp đa dạng nhiều tôn giáo: đạo Cơ đốc, đạo Phật, đạo Hồi và nhiều giáo lý khác, thờ phụng nhiều vị thần và nhân vật lịch sử khác nhau, từ Chúa Giê-su đến Nguyễn Bỉnh Khiêm hay Victor Hugo. Những thủ tục lễ bái theo thuyết thông linh cùng tồn tại bên cạnh những nghi thức hành lễ theo kiểu Công giáo, nhưng đặc trưng của đạo Cao Đài trước hết là một hệ thống tôn ti chặt chẽ được lập ra theo mô hình giáo hội công giáo, với một "giáo hoàng" và một đội ngũ tăng lữ được tổ chức rất chặt chẽ. Đạo này có một "Tòa thánh" của mình ở Tây Ninh, Nam Kỳ, kết nạp tín đồ đông đảo trong nông dân và tầng lớp tiểu tư sản.

Sở dĩ Cao Đài có ảnh hưởng rộng một phần do tiềm thức tín ngưỡng tôn giáo lưu cữu trong người nông dân chưa chịu ảnh hưởng của phong trào cách mạng, phần nữa, nhờ có một số chính khách nào đó cần ngụy trang cho các hoạt động của mình. Về phía chính quyền thực dân, họ cũng đã cài tay chân vào để vừa lái vừa giám sát phong trào. Tín đồ có đến trên một triệu, hàng trăm nhà thờ được dựng lên. Các hàng giáo phẩm cao nhất phần lớn thuộc về những địa chủ hoặc công chức cấp cao, thường là những phần tử dễ bảo đối với chính quyền thuộc địa.

Sự xuất hiện của tất cả các chính đảng, tổ chức, báo chí kể trên tạo cho phong trào yêu nước một cơ sở hoạt động ngày một vững chắc hơn. Đặc biệt những năm 1927 - 1929, được đánh dấu bằng một loạt cuộc bãi công ở Hải Phòng, Nam Định, Sài Gòn, ở các đồn điền cao su. Ngay cả ở Huế, lúc bấy giờ bị nghẹt thở dưới ách áp bức của chính quyền quân chủ và thực dân sinh viên và học inh cũng hoạt động. Chỉnh quyền thực dân nhanh chóng vứt bỏ chút ít ý định dè dặt của họ về chủ nghĩa tự do mà Varene đề xướng, quay sang đàn áp thẳng tay. Năm 1928, Varene bị thay thế bởi một viên công chức thực dân là Pasquier. Cuộc đụng đầu giữa chính quyền thực dân với các lực lượng yêu nước và cách mạng Việt Nam không còn xa nữa.

Yên Bái: "Quốc dân đảng" thất bại và bị xóa sổ

Tháng 2 năm 1929, Việt Nam Quốc dân đảng tiếp tục chiến thuật hành động và âm mưu khủng bố đã ra lệnh giết Bazin, một tên cai mộ phu cho các đồn điền cao su và hầm mỏ. Cảnh sát thuộc địa thắt chặt mạng lưới bủa vây, Quốc dân đảng bị lâm vào thế có thể tan rã hoàn toàn. Đảng đã đối phó bằng cách tự chia nhỏ thành những bộ phận tách biệt hẳn với nhau, tìm cách tiêu diệt những tên phản bội đã chui

vào hàng ngũ của mình, đẩy mạnh việc kết nạp đảng viên trong binh lính, xúc tiến gấp việc chuẩn bị đấu tranh vũ trang. Nhưng đến lúc này Đảng vẫn không có chủ trương huy động quần chúng. Nhiều kho vũ khí bị cảnh sát thực dân phát hiện. Bọn phản động tố giác những đảng bộ được tổ chức trong một số trại lính. Các lãnh tụ của đảng đi đến kết luận và phải cấp tốc hành động vũ trang. Họ biết rằng điều kiện chưa chín muồi, nhưng nghĩ rằng "Không thành công cũng thành nhân", dù cho cách mạng có thất bại thì ít ra danh dự cũng sẽ được cứu vãn. Họ quyết định chuyển sang hành động, thề "chết để cho toàn thế giới biết rằng tinh thần của dân tộc Việt Nam vẫn sông mãi".

Trong đêm mồng 9 sáng mồng 10 tháng 2 năm 1930, binh lính đồn Yên Bái ở phía tây bắc châu thổ sông Hồng nổi dậy giết chết các sĩ quan Pháp, chiếm kho súng. Ở các tỉnh lân cận - Phú Thọ, Sơn Tây, những hành động tương tự cũng được tiến hành, trong khi ở Hà Nội một vài quả bom đã nổ. Vài địa phương ở các tỉnh Hải Dương, Kiến An cũng nổi dậy. Tuy nhiên, mọi nơi khác trong cả nước đều không động tĩnh, kể cả đông đảo quần chúng ở các tỉnh và thành phố có các cuộc nổi dậy. Nghĩa quân không đủ sức làm chủ được thị xã Yên Bái. Cuộc nổi dậy không thể kéo dài. Các lãnh tụ của đảng bị bắt và bị hành hình. Họ đã chết rất anh dũng. Vụ Yên Bái đã gây náo động lớn trong dư luận Việt Nam và Pháp. Đảng Cộng sản Đông Dương vừa thành lập đã ủng hộ cuộc khởi nghĩa. Tại nghị viện Pháp, Đảng Cộng sản Pháp cũng lên tiếng ủng hộ.

Cuộc đan áp thật là đẫm máu. Quốc dân đảng mất cơ quan đầu não, các tổ chức cơ sở tan rã. Khởi nghĩa Yên Bái là chiến công hiển hách đầu tiên và cuối cùng của đảng. Vì không bám rễ sâu trong quần chúng nhân dân nên đảng không thể vượt qua được cuộc đàn áp để phục hồi. Những phần tử trẻ nhất và năng động nhất trong đảng đã nhanh chóng hướng tới những con đường cách mạng khác. Một số người lãnh đạo và đảng viên lánh nạn sang Trung Quốc. Tại đây, dưới sự che chở của Tưởng Giới Thạch, họ tìm cách khôi phục lại đảng của mình. Nhưng họ chỉ uổng công. Quốc dân đảng biến khỏi sân khấu chính trị. Những kẻ trở về nước năm 1945, cùng với quân đội của Tưởng Giới Thạch chẳng còn là đồng chí với các chiến sĩ yêu nước Yên Bái năm xưa.

Sự thành lập Đảng Cộng Sản

Sự phát triển của phong trào đấu tranh dân tộc và xã hội- kinh tế trong các giới công nhân, nông dân, trí thức cùng với việc Việt Nam Quốc dân đảng thất bại rồi bị xóa sổ, hơn bao giờ hết, đòi hỏi phải thành lập một chính đảng có khả năng lãnh đạo phong trào và phối hợp các cuộc chiến đấu. Các hội viên Thanh niên tham gia tất cả các cuộc đấu tranh này đều cảm thấy khẩn thiết phải lập một đảng mác-xít lê-nin-nít. Tháng 3 năm 1929, chi bộ cộng sản đầu tiên được thành lập ở Hà Nội. Tháng 5 năm 1929, tại Đại hội toàn quốc của *Thanh niên,* nhiều đại biểu đề nghị thành lập một Đảng Cộng sản. Đại hội không phản đối, nhưng đa số chủ trương hoãn quyết định này để có đủ thời giờ cần thiết tiến hành thật tốt sự chuẩn bị. Đoàn đại biểu của Bắc Kỳ dự đại hội này - những người đã đưa ra đề nghị trên, khi trở về đã tự mình thành lập *Đông Dương Cộng sản đảng*, tung ra một bản tuyên ngôn, chọn kết nạp đảng viên trong hàng ngũ *Thanh niên*, ra tờ báo *Búa liềm*. Đảng thành lập "*Liên hiệp các công đoàn*" cùng một cơ quan báo chí có ảnh hưởng lớn, nhất là ở Bắc Kỳ và Trung Kỳ.

Ủy ban Trung ương của Thanh niên, đến lượt mình, quyết định thành lập "*An Nam Cộng sản đảng*". "*Đảng Tân Việt*" cũng biến thành một đảng mới: "*Đông Dương Cộng sản liên đoàn*".

Thế là do sự thúc đẩy của các chiến sĩ cơ sở và do tất yếu lịch sử, ba đảng cộng sản đã lần lượt ra đời. Các tổ chức *Thanh niên* và *Tân Việt* sau khi làm tròn sứ mệnh lịch sử của mình đã nhường chỗ cho những đảng *mới*. Sự tất yếu và khẩn thiết phải đi đến thống nhất các tổ chức cộng sản.

Tháng 2 năm 1930, Nguyễn Ái Quốc chủ trì một cuộc hội nghị tập họp các đại biểu của ba đảng ở Cửu Long (Trung Quốc). Ngày 3 tháng 2, việc hợp nhất được quyết định, điều lệ của đảng được thông

qua cũng như điều lệ của các tổ chức quần chúng: công hội, nông hội, thanh niên cộng sản, hội phụ nữ, cứu tế đỏ.

Đây là một bước ngoặt lịch sử, không chỉ trong lịch sử của giai cấp công nhân, mà cả trong lịch sử của phong trào dân tộc Việt Nam. Từ đây, cách mạng Việt Nam có một chính đảng lãnh đạo được vũ trang bằng lý luận khoa học, nguyên tắc hành động và tổ chức hoàn chỉnh, đoàn kết chặt chẽ với phong trào cách mạng thế giới, có đủ khả năng lôi cuốn quần chúng nhân dân vào một cuộc đấu tranh với nhiều hình thức, xác định được cho dân tộc và cho các giai cấp xã hội khác nhau một cương lĩnh và triển vọng tương lai chính xác. Các tổ chức và chính đảng trước đó thiếu hẳn tất cả những điều này trong cuộc đấu tranh chống chủ nghĩa đế quốc.

Do cả ba nước Việt Nam, Lào, Campuchia đều bị đặt trực tiếp dưới một bộ máy cai trị thực dân Pháp, cần phải thống nhất các chiến sĩ cách mạng của cả ba nước trong một đảng.

Tháng 10 năm 1930, phiên họp toàn thể đầu tiên của ủy ban Trung ương Đảng thông qua tên đảng là "*Đảng Cộng sản Đông Dương*" và luận cương chính trị do Trần Phú, Tổng bí thư đầu tiên của Đảng trình bày. (*)

Xuất phát từ sự phân tích cụ thể xã hội thuộc địa và nửa phong kiến Việt Nam, cương lĩnh chính trị của đảng cho rằng cách mạng Việt Nam về thực chất và một cuộc cách mạng dân chủ tư sản nhưng do giai cấp công nhân lãnh đạo và phải tiến thẳng lên cách mạng xã hội chủ nghĩa, không qua giai đoạn phát triển tư bản chủ nghĩa. Trong giai đoạn đầu, nó phải đảm trách hai nhiệm vụ chủ yếu:

- Đấu tranh chống chủ nghĩa đế quốc Pháp, giành lại độc lập dân tộc.
- Đấu tranh chống chế độ phong kiến, đưa lại ruộng đất cho nông dân.

Hai nhiệm vụ ấy - phản đế và phản phong, gắn chặt với nhau. Lần đầu tiên một chính đảng gắn một cách rõ ràng vấn đề dân tộc với vấn đề nông dân, trong khi các đảng tư sản và tiểu tư sản không nêu lên được một cương lĩnh ruộng đất rõ ràng, đồng thời tỏ ra bất lực không thể lãnh đạo thành công cuộc đấu tranh giải phóng dân tộc.

Luận cương chính trị vạch rõ rằng động lực chủ yếu của cách mạng và công nhân và nông dân. Những nguyên tắc chỉ đạo hành động là lôi cuốn quần chúng đấu tranh vì những quyền lợi hàng ngày của họ, nhằm nâng cao ý thức chính trị và năng lực tổ chức của họ để họ có thể, khi điều kiện chín muồi, phát động một cuộc khởi nghĩa vũ trang giành chính quyền và thành lập một nhà nước công - nông. Điều kiện cơ bản của thắng lợi là phải có một đảng mác-xít lê-nin-nít lãnh đạo có khả năng đề ra một đường lối chính trị đúng, duy trì trong hàng ngũ của mình kỷ luật và sự thống nhất quan điểm chặt chẽ luôn luôn gắn mình với quần chúng, trung thành đến cùng với cách mạng.

Trên cơ sở đó, Đảng chuẩn bị cho cuộc chiến đấu phức tạp và ác liệt mười lăm năm sau mới đi đến thắng lợi, giành được chính quyền.

Bản chất và những nhiệm vụ của cách mạng Đông Dương

(Trích "Luận cương chính trị" do Đảng Cộng sản đưa ra khi thành lập Đảng.)

Ban đầu là một cuộc cách mạng dân chủ tư sản, vì cách mạng không thể trực tiếp giải quyết những vấn đề về tổ chức của chủ nghĩa xã hội. Nền kinh tế của đất nước còn rất yếu kém; những tàn dư của chế độ phong kiến còn nhiều; tương quan lực lượng giữa các giai cấp chưa nghiêng về phía giai cấp vô sản vả chăng sự áp bức của chủ nghĩa đế quốc vẫn còn. Căn cứ vào những điều kiện trên, cách mạng trong giai đoạn hiện nay chỉ có thể là cách mạng ruộng đất và chống đế quốc.

Cách mạng dân chủ tư sản là thời kỳ chuẩn bị cho cách mạng xã hội chủ nghĩa. Với thắng lợi của cuộc cách mạng này, một Chính phủ công - nông được thành lập, nền công nghiệp dân tộc sẽ có thể phát triển; các tổ chức vô sản sẽ lớn mạnh, sự lãnh đạo của giai cấp vô sản sẽ được củng cố và tương quan lực lượng giữa các giai cấp sẽ nghiêng về giai cấp vô sản. Bấy giờ cuộc đấu tranh

sẽ phát triển cả về chiều sâu và chiều rộng, đẩy cách mạng dân chủ tư sản tiến lên con đường cách mạng xã hội chủ nghĩa. Thời kỳ này sẽ là thời kỳ của cách mạng vô sản trên toàn thế giới và của công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội ở Liên Xô. Nhờ có chính quyền vô sản ở các nước khác, Đông Dương sẽ phát triển để tiến thẳng lên con đường xã hội chủ nghĩa không trải qua giai đoạn tư bản chủ nghĩa.

Giai cấp vô sản và nông dân là hai động lực chủ yếu trong cuộc cách mạng dân chủ tư sản, nhưng cuộc cách mạng này chỉ giành được thắng lợi khi được giai cấp vô sản lãnh đạo.

Cách mạng dân chủ tư sản chủ yếu một mặt là xóa bỏ những tàn dư của chế độ phong kiến, loại bỏ những phương thức bóc lột tiểu tư bản và thực hiện đến cùng cuộc cải cách ruộng đất; mặt khác là lật đổ chế độ đế quốc Pháp và làm cho Đông Dương hoàn toàn độc lập. Hai mặt đó của cuộc đấu tranh gắn bó mật thiết với nhau, bởi vì chỉ bằng cách lật đổ chế độ đế quốc thì mới xóa bỏ được giai cấp địa chủ và thực hiện thành công cuộc cách mạng ruộng đất và chỉ bằng cách triệt bỏ chế độ phong kiến thì mới có thể lật đổ được chủ nghĩa đế quốc.

Muốn thực hiện các nhiệm vụ chủ chốt đó, cần thiết phải lập chính quyền các Xô viết công - nông. Chỉ có chính quyền đó mới có thể là công cụ hùng mạnh để lật đổ đế quốc phong kiến địa chủ, đưa lại ruộng đất cho nông dân, xây dựng một pháp chế bảo vệ lợi ích của giai cấp vô sản.

Những nhiệm vụ chủ yếu của cách mạng dân chủ tư sản là:

- Lật đổ chế độ đế quốc Pháp, chế độ phong kiến, địa chủ.

- Thiết lập chính quyền công - nông.

- Tịch thu tất cả ruộng đất của các địa chủ nước ngoài, địa chủ bản xứ và của các giáo hội, giao lại cho trung nông và bần nông, quyền sở hữu thuộc về Nhà nước công - nông.

- Quốc hữu hóa tất cả các xí nghiệp lớn của tư bản nước ngoài.

- Xóa bỏ mọi thứ thuế hiện có, lập ra thuế luỹ tiến.

- Ban bố ngày làm việc 8 giờ, cải thiện đời sống của công nhân và quần chúng lao động.

- Giành lại cho Đông Dương quyền độc lập hoàn toàn, thừa nhận quyền tự quyết của các dân tộc.

- Thành lập một đội quân công - nông.

- Thực hiện bình đẳng nam - nữ.

- Ủng hộ Liên Xô, liên minh với vô sản thế giới, với phong trào cách mạng ở các thuộc địa và nửa thuộc địa.

Chương 12: Từ cuộc khủng hoảng kinh tế đến Chiến tranh thế giới lần thứ II

Sự tập hợp các lực lượng dân tộc và dân chủ (1930-1939)

Cuộc khủng hoảng kinh tế năm 1930, phơi trần sự yếu kém, tính chất hết sức mong manh của nền kinh tế thuộc địa, làm trầm trọng thêm nỗi cùng cực của dân chúng, vì thế đã tạo điều kiện cho những thay đổi quan trọng. Trong những năm tiếp theo, sự khuếch trương của chủ nghĩa phát xít trên thế giới, đặc biệt việc thiết lập chế độ Hítle ở Đức và cuộc xâm lược của Nhật Bản chống Trung Quốc, cùng với sự phát triển của cuộc đấu tranh chống phát xít tiếp sau đó, sự ra đời của Mặt trận Bình dân ở Pháp - các sự kiện đó đã dội mạnh vào Đông Dương, nhất là Việt Nam. Trên bình diện đối nội, nhân tố quyết định là sự ra đời của Đảng Cộng sản Đông Dương, chẳng bao lâu đã trở thành tổ chức lãnh đạo của phong trào dân tộc và dân chủ. Đứng trước sự phát triển của phong trào dân tộc và dân chủ ấy, chính quyền thực dân đã phản ứng bằng một cuộc đàn áp tàn bạo đại quy mô nhưng đã tỏ ra bất lực không dẹp nổi phong trào. Phong trào dân tộc Việt Nam có một đà phát triển mới khi cuộc đại chiến thế giới lần thứ II bùng nổ.

Khủng hoảng kinh tế

Cuộc khủng hoảng kinh tế năm 1930, đặc biệt nặng nề ở Đông Dương bởi nền kinh tế thuộc địa vốn yếu kém bẩm sinh, lại phải một phần gánh chịu những hậu quả khủng hoảng kinh tế Pháp; vì những quyền lợi ở chính quốc, để bù lại những thiệt hại của mình, chúng tăng cường bóc lột các thuộc địa.

Giá cả thị trường thế giới về nguyên liệu, đặc biệt là gạo, cao su, than giảm sút đã ảnh hưởng sâu sắc đến nền kinh tế Đông Dương vốn nhờ xuất khẩu các sản phẩm ấy mà "thịnh vượng". Kinh ngạch xuất khẩu tụt từ 228 triệu đồng Đông Dương năm 1929 xuống 102 triệu đồng năm 1932; nhập khẩu từ 227 triệu đồng tụt xuống 94 triệu. Giá gạo và giá cao su như sau:

	1928 - 1930	1930	1932
Gạo (tạ) tính bằng đồng Đông Dương	10,80	6,72	4,25
Cao su (kg) tính bằng đồng Frăng Pháp	22	5	3

Lượng gạo xuất khẩu tụt từ 1.900.000 tấn năm 1928 xuống 960.000 tấn năm 1931; diện tích trồng lúa ở Nam Kỳ từ 2.200.000 ha tụt xuống 1.850.000 ha. Hàng trăm nhà máy xay xát gạo phải đóng cửa. Hàng ngàn chiếc thuyền bị bỏ xó. Chỉ có 1/3 trong số 126.000 ha cao su được khai thác.

Số công nhân trong các hầm mỏ giảm từ 46.000 năm 1930, xuống 33.700 năm 1932; đó là chưa kể phần lớn trong số họ đều trong tình trạng bán thất nghiệp; sản xuất than tụt từ 1.972.000 tân năm 1929, xuống 1.592.000 tấn năm 1932; mỏ Crôm Cố Định phải đóng cửa. Mọi công trình xây dựng mới phải đình lại.

Ở Sài Gòn tình hình các công trình như sau:

1922	1929	1930	1931
100	214	90	39

Trừ một vài ngành còn duy trì được nhịp độ của mình (điện, xi măng, rượu), toàn bộ nền kinh tế sa vào tình trạng đình đốn. Những số liệu dẫn ra tiếp đây chủ yếu nói về hoạt động thương nghiệp và công nghiệp của chủ nghĩa tư bản thuộc địa, còn khó lòng mà đo lường được sự phá sản của những người sản xuất nhỏ, nông dân, thợ thủ công, tiểu thương và điền chủ người Việt. Dễ thấy nhất là cảnh thất nghiệp hàng loạt của thợ thuyền, viên chức, tiểu công chức; những ai tìm được việc làm thì thu nhập của họ cũng giảm sút nhiều.

Ngay một số tiểu công chức người Pháp cũng rơi vào thất nghiệp và một số trong bọn họ, để hỗ trợ cho những yêu sách của mình, đã phải dùng đến hình thức đấu tranh là tạm thời đi làm phu kéo xe thuê dọc các phố Sài Gòn. Có thể ước tính đến 1/3 công nhân viên chức bị thất nghiệp không có một chút cứu tế hoặc bồi thường gì và đại đa số người thất nghiệp phải trở về gia đình họ tại các làng quê vốn đang ngày càng đói nghèo cơ cực hơn. Tiền công lao động hạ thấp đáng kể:

Lương công nhật	1931	1934	1936
Công nhân than	0,7 đồng	0,4 đồng	0,36 đồng
Công nhân chuyên nghiệp ở Sài Gòn	1,5 đồng	1,22 đồng	1,13 đồng
Công nhân không chuyên nghiệp ở Hải Phòng	0,31 đồng	0,21 đồng	0, 37 đồng

Theo nhà kinh tế học người Pháp Paul Bemard, người lao động Việt Nam trong những năm 1930, trung bình mỗi năm thu nhập 49 đồng bạc (bằng 490 đồng franc) so với 6.200 franc của người công nhân Pháp và 12.500 franc của công nhân Mỹ trong cùng thời kỳ.

Hoàn cảnh của công chức cũng rất khó khăn. Giờ làm việc tăng lên, nhiều công việc phải đình chỉ, hậu quả là nhiều công nhân viên chức bị sa thải, trong khi tiền lương những người mới đến làm việc bị giảm một nửa. Năm 1934, chính quyền sa thải 1/7 số công chức, giảm lương 25%, bắt buộc nhiều công chức phải về hưu trước thời hạn. Rất nhiều học sinh, sinh viên tốt nghiệp trung học, thậm chí cả đại học không tìm được việc làm, phải dạy ở các trường tư hoặc trở thành nhà báo; chính đó là cái nguồn cung cấp nhiều chiến sĩ cách mạng.

Đương đầu với khủng hoảng, nhà cầm quyền thực dân thực hiện một loạt biện pháp để trang trải thâm hụt ngân sách do sự thất thu thuế má - hậu quả của tình trạng bần cùng hóa toàn bộ dân chúng, và để cứu các công ty lớn của thực dân đang lâm nguy. Tất cả những gánh nặng mới này đều đổ lên đầu dân chúng đã khốn khổ vì thuế má và đang lâm vào cảnh thất nghiệp. Thuế quan đánh vào hàng nhập khẩu cũng tăng lên.

Nhiều khoản tín dụng lớn được cấp cho các đồn điền cao su 100 triệu franc một năm cho 14 công ty của 1.000 chủ trồng cao su, gồm chủ yếu là người Pháp; 1kg cao su thành phẩm được trợ cấp 2 -3 franc. Những chủ trồng lúa mắc nợ được vay tiền, nhưng vì không một khoản vay nào là dưới 5.000 đồng và không bắt thế chấp bằng ruộng đất, cho nên tiền vay chủ yếu đổ vào túi của các địa chủ lớn. Người tá điền không có ruộng đất, những kẻ gánh chịu hậu quả nặng nề nhất của cuộc khủng hoảng, lại không nhận được một khoản cứu trợ hoặc trợ cấp nào. Rút cục, nhà nước bòn rút tiền bạc từ các tầng lớp bị thiệt thòi nhất để cứu giúp các công ty lớn và các địa chủ lớn. Chưa bao giờ tính chất bóc lột thuộc địa lại phơi bày hết ra như vậy.

Nền kinh tế Đông Dương bị gắn chặt hơn nữa vào nền kinh tế Pháp; đồng bạc Đông Dương bị gắn chặt với đồng franc Pháp và vàng, với tỷ giá được quy định là 10 franc, vận dụng quyền "ưu tiên đế quốc", nước Pháp tăng mạnh phần trao đổi mậu dịch của mình với các thuộc địa. Vì thế, nền kinh tế

Việt Nam ngày càng bị cắt rời với môi trường địa lý xung quanh để tập trung hướng vào nước Pháp; những khoản vay được bỏ phiếu thông qua ở Paris, chính quyền thuộc địa nhận được những khoản tín dụng mới, nhưng chính nhân dân Đông Dương lại phải trả lại cho những khoản tín dụng này và những thế lực có quyền lợi công nghiệp của Pháp lại càng cảnh giác, cản trở việc công nghiệp hóa xứ Đông Dương.

Nhờ thế, các công ty lớn của thực dân Pháp vượt qua được cuộc khủng hoảng mà không bị thiệt hại gì lớn, trong khi những công ty nhỏ, phần lớn là của người Việt Nam dần dần biến mất. Tất cả ý định muốn phát triển kinh tế một cách tự chủ đều bị đập tan.

Thoạt nhìn, thì hình như sự giảm sút xuất khẩu gạo sẽ giúp nông thôn giảm bớt đói kém. Hoàn toàn không phải như thế. Bởi vì các nông dân nghèo muốn có tiền nộp thuế phải bán gạo nhiều hơn 3 đến 4 lần mới đủ. Trước năm 1930, muốn nộp đủ thuế thân họ phải lao động trong 15 ngày; những năm khủng hoảng kinh tế, họ phải lao động liền trong 2 -3 tháng vẫn chưa có đủ tiền nộp thuế. Tình trạng đói kém xảy ra ngay tại các tỉnh giàu có nhất ở Nam Kỳ, như Bạc Liêu chẳng hạn, trong khi nạn đói xuất hiện ở các tỉnh thuộc miền Bắc Trung Kỳ. Giá ruộng hạ thấp đáng kể. Ở Nam Kỳ giá 1 ha ruộng đáng giá 1.000 đồng phải đem bán tống đi với giá 150 - 200 đồng. Những nông dân mắc nợ phải bán đất của mình cho địa chủ, địa chủ lại thế chấp ruộng của họ cho ngân hàng địa ốc. Vì thế, việc tập trung sở hữu ruộng đất và việc bần cùng hóa giai cấp nông dân càng nhanh.

Một chỉ số khác thể hiện sự đình đốn hoạt động kinh tế. Lượng tiền lưu hành năm 1923, theo tính toán của Paul Bemard, thực tế đã giảm bớt 35% so với những năm 20.

Như vậy, cuộc khủng hoảng kinh tế đã phơi bày hoàn toàn những khuyết tật và sự lệ thuộc nhục nhã của nền kinh tế thuộc địa.

Những cuộc đấu tranh lớn trong những năm 1930 - 1931

Thất bại của Quốc dân đảng ở Yên Bái không hề cản trở sự phát triển cuộc đấu tranh của cả dân tộc và của nhân dân, bởi vì từ trong lòng đông đảo quần chúng đang bị cuộc khủng hoảng kinh tế làm đảo lộn cuộc sống, Đảng Cộng sản vừa mới ra đời có tác động thực sự như một chất men. Đảng trực tiếp nắm quyền lãnh đạo các cuộc đấu tranh quần chúng, thúc đẩy cuộc đấu tranh với những hình thức mới.

Năm 1930, những công hội bí mật do Đảng thành lập có khoảng 10.000 hội viên, chính sách của Đảng là tổ chức giai cấp công nhân thành lực lượng có khả năng lãnh đạo hành động cách mạng của nhân dân. Vấn đề là biến các xí nghiệp thành những pháo đài cách mạng. Nhiều cuộc bãi công lớn nổ ra trong thời gian từ năm 1929 đến tháng 4 năm 1930; từ mồng một tháng 5 năm 1930 đến mồng một tháng 5 năm 1931, có 32 cuộc bãi công.

Còn quan trọng hơn cả số lượng các cuộc bãi công là tính chất quyết liệt của cuộc đấu tranh, trình độ tổ chức và ý thức chính trị của những người tham gia. Ở châu Âu, bãi công là một hành vi hợp pháp, nhưng ở Việt Nam, một người bãi công có thể bị phạt tù 5 năm, có khi bị phát vãng nếu bị buộc tội là "cộng sản"; cảnh sát và quân đội không ngần ngại nổ súng vào những người bãi công và biểu tình. Những người bãi công thường phản ứng mạnh mẽ chống lại bọn cảnh sát tàn bạo. Tháng 3 năm 1930, công nhân đồn điền Phú Riềng bãi công, trước vũ khí của binh lính đóng ở đồn địa phương, chặt cây cối ngáng đường xe cảnh sát, phụ nữ bị bọn lính lê dương làm nhục đã ném gio trộn vôi vào mắt chúng.

Lần đầu tiên ở Bến Thủy thuộc tỉnh Nghệ An, công nhân Việt Nam chào mừng ngày mồng 1 tháng 5. Loạt súng của tên chủ nhà máy người Pháp và cảnh sát làm chết 7 người và bị thương 13 người.

Các cuộc bãi công đòi hỏi hy sinh vật chất rất to lớn đối với một giai cấp công nhân vốn đã sống rất khôn khổ, nhưng điều đó đã không ngăn 4.000 công nhân dệt Nam Định bãi công liền trong 3 tuần

lễ, 1.200 công nhân nhà máy diêm Bến Thủy tổ chức 2 cuộc bãi công trong năm 1930, trong đó một cuộc kéo dài đến 40 ngày. Không những được sự hỗ trợ của công nhân các xí nghiệp khác mà những người bãi công còn được nông dân các làng xã xung quanh trợ giúp. Liên minh công - nông kết thành một khối nhờ có các tổ chức Đảng ở địa phương đồng thời lãnh đạo công nhân và nông dân đấu tranh. Tất cả những cuộc bãi công đó đều do các công hội bí mật và các tổ chức Đảng Cộng sản lãnh đạo; không một tổ chức quốc gia nào, không một "Công đoàn vàng" nào có thể xây dựng được cơ sở trong các xí nghiệp. Tất cả các cuộc bãi công đều được quần chúng nhân dân đồng tình bởi vì họ nhận thấy, không phải không có lý, rằng đó không chỉ là những cuộc đấu tranh vì lợi ích riêng của công nhân mà còn là những cuộc biểu dương lòng yêu nước chống chủ nghĩa thực dân. Những cuộc bãi công trong các năm 1930 - 1931, phát triển đến quy mô toàn quốc lan đến hầu hết các xí nghiệp quan trọng: các đồn điền cao su, nhà máy xi măng Hải Phòng, dệt Nam Định, nhà máy xe lửa Vinh và Dĩ An, trung tâm điện lực Sài Gòn, các hãng dầu Shell, Standard Oil, các công ty than...

Song song với các cuộc bãi công của công nhân, nhiều cuộc biểu tình lớn đã huy động khoang 1/2 triệu người tham gia ở 25 tỉnh, nhất là ở Bắc Kỳ và Trung Kỳ, cũng do các tổ chức cơ sở của Đảng Cộng sản lãnh đạo; nhiều nông hội do Đảng thành lập trong năm 1930, đã thu hút đến khoảng bảy chục nghìn hội viên tham gia. Sự liên kết chặt chẽ các cuộc đấu tranh của công nhân và nông dân dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản trở thành nhân tố mới và chủ yếu của phong trào dân tộc. Cho đến lúc bấy giờ, chưa có một chính đảng nào đủ khả năng thiết lập mối liên minh công - nông, nhân tố sẽ đóng vai trò quyết định trong cuộc đấu tranh dân tộc.

Các cuộc bãi công của công nhân cũng như các cuộc biểu tình của nông dân đều diễn ra dưới các khẩu hiệu vừa kinh tế vừa chính trị: đòi tăng lương, giảm giờ làm, loại bỏ nhục hình, đòi quyền tự do nghiệp đoàn, tự đo bãi công đối với công nhân, đòi chia công điền công thổ một cách công bằng, giảm tô, tức và thuế, hoãn nợ, trợ cấp nạn đói cho nông dân. Khẩu hiệu "Ruộng đất cho người cầy" được giương lên ở một số nơi, nông dân đốt các văn tự nợ và giấy chứng nhận quyền sở hữu ruộng đất của nhà giàu, tấn công các trụ sở chính quyền địa phương.

Ở hai tỉnh Nghệ An và Hà Tĩnh, cuộc đấu tranh đạt tới đỉnh cao nhất. Thành phố Vinh-Bến Thủy tạo thành một khu dân Cư thợ thuyền khá lớn, cùng với một khối nông dân đông đảo sống nghèo khổ trên những mảnh đất khô cằn, có một truyền thống đấu tranh cách mạng đặc biệt mạnh mẽ, bởi vì đây chính là mảnh đất dụng võ của các nhà nho yêu nước.

Ngày 1 tháng 5 năm 1930, công nhân và nông dân cùng nhau biểu tình mừng ngày lễ Lao động và phong trào không ngừng lớn lên trong những tháng tiếp theo. Ngày 12 tháng 9 năm ấy, gần thành phố Vinh, hai vạn nông dân biểu tình. Chính quyền thực dân cho quân đội và máy bay xả súng bắn vào đám đông, giết chết 217 người và làm bị thương 126 người. Khủng bố của địch đã không ngăn cản được phong trào càng lớn mạnh thêm. Trong 9 phủ, huyện của hai tỉnh Nghệ An và Hà Tĩnh quan chức địa phương phải bỏ chạy khỏi thành phố, trong khi đó lý trưởng các xã đem nộp "triện" cho nông dân. Các nông hội đảm nhiệm chức năng hành chính của địa phương, tạo nên một hình thức sơ khai của chính quyền cách mạng trên một lãnh thổ gồm 100.000 dân.

Chính quyền cách mạng thực hiện chia ruộng đất công, cấp ruộng đất của bọn phản động cho nông dân, ra lệnh giảm tô, giảm tức, hoãn nợ, xóa bỏ thuế thân, tổ chức việc sản xuất, tìm cách xóa bỏ các phong tục tập quán lạc hậu, xóa bỏ nạn mù chữ. Dân quân tự vệ được thành lập, bọn phản động bị trừng trị. Làn sóng phấn khởi bao trùm các vùng được giải phóng, nhiều bài ca, bài thơ ra đời nói lên niềm vui của nhân dân. Đấy là một chính quyền dân chủ nhân dân đích thực, được dân chúng gọi là "Xô Viết Nghệ Tĩnh".

Trong nhiều tháng, các Xô Viết Nghệ Tĩnh đã quyết liệt chống lại quân đội và máy bay của chính quyền thực dân phái đến. Tuy nhiên, các điều kiện chưa đủ chín muồi để cho cuộc khởi nghĩa thắng

lợi. Đến khoảng giữa năm 1931, phong trào tắt lịm. Tuy nhiên Xô Viết Nghệ Tĩnh vẫn là một cột mốc quan trọng, một khúc nhạc dạo đầu đích thực cho cách mạng tương lai. Song song với Xô Viết Nghệ Tĩnh một cuộc khởi nghĩa nông dân đã nổ ra ở tỉnh Quảng Ngãi. Ở Nam Kỳ, nhiều cuộc biểu tình nông dân đã diễn ra ở Sa Đéc, Vĩnh Long, Sóc Trăng...

Đàn áp và khủng bố của thực dân

Chính quyền thực dân rất lo lắng vì sự phát triển của phong trào nhân dân, buộc phải đối đầu ở khắp mọi nơi và trên mọi mặt trận, đã tìm cách chấn chỉnh lại tình hình bằng sự đàn áp vô cùng tàn bạo. Cảnh sát, quân đội chính quy, không quân được huy động để chống lại quần chúng, biện pháp tra tấn áp dụng bừa bãi, những hình phạt như tù tội, đầy ải và xử tử liên tiếp trút xuống và trong những thời điểm tồi tệ nhất, quân đội - đặc biệt là lính lê dương, đã thẳng tay bắn giết mà không cần xét xử, gây nên một làn sóng khủng bố bao trùm lên nhiều địa phương.

Nhiều số liệu do chính quyền thực dân đưa ra - còn rất xa sự thật đã cho ta hình dung quy mô to lớn của sự đàn áp:

Năm 1929: 1.400 vụ bắt bớ, 3 trường hợp tử hình, 300 án tù giam.

Năm 1930: 669 người bị giết trong các cuộc bãi công và biểu tình; 2.963 người bị giam, 83 người bị tử hình, 543 người bị án khổ sai hoặc tù chung thân, 795 người bị xử án với thời hạn tổng cộng 3.648 năm tù, 780 người bị đi đầy.

Năm 1931 (chỉ 4 tháng đầu): 1.419 người bị bắt, 1.023 người bị tù chung thân, 604 người bị khổ sai có thời hạn.

Năm 1932, số tù nhân chính trị được tống vào các nhà lao khác nhau, trong đó có các nhà tù khổ sai Côn Đảo và Guy-an lên đến khoảng 10.000 người.

Việc đàn áp thực sự có đưa đến một vài kết quả, đặc biệt là đã tạm thời thủ tiêu được đầu não của phong trào. Tổng bí thư Đảng là Trần Phú bị bắt, bị tra tấn đến chết. Tầm quan trọng của những rối loạn và của cuộc đàn áp thậm chí đã tạo ra một làn sóng dư luận ở Pháp ủng hộ những người bị kết án; linh hồn của "làn sóng" đó là Đảng Cộng sản Pháp và Tổng Liên đoàn Lao động hợp nhất (C.G.T.U.).

Để che giấu việc đàn áp, chính quyền thực dân đưa ra vài cải cách hình thức hòng lừa gạt quần chúng nhân dân và mua chuộc tầng lớp "thượng lưu". Người ta lập ra những "ủy ban hòa giải" trong các xí nghiệp, tung ra chương trình thiết lập những đồn điền nhỏ thuộc sở hữu của nông dân từ 5 - 10 ha ở miền Tây xứ Nam Kỳ, trên các cao nguyên Trung Kỳ và ở miền trung du Bắc Kỳ; vài ba sửa đổi được đưa vào chương trình giáo dục ở nhà trường, còn triều đình Huế thì lập ra một "Bộ giáo dục". Người Việt Nam được chia cho vài ghế bổ sung trong các Hội đồng thuộc địa. Vua Bảo Đại sống ở Pháp được đưa về Huế để cải cách nền quân chủ. Người ta bố trí cho ông ta một công chức trung thành với chính quyền thực dân là Phạm Quỳnh giữ chức "Ngự tiền Văn phòng" và Ngô Đình Diệm, một viên quan người công giáo vốn đã được chú ý trong cuộc đàn áp 1930 - 1931. Một sự tranh chấp quyết liệt đã nhanh chóng đối lập hai con người này, mỗi bên được một tập đoàn thực dân khác nhau ủng hộ. Vì hờn dỗi, Ngô Đình Diệm đã từ chức để quay sang với Nhật Bản.

Chính quyền thực dân cũng nâng đỡ hoạt động của các giáo đoàn Thiên chúa giáo để nắm chặt lại các vùng rối loạn, khuyến khích việc thành lập các nhóm Phật giáo và các tổ chức vận động phục hồi Khổng giáo. Họ còn vận động một phong trào tổ chức những cuộc khiêu vũ, hội chợ, những cuộc thi sắc đẹp nhằm lôi kéo một bộ phận thanh niên đi vào vui chơi và hưởng lạc.

Bước xuất phát mới của phong trào dân tộc và nhân dân

Sự đàn áp đã loại khỏi sân khấu chính trị các đảng và các nhóm dân tộc chủ nghĩa, nhưng chỉ có thể tạm thời ngăn cản hoạt động của Đảng Cộng sản đã bén rễ sâu trong quần chúng nhân dân. Nhiều chiến sĩ của Đảng, đặc biệt ở các làng xã, đã thoát khỏi tay cảnh sát nhờ sự che chở của nhân dân, một số khác tránh ra nước ngoài, lại tìm đường trở về nước và những người bi tù ngắn hạn trở lại hoạt động ngay sau khi được thả. Trong các nhà tù, các lớp đào tạo đính trị và lý luận được mở ra giúp cho các chiến sĩ trở thành những cán bộ được huấn luyện vững chắc. Một ban lãnh đạo được thành lập, đứng đầu là Lê Hồng Phong và ngay từ năm 1932, một cương lĩnh hành động đã vạch ra cho các chiến sĩ một đường lối tổng quát; các tổ chức quần chúng dần dần trở lại hoạt động.

Nhiều cuộc bãi công lại nổ ra ở các đồn điền cao su, các nhà in, các nhà máy xay gạo, đặc biệt ở Sài Gòn; năm 1935, năm khôi phục kinh tế, cũng là năm có nhiều cuộc bãi công lớn ở Sài Gòn. Cũng tại đây, các địa chủ và tư sản Việt Nam phối hợp với một số người Pháp, đã vận động chống lại việc đồng bạc Đông Dương lệ thuộc với đồng franc Pháp và sự thao trong của Ngân hàng Đông Dương. Cả trong tập đoàn thực dân, cũng bắt đầu có sự phân hóa.

Nhiều hình thức hoạt động mới xuất hiện: Nguyên Văn Tạo và Nguyễn An Ninh ra tờ báo *trung lập*; năm 1933, trong các cuộc bầu cử thành phố ở Sài Gòn, một "danh sách công nhân" do Nguyễn Văn Tạo đứng đầu, đã có nhiều người trúng cử bất chấp chế độ bầu cử hạn chế. Nhiều cuộc mít tinh lớn thường tập hợp hàng nghìn người được tổ chức, các diễn giả lên tiếng bảo vệ lợi ích của những người lao động và đòi thực hiện các quyền tự do dân chủ. Một tờ báo tiếng Pháp, tờ *La Lutte* (Tranh đấu) ra đời, gây ảnh hưởng lớn trong các giới trí thức Diễn đàn của Hội đồng thành phố trở thành một địa bàn hành động để biến một số yêu sách thành những đòi hỏi của đông đảo nhân dân. Có thể nói đây là lần đầu tiên trong lịch sử phong trào dân tộc đã xuất hiện những hình thức hành động hợp pháp, nhưng tiếng vang của những hành động quần chúng bao giờ cũng giữ vai trò quan trọng nhất.

Năm 1934, một phái đoàn điều tra do nghị sĩ cộng sản Pháp Gabriel Péri đứng đầu, do Tổng Liên đoàn Lao động Pháp, tổ chức Cứu tế Nhân dân Pháp và ủy ban Hành động Pháp đòi ân xá các chính trị phạm, cử ra đã đến Việt Nam. Hoạt động của phái đoàn này có tiếng vang lớn trong dư luận Việt Nam, dư luận cũng đánh giá cao tinh thần đoàn kết chiến đấu của giai cấp công nhân Pháp.

Năm 1935, nhiều cuộc bầu cử thành phố mới diễn ra ở Sài Gòn. Bản danh sách Nguyễn Văn Tạo được 4 trong 6 ghế dành cho người Việt Nam, đối mặt với 12 ghế dành cho người Pháp.

Ở cuộc bầu cử Hội đồng thuộc địa cũng thắng lợi. Đối với Đảng Cộng sản, những thắng lợi bầu cử không hề là mục tiêu chính của cuộc đấu tranh, nhưng tạo cơ hội để phổ biến rộng rãi các khẩu hiệu, thức tỉnh ý thức chính trị của quần chúng, chuẩn bị cho những hoạt động quan trọng hơn.

Tình thế diễn biến nhanh chóng. Các cường quốc phát xít đã củng cố khối liên minh, tạo thành trục Berlin - Rome - Tokyo; trong khi đó, việc xích lại gần nhau giữa Liên Xô với các cường quốc phương Tây dần rõ nét nhằm ngăn chặn nguy cơ phát xít. Ở Trung Quốc, cuộc xâm lược của Nhật Bản chuyển xuống phía nam và chiến tranh áp sát biên giới Đông Dương; Đảng Cộng sản Trung Quốc và Quốc dân Đảng đã liên minh với nhau để chống xâm lược Nhật Bản. Phát xít Nhật không chỉ nhằm chinh phục Trung Quốc mà còn muốn mở rộng quyền đô hộ của chúng ra cả vùng Đông Nam Á.

Ở Pháp, đối đầu với họa phát xít, một sự tập hợp rộng lớn diễn ra, đoàn kết trong Mặt trận Bình dân ba Đảng cánh tả lớn - cộng sản, xã hội và cấp tiến. Thắng lợi của "Mặt trận bình dân" trong các cuộc bầu cử năm 1936, đưa đến việc thành lập một Chính phủ do Đảng Xã hội đứng đầu, được Đảng Cộng sản ủng hộ - chủ nghĩa phát xít bị đánh bại ở Pháp, giai cấp công nhân Pháp giành được nhiều lợi thế quan trọng về chính trị và xã hội, một đạo luật ân xá đối với tù chính trị ở các thuộc địa được ban bố, một ủy ban điều tra được thành lập để tìm cách xác định những điều kiện cần thiết của việc tiến hành cải cách. Sự thành lập Chính phủ Mặt trận bình dân Pháp hiển nhiên đã tạo điều kiện thuận lợi cho phong trào dân tộc Việt Nam có những tiến bộ nhanh chóng.

Tuy nhiên, rõ ràng nhân tố quyết định vẫn là hành động của quần chúng Việt Nam đã được khởi động lại và điều kiện mấu chốt của thắng lợi là phải có một đường lối đúng đắn của Đảng Cộng sản Đông Dương - tổ chức chính trị duy nhất có cơ sở trong cả nước và trong mọi tầng lớp xã hội.

Ủy ban Trung ương Đảng họp mùa hè năm 1936, đã đưa ra một loạt nghị quyết quan trọng: trong những điều kiện của tình hình hiện tại, cách mạng Đông Dương phải tự đặt mình trong mặt trận thế giới chống phát xít, đấu tranh cho hòa bình và dân chủ, tạm thời rút lại khẩu hiệu "Đánh đổ chủ nghĩa đế quốc Pháp" cũng như khẩu hiệu "Tịch thu ruộng đất của địa chủ để chia cho dân cầy", chủ trương lập một "Mặt trận nhân dân phản đế" thật rộng rãi, tập hợp mọi tầng lớp xã hội, mọi chính đảng, mọi đoàn thể tôn giáo và nhóm dân tộc ít người ở Đông Dương để đấu tranh giành các quyền tự do dân chủ sơ đẳng: tự do hội họp, tự do lập hội, tự do dư luận, tự do xuất bản, tự do đi lại, tự do đi ra nước ngoài, ân xá tù chính trị, ngày làm 8 giờ, luật lao động, mở rộng các hội đồng dân biểu về kinh tế và xã hội. Tuy nhiên các khẩu hiệu đó vẫn không phân hóa được hàng ngũ bọn thực dân. Vì vậy cuộc họp toàn thể của ủy ban Trung ương Đảng tháng 3 năm 1938, đã chủ trương thành lập một "Mặt trận thống nhất dân chủ Đông Dương" nhằm tập hợp mọi lực lượng dân chủ và tiến bộ làm nòng cốt cho cuộc đấu tranh chống kẻ thù nguy hiểm nhất lúc bấy giờ là phát xít Nhật và bọn thực dân phản động.

Ủy ban Trung ương chủ trương chuyển sang các hình thức hoạt động hợp pháp và nửa hợp pháp với sự tham gia mạnh mẽ của quần chúng để kiên quyết đấu tranh giành các quyền tự do dân chủ, nhưng Đảng vẫn không quên duy trì các cơ sở bí mật và những mục tiêu của mình về cách mạng dân tộc và dân chủ.

Chính sách thuộc địa của Mặt trận Bình dân Pháp tạo cơ hội cho Đảng phát động một chiến dịch rộng lớn đòi họp "Đại hội Đông Dương", một kiểu "Đại hội đại biểu của toàn dân" trong đó các tầng lớp và nhóm xã hội khác nhau sẽ nêu những yêu sách của mình, trong khi các giai cấp cần lao ở thành thị và nông thôn sẽ tiếp tục hành động đòi cải thiện điều kiện sinh hoạt của họ. Nhiều ủy ban hành động được thành lập trong cả nước, tác động đến nhiều bộ phận nhân dân. Trước ảnh hưởng của phong trào nhân dân Đông Dương kết hợp với dư luận tiến bộ Pháp, chính quyền thuộc địa buộc phải trả tự do cho nhiều lính trị phạm; đây là một nguồn bổ sung quý báu cho phong trào. Phong trào khởi phát từ Sài Gòn, nơi đã có một ủy ban lâm thời được bầu lên, rồi lan sang Bắc Kỳ và Trung Kỳ. Tại đây, dưới sự bảo trợ của "Mặt trận dân chủ Đông Dương", được nhiều chiến sĩ xuất sắc chỉ đạo, nhiều cuộc mít tinh lớn đã diễn ra; nhiều nhà yêu nước được bầu vào Hội đồng Thành phố Hà Nội, vào Viện Dân biểu ở Hà Nội và ở Huế.

Những cuộc mít tinh, biểu tình chính trị, bãi công nối tiếp nhau không ngớt. Chính quyền thực dân thi hành một loạt biện pháp để ngăn chặn hoạt động chính trị sôi sục này, cấm chỉ các cuộc hội họp, ra lệnh cho ủy ban toàn quốc lâm thời của Đại hội Đông Dương phải nộp các bản yêu sách của mình rồi giải tán. Ủy ban từ chối, nhà cầm quyền gây áp lực với những người lãnh đạo của Đảng lập hiến, ra lệnh cho họ phải rời bỏ Đại hội và triệu tập một cuộc họp để trình bày những "nguyện vọng của nhân dân". Chẳng bao lâu nhà cầm quyền ra lệnh bắt những nhân vật chủ yếu khởi xướng của Đại hội và ra lệnh giải tán Đại hội.

Việc giải tán "Đông Dương Đại hội" vẫn không ngăn cản được phong trào tiếp tục, cũng không ngăn nổi quần chúng giành được những thắng lợi quan trọng. Trước hết là việc ân xá chính trị phạm. Khẩu hiệu tung ra nhanh chóng đi vào quần chúng rộng rãi và các nhóm xã hội rất khác nhau cũng như những tờ báo thuộc mọi khuynh hướng đều đấu tranh đòi ân xá. Nhờ vậy hàng ngàn tù nhân được phóng thích và như chúng ta đã thấy, sau khi được trở về, những người này đã góp phần quan trọng vào phong trào. Tuy nhiên vẫn còn hàng nghìn chính trị phạm bị chính quyền thuộc địa tiếp tục giam giữ trong các nhà tù khổ sai.

Một thắng lợi khác là việc ban bố một số đạo luật xã hội. Kể từ tháng 11 năm 1936, ngày làm việc

không được quá 10 giờ, rồi 9 giờ kể từ ngày 1 tháng 1 năm 1937, và 8 giờ kể từ 1-1- 1-1-1938. Cấm sử dụng đàn bà và trẻ con làm đêm. Công nhân được quyền nghỉ một ngày trong một tuần, và được nghỉ phép từ 5 đến 7 ngày mỗi năm mà vẫn được hưởng lương. Lương phải trả bằng tiền, các khoản tiền phạt khấu vào lương đều bị cấm. Nữ công nhân sinh đẻ có quyền nghỉ 8 tuần, chủ không phải trả lương nhưng không được đuổi việc những phụ nữ sinh đẻ như trước đó chúng vẫn làm. Pháp chế xã hội chưa bao gồm tự do nghiệp đoàn, tự đo bãi công, bảo hiểm xã hội, tóm lại là chưa bao gồm những quyền cơ bản của công nhân, nhưng đây là một tiến bộ quan trọng so với tình trạng trước đó. Vả chăng, việc thi hành những đạo luật mới trên đây sau đó vấp phải sự chống đối mạnh mẽ của chính quyền thực dân cũng như của giới chủ, phải có nhiều cuộc đấu tranh lâu dài mới có thể đưa những đạo luật đó vào đời sống thực tế.

Trong không khí chính trị chung, giai cấp công nhân Việt Nam, có được sự cố vũ đã giành được thắng lợi, đã trải qua một thời kỳ sôi sục mãnh liệt. Nửa sau của năm 1936, có đến 361 cuộc bãi công của công nhân Sài Gòn phản đối vụ bắt bớ những người chủ xướng Đại hội Đông Dương. Cuộc bãi công quan trọng nhất là của 25.000 công nhân than ở Quảng Yên. Tăng lương, giảm giờ làm, tự do nghiệp đoàn và tự do dân chủ là những yêu sách chính của công nhân. Năm 1937, được đánh dấu bằng 400 cuộc bãi công. Năm 1938, ban lãnh đạo chính trị của phong trào chủ trương tập trung hành động chống các công ty thuộc địa lớn, còn đối với các tư sản dân tộc nhỏ thì tìm cách dàn xếp có sự nhân nhượng lẫn nhau nhằm mở rộng mặt trận dân chủ.

Các công đoàn vẫn bị cấm, nhưng công nhân và viên chức lập những hội "ái hữu", những hội thể thao, những câu lạc bộ đọc sách; tờ báo Lao Động là cơ quan ngôn luận của phong trào.

Trong thời kỳ này phải kể đến những hoạt động của một nhóm Trốt-kít, nhất là ở Nam Kỳ, có ảnh hưởng đến các phần tử thiếu kinh nghiệm chính trị trong tầng lớp tiểu tư sản; họ bị lôi cuốn bởi khẩu hiệu tả khuynh hoặc cực đoan của những người Trốt - kít. Tuy nhiên, chủ nghĩa chống cộng của những người lãnh đạo phái Trốt-kít không được các phần tử ở cơ sở tiếp nhận. Đối nghịch với danh sách đoàn kết dân tộc rộng rãi, những người Trốt - kít chống lại việc thành lập các hội ái hữu trong giới công nhân và viên chức, xúc xiểm gây ra những cuộc bãi công khinh suất. Chủ nghĩa Trốt - kít trước hết du nhập một yếu tố chia rẽ vào trong phong trào dân tộc và nhân dân. Nó không thể tồn tại khi thời khắc của những cuộc đụng đầu lớn đã điểm.

Ở các làng xã, hoạt động chính trị cũng phát triển mạnh. Những cuộc mít tinh và biểu tình không đếm xuể. Những khi có cơ hội lớn, nông dân các làng xung quanh thành phố kéo vào tỉnh lỵ đưa yêu sách hoặc ủng hộ những cuộc biểu tình của nhân dân thành phố. Những nông hội bí mật thời kỳ trước đây nhường chỗ cho những hội ái hữu, hội cấy hái, hội làm nhà, hội tang ma, hội đánh cá v.v... lôi cuốn các tầng lớp nông dân rộng rãi vào nhiều hoạt động chính trị và xã hội.

Đảng Cộng sản đưa ra một cương lĩnh hành động cho giai cấp nông dân bao gồm:

- Giảm tô đến mức không được vượt quá 1/3 thu hoạch.
- Miễn tô khi mất mùa.
- Miễn thuế khi mất mùa.
- Chia công điền, công thổ một cách công bằng, cấm bán đấu giá ruộng đất công.
- Tự do khai hoang, đất đã được khai hoang phải chia cho người đã khai khẩn, giao lại cho nông dân những ruộng đất bị địa chủ bỏ hoang.
- Lập các chi điếm Ngân hàng địa ốc ở các làng xã để cho nông dân vay với lãi thấp, cấm cho vay nặng lãi.
- Xóa bỏ thuế thân.
- Ban bố những quyền tự do dân chủ sơ đẳng.

Nhiều đoàn thể và hội ái hữu được thành lập khắp nơi để tập hợp phụ nữ, thanh niên, các nghề

nghiệp khác nhau. Hội truyền bá quốc ngữ chủ yếu đấu tranh xóa nạn mù chữ, giữ một vai trò quan trọng trên bình diện văn hóa.

Như vậy, đây quả là một thời kỳ sôi động về chính trị, nhưng là một thời kỳ mà các chính đảng thực sự lại giữ một vai trò kém xa vai trò quan trọng của các tổ chức quần chúng, bởi vì các chính đảng của giai cấp tư sản và tiểu tư sản không có thực lực, còn Đảng Cộng sản thì trên thực tế vẫn hoạt động bí mật, chỉ cử ra công khai một số đảng viên để thúc đẩy các tổ chức quần chúng mà thôi. Lúc bấy giờ, "mặt trận dân chủ" được lập ra để thay thế "mặt trận phản đế", không phải là một tập hợp nhiều chính đảng như "Mặt trận bình dân" pháp, mà là một sự tập hợp nhiều tầng lớp xã hội khác nhau, nhiều nhóm chính trị, tôn giáo, văn hóa, nhằm những hành động chung nhất định. Tham gia mặt trận này còn có cả những phân bộ của Đảng Xã hội Pháp ở Hà Nội và Sài Gòn, lúc đó bắt đầu kết nạp cả những đảng viên người Việt.

Tình hình Việt Nam khi chiến tranh thế giới thứ II sắp bùng nổ

Kể từ 1938, tình hình quốc tế tiến triển rất nhanh. Trước sự mềm yếu, thậm chí có cả sự đồng lõa của các Chính phủ phương Tây, các lực lượng phát xít ở châu Âu cũng như ở châu Á chuyển sang tấn công. Đầu năm 1939, quân Nhật chiếm đảo Hải Nam, cách Hải Phòng chưa đầy 300 km. Ở Trung Quốc, quân đội của chúng tiến sát biên giới Đông Dương. Cuộc xâm lược của Nhật Bản gần kề, cần phải làm gì đây?

Ở Pháp, Chính phủ Mặt trận bình dân đã buộc phải nhường chỗ cho một Chính phủ phái hữu; Chính phủ này vừa chuẩn bị chiến tranh, vừa ra tay xóa bỏ những cải cách đã đạt được. Ngay từ đầu năm 1939, phong trào cách mạng ở Đông Dương lại bị đàn áp và bè lũ thực dân tìm cách xóa bỏ mọi quyền tự do dân chủ. Năm 1938, nhà cầm quyền thuộc địa ban hành trái phiếu vay 40 triệu đồng bạc Đông Dương, nói là để mua sắm thiết bị chiến tranh bên Pháp. Đầu năm 1939, họ thu thêm 10 triệu đồng tiền thuế để xây dựng các sân bay và để chi tiêu cho nhiều khoản chuẩn bị chiến tranh khác. Chính phủ Pháp quyết định Đông Dương phải cung cấp cho Pháp một đội lính chiến và lính thợ gồm 1,5 triệu người, nhiều gấp 15 lần số đã cung cấp cho cuộc chiến tranh 1914 - 1918.

Tháng 10 năm 1938, trong một bản hiệu triệu toàn dân, Đảng Cộng sản Đông Dương tố cáo chính sách thỏa hiệp với phát xít của Pháp và Anh, lưu ý mọi người đến nguy cơ xâm lược của Nhật Bản, và kêu gọi tất cả các chính đảng, các nhóm, các tầng lớp xã hội bao gồm cả những người Pháp dân chủ, đoàn kết trong Mặt trận dân chủ Đông Dương để đấu tranh vì tự do, hòa bình và các lợi ích hàng ngày của quần chúng nhân dân và bảo vệ đất nước.

Mặt trận bảo vệ Đông Dương chống xâm lược Nhật Bản đi kèm với cuộc đấu tranh chống các công ty lớn của thực dân, chông lại các thủ đoạn đánh lạc hướng của chính quyền thuộc địa. Quả thế, chính quyền thực dân đã quyết định sáp nhập Bắc Kỳ vào với Trung Kỳ dưới cái ô của triều đình Huế phô trương hành động này như một bước tiến tới sự thiết lập lại một nước Việt Nam thống nhất. Thực ra, họ muốn lôi cuốn dân chúng vào công cuộc chống Nhật. Thủ đoạn này không lừa được ai, một chiến dịch lớn được phát động để làm cho mọi người thấy rằng, hành động trên đây chỉ đi đến chỗ là giảm thiểu hơn nữa chút ít quyền tự do dân chủ còn lại ở Bắc Kỳ, đặt xứ này trở lại dưới uy quyền của nền quân chủ đã hoàn toàn nằm trong tay bọn thực dân. Tờ báo Dân chúng, cơ quan ngôn luận của Đảng Cộng sản xuất bản ở Sài Gòn đã viết rằng, con đường tái thống nhất không thể nào thông qua việc hợp nhất Bắc Kỳ và Trung Kỳ dưới quyền của chế độ quân chủ, mà bằng một cuộc đấu tranh lâu dài, gian khổ để giành các quyền tự do dân chủ, chống lại bọn thực dân phản động và chống lại sự xâm lược của Nhật Bản. Trước sự chống đối kiên quyết đó, chính quyền thuộc địa phải hủy bỏ quyết định của họ.

Như vậy là vào thời điểm cuộc Chiến tranh thế giới thứ II sắp nổ ra, quần chúng nhân dân Việt Nam

đang trải qua một cuộc vận động chính trị sôi sục, nhân dân Việt Nam đã có một chính đảng được tổ chức vững chắc và dày dạn kinh nghiệm. Những nhân tố đó sẽ đóng vai trò quyết định trong sự tiến triển của các sự kiện về sau. Tình thế vậy là thuận lợi hơn nhiều so với thời điểm ở ngưỡng cửa cuộc Chiến tranh thế giới thứ I.

Phong trào văn học 1930 - 1945

Một cái nhìn tổng quát nhanh chóng vào sự tiến triển của văn học sau năm 1930, giúp chúng ta hoàn chỉnh bức tranh lịch sử và xã hội của nước Việt Nam khi nổ ra cuộc Chiến tranh thế giới thứ II, rồi cuộc Cách mạng Tháng Tám năm 1945.

Những biến đổi sâu sắc của xã hội Việt Nam đặc biệt sau cuộc Chiến tranh thế giới thứ I, không khí chính trị sôi sục trong những năm 1930-1945, đã ảnh hưởng rất nhiều đến sự tiến triển của nền văn học Việt Nam. Một nền văn học hiện đại đã ra đời, tách hẳn với những hình thức truyền thống, đáp ứng nhu cầu của một công chúng mới, với tác giả là những văn sĩ khác với các nhà nho cũ.

Các kỳ thi tuyển quan lại đã bị bãi bỏ năm 1918 (ở Bắc Kỳ: năm 1915). Chữ quốc ngữ sử dụng bảng chữ cái la tinh, đã thay thế thứ chữ tượng hình trước đây (chữ Hán). Thế hệ trí thức mới không còn biết đến những tác phẩm cổ điển Trung Quốc, nhưng chịu ảnh hưởng của các tác giả châu Âu, đặc biệt là Pháp. Kỹ thuật in ấn hiện đại cho phép phổ biến rộng rãi các tác phẩm văn học dễ dàng hơn kỹ thuật in bản khắc gỗ xưa kia; việc xuất bản báo chí hằng ngày và định kỳ tạo điều kiện cho nhiều thể loại mới xuất hiện. Những lực lượng mới, những hoài bão mới tìm cách đổi mới hình thức biểu đạt. Công chúng độc giả cũng thay đổi về chất. Các nhà nho xưa kia viết cho một thiểu số người có học, hoặc cho tầng lớp nông dân. Các nhà văn hiện đại sẽ viết cho một công chúng thị dân - học sinh, sinh viên, công chức, nhân viên, trí thức.

Văn chương truyền thống - trong đó thơ ca chiếm ưu thế, được khuôn lại trong những niêm luật khắt khe; tư tưởng thường được diễn đạt một cách cô đúc, chỉ khơi gợi ý tứ và thường giản lược các liên từ diễn tả mối quan hệ giữa các ý với nhau. Các tác giả hiện đại phá vỡ mọi quy tắc và tập quán đó. Sự bứt phá ấy diễn ra khá ồn ào trong lĩnh vực thơ ca. Trong những năm 30, đã có nhiều cuộc bút chiến kịch liệt giữa phái thơ cũ và phái thơ mới. Tất nhiên trường phái thơ cũ thua, nhưng không vì thế mà có thể nói rằng thi ca Việt Nam đã rũ sạch mọi quy tắc. Có điều là các quy tắc đã trở nên mềm mại hơn, âm vận và nhịp điệu có thể kết hợp với nhau một cách tự do hơn để phù hợp với những diễn biến tâm tư quanh co thầm kín hơn, riêng tư hơn.

Văn xuôi chiếm ưu thế trong việc phản ánh các khía cạnh của một xã hội đang vận động, nhiều thể loại mới - tiểu thuyết, truyện ngắn, phóng sự, kịch hiện đại xuất hiện. Lịch sử, triết học, đạo đức học, tiểu luận, ngày xưa viết bằng chữ Hán, nay viết bằng ngôn ngữ dân tộc. Văn xuôi mất đi tính nhịp điệu, tính biền ngẫu giữa các mệnh đề, lô-gíc của từ được thể hiện rõ ràng hơn.

Mọi biến đổi ấy xuất hiện trong những năm 20, đến giai đoạn sau 1930, đã hoàn toàn chiếm lĩnh trận địa. Các tác giả của những năm 20 vẫn còn đậm nét văn hóa truyền thống, nhưng thế hệ kế tiếp chủ yếu mang tính hiện đại. Các sự kiện chính trị có tác động rất sâu sắc đến tất cả mọi người.

Đối với nhiều nhà văn thuộc tầng lớp trí thức tiểu tư sản, sự thất bại hoàn toàn của Quốc dân đảng, cuộc khủng hoảng kinh tế và sự đàn áp đẫm máu của chính quyền thực dân đã bịt hết mọi hy vọng cách tân. Họ sa vào một trào lưu lãng mạn bi quan xuất phát từ sự vùng dậy của giai cấp tiểu tư sản thành thị chống chế độ thuộc địa và các cấu trúc phong kiến đã lỗi thời, nhưng đó là sự vang dậy yếu ớt và bị đè bẹp không thương tiếc. Lúc đầu, văn học còn tìm được một đề tài bổ ích trong những đòi hỏi của cá nhân chống lại phép tắc phong kiến. Tự do yêu đương, phản kháng hôn nhân cưỡng ép, ước mơ về một cuộc sống tự do... là nguồn cảm hứng cho những trang văn học đầy tính thần cao thượng, những bài

thơ ít nhiều có sinh khí, những tiểu thuyết sinh động. Thế nhưng, chẳng mấy chốc, những giấc mơ như vậy về tự do, về sự thay đổi đều tan vỡ trước hiện thực thuộc địa và phong kiến. Trong vài ba năm, chủ nghĩa lãng mạn đã trở nên đen tối, một mối "sầu vạn cổ" như một tấm màn đã trùm lên thơ ca và tiểu thuyết. Ách chiếm đóng của Nhật Bản chồng thêm trên chế độ thuộc địa đã bịt kín mọi triển vọng giải phóng và đây trường phái lãng mạn sa vào xu hướng thần bí.

Sau năm 1930, một tao đàn gồm các nhà thơ lãng mạn xuất hiện: Thế Lữ, Lưu Trọng Lư, Xuân Diệu, Phạm Huy Thông, Huy Cận, v.v... được lớp thanh niên mới say sưa chào đón. Cái "tôi" chiếm được chỗ đứng trong thơ ca vang lên những giọng điệu mới. Tiểu thuyết và truyện ngắn, đặc biệt của Khải Hưng và Nhất Linh, chủ yếu thể hiện những bi kịch gia đình do sự đối lập giữa lớp thanh niên mới với bố mẹ của họ vẫn bảo thủ những quan niệm cũ. Gia đình phong kiến bị phê phán gay gắt. Tình yêu trở thành đề tài trọng tâm của các tác phẩm, thứ tình yêu bị trắc trở vì những cấm đoán xã hội lỗi thời, buộc phải đấu tranh nhưng thường là thua cuộc.

Sau một thời kỳ khai hoa ngắn ngủi, trường phái lãng mạn nhanh chóng tàn lụi, mất dần ưu thế, nhường chỗ cho những trào lưu văn học khác có sức sống mạnh mẽ hơn. Cuộc khủng hoảng kinh tế đã lay động đông đảo quần chúng, đã vô sản hóa nhiều trí thức. Sự thành lập Đảng Cộng sản đã đưa một chất men mới vào đời sống văn hóa và tư tưởng. Các chiến sĩ của Đảng đã dấy lên trên báo chí những cuộc tranh luận về những vấn đề nghệ thuật và văn chương, nghệ thuật vị nghệ thuật hay nghệ thuật vị nhân sinh, được đông đảo công chúng say sưa theo dõi. Hoạt động của Đảng, sự tham gia của những người cầm bút vào phong trào dân tộc, dân chủ rộng lớn trong những năm 1936 - 1939, đã hướng các tác giả đi vào đời sống xã hội. Một dòng hiện thực chủ nghĩa nổi lên mạnh mẽ, làm lu mờ dần dòng văn học lãng mạn. Những tiểu thuyết của Ngô Tất Tô, Vũ Trọng Phụng, Nguyễn Công Hoan, Nguyên Hồng, v.v... những truyện ngắn của Nam Cao miêu tả một cách sâu sắc những cảnh cơ cực và những cuộc đấu tranh của nông nhân chống bọn quan lại và cường hào. Những cuộc đấu tranh của công nhân và lớp người thất cơ lỡ vận bị gạt ra ngoài lề xã hội ở các thành thị đã cung cấp chất liệu cho rất nhiều tiểu thuyết Nhà thơ Tú Mỡ đã tấn công vào bọn cầm quyền đương thời trong những bài thơ trào phúng cay độc.

Thế nhưng, việc kiểm duyệt gắt gao đã hạn chế rất nhiều phạm vi hoạt động của các nhà văn hiện thực; có thể công kích chế độ quan lại, nhưng chớ đụng đến chế độ thực dân. Vì vậy, bên cạnh mảng văn học công khai, còn có cả một dòng văn học bí mật phần lớn là của những cây bút cách mạng đang trực tiếp dấn thân vào hành động. Nhiều tác phẩm khuyết danh cũng được lưu truyền. Đã thấy rõ sự nở rộ của thơ ca trong thời kỳ Xô Viết Nghệ Tĩnh. Những chiến sĩ bị cầm tù sau năm 1930, trong thời gian ở tù, đã sáng tác nhiều bài thơ ca ngợi lòng yêu nước, chủ nghĩa anh hùng cách mạng và biểu thị niềm tin của họ vào thắng lợi cuối cùng. Tinh thần lạc quan của những người cách mạng lan tỏa lên toàn bộ nền văn học.

Năm 1938, một nhà thơ trẻ sinh năm 1920, một chiến sĩ cộng sản, bị tù từ 1939 đến 1942, cho ra tập thơ "*Từ ấy*" trong đó có hai câu nhanh chóng in sâu vào ký ức của thanh niên:

"*Từ ấy trong tôi bừng nắng hạ*
Mặt trời chân lý chói qua tim... "

Chủ nghĩa lãng mạn cách mạng ra đời thay thế chủ nghĩa lãng mạn bi quan. Những đề tài yêu nước và cách mạng nổi bật lên trong dòng văn học bí mật và văn học ở các khu giải phóng trong thời kỳ chiếm đóng của Nhật Bản, trong khi văn học công khai được Pháp và Nhật cho phép lại rơi vào chủ nghĩa bí hiểm.

Lại thêm một sự kiện quan trọng thổi luồng gió mới thúc đẩy trào lưu văn học cách mạng: Năm 1943, Đảng Cộng sản công bố Đề cương văn hóa, chủ trương xây dựng một nền văn hóa "dân tộc đại chúng và khoa học". Năm 1944, những nhà văn và các nhà văn hóa có danh tiếng thành lập "Hội văn

hóa cứu quốc" nằm trong Mặt trận Việt Minh. Một thời kỳ mới mở ra cho nên văn học Việt Nam, dấn thân theo đường cách mạng, gắn chặt với cuộc đấu tranh dân tộc và nhân dân.

Cần đặc biệt nêu lên một tác phẩm của Chủ tịch Hồ Chí Minh viết trong những năm 1942 - 1943, khi bị quân của Tưởng Giới Thạch bắt giam ở miền Nam Trung Quốc: Ngục trung Nhật Ký. Tập nhật ký này là một sưu tập những bài thơ viết bằng chữ Hán, tràn đầy một niềm lạc quan cách mạng bất tận giàu chất thơ và chất hài hước vô song.

Cũng phải lưu ý rằng các luận văn chính trị của Chủ tịch Hồ Chí Minh cũng như của các nhà lãnh đạo Đảng và Chính phủ nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa là những mẫu mực xuất sắc của văn xuôi mới Việt Nam.

Chương 13: Nước Việt Nam trong thời kỳ Chiến tranh thế giới thứ II (1930 - 1945). Cuộc cách mạng Tháng Tám 1945

Những trận chiến đấu đầu tiên

Ngay từ những ngày đầu của chiến tranh, chính quyền thực dân đã ra sức tăng cường tiềm lực phòng thủ Đông Dương, đồng thời động viên càng nhiều càng tốt những nguồn nhân lực và vật lực để phục vụ cho nước Pháp. Lực lượng vũ trang Đông Dương được nâng lên con số 100.000 người, quân số an ninh và cảnh sát tăng lên gấp đôi. Cuối năm 1939, nhiều ngàn binh sĩ và lao động Việt Nam đã lên đường sang Pháp.

Một Thượng Hội đồng kinh tế được thành lập để nắm chắc toàn bộ nền kinh tế, những chỉ thị từ Paris lệnh cho Đông Dương phải cung cấp cho nước Pháp 3,5 triệu tấn lương thực, 800.000 tấn chè, cà phê và đường, 300.000 tấn dây cáp, 600.000 tấn cao su. Tuần làm việc bị nâng từ 48 giờ lên 60 giờ đối với nam và 54 giờ đối với nữ. Các thứ thuế khóa đều tăng.

Trên bình diện chính trị, mọi hoạt động bị nghi là do "cộng sản" gây ra đều bị cấm, mọi tổ chức bị nghi là do "cộng sản" xúi giục đều bị giải tán, mọi tài liệu tuyên truyền "cộng sản" đều bị tịch thu. Ngay cả nhiều thánh thất Cao Đài cũng bị đóng cửa. Hàng ngàn chính trị phạm và người bị tình nghi giam giữ, nhiều phòng giam được thiết lập vào dịp này, nổi tiếng nhất là ở các nhà tù Lao Bảo, Nghĩa Lộ và Côn Đảo; một số phạm nhân bị đày sang Madagascar. Viên toàn quyền Catroux tuyên bố rằng phải nhổ tận gốc chủ nghĩa cộng sản để đảm bảo an ninh cho Đông Dương và giữ vững sự "trung thành" của xứ này. Không phải bỗng dưng mà chính quyền thuộc địa lo sợ Đảng Cộng sản đến như vậy. Đó là Đảng duy nhất bảo toàn và phát triển được cơ sở của mình và có được một cương lĩnh toàn diện.

Đảng đã chuẩn bị từ trước để rút vào bí mật, cho nên tổn thất của Đảng không đáng kể. Đảng chuyển phần lớn hoạt động của mình về nông thôn là nơi bộ máy đàn áp của thực dân không thể kiểm soát được hết. Tuy vậy, ở thành thị, các chiến sĩ của Đảng vẫn luôn luôn hoạt động.

Tháng 11 năm 1939, ủy ban Trung ương Đảng đánh giá tình hình và nhiệm vụ như sau:

Cuộc chiến tranh năm 1939, đơn giản chỉ là một cuộc chiến tranh giữa các nước đế quốc nhằm chia lại thế giới.

Nhiệm vụ chủ yếu của cách mạng Việt Nam là lật đổ chủ nghĩa đế quốc, dầu cho những kẻ cầm đầu nó thuộc màu da gì. Giải phóng dân tộc là mục tiêu hàng đầu, mọi mục tiêu khác bao gồm cả vấn đề ruộng đất, phải phụ thuộc vào mục tiêu hàng đầu đó.

Vấn đề quan trọng hàng đầu là thành lập một "Mặt trận thống nhất phản đế". Khẩu hiệu cải cách ruộng đất được tạm thời rút lui nhường chỗ cho khẩu hiệu tịch thu ruộng đất của các địa chủ phản bội Tổ quốc; khẩu hiệu thành lập một Chính phủ cộng hòa dân chủ thay thế khẩu hiệu thành lập một Chính phủ công nông.

Phiên họp toàn thể lần thứ 6 của Trung ương Đảng đã xác định một đường lối chính trị mới có tầm quan trọng hàng đầu cho những năm tiếp theo.

Thất bại của Pháp tháng 6 năm 1940, nhấn chìm bọn thực dân Đông Dương vào cảnh hỗn loạn chưa từng thấy. Mọi ý định mong manh của chúng muốn chống lại bọn xâm lược Nhật Bản chẳng mấy chốc đã tắt ngấm. Chính quyền thực dân hoàn toàn đầu hàng trước những yêu sách của Nhật Bản. Người Nhật giành được quyền kiểm soát biên giới Trung Việt, mà chẳng phải tôn một viên đạn, cũng như được quyền đổ bộ vào Bắc Kỳ để đánh vào sau lưng quân Tưởng. Những đội quân Nhật từ Quảng Tây

(Trung Quốc) tràn sang làm cho đội quân Pháp đồn trú ở Lạng Sơn toán loạn, phải chạy trốn về Hà Nội bằng con đường Bắc Sơn.

Lợi dụng sự cố đó, nhân dân Bắc Sơn vùng lên tước vũ khí của bọn quân lính Pháp đang tháo chạy, dùng những vũ khí đó để đánh chiếm đồn Võ Nhai, một bộ phận binh sĩ trong đồn chạy sang hàng ngũ nghĩa quân.

Nhưng giới thực dân vốn lâu nay vẫn kịch liệt chống lại phong trào dân tộc của Việt Nam liền chọn con đường câu kết với phát xít Nhật, còn Nhật thì vốn thù nghịch với phong trào cách mạng, vả chăng rất muốn khai thác tối đa các nguồn tài nguyên của Đông Dương nên tận dụng bộ máy cai trị của thực dân Pháp. Sự cấu kết giữa các giới thực dân Pháp và phát xít Nhật để ngăn chặn phong trào dân tộc của Việt Nam kéo dài đến tận năm 1945.

Giữa Pháp và Nhật, sự cố Lạng Sơn được dàn xếp nhanh chóng. Chính quyền thực dân có thế tập trung lực lượng để đập tan cuộc khởi nghĩa Bắc Sơn. Nghĩa quân rút vào rừng núi tạo thành những hạt nhân du kích đấu tranh do Đảng Cộng sản lãnh đạo.

Ở phía Nam xứ Đông Dương, người Pháp vấp phải những tham vọng của Thái Lan được Nhật Bản ủng hộ, đòi những phần đất ở Tây Bắc khu vực Biển Hồ thuộc Campuchia và ở phía hữu ngạn sông Mê Kông thuộc Lào. Nhiều đơn vị lính Việt Nam bị điều ra mặt trận để đánh nhau với quân Thái Lan. Một số trong những đơn vị này, để khỏi bị đẩy ra mặt trận, đã quyết định tổ chức nổi dậy. Ý định này lại khớp với chương trình tích cực chuẩn bị khởi nghĩa của Xứ ủy Đảng bộ Nam Kỳ từ tháng 6 năm 1940. Một kế hoạch được vạch ra nhằm phối hợp hành động giữa các đơn vị binh lính khởi nghĩa trên toàn cõi Nam Kỳ với hành động của các tổ chức công nhân và nông dân.

Cuộc khởi nghĩa nổ ra đêm 23 tháng 11 năm 1940. Không may bọn cầm quyền thực dân đã được báo trước về âm mưu đó nên đã cho giải giáp các đơn vị không phục tùng; cuộc nổi dậy bất thành, nhưng khởi nghĩa vẫn nổ ra ở 8 tỉnh Nam Kỳ (trong số 20 tỉnh) đặc biệt ở tỉnh Mỹ Tho có đến 54/100 xã tham gia. Chính nơi đây lần đầu tiên lá cờ đỏ sao vàng được giương lên, sau này trở thành quốc kỳ của nước Việt Nam hiện tại.

Được Nhật ngấm ngầm đồng tình, chính quyền thuộc địa đã đàn áp dã man cuộc khởi nghĩa. Rất nhiều làng xã bị san bằng, hơn 20.000 người bị bắt và bị giết.

Một cuộc khởi nghĩa khác đã nổ ra ngày 13 tháng Giêng năm 1941, ở Đô Lương tỉnh Nghệ An. Một đồn lính đã nổi dậy tiến đến thành phố Vinh, tỉnh lỵ Nghệ An, nhưng đã bị thực dân Pháp nhanh chóng dẹp tan.

Như vậy trong năm đầu tiên sau khi Chiến tranh thế giới lần thứ II bùng nổ, nhân dân Việt Nam dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản đã biểu thị rõ ý chí của mình giành lại nền độc lập bằng con đường bạo lực cách mạng. Những trận chiến đấu đầu tiên không thành công nhưng đã là một kinh nghiệm quý báu. Người ta nghiệm ra rằng không thể trông chờ chủ yếu vào sự đồng tình hưởng ứng của các binh lính trong quân đội thực dân, mà phải chuẩn bị kỹ càng về cả hai mặt chính trị và quân sự cho toàn dân để tiến hành trận chiến đấu giành chính quyền vào thời điểm thuận lợi.

Một cổ hai tròng Pháp - Nhật

Như vậy là từ năm 1941 đến năm 1945, nước Việt Nam đã chịu đựng chế độ thuộc địa cũ của Pháp cộng thêm ách chiếm đóng của Nhật. Pháp và Nhật đồng tình với nhau bòn rút đến mức tối đa các tài nguyên của đất nước này, "giữ gìn trật tự" và tập trung nỗ lực chống lại phong trào cách mạng. Tuy nhiên, sự cấu kết ấy không cản trở mỗi bên thực hiện chính sách riêng nhằm củng cố vị trí của mình cho những cuộc đối đầu về sau. Việc khai thác kinh tế được tăng cường để vừa thỏa mãn những lợi ích của Pháp, vừa đáp ứng nhu cầu của nền kinh tế chiến tranh Nhật Bản. Việc đàn áp tàn bạo càng nhân

lên gấp bội, trong khi nhiều thủ đoạn chính trị được tung ra nhằm lừa bịp dư luận và lôi kéo các phần tử Việt Nam phản động hoặc ngây thơ về chính trị.

Đô đốc Decoux được Chính phủ của Pháp cử sang làm toàn quyền Đông Dương, thi hành chính sách hai mặt, vừa chuyên chế vừa mị dân. Cuối năm 1940, một vài thứ hội đồng trước đó được bầu ra nhằm phết lên chế độ thuộc địa một nước sơn dân chủ, bị xóa bỏ và mọi quyền hành đều tập trung vào tay viên toàn quyền và nhất là những cơ quan an ninh đầy quyền uy. Chính quyền Decoux cũng chú ý khuyến khích những hoạt động văn hóa nhằm tuyên truyền sự trung thành với nước Pháp, khôi phục những quan niệm phản động của chủ nghĩa Pétain cũng như của Khổng giáo. Nhiều trường học mới được mở và số học sinh sau năm 1942, đã từ 450.000 lên 700.000. Một cuộc quyên góp được tổ chức để xây dựng khu học xá Hà Nội, trong khi các quan lại, địa chủ và tư sản Việt Nam được khuyến khích thành lập những quỹ hỗ trợ cho các sinh viên nghèo túng. Chính quyền thuộc địa tìm cách nắm quyền lãnh đạo phong trào xóa nạn mù chữ cho đến lúc bấy giờ vẫn do những người yêu nước đảm đương. Chúng tổ chức những cuộc thi văn chương, triển lãm hội họa, phát những giải thưởng nhằm đề cao nền văn hóa Pháp.

Chính quyền thuộc địa đặc biệt chú ý lồng ý đồ chính trị vào tầng lớp thanh niên, khi họ tham gia những tổ chức thể thao, những tập hợp bán quân sự hoặc tổ chức hướng đạo. Chúng cho phép công chức được chơi thể thao vào chiều thứ bảy hàng tuần, ban cho họ một vài thứ lợi lộc, tăng thêm lương và trợ cấp, chuyển một số sang ngạch Tây.

Chúng còn cho phép thanh niên và công chức được nói đến "tinh thần yêu nước" với điều kiện đấy là thứ "yêu nước bản xứ" nằm trong khuôn khổ sự trung thành đối với nước Pháp.

Tất cả những biện pháp đó không mảy may thay đổi thực chất chính sách của Pháp là hoàn toàn phục tùng kẻ chiếm đóng Nhật Bản và đàn áp tàn bạo phong trào dân tộc Việt Nam.

Người Pháp phải chịu để cho quân đội Nhật Bản kéo vào Bắc Kỳ, rồi lại phải chịu nhượng 70.000 km2 lãnh thổ Campuchia cho Thái Lan, đồng minh của Nhật Bản. Hiệp ước gọi là "phòng thủ chung" được ký ngày 9-12-1944, thực chất là sự thừa nhận cho Nhật Bản chiếm đóng toàn bộ Đông Dương. Từ đấy, Đông Dương trở thành một căn cứ quân sự của Nhật và là nơi cung cấp nguyên liệu cho nền kinh tế nhật Bản.

Trước hết, chính quyền thuộc địa ra sức tiếp tế gạo cho Nhật Bản: 585.000 tấn năm 1941, 973.000 tấn năm 1942, 1.023.000 tấn năm 1943, 900.000 tấn năm 1944. Lúc đầu Nhật trả bằng vàng hoặc bằng hàng công nghiệp, nhưng rồi dự trữ của Nhật cạn đi nhanh chóng và từ tháng 12 năm 1942, Nhật trả bằng đồng "yên đặc biệt", tức là một thứ tín phiếu quân sự hoàn toàn vô giá trị.

Thực ra, để trang trải những chi phí của quân đội Nhật chính quyền thực dân đã cung cấp tiền bằng cách cho in rất nhiều giấy bạc ngân hàng: 723 triệu đồng Đông Dương, tức là gấp 7 lần ngân sách Đông Dương năm 1939. Năm 1944, khối tiền tệ lưu thông lên đến 1.052 triệu đồng (năm 1939 là 216 triệu). Giá cả cứ theo đó mà tăng.

Chính quyền thuộc địa vơ vét một loạt sản phẩm: xi măng, đay, đường, dầu nhờn, than... để đáp ứng nhu cầu của người Nhật và cũng nhằm thiết lập độc quyền mua bán một số lớn hàng hóa. Trong thời gian này, các nguyên liệu, trang thiết bị, phương tiện vận tải đều thiếu, không đủ làm cho nền kinh tế hoạt động. Chỉ riêng các công ty lớn của thực dân Pháp hưởng lợi lớn từ quan hệ mậu dịch mới này đối với Nhật Bản. Như vậy, sự quy phục người Nhật của bọn thực dân Pháp là có lãi, ít ra là một số trong bọn chúng được hưởng lợi.

Gánh nặng nhất đối với nhân dân là việc bắt buộc phải nộp thóc gạo. Ngay cả Bắc Kỳ là nơi thiếu lương thực ghê gớm cũng buộc phải giao nộp: 130.205 tấn năm 1943, 186.130 tấn năm 1944. Dù mùa màng được hay mất, mỗi địa phương phải nộp một lượng thóc theo tỷ lệ diện tích canh tác với giá rẻ mạt 19 đồng/tạ. Trường hợp mất mùa, để có thóc nộp, nhân dân phải mua thóc trên thị trường với giá

54 đồng/tạ. Để cung cấp bao đựng cho Nhật, nhân dân buộc phải nhổ lúa để trồng đay trên những diện tích lớn. Năm 1944, khi bom Mỹ làm đứt đoạn việc chở than vào Sài Gòn, bè lũ Pháp-Nhật đã dùng gạo và ngô làm chất đốt ở các trung tâm điện lực. Vì lợi ích riêng của chúng, cả Pháp và Nhật lùng vét gạo thóc để tích trữ. Trong khi đó chẳng có chút cải tiến nào cho nông nghiệp, các mạng lưới thủy nông không được bảo quản. Chỉ cần một thiên tai nhỏ là đủ gây ra đói kém và trận đói khủng khiếp đã xảy ra. Bắt đầu từ năm 1943, nạn đói trầm trọng dần kể từ năm 1944.

Trong khi hoàn toàn đồng tình với chính quyền thuộc địa Pháp khai thác đến cùng kiệt tài nguyên của đất nước này và đàn áp dã man mọi hoạt động cách mạng, người Nhật vẫn tiếp tục thi thố những mánh khóe mị dân. Họ giương mồi "độc lập dân tộc" sẽ được giành lại cho Việt Nam nhờ sự giúp đỡ của Nhật trong khuôn khổ khối đoàn kết giữa những người châu Á chống lại người da trắng và một khu vực thịnh vượng chung Á. Đặc biệt họ tìm cách lôi cuốn những tay chân hoặc với danh nghĩa cá nhân như Trần Trọng Kim, Ngô Đình Diệm, Nguyễn Văn Sâm, hoặc được tổ chức thành nhóm nhỏ như Đảng Đại Việt ở Bắc Kỳ. Tuy vậy cho đến khi kết thúc chiến tranh, điều quan trọng hơn đối với người Nhật Bản là việc "duy trì trật tự" ở Đông Dương với sự giúp đỡ của Pháp chứ không phải là việc ủng hộ một nhóm bù nhìn nào đó. Khi sức ép của Pháp quá mạnh thì Nhật chọn cách đưa người của họ ra nước ngoài để tránh gây xung đột với người Pháp. Ngay năm 1944, sau khi Chính phủ Vi-si (Vychy) của Pháp sụp đổ, người Nhật vẫn tiếp tục chính sách ấy.

Sự ra đời của Việt Minh

Dưới cái ách hai tròng Pháp - Nhật, toàn bộ dân chúng điêu đứng vì nạn đói khổ ngày càng tăng. Giá cả từ năm 1940 đến năm 1944, đã tăng 400%, trong khi lương bổng chỉ tăng 20%. Ở Bắc Kỳ và Trung Kỳ, nông dân bị đói, còn ở Nam Kỳ hàng triệu người phải mặc rách rưới, thậm chí phải dùng lá cây để che thân. Phú nông và địa chủ buộc phải bán rẻ sản phẩm của mình, các nhà buôn và các nhà công nghiệp thiếu nguyên liệu, thiếu trang thiết bị, lại bị thiệt hại do quy chế độc quyền mà nhà nước thực dân áp đặt, đều tỏ ra bất bình. Chỉ những công ty lớn của thực dân và những kẻ buôn bán chợ đen, đầu cơ chuyên nghiệp là có lợi.

Trong khi một số người yêu nước lúc đầu còn nuôi ảo tưởng về khả năng giúp đỡ của Nhật Bản, Đảng Cộng sản đã nhạy bén tố giác ngay lập tức hiểm họa Nhật Bản và đưa cuộc đấu tranh đi đúng hướng. Tháng 5 năm 1941, tại hang Pắc Bó (tỉnh Cao Bằng), Hồ Chí Minh triệu tập cuộc họp toàn thể ủy ban trung ương Đảng lần thứ 8, quyết định cách mạng Việt Nam dứt khoát đứng vào phe chống phát xít thế giới mà trụ cột vẫn là Liên Xô. Ủy ban Trung ương nhận định rằng, chủ nghĩa phát xít Hítle nhất thiết sẽ tấn công Liên Xô và như vậy tức là sẽ bị tiêu diệt. Chiến tranh thế giới sẽ kết thúc với việc thành lập nhiều nước xã hội chủ nghĩa mới. Chính là phải từ viễn cảnh đó mà xác định chiến lược của phong trào cách mạng Việt Nam.

Nhiệm vụ chủ yếu trước mắt là giải phóng đất nước khỏi ách thông trị Pháp - Nhật đang đè nặng lên cả dân tộc, sự nghiệp giải phóng dân tộc phải đặt lên trước mọi tính toán khác; lợi ích của tất cả các giai cấp xã hội phải phụ thuộc vào mục tiêu hàng đầu ấy. Phải thực hiện sự đoàn kết dân tộc rộng rãi để đấu tranh chống thực dân Pháp và phát xít Nhật, phải hình thành một mặt trận dân tộc tập hợp mọi giai cấp và tầng lớp xã hội, các đảng phái, các nhóm chính trị và tôn giáo, chủ trương tịch thu ruộng đất của thực dân và bọn phản động để chia cho nông dân nghèo, giảm tô, giảm tức, tiến hành việc chia công điền một cách công bằng; tất cả các biện pháp này phải được áp dụng từng bước nhằm thực hiện khẩu hiệu "ruộng đất cho dân cày". Như vậy, đoàn kết dân tộc có thể được thực hiện mà các lợi ích cơ bản của giai cấp nông dân nghèo vẫn không bị coi nhẹ.

Ủy ban Trung ương quyết định đẩy mạnh chuẩn bị khởi nghĩa vũ trang và để làm được điều đó, phải

tăng cường các đơn vị du kích, tự vệ và xây đựng những căn cứ du kích. Nghị quyết của Trung ương nhận định:

"*Cuộc chiến tranh ở Thái Bình Dương và cuộc kháng chiến của nhân dân Trung Quốc chống xâm lược Nhật sẽ tiến triển thuận lợi cho cách mạng Đông Dương. Đến lúc đó, chuẩn bị lực lượng sẵn sàng, chúng ta sẽ có thể phát động những cuộc khởi nghĩa bộ phận, giành thắng lợi ở nhiều vùng khác nhau để mở đường tiến tới tổng khởi nghĩa...*"

Trường Chinh được bầu làm Tổng Bí thư Đảng

Trên những cơ sở đó, *Mặt trận Việt Minh* (Việt Nam độc lập đồng minh) được thành lập, bao gồm nhiều tổ chức của công nhân, nông dân, thanh niên, phụ nữ và những đơn vị du kích đang hoạt động ở miền núi. Những tổ chức "cứu quốc" đó tập hợp mọi tầng lớp xã hội, bao gồm cả những nhà tư sản và địa chủ, miễn là họ đồng ý đấu tranh chống đế quốc Pháp và Nhật. Mặt trận Việt Minh lấy biểu trưng là lá cờ đỏ sao vàng.

Việt Minh phát triển nhanh chóng trong các giai cấp lao động, lớp người chịu đựng cảnh nghèo đói ngày càng trầm trọng hơn dưới hai tầng áp bức Pháp - Nhật. Ách áp bức càng trầm trọng thì càng diễn ra sự phân hóa sâu sắc trong các giới tư sản trí thức và sinh viên, họ dần dần tách khỏi các nhóm thân Nhật hoặc thân Pháp để hướng về Việt Minh. Năm 1943, một nhóm trí thức và tư sản lập ra *Đảng Dân chủ* để tập hợp một bộ phận tư sản dân tộc. Đảng này gia nhập mặt trận Việt Minh. Cũng trong năm này, Đảng Cộng sản đưa ra "Đề cương văn hóa", được các giới trí thức quan tâm sâu sắc. Hội Văn hóa cứu quốc ra đời và gia nhập Việt Minh. Tiếp đó là Hội Quân nhân cứu quốc tập hợp những người yêu nước trong hàng ngũ quân đội thuộc địa. Chiến tranh càng phát triển, mâu thuẫn Pháp-Nhật càng gay gắt, hoạt động của Việt Minh trong quần chúng nhân dân càng rộng lớn. Việt Minh cũng tìm cách thu hút những người Pháp dân chủ chống lại sự chiếm đóng của Nhật và chống Chính phủ Vi-si hướng theo cương lĩnh của mình.

Việt Minh không chỉ vạch ra cương lĩnh mà còn dồn sức lôi cuốn quần chúng nhân dân tiến lên hành động trên cả hai bình diện quân sự và chính trị.

Trên bình diện đấu tranh vũ trang, các đơn vị du kích phát động cuộc khởi nghĩa Bắc Sơn năm 1940, đã buộc phải ẩn tránh hoặc phân tán vào trong dân chúng, nhưng họ vẫn tiếp tục vừa hoạt động chính trị vừa tìm cách thành lập những đơn vị vũ trang. Một hình thức hoạt động mới ra đời: "tuyên truyền vũ trang". Năm 1943, lực lượng đã đủ để xây dựng lại căn cứ Bắc Sơn - Võ Nhai và từ đấy tỏa ra các tỉnh Thái Nguyên, Bắc Cạn, sang cả Vành Yên ở vùng trung du. Cuối năm 1943, các đơn vị "Tuyên truyền vũ trang" của Việt Minh hoạt động trong một vùng rộng lớn bao gồm nhiều tỉnh miền núi nằm ở phía bắc sông Hồng.

Năm 1944, tại các tỉnh này đã hình thành một khu giải phóng thực sự; ở miền trung Trung Kỳ và ở Nam Kỳ hình thành những mạng lưới du kích. Tại các tỉnh biên giới Cao Bằng và Lạng Sơn, các tổ chức nhân dân chuẩn bị phát động khởi nghĩa vũ trang. Hồ Chí Minh từ Trung Quốc trở về, nhận định kế hoạch này đưa ra quá sớm, ra lệnh hoãn cuộc khởi nghĩa để tăng cường hoạt động chính trị. Lúc đó là tháng 12 năm 1944, thời điểm "Đội Tuyên truyền giải phóng quân" ra đời (tên gọi như thế là để nhấn mạnh mặt hoạt động chính trị của đội quân này). Võ Nguyên Giáp được giao quyền chỉ huy. Vừa thành lập xong, trong những ngày 24 và 25 tháng 12 năm 1944, lực lượng vũ trang này đã hạ các đồn Phay Khắt và Nà Ngần, mở đầu một thiên lịch sử đầy vinh quang.

Song song với đấu tranh vũ trang phát triển trên vùng rừng núi, ở đồng bằng và thành phố, những cuộc đấu tranh của nhân dân mở rộng không ngừng. Việt Minh lôi cuốn quần chúng nông dân chống lại việc nhổ lúa và các cây lương thực khác để trồng đay. Ngay từ năm 1943, trong nhiều làng xã, đàn ông, đàn bà, người già, trẻ con tập hợp lại, gậy, cuốc và cào cầm tay để chống việc nhổ lúa.

Một khẩu hiệu khác là chống nộp thóc; ở đâu cũng vậy, quần chúng nông dân đứng lên dưới sự lãnh

đạo của Việt Minh, quyết liệt chống lại bọn Pháp và Nhật. Tại các làng xã, tiếng trống giục giã kêu gọi quần chúng bằng mọi cách chống lại việc trưng thu lúa gạo, gậy gộc và cuốc thuổng đương đầu với súng đạn của quân đội Pháp - Nhật.

Trong các thành phố, công nhân và những người lao động khác đẩy mạnh đấu tranh. Hội Công nhân cứu quốc ra đời, thúc đẩy mạnh mẽ các cuộc bãi công, biểu tình đòi tăng lương, chống việc đối xử tàn bạo. Những cuộc đấu tranh của công nhân kích thích mạnh mẽ hành động của các giới trí thức và sinh viên.

Giữa lúc diễn ra những cuộc đấu tranh sôi sục như vậy, tuyên bố ngày 8 tháng 12 năm 1943 của Đờ Gôn (De Gaulle) hứa hẹn sẽ "giải phóng Đông Dương" chẳng gây được mấy tiếng vang.

Bước ngoặt lớn năm 1945

Đầu năm 1945, thất bại của phe "Trục" đã rõ ràng. Ở Pháp, Chính phủ Vi-si bị đổ. Quân Nhật thất bại hết trận này đến trận khác cả ở Trung Quốc lẫn trên Thái Bình Dương. Ở Đông Dương, các phần tử theo phái Đờ Gôn, đặc biệt là binh lính, bắt đầu chuẩn bị việc khôi phục chế độ thuộc địa. Từ Brazzaville, ngày 8 tháng 2 năm 1945, Đờ Gôn ra một bản tuyên ngôn mới, hứa hẹn một vài quyền tự trị cho Đông Dương. Đối với Chính phủ mới của Pháp, vấn đề là đưa quân đội Pháp trở lại nhằm cứu vãn sự có mặt của nước Pháp ở Viễn Đông. Người Nhật bị lâm vào tình thế khó khăn đứng trước một phong trào cách mạng không ngừng lan rộng và khả năng người Pháp trở mặt. Nhật đã không để cho Pháp có thì giờ hành động. Ngày 9 tháng 3 năm 1945, quân đội Nhật tước khí giới của Pháp mà không gặp phải một sự kháng cự gì đáng kể. Chỉ qua một đêm, toàn thể bộ khung tòa lâu đài chế độ thuộc địa của Pháp sụp đổ. Vào thời gian này, nạn đói bắt đầu hoành hành: những vụ trưng thu, tích trữ gạo, nạn đầu cơ càng làm cho tình hình vốn đã bất ổn càng trầm trọng thêm. Quần chúng nhân dân sôi sục, Việt Minh kêu gọi các lực lượng nhân dân đẩy mạnh chiến tranh du kích, kêu gọi quần chúng nông dân chiếm các kho thóc của Nhật.

Các đảng phái thân Nhật, đặc biệt là Đảng Đại Việt, ra sức cựa quậy hòng làm cho quần chúng tin vào sự hào hiệp của người Nhật, vào huyền thoại một nền độc lập sẽ được giành lại với sự giúp đỡ của người Nhật, ráo riết tuyên truyền cho những khẩu hiệu do người Nhật tung ra: hợp tác kinh tế, độc lập dân tộc, liên minh quân sự để xây dựng khối Đại Đông Á. Thủ đoạn tuyên truyền ấy không mấy ảnh hưởng đối với một nước mà dân chúng hầu hết đã đi theo Việt Minh. Bản tuyên bố độc lập của vua Bảo Đại hủy bỏ mọi hiệp ước ký với Pháp trước đây và gắn bó liên minh giữa Việt Nam với Nhật Bản, tuyệt nhiên không thay đổi được tình thế. Khó khăn lắm người Nhật và Bảo Đại rốt cuộc mới tìm được một Thủ tướng là Trần Trọng Kim và Hội đồng Bộ trưởng mãi đến ngày 17 tháng 4, mới thành lập được, chủ yếu gồm một số trí thức. Chính phủ Trần Trọng Kim tỏ ra bất lực hoàn toàn trong việc giải quyết những vấn đề lúc đó: nạn đói tiếp tục hoành hành, không một thể chế mới nào được ban hành, việc ân xá tù chính trị không được áp dụng cho những người "cộng sản", tức là 9/10 số người bị giam giữ lúc đó. Một sắc lệnh ký ngày 13 tháng 6 phạt tội tử hình những ai tấn công vào các đường giao thông, các kho gạo, kho hàng hóa, cấm chỉ mọi cuộc tụ tập trên 10 người; một sắc lệnh khác ký ngày 15 tháng 7, cấm các công đoàn hoạt động chính trị. Chính phủ Trần Trọng Kim tự vạch mặt, đơn giản họ chỉ là tay sai của người Nhật.

Về phía mình, Việt Minh kêu gọi dân chúng cảnh giác, đặc biệt là các giới tiểu tư sản, tránh mọi ảo tưởng có thể giành lại độc lập bằng cách thương lượng với Nhật Bản, hoặc thông qua chính phủ bù nhìn Bảo Đại-Trần Trọng Kim. Đêm mồng 9 tháng 3, trong khi quân Nhật tước vũ khí của người Pháp, ủy ban Trung ương Đảng Cộng sản họp ở Đình Bảng cách Hà Nội 30km, phân tích chính xác tình hình, đưa ra một loạt nghị quyết có tầm quan trọng quyết định.

Không phủ nhận khả năng các lực lượng Pháp có thể ồ ạt quay trở lại, nhưng phải hiểu rằng kẻ thù chính trước mắt là chủ nghĩa phát xít Nhật; tuy nhiên nếu bộ máy cai trị của Pháp đã bị phá vỡ, thì bộ máy phục vụ cho Nhật chưa thể vận hành. Chiến tranh thế giới đang đi vào giai đoạn quyết định. Thất bại của Nhật sắp đến rồi. Trong nước quần chúng nhân dân đang bị nạn đói dày vò, căm thù sâu sắc kẻ chiếm đóng, đòi hỏi chuyển sang hành động. Chúng ta thực sự đang ở vào tình thế tiền cách mạng. Vấn đế đối với Đảng và Mặt trận Việt Minh là lôi cuốn quần chúng chuẩn bị tổng khởi nghĩa giành chính quyền.

Việc động viên tiền khởi nghĩa đối với quần chúng nhân dân gồm 3 mặt chủ yếu:

- Phát triển các hoạt động du kích ở các miền núi và trung du
- Vận động quần chúng nông dân dùng sức mạnh chiếm các kho thóc.
- Cổ động chính trị ở các thành phố lớn.

Nhiều ủy ban giải phóng được thành lập tại các xã, các huyện và các tỉnh - một tổ chức sơ khai của chính quyền cách mạng, hành động dưới sự lãnh đạo của một ủy ban giải phóng toàn quốc. Đến tháng 4, các lực lượng vũ trang cách mạng được thống nhất lại thành "Việt Nam giải phóng quân" do một ủy ban quân sự chỉ huy, trong đó đặc biệt có Võ Nguyên Giáp, Chu Văn Tấn, Văn Tiến Dũng. Một trường võ bị được thành lập.

Sau ngày 9 tháng 3, các đơn vị du kích đánh chiếm các đồn bốt quan trọng của Pháp ở các tỉnh Thái Nguyên, Bắc Cạn, Tuyên Quang. Trên khắp ba miền Bắc, Trung, Nam, các tù nhân chính trị vừa vượt ngục bắt tay vào việc tổ chức quần chúng ở những vùng xung quanh các nhà ngục để chuẩn bị cho họ bước vào hành động. Nhiều tên phản bội bị trừng trị, chính quyền cách mạng được thiết lập ở nhiều địa phương, nhiều vùng. Đến tháng 6 năm 1945, hầu như toàn bộ 6 tỉnh ở phía bắc sông Hồng (Lạng Sơn, Cao Bằng, Bắc Cạn, Hà Giang, Tuyên Quang, Thái Nguyên) được giải phóng, tạo thành căn cứ địa cách mạng chính của cả nước. Nhiều trận phục kích đánh Nhật gây cho chúng những thương vong nghiêm trọng. Ở các tỉnh Hải Dương và Quảng Yên, có những cuộc nổi dậy ở một số nơi đã lập được chính quyền cách mạng.

Ở miền Trung, một cuộc khởi nghĩa vũ trang nổ ra ở Ba Tơ, tỉnh Quảng Ngãi. Trong khi chiến tranh du kích đang phát triển thì ở Bắc Kỳ và các tỉnh Bắc Trung Kỳ, nạn đói lan rộng chưa từng thấy. Chỉ trong vài tháng, hai triệu người chết đói. Nhiều làng mất đi một nửa hoặc một phần ba dân số. Ở thành thị xác chết la liệt các đường phố. Mặt trận Việt Minh kêu gọi dân chúng chớ trông cậy vào người Nhật và Chính phủ bù nhìn, mà hãy tổ chức nhau lại để chiếm các kho thóc gạo, các đoàn xe chở lương thực của quân đội Nhật Bản. Kết quả là đã có một cuộc huy động đại quy mô, thức tỉnh quần chúng nhân dân về sức mạnh của chính mình, các đơn vị tự vệ ra đời trong quá trình cuộc đấu tranh đó cùng với nhiều ủy ban giải phóng. Bằng cách đó, nhiều kho gạo đã được mở ra phát cho dân, hạn chế được hậu quả của nạn đói. Đó thực sự là một hoạt động tiền cách mạng.

Ở các thành phố, đặc biệt là ở Hà Nội, Sài Gòn và Huế, hoạt động chính trị không ngừng lớn mạnh. Ở Hà Nội, mặc dầu Ban Chấp hành Đảng bộ thành phố đã 5 lần bị cảnh sát phá vỡ từ năm 1941 đến năm 1945, nhưng năm 1945, mỗi xí nghiệp đã tổ chức được một Phân hội Công nhân cứu quốc của mình. Nhiều đơn vị tự vệ được thành lập, nhiều vụ bãi công nổ ra trong những xí nghiệp quan trọng nhất; nhiều cuộc biểu tình, diễn thuyết có tổ chức vũ trang bảo vệ được tổ chức trên các đường phố, các trường học, nhà máy, ở các cửa ngõ vào thành phố. Nhiều cuộc mít tinh do những kẻ thân Nhật tổ chức đã biến thành nơi tụ họp quần chúng cách mạng; binh lính Nhật đi riêng lẻ bị tước vũ khí ngay giữa thành phố, bọn phản bội bị trừng trị. Nông dân các làng xã quanh Hà Nội liên kết với công nhân để tấn công các kho thóc.

Cách mạng tháng tám

Ở Sài Gòn, các đoàn thể Công nhân cứu quốc, sau ngày 9 tháng 3, tập hợp đến 120.000 người, so với 3.000 người trước đó. Thanh niên Tiền phong do các trí thức tên tuổi như bác sĩ Phạm Ngọc Thạch, luật sư Thái Văn Lung... lãnh đạo, chỉ riêng ở Sài Gòn đã có đến 200.000 người và trong khắp cả Nam Kỳ có trên một triệu người tham gia.

Thế là ngay từ mùa hè năm 1945, trên khắp cả nước, từ Bắc đến Trung, Nam, ở các làng quê và các thành thị, các dân tộc thiểu số ở vùng rừng núi khí thế quần chúng sôi sục dâng lên đến đỉnh cao, các hành động cách mạng - cả đấu tranh chính trị lẫn đấu tranh vũ trang tăng lên đồn dập. Là nhân tố quyết định, Mặt trận Việt Minh lãnh đạo và phối hợp tất cả mọi hành động này trên phạm vi toàn quốc.

Ngày 13 tháng 8, sau khi đội quân Quan Đông bị quân đội Xô Viết đánh tan và hai thành phố Hiroshima và Nagasaki bị ném bom nguyên tử, Nhật Bản đầu hàng. Ngay hôm đó, Đảng Cộng sản Đông Dương họp hội nghị toàn quốc quyết định tung ra các khẩu hiệu:

- Chấm dứt cuộc xâm lược cua nước ngoài.
- Giành lại nền độc lập dân tộc.
- Lập chính quyền nhân dân.

Nhiều chỉ thị được đưa ra để phối hợp hành động chính trị và quân sự tìm cách thuyết phục và làm mất tinh thần kẻ địch, làm cho chúng chịu đầu hàng trước khi bị tấn công và tập trung nỗ lực vào các trung tâm quan trọng nhất.

Ngày 16 tháng 8, Việt Minh triệu tập Đại hội toàn quốc, gồm đại biểu của nhiều đảng phái và tổ chức, các nhóm dân tộc và tôn giáo khác nhau. Đại hội quyết định:

"*Giành chính quyền từ tay Nhật và chính quyền bù nhìn trước khi quân đội đồng minh kéo vào Đông Dương để với tư cách là chủ nhân của đất nước, tiếp đón những đạo quân kéo vào giải giáp quân đội Nhật Bản*".

Vấn đề là phải vượt trước các nước "Đồng minh" (Tưởng Giới Thạch, Anh, Pháp, Mỹ); tất cả đều có ý đồ chiếm đóng Đông Dương vì lợi ích riêng của mình.

Đại hội thông qua một cương lĩnh 10 điểm:

1. Giành chính quyền, thành lập nước Cộng hòa dân chủ Việt Nam trên cơ sở độc lập hoàn toàn.
2. Vũ trang toàn dân. Tăng cường quân đội giải phóng.
3. Tịch thu tài sản của bọn đế quốc và bọn phản quốc; tùy trường hợp, quốc hữu hóa hoặc chia các tài sản ấy cho dân nghèo.
4. Xóa bỏ mọi thứ thuế do Pháp và Nhật đặt ra, thay bằng một chế độ thuế công bằng và nhẹ hơn.
5. Ban bố những quyền cơ bản của nhân dân:

- Quyền con người.
- Quyền sở hữu tài sản.
- Các quyền công dân: phổ thông đầu phiếu, các quyền tự do dân chủ, bình đẳng giữa các nhóm dân tộc, giữa nam và nữ.

6. Chia một cách công bằng công điền công thổ, giảm tô giảm tức, hoãn nợ, cứu tế những người bị nạn.
7. Ban bố pháp chế lao động: ngày làm việc 8 giờ, quy định lương tối thiểu, lập các bảo hiểm xã hội.
8. Xây dựng một nền kinh tế quốc dân độc lập, phát triển nông nghiệp, lập một ngân hàng quốc gia.
9. Xây dựng một nền giáo dục quốc dân: chống nạn mù chữ giáo dục tiểu học bắt buộc, xây dựng một nền văn hóa mới.
10. Duy trì những quan hệ hữu hảo với các nước đồng minh và các nước đang đấu tranh cho nền độc lập của họ.

Một "ủy ban Dân tộc giải phóng" được bầu ra làm chức năng của Chính phủ lâm thời do Hồ Chí

Minh làm Chủ tịch. Ngay sau đó, Hồ Chủ Tịch ra lời kêu gọi vang dội đến đồng bào cả nước:

"*Giờ quyết định cho vận mệnh dân tộc ta đã đến. Toàn quốc đồng bào hãy đứng dậy đem sức ta mà tự giải phóng cho ta. Nhiều dân tộc bị áp bức trên thế giới đang đua nhau tiến bước giành quyền độc lập. Chúng ta không thể chậm trễ. Tiến lên! Tiến lên! Dưới lá cờ Việt Minh, đồng bào hãy dũng cảm tiến lên!*"

Ngay sau đó Giải phóng quân tiến về hướng Thái Nguyên và giải phóng thành phố này. Khắp nơi, các tổ chức quần chúng, các đơn vị du kích, tự vệ rùng rùng chuyển động. Đây thực sự là một làn sóng trào dâng lan khắp cả nước, từ ngày 14 đến ngày 25 tháng 8, trong từng làng xã, từng thành phố, quần chúng nhân dân nổi dậy thành cả rừng người, với lực lượng vũ trang yểm hộ, bao vây các trụ sở chính quyền. Bọn quan chức địa phương bỏ trốn hoặc giao nộp chính quyền cho lực lượng cách mạng, các đội quân đồn trú Nhật Bản và binh lính bù nhìn người Việt mất tinh thần, phần lớn tự nguyện để cho quân cách mạng tước vũ khí.

Chỉ vài thành phố không thể giải phóng được: thị xã Lai Châu bị một đạo quân mạnh của Pháp từ Trung Quốc kéo về chiếm đóng và ẩn náu ở đấy khi xảy ra cuộc đảo chính của Nhật, các thị xã Móng Cái, Hà Giang, Lào Cai trên biên giới Trung Việt do tay chân của Tưởng Giới Thạch chiếm đóng.

Tại ba thành phố lớn: Hà Nội, Huế, Sài Gòn, cuộc khởi nghĩa nhanh chóng thắng lợi là sự kiện quan trọng có ý nghĩa quyết định. Ở Hà Nội, bọn tay sai thân Nhật chống lại phong trào cách mạng đã lập ra một "ủy ban cứu quốc" nhưng không thể tập hợp được quần chúng. Ngày 17 tháng 8, một cuộc mít tinh do Tổng hội viên chức tổ chức nhằm ủng hộ Chính phủ bù nhìn đã bị quần chúng sôi sục cách mạng biến thành một cuộc biểu tình ủng hộ Việt Minh. Tổng bãi công nổ ra ngày 19 tháng 8, hơn 10 vạn người biểu tình trên các đường phố và Chính phủ bù nhìn phải từ chức để giao lại chính quyền vào tay cách mạng.

Huế là kinh đô của nền quân chủ và của Chính phủ bù nhìn thân Nhật. Để tránh một cuộc đổ máu, Việt Minh đã tìm cách thuyết phục Bảo Đại thoái vị và Thủ tướng Trần Trọng Kim từ chức. Bọn phản động muốn bám giữ quyền lực dự định cầu xin Bộ tư lệnh Nhật Bản cấp cho một đội vệ binh 5.000 người. Để phá tan âm mưu đó, dân chúng Huế và các xã lân cận, có các nhóm vũ trang đi kèm, đã xuống đường biểu tình và chiếm đóng một số Bộ. Đó là ngày 23 tháng 8. Bảo Đại chấp thuận thoái vị, Chính phủ Trần Trọng Kim sụp đổ. Ngày 25 tháng 8, một phái bộ của Chính phủ nhân dân từ Hà Nội vào do Trần Huy Liệu cầm đầu, đã nhận từ tay Bảo Đại ấn kiếm biểu tượng của vương quyền, Bảo Đại trở thành công dân Vĩnh Thụy.

Ở Nam Kỳ, những phần tử thân Nhật đã thành lập một "Mặt trận dân tộc thống nhất". Ngày 14 tháng 8, một phái viên của nhà vua từ Huế vào là Nguyễn Văn Sâm, xin Nhật vũ trang cho người của mặt trận này; nhưng mặt trận này đã không đứng vững được trước sức mạnh của làn sóng quần chúng. Ngày 25 tháng 8, một triệu người Sài Gòn và từ các vùng lân cận kéo vào, được các đội vũ trang bảo vệ, tuần hành trên các đường phố và thành lập chính quyền cách mạng.

Cuộc khởi nghĩa thắng lợi hoàn toàn trên cả nước

Cách mạng Tháng Tám năm 1945 đã chấm dứt 80 năm đô hộ thực dân, xóa bỏ nền quân chủ và khôi phục lại Việt Nam như một quốc gia độc lập. Đó cũng là một đòn đánh vào hệ thống thuộc địa, cùng với nhiều phong trào khác trên thế giới, mở màn cho thời kỳ xóa bỏ các đế quốc thực dân.

Đặc điểm nổi bật trong quá trình diễn biến cuộc Cách mạng Tháng Tám là sự phối hợp đúng đắn đấu tranh chính trị và đấu tranh vũ trang, hai mặt này hỗ trợ lẫn nhau, tùy theo từng trường hợp mà nhấn mạnh mặt này hay mặt kia. Cuộc cách mạng đã chứng tỏ sự trưởng thành về chính trị cũng như những khả năng hành động của quần chúng nhân dân, năng lực lãnh đạo của Mặt trận Việt Minh và của

Đảng Cộng sản. Thắng lợi và kết quả của một sự lãnh đạo đúng đắn, biết tập trung những hành động cần thiết vào những thời điểm thích hợp, tìm ra được những hình thức hành động phù hợp với từng thời kỳ và ở từng địa phương.

Đó cũng là kết quả của một sự chuẩn bị lâu dài về chính trị và quân sự được bắt đầu ngay từ đầu cuộc Chiến tranh thế giới thứ hai. Việc chuẩn bị đó đã dẫn đến kết quả là tạo nên một khối đoàn kết dân tộc vững chắc, trên cơ sở liên minh chặt chẽ giữa công nhân và nông dân, truyền cho quần chúng nhân dân một sức mạnh chiến đấu vượt qua mọi thử thách.

Chương 14: Việc thành lập nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa (1945 - 1946)

Sơ lược

Sau thắng lợi của Cách mạng Tháng Tám Chính phủ lâm thời được ngọn triều cách mạng không gì ngăn cản nổi đưa lên nắm chính quyền, ra mắt quốc dân ở Hà Nội ngày mồng 2 tháng 9 năm 1945, trên Quảng trường Ba Đình. Đứng trước một biển người tràn đầy phấn khởi, Chủ tịch Hồ Chí Minh đọc bản Tuyên ngôn độc lập của đất nước:

"*... Pháp chạy, Nhật hàng, vua Bảo Đại thoái vị. Dân ta đã đánh đổ các xiềng xích thực dân gần một trăm năm nay để gây dựng nên nước Việt Nam độc lập.*

Nước Việt Nam có quyền hưởng tự do và độc lập và sự thật đã thành một nước tự do độc lập. Toàn thể dân tộc Việt Nam quyết đem tất cả tinh thần và lực lượng, tính mạng và của cải để giữ vững quyền tự do và độc lập ấy".

Độc lập và tự do! Sau 80 năm bị thực dân đô hộ, những tiếng đó đã gây nên một niềm phấn khởi vô biên trong lòng hàng triệu con người. Sau 80 năm đấu tranh không ngừng, nay Tổ quốc trở lại là một quốc gia độc lập. Mỗi người đều cảm thấy rằng một kỷ nguyên mới sắp bắt đầu và tất cả - nghèo cũng như giàu, Cộng sản hay Khổng giáo, Phật giáo hay Cơ đốc giáo, nông dân hay công nhân, người miền núi hay đồng bằng, trí thức hay lao động chân tay, tất cả đều sẵn sàng hy sinh thân mình để bảo vệ nền độc lập đó, nền độc lập mà họ biết đang bị đe dọa từ mọi phía. Bởi vì tình thế đang cực kỳ bấp bênh: nạn đói đang hoành hành, các kho bạc thì trống rỗng, ở miền Bắc, quân Tưởng sắp sửa vào chiếm đóng, ở miền Nam, quân Anh- Pháp sẽ đổ bộ. Nước Việt Nam đơn thương độc mã, không một nước đồng minh hay bạn bè nào có thể giúp gì được cho mình. Chính phủ nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa lại chưa có chút kinh nghiệm gì về kinh tế, hành chính, quân sự, ngoại giới vốn liếng duy nhất trong tay Chính phủ lúc bấy giờ là sự đoàn kết chặt chẽ tất cả các tầng lớp nhân dân lại với nhau, là ý chí chiến đấu của toàn dân và sự lãnh đạo đúng đắn, sáng suốt của một đảng cách mạng Mác-xít Lê-nin-nít.

Ngay từ ngày mồng 2 tháng 9, ủy ban Trung ương Tổng bộ Việt Minh đã nhấn mạnh:

"*Nền độc lập của chúng ta còn mỏng manh. Giành được chính quyền đã khó, nhưng giữ được chính quyền còn khó hơn...*"

Và Chính phủ lâm thời đã ra lời kêu gọi:

"Vào giờ phút này, tư tưởng của mọi người hãy hướng vào cuộc đấu tranh vì độc lập, dồn hết tâm trí vào cuộc đấu tranh chống ngoại xâm. Chỉ có như thế, chúng ta mới thoát khỏi bị tiêu diệt và đập tan được ách nô lệ".

Thành lập nhà nước dân chủ, nhân dân

Chính quyền nhân dân là nhân tố quyết định hàng đầu để bảo vệ nền độc lập và đưa cuộc cách mạng dân tộc tiến lên. Nếu nhiệm vụ chống đế quốc, bảo vệ độc lập dân tộc đứng hàng đầu thì nhiệm vụ dân chủ cũng chẳng kém phần quan trọng, phải củng cố khối đoàn kết dân tộc đồng thời động viên nguồn năng lượng cực kỳ to lớn của quần chúng lao động, tạo nên những mối gắn bó ngày càng chặt chẽ giữa chính quyền cách mạng và quần chúng nhân dân. Để chống lại những đòn tiến công của bọn đế quốc, phải có một mặt trận thống nhất vững chắc, một nhân dân kiên định, một ý chí không gì lay chuyển nổi, nhưng lại phải có sách lược hết sức mềm dẻo.

Trên bình diện đối nội, nhiều nhiệm vụ cấp thiết được đặt ra: đấu tranh chống nạn đói, mở rộng mặt

trận dân tộc, thi hành những cải cách dân chủ cấp thiết, củng cố Nhà nước nhân dân, đấu tranh ngay lập tức chống nạn mù chữ.

Trận đói năm 1944 chưa chặn được thì một trận lụt lớn chưa hề có đã xảy ra năm 1945, tràn ngập mấy tỉnh đông dân nhất trên vùng châu thổ sông Hồng. Nhân công, súc vật, lúa giống đều thiếu. Sau lụt thì đến hạn kéo dài. Khoảng 250.000 ha không thể gieo được, một phần ba thu hoạch vụ mùa - vụ quan trọng nhất trong năm, bị mất. Ba tỉnh Thanh Hóa, Nghệ An, Hà Tĩnh thậm chí bị mất đến 50% thu hoạch. Không thể trông chờ lúa gạo ở miền Nam, bởi vì từ ngày 23 tháng 9, quân Pháp đã chiếm lại Sài Gòn.

Nạn đói đã là thách thức lớn đối với chính quyền nhân dân lúc bấy giờ. Ngay từ ngày 3 tháng 9, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã phát động một chiến dịch chống đói với hai biện pháp song song: "Vận động nhân dân đoàn kết tương trợ và đẩy mạnh sản xuất".

Trong không khí phấn khởi trước nền độc lập được giành lại với một nhiệt tình yêu nước vô bờ bến, hàng triệu con người noi gương Chủ tịch Hồ Chí Minh tiết kiệm từng nắm gạo, chia sẻ lương thực với những người bị thiếu đói nhất. Mọi người bắt tay trồng trọt trên cả những mảnh đất nhỏ nhất. Những cây lương thực ngắn hạn như khoai lang, rau đậu, bầu bí... được trồng khắp nơi đất bỏ trống, ngay cả ở những công viên, trong khi từng gia đình thực hiện "hũ gạo cứu tê" và nhiều đoàn người tình nguyện đi khắp nơi quyên góp lương thực. Vụ thu hoạch cây lương thực trên đất trồng màu cuối năm 1945 đầu năm 1946, đánh dấu một bước nhảy vọt:

- 230.000 tấn khoai lang so với 65.000 tấn những năm 1938 - 1943.
- 220.000 tấn ngô so với 56.000 tấn những năm 1938 - 1943
- 60.000 tấn đậu tương so với 26.000 tấn những năm 1938 - 1943 (con số của Bắc Bộ, tức là Bắc Kỳ).

Đồng thời, 1.200km đê điều được sửa chữa, công trình đã phải huy động đến 11 triệu ngày công và cần đến 2 triệu mét khối đất đào đắp.

Lần đầu tiên trong lịch sử Việt Nam, một Chính phủ đã có thể thắng được nạn đói bằng những biện pháp tích cực chủ động, nhờ động viên quần chúng nhân dân, vụ hè năm 1946, đã thu hoạch tốt, tiếp tục đà thắng lợi của các vụ đông - xuân trước đó. Nạn đói đã bị khoanh lại rồi dập tắt. Sau cơn thử thách to lớn đó toàn dân cảm thấy gắn bó chặt chẽ với chính quyền cách mạng, một chính quyền đã tỏ rõ năng lực tổ chức và tính thần tận tụy với nhân dân.

Cuộc đấu tranh chống nạn đói không cản trở chính quyền cách mạng phát động một chiến dịch khác, cũng trên quy mô toàn quốc - đấu tranh chống nạn mù chữ. Ngày 8 tháng 9, Nha "Bình dân học vụ" được thành lập. Gần 100.000 người xung phong làm giáo viên tình nguyện và hơn 70.000 lớp học được tổ chức tại các chùa chiền, đình miếu, các nhà máy, bệnh viện, dưới bóng râm của những cây đa, trong các chợ, trên bờ ruộng. Người già ngồi bên cạnh lớp trẻ học đọc và học viết. Ngay con cháu trong nhà cũng trở thành giáo viên dạy chữ cho ông bà, cha mẹ của mình. Chỉ trong vòng một năm, từ tháng 9 năm 1945 đến tháng 9 năm 1946, trong khi nhiều đội quân nước ngoài còn đóng trên lãnh thổ quốc gia, trong khi cuộc chiến đấu chống nạn đói đang đòi hỏi những nỗ lực ghê gớm, thì hai triệu người người đã biết đọc, biết viết. Đồng thời, những cơ sở của một nền giáo dục quốc gia đã được thiết lập, đặc biệt tiếng Việt trong suốt cả thời kỳ thuộc địa đã bị gạt xuống hàng thứ hai, nay trở thành ngôn ngữ chính được sử dụng ở tất cả các cấp học, kể cả ở cấp giáo dục cao đẳng.

Ngay từ năm đầu tiên, chính quyền mới đã đánh thắng hai trận lớn và đã chứng minh bản lĩnh của mình, thực hiện triệt để cương lĩnh cách mạng mà những người yêu nước đã từng mơ ước: đảm bảo cho dân có cơm ăn và được học hành.

Việc động viên những tiềm năng của quần chúng nhân dân như thế chỉ có thể làm được trên cơ sở một sự đoàn kết dân tộc rộng rãi. Sau thắng lợi của cách mạng, mặt trận Việt Minh đã được mở rộng

và củng cố, liên kết thêm nhiều tổ chức quần chúng và nhiều nhân sĩ mới: các hội yêu nước của công thương gia, của các Phật tử, sinh viên, công chức v.v... Vấn đề đoàn kết các dân tộc và tôn giáo khác nhau có tầm quan trọng hàng đầu. Ngày 8 tháng Chạp năm 1945, đại biểu của 20 dân tộc khác nhau từ mọi miền của đất nước đã về Hà Nội họp để khẳng định những nguyên tắc đoàn kết, bình đẳng và tương trợ giữa tất cả các dân tộc. Đại biểu của các tôn giáo khác nhau: Phật giáo, Cao Đài, Hòa Hảo, Cơ đốc giáo đều tỏ rõ tinh thần đoàn kết, thể hiện nguyện vọng của mọi người là bảo vệ nền độc lập và xây dựng một nước Việt Nam mới.

Năm 1946, để thực hiện một khối đoàn kết rộng rãi đến mức tối đa, Mặt trận Liên Việt được thành lập. Mặt trận dân tộc thống nhất là cơ sở trực tiếp của các cơ quan của chính quyền ở tất cả các cấp và luôn luôn dựa trên nền tảng liên minh công nông. Trên cơ sở đó, chính quyền nhân dân tiếp tục được xây dựng và các cơ quan Nhà nước được thành lập nhanh chóng.

Ngày 8 tháng 9, Chủ tịch Hồ Chí Minh ký sắc lệnh quyết định việc bầu cử quốc hội. Chiến dịch vận động bầu cử trở thành một phong trào rộng lớn để củng cố chính quyền cách mạng đứng trước những âm mưu của bọn đế quốc, đặc biệt của thực dân Pháp - chúng đã đổ quân lên Sài Gòn từ ngày 23 tháng 9. Đây là cuộc tổng tuyển cử đầu tiên trong lịch sử đất nước. Mọi công dân từ 18 tuổi trở lên đều có quyền bầu cử và trong những giờ phút nghiêm trọng của đất nước, mỗi người dân coi việc đi bầu cử như là một đóng góp của mình vào việc giữ gìn nền độc lập đang bị đe dọa. Tình hình đã diễn ra đúng như thế, đặc biệt ở miền Nam, nơi quân đội Pháp đã bắt đầu những cuộc hành quân tái chiếm.

Ngày 6 tháng Giêng năm 1946, toàn dân đi bỏ phiếu. Ở miền Nam, mặc dầu thực dân Pháp đàn áp, hơn 90% dân số đã đi bầu. Đại bộ phận cử tri đã bỏ phiếu cho các ứng cử viên của Việt Minh, lực lượng đã giữ vai trò chính trong cuộc giành lại nền độc lập của đất nước. Bằng cách đó, nhân dân Việt Nam như đã khẳng định một cách dứt khoát sự ủng hộ của mình đối với chính sách của Việt Minh, sự tín nhiệm đối với Chính phủ do Hồ Chí Minh đứng đầu - người đã được cử tri Hà Nội bầu với 98% số phiếu. Hơn 300 đại biểu được bầu thuộc tất cả các tầng lớp xã hội, các dân tộc và tôn giáo khác nhau. Quốc hội tín nhiệm giao quyền cho Chính phủ Hồ Chí Minh. Mọi âm mưu phản cách mạng nhằm phá hoại uy tín của Chính phủ cách mạng đều thất bại. Chính phủ Hồ Chí Minh là người đại diện chân chính duy nhất của dân tộc Việt Nam được nhân dân tín nhiệm, cầm quyền một cách hợp pháp, đã chứng tỏ khả năng của mình trong những khâu chủ yếu nhất của cuộc chiến đấu chống nạn đói và nạn mù chữ. Để đương đầu với chính phủ đó, bọn đế quốc chỉ có thể đưa ra những tên tay sai vô danh tiểu tốt, không có chút tín nhiệm gì trong quần chúng và thường có một quá khứ phản bội đã rõ rành rành.

Ở cấp địa phương, các nhà chức trách cũ, quan lại, hào lý khi cách mạng nổ ra đã giao quyền lại cho những người khởi nghĩa. Một sắc lệnh mới - "Sắc lệnh số 63" quy định việc bầu hội đồng nhân dân ở mỗi cấp; các Hội đồng này lại bầu ra ủy ban hành chính ở mỗi địa phương. Từ Thủ đô đến các làng xã, khắp cả nước chính quyền nhân dân được thành lập, nắm lấy mọi việc, giải quyết có hiệu quả, được nhân dân tin tưởng, được mọi người ra sức ủng hộ.

Chính phủ mới bắt tay ngay vào công việc, đặc biệt lo xúc tiến một loạt cải cách dân chủ, tăng cường lực lượng vũ trang nhân dân và đảm bảo cho mình một nền tài chính lành mạnh và độc lập.

Trên bình diện xã hội, vấn đề là làm sao thỏa mãn được các đòi hỏi chính đáng của nông dân và công nhân mà không phương hại đen khối đoàn kết dân tộc. Trên bình diện chiến lược, hai nhiệm vụ phản đế và phản phong gắn liền với nhau, nhưng về sách lược có thể được tiến hành theo những nhịp độ khác nhau. Vào lúc này, việc bảo vệ độc lập dân tộc đứng trên hết, còn những cải cách dân chủ tuy có thực chất, nhưng chưa mang tính chất triệt để.

Trong lĩnh vực nông nghiệp, người ta tiến hành việc phân chia công bằng ruộng đất công chiếm gần 12% diện tích đất trồng trọt trong cả nước. Tô được giảm 25% và nhiều khoản nợ được hoãn ngày trả. Đất đai thuộc sở hữu của bọn thực dân và bọn phản quốc thì bị tịch thu để tạm chia cho nông dân

nghèo. Nông dân được quyền khai vỡ đất hoang hóa và được sở hữu phần ruộng đất do mình khai phá.

Một hệ thống luật xã hội được ban bố: ngày làm 8 giờ, tự do nghiệp đoàn, tự do bãi công. Những xí nghiệp có tầm quan trọng quốc gia mà chủ vắng mặt, đều bị quốc hữu hóa hoặc bị trưng dụng và các công nhân được quyền tham gia quản lý các xí nghiệp đó. Rất nhiều xí nghiệp và công xưởng được mở để giải quyết việc làm cho đông đảo những người thất nghiệp.

Các khoản thuế thân, thuế thuốc phiện, rượu, muối, do chính quyền thuộc địa đặt ra đều bị bãi bỏ.

Nhà nước mới lúc ra đời chỉ có trong quỹ 1.250.720 đồng bạc Đông Dương. Ngân hàng Đông Dương, cơ quan phát hành tiền, trong Cách mạng Tháng Tám, đã thoát khỏi sự kiểm soát của lực lượng khởi nghĩa, nhưng đã buộc phải thi hành lệnh chi của Chính phủ Việt Nam. Thế nhưng, ngày 23 tháng 10 năm 1945, ngân hàng này ngừng mọi khoản thanh toán, cho rằng bằng cách đó có thể gây nên khủng hoảng tài chính sẽ là tai họa cho chính quyền nhân dân. Ngay từ những ngày đầu, Chính phủ Việt Nam đã phát động một phong trào quyên góp trong dân chúng rộng rãi các báu vật (vàng và bạc) để trang trải những khoản chi tiêu cấp thiết nhất. Tất cả các tầng lớp xã hội đã nhiệt liệt hưởng ứng và các công chức nhà nước đã tự nguyện làm việc không lương trong nhiều tháng.

Ngày 31 tháng Giêng năm 1946, một sắc lệnh công bố việc phát hành những đồng tiền Việt Nam đầu tiên, buổi đầu lưu hành ở miền Trung, rồi từ cuối năm 1946, lưu hành trong cả nước. Lấy gì để bảo đảm cho đồng tiền này? Chính phủ không có dự trữ vàng, cũng không có ngoại tệ. Nhà nước Việt Nam chưa được bất cứ một nước nào thừa nhận và cũng chưa có quan hệ thương mại với bên ngoài. Đồng tiền này dựa trên cơ sở lòng yêu nước của quần chúng nhân dân, sự tin cậy đối với Chính phủ và ý chí của họ bảo vệ nền độc lập dân tộc. "Đồng" Việt Nam được trao đổi ngang giá với đồng bạc Đông Dương. Bước đi đầu tiên để xây dựng một nền kinh tế dân tộc độc lập đã được thực hiện.

Tất cả những nhiệm vụ chính trị, xã hội, tài chính cấp thiết ấy không ngăn cản Nhà nước mới nghĩ đến nghĩa vụ hàng đầu lúc bấy giờ là bảo vệ nền độc lập bằng mọi giá. Bởi vậy, điều quan tâm lớn nhất là xây dựng các lực lượng vũ trang, lực lượng chính quy cũng như lực lượng tự vệ khu vực và địa phương. Vừa mới ra đời, Nhà nước dân chủ và nhân dân Việt Nam đã được võ trang đầy đủ về mọi phương diện để đối phó với những thử thách đang chờ đợi mình.

Cuộc đấu tranh chống những âm mưu của Tưởng Giới Thạch

Mối nguy hiểm trước hết đến từ các thế lực bên ngoài: Theo các điều ước đình chiến, miền Bắc Đông Dương từ vĩ tuyến 16 trở ra do quân đội Tưởng Giới Thạch chiếm đóng, miền Nam do quân đội Anh chiếm đóng để chuẩn bị cho người Pháp trở lại Việt Nam.

Sau lưng 20 vạn quân Tưởng do tướng Lư Hán chỉ huy nổi lên bóng dáng của chủ nghĩa đế quốc Mỹ và đi theo các đoàn xe chở quan lính của họ thấy ngọ ngoạy những nhóm nhỏ chính khách và những phần tử phiêu lưu, tàn dư của các đảng quốc gia chủ nghĩa cũ mà Tưởng định áp đặt cho nhân dân Việt Nam như những tên cai trị bù nhìn. Ở vài tỉnh lỵ các tỉnh biên giới: Lào Cai, Lạng Sơn, Hải Ninh... quân đội Tưởng và những nhóm quốc gia chủ nghĩa Việt Cách và Việt Quốc đã truất bỏ chính quyền cách mạng và thiết lập các cơ quan bù nhìn. Thế nhưng quân đội Tưởng Giới Thạch chẳng dễ gì lật đổ được Nhà nước cách mạng được toàn dân ủng hộ, tuy chúng vẫn đòi cải tổ Chính phủ, đòi Chủ tịch Hồ Chí Minh phải từ chức để nhường quyền cho Bảo Đại. Cuối tháng Chạp năm 1945, tướng Tàu Lư Hán gửi tối hậu thư cho Chính phủ Việt Nam đòi triệt thoái các vị Bộ trưởng Cộng sản, đòi trao lại quyền lãnh đạo Chính phủ cho bọn phản động quốc gia chủ nghĩa, mặc nhiên đòi dành cho chúng 80 ghế trong quốc hội (trước khi có tổng tuyển cử), đòi thay quốc kỳ. Trong thời gian này, người của Việt Cách và Việt Quốc tìm cách lôi kéo những phần tử tư sản và địa chủ phong kiến, tập hợp lại bọn tay chân của Pháp và của Nhật, hòng gây chia rẽ trong nội bộ Mặt trận dân tộc thống nhất và gây rối loạn. Chúng

bắt cóc và ám sát nhiều người của Chính phủ, thủ tiêu nhiều người Pháp rồi đổ tội cho Việt Minh đã gây nên những vụ giết người ấy. Chúng đòi cho các nhóm của mình 7 ghế bộ trưởng: Nội vụ, Quốc phòng, Tài chính, Kinh tế, Thanh niên, giáo dục, Việt kiều hải ngoại và ngoại kiều ở Việt Nam, và các chức vị Chủ tịch Hội đồng Chính phủ và tham mưu trưởng. Bọn Việt Cách và Việt Quốc đã gây nên các vụ rối ren ấy và đưa ra những yêu sách của chúng lúc quân đội Pháp bắt đầu các cuộc hành quân tái chiếm miền Nam.

Chống lại các nhóm lẻ tẻ ấy là chuyện dễ vì chúng hoàn toàn không được nhân dân ủng hộ; vấn đề chính là đối với các ông chủ của chúng, tức là những tay chân của Tưởng Giới Thạch, phải có một chính sách cứng rắn trên nguyên tắc nhưng lại rất linh hoạt trong thực hành. Trong hai tên đế quốc ấy thì Pháp là kẻ thù nguy hiểm nhất, vì Tưởng Giới Thạch đang bị uy hiếp ở ngay trong nước mình bởi cách mạng Trung Quốc đang trên đà phát triển mạnh cho nên ít có cơ hội có thể trực tiếp tấn công Việt Nam. Tuy nhiên, đội quân 20 vạn người của Lư Hán vẫn là một mối nguy thường trực không nhỏ đối với nước Cộng hòa Việt Nam mới ra đời.

Phải tránh xung đột trực tiếp với đội quân ấy đồng thời ngăn không cho chúng can thiệp vào công việc nội bộ của Việt Nam, bằng cách vận động quần chúng đấu tranh chính trị mỗi khi chúng mưu toan xâm phạm chủ quyền quốc gia. Những hành vi phá hoại, những tội ác của bọn Việt Cách, Việt Quốc bị tố cáo trước dư luận, bị trừng trị nếu cần, nhưng Chính phủ cũng có những nhân nhượng chính trị đối với họ. Họ được mời ứng cử trong cuộc Tổng tuyển cử; biết trước rằng sẽ bị đánh bại, họ từ chối ứng cử nhưng vẫn nhận cử người giữ 70 ghế ở Quốc hội như tướng Lư Hán đã yêu sách. Dưới sức ép của quân đội Tưởng Giới Thạch, tháng Giêng năm 1946, Chính phủ buộc phải nhận Nguyễn Hải Thần của Việt Cách làm Phó Chủ tịch nước Cộng hòa và Nguyễn Tường Tam của Việt Quốc làm Bộ trưởng Bộ Ngoại giao. Những hoạt động phản cách mạng của những nhóm người này đều không đi đến đâu, bởi vì khắp nơi nhân dân xua đuổi họ và chính quyền ở tất cả các cấp đều do những người cách mạng nắm chặt trong tay.

Pháp xâm lược Nam Bộ

Mùa hè năm 1945, sau khi Nhật Bản bại trận, Chính phủ Pháp thi hành một loạt biện pháp khẩn cấp hòng cô lập lại chủ quyền của họ ở Đông Dương. Ngày 16 tháng 8, họ cử sang Đông Dương phân đội Massu và sư đoàn 9 lục quân thuộc địa do tướng Leclerc làm Tổng chỉ huy đội quân viễn chinh và Đô đốc Thierry D'argenlieu - một thầy tu - làm Cao ủy của Pháp ở Đông Dương. Tổng chỉ huy các lực lượng quân Anh ở Đông Nam Á là Mountbatten làm tất cả những gì có thể để đẩy nhanh việc gửi quân đội Pháp sang Đông Dương, bởi vì chủ nghĩa đế quốc Anh lo lắng về tương lai của các thuộc địa Anh ở châu Á nên nóng lòng muốn thấy nước Pháp lập lại nền đô hộ của họ ở Đông Dương.

Ngày 23 tháng 8, một số người Pháp, trong đó có Cedile, đại diện của Cao ủy Pháp, được thả dù xuống Nam Bộ. Cedile được Nhật cho phép bắt liên lạc với người Pháp ở Sài Gòn (khởi nghĩa chưa nổ ra ở thành phố này). Ngày 29 tháng 8, Cedile tiếp xúc với ủy ban cách mạng Nam Bộ để xác định với ủy ban này rằng nước Pháp sẽ không thừa nhận nền độc lập và sự thống nhất của Việt Nam. Ủy ban trả lời ông ta rằng nhân dân Việt Nam đã giành lại được nền độc lập và thống nhất của đất nước mình rồi và sẽ không thừa nhận bất cứ một hình thức cai trị thuộc địa nào. Ngày 2 tháng 9, khi cuộc biểu tình quần chúng lớn diễn ra chào mừng nền độc lập của đất nước, bọn thực dân Pháp và tay sai của chúng nấp trong một nhà thờ, đã nã súng vào đoàn người biểu tình, làm 47 người chết và bị thương.

Trong những ngày đầu tháng 9, những đội quân Anh đổ bộ vào Sài Gòn, giải thoát cho hàng nghìn người Pháp bị giam giữ từ cuộc đảo chính của Nhật trước đó, cung cấp vũ khí cho họ. Số người Pháp này đã tổ chức nhiều cuộc khiêu khích, ỷ thế được quân đội Anh bảo vệ. Ngày 13 tháng 9, quân Anh

chiếm tòa nhà trụ sở của ủy ban Nam Bộ, để cho người Pháp kéo lá cờ tam tài lên, cho phép quân đội Pháp được thay chân quân Nhật ở một số điểm trong thành phố. Đứng trước những vụ khiêu khích ấy, ngày 19 tháng 9, ủy ban Hành chính Nam Bộ ra lời kêu gọi nhân dân sẵn sàng tiến hành một cuộc kháng chiến vũ trang chống mọi mưu toan của quân Pháp định chinh phục lại đất nước. Cùng ngày đó, Cedile tuyên bố rằng trước hết phải khôi phục lại trật tự rồi sau đó mới lập lên một Chính phủ theo hướng của tuyên bố ngày 23 tháng 3 năm 1945 của De Gaulle.

Ngày 20 tháng 9, tướng Anh Gracey ra lệnh cấm tất cả các báo chí Việt Nam; ngày 21, ông ta ban hành lệnh giới nghiêm, giải tán các lực lượng an ninh của Việt Nam, buộc họ phải giao nộp vũ khí. Tất nhiên là họ không nghe. Gracey thả tự do và vũ trang lại cho 1.400 từ binh Pháp. Số lính Pháp này, trong ngày 22 tháng 9, đã gây khiêu khích ở nhiều nơi, chiếm nhiều đồn cảnh sát. Đêm ngày 22 rạng sáng ngày 23, quân Pháp mở cuộc tấn công vào Sài Gòn. Cuộc chiến tranh để tái chinh phục bắt đầu. Lập tức, ủy ban Hành chính Nam Bộ kêu gọi nhân dân đánh trả. Khẩu hiệu "Độc lập hay là chết" vang lên khắp nơi. Ngày 26 tháng 9, Chủ tịch Hồ Chí Minh tuyên bố:

"*Tôi chắc và đông bào Nam Bộ cũng chắc rằng, Chính phủ và đồng bào toàn quốc sẽ hết sức giúp những chiến sĩ và nhân dân hiện đang hy sinh tranh đấu để giữ vững nền độc lập của nước nhà*".

Nhiều đơn vị quân đội nhân dân lập tức lên đường tiến vào Nam Bộ. Từ ngày 25 tháng 8, ngày giành chính quyền, cho đến ngày 23 tháng 9, chính quyền cách mạng vừa được thiết lập ở Sài Gòn chưa có thì giờ để củng cố các lực lượng vũ trang của mình, thế nhưng nhiệt tình yêu nước của quần chúng, không khí phấn khởi bao trùm do khởi nghĩa thắng lợi tạo nên, đã khơi dậy trong mọi người một ý chí chiến đấu phi thường. Vũ khí chỉ là những cây gậy tầm vông đơn giản, thế mà dân chúng Nam Bộ đã nhất tề đứng lên chiến đấu chống quân thù. Trong nội thành Sài Gòn, nơi kẻ thù đã chiếm những trụ sở hành chính chủ yếu, dân chúng lập tức đứng lên chiến đấu võ trang và chính trị. Trong nhiều khu phố, những đội quân Pháp được quân Anh và Nhật yểm trợ, đã đụng phải những chiến lũy; những trận chiến đấu quyết liệt đã diễn ra trên các đường phố, trong các nhà máy. Trong những trận đánh đó, vũ khí đạn dược thiếu thốn, nhưng đã được những người yêu nước Việt Nam bù đắp lại bằng một chủ nghĩa anh hùng vô song. Lệnh tổng bãi công được ban bố, đồng thời với lệnh bất hợp tác với người Pháp đang bị phong tỏa trong các khu vực người Âu bị cô lập trong một thành phố không điện, không nước. Công nhân đốt cháy nhiều xí nghiệp của Pháp hoặc tháo gỡ máy móc chuyển về các vùng nông thôn. Quân Pháp bất lực không thể mở rộng vùng chiếm đóng của chúng ra ngoài Sài Gòn và đêm đêm chúng lại bị quấy rối bởi những chiến sĩ du kích đầy quyết tâm.

Bấy giờ người Pháp mới tìm cách thương lượng. Ngày 2 tháng 10 đã diễn ra chiều cuộc tiếp xúc. ủy ban Hành chính Nam Bộ đòi Pháp phải thừa nhận nền độc lập của Việt Nam, phía Pháp từ chối, những cuộc chiến đấu lại tiếp tục sau một tuần đình chiến. Giữa lúc đó, những đơn vị đầu tiên của đội quân viễn chinh Pháp đổ bộ. Tướng Anh Gracey đe dọa dùng vũ lực. Ủy ban Nam Bộ gửi cho ông ta một thông điệp khẳng định:

"*Chúng tôi tôn trọng những đội quân Anh - Ấn đang làm sứ mạng của họ, nhưng nếu họ mưu toan lập lại chủ quyền của người Pháp, họ sẽ được thấy cả một dân tộc đứng lên bảo vệ nền độc lập của mình*".

Dân chúng các trung tâm đô thị theo lệnh của ủy ban bắt đầu sơ tán khỏi các thành phố để chuẩn bị kháng chiến. Những đội quân Anh - Ấn được dân chúng tiếp đón một cách bình tĩnh, nhưng đối với quân Pháp thì chiến tranh du kích được đẩy mạnh và vòng vây thắt chặt hơn nữa quanh thành phố Sài Gòn. Tuy nhiên, đạo quân viễn chinh đến đã tăng cường thêm lực lượng mới cho chúng; quân Anh lấy danh nghĩa quân đồng minh mở đường cho chúng lần lượt liếm cứ các trung tâm đô thị và các địa phương nằm ngoài Sài Gòn. Ngày 21 tháng 10, quân Pháp-Anh bắt đầu tấn công theo hướng châu thổ

sông Mê Kông là vựa thóc của Nam Bộ và theo hướng các đồn điền cao su. Rồi chúng tiến lên vùng Tây Nguyên, đổ bộ quân lên các thành phố phía Nam Trung Bộ. Những cuộc hành quân này kéo dài suốt hai tháng 11 và 12 năm 1945. Cuối tháng Giêng, nhờ có thêm xe thiết giáp và lực lượng thủy quân, Pháp đã chiếm được các thành phố và đường giao thông lớn ở Nam Bộ, Nam Trung Bộ và vùng Tây Nguyên. Sau những trận chiến đấu với lực lượng đôi bên quá chênh lệch, các đơn vị Việt Nam rút khỏi các thành phố để bắt đầu tổ chức cuộc kháng chiến ở nông thôn. Bao vây kinh tế và phá hoại vẫn là những hoạt động yêu nước chủ yếu ở các trung tâm đô thị. Những căn cứ kháng chiến chính nằm ở vùng Đồng Tháp Mười, vùng Thạnh Phú, tỉnh Bến Tre, vùng rừng U Minh và ở các tỉnh miền Tây Nam Bộ. Chính phủ Việt Nam cho rằng lúc này, nhiệm vụ chủ yếu là tăng cường sức mạnh càng nhiều càng tốt cho cuộc kháng chiến ở miền Nam.

Sang tháng Chạp, sự chỉ đạo cuộc kháng chiến được thống nhất Nam Bộ được chia làm 3 khu quân sự; bộ máy chính trị, hành chính và quân sự của cuộc kháng chiến được tổ chức lại trên những cơ sở mới. Quân Pháp buộc phải phân tán lực lượng, gặp rất nhiều khó khăn trong việc dựng lên những hội đồng hào mục phản động. Chúng tăng cường những hoạt động khủng bố chống dân chúng, những cuộc hành hình không xét xử, tra tấn những người yêu nước, nhưng vẫn bất lực không thể đè bẹp được tinh thần của dân chúng. Ngày 5 tháng 11, Chủ tịch Hồ Chí Minh tuyên bố.

"*Bọn thực dân Pháp phải biết rằng nhân dân Việt Nam không muốn đổ máu, nhân dân Việt Nam yêu hòa bình. Nhưng dù phải hy sinh hàng triệu chiến sĩ, phải kháng chiến lâu dài để bảo vệ nền độc lập của đất nước và gìn giữ cho con cháu mình khỏi vòng nô lệ, thị họ sẽ làm. Họ chắc rằng cuộc kháng chiến sẽ thắng*".

Ngày 25 tháng 11, ủy ban Trung ương Đảng Cộng sản ra những chỉ thị về cuộc kháng chiến:

"*... Cắt mọi liên lạc giữa các thành phố bị địch chiếm đóng, phong tỏa về kinh tế, bao vây về chính trị, quấy rối về quân sự..., áp dụng triệt để chiến tranh du kích, vận động nhân dân các thành phố bị chiếm đóng bất hợp tác với địch, nhân dân nông thôn làm vườn không nhà trống khi địch đến. Giữ vững liên lạc giữa các khu quân sự với nhau để đảm bảo sự chỉ huy thống nhất... Những kế hoạch tấn công cũng như rút lui phải được xây dựng tỉ mỉ...*"

Từ miền Bắc, mặc dù đang gặp mọi khó khăn về kinh tế và tài chính lúc bấy giờ, việc tăng viện người và hậu cần cho miền Nam vẫn không ngừng. Nhiều người tình nguyện vào Nam chiên đấu. Nhân dân tiết kiệm từng đồng xu để góp phần bảo vệ miền Nam. Ngày 17 tháng Giêng năm 1946, Đại tướng Võ Nguyên Giáp nhân danh các lực lượng võ trang Việt Nam tuyên bố:

"*Việc chuẩn bị cho cuộc kháng chiến lâu dài và việc tăng viện cho miền Nam lúc này là mối quan tâm nhất của Chính phủ và của toàn dân. Chúng ta phải bằng mọi cách, hy sinh tất cả để đóng góp cho cuộc kháng chiến, cho mặt trận miền Nam*".

Việc tổ chức lại cuộc kháng chiến đã sớm mang lại kết quả Viên tướng Pellet thừa nhận:

"*Kẻ thù ở khắp nơi, không có trận tuyến liên tục, không có những vị trí phòng thủ được định vị rõ ràng để có thể sử dụng những phương tiện chiến tranh mạnh mẽ và hiện đại của chúng ta. Mỗi lùm tre, mỗi mái nhà, có lẽ đều che giấu kẻ thù. Vì vậy, binh sĩ của chúng ta luôn phải căng thẳng đầu óc, bất cứ lúc nào, ngày hay đêm, bất cứ nơi nào, cũng phải đương đầu với một kẻ thù không sao nắm bắt được*".

Và đây là lời minh chứng của một người Pháp khác, một thủy thủ con trai của một công nhân, khi khởi hành sang Đông Dương vẫn tưởng là mình đi đánh quân Nhật:

"*Ở Đông Dương, quân đội Pháp đã hành động giống như quân phát xít Đức đã làm ở Pháp trước đây. Tôi rất đau lòng về những hành động của họ. Tại sao máy bay chúng ta lại hàng ngày bắn vào những người dân chài lưới bình thường không có một thứ gì để tự vệ? Tại sao binh lính chúng ta lại cướp bóc, đốt phá, giết chóc? Có Phải như vậy là để khai hóa đất nước này? Không*

phải chúng ta đang đứng trước một dúm người nổi loạn mà là cả một dân tộc đang kiên quyết bảo vệ tự do của họ. Ở đây tất cả mọi người đều là Việt Minh. Gì thì gì người ta không thể tiêu diệt được cả một dân tục".

Người đã viết những dòng trên đây về cho gia đình mình vào năm 1946, tên là Henri Martin.(60)

Như vậy, trong những tháng đầu năm 1946, tình thế là rất khó xử cả đối với người Pháp cũng như đối với Chính phủ Việt Nam. Tuy quân pháp đã chiếm được các thành phố chính ở Nam Bộ và ở cả Nam Trung Bộ, nhưng chúng bất lực không thắng nổi quân du kích, mặt khác, chừng nào còn có một Chính phủ cách mạng ở Hà Nội thì chừng đó việc chiếm đóng miền Nam còn bấp bênh. Trong khi tiếp tục những chiến dịch quân sự và gửi viện binh từ Pháp sang, thực dân Pháp bắt đầu tính đến kế hoạch ly khai Nam Bộ với một "Chính phủ tự trị" gồm những tay bù nhìn. Về phía Việt Nam, quyết tâm bảo vệ nền độc lập là không hề lay chuyển và sự ủng hộ của rộng rãi nhân dân được bảo đảm vững vàng, nhưng lực lượng vật chất và quân sự vẫn rất nhỏ bé. Cần phải có thì giờ để xây dựng những lực lượng ấy. Ngoài ra, sự có mặt của những đội quân Tưởng ở miền Bắc làm chỗ dựa cho các đảng phản động là một mối đe đọa thường xuyên.

Bọn thực dân Pháp liền bắt tay thương lượng với Tưởng Giới Thạch cho phép quân Pháp thay chân quân Tưởng ở Bắc Đông Dương, đổi lại Pháp nhường cho Tưởng những quyền lợi của Pháp ở Trung Quốc, một đoạn đường sắt Vân Nam, một đặc khu ở Hải Phòng và một quy chế đặc biệt cho các Hoa Kiều ở Đông Dương. Hiệp định được ký ngày 28 tháng 2, chủ quyền Việt Nam bị đem ra đổi chác mà Chính phủ Việt Nam lại không được hỏi đến. 4.000 quân Pháp chạy trốn sang Trung Quốc cho đến tận bây giờ liền kéo vào Lai Châu, trong lúc viện binh từ Pháp sang đang chuẩn bị đổ bộ lên miền Bắc.

Để tránh phải đánh nhau một lúc vừa với quân Pháp vừa với quân Tưởng Giới Thạch, Chính phủ Việt Nam chọn con đường thỏa hiệp với Pháp, để chấm dứt việc quân Tưởng chiếm đóng đất nước. Thỏa hiệp đó là cần thiết để tranh thủ thời gian và có thể thực hiện được, vì quân Pháp trong lúc đang chuẩn bị việc xâm chiếm lại toàn bộ Việt Nam, chưa đủ sức tiến hành một cuộc chiến tranh mở rộng ra cả nước. Trong thời gian đầu người Pháp chỉ cần đưa vào được một số quân nào đó để làm bàn đạp rồi từng bước mở rộng dần sự chiếm đóng cùng với nhịp độ viện binh gửi tới.

Ngày 6 tháng 3 năm 1946, Chủ tịch Hồ Chí Minh và ông Sainteny, đại diện Chính phủ Pháp, ký một hiệp định có những điều khoản chính như sau:

1. Chính phủ Pháp thừa nhận nước Cộng hòa Việt Nam là một nhà nước tự do, có chính quyền, có quốc hội, có quân đội và tài chính riêng của mình, ở trong liên bang Đông Dương và khối Liên hiệp Pháp. Về việc hợp nhất ba "kỳ", Chính phủ Pháp cam đoan thừa nhận các quyết định của nhân dân thông qua trưng cầu dân ý.

2. Chính phủ Việt Nam tuyên bố sẵn sàng tiếp nhận hữu hảo quân đội Pháp khi họ đến thay thế quân đội Trung Quốc đúng theo các hiệp định quốc tế.

3. Ngay sau khi hiệp định đã được hai bên ký, mỗi bên tham gia ký kết sẽ thi hành mọi biện pháp cần thiết để lập tức chấm dứt những xung đột, duy trì quân đội của hai bên ở nguyên những vị trí của mình và tạo ra bầu không khí thuận lợi cần thiết để mở ngay những cuộc thương lượng hữu nghị và trung thực. Những cuộc thương lượng này trước mắt sẽ bàn về những quan hệ ngoại giao của Việt Nam với các quốc gia bên ngoài, về quy chế tương lai của Đông Dương, những lợi ích kinh tế và văn hóa của Pháp ở Việt Nam.

Sau Hiệp định ngày 6 tháng 3, bắt đầu một cuộc đấu tranh phức tạp để làm cho hiệp định được tôn trọng: đấu tranh quân sự chính trị và ngoại giao. 15.000 lính Pháp kéo vào Hà Nội, nhưng 20 vạn quân Tưởng rút đi, đem theo những phần tử đầu cơ của Việt Cách và Việt Quốc. Từ đây, cuộc đấu tranh tập trung chống những thủ đoạn quân sự và chính trị của thực dân Pháp.

Ở Nam Bộ, người Pháp tiếp tục những cuộc hành quân càn quét, tiếp tục ném bom và đàn áp những

người yêu nước Việt Nam. Vài tuần lễ sau ngày ký hiệp định, Cao ủy Pháp là Thierry D'Argenlieur dùng một số nhân vật bù nhìn lập ra "Chính phủ nước Cộng hòa Nam Kỳ tự trị" nhằm mục đích tách hẳn Nam Kỳ ra khỏi Việt Nam. Ở Hà Nội, tướng Lederc vừa tới đã tuyên bố đầy khiêu khích rằng: "Hà Nội là giai đoạn cuối cùng của cuộc giải phóng".

Quân đội Pháp vừa đặt chân lên miền Bắc đã gây nhiều hành động khiêu khích, ám sát những người yêu nước Việt Nam, dẫm đạp lên chủ quyền của Việt Nam. Thực dân Pháp và nhóm cầm quyền phản động ở Paris chắc mẩm rằng, việc tái chiếm Đông Dương bằng quân sự là chuyện dễ dàng, rằng nhân dân Việt Nam chẳng có phương tiện gì để chống lại sức mạnh quân sự của Pháp.

Trong những điều kiện ấy, những cuộc thương lượng giữa các nhà cầm quyền Pháp và Việt Nam chỉ có thể là một trận đấu kéo dài mà không có lối thoát. Những cuộc đàm phán sơ bộ ở Đà Lạt bắt đầu từ tháng 4 kéo dài sang tháng 5, chỉ ghi nhận những khác biệt cơ bản trong lập trường của mỗi bên. Phía Việt Nam bảo vệ chủ quyền dân tộc về mặt đối nội và đối ngoại, bảo vệ sự thống nhất đất nước từ Bắc đến Nam, trong khi người Pháp đưa ra một dự án về "Liên bang Đông Dương" đứng đầu là một viên toàn quyền người Pháp và đòi giữ quyền đại diện cho Việt Nam trong mọi quan hệ quốc tế. Người pháp cũng muốn sáp nhập Việt Nam vào khu vực dùng đồng franc của Pháp. Đó chỉ là một cách ngụy trang cho cấu trúc thuộc địa cũ bằng những tên gọi mới mà thôi. Tranh chấp chính là về vấn đề quy chế của Nam Bộ mà người Pháp muốn tách ra khỏi Việt Nam; phái đoàn Việt Nam kiên quyết không chịu nhân nhượng về nguyên tắc thống nhất đất nước. Võ Nguyên Giáp, Trưởng Đoàn Việt Nam ở Đà Lạt, tuyên bố:

"*Nếu Nam Bộ bị tách khỏi đất nước, thì nhân dân Việt Nam sẽ đưa hết nghị lực của mình để đấu tranh đưa miền Nam trở về trong một nước Việt Nam thống nhất*".

Còn Chủ tịch Hồ Chí Minh thì tuyên bố.

"*Đồng bào là dân nước Việt Nam. Sông có thể cạn, núi có thể mòn, nhưng chân lý đó không bao giờ thay đổi*".

Ngày 6 tháng 7, những cuộc thương lượng mở ra ở Fontainbleau gần Paris. Người Pháp ngoan cố bám giữ các quan điểm của họ. Cuộc họp bế tắc. Ngày 18 tháng 8, Marius Moutet, Bộ trưởng thuộc địa Pháp tuyên bố. "Nam Kỳ vốn là thuộc địa của Pháp". Trong khi các đại diện của Pháp đang thương lượng ở Fontainbleau thì Cao ủy Pháp ở Đông Dương, ngày 1 tháng 8, lại mở cuộc hội nghị các nhân vật bù nhìn ở Đà Lạt để thành lập Liên bang Đông Dương. Ở Việt Nam những vụ khiêu khích của quân đội Pháp tăng gấp bội. Hội nghị Fontainebleau không còn lý do để tiếp tục. Chủ tịch Hồ Chí Minh bấy giờ đang ở Pháp đã có một cố gắng hòa giải cuối cùng bằng cách ký với Marius Moutet một Tạm ước. Thế nhưng viện quân Pháp vẫn không ngừng đổ vào. Chính phủ Pháp tích cực chuẩn bị cho cuộc chiến tranh để xâm chiếm lại nước Việt Nam.

Tháng 10, Quốc hội Việt Nam ủy nhiệm cho Chủ tịch Hồ Chí Minh thành lập một Chính phủ mới trên cơ sở đoàn kết dân tộc rộng rãi. Cũng trong kỳ họp này, Quốc hội thông qua bản Hiến pháp khẳng định nguyên tắc cơ bản là "Mọi quyền lực thuộc về nhân dân" và thừa nhận các quyền dân chủ của nhân dân, quyền bình đẳng nam - nữ, quyền bình đẳng giữa tất cả các dân tộc Hiến pháp tuyên bố Việt Nam là một nước thống nhất từ Bắc chí Nam.

Trong khi đó, quân đội Pháp vẫn tiếp tục khiêu khích. Những thủ đoạn thực dân xấu xa trơ tráo đến nỗi kẻ bù nhìn Nguyễn Văn Thinh của họ, Thủ tướng "Chính phủ Nam Kỳ tự trị'" buộc phải tự tử. Quân đội Pháp tìm cách gây ra ở khắp nơi những sự cố để lấy cớ tấn công vào chủ quyền Việt Nam. Chúng muốn thiết lập các cơ quan thuế quan của Pháp ở Hải Phòng - hải cảng duy nhất ở miền Bắc thông thương với nước ngoài và thuế quan thu được ở đây cung cấp một phần quan trọng cho ngân sách Việt Nam. Ngày 20 tháng 11, quân đội Pháp đồng thời nổ súng vào các lực lượng Việt Nam ở Hải Phòng và ở Lạng Sơn. Ở Hải Phòng, pháo lớn của hải quân Pháp còn bắn cả vào các khu vực đông dân cư, làm

hàng nghìn người bị chết. Chiếm Hải Phòng và Lạng Sơn, hai đầu cửa khẩu vào miền Bắc, bộ chỉ huy Pháp để lộ rõ ý đồ của họ. Chính phủ Việt Nam trong khi chuẩn bị cho nhân dân chống lại những đợt tấn công mới của Pháp, đã có một cố gắng cuối cùng để cứu vãn hòa bình, nhưng vài ba thỏa thuận giữa phía Việt Nam với các nhà chức trách dân sự của Pháp đã nhanh chóng bị quân đội Pháp phá hoại.

Quân Pháp còn gây nhiều sự cố ngay ở thủ đô của Việt Nam. Ngày 17 tháng Chạp, một cuộc tấn công của quân đội Pháp trên đường phố Hàng Bún ở Hà Nội đã làm chết khoảng một trăm người. Ngày 18 tháng 12, chúng chiếm Bộ Tài chính và Bộ Giao thông và gây thêm nhiều vụ khiêu khích khác nữa trên các đường phố. Quần chúng và dân quân tự vệ Hà Nội đứng lên các chướng ngại vật, đục các lỗ giao thông giữa các nhà dân với nhau để chuẩn bị chống lại các đợt tấn công của Pháp. Chủ tịch Hồ Chí Minh gửi điện cho Léon Blum, người vừa mới được chỉ định làm Thủ tướng Chính phủ Pháp, yêu cầu ông ta ra lệnh tôn trọng các hiệp định đã ký kết. Không có một câu trả lời nào. Ngày 19, Bộ chỉ huy Pháp gửi tối hậu thư cho Chính phủ Việt Nam đòi phá giỡ những vật chướng ngại trên đường phố, tước vũ khí của dân quân tự vệ, giao lại cho quân đội Pháp quyền giữ gìn trật tự ở thủ đô Việt Nam.

Chiều ngày 19 tháng 12, Chủ tịch Hồ Chí Minh ra lời kêu gọi cả nước:

"*Hỡi đồng bào toàn quốc!*

Chúng ta muốn hòa bình, chúng ta đã nhân nhượng, nhưng chúng ta càng nhân nhượng thực dân Pháp càng lấn tới và chúng quyết tâm cướp nước ta một lần nữa.

Không! Chúng ta thà hy sinh tất cả, chứ nhất định không chịu mất nước, nhất định không chịu làm nô lệ.

Bất kỳ đàn ông, đàn bà, bất kỳ người già, người trẻ, không chia tôn giáo, đảng phái, dân tộc hễ là người Việt Nam thì phải đứng lên đánh thực dân Pháp, cứu Tổ Quốc. Ai có súng dùng súng, ai có gươm dùng gươm, không có gươm thì dùng cuốc, thuổng, gậy gộc, ai cũng phải ra sức chống thực dân cứu nước.

Giờ cứu nước đã đến! Ta phải hy sinh đến giọt máu cuối cùng để giữ gìn đất nước. Dù phải gian lao kháng chiến nhưng với một lòng kiên quyết hy sinh, thắng lợi nhất định về dân tộc ta".

Cho đến thời điểm ấy, cuộc kháng chiến chỉ giới hạn ở miền Nam, nay lan rộng ra cả nước.

Nước Cộng hòa dân chủ Việt Nam vừa mới ra đời đã phải chịu đựng một thử thách quyết định: chiến tranh chống một cường quốc đế quốc được vũ trang mạnh mẽ, vượt xa mình không biết bao nhiêu lần về kỹ thuật và kinh tế.

Chương 15: Cuộc kháng chiến thứ nhất (1945 - 1954)

Sơ lược

Cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp Xâm lược bắt đầu ngày 23 tháng 9 năm 1945 ở Nam Bộ, được mở rộng ra toàn quốc từ ngày 19 tháng 12 năm 1946, đánh dấu một giai đoạn quyết định của cuộc đấu tranh diễn ra từ gần một thế kỷ nay để giành lại nền độc lập và dân chủ hóa đất nước. Tuy cuộc đấu tranh vũ trang phải được đặt lên trên các vấn đề khác, nhưng việc xây dựng kinh tế, văn hóa, việc thiết lập những cấu trúc chính quyền mới vẫn không kém phần quan trọng. Cũng như giải phóng dân tộc là mục tiêu hàng đầu, nhưng những nhiệm vụ dân chủ không vì thế mà kém phần quan trọng, nhất là cuộc đấu tranh lại do Đảng của giai cấp công nhân lãnh đạo và khối liên minh công - nông là trụ cột của Mặt trận dân tộc thống nhất. Sau Cách mạng Tháng Mười năm 1917, sau chiến thắng vĩ đại của Liên Xô chống chủ nghĩa phát xít, cuộc cách mạng dân chủ của Việt Nam năm 1946, dẫu chưa phải là xã hội chủ nghĩa, nhưng không còn có thể diễn ra trong khuôn khổ cách mạng dân chủ tư sản được nữa. Cuộc kháng chiến càng tiến lên, ý thức chính trị và tư tưởng của quần chúng nhân dân càng tiến bộ hơn, ý thức giai cấp của họ cũng phát triển cùng với tinh thần yêu nước. Vả chăng, những đòi hỏi về sức người, sức của ngày một tăng lên cùng với nỗ lực chiến tranh, vì vậy phải tiến hành những cải cách triệt để nhằm động viên tất cả mọi năng lực. Trên bình diện đối nội, tính chất dân chủ và nhân dân ngày càng rõ nét hơn. Nhà nước dân chủ nhân dân mạnh dần lên, sự lãnh đạo của Đảng, của giai cấp công nhân trở nên chính xác hơn, cụ thể hơn. Trên bình diện quốc tế, cuộc kháng chiến của Việt Nam tấn công vào chủ nghĩa thực dân Pháp đã giáng một đòn nặng vào hệ thống thuộc địa của chủ nghĩa đế quốc. Bởi thế, ngay từ những ngày đầu, người ta đã thấy chủ nghĩa đế quốc Anh-Pháp liên kết lực lượng với nhau và mưu đồ của đế quốc Mỹ chống lại cuộc kháng chiến đó. Cuộc đấu tranh yêu nước của nhân dân Việt Nam, cũng giống như cuộc đấu tranh của mọi dân tộc thuộc địa khác, hòa nhập vào cách mạng thế giới, nghĩa là gắn chặt với cuộc đấu tranh của các lực lượng hòa bình, độc lập dân tộc, dân chủ và xã hội chủ nghĩa trên toàn thế giới. Tuy nhiên, năm 1946, nước Việt Nam còn bị cô lập về mặt địa lý, đế quốc Mỹ thì còn vướng bận vì nhiều mưu toan khác, chưa can thiệp sâu vào các vấn đề của Đông Dương. Cuộc chiến đấu chủ yếu là giữa nhân dân Việt Nam chống lại một mình thực dân Pháp. Thắng lợi của cách mạng Trung Quốc, việc thành lập nước Cộng hòa nhân dân Trung Hoa tháng 10 năm 1949, làm đảo lộn sâu sắc tương quan lực lượng quốc tế. Cuộc kháng chiến của Việt Nam lúc đó có thể tựa lưng vào phe xã hội chủ nghĩa, phá tan vòng vây đang thắt chặt quanh mình. Hòng bù đắp lại thất bại của họ ở Trung Quốc, năm 1950, đế quốc Mỹ lơ mơ cuộc chiến tranh xâm lược Triều Tiên và công khai can thiệp vào Đông Dương. Cuộc chiến tranh trở thành chiến tranh của Pháp-Mỹ chống nhân dân Việt Nam và cũng là chống cả phong trào giải phóng dân tộc ở châu Á.

Như vậy, trên bình diện đối nội và đối ngoại, năm 1950 thật sự là một bước ngoặt lịch sử. Vì vậy, chúng tôi sẽ phân biệt hai giai đoạn chính trong quá trình cuộc "Kháng chiến trường kỳ" này: Giai đoạn thứ nhất từ 1946 đến cuối năm 1950, cuộc kháng chiến Việt Nam củng cố dần dần những căn cứ quân sự, kinh tế, chính trị, hành chính và văn hóa của mình, giai đoạn thứ hai từ năm 1951 đến 1954, thời kỳ của những chiến thắng quân sự quan trọng có ý nghĩa quyết định và những cải cách sâu sắc trên bình diện kinh tế và xã hội. Chiến thắng Điện Biên Phủ và Hội nghị Giơ-ne-vơ năm 1954, đã kết thúc cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp, buộc chúng phải thừa nhận độc lập, chủ quyền, thống nhất và toàn vẹn lãnh thổ của Việt Nam.

Từ cuộc chiến đấu ở Hà Nội đến trận Sông Lô

Phát động cuộc chiến tranh xâm lược này, Bộ chỉ huy Pháp muốn lợi dụng ưu thế hơn hẳn của họ về vũ khí, về trình độ xuất sắc của đội quân chính quy để mở những cuộc tấn công mà họ tin là sẽ nhanh chóng tiêu diệt được những lực lượng quân sự của Việt Nam vừa thiếu trang bị, vừa ít kinh nghiệm và vây bắt được các cơ quan lãnh đạo kháng chiến.

Về phía Việt Nam, cuộc kháng chiến dựa trên ưu thế của mình về chính trị, trên tinh thần yêu nước của đông đảo quần chúng nhân dân, sự đoàn kết dân tộc, chủ nghĩa anh hùng của các chiến sĩ và của nhân dân, lòng tin cậy của dân chúng đối với Chính phủ của mình để tiến hành một cuộc chiến tranh trường kỳ, một cuộc chiến tranh nhân dân với sự tham gia của mọi người, một cuộc chiến tranh tổng lực bao gồm tất cả mọi lĩnh vực.

Ngay từ những ngày đầu, đường lối về cuộc kháng chiến đã được ông Trường Chinh xác định rõ ràng trong cuốn *Kháng chiến nhất định thắng lợi*.

Vấn đề đặt ra là vừa chiến đấu vừa xây dựng các lực lượng vũ trang đặc biệt của chiến tranh nhân dân: các lực lượng tự vệ địa phương bao gồm quân du kích hoạt động ở ngay làng xã của mình, đồng thời vẫn tiếp tục lao động sản xuất, các lực lượng quân địa phương bố trí hầu khắp lãnh thổ và những lực lượng quân chính quy được huấn luyện tốt, có khả năng tiến hành những chiến dịch quan trọng, giáng những đòn nặng vào quân địch. Nhờ vậy, trong khi quân du kích quấy rối các đội quân địch buộc chúng phải phân tán ra để bảo vệ những nơi chúng đã chiếm được, quân đội chính quy có thể di chuyển đến khắp mọi nơi cần thiết, tập trung các đơn vị của mình cho những chiến dịch lớn. Các lực lượng vũ trang này sẽ lớn lên về lực lượng, về kinh nghiệm chiến đấu, trong khi kẻ thù sẽ kiệt sức vì phải chạy theo một đối thủ mà nó không thể nắm bắt được. Trên bình diện chiến lược, tùy theo từng trường hợp và từng thời kỳ, cuộc kháng chiến có thể khi ở thế thủ, khi thế công, trái lại, trên bình diện chiến dịch, chiến thuật thì tấn công là nguyên tắc, mục đích đầu tiên là tìm cách diệt sinh lực địch càng nhiều càng tốt, chứ chưa phải là giữ đất.

Năm 1946, nhiều vùng giải phóng rộng lớn tạo thành những hậu phương vững chắc, đặc biệt là khu Việt Bắc - vùng rừng núi nằm giữa biên giới Trung Quốc và sông Hồng Hà, tạo thành cái nôi của cuộc kháng chiến. Nhưng ngay trong vùng bị địch chiếm đóng, nhiều căn cứ du kích vẫn tồn tại, nhân dân bị che giấu những đảng viên và các chiến sĩ quả cảm, những căn cứ này phát triển dần, trở thành những vùng du kích thường xuyên uy hiếp hậu phương của địch.

Việc giáo dục chính trị và tư tưởng cho các lực lượng vũ trang và nhân dân là một vấn đế nền tảng của cuộc kháng chiến; chỉ có một ý thức chính trị cao mới làm cho tất cả mọi lát người chịu đựng được những thiếu thốn và gian khổ đến cùng cực, phát huy được tối đa tinh thần chủ động sáng tạo của mình để đương đầu với một kẻ địch hùng mạnh, tàn bạo, nhiều kinh nghiệm. Cuộc kháng chiến hẳn sẽ không đạt được kết quả gì hết, nếu trước đó người ta không lo rèn luyện những con người có ý thức giác ngộ cao.

Tất cả các nhân tố đó đã thể hiện ngay từ trận đánh lớn đầu tiên ở Hà Nội. Bộ chỉ huy Pháp huênh hoang rằng sẽ quét sạch mọi sự kháng cự chỉ trong vòng 24 tiếng đồng hồ. Trong 2 tháng, Trung đoàn thủ đô dựa vào nhân dân, lấy những ngôi nhà của dân làm công sự, triển khai chiên đấu trong mạng lưới chằng chịt các đường phố, với một sự dũng cảm và một tinh thần chủ động cao, đã cầm chân cả một đội quân dịch gồm 6.500 lính tinh nhuệ, có 40 xe tăng và 30 máy bay tham chiến, khiến chúng bị tổn thất nặng nề. 500 tên chết, 1.500 bị thương. 2 tháng đó đã gây rất nhiều trở ngại cho việc thực hiện các kế hoạch của Pháp; ngược lại, phía kháng chiến có thời gian để tổ chức lại lực lượng.

Sau khi nhận được viện binh, đội quân viễn chinh Pháp mở rộng dần dần vùng chiếm đóng, nhất là ở những thành phố lớn mà phía kháng chiến không cố ý nắm giữ. Mặt khác, một số thành phố đã bị

nhân dân phá hoại để quân địch không thể đóng lại được. Và ở miền Nam cũng như ở miền Bắc, quân du kích quấy rối những đội quân Pháp đã bị phân tán.

Về phía kẻ địch, chúng cũng chưa dịu bó tay. Trên bình diện chính trị, chúng tìm cách tập hợp lại các thế lực phản động, những tay chân cũ của chính quyền thuộc địa, gieo rắc sự chia rẽ, truyền bá những ảo tưởng. Ở miền Nam, chúng mưu toan đối lập thiểu số Khơ-me với người Việt, bỏ tiền mua chuộc các giáo phái Cao Đài, Hòa Hảo. Ở miền Bắc, chúng tìm cách đối lập các dân tộc thiểu số ở các vùng núi với người dân ở đồng bằng. Một ý do chính trị lớn được tiến hành: dùng Bảo Đại lập lên một "Chính phủ quốc gia" kèm theo những hứa hẹn mơ hồ về quyền tự trị cho cái Chính phủ đó.

Ở Pháp, sau khi chấp nhận kế hoạch Marshall và loại những người cộng sản ra khỏi Chính phủ, nội các của Thủ tướng Ramadier quyết giành thắng lợi trong cuộc chiến một cách nhanh chóng. Trong khi "Chiến dịch Bảo Đại" đang diễn ra, nhiều bước chuẩn bị quan trọng về quân sự đã được thực hiện. Tháng 5 năm 1947, Chỉnh phủ Pháp đưa ra những yêu sách trong đó có yêu sách đòi giải giáp các lực lượng vũ trang Việt Nam đòi quân đội Pháp được tự do đi lại trên lãnh thổ Việt Nam. Ngày 10 tháng 9, Cao ủy Pháp Bollaert tuyên bố dứt khoát: tiếng nói quyết định thuộc về các nhà quân sự.

Ngày 7 tháng 10, năm trung đoàn lục quân, một nửa lữ đoàn dù, nhiều đội pháo binh, 2 tiểu đoàn công binh, với 40 máy bay, 800 xe và một hạm đội ca nô, mở cuộc tấn công lớn vào khu Việt Bắc hòng bắt gọn các cơ quan lãnh đạo của kháng chiến Việt Nam. Bị kẹp chặt trong một gọng kìm gồm hai binh đoàn một đi ngược sông Hồng và sông Lô lên, một từ Lạng Sơn xuống, khu căn cứ Việt Bắc sẽ bị những đội quân nhảy dù xuống xóa sổ. Bộ chỉ huy Pháp đinh ninh rằng đối phương hoàn toàn bị bất ngờ. Trận đánh đã diễn ra trái hẳn với mọi dự kiến của Pháp. Binh đoàn tiến ngược dòng sông Lô bị thất bại nặng nề và tổn thất của Pháp trong toàn chiến dịch rất lớn: 3.300 quân bị giết, 4.000 tên bị thương, 255 xe bị phá hủy. Đây là chiến thắng lớn đầu tiên của kháng chiến, đánh dấu thất bại chiến lược chiến tranh chớp nhoáng của Pháp. Từ đấy, Bộ chỉ huy Pháp buộc phải sắp xếp lại lực lượng để tiến hành một cuộc chiến tranh lâu dài và tốn kém, nghĩa là phải chiến đấu theo chiến lược mà đối phương đã áp đặt cho chúng.

Củng cố lực lượng kháng chiến

Kể từ năm 1948, vì phải lao vào một cuộc chiến tranh lâu dài, người Pháp trước hết tìm cách củng cố "hậu phương" của mình bằng cách "bình định" những vùng tạm chiếm để bòn rút càng nhiều càng tốt sức người và sức của nhằm tiếp tục cuộc chiến tranh. Đấy là chính sách "dùng người Việt đánh người Việt" và "lấy chiến tranh nuôi chiên tranh". Nhiều chiến dịch càn quét lớn được tung ra ở Nam Bộ và Nam Trung Bộ. Ở Nam Bộ, Bộ chỉ huy Pháp cho dựng lên cả một mạng lưới dày đặc những tháp canh dọc các đường giao thông lớn, ở Bắc Bộ, người Pháp mở rộng vùng tạm chiếm tại các tỉnh Hà Đông, Hòa Bình, Lào Cai, Sơn La, Cao Bằng; Ở Trung Bộ, chúng mở nhiều cuộc tấn công vào các tỉnh Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên Huế. Quân số đội viễn chinh lan tới 150.000 người, dù phí lên tới 300 tỷ franc mỗi năm; cuộc chiến tranh Đông Dương bắt đầu trở thành một gánh nặng cho nước Pháp.

Cũng từ đầu năm 1948, phía kháng chiến Việt Nam đã hoạch định đường lối chính trị và quân sự của mình. Chiến tranh du kích vẫn là hình thức hoạt động chủ yếu, trong khi quân chính quy cố gắng chuyển sang vận động chiến. Nhiều đơn vị quân chính quy được phiên chế thành những "đại đội độc lập" để đi huấn luyện và yểm trợ cho các lực lượng bộ đội địa phương và dân quân tự vệ, giúp thành lập những cơ quan chính quyền và những tổ chức nhân dân trong những vùng địch tạm chiếm. Nhiều đơn vị "tuyên truyền vũ trang" luồn sâu vào các hậu phương địch để phát huy tại chỗ hiệu quả của cuộc kháng chiến nhân dân. Chiến tranh du kích được mở rộng khắp nơi không ngăn cản việc tung ra những trận đánh lớn khi cần: Trận La Ngà ngày 2 tháng 3, trận Tầm Vu ngày 19 tháng 4, trận Sóc Xoài ngày 3

tháng 8, trận Mộc Hóa ngày 16 tháng 9 ở Nam Bộ; trận Bình Trị Thiên ở Trung Bộ và trận Nghĩa Lộ trên đường số 4 ở Bắc Bộ.

Năm 1949, các xưởng quân giới chế tạo thành công hàng loạt súng đại bác không giật, súng cối rộng nòng; các chiến dịch mở ra với quy mô ngày càng lớn. Cuối năm 1949 đến đầu năm 1950, để đối phó với tình thế mới do thắng lợi của cách mạng Trung Quốc tạo ra, Bộ chỉ huy Pháp tìm cách đẩy mạnh tăng viện cho Bắc Bộ, củng cố và mở rộng chiếm đóng trên châu thổ sông Hồng, phát triển quân đội tay sai, đẩy mạnh càn quét với những binh đoàn cơ động. Nhiều chiến dịch quan trọng diễn ra, đặc biệt quanh vùng châu thổ, các đồn bốt dọc biên giới Việt Trung được tăng cường. Quân đội tay sai tăng lên 122.000 người.

Nhưng các lực lượng kháng chiến đã đánh trả mạnh mẽ. Chiến tranh du kích diễn ra quyết liệt, nhiều làng kháng chiến mọc lên, các kho tang và đường giao thông của địch liên tiếp bị đánh phá. Trong 2 năm 1949 - 1950, quân Pháp bị mất hơn 200 đồn bốt , 10.000 tên bị giết.

Như vậy là từ năm 1948 đến năm 1950, đã hình thành một thế cân bằng, cả hai bên chẳng bên nào làm thương tổn được vị thế của bên kia, mỗi bên tìm cách củng cố hậu phương, tăng cường lực lượng của mình, chuẩn bị cho một giai đoạn mới.

Đối với kháng chiến Việt Nam, việc xây dựng kinh tế là một vấn đề quan trọng hàng đầu. Kẻ thù chiếm giữ các trung tâm công nghiệp, một phần của các vùng đồng bằng phì nhiêu và đông dân, những con đường buôn bán với nước ngoài. Vấn đề là phải bảo đảm cho các lực lượng vũ trang có đủ lương thực và khí giới, các cơ quan hành chính hoạt động tốt, đảm bảo lương thực và những nhu cầu cơ bản cho nhân dân. Một cuộc chiến tranh kinh tế thực sự diễn ra giữa hai địch thủ. Người Pháp tìm cách gieo rắc sự hủy diệt, đặc biệt tạo ra những khu trắng, trong đó tất cả đều bị phá hủy sạch sành sanh, bao quanh những vùng bị chúng chiếm đóng. Chúng cũng phong tỏa các đường chuyên chở lúa gạo, thuốc men, vật dụng có ích tới các vùng tự do, nhưng lại tuồn vào đấy những hàng xa xỉ. Chúng muốn bắt các vùng này phải tiêu tiền do Ngân hàng Đông Dương phát hành, hòng loại bỏ đồng tiền quốc gia của Việt Nam.

Phía kháng chiến Việt Nam lại tìm cách phong tỏa các thành phố, đẩy lùi ảnh hưởng kinh tế của Pháp. Buổi đầu, sự phong tỏa rất chặt, nhưng dần dần người ta nhận thấy có lợi hơn và nên kiểm soát việc buôn bán giữa các vùng tự do và vùng bị chiếm một cách nào đó để cho một vài loại hàng có thể lưu thông đến vùng này hay vùng khác tùy theo nhu cầu của nhân dân và bộ đội.

Tuy nhiên, chủ yếu vẫn là đẩy mạnh sản xuất ở các vùng tự do. Nhiều nguyên tắc và chỉ thị đã được đề ra trong công tác kinh tế.

- Phát triển trước hết sản xuất nông nghiệp, khuyên khích thủ công nghiệp và tiểu công nghiệp.
- Dựa vào sức của bản thân mình là chính.
- Phi tập trung hóa, đảm bảo tự cấp tự túc ở từng vùng, hạn chế đến mức tối đa việc trao đổi và chuyên chở hàng hóa, dành cho từng vùng một quyền tự chủ rộng rãi.
- Động viên các tài nguyên, nhân lực và năng lực theo khẩu hiệu: "Tất cả cho tiền tuyến".
- Phát động một phong trào thi đua yêu nước rộng lớn để kích thích tinh thần chủ động sáng tạo, chủ nghĩa anh hùng trong lao động của quảng đại quần chúng, đồng thời ban bố dần từng bước những cải cách dân chủ nhằm cải thiện điều kiện của quần chúng lao động.
- Thành lập những cơ quan kinh tế nhà nước - phác thảo những ngành kinh tế của khu vực Nhà nước sau này.

Chính sách kinh tế đó đã đưa lại những kết quả đáng kể trong nhiều lĩnh vực. Trước hết, mặc dầu bị địch phá hoại liên tục, lại thiếu nhân lực, các vùng tự do trước đây thường bị nạn đói nay đã tránh được. Việc tiếp tế cho dân, cho các lực lượng vũ trang và các cơ quan chính quyền được đảm bảo. Các xưởng quân giới đóng trong rừng với những phương tiện thô sơ đã sản xuất được nhiều loại vũ khí

khác nhau. Ngành thủ công nghệ đã có thể sản xuất được nhiều mặt hàng: vải vóc, giấy, thuốc men và cả một vài sản phẩm công nghiệp như quặng hoặc a-xít sun-fua-ric, những động cơ nhỏ, ê- te... Tuy nhiên, khó khăn vẫn rất nhiều, đặc biệt thu nhập cho ngân sách chỉ đảm bảo khoảng 20% chi tiêu của Nhà nước trong những năm 1948 - 1950. Cần phải nghĩ tới việc in tiền giấy để bù vào chỗ thiếu hụt.

Phải ghi nhận rằng, nhân dân các vùng tạm chiếm đã góp phần đáng kể cho kháng chiến về gạo, hàng hóa và tiền. Cuộc chiến tranh kinh tế, cũng như chiến tranh du kích, diễn ra ngay trong vùng hậu phương của địch.

Tại các vùng tự do, cũng đã có một nỗ lực lất lớn trong lĩnh vực giáo dục. Cuộc đấu tranh chống nạn mù chữ khởi đầu từ năm 1945, vẫn tiếp tục với một quy mô như vậy, luôn luôn vẫn là một phong trào quần chúng, mỗi năm lôi cuốn hàng triệu con người. Nhiều lớp đào tạo cấp tốc được mở ở các công xưởng và các cơ quan. Kể từ năm 1948, nhiều lớp nghiệp vụ thường xuyên được mở. Ngay từ năm 1950, 1.802 học viên học xong các lớp đào tạo đã được sử dụng ở nhiều xí nghiệp và cơ quan Nhà nước. Nhiều trường cao đẳng (y, sư phạm, công chính) được thành lập. Khóa đầu tiên ra trường năm 1953 có đến 1.200 người tốt nghiệp. Ngành giáo dục phổ thông cũng phát triển mặc đầu thiếu giấy, thiếu sách. Việc đào tạo cán bộ các dân tộc thiểu số được đặc biệt chú ý. Nhiều chiến sĩ chấp nhận hy sinh tính mạng nếu cần, tình nguyện đi vào các vùng địch chiếm để dạy cho dân đọc và viết.

Sau nhiều năm nỗ lực, kháng chiến Việt Nam tiến vào năm 1950, với những lực lượng vũ trang tương đối mạnh, có hậu phương vững chắc, một chính quyền gắn bó chặt chẽ với nhân dân và được nhân dân hoàn toàn tin tưởng. Cuộc kháng chiến của Việt Nam sẵn sàng để thực hiện những bước tiến mới trong tất cả các lĩnh vực.

Chiến thắng "Biên giới". Những kế hoạch mới của Pháp- Mỹ

Đối với cuộc kháng chiến của Việt Nam đã được củng cố vững chắc, thắng lợi của cách mạng Trung Quốc và việc thành lập nước Cộng hòa nhân dân Trung Hoa mang đến một nguồn động viên mạnh mẽ. Đối với Trung Quốc, Việt Nam là thành lũy bảo vệ biên giới phía Nam của họ chống lại những mưu toan của Hoa Kỳ lúc này đang thể hiện rõ thái độ hiếu chiến chống Trung Quốc. Đầu năm 1950, Việt Nam Dân chủ Cộng hòa được Trung Quốc, Liên Xô, rồi các nước xã hội chủ nghĩa khác công nhận. Từ đây, Việt Nam không còn bị cô lập như trước nữa.

Bên phe địch, một nhân tố mới xuất hiện: đế quốc Mỹ công khai can thiệp vào các vấn đề Đông Dương. Ngày 19 tháng 3 năm 1950, một hạm đội Mỹ tới thả neo ở Sài Gòn, với ý đồ diễu võ giương oai hòng hù dọa dân chúng. Nhân dân Sài Gòn đã trả miếng bằng một cuộc biểu tình khổng lồ buộc hạm đội Mỹ phải cuốn xéo. Tháng 6 năm 1950, khi Chính phủ Hoa Kỳ phát động cuộc chiến tranh Triều Tiên, một phái bộ quân sự được cử đến Sài Gòn sát cánh với Bộ chỉ huy quân sự Pháp. Mỹ cấp cho Pháp khoản viện trợ tài chính và vật chất rất lớn, giúp Pháp đẩy mạnh cuộc chiến tranh. Những lực lượng tăng viện được gửi đến nhằm khóa chặt biên giới Trung - Việt, tăng cường cho những lực lượng đồn trú ở Lạng Sơn, Đông Khê, Thất Khê, và Cao Bằng nằm trên đường số 4 chạy dọc theo biên giới.

Giữa tháng 9, Bộ Chỉ huy Việt Nam quyết định mở một cuộc tấn công vào các vị trí này. Ngày 16 tháng 9, đồn Đông Khe bị nhổ, buộc đội quân Pháp đốn trú ở Cao Bằng phải rút lui về hướng Thất Khê. Một đội quân Pháp khác xuất phát từ thất Khê để đón cánh quân từ Cao Bằng rút về. Cả hai đội quân ấy đã bị các lực lượng Việt Nam chặn đánh trên đường: 8.000 tên, gồm cả chỉ huy bị giết và bị bắt. Quân Pháp vội vã rút khỏi Lạng Sơn, Lào Cai, Hòa Bình. Biên giới Trung-Việt được mở rộng và mưu đồ của Pháp định thành lập những "Khu tự trị" bao gồm các dân tộc thiểu số miền rừng núi Bắc Bộ bị tan thành mây khói.

Chiến thắng biên giới gây hoảng loạn trong hàng ngũ địch. Ở Pháp, phong trào nhân dân chống

chiến tranh được Đảng Cộng sản Pháp thúc đẩy lớn mạnh lên. Mâu thuẫn trở nên gay gắt trong nội bộ các đảng phái phản động: kẻ thì tán thành kêu gọi Mỹ can thiệp, nhóm khác lại chủ trương rút quân về để cứu vãn nền đô hộ của Pháp ở châu Phi. Chính phủ Pháp chọn con đường lệ thuộc chính sách của Mỹ. De Lattre de Tassigny được coi là nhà chiến lược cừ khôi nhất của Pháp, sau khi sang Washington nhận chỉ thị, đã nắm quyền chỉ huy đạo quân viễn chinh Pháp hòng vực dậy tình thế.

Y thi hành một loạt biện pháp:

- Tăng thêm viện binh từ Pháp sang, tăng cường trang bị, đặc biệt là máy bay.
- Tăng thêm quân số đội quân của Chính phủ bù nhìn Bảo Đại.
- Lập một vành đai trắng xung quanh châu thổ sông Hồng, tạo thành một vùng trống, không còn nhà cửa, dày đặc những boong - ke bằng bê tông.
- Đẩy mạnh "bình định" các vùng đã chiếm đóng.

Những biện pháp quân sự đó được thi hành ráo riết trong khi cả một chiến dịch tuyên truyền được phối hợp nhằm làm cho mọi người tin rằng, người Pháp chiến đấu trước hết là để "bảo vệ tự do chống sự đe dọa cộng sản" và để ủng hộ một "Chính phủ quốc gia". Tháng 7 năm 1951, De Lattre đòi Bảo Đại phải ký một sắc lệnh tổng động viên. Trong những chiến dịch càn quét các vùng bị chiếm để lập vành đai boong - ke hoặc để bình định hậu phương của mình, viên tướng Pháp này đã tỏ ra tàn ác vô song. Nhiều làng bị đốt cháy hoàn toàn, dân chúng bị tàn sát. Hàng chục nghìn người bị lùa vào các trại tập trung. De Lattre ra lệnh cho binh lính của mình phá hoại một cách có hệ thống mùa màng và các kho lương thực để làm cho dân bị đói, không thể tham gia kháng chiến được. Lính Pháp được chỉ dẫn nên chú ý giết trâu bò vì chúng là những mục tiêu dễ ngắm và là giống vật thiết yếu cho việc cày cấy. Hắn còn cố lập cho được chính quyền phản động ở các làng xã hòng nắm chắc lấy dân chúng.

Những cố gắng của De Lattre đã đem lại một số kết quả: Đến cuối năm 1951, vùng châu thổ sông Hồng bị bao bọc bởi một vành đai 2.200 lô cốt và boong - ke, số lính ngụy lên đến 112.000 người và Mỹ đã cung cấp cho Pháp hàng chục máy bay, mấy trăm xe bọc thép và đại bác. Chỉ riêng ở vùng châu thổ Bắc Bộ, ngoài 55 tiểu đoàn chiếm đóng, Pháp đã tập trung 46 tiểu đoàn cơ động. Tuyên truyền của Pháp - Mỹ ca ngợi tán dương De Lattre, cố làm cho người ta tưởng rằng y sẽ dẫn chủ nghĩa thực dân Pháp đến thắng lợi.

Tuy nhiên, ở Pháp phong trào nhân dân chống chiên tranh Việt Nam không ngừng lớn mạnh. Cuộc vận động đòi thả Henri Martin - một thủy thủ Pháp đã từ chối không đi đánh việt Nam - lan rộng, những hành động như Raymonde Dien đã nằm trên đường sắt để ngăn chặn một chuyên xe lửa chở vũ khí sang Đông Dương, được dư luận Pháp nhiệt liệt tán thành. Vả chăng liên minh Pháp - Mỹ không phải là không có rạn nứt. Đế quốc Mỹ bắt đầu thi thố những thủ đoạn nhằm thay chân thực dân Pháp.

Nhưng trở ngại chính cho kế hoạch De Lattre là sự tăng cường mạnh mẽ lực lượng của kháng chiến Việt Nam, không chỉ trên bình diện quân sự mà cả trên các bình diện chính trị, kinh tế, văn hóa. Sự lớn mạnh đó đã giúp Việt Nam đương đầu thắng lợi với mọi thủ đoạn chiến tranh của hai tên đế quốc hùng mạnh là Pháp và Mỹ.

Những tiến bộ mới của kháng chiến

Sau khi Nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa được các nước xã hội chủ nghĩa thừa nhận và sau chiến thắng biên giới, cuộc kháng chiến Việt Nam đã phát triển nhanh chóng.

Một sự kiện có tầm quan trọng hàng đầu đã diễn ra vào tháng 2 năm 1951: Đại hội toàn quốc lần thứ II của Đảng Cộng sản Đại hội này xác định những phương hướng chính của cuộc kháng chiến trong những năm tới. Một quyết định có ý nghĩa quan trọng hàng đầu: Đảng Cộng sản Đông Dương tách làm 3 Đảng của 3 dân tộc: Việt Nam, Campuchia, Lào. Đảng của nước nào chịu trách nhiệm lãnh đạo cuộc

chiến đấu dân tộc của nước đó. Năm 1930, vì phải chiến đấu chống sự thống trị của cùng bộ máy thực dân ở Đông Dương nên những người cộng sản ở ba nước phải tập hợp lại trong cùng một Đảng. Lúc này, cuộc chiến đấu chống Pháp đã gần ngày kết thúc, cả ba quốc gia sắp sửa giành lại được nền độc lập của mình, đã đến lúc thích hợp để mỗi nước xây dựng một đảng của riêng mình, đồng thời vẫn duy trì sự hợp tác chặt chẽ giữa ba phong trào dân tộc. Đảng của Việt Nam lấy tên là Đảng Lao động Việt Nam do Hồ Chí Minh làm Chủ tịch và Trường Chinh làm Tổng Bí thư.

Đến tháng 3, Đại hội hợp nhất 2 Mặt trận Việt Minh và Liên Việt thành một mặt trận dân tộc rộng rãi. Cũng trong tháng 3, Đại hội đoàn kết 3 dân tộc Việt Nam, Campuchia, Lào cùng chiến đấu chống kẻ thù chung, đoàn kết chặt chẽ với nhau trong cuộc đấu tranh giành độc lập, tự do.

Quan hệ ngoại giao và quốc tế của nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa không ngừng được cải thiện nhiều phái đoàn Việt Nam đi Trung Quốc, Triều Tiên, đi dự các cuộc Liên hoan thanh niên quốc tế ở Berlin, những Hội nghị kinh tế ở Matxcơva, các Đại hội hòa bình ở Áo, hoặc những hội nghị Công đoàn ở Ba Lan. Ở Hội nghị quốc tế nào, cuộc đấu tranh của nhân dân Việt Nam giành độc lập đều được các giới rất khác nhau nhiệt liệt hoan nghênh và ủng hộ mạnh mẽ.

Trên bình diện kinh tế và tài chính, kể từ năm 1951, một loạt biện pháp đã tạo một sức đẩy mới cho cuộc sống ở các vùng tự do, đảm bảo đẩy mạnh sản xuất, đáp ứng những nhu cầu ngày càng tăng của kháng chiến. Một phong trào thi đua được phát động trong tất cả các lĩnh vực nông nghiệp, công nghiệp, quân đội, lao động trí óc, kích thích mạnh mẽ đà sản xuất của mọi giới, đặc biệt là của nông dân.

Tình hình cũng bắt buộc Nhà nước phải đảm đương phần trách nhiệm ngày một lớn trong việc lãnh đạo các hoạt động kinh tế của đất nước và phải thực hiện có kết quả việc lành mạnh hóa nền tài chính đang bị nợ nần chồng chất vì lạm phát ngày càng tăng. Tháng 5 năm 1951, có những quyết định:

- Lập Ngân hàng Nhà nước.

Phát hành tiền mới, 1 đồng mới bằng 10 đồng cũ.

- Quy định một thứ thuế nông nghiệp duy nhất thay cho tất cả mọi thứ thuế và đóng góp khác đối với nông dân.

- Lập ngành Mậu dịch quốc doanh.

Phần thu nhập để trang trải các chi phí ngân sách không ngừng tăng lên: 23% trong năm 1950, 30% năm 1951, 82% năm 1952, 116% năm 1953.

Giá cả ổn định, chỉ số giá như sau: năm 1949 là 100, năm 1950 là 440, năm 1951, trước ngày phát hành đồng tiền mới là 464, mấy tháng cuối cùng của năm 1951, sau khi phát hành tiền mới là 360, năm 1952 là 335, năm 1953 là 115, năm 1954 là 92. Trong vùng Việt Bắc từ năm 1952 - 1953, giá lúa gạo hạ 35%, giá muối hạ 55%, giá hàng dệt hạ 30%.

Những trao đổi hàng hóa giữa các vùng tự do và vùng tạm chiếm được kiểm soát chặt chẽ để có lợi cho đồng tiền Việt Nam. Tinh thần yêu nước của nhân dân ở hai vùng và chủ nghĩa anh hùng của các cán bộ làm công tác này đã đem lại phần thắng cho cuộc đấu về tỷ lệ hối đoái giữa hai đồng tiền. Đồng Việt Nam được củng cố, trong khi đồng bạc của Ngân hàng Đông Dương bị mất giá, tụt từ 17 franc xuống 10, rồi 7 franc, mặc dầu có viện trợ to lớn của Mỹ.

Những biện pháp kinh tế không chỉ góp phần củng cố kháng chiến, mà còn tạo ra mầm mống của một khu vực quốc doanh, tiền đề của nền kinh tế xã hội chủ nghĩa tương lai.

Trên bình diện văn hóa, cũng có một bước ngoặt quan trọng. Trong khi cuộc đấu tranh chống nạn mù chữ vẫn được tiếp tục, từ sau năm 1951, người ta chú ý nhấn mạnh việc bổ túc văn hóa cho cán bộ và chiến sĩ, cho những người đã biết đọc biết viết, nhằm tạo điều kiện cho lớp người xuất thân từ quần chúng nhân dân, có thể đảm nhiệm những trách nhiệm ngày càng quan trọng hơn. Ở các trường phổ thông, cuộc tổng cải cách được mở đầu từ năm 1950: thiết lập một ngành học phổ thông duy nhất 9

năm với những thay đổi quan trọng trong chương trình và phương pháp giảng dạy nhằm đào tạo những con người mới có khả năng gánh vác những nhiệm vụ cách mạng trong thời kỳ mới. Năm 1953, số học sinh ở các vùng tự do vượt quá 1 triệu; đến năm 1954, số sinh viên ở các trường cao đẳng lên đến 1.528 người. Có một số sinh viên được cử đi học ở các nước xã hội chủ nghĩa.

Một sự kiện quan trọng trong lĩnh vực văn hóa sau năm 1951, là việc các nhà văn, nghệ sĩ và nhà khoa học ngày một ý thức sâu sắc hơn về sự cán thiết phải gắn chặt hoạt động của mình với cuộc đấu tranh cách mạng của toàn dân. Năm 1946, sẵn lòng yêu nước nồng nàn, những con người này đã hy sinh cuộc sông đầy đủ tiện nghi của mình để đi theo kháng chiến. Tuy nhiên, trong những năm đầu, nhiều người vẫn còn giữ những quan niệm lỗi thời về lao động sáng tạo nghệ thuật. Năm 1948, những vấn đế này đã được ông Trường Chinh làm rõ trong bài phát biểu về "Chủ nghĩa Mác và những vấn đề văn hóa" Việt Nam, tại một đại hội văn hóa toàn quốc. Những mối tiếp xúc giữa các văn nghệ sĩ với các chiến sĩ quân đội nhân dân, với quần chúng, việc văn nghệ sĩ tham gia chiến đấu và sản xuất đã dần dần đưa đến những biến chuyển sâu sắc trong quan niệm của những người hoạt động văn hóa. Vả chăng bên cạnh các văn nghệ sĩ cũ đã xuất hiện một thế hệ mới sinh thành từ cuộc kháng chiến.

Một cuộc sống văn hóa mới nảy nở trong các vùng tự do. Trong từng đơn vị lực lượng vũ trang, trong từng làng xã, đã có những nhóm hoạt động nghệ thuật, những nhà văn và nghệ sĩ chuyên nghiệp hay nghiệp dư, sáng tác thơ ca, truyện ngắn; nhiều đội chiếu bóng lưu động hình thành. Những năm 1951 - 1952, việc đặt ra các giải thưởng văn học đã khẳng định giá trị nhiều tác phẩm mới của các nhà văn, nhà thơ trẻ, bên cạnh tác phẩm của các tác giả đã có tên tuổi. Trong điều kiện gay go của chiến tranh, những tác giả này chưa đủ thì giờ để sáng tạo nên những tác phẩm lớn, nhưng những bài thơ, truyện ngắn, truyện ký, phóng sự và một số tiểu thuyết được giải thưởng vào các dịp đó, đã biểu hiện một nguồn mạch mới trong nền văn học.

Trong khi cuộc kháng chiến Việt Nam ngày càng được tăng cường thì phía bên kia, Chính phủ bù nhìn Bảo Đại, mặc dù dựa vào những âm mưu thủ đoạn của Mỹ và những cố gắng của Pháp, vẫn không sao vững chắc được. Quyền lực thực sự như quyền chỉ huy quân sự vẫn nằm trong tay người Pháp; Bảo Đại đành bằng lòng với việc sang Pháp giết thời giờ trong các sòng bạc ở các thành phố nghỉ mát.

Thất bại của De Lattre De Tassigny

Năm 1951, mặc dù Bộ chỉ huy Pháp đã có trong tay nhiều phương tiện mới, quyền chủ động vẫn thuộc về phía kháng chiến Việt Nam. Ở miền Nam, chiến tranh du kích vẫn tiếp tục, cuộc đấu tranh chính trị ở Sài Gòn và nhiều thành phố khác được mở rộng thêm. Tuy nhiên, trận tuyến chính vẫn là ở miền Bắc.

Ngay từ tháng Giêng năm 1951, quân đội nhân dân mở cuộc tấn công vào trung du, ven rìa tây bắc của vùng châu thổ, nhổ gọn 10 đồn địch, tiêu diệt 3 tiểu đoàn cơ động đến tăng viện cho các đồn bị uy hiếp. Ngày 20 tháng 3, một đợt tấn công mới ở vùng Đông Triều, uy hiếp vùng than Hòn Gai và cảng Hải Phòng, rồi tháng 5, những cuộc tấn công vào phía nam châu thổ đánh vào thị xã Ninh Bình. Mỗi lần bị tấn công như vậy, Bộ chỉ huy Pháp buộc phải nhanh chóng tăng viện cho nơi bị đánh. De Lattre đã tập trung các lực lượng tinh nhuệ của mình để thành lập những đơn vị cơ động, nhưng ông ta vẫn luôn luôn ở vào thế phòng ngự.

Cuối tháng 5 năm 1951, Quốc hội Pháp họp tranh luận về chính sách cần tiếp tục ở Đông Dương. Bộ chỉ huy Pháp đang tiến hành cuộc chiến tranh nhằm chiếm lại đất đai, không thể tự giam mình vĩnh viễn ở giữa những vành đai phòng thủ của vùng châu thổ, ngồi đợi quân kháng chiến Việt Nam tấn công hết lần này đến lần khác. Bằng bất cứ giá nào chúng cũng phải ra khỏi cái thế bị động này.

Ngày 14 tháng 10 năm 1951, De Lattre tung ba tiểu đoàn dù, 15 tiểu đoàn bộ binh, với 7 đội pháo,

2 đoàn thiết giáp, đánh vào Hòa Bình - tỉnh lỵ của xứ Mường bên sông Đà cách Hà Nội 75 km. Một chiến dịch tuyên truyền ầm ĩ đã được phối hợp quanh trận đánh chiếm Hòa Bình là nơi lực lượng kháng chiến không có ý định cố thủ. Quân Pháp bắt tay ngay vào việc xây dựng xung quanh Hòa Bình một tập đoàn công sự phòng vệ do nhưng đơn vị tinh nhuệ bảo vệ.

Bộ chỉ huy Việt Nam nhận định rằng cuộc tấn công của De Lattre vào Hòa Bình tạo cho mình một cơ hội kép - một mặt là dịp tấn công và tiêu diệt một bộ phận lực lượng tinh nhuệ của địch đã bị điều ra khỏi vùng châu thổ, mặt khác là cơ hội tăng cường hoạt động du kích ngay trong vùng châu thổ đã giảm đi một bộ phận quân đội địch. Ba sư đoàn chính quy có trọng pháo đi kèm hành quân hướng về Hòa Bình, trong khi hai sư đoàn khác luồn sâu vào trong vùng châu thổ. Thế là một trận đánh hai mũi giáp công đã nổ ra - trên mặt trận Hòa Bình và trong vùng châu thổ.

Ngày 10 tháng 12, trận tấn công Hòa Bình mở màn, các vị trí của Pháp trên sông Đà đều bị tiêu diệt; việc tiếp tế bằng đường sông của các lực lượng Pháp đồn trú ở Hòa Bình bị cắt đứt. Từ đấy, các đoàn xe tiếp tế của Pháp chạy trên đường số 6, làm mồi cho những trận phục kích đẫm máu. Các lực lượng Pháp cố thủ theo kiểu "con nhím", hình thành một tập đoàn cứ điểm. Các lực lượng Việt Nam lần lượt nhổ từng cái một, rồi cả một loạt cứ điểm, pháo kích sân bay, quấy rối kẻ thù bằng những phát súng bắn tỉa. Đây là lần đầu tiên họ đánh một trận theo kiểu như thế. Mỗi ngày quân Pháp phải huy động đến 12 tiểu đoàn bộ binh và xe bọc thép để hộ tống các đoàn xe tiếp tế chạy trên quốc lộ số 6. Trong lúc đó, các lực lượng nhân dân tăng cường hoạt động ở phía sau lưng địch, gây cho chúng những tổn thất còn nặng nề hơn cả ở Hòa Bình. Trong đêm 23 tháng 3, quân Pháp rút khỏi Hòa Bình và đợt rút quân này đã phải trả giá với 6 đại đội và hàng chục xe bị tiêu diệt. Từ ngày 14 tháng 10 năm 1951 đến ngày 23 tháng 3 năm 1952, đội quân viễn chinh Pháp mất 22.000 tên bị giết, trong đó 6.000 tên chết ở Hòa Bình. De Lattre đã ốm chết trước khi nhìn thấy sự nghiệp của ông ta rút cục chỉ là con số không.

Sau thất bại Hòa Bình, đội quân viễn chinh Pháp bị dồn vào thế thủ ở khắp nơi. Chiến tranh du kích được đẩy mạnh, ở Bắc cũng như ở Nam, trong khi cứ đến mùa khô, các lực lượng Việt Nam lại mở những cuộc tấn công lớn, từng bước giải phóng nhiều vùng quan trọng. Tháng 10 năm 1952, họ giải phóng các vùng thung lũng sông Đà, sông Mã, một diện tích khoảng 28.000km2 với 250.000 dân, chủ yếu là người Thái. Những chiến dịch đó sử dụng nhiều đơn vị quân chính quy lớn, đồng thời một đội ngũ dân công rất lớn gồm hàng ngàn, có khi hàng chục ngàn người, đi tiếp tế lương thực và đạn dược cho những đơn vị đang chiến đấu ở xa căn cứ của họ.

Trong giai đoạn đầu của chiến tranh, nhân dân và các lực lượng vũ trang Việt Nam đã phá hoại đường sá, cầu cống để ngăn bước tiến của quân Pháp; nay họ lại phải làm lại hàng trăm cây số đường để có thể mở những cuộc tiến công ngày càng lớn.

Đầu năm 1953, phối hợp với các lực lượng Pha-thét Lào, các lực lượng vũ trang Việt Nam giải phóng thị xã Sầm Nưa, vùng Thượng Lào, giải phóng một vùng đất rộng 40.000 km2 với 300.000 dân. Đã đến lúc Pháp và Mỹ phải toan tính một cố gắng mới hòng cứu vãn tình thế.

Kế hoạch Navarre

Viện trợ của Mỹ cho Pháp năm 1953 lên đến 385 triệu đô la, trang trải 60% chi phí chiến tranh của Pháp, năm 1954 ty lệ này lên đến 80%. Viện trợ vũ khí Mỹ năm 1953 là 25.000 tấn/tháng, tháng 7 năm 1954 lên đến 88.000 tấn. Nhiều phái đoàn Mỹ do những nhân vật cao cấp cầm đầu - Bộ trưởng Ngoại giao Foster Dulles, Phó Tổng thống Nixon, đã trực tiếp tham gia soạn thảo chiến lược chiến tranh của Pháp. Nhiều cầu hàng không được thiết lập từ Pháp, Philippin, Nhật Bản để tiếp tế cho đội quân viễn chinh Pháp. Nhiều phi công Mỹ tham gia các chiến dịch.

Tháng 5 năm 1953, Tổng chỉ huy mới của Pháp - người thứ 7 kể từ năm 1954, được Chính phủ Laniel cử sang. Cùng với Lầu Năm Góc, Tướng Navarre đã soạn thảo một kế hoạch nhằm giành lại thế chủ động và trong vòng 16 tháng tiêu diệt các lực lượng của Việt Nam để đi đến một nền hòa bình trong chiến thắng.

Ở miền Bắc, Navarre đã tập trung một lực lượng quân sự lớn gồm 112 tiểu đoàn, trong đó có 44 tiểu đoàn cơ động, bằng những cuộc tấn công nhanh, mạnh, sử dụng một lượng khí tài lớn, những lực lượng này sẽ làm cho đội quân chủ lực của kháng chiến Việt Nam (phần lớn được tập trung ở miền Bắc) không kịp thở, sẽ bị tiêu hao nặng. Chúng dự tính đến cuối mùa đông, khi các lực lượng Việt Nam đã bị kiệt quệ vì tất cả những cuộc hành quận này, Bộ chỉ huy Pháp sẽ có thể chuyển các đơn vị thiện chiến của họ vào miền Nam, nơi mà lực lượng chủ lực của Việt Nam tương đối yếu, do đó có thể tính đến một chiến thắng nhanh chóng trên chiến trường này. Đến lúc bấy giờ, được giải thoát khỏi nhiệm vụ kẻ chiếm đóng nhờ các lực lượng bù nhìn đã phát triển, sau khi đã chiếm lại được miền Nam, đội quân viễn chinh Pháp từ mùa thu năm 1954, sẽ có thể tập trung những đơn vị thiện chiến của mình ra miền Bắc, giành những chiến thắng quan trọng và buộc những người kháng chiến Việt Nam phải "thương lượng".

Những phương tiện mới mà Bộ chỉ huy Pháp có trong tay và tính chất táo bạo của chiến lược mới, họ dường như đã thổi vào đội quân viễn cảnh một làn sinh khí mới. Cuối năm 1953, lực lượng Pháp đông đến 250.000 người, quân đội bù nhìn hơn 300.000 người, lực lượng pháo binh là 26 tiểu đoàn, không quân là 528 máy bay và thủy quân là 390 tàu chiến. Từ đầu đến cuối đất nước, Bộ chỉ huy Pháp tung ra nhiều cuộc tấn công đánh vào Lạng Sơn ở biên giới Trung Quốc, đánh Ninh Bình ở phía Nam châu thổ, càn quét Bình Trị Thiên ở miền Trung đất nước và ở các tỉnh Nam Định, Thái Bình - ở trung tâm châu thổ sông Hồng. Dường như quân đội viễn chinh Pháp đã giành lại được thế chủ động. Đối với kháng chiến Việt Nam, vấn đề đặt ra cấp thiết là làm sao đánh bại được kê hoạch Navarre, nói cách khác là đánh bại cuộc tấn công đó của Pháp - Mỹ.

Chiến tranh và cải cách ruộng đất

Cuối tháng 9 năm 1953, Bộ Chính trị Đảng Lao động Việt Nam họp dưới sự chủ tọa của Chủ tịch Hồ Chí Minh. Hai phương hướng chiến lược được đưa ra thảo luận:

- Hoặc tập trung đại bộ phận quân chính quy để chống địch đang dồn sức mạnh tấn công vùng châu thổ miền Bắc, đe dọa các vùng tự do.
- Hoặc tránh đụng đầu giữa quân chính quy của chúng ta với kẻ thù trong vùng châu thổ là nơi mà điều kiện chiến đấu có lợi cho địch; chỉ giữ lại đó các lực lượng khu vực và địa phương để quấy rối, tiêu hao lực lượng địch, tung các lực lượng chính quy vào những hướng quân địch không được che chắn do đó buộc chúng phải phân tán lực lượng, rút quân khỏi các vùng tự do mà trước đó địch có thể đã tạm thời chiếm được.

Những cuộc đánh phá của Navarre vào các vùng khác nhau được xem không phải như những đòn tấn công mà là những cuộc hành quân chống đỡ, nhằm ngừa trước những đòn tấn công có thế có của kháng chiến Việt Nam. Như vậy, mặc cho những vẻ bề ngoài thế nào, chính đối phương mới là kẻ đang ở thế phòng thủ và ta phải tìm cách tích cực tấn công tiêu diệt kẻ thù chứ không phải thụ động đối phó với những kế hoạch chủ động của nó. Hướng chiến lược thứ hai được thông qua.

Những vùng tự do và vùng tạm bị chiếm phải dựa vào sức mình là chính để chống lại kẻ thù. Quân chính quy được tung ra tấn công theo hướng miền núi: Tây Bắc ở Bắc Bộ, Cao Nguyên ở Trung Bộ; mặt khác, phối hợp chặt chẽ với các lực lượng Pa-thét Lào, tấn công vào các vùng Thượng và Trung Lào. Trong lúc đó, phải đẩy mạnh chiến tranh du kích ở khắp nơi trong nước, miền Bắc cũng như miền

Nam. Thế là chiến trường bao gồm không chỉ Việt Nam mà toàn bộ Đông Dương; phải huy động hàng triệu người vào chiến tranh du kích, làm lại đường sá, đảm bảo việc tiếp tế cho các đơn vị chiến đấu thường ở cách xa căn cứ tiếp tế hàng trăm cây số. Bởi vì tuyệt đại bộ phận dân số và tài nguyên đất nước tập trung ở những vùng đồng bằng, nhưng các chiến trường lại ở những vùng rừng núi xa xôi. Quy mô của những cuộc hành quân, thời gian của các chiến dịch đòi hỏi khối lượng tiếp tế, số nhân lực phải huy động cả về các lực lượng vũ trang và dân công vượt quá quy mô của những chiến dịch trước đó. Như việc mở con đường Yên Bái - Sơn La cần đến 2 triệu ngày công, việc mở con đường nối liền Quân khu II với Quân khu III đòi hỏi 2.600.000 ngày công.

Để chiến thắng máy bay, xe tăng, pháo binh, những đơn vị thiện chiến của địch, chủ yếu phải dựa vào chủ nghĩa anh hùng, lòng kiên nhẫn và óc sáng kiến của các chiến sĩ và của toàn dân. Phải làm cho cuộc kháng chiến tiến lên một bước mới.

Cuộc cải cách ruộng đất được ban bố.

Nông dân lao động chiếm đại bộ phận trong nhân dân, là động lực chủ yếu của cuộc cách mạng, đã đóng góp cho kháng chiến lớn nhất. 90% số chiến sĩ là nông dân. Giờ đây, khi cuộc kháng chiến đòi hỏi ở mọi người, đặc biệt ở giai cấp nông dân những nỗ lực mới, vấn đề quan trọng là phải có những biện pháp triệt để hơn để cải thiện đời sống của họ. Những biện pháp đó cũng có khả năng thực hiện, bởi vì ý thức chính trị và tư tưởng của nông dân sau nhiều năm kháng chiến đã có những tiến bộ lớn.

Nói đúng ra, như chúng tôi đã nêu lên ở trên, từ năm 1946, nhiều biện pháp đã được thực hiện có lợi cho nông dân: giảm tô, chia ruộng đất công một cách công bằng, tạm thời chia cho những nông dân nghèo các ruộng đất của thực dân và bọn phản quốc, của địa chủ chạy trốn sang vùng địch chiếm đóng, cũng như các ruộng đất bỏ không, giảm tức, xóa bỏ một vài thứ nợ. Hàng trăm nghìn hecta đất đã được cấp phát cho nông dân nghèo. Tuy vậy, các địa chủ vẫn còn giữ một phần ruộng đất khá lớn tiếp tục bóc lột nhân dân và chính quyền thôn xã một phần vẫn còn trong tay họ; tình hình đó cản trở việc áp dụng các biện pháp nông nghiệp mà Nhà nước đã ban bố.

Vả lại, việc áp dụng các biện pháp dân chủ càng tiến tới thì phản ứng của thế lực phong kiến càng mạnh và đế quốc Mỹ càng tăng cường can thiệp, chiến tranh càng mở rộng thì bọn địa chủ phản động lại càng đẩy mạnh những hoạt động phản dân tộc. Một số trong bọn họ lập ra ở các vùng tự do những đảng phản động hoặc làm gián điệp cho địch. Cuộc đấu tranh giai cấp trở nên quyết liệt hơn, việc xóa bỏ giai cấp phong kiến trở thành một đòi hỏi tất yếu của cuộc đấu tranh dân tộc.

Cho đến lúc này, khi Nhà nước ban bố những biện pháp về ruộng đất, người ta chỉ mới chịu làm mỗi một việc là giải thích thuyết phục các địa chủ. Kinh nghiệm đã cho thấy: nhiều địa chủ đã phàn nàn kêu ca hoặc thậm chí ít nhiều ra mặt chống đối. Chỉ có một cuộc phát động quần chúng nông dân mới có thể đập tan được sự chống đối đó và xóa bỏ hẳn được chế độ phong kiến cản trở tiến bộ xã hội và công cuộc giải phóng dân tộc. Ngày 1 tháng 12 năm 1953, Quốc hội thông qua Luật Cải cách ruộng đất.

Nhiều đợt "chỉnh huấn", nhiều cuộc hội nghị quần chúng được tổ chức trong quân đội, trong nhân dân. Trong các buổi sinh hoạt này, nông dân gợi lại những nỗi khốn khó và nhục nhã của mình, vạch trần hành vi tham nhũng và tội ác của địa chủ, cường hào, những xấu xa của chế độ cũ. Từ cuối năm 1953, ở các tỉnh Thái Nguyên và Thanh Hóa, giữa trung tâm vùng tự do, người ta tiến hành thí điểm cải cách ruộng đất. Việc giảm tô và chia ruộng đất đi đôi với việc nông dân nghèo lên nắm chính quyền ở nông thôn. Lần đầu tiên trong lịch sử Việt Nam một cuộc cải cách ruộng đất triệt để được phát động dẫn đến việc xóa bỏ một chế độ đã có từ hàng ngàn năm, mở đường cho sự phát triển mới của các lực lượng sản xuất và cho việc giải phóng giai cấp nông dân.

Phát động quần chúng thực hiện cuộc cải cách ruộng đất đã tạo nên một niềm phấn khởi lớn trong nông dân và trong các chiến sĩ, thúc đẩy mạnh mẽ cuộc kháng chiến. Hàng trăm ngàn nông dân nhập

ngũ chiến đấu hoặc đi tiếp tế cho những đơn vị đang chiến đấu ở rất xa căn cứ, đi làm đường sá ở những vùng rừng núi dưới bom đạn ác liệt của máy bay địch.

"*Chưa bao giờ thấy có một làn sóng người Việt Nam đi ra mặt trận đông đảo như vậy. Chưa bao giờ thanh niên chúng ta làm được bấy nhiêu đường sá, đi qua bấy nhiêu vùng đất lạ như vậy ngay trên đất nước của mình. Từ đồng bằng đến miền núi, trên các nẻo đường lớn nhỏ, dọc các sông, suối đâu đâu người la cũng vội vàng hối hả: hậu phương rót người và của ra tiền tuyến để thảm gia với quân đội tiêu diệt quân thù và giải phóng lãnh thổ? Hậu phương truyền đến tận người chiến sĩ ở tuyến đầu ý chí quyết thắng, tinh thần kháng chiến tuyệt vời và niềm phấn khởi do cải cách ruộng đất tạo nên*" (*Đại tướng Võ Nguyên Giáp: Điện Biên Phủ*, xuất bản 1962).

Điện Biên Phủ

Chính trong bầu không khí sục sôi cách mạng ấy, Bộ chỉ huy Việt Nam đã vạch ra kế hoạch chiến dịch Đông - Xuân 1953 - 1954. Như ta đã dự kiến, những đòn do quân địch tung ra đánh vào các vùng tự do ở Lạng Sơn, Ninh Bình đều không đi đến đâu; các lực lượng của Pháp tung ra bị đánh đau, lại phải rút về ngay lập tức.

Tháng 11 năm 1953, quân đội Việt Nam tấn công vào Tây Bắc, giải phóng thị xã Lai Châu và như đã dự đoán, Bộ chỉ huy Pháp buộc phải gấp rút chi viện cho vùng này; ngày 20 tháng 11, hướng Navarre cho 6 tiểu đoàn dù nhảy xuống Điện Biên Phủ, một căn cứ cô lập giữa vùng rừng núi Tây Bắc. Ngày 21 tháng 11, phối hợp với quân đội Pha-thét Lào, các lực lượng Việt Nam tấn công vào Trung Lào, giải phóng tỉnh Khăm Muộn và thị xã Thà Khét. Navarre cấp tốc cho nhiều tiểu đoàn tăng viện cho cứ điểm Seno. Trong vòng tháng Giêng năm 1954, các lực lurowjng liên quân Lào-Việt giải phóng thị xã Attôpơ và Cao nguyên Bôlôven.

Về phía Bộ chỉ huy Pháp, chúng cho rằng cuộc tấn công của quân đội Việt Nam đã bắt đầu chững lại, bèn mở chiến dịch "Atlant": 20 tiểu đoàn bộ binh, 4 đội pháo binh, 3 tiểu đoàn cơ giới, đánh vào Liên khu V ở Trung Bộ, nơi có nhiều tỉnh tự do. Theo đúng chỉ thị của ủy ban Trung ương, chỉ một lực lượng nhỏ quân đội nhân dân ở lại tại chỗ để đối phó với quân địch đại bộ phận quân chủ lực mở cuộc tấn công vào Tây Nguyên, giải phóng tỉnh Kon Tum. Navarre buộc phải điều gấp 13 tiểu đoàn chi viện cho Plâyku.

Trong khi các hoạt động quân sự này đang diễn ra, cả hai phía Pháp và Việt Nam phía nào cũng tìm một địa điểm có thể tiêu diệt nhiều sinh lực quan trọng của đối phương, khi có điều kiện thuận lợi. Tướng Navarre cho rằng Điện Biên Phủ là nơi có thể dụ các lực lượng Việt Nam vào bẫy và Bộ chỉ huy Việt Nam cũng quyết định mở một trận quyết chiến ở đấy. Người ta chờ đón cuộc đương đầu vào cuối tháng Giêng năm 1954. Nhưng các lực lượng Việt Nam lại tiến về phía Thượng Lào, đe dọa Luông Prabang; Navarre lại phải điều lực lượng Pháp để bảo vệ thành phố Lào này.

Như vậy là vào cuối tháng Giêng năm 1954, Navarre vốn có ý định tập trung các đơn vị thiện chiến của mình trên chiến trường miền Bắc, lại phải phân tán chúng ra khắp Đông Dương. Vả chăng, suốt Đông Xuân năm 1953 - 1954, chiến tranh du kích được tăng cường mạnh mẽ, đặc biệt ở châu thổ sông Mê Kông và sông Hồng. Đường số 5 nối liền Hà Nội với Hải Phòng, con đường huyết mạch tiếp tế chính của quân đội viễn chinh Pháp, liên tiếp bị tấn công. Trong các ngày 4 và 7 tháng 3 năm 1954, các chiến sĩ đặc công gan dạ Việt Nam đã đột nhập các sân bay Cát Bi và Gia Lâm phá hủy mấy chục máy bay, giáng một đòn đau vào cầu hàng không của Pháp tiếp tế cho Điện Biên Phủ.

Tuy nhiên, Bộ chỉ huy Pháp vẫn còn lạc quan. Trong tờ *Caravelle*, bản tin của đội quân viễn chinh Pháp, có đoạn viết:

"*Bộ chỉ huy Việt Nam buộc phải di chuyển các đơn vị của họ và phải tiếp tế cho những đơn vị ấy trên những khoảng cách rất xa, qua nhiều vùng khó khăn, nghèo khổ và thiếu đường giao thông..., một chiến dịch mở trong những điều kiện như vậy chỉ có thể diễn biến có lợi cho chúng ta*

mà thôi..."

Từ những vùng đồng bằng, cơ sở hậu cần rủa các lực lượng Việt Nam, đến Điện Biên Phủ, cách xa 500 cây số băng qua núi từng với những con đường cheo leo nguy hiểm, bị máy bay địch đánh phá không ngớt. Mọi lương thực và đạn dược đều phải chở trên lưng người, trên xe đạp, trên thuyền, đôi khi trên xe tải. Hơn nữa, Điện Biên Phủ là một lòng chảo, xung quanh có những ngọn đồi cao trên 1.000m bao bọc, làm sao có thể kéo pháo ngược lên tận những đỉnh núi ấy để từ đó bắn thẳng xuống các vị trí của địch đã được tăng cường, dưới hỏa lực của pháo và xe tăng địch? Những vấn đề về tiếp tế, về chiến thuật dường như là nan giải đối với Bộ chỉ huy Việt Nam. Tháng 2 năm 1954, tập đoàn cứ điểm này tiếp đón viên tướng Mỹ O. Daniel đến thăm. Viên tướng này tuyên bố "phấn khởi" về những triển vọng của trận đánh sắp tới. Ngày 12 tháng 3, Bộ chỉ huy Pháp vẫn luôn luôn lạc quan, cho đổ nhiều đơn vị mới vào mặt trận ở miền Trung Việt Nam, ở Quy Nhơn, trong khuôn khổ chiến dịch "Atlante".

Về phía Việt Nam, chủ nghĩa anh hùng và sự kiên trì của hàng trăm ngàn con người vừa nam vừa nữ đã giúp họ vượt qua mọi khó khăn để tiếp tế cho bộ đội, để đưa pháo vào trận địa. Ngày 13 tháng 4, đòn tấn công đầu tiên đánh vào các vị trí vòng ngoài của Điện Biên Phủ, Him Lam (được gọi là Béatrice). Người Pháp hoàn toàn bị bất ngờ, không tưởng tượng được làm cách nào người ta bố trí được những cỗ pháo lớn như thế trên những đỉnh núi dốc, đã ngụy trang chúng một cách tuyệt vời và không ngờ đối phương lại có thể đào tạo được nhiều pháo thủ trong thời gian ngắn như vậy! Chỉ sau vài tiếng đồng hồ, vị trí địch bị diệt gọn. Ngày 14, một vị trí ngoại vi thứ hai, đồi Độc Lập (Gabriel) cũng bị hạ. Ngày 17, đồn Bản Kéo (Anne Marie), vị trí ngoại vi thứ ba, đầu hàng. Tất cả các đồn bốt bảo vệ vòng ngoài, nằm ở Bắc và Đông Bắc tập đoàn cứ điểm đều bị nhổ sạch.

Còn lại khu vực trung tâm Mường Thanh và khu Nam Hồng Cúm. Làm sao có thể tiến sát được khu này qua một cánh đồng bằng phẳng luôn luôn bị đạn súng lớn và pháo xe tăng của địch chà quét? Các lực lượng Việt Nam bắt tay vào việc đào một hệ thống giao thông hào bắt đầu từ những ngọn đồi xung quanh, xuyên qua cánh đồng để đưa lực lượng tấn công bao vây gần các vị trí địch. Hơn 100 kém hào được đào như vậy dưới làn đạn địch. Vòng vây xiết chặt lại một cách quyết liệt quanh cái căn cứ được tiếp tế bằng một cầu hàng không, trong khi đó thì trên các mặt trận ở châu thổ sông Hồng, ở Tây Nguyên, tình thế của quân đội Pháp xấu đi rất nhanh.

Bộ Tham mưu Pháp lo lắng bèn cử Tướng Ely sang Washington cầu xin viện trợ Mỹ. Với sự đồng ý của tổng thống Mỹ Eisenhower, dự án mang tên "Vautour" (Diều hâu) được vạch ra, dự định đưa không quân Mỹ vào tham chiến để cố gắng cứu Điện Biên Phủ.

Ngày 30 tháng 3 năm 1954, sau khi đã chuẩn bị xong, các lực lượng Việt Nam mở đợt tấn công thứ hai đánh chiếm những cao điểm bảo vệ mặt Đông khu vực trung tâm. Đây là những điểm phòng vệ then chốt của địch nên trận đánh diễn ra quyết liệt: Các đồi C1 (Eliane1), nhất là A1(Eliane2) bị hai bên giành giật nhiều lần. Đến giữa tháng 4, các phòng tuyến của quân Việt Nam tiến sát sân bay trung tâm là nơi nhận tiếp tế cho cả tập đoàn cứ điểm của Pháp. Quân Pháp mở nhiều đợt phản công dữ dội hòng chiếm lại sân bay nhưng vô hiệu. Một phần khá lớn lương thực và khí giới Pháp thả dù xuống, rơi vào các phòng tuyến của quân Việt Nam. Không quân Pháp dốc lực bắn phá các phòng tuyến và các con đường, nhưng các chiến sĩ Việt Nam bám chắc vị trí của mình và các đoàn tiếp tế của họ vẫn đi tới đích. Ngày 15 tháng 4 năm 1954, một viên tướng Mỹ tới Hà Nội bàn về việc thực hiện kế hoạch "Diều hâu". Tuy nhiên, người ta đã phải thừa nhận rằng ngay cả sự can thiệp của máy bay ném bom cũng sẽ không làm thay đổi được gì nhiều tình thế trên mặt trận Điện Biên Phủ. Mặt khác dư luận Pháp và thế giới ngăn cản không cho các Chính phủ Pháp và Anh mù quáng thực hiện phương án của bọn hiếu chiến ở Washington. Chiên dịch "Diều hâu" bị hủy bỏ.

Ngày 1 tháng 5, giai đoạn thứ 3 của cuộc tấn công bắt đầu. Các đồi A1 (Eliane 2), C1 (Eliane 1)

cũng như nhiều vị trí khác bị đánh chiếm. Buổi chiều ngày 7 tháng 5, trong trận tấn công cuối cùng, các lực lượng Việt Nam chiếm được sở chỉ huy của địch bắt sống toàn thể Bộ tham mưu của địch và tướng De Castries. Các cứ điểm kéo cờ trắng đầu hàng. Đêm đó, toàn bộ quân địch ở khu Nam bị bắt làm tù binh không sót một tên.

Người Pháp đã mất ở Điện Biên Phủ những đơn vị tinh nhuệ nhất của họ: tổng số là 16.200 người trong đó có 1 tướng, 16 đại tá, 1749 sĩ quan và hạ sĩ quan. Trong suốt chiến dịch Đông Xuân 1953 - 1954, chiến sự diễn ra ác liệt trên tất cả các mặt trận. Đặc biệt trên cao nguyên Tây Nguyên, quân đội Việt Nam đã tiêu diệt hoàn toàn binh đoàn cơ động 100 được rút từ Triều Tiên sang. Chiến tranh du kích ở các châu thổ sông Hồng và sông Mê Kông, ở Bình Trị Thiên đạt đến quy mô của chiến tranh chính quy. Tổn thất của đạo quân viễn chinh Pháp và của bù nhìn trong chiến dịch này là rất lớn: 112.000 người, 117 máy bay.

Chiên thắng Điện Biên Phủ và những thắng lợi của chiến dịch Đông Xuân 1953 - 1954, buộc Chính phủ Pháp phải đồng ý chấm dứt chiến tranh.

Hội nghị Genève (Giơnevơ)

Ngay từ cuối năm 1953, việc mở rộng không ngừng các cuộc hành quân và những thất bại của Pháp đã gây nên nhiều xáo động sâu sắc trong dư luận Pháp. Sự phản đối chiến tranh ngày càng lan rộng trong giới xưa nay vốn thuộc về cánh hữu; phe chủ trương "đánh đến cùng" rất thân Mỹ mà đại diện là nội các Laniel-Bidault ngày càng bị cô lập. Dư luận thế giới lo lắng sâu sắc, đòi lập lại hòa bình.

Ngày 26 tháng 11 năm 1953, trả lời phỏng vấn của tờ báo Thụy Điển Express, Chủ tịch Hồ Chí Minh tuyên bố:

"*Nếu Chính phủ Pháp đã rút được những bài học qua mấy năm chiến tranh vừa rồi, muốn ký một hiệp định đình chiến và giải quyết vấn đề Việt Nam bằng thương lượng thì nhân dân và Chính phủ nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa sẵn sàng xem xét những đề nghị của phía Pháp... Cơ sở Của một cuộc đánh chiến là Chính phủ Pháp Phải thực sự tôn trọng nền độc lập của Việt Nam...*"

Trước dư luận Pháp và Quốc tế, Chính phủ Laniel-Bidault không thể trốn tránh trách nhiệm của họ. Tháng 2 năm 1954, tại hội nghị Berlin, các Chính phủ Pháp và Mỹ phải chấp nhận rằng vấn đề Đông Dương sẽ được xem xét vào tháng 4 tới ở hội nghị Giơnevơ.

Ngày 26 tháng 4 năm 1954, hội nghị Giơnevơ họp bàn về vấn đề Triều Tiên và Đông Dương. Người Mỹ và Chính phủ Laniel-Bidault tìm mọi cách phá hoại hội nghị, thậm chí từ chối mọi tư cách đại diện của kháng chiến Việt Nam. Người Mỹ vận động nhằm thay thế bọn bù nhìn thân Pháp ở Việt Nam bằng những phần tử tay sai của họ để tiếp tục chiến tranh. Những chiến thắng vang dội của các lực lượng Việt Nam đã chặn đứng mọi hoạt động phá đám của bọn hiếu chiến Pháp- Mỹ. Ngày 8 tháng 5 năm 1954, 24 giờ sau khi Điện Biên Phủ thất thủ Hội nghị Giơnevơ về Đông Dương khai mạc. Nhân danh nhân dân và Chính phủ nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa, ông Phạm Văn Đồng nêu rõ lập trường của phía Việt Nam.

Chính phủ Laniel-Bidault, ngoan cố đeo đuổi chính sách chiến tranh, đã bị quốc hội Pháp lật đổ ngày 8 tháng 6; Mendes-France lên làm Thủ tướng, phải chấp nhận hòa bình. Người Mỹ cố tìm cách phá hoại hội nghị nhưng vô hiệu. Đêm ngày 20 rạng sáng ngày 21 tháng 7 năm 1954, Hiệp định Giơnevơ được ký kết, chấm dứt chiến tranh ở Đông Dương. Chín quốc gia tham dự hội nghị: Việt Nam Dân chủ Cộng hòa, Pháp, Liên Xô, Anh, Cộng hòa nhân dân Trung Hoa, Mỹ, Campuchia, Lào và Chính phủ Bảo Đại.

Các bên thương lượng chính là Pháp, Việt Nam và Tướng Quốc. Người Hoa Kỳ có mặt chủ yếu là để phá hội nghị. Vì các bờ biển và các hải cảng của Việt Nam bị các lực lượng đế quốc phong tỏa,

Việt Nam nhận viện trợ của nước ngoài duy nhất chỉ bằng con đường Trung Quốc, do đó cường quốc này đóng vai trò hết sức quan trọng trong quá trình hội nghị.

Từ ngày 8 tháng 5 đến ngày 23 tháng 6 năm 1954, các đại diện Pháp đã từ chối không chịu gặp các đại diện Việt Nam, nhưng lại thương lượng kéo dài với người Trung Quốc ở Giơnevơ và hai bên đã đi đến thỏa thuận trên những nét lớn của một bản thỏa hiệp mà cả Pháp lẫn Trung Quốc có thể chấp nhận được; phần phía Nam của Đông Dương, bao gồm Nam Việt Nam và Campuchia, sẽ nằm trong vùng ảnh hưởng của Pháp, nửa phía Bắc của Việt Nam và hai tỉnh của Lào sẽ do các lực lượng yêu nước của Việt Nam và Lào kiểm soát. Như thế là vùng biên giới phía Nam của Trung Quốc sẽ được bảo vệ bởi những vùng đệm dưới sự kiểm soát của những lực lượng mà Bắc Kinh có thể giám sát được dễ dàng.

Phái đoàn Việt Nam phải đấu tranh để giành cho được nguyên tắc tôn trọng độc lập, chủ quyền và toàn vẹn lãnh thổ của các nước Đông Dương, nhưng đã không thể tranh được việc chia cắt đất nước, cũng không thể đòi được cho các lực lượng yêu nước Campuchia một khu vực tập kết tự chủ.

Các hiệp định được ký kết gồm có những điều khoản quân sự và chính trị.

Về phương diện quân sự, Hiệp định quy định tập kết lực lượng của hai bên vào hai vùng khác nhau, phía Bắc và phía Nam vĩ tuyến 17, nhằm tách rời hai đội quân hiện diện, do tính chất đặc biệt của cuộc chiến tranh, đang đan xen gài răng lược vào nhau. Việc tập kết phải hoàn thành trong thời hạn 300 ngày.

Về phương diện chính trị, Hiệp định thừa nhận độc lập, chủ quyền và toan vẹn lãnh thổ của ba nước Đông Dương: Việt Nam, Lào, Campuchia. Bất cứ trường hợp nào cũng không cho phép coi giới tuyến ở vĩ tuyến 17 là một biên giới chính trị; chậm nhất là đến tháng 7 năm 1956, các cuộc tổng tuyển cử tự do bằng phiếu kín sẽ lập nên một Chính phủ thống nhất cho nước Việt Nam.

Trong khi chờ đợi được thống nhất, cả hai miền Bắc và Nam Việt Nam không được tham gia vào một liên minh quân sự nào; trên cả hai miền, không được thiết lập một căn cứ quân sự nước ngoài nào, cũng không được đưa vào một vật dụng chiến tranh mới hoặc một nhân viên quân sự nước ngoài nào.

Mặc dù tất cả những hạn chế đối với sự nghiệp giải phóng đất nước, Hiệp định Giơnevơ vẫn là một thắng lợi vĩ đại của nhân dân Việt Nam. Nhân dân Việt Nam nay đã có nửa phần phía Bắc của đất nước sẽ trở thành hậu phương lớn để tiếp tục cuộc chiến đấu cho đến ngày hoàn thành công cuộc giải phóng đất nước.

Thế là sau chín năm chiến tranh, đế quốc Pháp đã buộc phải thừa nhận tính chất hão huyền trong mưu toan của họ chinh phục lại nước Việt Nam. Từ chín năm chiến tranh ấy, đại tướng Võ Nguyên Giáp, Tổng tư lệnh Quân đội nhân dân Việt Nam, đã rút ra những kết luận sau đây:

"*Nhân dân ta và quân đội ta đã đánh thắng một kẻ địch rất hùng mạnh về vật chất, bởi vì đồng bào và quân đội chúng ta đã quyết tâm chiến đấu và chiến thắng vì độc lập dân tộc, để đem lại ruộng đất cho nông dân, vì hòa bình và vì chủ nghĩa xã hội. Kẻ địch đã vấp phải khối đoàn kết của tất cả các giai cấp xã hội, tất cả các khuynh hướng chính trị và tôn giáo. Chúng ta có một đảng Mác-xít Lêninnít đứng đầu là Chủ tịch Hồ Chí Minh đã biết vận dụng tài tình một đường lối chính trị và quân sự đúng đắn.*

Vả chăng chúng ta đang sống ở một thời kỳ mà bọn đế quốc không còn có thể làm mưa làm gió được nữa. Một tập hợp nhiều nước xã hội chủ nghĩa rất hùng mạnh về chính trị và vật chất, một phong trào giải phóng dân tộc đang dâng cao như một ngọn sóng thần, tạo ra cho các dân tộc bị áp bức một tình huống cực kỳ thuận lợi cho cuộc đấu tranh của mình. Cuộc đấu tranh nhân dân do quân đội của nhân dân tiến hành có thể được coi đúng như là một trong những chiến quả có tính quyết định, quan trọng hơn bất cứ một thứ vũ khí nào, đối với các nước châu Á, Phi và Mỹ La tinh. Nhân dân Việt Nam ,chiến đấu để tự giải phóng mình lấy làm tự hào đã góp phần vào sự nghiệp

giải phóng của các dân tộc anh em.

Tôi tin rằng ở thời đại chúng ta, không một đội quân đế quốc nào, dẫu hùng cường đến mấy, không một vị tướng đế quốc nào, dẫu tài giỏi đến mấy, có thể đánh thắng được một dân tộc nhỏ yếu nhưng biết kiên quyết đứng lên, đoàn kết với nhau chiến đấu theo một đường lối chính trị và quân sự đúng đắn. Kinh nghiệm của chúng ta đã chỉ cho chúng ta biết rằng không thể nuôi một chút ảo tưởng nào ở thiện chí của bọn đế quốc. Chủ nghĩa thực dân dưới những hình thức mới của nó, còn nguy hiểm hơn chủ nghĩa thực dân cũ và các dân tộc phải sẵn sàng để chiến đấu chống lại nó. Không được để cho mình bị chi phối vì ấn tượng về sức mạnh của những vũ khí hiện đại, chính giá trị của con người mới là điều kiện cuối cùng quyết định thắng lợi".

Chương 16: Xây dựng những cơ sở đầu tiên của chủ nghĩa xã hội và đấu tranh chống chủ nghĩa thực dân mới Hoa Kỳ (1954 - 1973)

Sơ lược

Hiệp định Giơnevơ về Việt Nam đã thừa nhận những quyền dân tộc cơ bản của nhân dân Việt Nam: độc lập, chủ quyền, thống nhất và toàn vẹn lãnh thổ. Thế nhưng, tương quan lực lượng giữa một bên là kháng chiến Việt Nam và bên kia là tập đoàn đế quốc, đặc biệt là liên minh Pháp - Mỹ, chỉ cho phép đi đến chỗ giải phóng hoàn toàn một nửa phía Bắc của Việt Nam mà thôi. Chính sách chưa rõ ràng của Bắc Kinh cũng đã làm yếu đi vị thế của Việt Nam.

Đành rằng Hiệp định đã quy định nửa nước phía Nam, trên danh nghĩa quá độ, chỉ được giao cho một chính quyền tạm thời trong một thời hạn tối đa là 2 năm và các cuộc tổng tuyển cử chậm nhất vào năm 1956, sẽ bầu ra một Chính phủ duy nhất cho nước Việt Nam thống nhất.

Nhưng thực tế là, ngay sau khi ký kết hiệp định, Washington đã vội vàng lập lên ở miền Nam Việt Nam, với sự đồng ý của Chính phủ Pháp, một chế độ thực dân mới với những mưu đồ phản cách mạng rõ ràng: triệt phá phong trào dân tộc và cách mạng ở miền Nam Việt Nam, biến miền này thành một căn cứ quân sự và một thuộc địa của Mỹ, dựng lên một bộ máy quân sự và cảnh sát có thể làm công cụ để nô dịch miền Nam và chinh phục lại miền Bắc.

Đối với nhân dân Việt Nam, việc giải phóng hoàn toàn nửa phía Bắc đất nước đã cho phép xây dựng một căn cứ cách mạng vững chắc cho phong trào dân tộc và cách mạng Việt Nam nói chung. Việc giải phóng một bộ phận của đất nước đã tạo ra một tình thế đặc biệt, để ra cho nhân dân Việt Nam những nhiệm vụ khác nhau đối với miền Bắc và miền Nam. Cuộc cách mạng Việt Nam là một tất yếu trong sự phát triển lịch sử của mình, năm 1954 lại đứng trước những nhiệm vụ phức tạp:

- Hoàn thành cuộc cách mạng dân tộc và dân chủ ở miền Nam.
- Bảo vệ miền Bắc chống lại mọi cuộc tấn công, mọi ý đồ phá hoại của bọn đế quốc.
- Xây dựng những tiền đề của chủ nghĩa xã hội ở miền Bắc, phải phát triển nhanh chóng nền kinh tế và văn hóa của mình, để trở thành hậu phương lớn của miền Nam đang chiến đấu ở tuyến đầu chống chủ nghĩa thực dân mới Hoa Kỳ.

Trong hơn hai mươi năm, từ năm 1945 đến năm 1975, nhân dân Việt Nam ở miền Bắc cũng như ở miền Nam, đã lao vào một cuộc chiến đấu ác liệt gay go, chống chủ nghĩa thực dân mới của Mỹ. Việc đổi mới triệt để các cấu trúc xã hội-kinh tế, việc xây dựng các cơ sở chính trị, xã hội, kinh tế đầu tiên của chủ nghĩa xã hội ở nửa nước phía Bắc đã được thực hiện thành công, bất chấp sự xâm lược của Mỹ. Dần dà cùng với sự tiến triển của tình hình, cuộc chiến đấu giữa nhân dân Việt Nam nói chung với đế quốc Mỹ mang tính chất một cuộc đụng đầu có ý nghĩa quyết định đối với thời đại chúng ta. Đế quốc Mỹ muốn biến Việt Nam thành một trường hợp nêu gương, một địa bàn thử nghiệm chiến lược toàn cầu của nó, vì thế mà nó ngoan cố theo đuổi cuộc chiến tranh bằng mọi phương tiện có thể được. Đối với nhân dân Việt Nam, đây thực sự là cuộc thử thách gay go vào bậc nhất nhưng họ có ý thức bảo vệ không những nền độc lập và tự do của mình, mà còn đấu tranh cho hòa bình thế giới, cho sự nghiệp giải phóng của các dân tộc khác, cho công cuộc bảo vệ phe xã hội chủ nghĩa.

Thời kỳ năm 1954 - 1975 , chúng ta sẽ nghiên cứu theo 3 giai đoạn:

- 1945 - 1965: Giai đoạn thiết lập những cơ sở đầu tiên của chủ nghĩa xã hội ở miền Bắc và cuộc đấu tranh của nhân dân miền Nam Việt Nam chống đàn áp và chống chiến tranh thực dân mới.
- 1965 - 1973: Giai đoạn đấu tranh toàn diện của miền Bắc và miền Nam chống sự xâm lược trực

tiếp của Mỹ, kết thúc bằng hiệp định Paris tháng 1 năm 1973.

- 1973 - 1975: Giai đoạn sụp đổ của chế độ thực dân mới được dựng lên ở miền Nam.

Chúng ta sẽ nghiên cứu sự phát triển văn hóa thời kỳ năm 1954 - 1975 trong một chương riêng.

Những cơ sở đầu tiên của chủ nghĩa xã hội (1954 - 1965)

Nửa đất nước phía Bắc được hoàn toàn giải phóng, câu hỏi được đặt ra ngay lập tức là phải biết đi con đường nào, chủ nghĩa tư bản hay chủ nghĩa xã hội? Cương lĩnh của Đảng Lao động Việt Nam ghi rõ rằng một khi cách mạng dân tộc dân chủ đã hoàn thành, đất nước sẽ tiến thẳng lên xây dựng chủ nghĩa xã hội, đốt cháy giai đoạn phát triển tư bản chủ nghĩa.

Những trở ngại cho công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội chủ yếu là tình trạng đặc biệt lạc hậu về kinh tế do hàng nhiều thế kỷ phong kiến và thực dân để lại, lại nhiều năm trường bị chiến tranh tàn phá. Năm 1954, công nghiệp hiện đại chỉ chiếm 1,5% của toàn bộ nền sản xuất và ở tất cả các làng bản ở Bắc Việt Nam không hề có một chiếc động cơ. Diện tích đất canh tác cực kỳ hẹp: mỗi người dân chỉ được 1/10ha, lại bị thiên tai lụt bão, hạn hán) là mối đe dọa thường xuyên đè nặng lên nền nông nghiệp. Việc chia cắt Nam - Bắc làm cho nền kinh tế bị mất cân đối nghiêm trọng. Một năm sau ngày giải phóng, năm 1955 sản xuất hàng năm về điện chẳng hạn chỉ lên đến 53 triệu kwh và phần của công nghiệp hiện đại chỉ chiếm có 3,4% tổng sản phẩm.

Tuy nhiên, Đảng Lao động Việt Nam xác định rằng những điều kiện để xây dựng chủ nghĩa xã hội vẫn chiếm ưu thế: một khối liên minh công nông vững mạnh, sự lãnh đạo vững vàng của một Đảng Mác-xít Lêninnít được toàn dân tín nhiệm, sự viện trợ có hiệu quả của các nước xã hội chủ nghĩa.

Trong những điều kiện đó, vấn đề là gấp rút hàn gắn những vết thương chiến tranh, đồng thời hoàn thành cải cách ruộng đất đã được bắt đầu từ năm 1953, để sau đó chuyển sang thực hiện các biến đổi cấu trúc dẫn đến việc xây dựng chủ nghĩa xã hội. Từ năm 1957, cải cách ruộng đất đã hoàn thành, mặc dầu có những sai lầm kiểu tả khuynh, đôi khi rất nghiêm trọng trong quá trình thực hiện - những sai lầm đã được lãnh đạo Đảng công khai thừa nhận và được nhanh chóng sửa chữa - sản xuất, nhìn trên tổng thể, đã đến mức trước chiến tranh. Năm 1959, thời kỳ những biến đổi xã hội chủ nghĩa đã bắt đầu và nhanh chóng đi đến kết quả vào năm 1960 là:

- Hình thành một khu vực kinh tế nhà nước quan trọng - công nghiệp, ngoại thương và nội thương, những cơ sở khai thác nông nghiệp, lâm nghiệp - giữ vai trò chủ đạo đối với nền kình tế quốc dân.
- Chuyển hóa các xí nghiệp tư bản tư nhân trong công nghiệp và thương nghiệp thành xí nghiệp nhà nước hoặc hợp doanh. Tình trạng non yếu cực độ của chủ nghĩa tư bản Việt Nam làm cho việc chuyển hóa được tương đối dễ dàng. Thành lập những hợp tác xã thủ công nghiệp tập hợp đại bộ phận các thợ thủ công.
- Và phần cơ bản nhất là việc thành lập các hợp tác xã nông nghiệp ngay từ cuối năm 1960, đã tập hợp được khoảng 86% các hộ nông dân.
- Cuối năm 1960, miền Bắc Việt Nam đã tự xây dựng được phần chủ yếu những cấu trúc xã hội-kinh tế xã hội chủ nghĩa, ít ra là ở những dạng phác thảo ban đầu. Cùng với việc hoàn thành cải cách ruộng đất và những nỗ lực của nhân dân đang phấn khởi vì đã giành lại được độc lập, nền sản xuất nông nghiệp đã ghi được những tiến bộ đáng hài lòng. Một số nhà máy mới ra đời, được sự giúp đỡ của các nước xã hội chủ nghĩa, hệ thống đường sắt bị phá hủy trong chiến tranh đã được khôi phục từng phần, nhiều công trình thủy nông đã được xây dựng.

Năm 1960, các chỉ số kinh tế như sau:

- Dân số: gần 16 triệu;
- Diện tích có thể canh tác: 1.877.100ha

(Xem bảng thống kê kèm theo)

	1939	1955	1957	
Diện tích trồng trọt (1000ha)(*)	2.139,0	2.645,0	2.666,0	2.870,0
Diện tích được tưới (1000ha)	345,7	922,0	1.427,0	2.024,0
Sản lượng lương thực (thóc và màu-1000 tấn) quy ra thóc	2.728,0	4.114,0	4.585,0	4.698,0
Điện (triệu KW/h)	123,0	53,0	121,2	256,1
Than (triệu tấn)	2.789,0	641,5	1.084,8	2.600,0
Xi măng (ngàn tấn)	283,0	8,5	165,1	408,0
Vải vóc (triệu mét)	55,0	8,8	63,1	76,0
Máy móc-công cụ (cái)	0	0	0	799,0
Tỷ lệ công nghiệp (kể cả tiểu thủ công) trong giá trị tổng sản phẩm công và nông nghiệp (%)	-	19,0	33,0	43,0
Tỷ lệ công nghiệp hiện đại trong giá trị tổng sản phẩm công và nông nghiệp (%)	-	3,8	11,2	17,8
Tỷ lệ công nghiệp hiện đại trong tổng giá trị sản xuất công nghiệp và tiểu thủ công nghiệp (%)	-	20,2	33,5	40,7

** Một diện tích làm hai vụ trong năm thì tính gấp đôi*

Mặc dầu đã có những biến đổi sâu sắc trong các quan hệ sản xuất kinh tế Bắc Việt Nam vẫn là một nền kinh tế kém phát triển do tình trạng quá lạc hậu về kỹ thuật và khoa học. Là một nền kinh tế còn lạc hậu với nông nghiệp giữ vai trò chủ đạo, dựa trên lao động chân tay và thủ công nghiệp là chính, kinh tế của Bắc Việt Nam lúc bấy giờ mang những yếu kém trầm trọng sau đây:

- Sản xuất nông nghiệp - khu vực chính của nền kinh tế quốc dân - vẫn rất bấp bênh, lệ thuộc chặt chẽ vào những điều kiện khí hậu. Cơ sở vật chất và kỹ thuật của nông nghiệp rất yếu kém, cũng như trình độ tổ chức và quản lý các hợp tác xã, các nông trường quốc doanh; vì vậy nông nghiệp không thể làm cơ sở vững chắc cho sự phát triển công nghiệp.
- Nền công nghiệp nặng còn phôi thai, chưa thể trang bị cho các ngành khác nhau của nền kinh tế, đặc biệt là nông nghiệp.
- Hạ tầng cơ sở các đường giao thông liên lạc còn thô sơ. Số công nhân lành nghề, cán bộ kỹ thuật, số nhà khoa học chưa nhiều và chất lượng chưa cao, cán bộ quản lý cũng vậy.
- Năng suất vẫn còn rất kém và mức song còn rất thấp. Đại hội III của Đảng họp vào tháng 9 năm 1960, xác định đường lối tổng quát của sự phát triển kinh tế và đặt những cơ sở của kế hoạch 5 năm lần thứ I (1961 - 1965), xây dựng những cơ sở vật chất và kỹ thuật đầu tiên của chủ nghĩa xã hội. Vấn đề là làm sao cho con đường xã hội chủ nghĩa phải thắng và đặc biệt là cải tạo một nền kinh tế sản xuất tư nhân nhỏ bé lạc hậu thành một nền kinh tế sản xuất lớn xã hội chủ nghĩa.

Muốn thế, phải đề xướng một cuộc cách mạng trên 3 mặt: cách mạng quan hệ sản xuất, cách mạng văn hóa và tư hưởng, cách mạng kỹ thuật và khoa học, trong đó mặt thứ ba là mặt then chốt. Vấn đề là

phải động viên triệt để nhân tài và vật lực của cả đất nước, dưới sự lãnh đạo của Đảng, đồng thời phải tìm cách để có sự viện trợ có hiệu quả nhất của các nước xã hội chủ nghĩa anh em (Liên Xô, Trung Quốc và các nước khác).

Công nghiệp nặng phải được ưu tiên phát triển một cách hợp lý, bởi vì còn phải có những nỗ lực to lớn để phát triển nông nghiệp, chỗ dựa của phát triển công nghiệp và công nghiệp nhẹ. Cần phải vừa cố gắng đầu tư lớn vừa chú ý cải thiện mức sống của nhân dân đã chịu đựng nhiều gian khổ vì chiến tranh. Cũng không thể coi nhẹ vấn đề quốc phòng, vì miền Bắc cũng bị đe dọa bởi những ý đồ xâm lược của đế quốc Mỹ.

Nhiều chiến dịch lớn đã được phát động để hoàn thiện công cuộc cải tạo xã hội chủ nghĩa, cải tiến cách tổ chức và quản lý các xí nghiệp, nhất là các hợp tác xã nông nghiệp vừa mới được thành lập. Nền công nghiệp do trung ương quản lý được phát triển nhanh, nhưng công nghiệp địa phương sử dụng kỹ thuật thủ công, bán cơ giới, cũng không bị coi nhẹ, bởi vì cả hai đều chủ yếu phục vụ cho sự phát triển nông nghiệp.

Một số xí nghiệp công nghiệp có tầm cỡ ra đời: Liên hiệp Gang thép Thái Nguyên, hoàn thành Nhà máy Super phốt phát... nhiều trung tâm điện lực mới. Năm 1964, các số liệu là như sau:

- Diện tích được tưới tiêu: 2.368.000ha
- Điện: 595,2 triệu kwh
- Xi măng: 600.500 tấn
- Hàng dệt: 107,2 triệu mét
- Tổng sản lượng lương thực: 5.515.000 tấn
- Than: 3,6 triệu tấn
- Máy công cụ: 769 cái.
- Phần của công nghiệp hiện đại trong giá trị sản xuất công nghiệp và thủ công nghiệp: 36,7%
- Phần của công nghiệp hiện đại trong tổng sản phẩm: 18,4%

Nền kinh tế Bắc Việt Nam chớm bắt đầu "cất cánh", dần dần mang diện mạo của một nền kinh tế quốc dân và độc lập. Hẳn rằng trình độ chung vẫn còn rất thấp, về phương diện kỹ thuật cũng như về quản lý, nhưng đã đặt được nhưng cơ sở đảm bảo cho một sự phát triển về sau.

Sự xâm lược của Mỹ đã buộc nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa đưa nền kinh tế quốc dân của mình đi theo một hướng khác.

Đàn áp chiến tranh thực dân mới (1954 - 1965)

Sự can thiệp của Mỹ vào các công việc của Việt Nam không phải chỉ từ năm 1954. Tháng 6 năm 1950, một phái đoàn quân sự Mỹ đã có mặt bên cạnh Bộ tư lệnh đội quân viễn chinh Pháp ở Đông Dương. Ảnh hưởng chi phối của Mỹ đối với chính quyền và quân đội bù nhìn mạnh dần lên mặc dầu phía Pháp chống lại. Ngay từ tháng 9 năm 1951, một hiệp định gọi là "Hợp tác kinh tế" được ký trực tiếp giữa Bảo Đại và Washington gây áp lực với người Pháp, từng bước bố trí người của Mỹ vào trong chính quyền Bảo Đại. Năm 1953, để đổi lấy món viện trợ lớn của Mỹ giúp Pháp thực hiện kế hoạch Navarre, Mỹ giành được quyền trực tiếp tham gia huấn luyện cho quân đội bù nhìn. Ngay từ đầu năm 1954, tướng Ơdaniel đã đến Việt Nam trực tiếp nắm lấy phái đoàn quân sự này.

Vào lúc Pháp sắp thất bại, đặc biệt từ tháng 4 năm 1954, khi Điện Biên Phủ bị bao vây, phái "Diều hâu" Mỹ do Phó Tổng thống Nixon đứng đầu, muốn đưa quân Mỹ trực tiếp can thiệp vào Đông Dương. Washington đề nghị ném bom hàng loạt xuống trận địa Điện Biên Phủ, bằng những máy bay oanh tạc đưa từ Philippin sang, có máy bay khu trục của hạm đội VII, ở Thái Bình Dương hộ tống. Những chiến thắng của kháng chiến Việt Nam phong trào phản diện của dư luận Pháp và thế giới đã ngăn cản Chính

phủ Anh tham gia vào chiến dịch phiêu lưu quân sự ấy và chiến dịch "Diều hâu" đã bị hủy bỏ. Vả chăng các tướng lĩnh Mỹ trong đó có Ridgway, cựu tổng tư lệnh quân Mỹ ở Triều Tiên, phản đối chiến dịch này bởi vì kinh nghiệm đã cho thấy rằng đưa quân đội Mỹ vào đánh nhau ở châu Á, nếu không phải là lao vào một thất bại chắc chắn thì ít ra cũng bị sa lầy không có đường ra.

Thế là Washington ra sức cản trở việc triệu tập hội nghị Giơnevơ về Đông Dương; đến khi âm mưu đó không thực hiện được, họ tập trung mọi nỗ lực vào hai hướng: phá hoại hội nghị, ủng hộ những yêu sách kỳ quái của nhóm người đại diện Chính phủ Bảo Đại đòi kháng chiến Việt Nam phải đầu hàng vô điều kiện, mặt khác tập hợp lại các lực lượng đế quốc và phản động địa phương ở Đông Nam Á vào một liên minh hòng tiếp tục cuộc chiến tranh. Ý đồ thứ nhất thất bại. Ngày 20 tháng 7 năm 1954, Hội nghị Giơnevơ đạt được Hiệp định đình chiến, chấm dứt chiến tranh. Phương án liên minh quân sự Đông Nam Á phải lùi lại vài tuần sau ngày ký Hiệp định đình chiến ở Đông Dương.

Trong khoảng thời gian đó, Washington đã buộc được người Pháp phải chấp nhận Ngô Đình Diệm làm thủ tướng của Bảo Đại (tháng 6 năm 1954).

Từ đàn áp đến chiến tranh

Hiệp định đình chiến ở Đông Dương được ký kết, Washington không cam chịu thất bại và họ đã không bỏ phí thời gian. Mục tiêu của họ rất rõ ràng: biến miền Nam Việt Nam thành một thuộc địa kiểu mới của Mỹ, một căn cứ chính trị và chiến lược để thống trị vùng Đông Nam Á. Công việc được tiến hành mau lẹ.

Tháng 9 năm 1954, khối quân sự Đông Nam Á (Mỹ, Anh, Pháp, Úc, Paskitan, Thái Lan, Philippin) ra đời với một nghị định thư nằm trong hiệp ước cho phép can thiệp vào Đông Dương. Vô số phái đoàn kinh tế mỹ và cố vấn Mỹ đủ loại kéo vào trùm lên chính quyền Sài Gòn. Các phái đoàn và cố vấn ấy nắm lấy mọi ngành hoạt động và dự án, từ việc soạn thảo hiến pháp, việc huấn luyện quân đội và cảnh sát, cho đến việc hiệu chỉnh “cuộc cải cách ruộng đất” hoặc chương trình giáo dục của các trường học. Bằng cách nhượng một vài lợi ích kinh tế và văn hóa cho Pháp, người Mỹ nhanh chóng gạt hết mọi ảnh hưởng trực tiếp của Pháp. Các phe đảng ủng hộ Pháp đều bị loại bỏ bằng cách mua chuộc hoặc bằng súng đạn. Đối với những người đang cầm quyền ở Paris, chủ nghĩa chống Cộng được đặt lăn trên việc bảo vệ những quyền lợi của nước Pháp.

Ngày 28 tháng 4 năm 1956, quân đội Pháp vĩnh viễn rút khỏi Việt Nam; Paris chối bỏ trách nhiệm thi hành Hiệp định Giơnevơ, dự kiến trong năm 1956, phải có tổng tuyển cử để tiến tới hòa bình thống nhất đất nước.

Ngược lại, tìm mọi cách chống lại việc tái thống nhất Việt Nam chính là cơ sở của chính sách Mỹ ở Việt Nam. Công khai vi phạm Hiệp định Giơnevơ, Washington dồn dập đưa vũ khí và nhân viên quân sự vào Nam Việt Nam để xây dựng một đội quân bù nhìn lớn, thiết lập những căn cứ hậu cần, hải và không quân, một mạng lưới dày đặc đường giao thông chiến lược.

Người Mỹ còn vi phạm Hiệp định Giơnevơ bằng cách khuyên Ngô Đình Diệm lập lên một nhà nước Nam Việt Nam riêng biệt, có “quốc hội” và "hiến pháp" riêng. Một trò hề trưng cầu dân ý đã cho phép loại bỏ Bảo Đại và đưa Ngô Đình Diệm lên nắm quyền lực tối cao. Như vậy là ngay từ năm 1954, chính sách thực dân mới của Mỹ đã hiện rõ nét như sau:

- Hất cẳng Pháp, trực tiếp nắm lấy Nam Việt Nam.
- Thiết lập chế độ độc tài bù nhìn, toàn tâm toàn ý trung thành với Mỹ.
- Tiêu diệt phong trào dân tộc và cách mạng ở miền Nam Việt Nam.
- Cuối cùng tiến lên chinh phục lại Bắc Việt Nam

Tiêu diệt phong trào cách mạng và dân tộc là điều kiện không thể thiếu để Mỹ thâu tóm cả đất nước

này. Với sự giúp đỡ của các cố vấn Mỹ, chính quyền Diệm ngay từ khi lên nắm quyền đã áp dụng một danh sách đẫm máu đối với toàn dân. Kinh nghiệm đàn áp của các loại chủ nghĩa thực dân cũ và mới, những thủ đoạn của bọn phát xít Đức trước đây, kiểu cách thời trung cổ của bọn phong kiến Việt Nam mà Ngô Đình Diệm là đại diện, tất cả đều đã được vận dụng, hòng khủng bố tinh thần nhân dân, loại trừ những người chống đối.

Một bộ máy đàn áp trùm lên cả nước, từ thủ đô đến các làng xóm xa xôi hẻo lánh nhất. Tàn sát hàng loạt, tra tấn, tù đày bỏ tù hàng loạt, càn quét những vùng rộng lớn, chưa bao giờ dân chúng Nam Việt Nam phải chịu đựng một thời kỳ đen tối như vậy. Chỉ có mấy năm gọi là "hòa bình" - từ năm 1955 đến năm 1959, mà số người chết ở Nam Việt Nam nhiều hơn những năm chiến tranh.

Đối phó với danh sách khủng bố của MỸ-Diệm, mấy năm đầu sau đình chiến, để tránh vi phạm những hiệp định đã ký kết, dân chúng Nam Việt Nam đành phải chống lại bằng những biện pháp chính trị: biểu tình, mít tinh, kiến nghị... Đặc biệt nông dân đã tự vệ quyết liệt để khỏi bị địa chủ và cường hào cướp mất ruộng đất. Từ năm 1945 đến năm 1954, trong nhiều vùng, nông dân đã được chính quyền cách mạng cấp ruộng đất và đã được sống dưới một chế độ dân chủ. Trong những năm đó bọn địa chủ phong kiến đã trốn vào các thành phố để sống dưới sự bảo vệ của đội quân viễn chinh Pháp. Với chính quyền Diệm, chúng quay trở về làng xã giành lại ruộng đất của mình và tái lập quyền kiểm soát hành chính và chính trị.

Mỹ Diệm đã dựng lên một bộ máy đàn áp gồm các lực lượng vũ trang, một đội cảnh sát có mặt ở khắp mọi nơi. Ngoài các đơn vị Chính quy, quân đội, ở cấp tỉnh có những đơn vị bảo an và ở cấp xã là những đội dân vệ. Nhiều tổ chức mật vụ hình hành. Bất cứ ai đã từng ít nhiều tham gia kháng chiến chống Pháp đều bị buộc tội là “cộng sản” hoặc "đồng lõa với cộng sản"; bố mẹ các cán bộ và chiến sĩ đã tập kết ra Bắc là đối tượng của một cuộc săn lùng ráo riết. Bất cứ ai bị buộc tội là “cộng sản” đều có thể bị tống vào nhà lao, nhà tù khổ sai, bị giam giữ trong một thời gian vô hạn và thường bị tra tấn đến chết. Những chiếc "chuồng cọp" đã có ngay từ những ngày đầu của chế độ này.

Sau tháng 7 năm 1956, khi đã từ chối tổ chức cuộc tổng tuyển cử như Hiệp định Giơnevơ quy định, chính quyền Sài Gòn lại càng lao vào đàn áp. Sự chống đối của nhân dân cứ mạnh dần lên, các biện pháp đàn áp càng tàn bạo và đẫm máu hơn. Nhiều đợt càn huy động đến hàng 10.000 và 15.000 quân, chà xát những vùng rộng lớn; dân chúng bị tập trung trọn cả từng làng, từng xã, nói là để xây dựng những "đô thị nông nghiệp" hoặc những "khu di dân nông nghiệp". ("Đô thị nông nghiệp" cho các vùng nông thôn, "khu di dân nông nghiệp" cho các vùng núi.)

Tất cả các giai cấp và tầng lớp xã hội, ngoại trừ một nhóm nhỏ tập hợp xung quanh gia đình họ Ngô và những phần tử lưu manh sẵn sàng làm bất cứ việc gì để có được vài đồng đô la, đều là đối tượng đàn áp: nông dân, công nhân, trí thức, tư sản yêu nước, hoặc bất kỳ ai có nguyện vọng đơn giản muốn lập quan hệ bình thường với miền Bắc, các dân tộc thiểu số, các giáo phái không phải là Công giáo... Có cả những bộ trưởng đã phải lưu vong để thoát khỏi tay cảnh sát. Được người Mỹ ban phước lành và làm cố vấn, Diệm và các anh em của ông ta - kể cả em dâu - cai quản tất cả, nắm trong tay quyền sinh quyền sát đối với mọi người. Đã một thời, Washington tưởng rằng việc Mỹ nắm lấy miền Nam Việt Nam là chuyện đã rồi và phong cho Diệm là "Churchill" của châu Á.

Không hiểu biết những khả năng của nhân dân Việt Nam đến như thế kể cũng lạ! Kể từ năm 1860, dân chúng Nam Việt Nam đã không ngừng tiến hành một cuộc đấu tranh quyết liệt, về chính trị và quân sự, chống chủ nghĩa thực dân Pháp; từ năm 1945 đến năm 1954, cuộc đấu tranh dân tộc dân chủ đó đạt đến một trình độ rất cao và tất cả các tầng lớp nhân dân đều đã tham gia. Cần nhắc lại rằng, từ tháng 3 năm 1950, trong lúc cuộc chiến tranh chống thực dân Pháp đang diễn ra hết sức quyết liệt hàng trăm nghìn người đã biểu tình chống sự can thiệp của Mỹ. Làm sao có thể che đậy cũng một sự can thiệp ấy khi giờ đây nó càng được cụ thể hóa và trắng trợn hơn. Chính sách phản dân tộc của gia đình Ngô Đình

Diệm nhằm chia cắt vĩnh viễn đất nước và việc đàn áp đẫm máu chống lại đa số nhân dân đã gây nên sự chống đối ngày càng dữ đội.

Năm 1959, thậm chí việc đàn áp ấy còn tự khoác cho mình một thứ vỏ bọc pháp lý. Tháng 5, "quốc hội" Sài Gòn thông qua đạo luật 10/59 cho phép các tòa án quân sự có quyền xét xử và hình quyết tại chỗ ngay lập tức những người bị cảnh sát bắt hoặc bị bắt trong các cuộc càn quét. Nguy cơ bị tiêu diệt đè nặng lên phong trào yêu nước và toàn thể dân chúng. Cuộc đấu tranh chính trị dần dần chuyển sang đấu tranh vũ trang tự vệ. Những trận giao chiến đầu tiên với quân đội và cảnh sát Diệm đã xảy ra ở những làng xã hẻo lánh và vùng rừng núi. Tháng Giêng năm 1960, ở tỉnh Bên Tre trong vùng châu thổ sông Mê Kông các lực lượng quần chúng lật đổ chính quyền Diệm ở nhiều địa phương, thiết lập chính quyền nhân dân tự quản phong trào "đồng khởi" ấy nhanh chóng lan rộng ra nhiều tỉnh và nhanh chóng làm lung lay tận gốc cơ sở chính quyền Diệm ở các vùng nông thôn.

Khủng hoảng của chính quyền Diệm lan đến các thành phố và cả một bộ phận quân đội Sài Gòn. Ngày 11 tháng 11 năm 1960, một số sĩ quan và một vài đơn vị lính Sài Gòn mạo hiểm làm đảo chính. Họ thất bại nhưng rõ ràng là chế độ Diệm đã bị suy yếu tận gốc.

Đối đầu với chế độ thực dân mới do Mỹ dựng lên là một phong trào dân tộc và nhân dân rộng lớn tập hợp tất cả các giai cấp xã hội, các dân tộc, các khuynh hướng tôn giáo khác nhau, các nhóm chính trị, cùng với mọi tầng lớp nhân dân đã dày dặn kinh nghiệm lâu dài đấu tranh chính trị có vũ trang. Ngày 20 tháng 12 năm 1960, tất cả các tổ chức, các nhóm xã hội đối lập và lực lượng kháng chiến chống chế độ Mỹ-Diệm tập hợp lại trong *mặt trận Dân tộc giải phóng* với cương lĩnh lật đổ chính quyền Diệm, loại bỏ mọi sự can thiệp của nước ngoài, thành lập một Chính phủ liên hiệp dân tộc, thiết lập một chế độ dân chủ, một chính sách đối ngoại hòa bình và trung lập, từng bước tiến lên tái thống nhất đất nước bằng con đường hòa bình.

Đầu năm 1961, Quân đội Giải phóng Nhân dân ra đời.

"Chiến tranh đặc biệt"

Tổng thống Kennedy vừa mới lên nắm quyền ở Washington đã phải đứng trước một sự lựa chọn: hoặc bỏ chế độ Diệm, từ bỏ âm mưu nắm lấy Nam Việt Nam hoặc tiến hành chiến tranh chống nhân dân Việt Nam. Kennedy chọn con đường thứ hai. Với Kennedy, chiến lược toàn cầu của Hoa Kỳ hướng về Thế giới thứ ba - khu vực được xem là lò lửa cách mạng, cần phải kiên quyết đập tắt ngay. Êkíp Kennedy-Taylor-Mactamara đã dựng lên cả một bộ máy chính trị và quân sự, và cả một "học thuyết" hòng chinh phục Thế giới thứ ba, nghiền nát hoặc làm chệch mục tiêu của các phong trào dân tộc ở châu Á và châu Mỹ La tinh. Đặc biệt, các phương pháp và vũ khí "chống nổi loạn" để đối phó với chiến tranh du kích và các hình thức đấu tranh vũ trang khác của các dân tộc thuộc địa đã được Washington đặc biệt chú ý.

Thế là chiến lược "Chiến tranh đặc biệt" ra đời. Với sự can thiệp trực tiếp của quân đội Mỹ, kiểu viễn chinh thực dân cũ ngày càng khó thực hiện ở thời đại chúng ta. Vậy là Washington tìm cách tiến hành chiến tranh qua tay người khác. Sức mạnh và tài chính của Mỹ đủ sức trả lương cho cả một bộ máy chính quyền và quân đội bù nhìn đông đảo, trang bị cho quân đội đánh thuế những vũ khí hiện đại nhất, chỉ cần trùm lên đội quân ấy bằng những "cố vấn" Mỹ được đào tạo đặc biệt cho loại chiến tranh ấy - loại chiến tranh trong đó những thủ đoạn chính trị - quân sự được nghiên cứu tỉ mỉ, dựa trên công nghệ chiến tranh tối hiện đại, sẽ cho phép đánh bại chiến tranh cách mạng của các dân tộc thuộc địa.

Vậy là Washington chọn Nam Việt Nam làm nơi thí điểm chiến lược mới của "Chiến tranh đặc biệt". Mọi việc chuẩn bị hoàn tất vào đầu năm 1962; tháng 2 năm ấy, một bộ chỉ huy hành quân của Mỹ đến đóng ở Sài Gòn với một đoàn "cố vấn" chỉ huy các đội quân bù nhìn; số cố vấn tăng lên nhanh

chóng, năm 1964 đã có 25.000 người.

Tất cả các loại ngụy quân - chính quy, khu vực và địa phương, đều được tăng cường, năm 1964, tổng quân số lên đến nửa triệu. Một lực lượng không quân gồm 500 máy bay, một binh đoàn xe bọc thép hàng mấy trăm chiếc, đặc biệt là những xe lội nước, rất nhiều đơn vị đánh sông, súng liên thanh cực nhanh, một lực lượng pháo binh hùng hậu, nhiều thiết bị điện tử đảm bảo cho đội quân này có tính cơ động cao nhất, một hỏa lực cực mạnh, những phương tiện trinh sát và tình báo tối hiện đại. Lần đầu tiên trong lịch sử nhân loại, những chất độc hóa học diệt cây cối và hoa mầu được dùng đến.

Với số người và số quân trang quân dụng được đưa vào miền Nam Việt Nam như vậy, Washington đã huy động cho cuộc "chiến tranh đặc biệt" này nhiều phương tiện chiến tranh hơn Pháp ở thời điểm Điện Biên Phủ năm 1954. Kết năm 1962, hàng tháng Bộ chỉ huy Mỹ và bù nhìn đã tung ra nhiều đợt hành quân, mỗi đợt có khi huy động từ 15 đến 20 nghìn quân.

Washington theo đuổi một mục tiêu kép: một mặt, bằng những cuộc hành quân nhanh hòng xóa sổ lực lượng võ trang giải phóng, mặt khác buộc toàn bộ dân chúng nông thôn tập trung vào hơn 16.000 ấp chiến lược - những trại tập trung thực sự có hàng rào dây thép gai bao quanh, ở đó chính quyền Sài Gòn có thể thiết lập một sự kiểm soát trực tiếp và ngặt nghèo.

Đặc biệt, các máy bay lên thẳng đảm bảo cho quân đội bù nhìn một ưu thế tuyệt đối, cho phép chúng có thể bất ngờ đánh bất cứ đâu, sà xuống đầu các chiến sĩ du kích đang bị lùng bắt, như "chim cắt vồ chim sẻ" - cách nói của bọn chủ trương chiến thuật này. Những trận ném bom hàng loát, những cuộc pháo kích liên tục, những đợt rải chất độc hóa học, những đợt khủng bố tràn lan sẽ bóp chết mọi ý định muốn kháng cự chớm nở trong dân chúng và buộc họ phải trở vào các ấp chiến lược. Quả thực, cuộc chiến tranh tàn bạo, những phương tiện phá hoại và giết chóc hàng loạt ấy đã làm nhiều người chết và trong những năm đầu, nhất là trong năm 1962, đã gây nhiều khó khăn cho cuộc kháng chiến của nhân dân. Số đợt hành quân trong năm ấy lên tới 20.000. Viện trợ của Mỹ cho chính quyền Sài Gòn lên đến 600 triệu đô la, tức là gấp 4 lần con số của năm 1960. Các nhà lãnh đạo Hoa Kỳ nghĩ rằng công cuộc bình định miền Nam Việt Nam sẽ hoàn thành vào cuối năm 1962 (kế hoạch Staley - Taylor).

Nhung nhân dân Nam Việt Nam và các lực lượng võ trang của mình đã nhanh chóng tìm ra cách đánh trả các vũ khí và chiến lược của Mỹ. Phối hợp đấu tranh võ trang với đấu tranh chính trị, xây dựng khắp nơi những làng chiến đấu, đánh cả ở nông thôn cũng như ở thành thị, ở đồng bằng cũng như ở miền núi, dùng vũ khí thô sơ, chống bẫy và vũ khí hiện đại lấy được của địch, nhân dân và các lực lượng giải phóng đã xiết chặt bộ máy quân sự và hành chính khổng lồ của Mỹ và bù nhìn trong một mạng lưới mênh mông làm cho chúng bị tê liệt và phải chịu những tổn thất nặng nề. Công tác tuyên truyền, địch vận đối với các lực lượng bù nhìn cuối cùng đã làm cho họ sa sút tinh thần chiến đấu.

Tháng Giêng năm 1963, ở ấp Bắc cách Sài Gòn 80 cây số, hai con chủ bài lớn của cuộc "chiến tranh đặc biệt" - trực thăng và xe lội nước - đã chứng tỏ chúng dễ bị đánh bại. Sau trận ấp Bắc, năm 1963 được đánh đấu bằng những thất bại nặng nề của quân đội bù nhìn. Chiến thắng của quân giải phóng đã hỗ trợ mạnh mẽ nhân dân tiến hành một cuộc đấu tranh dẻo dai, quyết liệt chống lại việc tập trung dân. Nhiều ấp chiến lược bị phá vỡ hoặc biên thành làng chiến đấu; nhiều ấp chuyển qua chuyển lại nhiều lần từ phía này sang phía kia, người Mỹ và quân đội bù nhìn cố gắng hết sức để chiếm lại những ấp đã từ giải phóng. Toàn bộ dân chúng - đàn ông và đàn bà, người già và trẻ con, ở mọi miền và mọi địa phương đã lao vào cuộc đấu tranh ác liệt này.

Cuối năm 1963, có 80% sấp chiến lược bị phá. Những thất bại quân sự liên tiếp, thất bại của chính sách gom dân đã chỉ cho Washington thấy rằng Diệm không còn thích hợp với tình thế nữa. Phải thay thế nền độc tài dân sự của Ngô Đình Diệm bằng một chế độ độc tài quân sự thi hành trực tiếp mệnh lệnh của Bộ Tư lệnh Hoa Kỳ. Ngày 1 tháng 11 năm 1963, Diệm và em trai là Nhu bị giết, các cơ quan Hoa Kỳ đặt lên ghế chính quyền một nhóm đảo chính quân sự, đứng đầu là tướng Dương Văn Minh.

Năm 1964, Macnamara đến Sài Gòn để vạch những kế hoạch bình định mới và Washington gửi sang Việt Nam nhiều phương tiện kỹ thuật mới. Nhưng chính quyền và quân đội bù nhìn bị lung lay tận gốc, đang lún sâu trong một cuộc khủng hoảng không phương cứu chữa và kéo dài. Các cuộc đảo chính kế tiếp nhau ở Sài Gòn, nơi các cơ quan Mỹ đã hoài công tìm kiếm một công thức Chính phủ thích hợp để có thể tiến hành cuộc chiến tranh một cách có hiệu quả nhất: nhóm đảo chính quân sự, Chính phủ hỗn hợp quân sự với dân sự, chế độ độc tài của một viên tướng - được chọn từ hàng ngũ tướng lĩnh kỳ cựu hoặc những viên tướng trẻ "đầu bò".

Về phía mình, dân chúng và các lực lượng giải phóng, một khi đã nhanh chóng nắm chắc được phương pháp đấu tranh vũ trang và đấu tranh chính trị, liền chuyển sang tấn công. Đầu năm 1965, thất bại của chiến tranh "đặc biệt" đã hiển nhiên:

- Quân đội ngụy rệu rã, mất hết sức chiến đấu.
- Chính quyền bù nhìn bị khủng hoảng sâu sắc.
- Chính sách "ấp chiến lược" phá sản hoàn toàn.
- Các lực lượng vũ trang giải phóng, không những không bị xóa sổ mà trái lại càng ngày càng thiện chiến hơn và có thể làm thất bại mọi vũ khí và chiến thuật của Mỹ.
- Vùng giải phóng của "Mặt trận" chiếm gần 4/5 lãnh thổ với 2/3 dân số toàn miền Nam.

Dư luận Mỹ bắt đầu lo lắng, còn uy tín quốc tế của Hoa Kỳ bắt đầu chịu hậu quả. Ngược lại, tiếng nói của Mặt trận Giải phóng ngày càng được coi trọng trên trường quốc tế.

Một lần nữa, Washington lại đứng trước sự lựa chọn: hoặc từ bỏ mưu đồ thống trị miền Nam Việt Nam, tiến tới hòa bình, hoặc tiếp tục và leo thang chiến tranh, để hòng cứu vớt bằng mọi giá chế độ bù nhìn đang sụp đổ, bám lấy Việt Nam và Đông Dương bằng bất cứ giá nào.

Chiến tranh nhân dân chống lại chiến tranh leo thang và chiến tranh cục bộ (1965- 1973)

Ngay từ cuối năm 1964, thấy trước thất bại của "Chiến tranh đặc biệt", Bộ chỉ huy Mỹ đã thực hiện một bước leo thang đầu tiên. Ngày 5 tháng 8 năm 1964, nhiều máy bay Mỹ xuất phát từ hạm đội VII, đã ném bom xuống nhiều địa phương ven biển Bắc Việt Nam. Lập luận của Washington khá đơn giản, thậm chí phiến diện và bị đơn giản hóa quá mức. Chỉ cần giương vây đe đọa cho không quân ném bom hủy diệt là đủ khiến Hà Nội phải quỳ gối và từ đó buộc cuộc kháng chiến của nhân dân miền Nam Việt Nam phải lùi bước.

Thế nhưng máy bay Mỹ ném bom Bắc Việt Nam đã vấp phải sự đánh trả quyết liệt, còn các lực lượng nhân dân ờ Nam Việt Nam lại tăng cường tấn công. Tổng thống Johnson (Giôn-xơn) quyết định một bước leo thang mới: ngày 7 tháng 2 năm 1965, máy bay Mỹ lại ném bom nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa và những vụ không tập đã tăng lên dồn dập trong những tuần sau đó. Ngày 6 tháng 3, đơn vị lính thủy đánh bộ đầu tiên đổ bộ lên Đà Nẵng. Ngày 7 tháng 4, Johnson vừa ra lệnh tăng cường ném bom, vừa đưa ra những đề nghị hòa bình mà thực chất là một yêu sách đòi kháng chiến Việt Nam phải đầu hàng thật sự. Các nhà lãnh đạo Mỹ nghĩ rằng việc tăng cường đe dọa hủy diệt chắc hẳn sẽ bắt nhân dân Việt Nam phải cam chịu nhận những điều kiện của Mỹ.

Nhân dân Việt Nam không khuất phục, Washington liền khởi động bộ máy quân sự của Hoa Kỳ. Các nhà chiến lược Hoa Kỳ dự tính rằng, trong trường hợp chiến tranh "đặc biệt" thất bại, lực lượng Mỹ với tất cả hỏa lực mạnh mẽ sẽ can thiệp để giành quyền quyết định trên chiến trường và áp đặt mệnh lệnh của Washington. Trong vòng mấy tháng Mỹ tăng cường ném bom Bắc Việt Nam, thì ở Nam Việt Nam, những sư đoàn lính Mỹ tinh nhuệ nhất đổ bộ hàng loạt, kèm theo cả lính đánh thuê của các nước chư hầu (lính Nam Triều Tiên của Pắc Chung Hy, lính Úc, lính Tân Tây Lan). Hạm đội VII và không quân Mỹ đóng ở Thái Lan cũng tham chiến. Tháng 11 năm 1965, khi bắt đầu mùa khô, quân số

Mỹ ở Nam Việt Nam lên đến 190.000 người (nhiều hơn số quân Pháp năm 1954). Cùng với quân đội ngụy, lính đánh thuê của các nước chư hầu, hạm đội VII và các đơn vị Mỹ ở Thái Lan, tất cả hợp thành một lực lượng tham chiến gồm 800.000 tên, được trang bị hàng ngàn máy bay ném bom và trực thăng (chỉ riêng sư đoàn kỵ binh bay của Mỹ đã có đến 450 chiếc trực thăng), một lực lượng pháo binh gồm nhiều ngàn khẩu pháo. Toàn bộ đất nước Việt Nam, Bắc và Nam, dốc sức vào một cuộc chiến tranh tổng lực chống đế quốc Mỹ.

Quan hệ Việt - Trung xấu đi

Washington lao mình vào cuộc leo thang dễ dàng hơn bởi vì, đã từ một số năm, chính sách của Trung Quốc đối với Việt Nam bắt đầu xấu đi trông thấy. Bắc Kinh luôn luôn muốn, bằng bất cứ giá nào, tránh đụng đầu quân sự với Mỹ là kẻ vẫn rất hung hăng hiếu chiến đối với Trung Quốc và cuộc kháng chiến vũ trang ở Nam Việt Nam đã không được các nhà lãnh đạo Trung Quốc tán thành. Ngay từ tháng 7 năm 1955, Tổng Bí thư Đảng Cộng sản Trung Quốc Đặng Tiểu Bình đã tuyên bố với các nhà lãnh đạo Việt Nam rằng: "Dùng lực lượng vũ trang để tái thống nhất đất nước sẽ dẫn đến hai khả năng: hoặc thắng trận, hoặc mất luôn cả miền Bắc". Tháng 7 năm 1957, Mao Trạch Đông nói rõ: "Phải duy trì vĩ tuyên 17!" Bắc Kinh khuyên Việt Nam hãy "mai phục lâu dài" trước khi nổ súng.

Như vậy là các nhà lãnh đạo Trung Quốc đồng thời vừa công khai ủng hộ luận thuyết "đấu tranh vũ trang là trên hết", lại vừa cho rằng nhân dân Việt Nam chớ nên đấu tranh vũ trang chống Mỹ để thống nhất đất nước. Thái độ của Trung Quốc phản đối cuộc đấu tranh vũ trang của nhân dân Việt Nam đã làm các mâu thuẫn về ý thức hệ giữa hai Đảng trong những năm 60, sâu sắc thêm. Đảng Cộng sản Việt Nam cố gắng giữ gìn tình đoàn kết với tất cả các Đảng, trước hết là Đảng Cộng sản Liên Xô và Đảng Cộng sản Trung Quốc, đồng thời kiên quyết chống mọi mưu toan chia rẽ các lực lượng cách mạng.

Năm 1963, Đảng Việt Nam từ chối không chấp nhận lời đề nghị của Trung Quốc, triệu tập một hội nghị 11 Đảng Cộng sản chủ yếu ở châu Á hình thành như một tổ chức "Quốc tế cộng sản" mới. Đặng Tiểu Bình liền gợi ý với lãnh đạo Việt Nam sẽ viện trợ cho Việt Nam 1 tỷ nhân dân tệ, nếu Việt Nam từ khước mọi viện trợ của Liên Xô.

Tháng Giêng năm 1965, Mao Trạch Đông tuyên bố với nhà báo Mỹ Edgar Snow: "Quân đội Trung Quốc sẽ không vượt quá biên giới của mình để đi đánh nhau. Điều này thật là rõ. Người Trung Quốc chỉ chiến đấu khi họ bị Mỹ tấn công". Vậy là tháng 2 năm 1965, Mỹ đã có thể phát động cuộc leo thang chiến tranh. Và mỗi lần gặp nhau, các nhà lãnh đạo Trung Quốc vẫn khuyên người Việt Nam tránh đánh lớn, chỉ nên đánh du kích. Tháng 7 năm 1965, hủy bỏ những thỏa ước đã ký trước đó, Bộ chỉ huy Trung Quốc báo cho Bộ chỉ huy Việt Nam biết rằng không quân Trung Quốc sẽ không sang trợ giúp Việt Nam. Lời đề nghị của Việt Nam muốn các nước xã hội chủ nghĩa ra một bản tuyên bố chung phản đối sự xâm lược của Mỹ đã bị Bắc Kinh bác bỏ, cũng như hai đề nghị của Liên Xô nhằm đảm bảo sự phối hợp giữa ba nước Liên Xô, Trung Quốc, Việt Nam chống sự xâm lược của Mỹ. Đề nghị của Đảng Cộng sản Nhật Bản về việc thành lập một mặt trận quốc tế chống xâm lược Mỹ cũng bị bác bỏ luôn. Việc vận chuyển vũ khí Liên Xô qua đất Trung Quốc đã gặp phải nhiều cản trở và chậm chạp.

Năm 11965, Pôn Pốt, Tổng Bí thư Đảng Cộng sản Campuchia sang Bắc Kinh và khi trở về, đã đẩy mạnh chiến tranh du kích chống Chính phủ Xiha-núc lúc bấy giờ đang liên minh với Việt Nam để bảo vệ nền độc lập của nước mình, chống lại sự thống trị của Mỹ.

Chiến tranh nhân dân chống chiến tranh phá hoại bằng không quân và hải quân

Việc leo thang chiến tranh bằng không quân và hải quân chống Bắc Việt Nam nhằm hai mục đích:

- Ngăn chặn mọi sự chi viện của nhân dân miền Bắc cho nhân dân và các chiến sĩ miền Nam.
- Giáng những đòn nặng, nếu không nói là chí tử, vào chế độ xã hội chủ nghĩa ở miền Bắc, đưa miền Bắc Việt Nam trở về "thời đại đồ đá".

Nhân dân Bắc Việt Nam, dưới sự lãnh đạo của Đảng Lao Động Việt Nam và chính phủ nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa, kiên quyết đánh trả các cuộc không kích của Mỹ. Nền kinh tế quốc dân và đời sống xã hội, văn hóa được tổ chức lại trên cơ sở mới.

Vấn đề đặt ra là phải xét xem có nên ngừng công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội để tập trung mọi nỗ lực vào quốc phòng hay không. Đường lối chung đã được Đảng xác định là tăng cường mạnh mẽ quốc phòng, đồng thời tiếp tục công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội. Bất chấp những biểu hiện huyênh hoang bên ngoài, việc leo thang chiến tranh chống miền Bắc Việt Nam, cũng như việc đổ bộ lính Mỹ vào Nam Việt Nam, không phải là những cuộc hành động ở thế tấn công mà là biểu hiện của thế chiến lược thất bại và bị động. Những đợt không tập đánh Bắc Việt Nam chỉ được tiến hành dưới dạng "leo thang", nghĩa là từng bước một, vừa thăm dò sức chống đỡ từ mặt đất, vừa dè chừng phản ứng của dư luận thế giới. Công khai tấn công một nước có chủ quyền, thành viên của phe xã hội chủ nghĩa như nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa, chỉ có thể đẩy Washington vào thế cô lập về chính trị ngày càng nghiêm trọng thêm. Vậy nên miền Bắc Việt Nam có thể vừa tự vệ mà vẫn tiếp tục công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội.

Cuộc chiến đấu bảo vệ miền Bắc Việt Nam đã huy động lực lượng của toàn dân, tập trung nỗ lực của mình vào nhiều điểm quan trọng:

- Xây dựng một hệ thống phòng không gồm nhiều loại vũ khí khác nhau, tấn công máy bay Mỹ ở tất cả các độ cao và ở mọi khu vực : tên lửa, máy bay khu trục, pháo cao xạ hạng nặng và hạng nhẹ, súng bộ binh. Máy bay Mỹ hoạt động ở đâu cũng vấp phải lưới lửa chết người. Đặc biệt lưới phòng không nhân dân có mặt khắp nơi do dân quân địa phương đảm nhiệm, với sự tham gia quan trọng của những nữ thanh niên, sử dụng vũ khí bộ binh hoặc pháo loại nhẹ, đã ngăn không cho máy bay Mỹ bay tầm thấp và bổ nhào để đánh trúng những mục tiêu. Tàu chiến của hải quân Mỹ cũng vấp phải lực lượng đánh trả ở ven biển được tổ chức theo khuôn mẫu ấy; tất cả những nhóm biệt kích đổ bộ hoặc nhảy dù xuống, đều bị vô hiệu hóa hoặc nhanh chóng bị bắt gọn.
- Đảm bảo bằng mọi giá các tuyến giao thông vận tải để tiếp tế cho "tiền tuyến lớn" ở miền Nam và cung ứng cho nhu cầu kinh tế của nhiều khu vực khác nhau. Sát cánh với những đơn vị chuyên môn và lực lượng kỹ thuật, toàn dân tham gia sửa chữa đường sá, cầu cống bị hư hai, xây dựng những tuyến đường mới, chuyên chở vật liệu, hàng hóa, vũ khí. Những phương tiện hiện đại nhất cũng như thô sơ nhất đều được sử dụng.
- Tăng cường chi viện miền Nam cho đến thắng lợi cuối cùng. Mỹ càng đổ bom đạn xuống miền Nam, lính Mỹ đổ bộ vào miền Nam càng nhiều, thì viện trợ của miền Bắc cho miền Nam càng tăng lên, bất chấp máy bay và tàu chiến Mỹ điên cuồng đánh phá nỗ lực khổng lồ đó.

Con đường Bắc Nam chạy dọc bờ biển bị Mỹ kiểm soát. Dọc theo dãy Trường Sơn, qua nhiều rừng tậm và núi cao, phải mở con " đường mòn Hồ Chí Minh" dần dần trở thành một mạng lưới giao thông thực sự, dài nhiều nghìn cây số, kèm theo bên cạnh một đường ống dẫn dầu nhỏ. Việc xây dựng hệ thống đường sá này và việc chuyên chở viện trợ cho miền Nam bằng con đường này dưới sự tiến công không ngớt của không quân Mỹ đòi hỏi những cố gắng và hy sinh vô bờ bến. Đây thực sự là một bản anh hùng ca.

Nỗ lực quốc phòng và sự chi viện cho miền Nam chỉ có thể đảm bảo được khi nền kinh tế không bị đình đốn sau những trận ném bom liên tiếp. Một phương thức tổ chức kinh tế mới phù hợp với điều kiện chiến tranh đã được áp dụng với những biện pháp chủ yếu là:

- Di chuyển và phân tán các xí nghiệp lớn ra khỏi các thành phố, những trung tâm công nghiệp về các thôn xóm và vào rừng. Dân chúng thành thị, các công nhân, kỹ thuật viên, các công chức chính quyền, được phân tán về các làng, đi theo máy móc và cơ quan của họ, sống với dân hoặc trong các lán trại tạm thời. Các trường học phổ thông và đại học, các phòng thí nghiệm, các bệnh viện cũng đều được phân tán để tiếp tục hoạt động ở thôn quê và vùng rừng núi. Kế hoạch "sơ tán" thành công toàn diện. Mặc dầu các công việc có quy mô lớn bị đình chỉ, đời sống kinh tế và xã hội của đất nước vẫn không một lúc nào ngưng trệ, không hề có biểu hiện nhỏ nào của sự tan rã về tổ chức hay hoảng loạn.

- Phát triển kinh tế, nhất là công nghiệp địa phương ở cấp tỉnh và huyện. Mỗi tỉnh trở thành một đơn vị kinh tế cỡ 1,5 triệu dân, tìm cách tự túc các nhu yếu phẩm hàng đầu và những hàng tiêu dùng hàng ngày bằng cách khai thác các tài nguyên thiên nhiên, phát triển các xưởng máy, các xưởng thủ công rồi nửa cơ giới, cuối cùng là cơ giới. Chính sách công nghiệp hóa địa phương được đề ra từ Đại hội III của Đảng năm 1960, giờ đây càng phát triển mạnh trong điều kiện chiến tranh.

- Nhờ tổ chức lại chặt chẽ ngành nội thương nên giữ vững được ổn định giá cả của các mặt hàng cơ bản do thương nghiệp quốc doanh bán ra: gạo, hàng dệt, muối, dầu hỏa được cung cấp đều đặn cho toàn dân, nhờ vậy điều kiện sinh hoạt của nhân dân đã không bị đảo lộn nhiều trong chiến tranh.

- Phát triển giao thông vận tải như chúng tôi đã nói đến trên đây.

Viện trợ quốc tế, nhất là của Liên Xô, của Cộng hòa nhân dân Trung HOa và các nước xã hội chủ nghĩa khác đã góp phần to lớn vào việc duy trì sự ổn định về kinh tế. Tuy nhiên viện trợ đó lẽ ra còn hữu hiệu hơn nhiều, nếu chính phủ Bắc Kinh, như đã nói trên đây, không từng bước thay đổi chính sách của họ trong nhưng năm 60.

Một khía cạnh quan trọng của đời sống kinh tế trong những năm chiến tranh ấy là sự củng cố và những tiến bộ của các hợp tác xã nông nghiệp. Việc rút bớt rất nhiều nhân lực nông nghiệp đi phục vụ nhu cầu của quốc phòng và giao thông đã không cản trở hợp tác xã nông nghiệp tiếp tục các công trình thủy lợi và cải tạo đất đai, từng bước áp dụng những kỹ thuật trồng trọt mới. Công cuộc cơ giới hóa, đặc biệt việc trang bị máy bơm nước, máy xay xát, gặt đập đã phát triển. Những giống lúa mới sinh trưởng ngắn hạn và cho năng suất cao, đã được du nhập, tạo nên một cơ cấu mới về cây trồng làm tăng vụ, chuyển dần từng bước nền độc canh cây lúa sang đa canh. Đấy là tiến bộ quan trọng nhất của nền nông nghiệp Bắc Việt Nam trong những năm quyết định ấy. Chỉ trong vòng mấy năm, quang cảnh nông thôn Bắc Việt Nam đã thay đổi.

Chế độ xã hội chủ nghĩa vừa mới được lập lên đã vượt qua một cách vẻ vang thử thách của chiến tranh; các cấu trúc của nó đã tỏ ra vững vàng. Không quân và hải quân Mỹ đã hoài công tăng cường bắn phá dồn dập, mở rộng dần đến cả những vùng công nghiệp quan trọng, những thành phố lớn như Hà Nội, Hải Phòng, nhưng bộ chỉ huy Mỹ đã không đạt được một mục tiêu chiến lược lớn nào, trong khi nhân dân Việt Nam hoàn thành được tất cả các nghĩa vụ dân tộc và quốc tế của mình.

Năm 1968, ngay sau khi ngừng ném bom, công việc xây dựng lại bắt đầu ngay tức khắc và đến năm 1972, sau những cuộc ném bom dữ dội của đợt leo thang thứ hai, bảng tổng kết thành tích như sau:

	1964	1968	1971	1972
- Sản xuất lương thực (tổng số)	100	84,0	89,2	104,1
- Điện	100	63,2	127,6	92,5
- Xi măng	100	11,6	58,8	25,8
- Than	100	66,7	94,4	47,2
- Hàng dệt	100	78,0	102,2	68,4
- Giá 1 kg gạo	0,4	0,4		0,4

Số máy bay Mỹ bị bắn rơi từ năm 1965 đến năm 1972 : 4.181 chiếc.

Hạ tầng cơ sở xã hội kinh tế đã đứng vững. Tuy nhiên, sự phá hoại ghê gớm của bom đạn Mỹ không phải là không cản trở nghiêm trọng sự phát triển kinh tế của đất nước, nhất là trong lĩnh vực công nghiệp.

Chiến tranh nhân dân chống "chiến tranh cục bộ"

Việc đổ bộ một đội quân viễn chinh Mỹ vào Nam Việt Nam hỗ trợ cho quân đội bù nhìn đã làm thay đổi hoàn toàn tính chất của cuộc chiến tranh. Chống lại chiến lược "Chiến tranh cục bộ" do Lầu Năm Góc tiến hành ở Nam Việt Nam, nhân dân và các lực lượng vũ trang Nam Việt Nam dưới sự lãnh đạo của Mặt trận Dân tộc giải phóng, với sự giúp đỡ của miền Bắc, đã áp dụng "Chiến tranh nhân dân" được nâng lên trình độ cao nhất.

Tháng 11 năm 1965, tin rằng đã có đầy đủ lực lượng, Bộ chỉ huy Mỹ mở cuộc tấn công mùa khô đầu tiên.

Một trăm tiểu đoàn được tung ra theo 5 hướng khác nhau ở Nam Bộ và miền Trung Việt Nam với ý đồ đè bẹp các lực lượng chính quy của Mặt trận Dân tộc giải phóng, đánh chiếm trở lại một bộ phận rộng lớn lãnh thổ đã dược giải phóng, đẩy lùi quân kháng chiến Việt Nam lên các vùng rừng núi xa xôi nhất. Chưa bao giờ một đội quân ra trận lại có một hỏa lực mạnh đến thế, một sức cơ động lớn và một ưu thế về quân số lớn gấp nhiều gần đến thế so với đối phương. Làm gì đây trước một bộ máy chiến tranh khổng lồ như vậy? Nhân dân Việt Nam phải chấp nhận không điều kiện những áp đặt của Mỹ chăng? Nhất là cuộc diện tranh lại được Mỹ tiến hành hết sức tàn bạo: pháo binh dồn dập bắn phá, bom rải thảm bởi máy bay B52, chất độc hóa học nhiều vô kể, rối bom na-pan, bom bi... Ngay từ những trận giao chiến đầu tiên, bộ máy tuyên truyền của Mỹ đã ca mừng thắng lợi.

Mùa khô năm 1965 - 1966 trôi qua. Đến tháng 4 năm 1966, Bộ chỉ huy Mỹ đã buộc phải lệnh cho quân đội của họ rút lui và phải thú nhận đã không đạt được bất cứ một mục tiêu chính nào. Về phía mình, Mặt trận Dân tộc giải phóng đã công bố một bảng tổng kết cho biết có 100.000 tên địch bị loại khỏi cuộc chiến đấu, trong đó có hơn 40.000 lính Mỹ. Qua thử thách huyền thoại về tính "bất khả chiến bại" của bộ máy chiến tranh Mỹ đã tan thành mây khói. Sau thất bại của cuộc phản công mùa khô đầu tiên, Bộ chỉ huy Mỹ chỉ kết luận đơn giản rằng đó là vì các lực lượng tung ra chưa đủ. Thế là họ lại điều thêm nhiều đơn vị mới lính Mỹ và lính bù nhìn. Cuối năm 1966, quân số Mỹ ở Nam Việt Nam lên tới 380.000 và đầu năm 1967 là 440.000, cộng với quân đội ngụy và lính đánh thuê của các nước chư hầu, tổng quân số của phía Mỹ-ngụy lên đến hơn 1 triệu. Số máy bay (kể cả trực thăng) lên đến 4.500 chiếc, gần 3.000 khẩu pháo và 3.500 xe bọc thép. Trên dải đất Việt Nam mỗi tháng giặc Mỹ đã trút xuống 11.700.00 quả đạn pháo và 50.000 tấn bom.

Tuy sức mạnh quân sự đã tăng lên như thế, đến mùa khô năm 1966 - 1967, Bộ chỉ huy Mỹ tỏ ra thận trọng hơn, để mục tiêu đợt phản công mới khiêm tốn hơn so với đợt phản công đầu tiên, tập trung lực lượng chủ yếu vào miền tây bắc Sài Gòn thuộc tỉnh Tây Ninh, nơi được cho là có trụ sở trung ương của Mặt trận Giải phóng. Lần này, họ chú ý nhiều hơn đến kế hoạch "bình định" và việc này được đặc biệt giao cho các đơn vị ngụy quân. Đi đôi với việc di chuyển dân, việc tàn phá các làng mạc và những cuộc tàn sát hàng loạt diễn ra hàng ngày.

Từ cuối tháng 10 năm 1966 đến tháng 4 năm 1967, Bộ chỉ huy Mỹ liên tiếp tung ra ba cuộc hành quân lớn hướng vào Tây Ninh, quan trọng nhất là cuộc hành quân Junction City (Gian-xơn Xi ty) huy động đến 45.000 quân, 800 xe bọc thép và mấy trăm máy bay. Phía ngụy quân gồm 175.000 tên, có 40.000 "dân vệ" hỗ trợ - chúng được đào tạo đặc biệt cho mục đích "bình định" vùng này. Chưa bao giờ cố gắng quân sự của Mỹ ở Nam Việt Nam được nâng lên mức độ cao như vậy, trong khi họ vẫn

tăng cường ném bom miền Bắc Việt Nam.

Những đợt hành quân lớn ở Tây Ninh đều thất bại thảm hại, đến nỗi Washington phải thay một lúc hai viên tướng chỉ huy khu vực này ngay giữa lúc chiến sự đang tiếp diễn. Số lính Mỹ và ngụy quân bị loại khỏi vòng chiến đấu trong mùa khô này là 175.000 tên, 1.800 máy bay (kể cả trực thăng) bị bắn hạ hoặc bị phá hỏng trên mặt đất. Bộ chỉ huy Mỹ phải hoãn không thời hạn dự án tái chiếm vùng châu thổ sông Mê Kông. Đầu năm 1967, trong lúc quân đội Mỹ-ngụy đang phải nếm trải những thất bại cay đắng ở tây bắc Sài Gòn thì các lực lượng giải phóng mở một mặt trận mới trên đường số 9 gần vĩ tuyến 17. Tướng Westmoreland (Oét-mô-len) vội vã điều đến chiến trường mới này những đơn vị lính Mỹ và ngụy quân tinh nhuệ nhất và do đó phải rút bớt quân trên mặt trận Nam Bộ. Quân đội Mỹ-ngụy mất hẳn thế chủ động và phải co lại để đảm bảo phòng thủ Sài Gòn, các căn cứ lớn và đường giao thông. Tình trạng đào ngũ tăng lên trong hàng ngũ quân đội ngụy.

Trong năm 1967, Washington tìm cách gửi thêm viện binh mới sang Nam Việt Nam, nhưng vì sự chống đối ngày càng tăng của dư luận Mỹ, nên năm 1967, Bộ chỉ hủy Mỹ ở Sài Gòn chỉ nhận được 100.000 quân tăng viện so với 170.000 quân trong năm 1966. Cuối năm 1967, quân Mỹ ở Nam Việt Nam lên đến 480.000 tên, đầu năm 1968 lên đến hơn nửa triệu, không tính những đơn vị đóng ở Thái Lan và lính của hạm đội VII. Với sự gia tăng của tất cả các loại lính ngụy và lính đánh thuê của các nước chư hầu, đầu năm 1968, Bộ chỉ huy Mỹ có trong tay một triệu hai trăm nghìn lính.

Số quân khổng lồ đó đã không mảy may bảo vệ được phe Mỹ tránh khỏi những đòn tấn công liên tiếp của các lực lượng giải phóng nắm chắc thế chủ động của mình. Những lực lượng chính quy của quân giải phóng tấn công vào các căn cứ và các đồn bốt Mỹ-ngụy ở tây bắc Sài Gòn hoặc ở Tây Nguyên, trong khi chiến tranh du kích diễn ra rất mạnh mẽ trong vùng châu thổ sông Mê Kông.

Chính trong những điều kiện đó, nhân dân Nam Việt Nam và các lực lượng vũ trang giải phóng đã mở một cuộc tấn công Tết 1968. Trong đêm 29 tháng Giêng và những ngày tiếp theo, nhiều cuộc tấn công vũ trang và nhiều cuộc nổi dậy của nhân dân đã nổ ra ở khoảng sáu chục thành phố, tỉnh lỵ, thị trấn và căn cứ quán sự. Dân chúng phối hợp hành động chặt chẽ với các lực lượng giải phóng. Trong đêm 30, một loạt các điểm đầu não ở ngay trong lòng Sài Gòn đã bị tấn công: đại sứ quán Mỹ, "Phủ tổng thống", trụ sở của Bộ tham mưu liên quân ngụy, Đài phát thanh, trụ sở chỉ huy lính thủy đánh bộ và lính dù ngụy, trụ sở trung ương của cơ quan cảnh sát, nhiều kho súng đạn và nhiên liệu. Các quận 4, 5, 6, 7, 8 của Sài Gòn bị các lực lượng giải phóng chiếm đóng và ngay lập tức dân chúng ở đây đã tổ chức những đơn vị tự vệ và những ủy ban nhân dân tự quản.

Ở Huế, ngày 31, các lực lượng giải phóng tiến vào thành phố, kéo cờ của Mặt trận Giải phóng lên cột cờ lớn trong Hoàng thành, giải phóng 2.000 tù nhân. Để trả đũa, quân Mỹ bắn phá tàn nhẫn thành phố, phá hủy gần như toàn bộ các cung điện nhà vua, một trong những quần thể văn hóa quan trọng nhất của Việt Nam. Ngày 6 tháng 2, một thông cáo đặc biệt của Mặt trận Giải phóng báo tin rằng các thành phố Sài Gòn, Huế, Đà Lạt, Nha Trang, Đà Nẵng, Quy Nhơn cũng như hàng chục tỉnh lỵ và huyện lỵ đã bị tấn công và khắp nơi dân chúng đã phối hợp cố gắng với các lực lượng vũ trang loại khỏi vòng chiến đấu 50.000 tên địch, trong đó có 10.000 lính Mỹ và phá hủy 1.500 máy bay (kể cả trực thăng), phần lớn tại căn cứ trên mặt đất.

Những cuộc tấn công và nổi dậy trong Tết năm 1968, chứng tỏ rằng ở thời điểm quân Mỹ-ngụy đạt tới mức quân số tối đa, các lực lượng giải phóng vẫn có thể phối hợp chặt chẽ mở những cuộc tấn công ở khắp nơi, trong khi bộ máy tuyên truyền của Sài Gòn và của Washington không ngừng tung ra thế giới hình ảnh của một Mặt trận Giải phóng hoàn toàn bị lực lượng quân sự Mỹ đè bẹp. Những chiến thắng vang dội của Mặt trận Giải phóng tác động sâu sắc đến dư luận trên thế giới và ở Mỹ. Ngày 7 tháng 2 năm 1968, Walter Lippmann (Oan-tơ Lip-man) viết trên tờ Newsweek (Tuần tin tức): "Chính sách của Johnson-Rusk (Giôn xơn-Rát) ở châu Á đang sụp đổ. Cái đang sụp đổ là ý tưởng cho

rằng Hoa Kỳ có thể bằng sức mạnh quân sự, định đoạt được trật tự mọi việc trên lục địa châu Á". Washington buộc phải cách chức Tư lệnh trưởng ở Đông Dương của Westmoreland và thay bằng Tướng Abrams (A-bơ-ram).

Lầu Năm Góc không những phải chỉ định một tư lệnh trưởng mới mà còn phải hoàn toàn thay đổi chiến lược. Thật khó có thể gửi sang Việt Nam 200.000 quân tăng viện theo yêu cầu của Westmoreland sau những tổn thất trong Tết 1968. Abrams được lệnh đành phải giữ chiến lược phòng thủ; và thay vì mở những cuộc hành quân "tìm và diệt" các đơn vị quân chính quy của Mặt trận Giải phóng, ông ta tự hạn chế việc "càn quét và giữ vững" vùng lân cận những đô thị và căn cứ lớn đặc biệt là Sài Gòn.

Điều đó không có nghĩa là Lầu Năm Góc đã từ bỏ ý tưởng dùng sức mạnh để áp đặt một nền hòa bình kiểu Mỹ ở Việt Nam. Buộc phải giảm bớt quy mô và số lượng các cuộc hành quân trên bộ, Bộ chỉ huy Mỹ tăng cường các cuộc ném bom bằng máy bay của không quân và hải quân, những cuộc bắn phá dồn dập của pháo binh và rải chất độc hóa học. Những vùng chung quanh Sài Gòn và nhiều thành phố khác, trên chiều dài hàng chục cây số, đã bị san bằng và chất độc hóa học rải đến từng bụi cây. Những vụ ném bom miền Bắc Việt Nam không ngừng tăng lên.

Tuy nhiên, dư luận Mỹ sốt ruột và Johnson cũng như đảng Dân chủ phải bắt đầu chiến dịch vận động bầu cử của họ. Điều làm cho dư luận Mỹ và thế giới chú ý nhất là việc leo thang chiến tranh bằng không quân của Mỹ chống nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa, một quốc gia độc lập có chủ quyền, thành viên của phe xã hội chủ nghĩa. Ngày 31 tháng 3 năm 1968, Johnson buộc phải tuyên bố ngừng ném bom có giới hạn ở Bắc Việt Nam, chấp nhận sẽ đàm phán với các đại diện của Chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hòa và ông ta sẽ không ra tranh cử tổng thống nữa. Chính phủ Việt Nam nhanh chóng chấp nhận lời đề nghị và đến tháng 5 năm 1968, những cuộc thương thuyết bắt đầu ở Paris và phải kéo dài cho đến năm 1973, trong khi chiến tranh vẫn tiếp diễn.

Sau ngày 31 tháng 3, không quân Mỹ tập trung đánh phá phần phía nam của Bắc Việt Nam, từ Vinh đến vĩ tuyến 17, với hy vọng có thể cắt đứt mọi đường giao thông giữa Bắc-Nam và khủng bố tinh thần dân chúng vùng này bằng cách phá hoại có hệ thống các thành phố và làng mạc. Quả vậy, trong khu vực này, dân cư cũng như các đường giao thông, đều tập trung trong một hành lang hẹp, kẹp giữa một bên là núi, một bên là biển. Trong bảy tháng trời, khu vực này phải chịu đựng một cuộc bắn phá tập trung của không quân và hải quân với một mức độ dã man chưa từng thấy. Thế nhưng, nỗ lực tột cùng đó của Mỹ chống nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa chẳng có mấy tác dụng. Cuộc bầu cử tổng thống ở Mỹ sắp đến gần. Ngày 1 tháng 11 năm 1968, Johnson phải ra lệnh ngừng ném bom vô điều kiện chống nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa. Nước bài giờ chót này đã không cứu được Đảng dân chủ Mỹ khỏi thất bại trong cuộc bầu cử tổng thống vì nhân dân Mỹ đã mất bòng tin vào Johnson và Đảng của ông ta phải chịu trách nhiệm về việc tăng cường cuộc chiến tranh ở Việt Nam. Bằng những lời hứa hẹn hòa bình, Richard Nixon (Ri-sac Nich-xơn) đã trúng cử. Đảng Cộng hòa trở lại nắm quyền.

Cuộc chiến tranh của Nixơn

"Hứa hẹn hòa bình-chủ trương chiến tranh" Johnson đã thi thố cái chính sách ấy năm 1964, trước khi được tái cử. Nixon đã theo đúng hệt con đường ấy. Là người chủ chiến điên cuồng, từ năm 1954, ông ta đã đề xướng để Mỹ can thiệp trực tiếp bên cạnh thực dân Pháp. Lần này, nắm mọi quyền lực trong tay, ông ta quyết tâm chiến thắng. Nhưng tình hình năm 1969, khi Nixon lên làm tổng thống, không còn cho phép ông ta được tự do như Johnson hồi năm 1965 nữa. Nixon không thể tăng cường đội quân viễn chinh nữa mà buộc phải gọi các "chàng trai" trở về Hoa Kỳ. Những thiệt hại của Mỹ ở Việt Nam đã đến mức nhân dân Mỹ không thể chấp nhận được nữa. Kinh phí cho chiến tranh Đông Dương lên đến 30 tỷ mỗi năm, trong khi nhiều dự án về phúc lợi xã hội và phát triển trường học đáng

lẽ đã hoàn thành, lại phải đình chỉ vì không có tiền. Sự chống đối chính sách chiến tranh càng tăng lên, nhất là trong thanh niên đại học. Cả nước Mỹ náo động.

Muốn tiếp tục và thắng cuộc, nhưng lại phải giảm tổn thất sinh mạng lính Mỹ và giảm chi phí - giảm đến một mức độ mà dư luận Mỹ có thể chấp nhận được, nhưng không vì thế mà từ bỏ việc áp đặt những điều kiện của Mỹ cho nhân dân Việt Nam, Nixơn định giải quyết vấn đề gai góc đó bằng "Việt Nam hóa" chiến tranh. Vấn đề là: Tăng cường đầy đủ quân đội ngụy về người và trang bị, biến họ thành đạo quân chủ lực sẽ tiêu diệt được lực lượng kháng chiến Việt Nam và làm chỗ dựa chủ yếu cho một Chính phủ Sài Gòn trung thành phục vụ lợi ích của Washington.

Rút dần từng bước các lực lượng bộ binh Mỹ.

Duy trì ở Việt Nam các lực lượng không quân và pháo binh đủ sức yểm trợ một cách hữu hiệu cho quân đội ngụy. Hình thức chiếm đóng quân sự của Mỹ như thế sẽ kéo dài chừng nào còn cần thiết.

Bằng cách cho máy bay ném bom hàng loạt, không ngừng rải chất độc hóa học, làm cho nhân dân không thể chịu nổi; từ đó buộc dân chúng phải tập trung vào các thành phố do Mỹ- ngụy kiểm soát.

Cách "đô thị hóa cưỡng chế" ấy do Samuel Hungtington (Xa-mu-en Hung-tin-ton), giáo sư đại học Harvard (Ha-vớt) đề ra dự tính biến phần đất Nam Việt Nam không do Mỹ kiểm soát thành một bãi sa mạc chi chít hàng triệu hố bom, nơi không còn một ngọn cỏ mọc lên, không còn nghe một tiếng chim hót và vì thế, các lực lượng cách mạng sẽ không còn có thể đặt chân tới không thể tái sinh vùng đất chết ấy. Trong khi đó, hàng triệu nông dân buộc phải lánh vào các thành thị, sẽ không tìm ra việc làm và không còn cách gì để sống ngoài việc phải sung vào quân đội và cảnh sát ngụy.

Trong khu vực do Mỹ kiểm soát, tăng cường "bình định" bằng những cuộc càn quét liên tục, ám sát cán bộ và những người bị tình nghi, tống giam và đầy ải hàng trăm nghìn con người. Các lực lượng quân đội và cảnh sát hoành hành không ngơi tay, khủng bố trắng được đẩy đến mức tối đa. 44.000 nhân viên bình định được đào tạo đặc biệt, kèm thêm vào cảnh sát chính quy để khủng bố nhân dân.

Nixon càng phải vội vã áp dụng chính sách dã man này vì đúng vào lúc ông ta phải bắt đầu rút dần quân Mỹ thì kháng chiến Nam Việt Nam không những đã lớn lên về phương diện quân sự mà còn nhanh chóng giành nhiều thắng lợi trên bình diện chính trị.

Trong những điều kiện ấy và bị thôi thúc bởi kỳ hạn của cuộc bầu cử tổng thống, Nixon lại càng cần đến chiến tranh tổng lực. Năm 1969, khi Bắc Việt Nam chỉ còn bị đánh bom lẻ tẻ thì khối lượng bom trút xuống đất Lào và nhất là ở Nam Việt Nam, lại vượt xa lượng bom năm 1968, lên đến con số 1.389.000 tấn. Đấy là chưa tính những trận bắn pháo và những vụ rải chất độc hóa học trùm lên hàng mấy triệu ha đất đai; mọi sinh vật thực sự đã bị tiêu diệt bằng hóa chất. Theo những con số do phía Mỹ đưa ra, từ năm 1955 đến năm 1973, 10 triệu người dân nông thôn vì thế mà đã buộc phải rời làng quê, dồn vào các thành phố. Chính quyền Sài Gòn tuyển mộ lính đánh thuê và cảnh sát chính từ trong hàng triệu người nông thôn đã bị bứng khỏi gốc gác của họ.

Ít lâu sau cuộc tấn công Tết năm 1968, Liên minh các lực lượng dân tộc, dân chủ và hòa bình (AFNDP) ra đời, tập hợp những trí thức và giai cấp trung lưu ở các thành phố bị chiếm đóng cùng hành động chung với Mặt trận giải phóng. Rồi đến tháng 6 năm 1969, Mặt trận Dân tộc Giải phóng và Liên minh các lực lượng dân tộc, dân chủ và hòa bình triệu tập một đại hội toàn quốc quyết định thành lập Chính phủ Cách mạng lâm thời của Cộng hòa miền Nam Việt Nam; Chính phủ này nhanh chóng được nhiều Chính phủ và tổ chức quốc tế công nhận. Các Ủy ban nhân dân cách mạng được bầu ra ở đại bộ phận các làng xã, huyện và ở nhiều tỉnh. Trái ngược hẳn với tình trạng khủng hoảng ngày càng tăng và vô phương cứu chữa của chế độ bù nhìn, chính quyền và phong trào dân tộc dân chủ bắt rễ ngày càng sâu vào mọi miền và mọi lĩnh vực xã hội. Sự kiện Chủ tịch Hồ Chí Minh qua đời ngày 3 tháng 9 năm 1969 (61) làm cho cả nước xúc động sâu sắc, nhưng sự ra đi của Người chỉ càng làm tăng thêm ý chí của toàn dân Việt Nam quyết đưa cuộc đấu tranh giải phóng dân tộc đến đích cuối cùng.

Sự can thiệp ồ ạt của quân đội Mỹ hẳn là đã cứu chế độ Sài Gòn khỏi bị tan rã, nhưng lại vạch trần trước mắt mọi người tính chất phản dân tộc của những tên tay sai mà Washington dựng lên để cầm đầu chính quyền Sài Gòn. Viện trợ kinh tế càng tăng của Mỹ hẳn là đã giúp chế độ Sài Gòn sống sót, nhưng đã làm cho nạn lạm phát trầm trọng thêm và các ngành công nghiệp địa phương bị phá sản. Và đặc biệt, việc cưỡng ép thanh niên vào lính đã gây nên sự chống đối ngày càng dữ dội của người trong cuộc và của tất cả các tầng lớp nhân dân khác. Thói sa đọa, nạn tham nhũng, việc du nhập thô bạo "lối sống Mỹ" đã làm duy lên một phong trào chống Mỹ sâu rộng, ngay cả ở lớp người đang hưởng lợi lộc từ túi tiền của Mỹ.

Sự câu kết Washington - Bắc Kinh

Vừa lên cầm quyền, Nixon đã có trong tay một con chủ bài quan trọng: đó là đường lối quốc tế mới của Trung Quốc đã định hình đứt khoát sau khi cuộc Cách mạng văn hóa đã đạt tới giới hạn cuối cùng và Đại hội IX của Đảng Cộng sản Trung Quốc họp vào năm 1969. Năm 1969, viện trợ của Trung Quốc cho Việt Nam giảm 20% so với năm 1968, năm 1970 giảm 50% so với năm 1968. Đồng thời, các nhà lãnh đạo Trung Quốc tuyên bố công khai với các nhà lãnh đạo Việt Nam rằng họ phản đối Việt Nam tiến hành thương lượng trực tiếp với người Mỹ.

Ngay từ năm 1968, từ cả hai phía, Washington và Bắc Kinh đã tỏ dấu hiệu sẵn sàng bắt tay với nhau qua những cuộc gặp gỡ bí mật hoặc bằng những tuyên bố công khai. Ngày 10 tháng 12 năm 1970, vẫn qua sự trung gian của Edgar Snow, Mao Trạch Đông công khai mời Nixon thăm Trung Quốc. Năm 1971, một đội bóng bàn Mỹ đi mở đường và sau đó đến lượt Kissinger(Kít - xin - gơ).

Thế là các nhà lãnh đạo Trung Quốc liền báo tin cho lãnh đạo Việt Nam biết ý muốn của họ định thương thuyết với người Mỹ về vấn đề Việt Nam, đồng thời khuyên Việt Nam nên chấp nhận những đề nghị của Mỹ: gắn liền việc rút quân đội Mỹ và việc ngừng bắn với việc duy trì Chính phủ thân Mỹ ở miền Nam Việt Nam và ở Campuchia, nghĩa là trở lại giải pháp Genève năm 1954. Trong quá trình trao đổi giữa Việt Nam - Trung Quốc năm 1971, Mao Trạch Đông đã đưa ra cái công thức: chồi ngắn chớ tham quét dài.

Về phía Việt Nam, câu trả lời thật rõ ràng: "Các vị không có quyền giải quyết vấn đề Việt Nam với Hoa Kỳ. Các vị đã thừa nhận sai lầm của mình năm 1954, không nên phạm sai lầm một lần nữa". Khi phía Trung Quốc báo cho phía Việt Nam biết cuộc viếng thăm Trung Quốc sắp tới của Nixon, các nhà lãnh đạo Việt Nam trả lời:

“Trong cuộc chiến đấu chống xâm lược Mỹ, nhân dân Việt Nam phải thắng. Vào giai đoạn này, bọn đế quốc Mỹ có thể bắt đầu lại cuộc chiến tranh hủy diệt chống miền Bắc Việt Nam một cách tàn khốc hơn nữa, nhưng nhân dân Việt Nam quyết không sợ, nhân dân Việt Nam nhất định sẽ thắng".

Tháng 2 năm 1972, Nixon đến Bắc Kinh và được đón tiếp nồng nhiệt.

Tháng 4 năm 1972, Mỹ trở lại ném bom ồ ạt miền Bắc Việt Nam, sử dụng dồn dập hàng loạt máy bay B52, thả mìn các hải cảng Việt Nam và bắn phá dã man toàn bộ Nam Việt Nam. Thế là nhân dân Việt Nam phải đương đầu với một cuộc tấn công trên hai mặt trận: tấn công quân sự của Mỹ và tấn công chính trị của các nhà lãnh đạo Bắc Kinh.

Mở rộng chiến tranh

Tăng cường ném bom và phá hoại, tăng thêm quân số và vũ khí cho quân đội ngụy, cả hai biện pháp đó đều không đè bẹp được các lực lượng nhân dân Nam Việt Nam, lại càng không đảm bảo được sự

vững chắc của chế độ Sài Gòn. Nếu "Việt Nam hóa" có nghĩa là kéo dài cuộc chiến tranh ở Việt Nam thì tất phải dẫn đến sự mở rộng chiến tranh ra toàn cõi Đông Dương, bởi vì việc "bảo vệ"cho Nam Việt Nam chỉ có thể thực hiện được, nếu Lào và Campuchia cũng được sáp nhập vào phạm vi khống chế của Mỹ. Thực dân Pháp trước đây cũng đã lâm vào tình thế ấy.

Nixon bị thất bại ở Nam Việt Nam đã thực sự sa vào cái thế đâm lao phải theo lao và đã liều mạng mở những chiến dịch mà không một kẻ tiền nhiệm nào của ông ta dám làm.

"Việt Nam hóa" trong cách nghĩ của Nixon phải được bổ sung bằng "Đông Dương hóa" và sau đó là "Á châu hóa": người Đông Dương sẽ phải đánh người Đông Dương, người châu Á sẽ đánh người châu Á để đảm bảo sự thống trị của Mỹ ở châu Á Mỹ sẽ chỉ phải cung cấp đô la và vũ khí; màu da của các xác chết sẽ thay đổi, nhưng bàn tay Mỹ thì sẽ mãi mãi nắm chắc những vùng này.

Ở Lào, tư năm 1969, Washington đã ra sức:

- Tăng cường các lực lượng cánh hữu về mặt quân sự và chính trị:

Tăng cường đáng kể lính đánh thuê của "tướng" Vàng Pao để dùng làm mũi xung kích chống lại các vùng tự do.

- Đưa quân đội Thái Lan vào.

Cường độ những cuộc ném bom xuống các vùng do các lực lượng yêu nước Lào kiểm soát ngày một tăng. Mỗi ngày có đến 600 lượt chiếc xuất kích với đủ các loại máy bay, kể cả B52. Nhiều làng bản bị máy bay trực thăng đổ xuống bắt dân chúng đến tập trung vào các trại tị nạn.

Tháng 8 năm 1969, dưới sự chỉ huy của 12.000 cố vấn Mỹ, 50 tiểu đoàn được sự yểm trợ của một lực lượng không quân hùng hậu, tấn công vào vùng Cánh đồng Chum ở Xiêng khoảng. Chiến sự kéo dài cho đến tháng 2 năm 1970, là lúc các lực lượng yêu nước Lào và các lực lượng Việt Nam bằng một cuộc phản công mãnh liệt, đánh bật quân địch ra khỏi khu vực, giáng cho chúng những tổn thất nặng nề. Trong đợt hành quân này, Bộ dủ huy Mỹ đã tập trung mọi phương tiện được xem là hiệu nghiệm nhất, nhằm làm thí điểm đầu tiên của học thuyết Nixon: quân đánh thuê được huấn luyện đặc biệt, cố vấn Mỹ đông đảo, yểm trợ khổng lồ của không quân.

Thất bại của cuộc hành quân này đã dẫn chúng lao tới địa bàn thứ hai. Ngày 18 tháng 3 năm 1970, các cơ quan của Mỹ tổ chức một cuộc đảo chính chống Chính phủ trung lập Campuchia; Thái tử Nôrôđôm Sthanouk, người bảo vệ kiên quyết nền độc lập và trung lập của Campuchia bị bọn tay sai Lon Nol và Sirik Matak thân Mỹ lật đổ. Nhưng Chính phủ Lon Nol vừa dựng lên đã vấp phải sự chống đối mạnh mẽ của nhân dân. Lời kêu gọi của Nôrôđôm Sihanouk, rồi Hội nghị cấp cao nhân dân các nước Đông Dương họp tháng 4, thông qua một cương lĩnh hành động chung mà cụ thể là thành lập Mặt trận Thống nhất dân tộc Campuchia (FUNK), rồi Chính phủ Vương quốc đoàn kết dân tộc Campuchia (GRUNK), đã cổ vũ mạnh mẽ cuộc kháng chiến của nhân dân Khơ me.

Để cứu chính quyền Lon Nol đang gặp khó khăn, ngay từ 30 tháng 4 năm 1970, Bộ chỉ huy Mỹ tung quân đội Sài Gòn và Mỹ tấn công vào Campuchia; 70.000 quân xâm lược đất Campuchia, máy bay Mỹ và Sài Gòn ra sức bắn phá các thành phố và làng mạc và đến lượt Campuchia phải chịu đựng mọi sự khủng khiếp của chiến tranh kiểu Mỹ. Nhưng các lực lượng kháng chiến của Campuchia đã đánh trả mạnh mẽ. Đáp lời kêu gọi của mặt trận FUNK, đại bộ phận các làng mạc ở nông thôn nổi dậy, nhanh chóng tự tổ chức nhau lại, giáng cho chính quyền bù nhìn Nông Pênh những thất bại đau đớn. Chính phủ Vương quốc Campuchia GRUNK kêu gọi sự giúp đỡ của quân đội Việt Nam. Cuộc đảo chính chống Nôrôđôm Sihanouk đã đưa đến những hậu quả hoàn toàn bất ngờ đối với Washington: đại bộ phận dân chúng của một đất nước vốn là trung lập, bây giờ tiến hành một cuộc chiến đấu vũ trang kiên quyết chống chủ nghĩa đế quốc Mỹ và tay sai trong khối đoàn kết chặt chẽ với các dân tộc Việt Nam và Lào.

Phản ứng của dư luận Mỹ và thế giới chống sự xâm lược Campuchia đã buộc Nixon phải rút bộ

binh Mỹ ra khỏi nước này vào cuối tháng sáu, nhưng Washington vẫn tiếp tục ủng hộ bằng mọi giá chế độ đang lung lay ở Nông Pênh bằng một khoản viện trợ vũ khí và đô la ngày càng tăng. Sự giúp đỡ về quân sự nhiệm vụ quan trọng nhất, được giao cho quân đội Sài Gòn. Chúng đã chiếm đóng Campuchia và đang hoành hành đúng như những kẻ chinh phục thực sự. Đó là học thuyết Nixon với tất cả ý nghĩa đầy đủ của nó: làm cho người châu Á giết người châu Á, vì lợi ích của Hoa Kỳ.

Cho đến năm 1975, chừng nào chiến tranh còn kéo dài và cuộc kháng chiến của Campuchia còn cần đến viện trợ quân sự của Việt Nam thì chừng đó những nỗ lực của Bắc Kinh và của những người lãnh đạo Khơ me đỏ nhằm gieo rắc bất hòa giữa cách mạng Việt Nam và nhân dân Campuchia chưa thể diễn ra giữa thanh thiên bạch nhật.

Chính sách hiếu chiến và phiêu lưu của Nixon đã gắn chặt khối đoàn kết của nhân dân ba nước Đông Dương và những thất bại cay đắng nhất của quân đội Mỹ và lính đánh thuê đều gắn liền với sự ủng hộ lẫn nhau của nhân dân ba nước. Tách rời cuộc kháng chiến của cả nước với địa phương riêng lẻ trong từng quốc gia, hòng bóp chết nó được dễ dàng hơn, đồng thời cắt đứt mọi đường giao thông nối liền ba nước Đông Dương trở thành mục tiêu chủ yếu của Bộ chỉ huy Mỹ sau những thất bại nặng nề trong năm 1970. Theo ý đồ ấy, đầu năm 1971, Lầu Năm Góc dự định cắt đứt vùng giải phóng Hạ và Trung Lào - dải đất thực sự như một cái cuống rốn.

Thế là chiến dịch Đường 9-Nam Lào (62) được phát động vào tháng 2 năm 1971, với những phương tiện được huy động đến mức tối đa có thể: 2.000 máy bay (kể cả trực thăng), các đơn vị lính Sài Gòn tinh nhuệ nhất (lính dù, biệt kích, sư đoàn 1 bộ binh, xe tăng, thiết giáp), những đơn vị bộ binh Mỹ hoàng hậu, tổng số lên đến 45.000 quân, tất cả được tung vào mặt trận đường số 9 chạy sát vĩ tuyến 17, từ bờ biển Nam Việt Nam sang tận sông Mê Kông. Với sự triển khai lực lượng lớn như vậy đặc biệt là không quân, Bộ chỉ huy Mỹ hòng cắt đứt các đường giao thông của đối phương, ngăn cản việc tiếp tế cho các lực lượng chiến đấu ở những chiến trường xa hơn nữa về phía Nam; nếu đối phương giao chiến thì sẽ nghiền nát họ bằng lực lượng không quân cực mạnh của Mỹ. Dưới sự yểm hộ của lực lượng không quân này, các trực thăng đổ quân Sài Gòn xuống các cao điểm ở hai bên Đường số 9, trong lúc các đoàn xe bọc thép tiên theo Đường 9 sẽ tìm cách mở thông lên tận Sêpôn là cái nút giao thông. Sự chống trả của các lực lượng giải phóng rất quyết liệt. Dưới làn hỏa lực của lưới phòng không bắn liên tục, hàng trăm chiếc trực thăng của địch chở lính và khí cụ bị bắn rơi, trong khi đó thì các đồn bốt địch đóng trên các cao điểm hai bên đường đều bị pháo của quân đội nhân dân nghiền nát. Bị phục kích và bị sa vào các bẫy mìn, các đoàn xe thiết giáp của kẻ xâm lược bị tiêu diệt hoàn toàn. Trận đánh bắt đầu ngày 8 tháng 2, kết thúc ngày 22 tháng 3: hầu như toàn bộ số quân ngụy đổ vào Đường 9-Nam Lào bị tiêu diệt; lính Mỹ và ngụy quân đóng ở khu vực phía Nam Việt Nam của Đường số 9 bị tổn thất nặng: 23.000 tên bị loại khỏi vòng chiến đấu, 730 máy bay (trong đó có trực thăng) bị bắn rơi, 1.400 xe quân sự các loại bị phá hủy. Đây là một trong số những trận đánh lớn nhất của cuộc chiến tranh Đông Dương từ năm 1945.

Đối với Bộ chỉ huy Mỹ, tính chất nghiêm trọng của thất bại này là ở chỗ họ đã tung vào đấy những con chủ bài tốt nhất của mình: những đơn vị tinh nhuệ làm dự trữ chiến lược của quân đội Sài Gòn, sự yểm trợ đến mức tối đa của không quân Mỹ, việc áp dụng những chiến thuật đã được nghiên cứu thật tỉ mỉ. Washington đã muốn biến cuộc hành quân này thành nơi thử nghiệm chính sách "Việt Nam hóa" chiến tranh. Qua thử thách, chiến lược mới này đã phá sản thảm hại.

Vào giữa năm 1971, chỉ còn 18 tháng nữa là đến ngày bầu cử tổng thống, Nixon nhận ra mình đứng trước một tình thế không lấy gì làm sáng sủa: cuộc kháng chiến của các dân tộc Việt Nam Lào và Campuchia không ngừng được tăng cường, sự ủng hộ của các nước xã hội chủ nghĩa và nhân dân thế giới ngày càng mạnh, phản ứng của dư luận Mỹ ngày càng dữ dội hơn.

Ngày 1 tháng 7, bà Nguyễn Thị Bình, nhân danh Chính phủ Cách mạng lâm thời Cộng hòa miền

Nam Việt Nam đưa ra một kế hoạch 7 điểm đế giải quyết vấn đề Việt Nam với hai điều kiện cơ bản: rút hết quân đội Mỹ; chính quyền Thiệu phải từ chức để nhường chỗ cho một chính quyền mới sẵn sàng bàn bạc với Chính phủ Cách mạng lâm thời để lập ra một Chính phủ hòa hợp dân tộc. Sáng kiến đó được dư luận thế giới và 70 Chính phủ nhiệt liệt ủng hộ nhưng đã không nhận được của Washington một câu trả lời nghiêm túc nào. Nixon lợi dụng việc loan báo chuyến viếng thăm Bắc Kinh của ông ta để làm cho mọi người tưởng rằng vấn đề Việt Nam sẽ có thể được giải quyết, không phải với các đại diện của nhân dân Việt Nam, mà giữa các đại cường quốc với nhau. Tờ Nhân dân, cơ quan ngôn luận Của Đảng Lao động Việt Nam, trong bài xã luận ngày 19 tháng 7, đã chỉ rõ: "Ông Nixon đi nhầm đường. Cửa đi ra đã được mở thế mà ông ta lại cắm đầu lao vào một ngõ cụt. Cái thời của các nước lớn có quyền định đoạt số phận của các nước nhỏ đã vĩnh viễn qua rồi!"

Nhưng vì có những hậu thuẫn chắc chắn, Nixon vẫn đeo đuổi những mưu toan quân sự và chính trị hòng áp đặt cho được mệnh lệnh của mình. Ngày 21 tháng 9, 200 máy bay ném bom ác liệt tỉnh Quảng Bình thuộc Bắc Việt Nam và ngày 3 tháng 10, Thiệu bày trò tái cử tổng thống và nói rằng được 94% số phiếu. Các chiến dịch "bình định" vẫn tiếp tục bị đánh trả quyết liệt đặc biệt vào tháng 10 ở tỉnh Trà Vinh, phía tây châu thổ sông Mê Kông. Ngày 11 tháng 10, Kisinger đưa ra một kế hoạch hòa bình của Mỹ, nhưng không quy định rõ thời hạn rút quân Mỹ mà lại đòi hỏi chỉ duy trì ở Sài Gòn độc nhất Chính phủ Thiệu. Những chiến dịch quân sự được tăng cường vào những tháng cuối của năm 1971, ở Việt Nam cũng như ở Lào và Campualia. Ở Nam Việt Nam, chiến dịch bình định vùng rừng U Minh (phía tây châu thổ sông Mê Kông) đã kết thúc với một tổn thất nặng nề của phía Sài Gòn: 16.000 người chết và bị thương, ở Campuchia vào tháng Chạp năm 1971, các lực lượng của Lon Nol bị thất bại nặng nề, đã phải chấm dứt cuộc hành quân Chen-La 2 bắt đầu từ tháng 8; đấy là thất bại nặng nề nhất của chính quyền ở Nông Pênh, ở Lào các lực lượng yêu nước giải phóng hầu như toàn bộ Cánh đồng Chum, tiêu diệt nhiều đơn vị của Vàng Pao và của Băng Cốc. Máy bay Mỹ vẫn tiếp tục những phi vụ thám thính và ném bom xuống một số vùng ở Bắc Việt Nam. Những biện pháp đàn áp ở Sài Gòn càng mạnh, trong khi ở Campuchia, Lon Nol bị dồn từng bước vào thế cô lập hoàn toàn và ngày 10 tháng 3 năm 1972, đã tổ chức một cuộc đảo chính thứ hai, giải tán quốc hội và giành cho mình các chức danh tổng thống nước cộng hòa và thủ tướng Chính phủ.

Năm 1972, đối với Nixon là năm bầu cử tổng thống. Muốn được tái cử ông ta phải tạo ra ấn tượng rằng mình đã quyết định chấm dứt cuộc chiến tranh ở Đông Dương, nhưng là một kẻ thực dân kiểu mới ngoan cố, ông ta vẫn muốn liên lạc duy trì mãi mãi sự lũng đoạn của Mỹ ở Việt Nam và áp đặt những điều kiện của mình cho nhân dân Việt Nam. Qua ba năm "Việt Nam hóa" chiến tranh, ông ta đã tăng cường đáng kể quân đội và cảnh sát của Thiệu với quân số lên tới 1.200.000 người, lại có một lực lượng không quân, một hạm đội trên biển và trên sông, một binh đoàn xe bọc thép tối hiện đại. Mười ba sư đoàn tinh nhuệ (lính biệt kích, lính dù, lính thủy đánh bộ) làm mũi xung kích cho đội quân ấy, có khả năng xóa sổ những lực lượng chính quy của đối phương, bảo vệ những thành phố lớn và các căn cứ. Không quân và hải quân Mỹ yểm trợ mạnh mẽ cho các lực lượng này, trong khi những diễn dịch bình định liên miên không dứt, duy trì một chiến lược khủng bố không bút nào tả xiết trong những vùng do Sài Gòn kiểm soát. Nhiều vùng giải phóng bị các trận ném bom liên hồi biến thành sa mạc thực sự.

Hơn 70.000 sĩ quan đã được đào tạo để chỉ huy đạo quân này, đồng thời vừa nắm các guồng máy chính trị, vừa buôn lậu đủ thứ. Điển hình là chính Nguyễn Văn Thiệu, hồi trẻ y đã làm lính dù trong quân đội Pháp, rồi chuyển sang phục vụ cho Mỹ, còn vợ và những người thân thích của y thì vớ những món lời kếch xù trong nhiều vụ áp phe. Đẳng cấp "quân sự-chính trị- con buôn" ấy được Mỹ đào tạo và nhồi sọ, thực sự là lớp người lãnh đạo đất nước. Nó không phải là một giai cấp tư sản, cũng không phải là giai cấp phong kiến bản địa, mà thuần túy là con đẻ của Mỹ, cũng như bộ máy quân sự và cảnh sát khổng lồ mà đẳng cấp đó chỉ huy đã được dựng lên bằng đô la và chính sách hủy diệt có hệ thống

nông thôn miền Nam Việt Nam. Bọn du côn, bọn vô lại được huấn luyện đặc biệt dùng cho việc chém giết, tra tấn, để làm khung cán bộ cho đội quân đàn áp, để thực hiện mọi nhiệm vụ đê tiện và gieo rắc khủng bố. Với bộ máy khổng lồ ấy, Nixơn, tưởng có thể thi hành trôi chảy chính sách "Việt Nam hóa" của y và rút dần bộ binh Mỹ về nước, trong khi có thể ra lệnh đội bom ác liệt miền Bắc Việt Nam bất cứ lúc nào. Cũng có một số cố gắng quan trọng nhằm đảm bảo một mức phồn vinh kinh tế nhất định cho những vùng còn do Sài Gòn kiểm soát. Viện trợ quân sự và kinh tế của Mỹ trung bình lên đến 2 tỷ đô la/năm, một số tiền khá lớn đối với Việt Nam, nhưng thấp hơn nhiều so với 30 tỷ đô la phải bỏ ra để đài thọ cho sự can thiệp trực tiếp của quân đội Mỹ vào cuộc chiến tranh.

Trong một chừng mực nào đó, có thể nói rằng Nixon đã đã đạt được ít nhiều kết quả; sức mạnh kinh tế, kỹ thuật khổng lồ của Mỹ chĩa vào một nước nhỏ trong nhiều năm liền, luôn luôn có thể đưa đến một số kết quả và không phải không có lý, khi Nixon tin tưởng bước vào cuộc tranh cử tổng thống. Nhất là những cuộc thương thuyết giữa Bắc Kinh và Washington đã đi đến một sự thỏa thuận đáng kể như chúng ta đã thấy trên đây.

Cuộc chạm trán năm 1972, sẽ là quyết định. Về phía Việt Nam, phải có lời giải đáp cho nhiều vấn đề quân sự có tầm quan trọng quyết định hàng đầu:

Hệ thống phòng thủ vòng ngoài, do Mỹ và Sài Gòn dựng lên, có thể đạp đổ được không?

Có thể tiêu diệt những đơn vị tinh nhuệ của quân đội Sài Gòn hay không?

Liệu luồng hợp tế có thể tiếp tục đến đích được không trong trường hợp mở một cuộc tấn công dài ngày?

Để tìm cách nắm lấy quyền chỉ đạo các cuộc hành quân, Bắc Kinh đề nghị đưa 20 vạn lính Trung Quốc vào Việt Nam. Việt Nam từ chối.

Cuộc tấn công nổ ra vào ngày 30 tháng 3 của quân đội nhân dân đã soi sáng vấn đề. Cho đến ngày 1 tháng 5, các cứ điểm ở phía bắc tỉnh Quảng Trị, gần vĩ tuyến 17, những cứ điểm ở tây bắc Sài Gòn về phía Lộc Ninh và An Lộc, nhiều căn cứ quan trọng trên các đường 14 và 19, ở Cao Nguyên... bị pháo binh, xe tăng và bộ binh quân giải phóng tấn công dữ dội đều lần lượt thất thủ. Các đơn vị tinh nhuệ nhất của Sài Gòn, mặc dầu được hải quân và không quân Mỹ yểm trợ, cũng không thể trụ lại được đòn tấn công. Tỉnh Quảng Trị được hoàn toàn giải phóng.

"Việt Nam hóa chiến tranh" đã bị một vố thất bại nghiêm trọng. Washington buộc lòng phải "mỹ hóa" trở lại một phần cuộc chiến tranh. Nhiều đơn vị không quân, hải quân quan trọng được điều đến tăng cường cho những lực lượng của Mỹ còn có mặt ở Đông Dương, số máy bay chiến thuật và khu trục ném bom của Mỹ được tăng lên trên 1300 chiếc, số máy bay B52 lên tới 200. Washington phải cứu nguy cho Sài Gòn, bởi vì- không những vành đai phòng thủ vòng ngoài của Sài Gòn bị uy hiếp, mà cả hậu phương - những vùng đã được "bình định" cũng chuyển động... Chiến tranh du kích diễn ra mãnh liệt bộ máy chính quyền đo Sài Gòn dựng nên ở nhiều vùng như Bình Định, miền Tây châu thổ Mê Kông bị đập tan. Lực lượng không quân và hải quân của Mỹ, để giúp quân đội Sài Gòn chiếm lại thị xã Quảng Trị, hàng ngày trút xuống thành cổ này từ 15.000 đến 20.000 viên đạn pháo, trong khi 200 -300 máy bay địch bắn phá các trận tuyến đối phương.

Để cứu vãn chính sách "việt Nam hóa" của mình bị thất bại, Nixon tung ra một đợt leo thang mới chống nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa. Ngày 16-4, máy bay B52 đánh phá hủy diệt nhiều khu phố ở Hải Phòng, thành phố thứ hai của Bắc Việt Nam; chúng còn liên tiếp ném bom Hải Phòng cho đến tận cuối năm 1972. Máy bay Mỹ hoạt động trên đất Bắc Việt Nam theo hai cách:

Những đợt không kích khủng bố chống nhân dân bằng cách trút bom rải thảm xuống các thành phố và làng mạc.

Những trận bom chính xác với những thiết bị tinh xảo (bom la-de) nhằm vào các mục tiêu kinh tế, cầu cống, nhà máy.

Hầu như mọi thành phố Bắc Việt Nam đều bị đánh phá. Washington tìm cách phá hoại có hệ thống toàn bộ nền kinh tế công nghiệp của Bắc Việt Nam. Nông nghiệp cũng là mục tiêu đánh phá, các công trình thủy lợi quan trọng nhất đều bị ném bom cực kỳ dữ dội. Và đỉnh cao của cuộc chiến tranh leo thang bằng không quân là mạng lưới đê sông và đê biển của Bắc Việt Nam trở thành mục tiêu của nhiều đợt đánh phá, nhằm gây ra những trận lụt đầy tai hoạ trong mùa mưa lũ lớn vào các tháng bảy, tám.

Để bổ sung cho các trận ném bom, ngày 8-5,Nixon ra lệnh phong tỏa tất cả các hải cảng của Việt Nam Dân chủ Cộng hòa bằng hàng nghìn quả mìn, nhằm ngăn cản mọi nguồn tiếp tế từ ngoài vào. Bắc Việt Nam đánh trả quyết liệt. Nhiều máy bay Mỹ bị hạ, trong khi việc vận tải vẫn được tiếp tục đảm bảo, nhân dân vẫn bình tĩnh và vẫn quyết tâm chiến đấu. Các lực lượng Sài Gòn đã phải trả giá đắt mới lấy lại được thị xã Quảng Trị. Sự can thiệp ồ ạt của các lực lượng Mỹ nhất thời đã cứu sống quân đội và chế độ Sài Gòn, nhưng Nixon không áp đặt được mệnh lệnh của ông ta. Ở miền Bắc Việt Nam, năm 1972, ít mưa nên những trận không kích của máy bay Mỹ xuống các đê điều không đưa đến hậu quả mà chúng mong muốn. Một cuộc hành quân của bọn lính đánh thuê Vàng Pao nhằm chiếm lại Cánh đồng Chum ở Lào bị thất bại. Nixon không thể đưa ra cho cử tri Mỹ một triển vọng hòa bình nào, và việc Mc Govem được chỉ định làm ứng cử viên tổng thống của Đảng Dân chủ là một mối đe dọa nghiêm trọng đối với ông ta. Việc tăng cường ném bom hẳn đã gây ra nhiều tổn thất lớn cho nhân dân Việt Nam, hà hơi tiếp sức được ít nhiều cho chế độ Thiệu, nhưng chính sách của Nixon vẫn bế tắc, mặc dù được Bắc Kinh ung hộ.

Ngày 11-9-1972, Chính phủ Cách mạng lâm thời Nam Việt Nam đề nghị một giải pháp lô-gíc và hợp lẽ: rút quân Mỹ, thành lập một Chính phủ lâm thời hòa hợp dân tộc gồm ba thành phần: Chỉnh phủ cách mạng lâm thời, chính quyền Sài Gòn và một thành phần thứ ba với những lực lượng chính trị khác ở Nam Việt Nam. Sẽ không có chuyện áp đặt cho Nam Việt Nam một chế độ cộng sản hoặc một chính quyền tuân theo lệnh của Mỹ. Vào giai đoạn bầu cử tổng thông, Nixon ngày càng khó có thể cứ khăng khăng từ chối các kế hoạch hòa bình của phía Việt Nam. Ông ta đành cam chịu phải xúc tiến các cuộc thương lượng, nhất là vào lúc này, tổn thất của Mỹ về máy bay và phi công cứ ngày càng tăng, từ tháng 4 đến tháng 10, 554 máy bay Mỹ bị hạ trên bầu trời Bắc Việt Nam, và ngày 17-10, chiếc máy bay thứ 4000 của Mỹ bị bắn rơi ở Bắc Việt Nam kể từ 1964, lại đúng là một chiếc F111, thành tựu tối tân nhất của kỹ thuật Mỹ lúc bấy giờ.

Trong những tuần lễ đầu tháng 10, những cuộc thương thuyết được tiến hành nhanh chóng giữa phái đoàn của nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa và Hoa Kỳ. Hai bên đã đồng ý đến ngày 22-10, sẽ cùng ký tắt thỏa ước ở Hà Nội, và ngày 30- 10, các Bộ trưởng Ngoại giao hai nước sẽ chính thức ký hiệp định tại Paris. Ngày 22-10, Nixon gửi một thông điệp cho Thủ tướng nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa. Thế là ông ta có thể ra trình diện trước các cử tri của mình như là đã giải quyết xong vấn đề Việt Nam. Nắm được kết quả này trong tay, ngày 23-10, Washington viện cớ những khó khăn do Sài Gòn nêu lên để đặt lại vấn đề về bản thỏa ước và lịch trình đã được thỏa thuận. Những chiến dịch quân sự ở miền Nam và những cuộc ném bom chống miền Bắc vẫn tiếp tục, trong khi Bộ chỉ huy Mỹ lợi dụng lúc tình hình tạm lắng để gửi thêm những chuyến hàng quân sự lớn cho quân đội Sài Gòn, nhất là máy bay, trực thăng, xe bọc thép. Cuối 1972, lực lượng không quân Sài Gòn có đến hơn 2.000 chiếc máy bay, đứng hàng thứ ba trên thế giới. Sĩ quan Mỹ trá hình thành những kỹ thuật viên dân sự để "cố vấn" cho quân đội Thiệu. Lực lượng không quân, hải quân tập trung đánh ráo riết các tỉnh Bắc Việt Nam nằm giữa vĩ tuyến 20 và vĩ tuyến 17. Đến lúc đó thì Washington đòi thay đổi các điều khoản cơ bản của hiệp ước đã được thỏa thuận hồi tháng 10 (126 điểm đề nghị thay đổi) nhằm tước bỏ các quyền dân tộc cơ bản của nhân dân Việt Nam.

Không áp đặt được các điều kiện của mình cho các nhà thương thuyết Việt Nam, ngày 18 tháng 12,

Nixon tung máy bay chiến lược B52 ném bom xuống các thành phố lớn của nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa. Từ 18 đến 30 tháng 12 năm 1972, mỗi ngày có hàng mấy trăm chiếc máy bay khu trục ném bom và khoảng 150 chiếc B52 đánh phá miền Bắc Việt Nam. Phòng không Bắc Việt Nam đã bắn rơi 81 máy bay Mỹ, trong đó có 34 chiếc B52, loại máy bay cho đến lúc bấy giờ vẫn được coi là bất khả xâm phạm. Một làn sóng phản đối bừng lên khắp thế giới. Máy bay B52 đã không gieo rắc được sự hoảng loạn cho nhân dân miền Bắc Việt Nam, những tổn thất nặng nề về máy bay và phi công, sự phẫn nộ của thế giới... đã buộc Nixon phải ngừng ném bom và trở lại bàn đàm phán. Ngày 27 tháng 1 năm 1973, tại Paris, "Hiệp định chấm dứt chiến tranh và lập lại hòa bình ở Việt Nam" được ký kết, đặc biệt quy định rằng: Hoa Kỳ phải tôn trọng các quyền dân tộc cơ bản của nhân dân Việt Nam; quân đội Mỹ, các cố vấn và nhân viên quân sự Mỹ cũng như của các nước đồng minh của Mỹ phải rút khỏi Nam Việt Nam trước ngày 27 tháng 3. Việc rút các lực lượng Mỹ mở đường cho một giải pháp chính trị. Hiệp định Paris mặc nhiên thừa nhận sự tồn tại của hai chính quyền và hai quân đội cũng như ba lực lượng chính trị đều phải hành động nhằm thực hiện sự hòa hợp dân tộc. Ngày 21 tháng 2 năm 1973, ở Viên Chăn, hai lực lượng của Lào cũng đã ký Hiệp định lập lại hòa bình và hòa hợp dân tộc, đảm bảo cho nhân dân Lào có thể thực hiện những quyền dân tộc cơ bản của mình. Hoa Kỳ phải ngừng mọi sự can thiệp và xâm lược, châm dứt mọi cam kết quân sự ở Lào và giải tán các lực lượng đặc biệt đã được tổ chức trên đất Lào. Một Chính phủ mới đoàn kết dân tộc lâm thời và một Hội đồng tư vấn chính trị với sự tham gia bình đẳng của Chính phủ Viên Chăn và các lực lượng yêu nước Lào dự kiến sẽ được thành lập.

Thế là tháng 1 và 2 năm 1973, Washington đã buộc phải thừa nhận, ít ra là trên nguyên tắc, nhân dân Việt Nam và Lào có quyền giải quyết công việc của mình mà không có sự can thiệp nào của Mỹ. Điều quan trọng nhất là việc buộc Mỹ phải rút kết mọi lực lượng quân sự ra khỏi Nam Việt Nam. Khi người ta biết rõ tính chính sách can thiệp có hệ thống mà Hoa Kỳ đeo đuổi ở Việt Nam từ năm 1950 và đã được tiếp tục từ sau 1970, với sự đồng lõa của Bắc Kinh thì người ta càng thấy đây là một thất bại to lớn, một bước lùi nghiêm trọng đối với đế quốc Mỹ. Chúng đã từng hướng chiến lược của mình vào mục tiêu khống chế Thế giới thứ ba, đã tập trung trong hơn hai chục năm trời mọi cố gắng của mình hòng đè bẹp phong trào dân tộc của Việt Nam, vậy mà nay lại buộc phải thừa nhận sự tồn tại của nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa và của Chính phủ Cách mạng lâm thời Nam Việt Nam trong khi dân tộc Mỹ lại bị giằng xé, một thế hệ thanh niên và một quân đội bị dày vò vì sự hoài nghi, danh dự quốc gia bị một vết nhơ không thể nào xóa sạch vì những tội ác to lớn đã gây ra; thực tế đó, đối với những người lãnh đạo theo chủ nghĩa thực dân mới ở Washington là một thất bại nghiêm trọng.

Bây giờ chúng ta hãy nhìn qua miền Bắc Việt Nam trong những năm chiến tranh, trong khi làm nhiệm vụ hậu phương lớn cho tất cả các mặt trận ở Đông Dương.

Sự phát triển văn hóa trong những năm 1945 -1975

Ba mươi năm chiến tranh và đảo lộn xã hội đã không cản trở được nền văn hóa Việt Nam phát triển một cách liên tục. Sự nghiệp phát triển văn hóa là một bộ phận gắn bó của phong trào cách mạng, và văn hóa khi được phát triển lại là một thứ vũ khí cốt yếu của công cuộc giải phóng dân tộc và đổi mới xã hội.

Trong suốt quá trình lịch sử Việt Nam, những hoạt động văn hóa chưa bao giờ có được sự phát triển nhanh như vậy, cả về lượng lẫn về chất. Sự nở rộ của những tác phẩm văn học, âm nhạc, sân khấu và các loại hình nghệ thuật khác trong khoảng ba chục năm đã nhiều hơn cả hàng mấy thế kỷ qua; đó là chưa kể sự ra đời của những ngành nghệ thuật mới như điện ảnh chẳng hạn.

80 năm chế độ thực dân đã bóp nghẹt nền văn hóa dân tộc và cả những mầm mống của mọi sự hiện

đại hóa, mọi sự cách tân. Với thắng lợi của Cách mạng Tháng Tám, nhất là với sự giải phóng hoàn toàn miền Bắc từ sau 1954, với sự quan tâm đặc biệt của Đảng và Chính phủ đến việc phát triển khoa học và văn hóa, đã hội đủ các điều kiện để vừa khôi phục lại giá trị của vốn văn hóa truyền thống, vừa sáng tạo nên một nền văn hóa dân tộc phù hợp với thời đại mới. Nước Việt Nam đã trải qua một thời kỳ Phục hưng thực sự.

Nhiều nhân tố xã hội-lịch sử đã tác động đến văn hóa:

- Việc dùng ngôn ngữ dân tộc (tiếng Việt) để giảng dạy ở mọi cấp học thay thế cho tiếng Pháp. Ngôn ngữ dân tộc nhanh chóng trở nên phong phú ở tất cả các lãnh vực. Một hệ thống thuật ngữ khoa học và kỹ thuật hàng mấy chục nghìn từ ngữ đã được xây dựng.
- Việc thanh toán hoàn toàn nạn mù chữ, nhanh chóng đưa dân chúng đến trường học. Ngay từ 1958, việc xóa nạn mù chữ đã hoàn thành, và sau 1960, ngay cả khi máy bay Mỹ đang dội bom, cứ 3 người dân thì có 1 người đi học. Đội ngũ trí thức tăng lên đáng kể, các tầng lớp nhân dân tích cực tham gia các hoạt động văn hóa, đọc sách báo, đi xem kịch, xem phim...
- Việc phục hồi nền văn hóa dân tộc và hiện đại hóa văn hóa cũng được thực hiện đối với các dân tộc ít người ở các miền rừng núi, và nền văn hóa Việt Nam dần dần mang tính chất một nền văn hóa đa dân tộc.
- Những tiếp xúc mật thiết đã được thực hiện với các nước xã hội chủ nghĩa Liên Xô, Trung Quốc, các nước xã hội chủ nghĩa châu Âu, Cuba và cả với các nhà văn hóa của các nước Phi, Mỹ la tinh, Nhật Bản và các nước phương Tây. Mặc dầu bị chiến tranh cản trở, việc mở cửa ra thế giới bên ngoài vẫn được duy trì, giúp cho nền văn hóa dân tộc hấp thu được những giá trị phong phú của kho tàng văn hóa các dân tộc khác.

Sự tàn phá vô cùng to lớn về vật chất, về con người do chiến tranh gây ra, sự chia cắt đất nước đã kìm hãm rất nhiều đà phát triển văn hóa; nhiều nhà khoa học và nghệ thuật đã ngã xuống trên chiến trường, nhiều tác phẩm nghệ thuật, nhiều công trình lịch sử đã bị phá hủy hoặc bị thiệt hại. Các nghệ sĩ và nhà văn, nhà nghiên cứu khoa học đã phải làm việc trong những điều kiện vật chất rất gay go. Chúng ta sẽ đặc biệt nghiên cứu sự phát triển của giáo dục và văn học.

Giáo dục và phát triển khoa học

Chiến dịch xóa mù chữ mở ra từ tháng 9 năm 1945 giành được thắng lợi nhanh chóng. Với việc dùng ngôn ngữ dân tộc và xóa bỏ những yếu tố lạc hậu và phản động trong các chương trình và sách giáo khoa, người ta bắt đầu xây dựng một hệ thống giáo dục mới. Năm 1950, ở các vùng giải phóng, một cuộc cải cách thực sự đã thiết lập một hệ thống giáo dục phổ thông 9 lớp, gắn chặt đấu tranh chính trị, đấu tranh vũ trang, lao động sản xuất với việc học tập ở trường học. Các trường sư phạm đào tạo giáo viên, các chương trình giáo dục kỹ thuật và cao đẳng được dần dần xây dựng.

Việc giải phóng hoàn toàn miền Bắc năm 1954, tạo điều kiện cho sự phát triển nhanh chóng của nền giáo dục. Những người mù chữ ở những vùng mới được giải phóng nhanh chóng học đọc và học viết, trong khi các trường học được hợp nhất trong một hệ thống giáo dục phổ thông duy nhất gồm 10 lớp. Các lớp mẫu giáo phát triển không những ở thành thị mà ở cả các làng xóm, những chi phí cần thiết do các hợp tác xã nông nghiệp đài thọ. Đối với người lớn đã được xóa nạn mù chữ các lớp bổ túc văn hóa được mở ra giúp họ nâng cao trình độ văn hóa, có những lớp đặc biệt dành cho các cán bộ và chiến sĩ. Nhiều trường đại học và trung cấp được mở.

Năm 1964, khi Mỹ bắt đầu đánh phá, Bắc Việt Nam đã có được một hệ thống trường học hoàn chỉnh từ mẫu giáo đến đại học và nhiều lớp giáo dục bổ túc cho người lớn. Mỗi xã có ít nhất một trường cấp I (7 đến 11 tuổi), phần lớn các xã có trường cấp II (12 đến 15 tuổi), mỗi huyện ít nhất có

một trường Cấp III (15 đến 18 tuổi).

Hệ thống trường học đã được thử thách trước sự xâm lược của Mỹ . Trong mười năm, kể từ năm 1954, các trường phổ thông và đại học đã đào tạo được một thế hệ thanh niên mới có một trình độ học vấn đủ để cung cấp cho lực lượng vũ trang những chiến sĩ có khả năng sử dụng các vũ khí hiện đại: pháo, tên lửa, ra-da, máy bay phản lực - những loại vũ khí thời Điện Biên Phủ chưa có. Được giáo dục về chính trị và tư tưởng trong nhà trường mới, thanh niên đã nhiệt tình thực hiện những nghĩa vụ của thời chiến ở tiền tuyến cũng như ở hậu phương.

Các chỉ thị của Đảng và Chính phủ khẳng định: bất chấp chiến tranh, vẫn tiếp tục phát triển giáo dục, không chỉ để đảm đương các nhiệm vụ thời chiến mà còn để đáp ứng các nhu cầu của tương lai. Các trường phổ thông và đại học ở các thành phố phải sơ tán vào rừng núi và về nông thôn, trường học ở các xã phải phân tán thành những đơn vị nhỏ. Mỗi trường sơ tán hoặc phân tán phải tự xây dựng trường sở mới, có hầm hào trú ẩn có chỗ ở cho thầy và trò, thư viện và phòng thí nghiệm thì hoặc đặt trong nhà dân hoặc trong các lán tạm bợ. Công việc to lớn đó đã được thực hiện tốt nhờ tinh thần tận tụy của thầy và trò, lại được sự giúp đỡ ân cần của toàn thể dân chúng.

Bởi thế, trong những năm chiến tranh, giáo dục vẫn không ngừng phát triển, ngay cả ở những tỉnh bị bom đạn nhiều nhất, như các tỉnh gần vĩ tuyến 17. Năm 1965, cơ quan chỉ đạo ngành giáo dục đại học và kỹ thuật được tách khỏi Bộ Giáo dục để thành lập một bộ riêng.

Ở những vùng rừng núi, điều kiện khó khăn hơn nhiều. Sự đa dạng về sắc tộc và ngôn ngữ, trình độ kinh tế và văn hóa còn lạc hậu, dân cư phân tán hơn so với vùng đồng bằng. Nhiều chuyên ban soạn thảo ra chữ viết cho những nhóm dân tộc quan trọng nhất. Học sinh miền núi vừa học yêng dân tộc của mình vừa học tiếng kinh là ngôn ngữ chung của cả nước.

Bắc Việt Nam	1955	1956	1972	1975
Số học sinh phổ thông (không kể mẫu giáo)	716.000	2.666.000	4.862.000	5.200.000
Giáo dục đại học (không tính số sinh viên hàm thụ và học ở nước ngoài)	1.200	26.000	53.000	

Tổng số học sinh cả nước Việt Nam (Bắc và Nam) năm 1939, dưới chế độ thuộc địa:

Học sinh phổ thông: 567.000 Đại học: 600

Về nghiên cứu khoa học và kỹ thuật, gia tài của chế độ thuộc địa để lại thực tế là không có gì về phương diện trang bị cũng như về số người nghiên cứu. Vì những khóa tốt nghiệp đầu tiên của những ban, khoa đại học chỉ ra trường vào năm 1959-1960, cho nên chỉ từ sau đó mới có thể nói đến sự ra đời của công cuộc nghiên cứu khoa học ở Việt Nam. Năm 1959, ủy ban Khoa học Kỹ thuật Nhà nước được thành lập, làm nhiệm vụ lãnh đạo và phối hợp các hoạt động nghiên cứu; năm 1967, Ủy ban này được tách ra đế thành lập ủy ban Khoa học kỹ thuật tự nhiên và ủy ban Khoa học xã hội. Thực ra, những cơ sở và kỹ thuật đầu tiên của việc nghiên cứu khoa học chỉ được thực sự thiết lập từ năm 1966. Hàng chục viện chuyên ngành được lập lên, nhiều viện đã ra đời ngay trong thời chiến tranh chống Mỹ. Hội Phổ biến khoa học và kỹ thuật tập hợp được nhiều hội viên, có chi nhánh đến tận các xã và hợp tác xã nông nghiệp. *Báo Khoa học thường thức* có nhiều thành công đáng kể. Các khoa học xã hội: sử học, khảo cổ học, ngôn ngữ học, dân tộc học... đều phát triển mạnh mẽ.

Văn học nghệ thuật

Cách mạng Tháng Tám 1945, đã giải phóng các nhà văn và nghệ sĩ khỏi môi trường chật hẹp và ngột ngạt dưới chế độ thuộc địa mà họ đã vẫy vùng hòng thoát ra, đặc biệt từ sau khi đại chiến thế giới lần thứ II nổ ra. Hầu như tất cả các nhà văn và nghệ sĩ có tên tuổi đều đã rời khỏi thành phố để tham gia cuộc kháng chiến lần thứ nhất. Chiến đấu, sinh hoạt hàng ngày gần gũi quần chúng và công tác chính trị, tư tưởng đã dần dần làm biến đổi hoàn toàn các nghệ sĩ của chế độ cũ trong khi những nhà văn, nghệ sĩ được đào tạo ngay trong ngọn lửa của cuộc kháng chiến dần dần nổi lên.

Năm 1954, miền Bắc được hoàn toàn giải phóng, việc xây dựng những cơ sở đầu tiên của chủ nghĩa xã hội đã tạo điều kiện cho đời sống văn hóa phát triển. Những cuộc triển lãm, những đại hội, liên hoan cũng như các chuyên san, các nhà xuất bản ngày càng nhiều. Nhà nước Trung ương và cấp tỉnh đài thọ các đơn vị nghệ thuật, sân khấu, âm nhạc, ca múa, thành lập những trường nghệ thuật, những cơ quan, những trường quay để phát triển ngành điện ảnh. Các đội văn nghệ nghiệp dư hình thành ở các xí nghiệp, các xã, các đơn vị quân đội. Chưa bao giờ người ta được chứng kiến một cảnh tượng sôi nổi như vậy.

Sự can thiệp của Mỹ và mặc dầu đất nước bị chia cắt, đã không thể bẻ gẫy được tính thống nhất dân tộc và cách mạng của phong trào nghệ thuật, các tác phẩm ra đời trong thời kỳ 1954 - 1975, ở miền Bắc cũng như ở các vùng giải phóng miền Nam, đều từ một nguồn chảy ra. Những luận văn chính trị, đặc biệt của các nhà lãnh đạo như Hồ Chí Minh, Lê Quẩn, Phạm Văn Đồng, Trường Chinh, Võ Nguyên Giáp, với văn phong súc tích, ngôn ngữ tinh tế, đã là những tác phẩm văn học đánh dấu một thời kỳ.

Hiện thực dân tộc và cách mạng, cuộc chiến đấu quyết liệt và anh dũng của toàn dân chống bọn xâm lược, đặc biệt chống sự can thiệp của Mỹ, công cuộc lao động xây dựng một xã hội mới, đã là những đề tài chính của các nhà văn và nghệ sĩ. Thời kỳ của những mộng mơ lãng mạn, của dòng văn học bí hiểm, của nghệ thuật vị nghệ thuật đã qua hẳn rồi. Nhưng nếu việc thể hiện bằng văn học, nghệ thuật cuộc kháng chiến của dân tộc là tương đối dễ, thì đối với việc xây dựng xã hội mới, con người mới, xây dựng chủ nghĩa xã hội là những công cuộc chỉ mới bắt đầu, sự thể hiện khó khăn hơn nhiều. Trong lĩnh vực này, những biến đổi của các làng xã, những vấn đề của giới nông dân thường được phản ánh nhiều hơn và dễ hơn so với những vấn đề về công nghiệp và giới công nhân. Một vấn đề nữa được đặt ra, nhất là trong nghệ thuật sân khấu, âm nhạc, là phải vừa bảo vệ di sản truyền thống, vừa hiện đại hóa đi sản đó. Đấy là những vấn đề đặc thù đặt ra cho một nền văn học và nghệ thuật đang trên đà phát triển. Chính là với ánh sáng của cuộc chiến đấu hiện tại, người ta mới biết đánh giá đúng di sản do tổ tiên để lại; và cũng chỉ bằng cách tiếp tục truyền thống dân tộc mới có thể thực sự hiện đại hóa nền văn hóa ngày nay.

Thời kỳ 1945 - 1950, đã được đánh dấu bằng những tác phẩm ngắn gọn: Thơ, truyện ký, truyện ngắn. Từ 1950 trở đi, mới xuất hiện những tiểu thuyết đầu tiên. Phương hướng mới đã được xác định là phải tạo nên một nền văn hóa dân tộc, khoa học và đại chúng. Thời kỳ 1954 - 1960, cuộc kháng chiến lần thứ I vẫn là nguồn cảm hứng cho các tác phẩm văn học, nghệ thuật. Sau thời kỳ này, bắt đầu xuất hiện trong các truyện ngắn, tiểu thuyết, phim, điện ảnh... những vấn đề của công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội, đặc biệt là của các hợp tác xã nông nghiệp. Những băn khoăn do dự của người nông dân trước khi vào hợp tác xã, xung đột giữa các thế hệ trẻ và già, sự tìm tòi và những tranh chấp, lòng hăng say của cán bộ và việc đề bạt cán bộ nữ đều được miêu tả với ít nhiều sinh động và tinh tế. Từ 1965 đến 1975, số thơ, truyện ký, truyện ngắn, phim, điện ảnh viết về cuộc chiến đấu chống Mỹ tăng lên, ở miền Nam cũng như ở miền Bắc. Nhiều khi chỉ qua cuộc đời và những trận chiến đấu của một chiến sĩ là đã đủ gợi cảm hứng tạo nên một tác phẩm đẹp, bởi vì chỉ riêng hiện thực của cuộc chiến đấu đã rất phong phú và dễ gây xúc động.

Trên lĩnh vực thơ ca, trong khi Tố Hữu vẫn là nhà thơ đầu đàn, thì những người thuộc thế hệ lãng mạn trước 1945, đã có một sự chuyển hóa sâu sắc; Xuân Diệu, Chế Lan Viên, Tế Hanh, Huy Cận... giờ

đây ca ngợi với đầy nhiệt tình và tài năng những vị anh hùng và những chiến công của cuộc cách mạng đang tiến bước. Hòa nhập với các bậc đàn anh đó là cả một tao đàn những nhà thơ trẻ, ít nhiều còn vụng về trong cách diễn đạt; nhiều người trong số họ xuất thân từ những gia đình công nhân, nông dân, hoặc thuộc các nhóm dân tộc thiểu số như Nông Quốc Chấn, Bàn Tài Đoan. Từ miền Nam ra, thơ của Thanh Hải, Giang Nam, Thu Bồn gây được tiếng vang sâu xa trong cả nước. Một thế hệ nhà thơ-thiếu nhi ra đời trong đó Trần Đăng Khoa là nổi tiếng nhất.

Tiểu thuyết, ký sự, truyện ngắn đã đến mùa nở rộ. Các bậc trưởng lão từ trước 1945, như Nguyễn Công Hoan, Nguyễn Tuân... vẫn tiếp tục sáng tác. Nhiều tài năng đã tự khẳng định trong cuộc kháng chiến lần I, như Nguyễn Đình Thi, Nguyễn Văn Bổng, Võ Huy Tâm, Nam Cao, và sau 1954, nhiều người trẻ hơn nữa đã nổi lên: Nguyên Ngọc, Nguyễn Khải, Chu Văn, Vũ Thị Thường, Bùi Đức Ái... Từ miền Nam gửi ra có những tiểu thuyết và truyện ngắn của Anh Đức, Nguyễn Thi, Phan Tứ, Nguyễn Trung Thành... phản ánh một cuộc chiến đấu đặc biệt gay go. Một thế loại mới ra đời cùng với chế độ nhân dân, đó là văn học phục vụ thiếu nhi; Nhà xuất bản Kim Đồng chuyên về thể loại này, trong 15 năm (từ 1958) đã xuất bản khoảng 1000 đầu sách.

Cùng với cách mạng, đã diễn ra một sự đổi mới sâu sắc của các ngành nghệ thuật âm nhạc, sân khấu. Việc phục hồi, tôn tạo di sản dân tộc được thực hiện trên quy mô lớn, ca khúc cách mạng quần chúng ra đời, các vở dân ca được viết cho dàn nhạc truyền thống. Âm nhạc phương Tây không vì thế mà bị quên lãng. Các nghệ sĩ thử sức với những thể loại âm nhạc lớn như nhạc kịch, giao hưởng... Sự phát triển của âm nhạc đã thiết thực góp phần vào sự phát triển của các ngành nghệ thật khác: sân khấu, điện ảnh, vũ ba-lê...

Nghệ thuật múa cũng phát triển tốt đẹp với việc khôi phục lại giá trị của các vũ điệu dân tộc, đặt biệt của các dân tộc thiểu số. Sự đổi mới nghệ thuật múa cũng có những thành công quan trọng. Mọi hình thức sân khấu (chèo, tuồng, cải lương, kịch nói) đều có bước phát triển, vừa khai thác đề tài và kỹ thuật cổ, vừa hấp thu những đề tài và kỹ thuật hiện đại.

Mặc dầu có nhiều khó khăn về vật chất và kỹ thuật, điện ảnh thuộc những ngành phát triển nhanh nhất sau 1954, nhất là từ 1965. Phim thời sự, phim truyện ngắn và dài, phim tư liệu hoạt họa, mọi thể loại đều có những tác phẩm, trong đó một số đã đoạt giải ở các cuộc liên hoan quốc tế.

Phong trào văn học đã theo sát phong trào cách mạng, đảm nhận những nhiệm vụ cách mạng. Trong thời kỳ chiến tranh, phương châm "tiếng hát át tiếng bom" để góp phần phát huy chủ nghĩa anh hùng cách mạng trong quần chúng đông đảo. Văn học và nghệ thuật Việt Nam đã làm tròn sứ mạng được giao. Tuy nhiên rõ ràng là còn phải đợi nhiều năm hòa bình nữa mới có thể xuất hiện những tác phẩm lớn thật sự.

Chương 17: Sự sụp đổ của chế độ thực dân mới (1973 - 1975)

Sơ lược

Hiệp định Paris tháng 1 năm 1973 đã buộc Mỹ phải thừa nhận độc lập chủ quyền, thống nhất và toàn vẹn lãnh thổ của Việt Nam, sự tồn tại của Chính phủ Cách mạng lâm thời cùng với các lực lượng vũ trang và lãnh thổ đã được giải phóng của mình. Ngày 29 tháng 3 năm 1973, tất cả quân đội Mỹ đều phải rút đi. Đây là lần đầu tiên, kể từ năm 1859, không còn một tên lính ngoại quốc nào còn đóng trên đất Việt Nam.

Nhưng điều đó tuyệt nhiên không có nghĩa là Washington đã từ bỏ mọi ý đồ ban đầu của họ là tiêu diệt sạch các lực lượng yêu nước và cách mạng Việt Nam, duy trì vĩnh viễn chế độ thực dân mới ở Sài Gòn. Trong nhãn quan của những kẻ ở Washington, việc này hoàn toàn có thể thực hiện được. Và từ đó, Washington và Bắc Kinh sẽ cùng bắt tay nhau để cố bắt ép nhân dân Việt Nam phải chấp nhận việc chia cắt vĩnh viễn đất nước của mình. Trong viễn cảnh đó, miền Nam sẽ mãi mãi ở dưới sự kiểm soát của Mỹ, trong khi miền Bắc bị kiệt quệ sẽ dễ dàng rơi vào quỹ đạo của Trung Quốc. Kháng chiến Việt Nam có thể làm được gì trước sự câu kết giữa Washington-Bắc Kinh?

Bộ máy thực dân mới

Sự can thiệp ồ ạt của lực lượng quân sự Mỹ từ năm 1965 đến năm 1973 chỉ là một cuộc hành quân khẩn cấp để chống đỡ một thảm họa sắp xảy ra đến nơi. Chính sách cơ bản của chủ nghĩa thực dân mới bao giờ cũng là thiết lập một bộ máy quân sự và cảnh sát bù nhìn có khả năng chúng các lực lượng yêu nước và cách mạng.

Bộ máy quân sự và cảnh sát đó, được dựng lên cẩn thận từ 1954, đã được tăng cường đáng kể từ 1969, để dự phòng trường hợp quân đội Mỹ rút đi. Dưới sự yểm trợ của nửa triệu quân Mỹ và mấy nghìn máy bay Mỹ, quân đội, cảnh sát và bộ máy hành chính của Sài Gòn, từ năm 1965 trở đi đã tăng gấp hơn hai lần quân số, trang bị cũng như sách lược của chúng được hoàn toàn đổi mới. Hàng chục tỉ đô-la đã được chi cho các khoản đó; những chuyên gia giỏi nhất của cảnh sát Mỹ, những cố vấn đã dày dạn thử thách qua các cuộc chiến tranh thuộc địa như Robert Thompson (người Anh); toàn bộ nền khoa học và công nghệ của Mỹ, bao gồm cả các khoa học xã hội, dân tộc học, xã hội học, tâm lý học... đều đã được huy động để dựng lên ở Nam Việt Nam một chế độ thực dân mới kiểu mẫu.

Mặt khác, trong những năm đó, Washington đã cố gắng làm suy yếu đến mức tối đa phong trào yêu nước và cách mạng Nam Việt Nam. Sau 1968, bộ chỉ huy Mỹ đã từ chối yêu cầu của Westmorelana xin tăng viện thêm 200.000 quân, không còn quan tâm đến việc chiếm lại các vùng đã được Mặt trận giải phóng Nam Việt Nam giải phóng. Những chiến dịch hành quân cổ điển ấy được tiến hành với cơ man nào là phương tiện vật chất và sư đoàn để chống lại một kẻ thù không thể nào nắm được vì họ được sự đồng tình của toàn dân. Đối với quân đội Mỹ, những cuộc hành quân như vậy là những thử thách khó chịu đựng nổi.

Nước Mỹ được vũ trang bằng nền kỹ thuật của mình có thể làm một kiểu chiến tranh khác. Chống lại cuộc kháng chiến của toàn dân, Mỹ có đủ những phương tiện thực hiện cuộc chiến tranh tổng lực, làm cho mọi sự sống không thể tồn tại được trong những khu vực rộng lớn bằng một cách đơn giản là tiêu diệt hết mọi sự sống ở những vùng do Mặt trận Dân tộc giải phóng và Chính phủ Cách mạng lâm thời kiểm soát. Trong nhiều năm, hàng ngàn máy bay, trực thăng, trọng pháo đã trút xuống các vùng tự

do Nam Việt Nam nhiều triệu tấn bom đạn. Chúng xả súng vào bất cứ một cái gì động đậy, rải chất độc hóa học xuống chỗ nào thấy có cây lá có thể nuôi sống con người. Chúng san bằng các làng xóm và cả những nơi không còn dấu vết nhà ở nữa; chỉ cần nhìn thấy một cột khói nhỏ bay lên là lập tức máy bay kéo đến bắn xối xả...

Vì thế vùng đất do Mặt trận Dân tộc giải phóng kiểm soát trở nên trống trơn không còn một người dân, biến thành những hoang mạc thật sự, hàng triệu hố bom chi chít trở thành những vũng nước nhung nhúc muỗi. Không thể tìm thấy một mẩu gỗ, một viên gạch để dựng lại một túp lều, không một góc ruộng hoặc một mảnh vườn nào còn trồng trọt được. Hàng triệu người dân ở nông thôn Nam Việt Nam đã được "đô thị hóa" bằng cách đó. Cuộc chiến đấu sẽ chấm dứt vì không còn chiến sĩ, Mặt trận Dân tộc giải phóng không còn tìm đâu ra dự trữ cho các lực lượng cán bộ và quân đội của mình nữa. Bộ chỉ huy Mỹ bắn một mũi tên nhắm hai mục tiêu: số cư dân vốn sống trong các vùng tự do, chiến đấu dưới ngọn cờ của Mặt trận Dân tộc giải phóng, nay chạy vào thành phố, dồn vào các trại tập trung, không còn cách nào để sinh sống, ngoài việc sung vào quân đội và cảnh sát của Thiệu. Cứ thế, quân đội và cảnh sát của Thiệu đã được tăng cường theo nhịp độ quân Mỹ rút đi đưa quân số của Sài Gòn lên hơn 1 triệu người và cảnh sát lên 150.000.

Washington đã không quên mở rộng sự phá hoại ra tận miền Bắc, hậu phương lớn của cách mạng Việt Nam. Những đợt ném bom 1965-1968, rồi những trận bom năm 1972 đã phá hoại hầu như toàn bộ các thiết bị công nghiệp, nhiều thành phố, hàng nghìn làng xã, tất cả các cầu, nhiều đập nước, hàng trăm trường học, bệnh viện. Những tháng cuối năm 1972, trong khi B52 ném bom ác liệt xuống các thành phố Bắc Việt Nam, Mỹ đã có một nỗ lực cuối cùng nhằm đưa ồ ạt các thiết bị chiến tranh vào Nam Việt Nam giúp Thiệu. Nhờ đó, Thiệu có trong tay lực lượng không quân gần 2000 máy bay, đứng hàng thứ 3 trên thế giới - hơn cả Pháp, Anh, Nhật và Tây Đức - và những vũ khí hiện đại nhất.

Ở những thành phố và vùng nông thôn do Mỹ kiểm soát, những nơi tìm bị đàn áp đẫm máu nhất, các chiến dịch "bình định" rà đi xát lại đã tàn sát hàng chục nghìn người bị nghi là cán bộ hoặc người cảm tình của Mặt trận Dân tộc giải phóng, bắt bớ hàng trăm nghìn người khác. Bằng lửa và máu, Washington mưu toan áp đặt chế độ Thiệu cho nhân dân Nam Việt Nam.

Thế là đối đầu với Chính phủ Cách mạng lâm thời mà phía Mỹ cho là đã bị suy yếu đi rất nhiều vì những tàn phá ghê gớm và vì hàng triệu người dân đã buộc phải ra đi, lại không còn có thể trông cậy vào một sự viện trợ quan trọng của Bắc Việt Nam đã bị những trận bom dữ dội của Mỹ hủy hoại hoàn toàn và một chính quyền Sài Gòn vững mạnh hơn với lực lượng quân đội và cảnh sát hùng hậu, trang bị tận răng, đã được các cố vấn Mỹ tài giỏi huấn luyện từ nhiều năm. Đối với Washington, tình thế tỏ ra thuận lợi hơn năm 1954 sau ngày ký hiệp định Genève, khi chế độ Ngô Đình Diệm đang ở chập chững những bước ban đầu, chỉ mới có một quân đội và cảnh sát chưa mạnh lắm, khi Mỹ chưa hoàn toàn khống chế miền Nam Việt nam, khi bộ máy quan chức của chế độ Sài Gòn còn ít kinh nghiệm.

Từ năm 1954, hàng nghìn sĩ quan đã được Mỹ đào tạo và nhồi sọ, phần đông là những phần tử lưu manh, những kẻ mất gốc thèm khát đô la; chúng đã làm giàu và có quyền lực nhờ viện trợ Mỹ và nhờ chiến tranh. Lớp sĩ quan này đã dần dần nắm lấy các vị trí chính trị quan trọng - tổng thống nước cộng hòa, phó tổng thống, tỉnh trưởng, chúng giàu có lên ghê gớm bằng những cuộc cướp bóc trong các đợt hành quân, các vụ buôn lậu hàng hóa, vũ khí, ma túy; chúng đã cài bà con thân thích vào những vụ áp phe rất béo bở - xuất nhập khẩu, khách sạn, đĩ điếm, ma túy. Washington đã giao phó quyền lãnh đạo quốc gia và xã hội thực dân mới ở Sài Gòn cho đẳng cấp quân sự, quan liêu và buôn lậu này.

Còn bọn đâm thuê chém mướn được dùng để thực hiện những công việc hèn hạ như tra tấn, tàn sát, đốt nhà, ám sát. Các cơ quan của Mỹ đã tìm được chúng trong đám đông những con người mất gốc, bọn du côn ở các thành phố, các chuyên gia Mỹ đã dạy cho chúng biết những bí quyết tối tân nhất của cách hỏi cung, cách tra tấn thể xác và tâm lý. Ngoài ra, một bộ máy tuyên truyền đồ sộ nhằm đầu độc

tư tưởng văn hóa, từ nhiều năm đã trút xuống dân chúng Nam Việt Nam những khẩu hiệu, những cuốn phim, tranh ảnh hòng xóa bỏ tất cả dấu ấn của tình cảm dân tộc, hoặc chỉ đơn thuần là tình nhân ái, trong tâm hồn mọi người, tạo điều kiện để biến họ thành những lính đánh thuê sẵn sàng thi hành mọi điều sai bảo.

Nhìn bề ngoài, bộ máy đó đã được lắp ráp tốt và có vẻ như đã được rà kĩ để chạy đều. Lính Mỹ rút đi, giờ chỉ cần cung cấp cho bộ máy quân sự và cảnh sát ấy vũ khí, đô la và cố vấn. Bộ máy này sẽ chịu trách nhiệm thi hành chính sách của Mỹ một cách ít tốn kém hơn các lực lượng của Mỹ. Richard Nixon, rồi Gerald Ford đã ra công xoay xở cho được mấy tỉ đô la mỗi năm chu cấp cho bộ máy chiến tranh ấy hoạt động. Vài ba tỷ đô la đối với ngân sách Mỹ, đối với quốc gia Mỹ thì có nghĩa lý gì? Dư luận Mỹ đã được thuyết phục để tin chắc rằng, sau khi quân đội Mỹ rút đi, Hoa Kỳ không còn bị sa vào vũng bùn Đông Dương nữa. Nhẹ nhàng chi ra vài tỷ đô la mà không làm kinh động dư luận và quốc hội Mỹ, việc đó không khó khăn lắm đối với các chuyên gia ở Nhà Trắng và Lầu Năm Góc.

Ngày 20-2-1974, các cơ quan của USAIDS đã báo cho Bella Abzug ở Hạ nghị viện Mỹ biết các số liệu về viện trợ Mỹ cho chính quyền Thiệu như sau:

Năm 1972: 2. 382. 000. 000 USD

Năm 1973: 2. 270. 500. 000 USD

Như vậy, năm 1973, dù đã kí Hiệp định Paris, viện trợ của Mỹ thực tế không hề giảm bớt so với năm 1972 là năm cao điểm của chiến tranh. Số vũ khí được cung cấp rõ ràng vượt cả về lượng và về chất so với những trang bị hết hạn sử dụng cần được thay thế. Chính theo cách đó, Mỹ đã gửi các máy bay F5E tối hiện đại cho Thiệu, nói là để thay thế các máy bay F5A đã hết hạn sử dụng.

Để tăng cường các đợt gửi vũ khí như vậy, Lầu Năm Góc đã bày ra lắm mẹo: công bố giá vũ khí gửi cho Thiệu thấp hơn giá thực tế ghi ở những mục khác của ngân sách. Thậm chí đã một lần người ta phát hiện ra một "sai lầm kế toán", nhờ đó tìm ra một số tiền mấy chục triệu đô la không dùng đến đã được các cơ quan Mỹ rót cho Sài Gòn. Việc trả lương cho binh lính, sĩ quan và cảnh sát của Thiệu được đảm bảo bằng viện trợ kinh tế của Mỹ. Đại sứ Mỹ ở Sài Gòn, Graham Martin, chạy vạy vất vả để đảm bảo cho Thiệu trong hai năm 1974-1975 trung bình mỗi năm 700 triệu đô la, tức là bằng số tiền mà chính quyền Sài Gòn đã được nhận khi nửa triệu lính Mỹ còn đóng trên đất Việt Nam và cuộc chiến tranh đang ở cao điểm. Trong khi các vũ khí và trang bị đã được Mỹ cấp không, chi phí quân sự của Thiệu vẫn ngốn đến 60% tổng ngân sách của Sài Gòn.

Trước Ủy ban nghiên cứu các vấn đề Châu Á và Thái Bình Dương do Hạ nghị viện Mỹ triệu tập, Fred Branhnan đã nói rõ: thực ra chỉ 4% viện trợ cho Đông Dương do tổng thống Nixon đề nghị cho năm tài chính 1974 (124,4 triệu/ 2900 triệu) được dùng vào việc tái thiết và phát triển; khoảng 4% khác, tức 107,4 triệu, được dùng cho những mục đích nhân đạo, còn 92% viện trợ do Chính phủ yêu cầu cho năm 1974 đều được dùng vào việc tiếp tục cuộc chiến tranh, trong đó 72% là viện trợ quân sự thực sự còn các số tiền cấp với danh nghĩa "viện trợ kinh tế" và "lương thực hòa bình" thì cũng được sử dụng gián tiếp vào các mục đích chiến tranh.

Những vụ đánh tráo các khoản "lương thực vì hoà bình" dành cho các nước khác, những khoản vay vượt quá 100 triệu đô đa, một khoản viện trợ gọi là đa phương qua trung gian các tổ chức quốc tế, đều được dùng để cứu trợ càng nhiều càng tốt cho ngân sách của Sài Gòn. Tổ chức USAID ở Sài Gòn xác nhận rằng 83,6% ngân sách này đều là do viện trợ của Mỹ cung cấp.

Tổ chức USAID, cơ quan quản lý số viện trợ này, vẫn giữ nguyên số nhân viên của họ ở Sài Gòn có đến hàng mấy trăm nhân viên, còn quân nhân và kĩ thuật viên Mỹ đội lốt dân sự thì lo việc sửa chữa và vận hành máy móc (đặc biệt là máy bay) trong quân đội Thiệu, ghi sổ các nhu cầu của quân đội Sài Gòn trong quá trình diễn ra các cuộc hành quân. Nhân viên ngoại giao trong Đại sứ quán Mỹ tại Sài Gòn được tăng thêm mấy trăm người, phân vào 4 tổng lãnh sự quán rải khắp cả miền Nam. Viên đại sứ

Mỹ có 145 phụ tá để theo dõi các cuộc hành quân còn tổ chức của tùy viên quân sự Đại sứ quán (DAO) có đến ít nhất 50 sĩ quan. Toàn bộ nhân sự "ngoại giao" đó thực chất là cả một bộ tham mưu được ngụy trang, lãnh đạo và chỉ huy các lực lượng vũ trang của Sài Gòn, lập các kế hoạch hành quân quyết định chiến lược, các sĩ quan của Thiệu chỉ còn việc thi hành các kế hoạch và chỉ thị đã được các cố vấn Mỹ hiệu chỉnh. Chẳng có gì thay đổi về bản chất của cuộc chiến tranh cũng như về sự chỉ đạo chiến tranh. Trước cũng như sau Hiệp định Paris, cuộc chiến tranh gọi là "Việt Nam hóa" vẫn là một cuộc chiến tranh của Mỹ.

Chiến tranh tiếp diễn

Hiệp định Paris chủ trương hòa hợp dân tộc, thừa nhận sự tồn tại của một lực lượng thứ ba và hai chính quyền khác nhau, mỗi bên có vùng lãnh thổ riêng đã được phân định. Tuy nhiên nhờ có nhiều vũ khí và đô la được Washington ủng hộ vô điều kiện và được Bắc Kinh đồng tình, Thiệu đã khẳng định lại chính sách bốn "không" của y: không cộng sản, không trung lập, không hòa giải với cộng sản và không phân chia lãnh thổ. Tất nhiên, ba cái "không" đầu là những khẳng định về nguyên tắc, còn cái "không" thứ tư, thì không tùy thuộc ý muốn riêng của Thiệu, cũng không tùy thuộc ý muốn riêng của Nixon, Kissinger. Chính phủ Cách mạng lâm thời, vùng lãnh thổ và các lực lượng vũ trang của riêng mình đều là những thực thể hiện diện trên thực địa, chứ không chỉ trong văn bản của Hiệp định đã được kí kết. Không thể chỉ dùng một nét bút hoặc một bài diễn văn mà có thể xóa bỏ những hiện thực đó.

Bộ chỉ huy Mỹ - Sài Gòn đã uổng công vô ích cắm chi chít trên đất miền Nam Việt Nam 250 tiểu khu quân sự, 10.000 đồn bốt; vẫn còn vô số khu vực do Chính phủ Cách mạng lâm thời quản lý nhất là ở các vùng đồng bằng Trung Bộ hoặc ở châu thổ sông Mê Kông, những vùng giàu có và đông dân, tạo thành những vệt trên bản đồ, thực sự như một làn da báo, làm cho Thiệu và bọn quan thầy Washington mất ăn mất ngủ. Chính phủ Cách mạng lâm thời cũng như các lực lượng vũ trang, các tổ chức xã hội-văn hóa và cán bộ của mình luôn hoạt động ở sát những vùng còn do Thiệu kiểm soát. Đó là một mối nguy hiểm chết người đối với chế độ Sài Gòn.

Ngay sau ngày kí Hiệp định Paris 28-1-1973, Thiệu tuyên bố. "Ngừng bắn chẳng hề có nghĩa là ngừng chiến tranh". Và ngay sau đó, tung các binh đoàn bộ binh thiết giáp, máy bay đánh vào các vùng giải phóng. Tờ US news and World Report (Tin Mỹ và phóng sự thế giới) ngay từ ngày 29-1-1973 đã nhấn mạnh rằng các lực lượng Sài Gòn tiến vào các vùng tranh chấp và các vùng do cộng sản chiếm đóng để thu hẹp vùng lãnh thổ và giảm bớt số dân do cộng sản kiểm soát. Tuy lực lượng Mỹ không còn ở đó nữa để yểm hộ quân đội Sài Gòn, nhưng không quân Mỹ đóng ở Thái Lan và ở khắp Thái Bình Dương (14 vạn người) luôn luôn có thể làm "lực lượng răn đe" huống chi các quan chức Mỹ không quên thỉnh thoảng lại hù dọa nhân dân Việt Nam rằng sẽ cho không quân Mỹ can thiệp trở lại (tuyên bố của Schlesinger, Bộ trưởng quốc phòng Mỹ ngày 18-6-1973).

Ngay sau khi kí Hiệp định Paris, không những không chịu báo tin sự kiện đó cho quân đội của mình biết, Thiệu còn tung họ vào những cuộc hành quân liên miên đánh vào vùng giải phóng. Ngày 28-1, quân Thiệu tấn công vào cảng Cửa Việt và các huyện Hải Lăng, Triệu Phong thuộc tỉnh Quảng Trị, gần vĩ tuyến 17. Ở tây nam Huế, quân đội Sài Gòn tìm cách chiếm lại con đường 72 nối A-Sầu với cố đô. Trong ba tháng đầu năm 1973, quân đội Thiệu tấn công nhiều vùng khác trong tỉnh Quảng Nam, cảng Sa Huỳnh ở Quảng Ngãi (tháng 2 năm 1973), đọc đường số 4 thuộc tỉnh Mỹ Tho, và trong những ngày đầu của tháng ba, vùng Tống - Lê - Chân, Rạch Bắp ở tỉnh Thủ Dầu Một. Những trận tấn công bất ngờ trong mấy tuần lễ tiếp theo lệnh ngừng bắn, bằng những phương tiện cơ giới rất lớn đã cho phép quân đội Sài Gòn chiếm lại đây đó một vài khu vực. Trong một thông cáo chung công bố tháng 4 năm 1973,

Nixon và Thiệu đã tỏ ra hí hửng về sức chiến đấu của lực lượng Sài Gòn, vui mừng về những thắng lợi đó.

Những kết quả đầu tiên đó khuyến khích Thiệu mở rộng hơn nữa quy mô các cuộc hành quân đến mức đủ trong một cuộc hành quân, chúng huy động đến hơn cả một sư đoàn. Từ tháng 6 đến tháng 9 năm 1973, 70 tiểu đoàn đã tấn công tỉnh Chương Thiện; từ tháng 5 đến tháng 11, hai sư đoàn hành quân trong khu vực Bến Cát, tỉnh Thủ Dầu Một, một sư đoàn ở tây nam Phú Bài, tỉnh Thừa Thiên. Những cuộc hành quân lấn chiếm này hoặc được tiến hành một cách ào ạt, hoặc dưới hình thức gặm nhấm dần từng khu vực, đi đôi với những cuộc hành quân "bình định" ở những địa phương ít nhiều do Sài Gòn kiểm soát, trước hết nhằm vào các tỉnh đông dân nhất. Trở thành bộ phận quan trọng nhất của chiến lược thực dân mới từ khi "Việt Nam hóa" chiến tranh, những cuộc "bình định" đã được tăng cường sau ngày kí kết Hiệp định Paris nhằm củng cố hậu phương của quân đội Sài Gòn và các cơ sở của chế độ Thiệu.

Tất cả các khu vực mới bị các lực lượng Sài Gòn chiếm lại hoặc đã bị chúng chiếm lại từ trước lập tức bị đặt trong một hệ thống kìm kẹp bao gồm:

- Một mạng lưới đồn bốt và chi khu quân sự có quân chính quy đồn trú;
- Các lực lượng an ninh địa phương và dân vệ;
- Các lực lượng cảnh sát chính quy và đặc biệt;
- Một bộ máy cai trị bù nhìn;
- Những tên chỉ điểm hoạt động bí mật;
- Những tổ chức chính trị phản động.

Đó là chưa kể một loạt tổ chức "nhân đạo", "văn hóa", "tôn giáo", "tương trợ"... vây chặt từng người dân trong một mạng lưới chằng chịt. Hai mươi năm kinh nghiệm và việc huy động nhiều chuyên gia đã giúp chủ nghĩa thực dân mới của Mỹ hoàn thiện phương pháp kìm kẹp ngày càng tinh vi hơn của chúng. Sau khi đã ám sát, bắt giam các cán bộ và những người cảm tình của phong trào yêu nước, hoặc đơn giản chỉ là những công dân bị tình nghi, sau khi đã lên danh sách, ghi phiếu, khủng bố dân chúng, bọn Thiệu tìm cách lùa một bộ phận đông đảo dân chúng vào các tổ chức bán quân sự, các lực lượng tự vệ dân sự để đẩy họ đi đánh lại các chiến sĩ yêu nước. Như thế quân đội Sài Gòn có thể lợi dụng được một lớp vỏ bọc phòng vệ trong các cuộc hành quân, lại có được một lực lượng dự trữ cho những đợt chuyển quân mới.

Chỗ nào các lực lượng Sài Gòn không thể triển khai được toàn thể bộ máy chính trị-quân sự của chúng để lùa nhân dân vào hàng ngũ thì chúng sẽ cưỡng ép họ trở lại các trại hoặc khu tập trung. Hơn một triệu nới người đã bị tập trung như thế trong những năm 1973-1974. Những cuộc ném bom đã được thực hiện, những toán biệt kích được phái đi để phá hoại các vùng do Chính phủ Cách mạng lâm thời kiểm soát. Chính sách thực dân mới của Washington chỉ có thể thành công ở Việt Nam bằng chiến tranh, chế độ Thiệu chỉ có thể kéo dài được bằng chiến tranh, việc thực hiện nghiêm chỉnh những điều khoản của Hiệp định Paris sẽ làm thất bại chính sách đó và sẽ gióng lên hồi chuông kết liễu chế độ ấy.

Sự rêu rã của hệ thống thực dân mới

Chế độ Thiệu cũng như danh sách thực dân mới của Mỹ không chỉ phải đương đầu với một Chính phủ Cách mạng lâm thời đã được thiết lập vững vàng ở những vùng giải phóng, mà còn vấp phải sự chống đối của nhân dân ngày càng tăng ở các thành thị và các vùng nông thôn mà ít nhiều họ còn kiểm soát. Việc kí Hiệp định Paris, việc rút các lực lượng quân sự Mỹ, chính sách hòa hợp dân tộc được Chính phủ Cách mạng lâm thời xác định rõ ràng, việc Hiệp định Paris chính thức thừa nhận lực lượng thứ ba, tất cả các nhân tố ấy đã truyền một luồng sinh khí mới vào phong trào rộng lớn vì hòa bình, độc

lập, vì các quyền tự do dân chủ, vì sự bảo tồn nền văn hóa dân tộc và những thuần phong mỹ tục, một phong trào vốn đã luôn khuấy động đông đảo quần chúng nhân dân các đô thị.

Thiệu và các quan thầy Mỹ đã tiên liệu những điều đó. Trong những tháng trước đình chiến, Thiệu đã cho thi hành một loạt biện pháp để tăng cường hệ thống kìm kẹp vốn đã đè nặng lên dân chúng. Những sắc lệnh, điều luật kế tiếp nhau ra đời nhằm hạn chế thêm nữa chút tự do nhỏ nhoi còn tồn tại trong chế độ Thiệu.

Tháng 8 năm 1972, một sắc luật bãi bỏ việc bầu các trưởng thôn và trưởng xóm, để chí quyền bổ nhiệm họ. 7000 sĩ quan được chỉ định nắm các chức vị ấy, không kể 10.000 sĩ quan khác được bố trí giữ chức vụ an ninh ở các làng xã. Cũng tháng 8 năm 1972, sắc luật 007 áp đặt cho ngành báo chí những điều kiện hà khắc đến mức chỉ còn 18 trong số 40 tờ báo hiện có được phép tiếp tục ra mắt độc giả; một số lớn những tờ báo còn sống sót đó lại do chính quyền kiểm soát và đài thọ. Từ tháng 9 năm 1972, các báo phải nộp một khoản tiền bảo lãnh là 20 triệu đồng để dự phòng những khoản tiền phạt phải trả; mọi sáng kiến không có may mắn làm vừa lòng các nhà chức trách, đặc biệt là việc phổ biến những tin tức không có lợi cho chế độ - loại này không thiếu - có thể bị kết án 5 năm từ giam và 5 triệu đồng tiền phạt. Như thế, thực tế là đóng cửa tất cả các tờ báo ít nhiều còn giữ tính trung thực. Những vụ tịch thu ngày càng gia tăng đã đặt các báo vào tình thế không còn khả năng trang trải các chi phí, trừ phi cầu xin viện trợ của Chính phủ.

Một sắc luật về an ninh địa phương tuyệt đối cấm mọi cuộc đình công, biểu tình và cho phép cảnh sát nổ súng vào mọi cuộc biểu tình; sắc luật 090 cho phép cảnh sát bắt mọi người bị tình nghi. Đúng một tháng trước khi kí Hiệp định, một sắc luật áp đặt cho các đảng phái chính trị những điều kiện quá quắt đến nỗi chỉ có 4 trong 28 nhóm hiện có lúc bấy giờ có thế sống sót được.

Việc thi hành nghiêm chỉnh Hiệp định Paris bắt buộc phải thực thi các quyền tự do dân chủ hẳn đã là nguy cơ chết người đối với chế độ Thiệu. Ngay từ ngày 28-1-1973, Thiệu đã hung hăng xác định rõ trong một tuyên bố trên vô tuyến truyền hình:

"*Ngừng bắn tại chỗ có nghĩa là giữ nguyên hiện trạng, chỗ nào có chính quyền, có quân đội và có dân của chúng ta, nơi đó chúng ta ngự trị và là vua. Mọi việc ở đó tùy thuộc ở chúng ta. Tại đó, chúng ta áp dụng luật pháp của chúng ta, chính quyền của chúng ta. Mọi việc đều tiến hành như trước đây, không có gì thay đổi cả*".

Không có chuyện hòa giải hoặc hòa hợp dân tộc, không có chuyện thỏa thuận với những người cộng sản, với những người trung lập; bản "hiến pháp" với nguyên tắc cơ bản là chống cộng sản, tất cả các đạo luật phát xít vẫn có hiệu lực. Vả chăng Washington đã cẩn thận tăng viện trợ tài chính và kĩ thuật để nâng quân số cảnh sát từ 12 vạn lên 15 vạn tên.

Hiệp định Paris quy định rõ ràng mọi tù nhân chính trị đều phải được phóng thích. Điều quan tâm đầu tiên của Thiệu là sát hại một số nhất định trước khi ngừng bắn, rồi đánh tráo tù chính trị thành từ thường phạm để khẳng định một cách trơ tráo rằng chế độ Thiệu không có tù chính trị. Mọi chứng nhân từ nhiều giới khác nhau, các nhà báo và đại biểu Mỹ, các chức sắc tôn giáo thuộc mọi quốc tịch, các nhân vật có uy tín nhất trên toàn thế giới, đều uổng công chứng minh một cách hùng hồn bằng vô số sự việc và lí lẽ, rằng có khoảng 200.000 tù nhân chính trị trong các nhà tù và trại khổ sai của chế độ Sài Gòn. Thiệu được Washington ủng hộ, cứ tiếp tục chối phăng.

Y còn làm hơn thế nữa, tăng gấp bội các vụ bắt bớ, tra tấn, không chỉ chống lại những người của Chính phủ Cách mạng lâm thời mà càng ngày càng quyết liệt chống cả lực lượng thứ ba. Sinh viên, trí thức, giáo sư, sư sãi đều bị quật dùi cui một cách dã man trên đường phố, bị bắt hàng loạt, bị đầy bị tra tấn. Với tất cả mọi người, y tuyên bố thẳng thừng: "Những kẻ nào có gan tự xưng mình là trung lập hoặc thân cộng sản, người đó sẽ không sống sót được quá năm phút" (12-10-1973).

Để đàn áp có hiệu quả hơn nữa, Thiệu đã chú ý đặt ra những biện pháp mới để tập trung mọi quyền

lực vào tay mình. Từ 1971, y đã làm mọi việc để loại trừ đối thủ cạnh tranh duy nhất với mình trong các cuộc bầu cử tổng thống là Nguyễn Cao Kỳ.

Những cuộc bầu cử vào "thượng viện" Sài Gòn tháng 8 - 1973 là cơ hội để Thiệu loại những kẻ đối lập với mình và để đưa một trong những tay chân của mình là Trần Văn Lắm lên đầu bản danh sách ứng cử kép do "đảng Dân chủ" là "đảng của Tổng thống" giới thiệu. Việc đưa tay chân của mình vào cả hai Viện tạo điều kiện để thiệu đưa ra một sự sửa đổi "Hiến pháp" cho phép Thiệu:

- Được quyền ứng cử lần nữa trong cuộc bầu cử tổng thống vào năm 1975 với một nhiệm kỳ không phải 4 năm mà là 5 năm.
- Chỉ định các thành viên của Tòa án tối cao (các Viện chỉ còn mỗi một việc là nêu tên từng người.)
- Chỉ định các tỉnh trưởng, thị trưởng, quận trưởng.

Tháng 10 năm 1974, khi cải tổ Chính phủ, Thiệu lập ra một loạt "Hội đồng ủy viên" trực thuộc Phủ Tổng thống, lại kèm thêm một "Hội đồng lãnh đạo" do Thiệu làm chủ tịch. Hội đồng này và các hội đồng ủy viên vượt qua đầu các bộ trưởng và cả thủ tướng - họ trở thành những bù nhìn của bù nhìn - giải quyết mọi việc quan trọng trong danh sách đối nội cũng như đối ngoại. Thủ tướng Trần Thiện Khiêm đã không che giấu được nỗi cay đắng của mình. Cả một loạt vụ giáng cấp đặc biệt nhằm vào 17 viên tướng, rồi một loạt vụ thăng cấp cho 39 sĩ quan lên cấp tướng, giúp Thiệu loại bỏ những người bị tình nghi chống đối chính sách của Thiệu, đưa những tay chân thân tín nhất vào các chức vụ có quyền thế trong quân đội cảnh sát và trong bộ máy hành chính. Những người thuộc cánh Nguyễn Cao Kỳ và cũng như tất cả những ai từng dính líu ít nhiều với Pháp đều bị loại bỏ để thay bằng những người đã được đào tạo hoàn toàn ở Mỹ.

Ngoài viện trợ quân sự, giới cầm quyền Washington ra sức ủng hộ Thiệu bằng một khoản viện trợ kinh tế lớn để giúp Thiệu giữ được vai trò của mình. Chúng dự tính cung cấp cho Thiệu một khoản tiền tương đương với số tiền mà Sài Gòn đã được nhận trong những năm chiến tranh, bao gồm cả các khoản thu nhập từ những chi phí của đạo quân viễn chinh Mỹ đóng trên lãnh thổ miền Nam, Việt Nam. Tính ra đội quân viễn chinh Mỹ đã tạo ra việc làm cho 250.000 người; chi phí tại chỗ của đội quân này đã cung cấp cho chế độ Thiệu khoảng ½ số thu nhập của họ bằng ngoại tệ (theo hãng UPI, 27-11-1974). Đại sứ Mỹ Graham Mactin đang ra sức thuyết phục quốc hội Mỹ cấp cho Thiệu khoản viện trợ kinh tế bình quân mỗi năm từ 700 triệu đến 800 triệu đô la.

Để đạt được việc thông qua dự án viện trợ đó, Washington và Sài Gòn ra sức khua chiêng gióng trông ầm ĩ về những kế hoạch tái kiến thiết và xây dựng đẹp như cõi tiên! Martin nhắc đến kế hoạch Marhall đã giúp châu Âu vươn mình lên từ những đổ nát của Đại chiến Thế giới thứ II và bắt đầu đà phát triển kinh tế. Về phía mình, Thiệu đưa ra một kế hoạch 6 tháng khôi phục và tái thiết rồi lên đường sang Washington xin đô la. Trở về Sài Gòn, y tung ra một kế hoạch đồ sộ tái thiết và phát triển kinh tế sau chiến tranh trong bảy năm (1973-80) với ba mục tiêu chính: tái xây dựng, ổn định những người phải di cư, khai thác mạnh mẽ những nguồn tài nguyên thiên nhiên, đặc biệt là khôi phục nông nghiệp, đầu tư vào công nghiệp và dịch vụ, trước hết là tìm cách thu hút vốn nước ngoài bằng những điều kiện có lợi cho các nhà đầu tư.

Ngày 26-3-1973, nhân "Ngày nông dân", Thiệu kêu gọi thực hiện kế hoạch đồ sộ 5 năm về nông nghiệp, đặc biệt nhằm phục hóa nửa triệu hec-ta ruộng đất bị bỏ hoang vì chiến tranh, cung cấp 3 triệu mét khối gỗ cho nhu cầu nội địa và xuất khẩu đánh bắt 1 triệu tấn cá, gấp đôi so với năm 1973. Việc phát triển nông nghiệp, lâm nghiệp và ngư nghiệp, theo Thiệu, sẽ cho phép xuất khẩu đạt giá trị hàng năm 400 triệu đô la, đủ trang trải mọi nhu cầu của đất nước về ngoại tệ.

Thiệu cũng gợi lên khả năng triệu tập một hội nghị quốc tế để quyết định những phương thức viện trợ cho chế độ Sài Gòn phát triển kinh tế. Những tuần đầu tiên sau ngày kí Hiệp định Paris, đã thấy nhiều nhân viên và nhà doanh nghiệp Mỹ, Anh, Pháp, Nhật lũ lượt kéo đến Sài Gòn. Đúng là tài

nguyên thiên nhiên Nam Việt Nam rất nhiều và đa dạng (gạo, sao su, lâm sản, hải sản và triển vọng dầu hỏa), nhân công ở đây dồi dào và khéo tay; điều hấp dẫn đối với tư bản phương Tây là giá nhân công ở đây hai lần rẻ hơn so với Hồng Kông và Singapo. Sự ngoan ngoãn dễ bảo của chế độ Sài Gòn cũng là một đảm bảo tốt. Hạ tầng cơ sở - các đường giao thông, hải cảng và bến bãi, vốn đã được xây dựng tốt để phục vụ nhu cầu chiến tranh.

Người ta có thể dễ dàng tưởng tượng sự phát triển kinh tế mà chắc là Nam Việt Nam sẽ có thể đạt được với một khoản viện trợ kinh tế của Hoa Kì lớn hơn so với viện trợ cho bất cứ một nước nào khác trên thế giới. Thế nhưng, ngay từ những tháng đầu của năm 1973, mọi dấu hiệu của một sự suy thoái kinh tế đã bộc lộ rõ và ngày càng trầm trọng thêm. Ngày 21 tháng 8 năm 1973, đích thân Thiệu phải thừa nhận rằng "giải quyết vấn đề kinh tế và xã hội hóa ra là việc khó". Những triệu chứng ngày càng nhiều cho thấy sự đình đốn của nền kinh tế.

- Sản xuất công nghiệp và nông nghiệp giảm sút;
- Giá cả tăng nhanh và lạm phát theo tốc độ ngựa phi;
- Tình trạng thất nghiệp ngày càng trầm trọng;
- Khan hiếm chất đốt và hàng hóa.

Cho đến lúc bấy giờ, nền công nghiệp của Sài Gòn sống èo uột bị hàng nhập khẩu của nước ngoài bóp nghẹt, nhất là hàng Mỹ và hàng Nhật. Sản xuất công nghiệp tính ra chỉ bằng 10% tổng sản phẩm và rất nhiều xí nghiệp chỉ đơn giản cung cấp những bán thành phẩm làm bằng nguyên liệu nhập ngoại; trong đó, phần nhiều nằm trong tay người Pháp hoặc người Hoa (thuộc Đài Loan). Từ quý đầu của năm 1973, sản lượng ngành dệt đã sụt 2000 tấn so với cùng kỳ năm trước. Tình hình ở các khu vực khác cũng gần giống như vậy: đường, thuốc lá, đồ uống... Các nhà công nghiệp Việt Nam khốn đốn vì sự tăng giá chất đốt, các nguyên liệu nhập ngoại, lại gặp khó khăn vì sức mua giảm sút, nên đã phải buộc đóng cửa một bộ phận khá lớn các xí nghiệp của họ. Đến tháng 4 năng 1974, khoảng 50% các xí nghiệp phải đóng cửa.

Sự phá giá đồng bạc đi đôi với việc tăng giá cả, tình hình xấu đi từng tháng một. Năm 1973, đồng bạc Sài Gòn bị sụt giá 10 lần. Nếu năm 1955, tỷ giá hối đoái 35đ/ 1 đô la thì ngày 5 tháng 1 năm 1974, tỷ giá là 560đ Sài Gòn/ 1 đô la. Năm 1973, giá cả tăng từ 100 đến 200%, đối với các nhu yếu phẩm hàng đầu giá còn tăng hơn nữa. Ngày 5 tháng 8 năm 1973, chính quyền Sài Gòn đồng loạt tăng giá 3 mặt hàng cơ bản: tăng giá gạo 55%, đường 60%, xăng 76%. Ngày 20 tháng 11, giá dầu hỏa còn tăng thêm 50%. Ngày 23 tháng 11, tờ báo Độc Lập ở Sài Gòn viết: "Để theo kịp với giá dầu tăng, giá của hầu hết các mặt hàng khác, nhất là các nhu yếu phẩm hàng đầu đều tăng vọt theo chiều thẳng đứng. Gạo - mặt hàng hiếm và đắt, nỗi quan tâng lớn của người dân Sài Gòn - tăng giá vòn vọt. Ngay sau khi giá chất đốt tăng, giá một tạ gạo lên đến 34. 000 đồng (cuối 1972 là 7.600 đồng). 900 mặt hàng khác cũng đều tăng giá

Ngân sách đạt đến những con số chóng mặt. Năm 1973, thâm hụt 116 tỷ đồng, đến kết thúc niên khoá lại thâm hụt thêm 78 tỷ đồng. Ngân sách năm 1974 ghi 543 tỷ đồng thu và 630 tỷ đồng chi, thâm hụt 177 tỷ. Lượng tiền lưu thông tháng 1 năm 1966 là 51 tỷ, đến tháng 1 năm 1973 lên tới 202 tỷ 800 triệu. Dự trữ ngoại tệ năm 1972 là 200 triệu đô la, năm 1973 tụt xuống còn 100 triệu. Tỷ lệ lạm phát chính thức năm 1973 là 65%, hai tháng đầu năm 1974 là 16%, cả năm 1974 sẽ lên tới 96%. Đồng đô la năm 1974 giá chính thức là 685 đồng, giá chợ đen còn cao hơn nhiều.

Thiệu chạy vạy cố móc ví của Washington được càng nhiều đô la càng tốt. Thế nhưng Nicxon bị vướng vào vụ bê bối Watergate và những khó khăn của nền kinh tế của Hoa Kỳ, nên chỉ có thể móc được của Quốc hội Mỹ 322 triệu đô la trong năm tài chính 1973-1974 (năm 1972 được 500 triệu). Thiệu đi một vòng các thủ đô phương Tây xin viện trợ, nhưng không gặt hái được mấy kết quả. Y liền tìm cách bán đổ bán tháo những tài nguyên của đất nước dưới dạng tạo điều kiện có lợi nhất cho các

công ty dầu hỏa và các công ty khác, nhưng chỉ thu được 51 triệu đô la từ các công ty dầu hỏa Mỹ, Pháp, Nhật, Ca-na-đa và vài triệu từ các nguồn đầu tư khác.

Để trang trải ngân sách, Thiệu quay sang các loại thuế và lệ phí. Tờ Tin Sáng ở Sài Gòn ngày 21 tháng 4 năm 1973 viết:

"*Từ đầu năm 1973, tất cả các loại thuế đều tăng: thuế quầy hàng, thuế môn bài, thuế thu nhập đều tăng gấp ba. Thuế cước vận chuyển tăng lên 15 lần, các loại thuế khác đều tăng gấp đôi, vài thứ thuế khác tăng gấp 4, như thuế đánh vào các nhà in*" Ngày 1-7-1973, Thiệu ban hành một thứ thuế mới (thuế giá trị gia tăng) đánh vào tất cả mọi sản phẩm. Theo các báo Sài Gòn, trong vòng 40 ngày, dân chúng bị tước đoạt mất 5200 triệu đồng bởi thứ thuế này. Sự phản đối quyết liệt của mọi tầng lớp nhân dân buộc chính quyền Sài Gòn lùi bước, phải thôi không thu loại thuế này trong một vài khu vực. Ngày 22 tháng 11 năm 1973, Thiệu tăng thuế đối với hơn 200 mặt hàng nhập khẩu. Đầu năm 1973, một lít xăng giá 40 đồng, thuế đặc biệt là 20 đồng. Một năm sau, giá xăng lên đen 240 đồng/lít và thuế là 100 đồng. Giá đường đầu năm 1973 với thuế suất 10% là 200 đồng/1 kilô, một năm sau lên 600 đồng. Giá cả và thuế cũng leo thang như thế đối với các mặt hàng thuốc lá, rượu, bia, thuốc lá điếu... Thuế ruộng đất tăng 20%. Thuế đánh vào tiểu thương tăng 100%. Năm 1974, Thiệu chủ trương đẩy mạnh việc thu thuế ở các vùng nông thôn, cho đến lúc bấy giờ chỉ mới cung cấp 10% ngân sách.

Nhiều biện pháp nghiêm ngặt được ban hành chống lại mọi sự chậm trễ trong việc đóng thuế hoặc không khai báo. Một cơ quan điều tra về thuế, những đội đặc nhiệm phụ trách việc thu thuế được thành lập. Bọn này tổ chức những đợt ra quân thật sự mang tính hỗn hợp "quân sự - thuế vụ", nhiều vụ lục soát đại quy mô, bọn nhân viên thuế vụ tha hồ cướp bóc tiền bạc của các doanh nghiệp cũng như của tư nhân. Báo chí Sài Gòn phản ánh những hành động chống đối của dân chúng. Ngày 24 tháng 6 năm 1974, tờ Điện tín viết: "Cứ lâu lâu Nhà nước lại tưởng tượng ra một cách đánh thuế mới. Dù làm gì, dù đi đâu, người dân cũng đụng phải thuế. Thuế tìm đến anh ngay cả khi anh cửa đóng then cài ngồi trong nhà mình. Những người dân bình thường làm khó nhọc từ sáng đến tối vẫn không thể kiếm đủ gạo nuôi con, để cho những kẻ ngồi trên cao vô công rồi nghề, đắm mình trong những căn phòng điều hòa nhiệt độ, phì phèo điếu xì gà trên môi, ngồi vắt óc để nghĩ ra thứ thuế mới".

Một tình hình kinh tế như vậy đã đưa đến những hậu quả đặc biệt tệ hại đối với đời sống của dân chúng. Cuối năm 1974, tổng số người thất nghiệp lên đến 2,5 triệu, theo con số chính thức. Còn theo những ước tính khác thì đến 3,5 triệu người. Ở Trung Bộ (Quảng Tín, Đà Nẵng, Quảng Ngãi, Quy Nhơn) khoảng 50% số người lao động bị thất nghiệp. Hàng trăm trẻ em bị bỏ rơi lang thang ở các thành thị, nơi mà cảnh ăn xin, đĩ điếm, ma túy lan tràn hơn bao giờ hết. Những vụ tự tử, nhiều khi là cả gia đình, xảy ra ngày càng nhiều. Xã hội Sài Gòn hoàn toàn rệu rã.

Chẳng cần phải sáng suốt cũng nắm được nguyên nhân gốc rễ của tình trạng điêu tàn và rệu rã này. Việc rút quân lính Mỹ đã khiến nhiều khoản thu nhập của chế độ bị thâm thủng lớn, nhưng nguyên nhân chủ yếu vẫn là sự hợp tác chiến tranh đã làm suy sụp kinh tế và xã hội, gây ra cuộc tổng khủng hoảng lay động cả xã hội Sài Gòn này. Ở Nam Việt Nam xưa kia tràn trề lúa gạo, lần đầu tiên người ta nhìn thấy có người chết đói. Làm thế nào để phục hóa nửa triệu hecta ruộng đất, mở rộng khai thác rừng, thu hút vốn đầu tư của nước ngoài, phát triển công nghiệp địa phương, nếu Thiệu theo sự thúc giục của Nixon-Kissinger-Ford cứ hành quân lấn chiếm, bình định, tập trung dân? Chiến tranh vẫn là do Mỹ chủ xướng, nhưng gánh nặng về người và tài chính thì ngày càng đổ lên đầu nhân dân miền Nam Việt Nam vì nay chiến tranh đã được "Việt Nam hóa".

Bước đầu của sự kết thúc

Ngừng bắn, phóng thích tù binh, tự do đi lại giữa hai vùng, tự do dân chủ, hòa giải và hòa hợp dân

tộc, thừa nhận lực lượng thứ ba và tất nhiên, thừa nhận sự tồn tại của Chính phủ Cách mạng lâm thời và các vùng lãnh thổ đã được giải phóng - tất cả những điều đó, đối với Thiệu đều không hề có. Còn Nixon thì ngay sau khi kí Hiệp định Paris, đã gào lên rằng ông ta chỉ thừa nhận chính quyền Thiệu như là Chính phủ hợp pháp duy nhất của Việt Nam mà thôi. Sau hơn hai mươi năm, những luận điệu ấy của Nixon là động thái báo trước những chuyện chẳng lành tương tự như lời Eisenhower sau khi Hiệp định Genève về Đông Dương được ký kết năm 1954.

Đối với Nixon-Kissinger-Ford, kết cục duy nhất có thể chấp nhận là đè bẹp Chính phủ Cách mạng lâm thời, ít ra là bóp nghẹt được Chính phủ đó và bảo đảm cho một chế độ thực dân mới chư hầu của Mỹ đứng chân lâu dài ở Sài Gòn. Có thể có người tưởng rằng sau Hiệp định Paris 1973, mọi việc lại sẽ diễn ra như sau Hiệp định Genève 1954. Nhưng lịch sử không lặp lại. Có thể là trong 20 năm, Washington đã có thì giờ để dựng lên ở Nam Việt Nam một bộ máy quân sự và cảnh sát khổng lồ, nhưng các nhà lãnh đạo Mỹ đã nhầm to khi họ tưởng tượng ra rằng những sự hủy diệt, tàn phá, những tang tóc do họ gieo rắc trên đất Việt Nam đã làm kiệt quệ, suy yếu nhân dân Việt Nam đến mức hoàn toàn bất lực.

Năm 1954, lực lượng kháng chiến Việt Nam đã phải hoàn toàn rời khỏi miền Nam Việt Nam, tập kết lực lượng vũ trang, cán bộ của mình ra miền Bắc, để lại một dân chúnh không vũ khí, không cán bộ đối mặt với kẻ thù đế quốc. Năm 1975, Chính phủ Cách mạng lâm thời vẫn đóng giữ những vùng lãnh thổ cùng với lực lượng vũ trang của mình. Sự khác biệt so với năm 1954 là cơ bản. Nhân dân Nam Việt Nam cũng như dân Bắc Việt Nam đã dày dạn chiến trận hơn rất nhiều. Sự đe dọa dùng vũ khí và quân lính của Mỹ không còn làm ai run sợ, cho dầu có sự hợp đồng với áp lực từ phía bên ngoài chăng nữa.

Trong những tháng liền sau ngày kí Hiệp định Paris, quân đội Sài Gòn được trang bị hiện đại, đã có thể tiến hành vài cuộc hành quân bất ngờ và thu được một vài kết quả nào đó làm nảy sinh ảo tưởng. Nhưng đương nhiên là Chính phủ Cách mạng lâm thời, các lực lượng vũ trang giải phóng và dân chúng Nam Việt Nam không thể khoanh tay ngồi nhìn những vụ vi phạm Hiệp định Paris lặp đi lặp lại như thế, uy hiếp nghiêm trọng hòa bình và an ninh của mọi người.

Mạng lưới kiểm soát chằng chịt như bàn cờ của cảnh sát, những biện pháp phát xít ngày càng khắc nghiệt từ sau tháng 1 năm 1973 không thể ngăn cản nhân dân những vùng do Thiệu kiểm soát tiến hành một cuộc đấu tranh chính trị còn quyết liệt và rộng lớn hơn các cuộc đấu tranh trước kia. Hiệp định Paris được kí kết, việc rút quân Mỹ, sự hiện diện của Chính phủ Cách mạng lâm thời và các lực lượng vũ trang của mình, chính sách hòa giải và hòa hợp dân tộc - những nhân tố ấy đã có tác động đẩy mạnh cuộc đấu tranh của dân chúng ở các thành thị đã chịu đau khổ ghê gớm vì tình trạng chiến tranh và chế độ độc tài phát xít của Thiệu. Tình trạng đình đốn về kinh tế và những thất bại của quân đội Sài Gòn càng cổ vũ mạnh mẽ tinh thần chiến đấu của quần chúng. Thiệu đã phí công bắt bớ, tra tấn; các cuộc biểu tình, đình công vẫn tăng dần lên với sự tham gia của mọi tầng lớp xã hội; nhiều công chức và binh sĩ của Thiệu đã tham gia vào hành động này, hoặc công khai tỏ cảm tình với những người chống đối.

Mặc dầu Mỹ và Thiệu đã hết sức cố gắng ngăn cản việc phổ biến văn bản của Hiệp định, ngay sau ngày kí, một phong trào rộng lớn đòi giải phóng từ chính trị đã nổ ra. Có ai ở miền Nam Việt Nam lại không có một người bà con, bạn bè, hoặc anh em của mình bị bắt giam trong vô số những nhà tù ở khắp các tỉnh. Tuy cuộc đấu tranh chủ yếu là do các tầng lớp quần chúng lao động tiến hành dưới sự lãnh đạo của Mặt trận Dân tộc giải phóng, nhưng dần dần, các tầng lớp xã hội khác đặc biệt là sinh viên trí thức, tín đồ và giáo sĩ các tôn giáo khác nhau với ý thức chính trị và tinh thần chiến đấu đã tăng lên nhờ tác động của thời cuộc, đã tham gia ngày càng mạnh mẽ vào cuộc chiến đấu. Quy mô to lớn của sự can thiệp của Mỹ về quân sự kinh tế, tư tưởng đã dẫn đến hậu quả là có nhiều phần tử trong nhiều năm, tạm thời tách mình ra khỏi phong trào dân tộc, thường là náu mình bằng cách ở ẩn, nhưng

dần dần họ cũng ý thức được sự cần thiết phải chiến đấu để cứu dân tộc cùng với các truyền thống và phong tục tốt đẹp, cứu toàn thể xã hội khỏi bị tiêu diệt hoàn toàn. "Lực lượng thứ ba" đã xuất hiện như thế và càng ngày càng tự biểu hiện nhiều hơn bằng hành động, các chiến sĩ của họ cũng tiếp bước các chiến sĩ của phong trào cách mạng đi vào nhà tù, ở đó chính sách hòa hợp dân tộc có thể nói là đã tìm thấy một địa bàn lý tưởng. Đối với Việt kiều ở nước ngoài cũng vậy, nhất là ở Pháp, nơi mà người của Chính phủ Cách mạng lâm thời và của nhiều nhóm phái khác, kể cả những người trước đây đã công khai ủng hộ Mỹ, tập hợp nhau lại để cùng đòi thi hành nghiêm chỉnh Hiệp định Paris và vạch trần các thủ đoạn của Washington và Sài Gòn.

Sự chống đối ngày càng tăng của dân chúng đã buộc Thiệu phải cải tổ Chính phủ Sài Gòn nhiều lần, phải đình chỉ việc thu thuế giá trị gia tăng đối với một số lớn hàng hóa; tháng 6 năm 1974, Thiệu buộc phải cấm các thành viên của chính quyền, của quân đội và cảnh sát không được tham gia các nhóm chính trị. Sự chống đối lan cả vào "hạ nghị viện". Tháng bảy, 58 nghị sĩ ký tên vào một kiến nghị đòi Chính phủ phải giải trình về việc thi hành Hiệp định Paris, về nạn hối lộ, buôn lậu và các tệ nạn xã hội khác. Nhiều ủy ban, nhiều tổ chức được thành lập đòi thi hành Hiệp định Paris, phóng thích các tù nhân chính trị.

Tháng bảy, 30 tu sĩ công giáo họp ở Cần Thơ lên án tệ tham nhũng của chính quyền Thiệu. Phong trào chống tham nhũng lớn dần lên, trong khi các nhà lãnh đạo Phật giáo lên án chính quyền Thiệu đi theo vết xe của Ngô Đình Diệm đàn áp Phật giáo, kêu gọi bảo vệ hòa bình và Hiệp định Paris. Đến tháng chín, 30.000 người ở Huế xuống đường đòi Thiệu từ bỏ hệ thống cai trị bằng bạo lực, và phải trả lời bản cáo trạng buộc tội y và vợ về tội tham nhũng.

Điều có ý nghĩa là giáo hội Công giáo vốn từng ủng hộ một cách quyết liệt Ngô Đình Diệm rồi Nguyễn Văn Thiệu, nay rốt cuộc cũng đi đến chỗ phải dè dặt với chính quyền Sài Gòn. Quần chúng tín đồ Công giáo, dưới ảnh hưởng của thời cuộc đã thức tỉnh dần dần và không còn tuân thủ một cách thụ động các đấng bề trên như trước nữa. Nhiều linh mục trẻ công khai theo lập trường độc lập dân tộc, tiến bộ xã hội, cùng vào tù với các chiến sĩ cách mạng.

Tẩy chay những thông tin do chính quyền phổ biến, diễu hành của các nhà báo, tuyên ngôn chống đối của các luật sư, biểu tình của 5.000 tín đồ Công giáo ở vùng ngoại ô Sài Gòn, mít tinh phản đối ở thị xã Quảng Ngãi với 17.000 người dự, hiệu triệu của 44 "nghị sĩ" lên án hành động đàn áp các sư sãi, cơn thịnh nộ của đông đảo quần chúng không ngừng dâng cao.

Washington lo lắng. Trong khi Thiệu cố bám vào quyền lực cá nhân của mình, loại trừ dần tất cả những ai không ăn cánh với y, thì các nhà lãnh đạo Mỹ lại muốn thấy các lực lượng phản động tập hợp dưới trướng của Thiệu càng đông càng tốt. Có nhiều sức ép buộc Thiệu phải loại bỏ những tay chân bị tai tiếng nhất. Dưới sức ép từ hai phía - sự chống đối của nhân dân và áp lực của các cơ quan Mỹ - đến tháng 10, Thiệu buộc phải cho thôi chức bốn người trong số những bộ trưởng thân cận nhất của mình, trong đó có Hoàng Đức Nhã, cháu trai của Thiệu, Bộ trưởng Bộ Thông tin, đối tượng bị báo chí phỉ nhổ. Nhưng như vậy cũng không mảy may xoa dịu được dư luận. Cuối 1974, vụ xử án ba tờ báo bị kết tội đã công bố bản thông báo lên án Thiệu về tội tham nhũng đánh động toàn thể dư luận. Để ngăn chặn mọi cuộc biểu tình trong ngày xử án (sau đó, phiên tòa buộc phải hoãn lại), Thiệu phải huy động đến 40.000 cảnh sát và ban bố lệnh giới nghiêm. Trong một cuộc biểu tình phản đối vụ xử án có hàng chục nghìn người tham gia, đã xảy ra nhiều cuộc đụng độ dữ dội với cảnh sát, nhiều nhân vật có tiếng tăm đã bị thương. Mặc dù đã có những vụ tịch thu và lệnh cấm xuất bản, các báo vẫn đăng những lời buộc tội nhiều thành viên của Chính phủ. Trong dịp lễ Noel, sinh viên và học sinh trung học biểu tình chống chính sách văn hóa, và đến tháng giêng, sinh viên lại xuống đường đòi đình chỉ việc đàn áp và bắt lính. Các nghiệp đoàn triệu tập một cuộc họp bất thường để đấu tranh chống sa thải, đòi quyền bãi công và những yêu sách kinh tế đã trở nên cực kỳ gay gắt vì nạn lạm phát như ngựa phi và thất nghiệp.

Hai năm sau ngày ký Hiệp định Paris, Thiệu càng bị cô lập về chính trị hơn bao giờ hết. Phong trào đòi thi hành Hiệp định Paris, đòi hòa bình và hòa hợp dân tộc là không thể cưỡng được. Khẩu hiệu: "Lật đổ Thiệu, lập nên ở Sài Gòn một Chính phủ sẵn sàng thi hành triệt để Hiệp định Paris" gần như được toàn thể các tầng lớp xã hội, các khuynh hướng chính trị và tôn giáo hưởng ứng. Chưa bao giờ chính sách của Washington và tay sai của họ lại đi ngược chiều, đối đầu trực tiếp với những nguyện vọng sâu sắc nhất của nhân dân Việt Nam đến thế.

Việc thi hành nghiêm chỉnh Hiệp định Paris ắt sẽ dẫn tới một cuộc đụng đầu chính trị giữa các lực lượng dân tộc liên minh với nhau và các phe nhóm thân Mỹ. Đấy chính là điều Nixon - Kissinger, rồi Ford, cũng như Thiệu và cả tập đoàn những kẻ lợi dụng chiến tranh ở Sài Gòn đều muốn tránh bằng mọi giá. Chúng đã chọn con đường tiếp tục cuộc đụng đầu về quân sự vì luôn cho rằng sức mạnh kỹ thuật và tài chính của Hoa Kỳ đủ bù đắp những yếu kém về chính trị và tư tưởng. Thái độ ôn hòa của Chính phủ Cách mạng lâm thời trong những tháng đầu tiên sau khi ký Hiệp định có thể đã làm cho Washington và Thiệu tưởng rằng đó là một dấu hiệu của thế yếu.

Về phía mình, Chính phủ Cách mạng lâm thời đã phổ biến rộng rãi văn bản Hiệp định Paris trong dân chúng, với hy vọng rằng đối phương rút được những bài học kinh nghiệm đã qua, rốt cuộc sẽ đi theo chính sách hòa bình và hòa hợp dân tộc. Các nhà thương thuyết của Chính phủ Cách mạng lâm thời nhiều lần đưa ra những đề nghị cụ thể để thực hiện việc ngừng bắn, phóng thích các tù nhân chính trị, thực hiện các quyền tự do dân chủ, thành lập Hội đồng dân tộc hòa giải và hòa hợp dân tộc gồm ba thành phần, và giải quyết vấn đề tổng tuyển cử cũng như việc giải ngũ các lực lượng vũ trang của cả hai bên.

Do Mỹ xúi giục, Thiệu vẫn luôn luôn giả điếc, cứ tiếp tục những cuộc hành quân lấn chiếm vùng đất do Chính phủ Cách mạng lâm thời kiểm soát. Cuộc gặp mặt Lê Đức Thọ-Kissinger ở Paris tháng 5-1973, rồi việc ký thông cáo chung trong đó các bên cam kết áp dụng những biện pháp cụ thể để thi hành toàn bộ bản Hiệp định Paris không làm thay đổi mảy may thái độ hiếu chiến của các lực lượng Sài Gòn và các nhà chức trách Mỹ. Ngày 18 tháng 6, Schlesinger, Bộ trưởng Quốc phòng Mỹ dự tính đến khả năng ném bom trở lại miền Bắc Việt Nam.

Tháng 7 năm 1973, đồng thời với việc khẳng định một lần nữa ý chí của mình thực hiện Hiệp định Paris, Bộ chỉ huy các lực lượng vũ trang giải phóng ở Công Tum đã buộc phải đưa ra một lời cảnh cáo: nếu quân đội Sài Gòn sử dụng không quân thì họ sẽ vấp phải một sự giáng trả đích đáng. Thiệu vẫn tiếp tục mở những cuộc hành quân lấn chiếm ở tỉnh Chương Thiện thuộc miền Đông Nam Bộ, và các cuộc càn quét, bình định cứ tăng lên ở các vùng do Thiệu kiểm soát. Máy bay trinh sát của Mỹ bay qua vùng trời của Bắc Việt Nam.

Ở tỉnh Tây Ninh, trên Tây Nguyên, trong vùng châu thổ sông Mê Kông và các vùng đồng bằng Trung Bộ, Thiệu mở những cuộc hành quân cỡ sư đoàn, trong khi máy bay của y đến dội bom ở nhiều địa phương trong vùng giải phóng. Washington thậm chí còn cho một hàng không mẫu hạm đến tuần tiễu ở ngoài khơi bờ biển Bắc Việt Nam. Cũng cần nhắc lại rằng trong thời kỳ này, Bộ chỉ huy Mỹ tăng cường ném bom những vùng tự do của Campuchia.

Trước chủ tâm của đối phương tiếp tục chiến tranh, ngày 15 tháng 10 năm 1973, Bộ chỉ huy các lực lượng vũ trang giải phóng ra lệnh cho quân đội của mình và cho dân chúng đánh trả mạnh mẽ mọi hành động chiến tranh của các lực lượng Sài Gòn để bảo vệ sinh mạng và tài sản của nhân dân và bảo đảm việc thi hành Hiệp định Paris. Lệnh còn nói rõ rằng các lực lượng giải phóng sẽ không chỉ đánh trả ở những nơi đối phương tấn công, mà tự mình sẽ chọn nơi để giáng đòn đánh trả.

Tức thời, Kissinger bay sang Bắc Kinh và một bản thông cáo Trung-Mỹ nói rõ rằng: “Trong tình hình đặc biệt nghiêm trọng hiện nay, điều quan trọng là hai bên thường xuyên tiếp xúc với nhau để tiến hành trao đổi quan điểm về những vấn đề thuộc lợi ích chung”.

Thiệu không hề ngừng các cuộc hành quân, cho ném bom vào sâu trong các vùng giải phóng, lợi dụng những dịp mưa bão để tăng cường "bình định". Ngày 6 tháng 11, pháo binh giải phóng tung ra một đòn cảnh cáo nghiêm khắc bằng cách nã đạn vào sân bay Biên Hòa, nơi xuất phát các máy bay ném bom. Tháng 11, 7 máy bay của Sài Gòn bị bắn hạ ở tỉnh Quảng Đức; tháng 12, khi Sài Gòn tăng cường ném bom các vùng tự do, các lực lượng giải phóng không còn án binh bất động nữa: họ đốt cháy các kho xăng ở ngay Sài Gòn, hoặc phá hủy những kho vũ khí ở gần Plâycu.

Năm 1974 bắt đầu bằng những lời tuyên bố hiếu chiến của Thiệu và của Schlesinger, trong khi Lầu Năm Góc gửi sang cho Thiệu những máy bay F5E tối hiện đại. Nixon xin Quốc hội Mỹ tăng gấp đôi viện trợ quân sự cho Thiệu. Máy bay Sài Gòn thậm chí xả súng bắn cả vào trụ sở ủy ban quốc tế kiểm soát và những địa điểm được chọn làm nơi trao trả tù binh. Ngày 19 tháng giêng, nhiều tàu chiến của Hải quân Trung Quốc, với sự đồng tình của hạm đội VII của Mỹ, đuổi quân đội Sài Gòn ra khỏi quần đảo Hoàng Sa...

Tháng hai, các lực lượng yêu nước tấn công sân bay Quảng Ngãi. Tháng ba, họ giáng cho tiểu đoàn 62 biệt kích biên phòng của ngụy một tổn thất rất nặng nề (mất 1/2 quân số) trong tỉnh Công Tum. Tháng tư, căn cứ Tống Lê Chân, nơi xuất phát nhiều cuộc hành quân lấn chiếm, bị bao vây và pháo kích dữ dội, buộc quân chiếm đóng phải bỏ căn cứ. Thiệu ra lệnh ném bom Lộc Ninh và nhiều địa phương khác trong nhiều ngày, hoãn vô thời hạn các cuộc thương thuyết ở Saint- Cloud. Nixon và Kissinger ra sức thuyết phục Quốc hội Mỹ tăng đáng kể viện trợ quân sự và kinh tế cho Thiệu, viện cớ một "sự cam kết tinh thần", mà theo họ, Mỹ đã hứa với tên bù nhìn Sài Gòn. Từ sau khi ký Hiệp định Paris, sự cam kết này đã được thể hiện bằng việc gửi sang cho Thiệu 1 triệu tấn bom đạn 1.100 xe tăng và xe bọc thép, 800 đại bác, 700 máy bay, 200 tàu chiến hoạt động trên biển và trên sông. Trang bị và tiền của Mỹ đã giúp Thiệu trong vòng hơn 1 năm tiến hành hàng trăm nghìn cuộc hành quân lấn chiếm, bắn phá và ném bom.

Một cuộc hành quân lớn được tiến hành vào tháng 5 trong khu vực Bến Cát với ba sư đoàn, được máy bay F5E do phi công Mỹ lái yểm trợ, nhưng sự đánh trả của các lực lượng giải phóng trong ba tháng, từ tháng 5 đến tháng 7, đã làm Sài Gòn bị mất 8.000 lính đánh thuê, 182 xe tăng và thiết giáp, 34 máy bay. Trả lời tờ Newsweek (Tuần tin tức) ngày 10/5/1974 một sĩ quan của sư đoàn 5 Sài Gòn tuyên bố rằng tinh thần quân đội là vấn đề khó khăn lớn nhất đối với Bộ chỉ huy Sài Gòn (chứ không phải vấn đề cung cấp hay thiết bị). Đến cuối sáu tháng đầu của năm 1974, quân đội Sài Gòn đã có 175.000 người bị giết, bị thương hoặc bỏ chạy. Nạn đào ngũ tăng lên. Trong tình thế đó Thiệu càng ngoan cố cho quân đi đánh phá các vùng tự do, thì quân đội của Thiệu càng chuốc lấy nhiều thất bại và tan rã ngày càng nhanh; ngay cả sự tiếp viện ồ ạt về đô la và vũ khí cũng không thể nào đảo ngược được tình thế. Tháng 7 và tháng 8, tại nhiều vùng đồng bằng ven biển Trung bộ, các lực lượng Sài Gòn mất 160 đồn bốt và vị trí quân sự là bàn đạp xuất phát của các cuộc tấn công đánh phá các vùng tự do. Sân bay Đà Nẵng và Biên Hòa đều bị pháo kích, nhân dân ở 16 xã, 2 huyện và 16 khu tập trung nổi dậy và tự giải phóng. Tình thế ngày càng xấu đi đối với các lực lượng Sài Gòn, trên vùng Tây Nguyên cũng như ở Trung bộ và vùng đồng bằng sông Cửu Long. Các lực lượng giải phóng xóa bỏ dần tất cả các đồn bốt đã được dựng lên một cách bất hợp pháp trong những tháng sau ngày ký Hiệp định Paris.

Tướng Mỹ John Murray, người chỉ huy tổ chức viện trợ DAO ở Sài Gòn, thú nhận rằng tổn thất của Sài Gòn trong năm 1973 cũng như năm 1974 vượt quá một trăm nghìn người, còn Thiệu thì thừa nhận rằng "chúng ta đã mất nhiều làng xã, nhiều huyện, và cả một thành phố nữa" (AP, 29-1-1975). Phía Chính phủ Cách mạng lâm thời đưa ra con số 255.000 người phía Sài Gòn chết, bị thương hoặc đào ngũ. Trong khi tổng thống Ford và Kissinger ra sức thuyết phục Quốc hội cấp một khoản viện trợ bổ sung cho Thiệu thì tờ *The Time* (Thời báo) ngày 17-1-1975 viết: "*Các nguồn tin quân sự phương Tây cho rằng tinh thần của quân đội Nam Việt Nam (tức Sài Gòn) sẽ là nhân tố quyết định trong những*

tháng tới, hơn và sự thiếu hụt ít nhiều nào đó trong việc cung cấp thiết bị quân sự."

Đại thắng mùa xuân 1975

Thay vì thi hành Hiệp định Paris, Nixon, Ford, Kissinger và Thiệu đã chọn giải pháp bạo lực; họ đã chọn con đường quân sự. Chính trên bình diện quân sự, họ đã phải đón nhận những nỗi thất vọng cay đắng nhất. Những thất bại trong năm 1974 không làm giảm bớt thái độ hung hăng hiếu chiến của Thiệu, nhưng ngay từ tháng 12-1974 và nhất là từ đầu 1975, trên đà tiến quân của mình, các lực lượng giải phóng đã lần lượt tấn công vào các chi khu quân sự và đồn bốt tìm là bàn đạp xuất phát cho các cuộc hành quân lấn chiếm và bình định của quân Sài Gòn.

Sang tháng chạp, các lực lượng giải phóng mở các cuộc tấn công ở nhiều tỉnh, đặc biệt ở tỉnh Phước Long (tỉnh lỵ là Phước Bình) ở tây bắc Sài Gòn, trên đường lên Tây Nguyên, ở phía tây châu thổ sông Mê Kông, ở các tỉnh Rạch Giá, Cần Thơ và Bình Tuy. Các lực lượng chính quy, với những phương tiện hùng hậu, tiêu diệt các đồn bốt và công sự kiên cố trong khi quân du kích tấn công vào các tổ chức chính quyền và tổ chức bán quân sự. Ngày 6 tháng giêng, tỉnh lỵ Phước Long được giải phóng. 3000 quân của Sài Gòn bị tiêu diệt, 650 người bị bắt làm tù binh, 12 khẩu đại bác hạng nặng bị chiếm, 10 máy bay bị hạ. Lần đầu tiên, trọn vẹn một tỉnh cùng với tỉnh lỵ được giải phóng. Việc mất Phước Long làm xôn xao dư luận trong nước và quốc tế, Thiệu và chính quyền Mỹ tìm cách kích động bằng một đợt tuyên truyền ầm ĩ, nhưng vô hiệu.

Đầu tháng 3, các mũi tấn công hướng chủ yếu lên vùng cao Tây Nguyên và các tỉnh phía Bắc: Quảng Trị, Thừa Thiên, Quảng Đà, Quảng Ngãi, Quảng Đức. Từ ngày 5 đến ngày 9 tháng 3, hướng tiến công là những con đường chiến lược lớn dẫn lên các tỉnh lỵ trên Tây Nguyên, đường số 14, huyết mạch nam-bắc Tây Nguyên; đường 19, mạch ngang quan trọng nhất đi từ Quy Nhơn lên Plâycu, đường 21 từ Ninh Hòa lên Buôn Mê Thuật. Những tiểu khu quân sự và đồn bốt quan trọng kiểm soát những đường lên Buôn Mê Thuật đều bị xóa sổ.

Ngày 10-3, sau một trận pháo kích dữ dội, các lực lượng giải phóng xông thẳng vào trung tâm Buôn Mê Thuật, nơi có các cơ quan chỉ huy, bỏ qua không cần đánh vào những đồn bốt phòng vệ ở vòng ngoài. Các đài chỉ huy bằng vô tuyến nhanh chóng bị vô hiệu hóa, làm cho sự chống cự bị tê liệt. Việc chiếm sân bay và kho vũ khí là những đòn cuối cùng làm cho quân đội Sài Gòn mất hẳn tinh thần và tháo chạy. Ngày 11 tháng 3, thành phố Buôn Mê Thuật được giải phóng. 2000 lính Thiệu bị bắt làm tù binh, 25 đại bác bị chiếm cùng với 200 xe các loại Trực thăng từ Sài Gòn bay tới để bốc các cố vấn Mỹ lên, nhưng hai trong số đó vẫn bị bắt. Tướng Sài Gòn là Lê Trung Tường bị thương, đại tá Vũ Thế Quang lên thay, bị tử trận, sư đoàn bộ binh số 23 bị xóa sổ. Không quân Sài Gòn tỏ ra hoàn toàn bất lực. Sài Gòn mưu toan một cuộc phản công bằng cách tập trung quân ở Phước An, ở đông bắc Buôn Mê Thuật, nhưng trung tâm này đã nhanh chóng bị các lực lượng giải phóng đánh chiếm. Cùng với Buôn Mê Thuật, tỉnh Đắc Lắc được hoàn toàn giải phóng. Các đội quân Sài Gòn tháo chạy đã không kịp phá hủy kho đạn lớn ở Buôn Mê Thuột (dài 1,5 km với gần 1 km chiều rộng); điều đó chứng tỏ rằng thứ mà chúng thiếu không phải là vũ khí.

Buôn Mê Thuột thất thủ nhanh chóng là một bất ngờ đau đớn cho Thiệu và các quan thầy của y ở Washington. Những đơn vị tinh nhuệ nhất của Sài Gòn tan rã một cách dễ dàng, bỏ lại mọi trang bị và vũ khí, dân chúng ở nhiều làng nổi dậy, làm cho các tỉnh lỵ bị cô lập hoàn toàn, các lực lượng chính quy của quân giải phóng càng được rảnh tay để tấn công thẳng vào các trọng tâm lớn.

Thực tế chứng tỏ quân giải phóng có đủ khả năng tấn công các trung tâm quan trọng nhất của Tây Nguyên đã bị cô lập Sài Gòn chỉ còn một con đường là quyết định một cuộc tổng rút lui những lực lượng còn đóng ở các trung tâm Công Tum, Plâycu, Phú Bổn (Cheo Reo). Cuộc rút lui diễn ra trong

một không khí hoảng loạn, theo hướng Tuy Hòa bằng con đường số 7; những lực lượng chính quy, những đoàn xe thiết giáp chen chúc lẫn lộn với các cơ quan hành chính, các lực lượng bán quân sự cùng gia đình binh sĩ và nhân viên chính quyền. Binh sĩ và cảnh sát Sài Gòn cưỡng ép một bộ phận dân chúng đi theo họ, phá hết nhà cửa, thậm chí cả những nồi niêu, xoong chảo của dân, phao tin rằng "Việt cộng" sẽ tàn sát những ai ở lại. Dân chúng bị ép phải di tản lại được dùng làm mộc che cho quân đội Sài Gòn trên đường tháo chạy, bởi vì bộ chỉ huy Sài Gòn biết rõ rằng các lực lượng giải phóng sẽ không bắn vào dân chúng. 7000 binh lính Thiệu trên đường tháo chạy đã bị các lực lượng yêu nước bắt sống cùng với 700 chiếc xe và 91 khẩu pháo.

Ngày 19 tháng 3, toàn bộ Tây Nguyên coi như được giải phóng. Các đồn bốt ngoại vi Kiên Đức và An Khê đều thất thủ trong những ngày 22 và 23. Trong chưa đầy hai tuần lễ, Sài Gòn đã mất cả một vùng rộng 48.000 km2 với hơn 80 vạn dân thuộc 30 dân tộc khác nhau, có tài nguyên thiên nhiên phong phú. Cao nguyên Tây Nguyên trải dài một mạch trên 800 km, từ vĩ tuyến 17 cho đến khoảng 100km ở phía Bắc Sài Gòn, ở sát cạnh vùng giải phóng của Căm pu chia cũng như miền Hạ Lào. Đây là vùng chiến lược quan trọng bậc nhất, không chỉ đối với Nam Việt Nam mà còn đối với toàn bộ Đông Dương. Từ năm 1954, Washington đã luôn luôn muốn biến Tây Nguyên thành một căn cứ chiến lược, một pháo đài chính trị (bằng cách khai thác và tìm cách gieo rắc sự chia rẽ giữa các sắc tộc khác nhau), và một cơ sở kinh tế có tầm quan trọng hàng đầu.

Ở tỉnh Quảng Trị, hoạt động của du kích phối hợp với dân chúng nổi dậy ở các làng xã, diễn ra từ ngày 8/3 đã nhanh chóng xóa sổ nhiều đồn bốt, giải phóng nhiều làng xã và cô lập tỉnh lỵ. Đến 19-3, thị xã Quảng Trị được giải phóng, 650 lính Sài Gòn bị loại khỏi vòng chiến đấu, rất nhiều công chức, quân nhân và cảnh sát của chính quyền Thiệu đầu hàng và xin được làm việc cho Chính phủ Cách mạng Lâm thời.

Cũng trong thời kỳ này, nhân dân tỉnh Thừa Thiên, hợp đồng với các lực lượng chính quy của quân giải phóng đã giải phóng 6 huyện bao quanh cố đô Huế đã bị cô lập, vì con đường Huế-Đà Nẵng bị cắt đứt, nhất là ở Đèo Hải Vân. Ngày 19/3, các lực lượng giải phóng tấn công chỉ huy sở sư đoàn 1 bộ binh bảo vệ Cố đô Huế, khu quân sự Mang Cá và sân bay Tây Lộc trong nội thành. Ngày 22 rồi 23 tháng 3, các vị trí ngoại vi của Huế đều bị tấn công; ngày 24, sân bay Phú Bài bị pháo kích dữ dội. Ngày 25, các lực lượng giải phóng tiến vào nội thành, các lực lượng Sài Gòn vội tháo chạy ra dải cát ven biển Thuận An. Lá cờ của Chính phủ Cách mạng Lâm thời phấp phới trên thành phố Huế, kinh đô thời nhà Nguyễn. Ngày 26, thành phố được hoàn toàn giải phóng, nhà cửa của dân, các cơ quan công sở lớn các đền đài, dinh thự hầu như còn nguyên vẹn (63). Trong cuộc rút lui vội vã bọn tay chân Sài Gòn vấp phải sự kháng cự của dân chúng và của một bộ phận nhân viên, binh lính và công chức của chính chế độ Sài Gòn, đã không thể thực hiện được kế hoạch phá hoại như chúng dự định. Ngày 27 và 28, các lực lượng Sài Gòn dồn ứ lại trên bờ biển vì tàu thuyền của hải quân đến đón họ bị pháo binh của quân giải phóng tấn công. Một bộ phận lớn bị kiệt quệ đã đầu hàng.

Trận đánh Thừa Thiên-Huế đã làm cho Sài Gòn bị mất sư đoàn 1 bộ binh, 15.000 người bị bắt làm tù binh, trong đó có khoảng một trăm sĩ quan cao cấp, một nghìn xe và 300 khẩu pháo.

Tỉnh Thừa Thiên với diện tích 5.672km2, 600.000 dân, với tỉnh lỵ là Huế, trọng tâm chính trị văn hóa, lịch sử có tầm quan trọng hàng đầu cùng với tỉnh Quảng Trị chiếm một vị trí rất nhạy cảm về phương diện chiến lược. Trong suốt cuộc chiến tranh Đông Dương lần thứ I, địa bàn Huế- Đà Nẵng bị quân đội Pháp chiếm giữ rất vững chắc. Giặc Mỹ đã biến Huế thành một pháo đài quân sự và một trung tâm chính trị-văn hóa quan trọng, vì Huế ở gần kề với miền Bắc. Năm 1968, dân chúng và các lực lượng vũ trang yêu nước đã giải phóng thành phố, nhưng giặc Mỹ đã dùng tất cả sức mạnh để chiếm lại. Năm 1972, Bộ chỉ huy Mỹ cũng đã cố gắng hết sức để bảo vệ thành phố này.

Trong thời gian này, lực lượng giải phóng ở các tỉnh khác cũng không ngồi yên. Ngày 20 tháng 3,

An Lộc cách Sài Gòn 70 km về phía tây bắc được giải phóng, toàn bộ tỉnh Bình Long, trong đó có An Lộc, chuyển vào tay Chính phủ Cách mạng Lâm thời. Như vậy, tỉnh Tây Ninh cùng với tỉnh lỵ của nó đặc biệt bị uy hiếp. Ngày 24, Tam Kỳ, tỉnh lỵ Quảng Tín được giải phóng, ngày 25, toàn bộ tỉnh Quảng Ngãi cùng với tỉnh lỵ hoàn toàn do Chính phủ Cách mạng Lâm thời kiểm soát, ngày 26, thị trấn Tam Quan thuộc tỉnh Bình Định được giải phóng, ngày 27, căn cứ Chu Lai khét tiếng - một trong số những căn cứ quân sự lớn nhất được Mỹ xây dựng lên ở Nam Việt Nam, rơi vào tay các lực lượng giải phóng. Ở các tỉnh Bình Định, Phú Yên, Khánh Hòa, tức là suốt dọc bờ biển nam Trung Bộ, khắp nơi ở nông thôn, dân chúng hợp đồng với các lực lượng giải phóng chính quy đồng loạt nổi dậy, uy hiếp nghiêm trọng các cơ quan chính quyền và quân đội Sài Gòn. Ngày 28, Bảo Lộc được giải phóng, làm cho thành phố Đà Lạt bị hoàn toàn cô lập.

Sự thất thủ Huế ở phía bắc và Quảng Ngãi ở phía nam, việc giải phóng các vùng nông thôn xung quanh, đã hoàn toàn cô lập Đà Nẵng, một thành phố và hải cảng đặc biệt quan trọng về phương diện quân sự và chính trị đối với toàn bộ Nam Việt Nam. Chính Đà Nẵng là nơi Mỹ đã cho đổ bộ những lính thủy đánh bộ đầu tiên, chính tại đây Mỹ đã xây lắp cảng và các căn cứ quân sự để chỉ huy và tiếp tế cho các tỉnh phía Bắc của Nam Việt Nam và một bộ phận quan trọng rủa Tây Nguyên. Chính Đà Nẵng là nơi quân đội Sài Gòn buộc phải rút lui đã dồn về với hy vọng có thể trụ lại ở đấy, hoặc có thể xuống tàu chạy vào Sài Gòn. Đám quân này đã cưỡng ép một bộ phận dân chúng ở các vùng nông thôn hoặc ở Huế phải đi theo chúng vào Đà Nẵng. Trong những ngày cuối tháng 3, Đà Nẵng bị bao vây và hoàn toàn rối loạn. Nhiều đơn vị quân Sài Gòn không tuân thủ mệnh lệnh, lính tráng cướp phá các cửa hàng, các nhà dân, những kẻ định tìm cách chạy trốn thì xông vào sân bay. Một tàu sân bay của Mỹ, chiếc Hancock, được điều đến ngoài khơi Đà Nẵng, còn các tàu của Philippin và Đài Loan thì ghé sát bờ để chở những người di tản.

Ngày 25 tháng 3, lực lượng giải phóng pháo kích các vị trí quân sự ở Đà Nẵng, ngày 28, một số đơn vị quân giải phóng đột kích vào thành phố và ngày 29 chiếm sân bay. Có những đơn vị quân Sài Gòn nổi loạn, chạy sang phía các lực lượng nhân dân, dân chúng nổi dậy, tự tổ chức bảo vệ các khu phố, săn bắt bọn tay chân của Thiệu. Bộ chỉ huy lính Sài Gòn cũng như cơ quan chính quyền bù nhìn bị tràn ngập. 15 giờ 30 ngày 29, ủy ban Nhân dân cách mạng vào đóng tại Tòa Thị chính. Ngày 30 thành phố và cảng cùng toàn bộ tỉnh Quảng Nam được giải phóng. Chỉ trong vòng vài giờ đồng hồ, một thành phố đang chìm trong sự hỗn loạn, vô Chính phủ, đã trở lại trật tự và yên bình, toàn thể dân chúng phấn khởi tham gia tổ chức lại cuộc sống trên những cơ sở mới.

Trận đánh Sài Gòn

Sau Đà Nẵng, khí thế thừa thắng xông lên của quần chúng nhân dân không gì ngăn cản nổi, đâu đâu dân chúng cũng nổi dậy mãnh liệt như vậy, phối hợp hành động với cuộc tiến công của các lực lượng vũ trang, làm cho quân đội bù nhìn tan vỡ, một số đơn vị nổi loạn, mang vũ khí và trang bị chạy sang hàng ngũ nhân dân.

Năm ngày sau khi giải phóng Đà Nẵng, các lực lượng nhân dân đã chiếm tỉnh Khánh Hòa cùng với thành phố Nha Trang vào ngày 3 tháng 4. Trong ngày đó, hai khu quân sự I và II của quân đội Sài Gòn (gồm tất cả 4 quân khu) bị xóa sổ, 6 sư đoàn bị tiêu diệt, 300.000 tên bị loại khỏi vòng chiến đấu, một lượng khí cụ chiến tranh trị giá 1 tỷ đô-la bị mất. Quân đội Sài Gòn chỉ còn 7 sư đoàn và một số đơn vị được lập lại một cách khó khăn bằng cách nhặt nhạnh những gì còn lại của các đơn vị đã bị đánh tan tác.

Đã đến lúc vấn đề bảo vệ Sài Gòn được đặt ra trước bộ chỉ huy ngụy quyền một cách thật là gay gắt. Để làm việc này, họ có trong tay bốn sư đoàn với sự hỗ trợ của nhiều lực lượng địa phương, nhiều

căn cứ quân sự và nhiều vị trí có công sự được tăng cường đáng kể. Tuyến phòng thủ từ xa thứ nhất chạy từ thành phố Phan Rang trên bờ biển nam Trung Bộ đến Tây Ninh, ở tây bắc Sài Gòn. Tuyến này được giao cho bộ tư lệnh quân khu III.

Phan Rang, hải cảng và là đầu mối đường bộ quan trọng của vùng nam Trung Bộ, lại có 3 sân bay, trong đó một cái có đường băng dài 3000m; sư đoàn không quân số đóng tại đây. Tàn quân của những đơn vị đã tháo chạy từ các tỉnh phía bắc đều dồn tụ và được tổ chức lại tại đây. Ngày 15 tháng 4, Trần Văn Đôn, Bộ trưởng Quốc phòng tới thị sát các phòng tuyến. Sau khi giải phóng căn cứ quan trọng Cam Ranh, các lực lượng nhân dân chuyển sang tấn công Phan Rang, ngày 16 tháng 4, vào sáng sớm, thành phố này được hoàn toàn giải phóng. Tướng Nguyễn Vĩnh Nghi, chỉ huy trưởng tuyên phòng thủ này bị bắt làm tù binh cùng với đồng sự của y là Phan Ngọc Sang, chỉ huy sư đoàn 6 không quân. Tất cả các máy bay của sư đoàn này đều bị quân giải phóng chiếm được trong tình trạng còn hoàn toàn nguyên vẹn. Sau thành phố, đến lượt cả tỉnh Ninh Thuận được giải phóng. Ba ngày sau, đến lượt cảng Phan Thiết, tỉnh lỵ của tỉnh Bình Thuận, những đơn vị hải quân Sài Gòn tìm cách giải cứu các đội quân đang tháo chạy đều bị pháo binh của quân giải phóng bắn chặn, một chiếc tàu bị bắn chìm.

Sau khi Phan Rang, Phan Thiết thất thu, vòng phòng thủ Sài Gòn được xiết chặt lại: ở phía đông, trên quốc lộ I, sư đoàn 18 phải bảo vệ chốt quan trọng là Xuân Lộc, cách Sài Gòn 70 km; về phía tây, trên con đường 13, sư đoàn 5 cụm lại xung quanh Thủ Dầu Một, cách Sài Gòn khoảng 40km; trên đường số 1, ở đoạn phía tây đi lên Tây Ninh, tàn dư của các sư đoàn 22 và 23 đóng chốt; con đường số 4, huyết mạch sống còn nối liền Sài Gòn với vùng châu thổ sông Mê Kông, được giao cho 2 sư đoàn tinh nhuệ sư 7 và sư 9; khu vực nam do sư đoàn 25 bảo vệ.

Chính Xuân Lộc là nơi bộ chỉ huy Sài Gòn tập trung binh lực mạnh nhất. Đối với họ, đây là trận đánh nhằm chứng tỏ rằng sức chiến đấu của quân đội Sài Gòn còn có thể được giữ vững và nâng cao. Một chiến dịch tuyên truyền ầm ĩ được dàn dựng để cổ vực dậy tinh thần quân đội đã bị suy sụp nghiêm trọng bởi những thất bại trong các tuần lễ trước đó. Việc phi công Nguyễn Thành Trung ném bom xuống dinh của Thiệu và sau đó bay sang phía Chính phủ Cách mạng Lâm thời ngày 18 tháng 4 là một dấu hiệu không thể nghi ngờ chứng tỏ sự bại hoại tinh thần của quân đội Thiệu.

Weyand, tham mưu trưởng quân đội Mỹ có mặt tại Sài Gòn để động viên bọn tay sai và theo dõi sát quá trình các cuộc hành quân. Người ta chăm chú theo dõi từng ly từng tí nhằm phát hiện mọi biểu hiện nhỏ nhất của sự phục hồi tinh thần chiến đấu của quân đội Sài Gòn. Tướng Lê Minh Đạo, được coi là một trong số sĩ quan giỏi nhất của Sài Gòn, chỉ huy cứ điểm Xuân Lộc, tuyên thệ sẽ bảo vệ vị trí này cho đến chết.

Không chờ cho đến khi giải phóng các vị trí xa là Phan Rang và Phan Thiết, ngày 9 tháng 4 các lực lượng nhân dân chuyển sang tấn công trên mặt trận Xuân Lộc. Sài Gòn cho tăng viện một lữ đoàn dù, một lữ đoàn thiết giáp, và quân đội Sài Gòn cố bám trụ lại trong các công sự đã bị lực lượng giải phóng bao vây. Cả hai lữ đoàn quân tiếp viện đều bị tổn thất nặng nề, trong khi các lực lượng nhân dân tấn công vào nhiều điểm trên các đường số 1 và số 20. 400 binh sĩ Sài Gòn đóng ở vị trí Núi Thi nổi loạn, chạy sang phía nhân dân. Đơn vị số 52 thuộc sư đoàn 18 bị tiêu diệt.

Không quân Sài Gòn đã không thể cứu nguy cho các đơn vị bị bao vây ở Xuân Lộc vì sân bay Biên Hòa thường xuyên bị pháo binh nhân dân pháo kích. Việc quân địch cố thủ ở Xuân Lộc chẳng hề cản được bước tiến của quân giải phóng hướng về phía Trảng Bom, phía tây Xuân Lộc. Trong khi Xuân Lộc bị bao vây, trên đường số 4 ở phía nam Sài Gòn và trong khu vực phía tây, các lực lượng địa phương và chính quy của quân giải phóng tấn công ở nhiều điểm, giải phóng nhiều địa phương trong vòng bán kính khoảng ba chục km xung quanh Sài Gòn.

Trong khi trận Xuân Lộc đang diễn ra, tình hình ở Sài Gòn xấu đi nhanh chóng. Nhiều sứ quán nước ngoài bắt đầu rút đi. Các ngân hàng bị phong tỏa. Thủ tướng Trần Thiện Khiêm bị cách chức và

Nguyễn Bá Cân lên thay, người mà những nhà bình luận độ lượng nhất cũng nói rằng, đó và một kẻ chưa hề được ai biết đến. Sức ép ngày càng tăng đòi Thiệu phải từ chức.

21 tháng 4, đúng ngày các lực lượng của Chính phủ Cách mạng Lâm thời hoàn toàn làm chủ Xuân Lộc, Thiệu từ chức. Trong bài diễn văn giận dữ đến điên cuồng, Thiệu trút hết căm tức lên đầu các nhà chức trách Mỹ, buộc tội họ đã không giữ lời hứa. Trần Văn Hương, một tay chân khác của Washington lên thay Thiệu. Xin cho được những khoản viện trợ bổ sung từ phía Quốc hội Mỹ, vực dậy tinh thần của quân đội Sài Gòn, cố ngăn chặn bước tiến của các lực lượng giải phóng bằng thủ đoạn thương lượng - tất cả những tính toán chính trị này xoay quanh việc Thiệu từ chức đều xôi hỏng bỏng không. Paris và Bắc Kinh tốn công vô ích tìm cách can ngăn các lực lượng Việt Nam tiếp tục chiến đấu và hối giục Việt Nam đi vào thương lượng. Chính phủ Cách mạng Lâm thời tuyên bố rõ rằng nhân dân Việt Nam chỉ ngừng chiến đấu nếu Mỹ rút hết toàn bộ nhân viên của họ, từ bỏ mọi sự can thiệp dưới bất cứ hình thức nào vào Việt Nam, và nếu tất cả bộ máy quân sự, cảnh sát, hành chính do Washington dựng lên nhằm mục đích nô dịch dân tộc Việt Nam bị hoàn toàn xóa bỏ.

Các lực lượng giải phóng tiếp tục bước tiến không gì ngăn cản nổi, với sự yểm hộ của các cuộc nổi dậy mãnh liệt của nhân dân các địa phương. Dọc theo bờ biển, họ giải phóng Hàm Tân, tỉnh lỵ Bình Tuy, tỉnh có nhiều huyện đã được giải phóng trong các tháng trước (23 tháng 4).

Tuyến phòng thủ phía đông Sài Gòn giờ đây chạy qua Biên Hòa, cách Sài Gòn 25 km về phía đông bắc, rồi tỉnh Long Thành, cách 32 km, tiếp đó qua Bà Rịa và Vũng Tàu, tất cả được nối liền bởi con đường chiến lược số 15.

Ngày 26 tháng 4, trong một bản tuyên bố long trọng, Chính phủ Cách mạng Lâm thời khẳng định lại lập trường của mình, đòi phía Mỹ phải thi hành tuyệt đối nghiêm chỉnh các điều 1, 4 và 9 của Hiệp định Paris, và xóa bỏ chính quyền Sài Gòn, công cụ của chính sách thực dân mới của Mỹ. Bản tuyên bố kêu gọi toàn thể dân chúng đứng lên trong cuộc chiến đấu để thực hiện các mục tiêu ấy. Nhiều cuộc mặc cả diễn ra giữa các nhóm chính trị Sài Gòn, và ngày 27 tháng 4, cả hai Viện của Sài Gòn họp lại, chấp nhận sự từ chức của Trần Văn Hương và đưa Dương Văn Minh lên làm tổng thống, trong khi đó thì Thiệu và Trần Thiện Khiêm bay sang Đài Loan. Thế nhưng chính quyền Sài Gòn đâu còn tồn tại nữa, tổng thống mới và các bộ trưởng mới không còn biết chỉ huy ai. Cao Văn Viên, tham mưu trưởng đã bỏ trốn, rồi Nguyễn Bá Cẩn, Thủ tướng mới từ chức, cũng ra đi vội đến mức không kịp bàn giao quyền hành lại cho kẻ thay mình.

Ngày 26 tháng 4, lúc 17 giờ, cuộc tấn công cuối cùng vào Sài Gòn, được đặt tên là "Chiến dịch Hồ Chí Minh" bắt đầu. Các lực lượng giải phóng đồng thời tiến công theo năm hướng: đông, đông nam, tây, tây bắc, nam. Cánh quân phía đông nam giải phóng Bà Rịa và Long Thành ngày 27, cắt đứt con đường số 15 nối Sài Gòn với Vũng Tàu - thành phố bị thất thủ vào ngày 28. Mọi đường giao thông từ Sài Gòn ra biển đều bị chặn.

Về phía nam, các lực lượng giải phóng tấn công Bến Lức trên đường số 4 và các địa phương xung quanh; ngày 28, chiếm Phú Lâm cách Sài Gòn 9 km, cũng như Hanh Thông Tây ở ngoại ô Sài Gòn. Về phía tây và tây-bắc, các căn cứ Củ Chi và Đồng Dù đều bị tấn công, và sáng ngày 29, xe tăng của quân giải phóng xông vào sở chỉ huy sư đoàn 25. Cũng ngày đó, tỉnh lỵ Hậu Nghĩa (Khiêm Cường) cách Sài Gòn 25 km được giải phóng.

Ngày 29 tháng 4, máy bay của quân giải phóng ném bom căn cứ không quân lớn Tân Sơn Nhất, nơi xuất phát của các máy bay ra nước ngoài; đạn rốc-két và đạn pháo cũng rơi như mưa xuống sân bay. Các lực lượng giải phóng đã ở ngoài rìa thành phố chợ Lớn. Về phía đông, cũng ngày 29, các lực lượng giải phóng vào Thanh Tuy Hạ, nơi có kho quân dụng lớn nhất của quân đội Sài Gòn, và kiểm soát cảng mới của Sài Gòn là Cát Lai.

Trên mặt trận phía đông, từ ngày 28, thành phố Biên Hòa, căn cứ quân sự lớn, phi cảng có tầm quan

trọng bậc nhất, trụ sở của một tổ hợp quân sự quan trọng bảo vệ Sài Gòn bị đánh chiếm. Sự thất thủ Biên Hòa, những trận nã pháo xuống sân bay Tân Sơn Nhất làm cho bè lũ bù nhìn tay sai và người Mỹ ở Sài Gòn hoảng sợ. Tổng thống Ford ra lệnh di tản tất cả người Mỹ, cuộc di tản mà trước đó Nhà Trắng đã cố tình để kéo dài. 81 chiếc trực thăng được huy động cho cuộc rút chạy vào những phút cuối cùng này. Các trực thăng vì không thể hạ cánh an toàn xuống những địa điểm đã định, nên phải bay đi nhặt người Mỹ ở từng nhà một. Có những lính Sài Gòn phát khùng nã súng vào các trực thăng này. Tổng Lãnh sự quán Mỹ ở Cần Thơ trong vùng châu thổ sông Mê Kông, di tản nhân viên của mình trên hai chiếc giang thuyền chạy ra biển. Có hai chiếc trực thăng của quân đội Sài Gòn đã nã súng vào những kẻ chạy trốn. 3 giờ rưỡi chiều 30 tháng 4, đại sứ Mỹ Martin rời khỏi Sài Gòn, kết thúc 25 năm can thiệp vào Việt Nam (phái đoàn quân sự Mỹ đầu tiên đã đến đóng tại Sài Gòn tháng 6 năm 1950). Dự án cấp một ngân sách khoảng 327 triệu đô la cho những cuộc hành quân di tản người Mỹ và người Việt thế là không thành.

Từ ngày 29, cả bộ chỉ huy lẫn chính quyền Sài Gòn đều không còn tồn tại nữa. Nguyễn Văn Minh, tướng chỉ huy cứ điểm Sài Gòn, bỏ trốn, cũng như tướng Lê Nguyên Khang, phó tham mưu trưởng. Vĩnh Lộc, tham mưu trưởng mới, biến mất tăm, cũng như Nguyễn Cao Kỳ, con người mới chỉ vài hôm trước đó đã tuyên bố sẽ chẳng bao giờ rời bỏ đất nước. Ở Bộ Tổng tham mưu, ở Bộ Quốc phòng, theo các nhà báo phương Tây, chỉ có vài ba sĩ quan và hạ sĩ quan đi lang thang dọc theo những hành lang vắng ngắt; không một viên tướng nào trả lời những yêu cầu và cuộc gọi từ các nơi về. Lệnh giới nghiêm 24/24 giờ chẳng được ai tuân theo. Ở công sở, công chức và cảnh sát bỏ nhiệm sở hàng loạt, trong khi dân chúng các khu phố và đường phố tổ chức nhau lại thành đơn vị tự vệ, tự quản để bảo vệ tài sản của mình và các cơ quan công cộng.

Trong đêm 29 rạng ngày 30 tháng 4, các lực lượng giải phóng tiến theo nhiều mũi, tấn công căn cứ lính dù nằm ở trung tâm thành phố, chiếm sân bay Tân Sơn Nhất, Tổng hành dinh quân đội ngụy, trung tâm liên lạc Phú Lâm và nhiều vị trí quan trọng khác. Dân chúng dưới sự chỉ huy của những cán bộ lâu nay vẫn hoạt động bí mật, chiếm các công sở, tước khí giới hoặc vô hiệu hóa những phần tử ngoan cố cuối cùng. Quân đội và cảnh sát ngụy hạ vũ khí vào sáng ngày 30, và đến 11 giờ 30, các lực lượng giải phóng do một đoàn xe tăng đi đầu, đã cắm cờ của Chính phủ Cách mạng Lâm thời lên nóc dinh tổng thống. Khắp nơi, quân đội và cảnh sát ngụy đầu hàng vô điều kiện và đón tiếp các lực lượng giải phóng trong không khí hết sức yên tĩnh, trong khi dân chúng nhiệt liệt hoan hô những người đến giải phóng cho mình.

Đúng 14 giờ, các lực lượng giải phóng tiến vào Chợ Lớn. Trận đánh Sài Gòn kết thúc. Thành phố được hoàn toàn giải phóng và lần đầu tiên, kể từ năm 1859, Sài Gòn thấy mình được trở lại là mình và trở về trong lòng Tổ quốc vĩnh viễn từ đây.

Buổi tối ngày 30, Sài Gòn rực rỡ tràn ngập ánh đèn.

Sau khi giải phóng Sài Gòn, rất nhanh chóng, các đơn vị cuối cùng của quân đội và cảnh sát ngụy đầu hàng chính quyền nhân dân, tất cả các tỉnh và tỉnh lỵ đều được giải phóng. Toàn thể bộ máy quân sự, cảnh sát, hành chính ngụy sụp đổ.

Ngày 1 tháng 5 năm 1975, toàn thể nhân dân lao động và công dân của nước Việt Nam, từ Bắc chí Nam, lần đầu tiên ăn mừng ngày lễ Lao động trong một đất nước được hoàn toàn giải phóng.

Chương 18: Con đường đi tới tương lai

Sơ lược

1859: Quân đội Pháp chiếm đóng Gia Định.
1975: Tên lính Mỹ cuối cùng rút khỏi Sài Gòn.

Đối với thời kỳ giữa hai niên lịch ấy, nhiệm vụ của nhà sử học tương đối dễ dàng, lịch sử chỉ xoay quanh một cái trục duy nhất là việc giành lại nền độc lập dân tộc; đối với các phong trào các đảng phái, các tổ chức xã hội hay tôn giáo, các nhân vật xuất hiện trên sân khấu lịch sử, câu hỏi đầu tiên được luôn luôn đặt ra là: Họ đã thành công đến mức nào trong việc thúc đẩy cuộc đấu tranh để giải phóng dân tộc? Sự phân biệt diễn ra không mấy khó khăn giữa những người yêu nước và những kẻ "bán nước"; những ai tự xưng mình là người theo chủ nghĩa trung lập, là lực lượng thứ ba, trên thực tế đều là những đồng minh chính trị của những người đang cầm súng chiến đấu. Chính nghĩa duy nhất được toàn thể nhân dân thừa nhận, về bản chất, không mang tính tôn giáo, học thuyết, cũng không mang tính sắc tộc; nó đương nhiên thuộc về những ai đã góp phần thực hiện việc chấm dứt nền đô hộ của nước ngoài, nó thuộc về những người kế tục sự nghiệp của Lý Thường Kiệt, Trần Hưng Đạo, Lê Lợi, Nguyễn Trãi, Quang Trung.

Sau 1975, những nẻo đường đi lên của lịch sử trở nên phức tạp hơn nhiều. Nhà sử học không còn có thể bằng lòng với bất cứ một cách nhìn lưỡng phân nào, như vẫn được đưa ra, đặc biệt là trong những năm chiến tranh: dân tộc-phản dân tộc, cộng sản-chống cộng sản, Đông-Tây, phe xã hội chủ nghĩa- phe tư bản đế quốc chủ nghĩa... Những vấn đề dân tộc và quốc tế kinh tế, chính trị, xã hội, tôn giáo, văn hóa, sắc tộc... đan xen chằng chịt ở nhiều mức độ khác nhau, với những chênh lệch về thời gian, những tác động qua lại nhiều vô kể, tạo thành một mớ bòng bong mà không một sơ đồ hay mô hình nào có thể lý giải được một cách triệt để.

Nhấn mạnh tính chất cực kỳ phức tạp này, chúng tôi không hề có ý định buông xuôi mọi sự phân tích, mọi cố gắng am hiểu bằng lý trí. Trong khi khẳng định một cách rõ ràng tính thần khiêm tốn trong việc thực hiện những ước vọng của mình, chúng tôi vẫn cố thử dựng lên vài cái mốc, khoanh rõ một số vấn đề, đánh dấu những sự kiện trên con đường đã đi qua nhưng vẫn không ngừng chú ý đến một sự kiện bất ngờ nào đó có thể xảy ra, buộc chúng ta phải suy nghĩ lai những luận thuyết và giả thuyết của mình. Chẳng sao cả, việc ôn lại những sự kiện trong hai thập kỷ qua bao giờ cũng bổ ích, bởi vì đề tài nghiên cứu thật là phong phú và các vấn đề được nêu lên thật là hấp dẫn.

Trước hết, ta hãy thử đặt vài cột mốc biên niên:

- 1975 - 1976: Năm tái thông nhất về dính trị và hành chính, và đối với toàn dân, trước hết là năm của những cuộc "tái ngộ" (chúng tôi sẽ định nghĩa thuật ngữ này).
- 1977 - 1975: Những biện pháp đầu tiên xây dựng lại phần nào cơ sở nền kinh tế, phần lớn là không hợp thời. Những điều kiện kinh tế do chiến tranh để lại trở nên trầm trọng hơn.
- 1978 - 1979. Khủng hoảng quốc tế. Xung đột công khai với Trung Quốc và bè lũ Pôn Pốt của Campuchia.
- 1980 - 1985: Những cố gắng thử nghiệm cải cách kinh tế đầu tiên. Cuộc khủng hoảng kinh tế và xã hội vỡ bung ra giữa thanh thiên bạch nhật. Tình hình kinh tế thảm hại. Những biện pháp không được lòng dân.
- 1986 - 1988: Đại hội VI của Đảng Cộng sản Việt Nam: vấn đề đổi mới được đặt lên bàn nghị sự, định ra đường lối mới về kinh tế và chính trị; tự do hóa - nhất là trong lĩnh vực kinh tế, trong lĩnh vực

văn hóa, chủ trương tự do hóa có tính dò dẫm ngập ngừng hơn.

1988 - 1990: Những cải cách kinh tế có tầm quan trọng quyết định về nông nghiệp và vấn đề ruộng đất; phát triển các xí nghiệp tư nhân, luật về đầu tư của nước ngoài; mở rộng thẩm quyền cho các giám đốc xí nghiệp quốc doanh; bỏ dần từng bước phương thức quản lý Nhà nước bù lỗ; rút quân đội ở Campuchia về nước.

- 1990 - 1992: Những kết quả đầu tiên của cải cách kinh tế và chính sách mở của hội nhập quốc tế. Tuy nhiên, rất nhiều vấn đề chính trị xã hội, văn hóa, tư tưởng, vẫn còn đòi hỏi phải suy nghĩ giải quyết. Vấn đề mấu chốt đối với những năm tới: Chủ trương cấu trúc xã hội - chính trị và tư tưởng như thế nào để bảo đảm phát triển kinh tế mà không đe doạ sự ổn định của chế độ?

Tái thống nhất - Những cuộc tái ngộ

Có thể nói công cuộc tái thống nhất Bắc - Nam đã được tiến hành trong không khí trống dong cờ mở; khôi phục lại các đường giao thông giữa hai miền, đặc biệt là tuyến đường sắt Hà Nội - Sài Gòn; bầu cử Quốc hội vào tháng 4 năm 1976, thành lập một Chính phủ duy nhất cho cả nước, thiết lập những cấu trúc hành chính ở tất cả các cấp cho đến tận các làng quê xa xôi nhất và các bản hẻo lánh ở các tỉnh miền núi, và để kết thúc năm 1976, họp Đại hội Toàn quốc của Đảng Cộng sản, lúc bấy giờ đã có các đảng bộ trên khắp miền đất nước.

Công cuộc tái thống nhất chính trị và hành chính này, theo ý của một số người, có lẽ là quá sớm, thậm chí là bị áp đặt, bắt buộc. Nghĩ như thế là hoàn toàn không hiểu những nguyện vọng sâu xa của nhân dân Việt Nam nói chung, không hiểu sự đồng thuận của toàn dân dựa trên hai yêu cầu cơ bản là độc lập dân tộc và hòa bình. Những yêu cầu đó chỉ có thể được thoả mãn khi tất cả các lực lượng vũ trang của nước ngoài rút đi. Từ 116 năm nay, không một chính đảng, một tổ chức chính trị tôn giáo nào khác ngoài Đảng Cộng sản đã có thể làm nổi công cuộc đó. Cụ Hồ Chí Minh đã được suy tôn là người Cha sáng lập nên nước Việt Nam độc lập, Đảng Cộng sản được thừa nhận là đã đóng vai trò chủ yếu làm nên chiến thắng, những điều đó không một ai phủ nhận, ngay cả trong số người chống cộng quyết liệt. Tính hợp pháp của chính quyền mới, thực sự là chính quyền dân tộc trong tất cả mọi ý nghĩa của thuật ngữ này, là không thể bác bỏ và được tất cả mọi người chấp nhận.

Độc lập dân tộc: Từ hơn một thế kỷ nay, một dân tộc tự hào về quá khứ hàng nghìn năm, với lịch sử đầy những cột mốc đánh dấu chiến thắng lẫy lừng chống ngoại xâm, dân tộc đó đã không ngừng nổi dậy chống ách thực dân, và kỷ niệm về các anh hùng đã ngã xuống trong cuộc chiến đấu kéo dài nhiều thế kỷ vẫn luôn sống động trong ký ức của mọi người. Ngay cả trong số người giàu có nhất, vẫn có nhiều người đau khổ vì nỗi nhục hàng ngày đổ lên đầu một dân tộc nô lệ. Bên cạnh những người Cộng sản, trong cuộc chiến đấu có mặt các thành phần quan lại, địa chủ, thương gia, các nhà tu hành thuộc mọi tôn giáo, các nhà trí thức ưu tú; một sự liên minh bền vững đã được xây đắp qua muôn vàn thử thách, cùng nhau chia sẻ và chịu đựng những thiếu thốn, những tra tấn trong các nhà lao suốt những năm dài của cuộc kháng chiến.

Hòa bình: Từ năm 1939 - 1979, bom đạn không ngừng rơi xuống như mưa, và lần lượt quân Nhật, quân Tàu, quân Pháp, quân Mỹ, không kể những đội lính Nam Triều Tiên, Úc, Thái Lan, phối hợp hành quân với quân Mỹ, đã chiếm đóng đất nước này trong bốn mươi năm, tàn sát dân cư, đột phá, biến nhiều thành phố và làng mạc thành tro tàn.

Tệ hại hơn nữa, các cường quốc ngoại bang, sẵn trong tay những nguồn lực khổng lồ, một bộ máy quân sự, cảnh sát, hành chính đồ sộ, những phương tiện tài chính và tuyên truyền cực lớn, đã tuyển mộ được vào hàng ngũ các lực lượng vũ trang và cảnh sát của chúng hàng triệu thanh niên Việt Nam, dù họ muốn hay không. Trong hầu hết các gia đình đều có những người lính đã buộc phải nổ súng vào

những người anh em của mình đang chiến đấu trong hàng ngũ bên kia.

Hàng trăm ngàn con người bị giam giữ nhiều năm trong các nhà lao, hàng triệu nông dân phải chạy vào thành phố tránh bom đạn đang san bằng làng xóm của họ, tránh những chất độc hóa học rải xuống phá hoại mùa màng của họ. Các con đường liên lạc, mọi sự trao đổi Bắc - Nam bị hoàn toàn cắt đứt: giặc Mỹ không để lọt qua một mẩu thư tín nhỏ nào; hàng triệu người trong nhiều năm liền không nhận được một chút tin tức gì của chồng con, bố mẹ, bạn bè của mình.

Trong cuộc tháo chạy của quân đội Sài Gòn, trên các trục đường và các đường phố rải đầy những mũ sắt, giầy, vũ khí, quân phục đủ loại, tạo nên một quang cảnh kỳ lạ, thực sự là một đống hổ lốn dài hàng cây số: hàng trăm ngàn binh sĩ, cảnh sát chỉ còn một mối lo duy nhất là vứt bỏ càng nhanh càng tốt tất cả những vết nhơ này của chế độ cũ để trở về với gia đình, sà vào vòng tay của những người mới hôm qua đây còn đối mặt với họ - những "Việt cộng" cũng có đến hàng trăm ngàn người vừa trở về từ những nhà tù khổ sai và từ những căn cứ kháng chiến. Hàng trăm ngàn người tập kết ra Bắc từ 1954 theo Hiệp định Genève, suốt 21 năm trời không thể trở về Nam do sự chiếm đóng của quân Mỹ, cho nên ngay sau ngày chiến thắng, họ đã vội vã trở về với người thân. Hàng triệu nông dân hối hả trở về làng, nhưng thật đau xót, nhiều người trong số họ chỉ còn thấy lại nhà cửa vườn tược của mình trong cảnh tan hoang. Khách quan sát nước ngoài khó cảm nhận được tất cả những tình cảm và xúc động sâu xa của cả một dân tộc suốt nhiều tháng liền đã sống trong thời điểm xúc động nhất của lịch sử đời mình.

Thật dễ hiểu trong những điều kiện như thế, sự tái thống nhất nhanh chóng là chính sách duy nhất, tất yếu phải được thực hiện, và người ta thấy rõ tính chất hão huyền của các đề nghị nhằm duy trì sự chia cắt lâu dài đất nước thành hai miền, với Chính phủ và tổ chức hành chính riêng.

Người ta cũng dễ dàng hiểu tại sao cuộc "tắm máu" khét tiếng mà nhiều kẻ quan sát nước ngoài tiên đoán là không thể nào tránh khỏi đã không xảy ra, thậm chí cũng không xảy ra những vụ hành hình không xét xử đối với những phần tử đã cộng tác với chế độ cũ, như đã từng xảy ra tại các nước châu Âu sau khi quân chiếm đóng Đức quốc xã rút đi. Lúc này, chính sách hòa hợp dân tộc không phải chỉ là một khẩu hiệu. Chế độ mới đã được lập lên trên một cơ sở hợp pháp không thể chối cãi. Trên bình diện quốc tế, mặc cho thái độ hung hăng thù địch của Mỹ, mặc cho sự hằn học của các nước tư bản lớn và của Trung Quốc, không một ai nghĩ đến việc phủ nhận tính hợp pháp đó như một hiện thực do chính lịch sử tạo nên, không có cách gì lẩn tránh được.

Năm 1977, nước Việt Nam tái thống nhất được gia nhập Liên hợp quốc, lần lượt các sứ quán phương Tây mở cửa ở Hà Nội.

Những bó buộc khách quan và những bước đi sai lầm

Không phải là con đường không có chông gai và khó khăn mà hoàn toàn ngược lại. Một nước kém phát triển trải qua bốn mươi năm chiến tranh và bị cô lập với quốc tế không thể nào không bị chấn thương sâu sắc. Điều quan trọng là không được lầm đường lạc lối giữa hai luồng dư luận cực đoan: hoặc là hoàn toàn quên đi những hậu quả khủng khiếp và lâu dài của cuộc chiến tranh (và do đó bỏ qua những tội ác của những chính khách và nhà chiến lược ở Washington, hoặc lờ đi không nhắc đến những sai lầm và khuyết điểm đã phạm phải - những sai lầm sẽ được công khai nhìn nhận vài ba năm sau.

Chúng ta hãy nhớ vài con số: 26 triệu hố bom, 14 triệu tấn bom và đạn pháo, 10 triệu dân nông thôn bị đuổi khỏi làng, 3/4 số xã ở miền Nam và 2/3 số xã ở miền Bắc, tất cả các thành phố thị xã ở miền Bắc đã bị đánh bom vô cùng ác liệt, toàn bộ các cầu ở miền Bắc bị phá hủy. Không thể đưa ra những con số chính xác về người chết và bị thương, quân nhân và nhất là dân thường, số trẻ mồ côi, số người bị tàn phế, số nạn nhân của những tệ nạn xã hội (ma túy, đĩ điếm) là những hậu quả sự chiếm đóng của

nước ngoài và của những chiến dịch quân sự, sự tan rã của những cộng đồng làng xã, gia đình. Cũng không thể quên đi những di hại về sinh thái và di truyền của cuộc chiến tranh hóa học.

Trước hết phải đối phó với điều khẩn cấp nhất: Việc Mỹ đột ngột ngừng viện trợ trung bình là 2 tỷ đô la/năm đã lập tức làm nổ ra cuộc khủng hoảng kinh tế xã hội nghiêm trọng; nhiều tỉnh, nhất là các tỉnh miền Trung, không nhận được gạo nhập khẩu nữa, bị nạn đói đe dọa; nhiều triệu người rơi vào cảnh thất nghiệp (chỉ riêng bộ máy chính quyền, quân đội và cảnh sát của chế độ cũ đã có đến khoảng 1 triệu người) có nguy cơ tạo nên - nhất là trong thành phố Sài Gòn quá đông dân những ổ nhóm bạo động nguy hiểm. Viện trợ khẩn cấp về lương thực từ miền Bắc được chuyển đến các tỉnh miền Trung. Liên Xô cung cấp một khoản viện trợ 2,5 triệu tấn lương thực cho hai năm đầu 1975-1976. Chính phủ và nhân dân cùng chung sức cố gắng sửa chữa các đường giao thông bị phá hoại nặng nhất. Tháng 4 năm 1976, đường sắt Hà Nội - Sài Gòn dài trên nghìn cây số, không hoạt động từ 1945, đã được sửa chữa lại. Việc hồi cư hàng trăm ngàn người di tản, cũng như những chăm sóc và cứu trợ đầu tiên cho những người tàn phế, những nạn nhân của ma túy và nhiều bệnh dịch đã được đảm bảo. Năm 1978, chế độ tiền tệ được thống nhất cho phép các hàng hóa và dịch vụ giữa hai miền Bắc Nam được lưu thông dễ dàng. Có thể nói rằng những bước đi đầu tiên của công cuộc lập lại trật tự ấy là một thành công, những khuyết tật nghiêm trọng nhất của đời sống xã hội-kinh tế đã được khắc phục.

Việc từng bước trở lại cuộc sống bình thường chỉ có thể thực hiện với điều kiện đảm bảo an ninh công cộng và trước hết là tránh nổ ra một cuộc nội chiến. Đấy là vấn đề mấu chốt: Tổng thống Hoa Kỳ Gerald Ford đã công bố rằng sẽ có một cuộc tắm máu sau khi quân Mỹ rút đi, chính vì ông ta biết rằng các cơ quan mật vụ của Mỹ đã sắp đặt mọi sự chuẩn bị cần thiết, và vì tất cả các điều kiện khách quan để nổ ra một cuộc nội chiến đã được hội đủ. Gần một triệu lính, sĩ quan, cảnh sát của chế độ cũ, sau khi bị tan rã đã không tìm được việc làm, cũng như hàng triệu người lao động khác. Những toán dân vệ của các tôn giáo khác nhau - Công giáo thuộc phái bảo thủ cực đoan, Hòa Hảo, Cao Đài - mặc dù đã chính thức giải tán, nhưng vẫn còn đó. Trên Tây Nguyên, các cơ quan mật vụ của Pháp, rồi Mỹ, trong những năm trước đó đã xúi giục lập ra FULRO (Mặt trận thống nhất giải phóng các dân tộc bị áp bức) tập hợp các nhóm dân tộc thiểu số để đòi thành lập một lãnh thổ tự trị. Được Mỹ trang bị và tài trợ, sau 1975, FULRO đã tìm cách gây ra một phong trào đánh du kích chống lại các lực lượng cách mạng.

Tình hình cũng căng thẳng trong hai nhóm dân tộc thiểu số khác: người Hoa và người Khơ-me. Người Hoa (người Việt gốc Trung Quốc) tuy phần lớn đã sống lâu đời ở Việt Nam, nhưng không vì thế mà không tổ chức nhau lại thành một cộng đồng riêng biệt, một khối chặt chẽ gồm 700.000 người tập trung chủ yếu ở Chợ Lớn, một Chinatown (thành phố Tàu) thực sự nằm lọt trong lòng thành phố Sài Gòn, có ban quản lý riêng, có trường học và bệnh viện riêng. Là những thương gia lọc lõi, nhiều người Hoa đứng làm trung gian giữa các công ty lớn của Pháp, rồi của Mỹ với dân chúng Việt Nam. Món lộc dối dào từ viện trợ Mỹ đã giúp các nhà kinh doanh Chợ Lớn xây dựng nhanh chóng nhiều xí nghiệp quan trọng và nắm giữ những guồng máy chính yếu của nền kinh tế Sài Gòn, bằng cách liên kết với một số bộ trưởng và tướng lĩnh Sài Gòn. Một chế độ do Đảng Cộng sản lãnh đạo, đối với họ là một mối đe dọa trực tiếp và ngay từ ngày đầu tiên, họ đã tìm cách phá hoại ngầm nền kinh tế quốc dân; sự phá hoại này lại càng nguy hiểm hơn nữa, vì những đại thương gia người Hoa ở Chợ Lớn là hạt nhân là đầu não của cả một mạng lưới gồm hàng trăm ngàn người buôn bán lẻ phân tán cho đến tận các làng quê hẻo lánh của châu thổ sông Mê Kông. Ở miền Bắc, gần biên giới Trung Quốc, có một cộng đồng người Hoa khác, khoảng 200.000 người đánh cá, làm ruộng, thợ thủ công, công nhân. Trên khắp cả nước có hơn một triệu người Hoa, bị chính sách thù địch của Bắc Kinh đối với Việt Nam dồn vào một hoàn cảnh khó khăn.

Vài trăm nghìn người Khơ-me mang quốc tịch Việt Nam, quần cư tại một số huyện của vùng châu thổ sông Mê Kông, vẫn giữ nguyên tiếng mẹ đẻ và truyền thống tôn giáo của mình.

Mặc dầu đã tái thống nhất về chính trị và hành chính miền Nam, xét từ nhiều góc độ, vẫn thực sự là một bức tranh do nhiều mảnh ghép lại, gồm nhiều vùng, nhiều nhóm khác nhau, khi sáp nhập vào chế độ mới đặt ra những vấn đề lớn. Những vấn đề này lại càng nghiêm trọng thêm do sự can thiệp trực tiếp hoặc gián tiếp của hai cường quốc lớn là Mỹ và Trung Quốc và của một nước láng giềng là nước Cam-pu-chia thời Pôn-pốt. Đài "Tiếng nói Hoa Kỳ" công khai kêu gọi nổi loạn, các cơ quan của Mỹ huấn luyện lính biệt kích ở Thái Lan để tung chúng vào Lào, rồi vào Việt Nam, đài thọ cho các tổ chức người Việt di cư ở Mỹ đang chuẩn bị phục thù.

Mấy tháng sau ngày giải phóng đã có một vài hoạt động vũ trang do một số nhóm nhỏ tổ chức, nhưng không đạt kết quả bao nhiêu vì dân chúng không đáp ứng lời kêu gọi của chúng. Tuy nhiên, bằng mọi giá cần phải tránh cho được nội chiến. Một biện pháp an ninh bắt buộc được đề ra: phá bỏ bộ máy hành chính-quân sự mà Washington đã dựng lên nhằm kéo dài cuộc chiến tranh.

Bộ máy ấy của chế độ Sài Gòn cũ gồm có một đội ngũ sĩ quan lên đến 70.000 người, một số cán bộ chính trị - quân sự, ít ra cũng tương đương, gồm những nhân viên cảnh sát mật, những tên chuyên nghề tra tấn đặc trách chống phá cách mạng, được huấn luyện và nhồi sọ đến nơi đến chốn, phụ trách việc gom dân vào trong mạng lưới khủng bố quân sự và cảnh sát dầy đặc, những tên chỉ huy các cuộc hành quân càn quét, trấn áp đẫm máu, lùng ráp liên miên. Dưới sự chỉ đạo của các cố vấn Mỹ, bọn chúng (thậm chí một số tên núp dưới danh nghĩa tôn giáo) có nhiệm vụ tiến hành một cuộc chiến tranh tổng lực thực sự chống nhân dân, nhằm tìm cách khuất phục cuộc kháng chiến của nhân dân.

Có thể nhanh chóng cho hơn 1 triệu binh lính, cảnh sát công chức của chế độ cũ trở về đời sống dân sự, nhưng không thể chuốc lấy nguy cơ một cuộc nội chiến nếu như tất cả lớp sĩ quan và công chức ấy được tự do hành động. Một quyết định được đưa ra là phải giữ họ lại trong những "trại cải huấn" để làm một cuộc thanh lọc; sau một thời gian nào đó, những ai tỏ rõ thiện chí, thuận tình đến với chế độ mới thì được trả lại tự do. Biện pháp ấy về nguyên tắc là chính đáng, nhưng sai lầm lớn ở chỗ đã tiến hành không có sự phân biệt, gộp chung các sĩ quan của chế độ cũ - kể cả những kẻ chỉ huy các chiến dịch quân sự đi càn quét và ném bom xuống các làng xóm, tàn sát nhân dân - lẫn với những bác sĩ, giáo viên, kỹ thuật viên bị bắt buộc phải sung vào quân đội Sài Gòn, nguy hại hơn nữa là đã duy trì một không khí ngờ vực chính trị đối với tất cả những ai đã từng làm việc trong bộ máy hành chính của Sài Gòn, đưa họ ra khỏi những chức vụ phụ trách ở các cấp của bộ máy hành chính mới, ngay cả những cơ quan kỹ thuật. Hàng vạn gia đình, nhất là thuộc các tầng lớp trung lưu, trí thức và thương gia, kỹ nghệ gia, phải sống nhiều năm liền trong nỗi lo bị xem là phản cách mạng.

Niềm hoan hỉ trong những tháng đầu giải phóng càng phai nhạt dần, những khó khăn kinh tế và xã hội càng tích lũy nhiều lên do sự cắt đứt viện trợ Mỹ - khan hiếm lương thực, hàng hóa, thất nghiệp - thời gian những người bị giam giữ hoặc đúng tội hoặc oan uổng trong các trại "cải huấn" càng kéo dài thì sự bất thường trong một số giới càng tăng lên.

Vả chăng, một bóng đen mới càng ngày càng rõ trong quan hệ quốc tế: xung đột với Campuchia của Pôn-pốt, và nhất là với Bắc Kinh ngày càng gay gắt thêm, có nguy cơ đe dọa ngay đến những nền móng của chế độ. Chủ nghĩa quốc tế vô sản tính đoàn kết chiến đấu với các đảng cộng sản các nước khác là một trong số những nền móng chủ yếu của mọi đảng cộng sản. Tại Đại hội IV của Đảng Lao động Việt Nam, họp vào tháng Chạp năm 1976, Đảng Lao động Việt Nam đã lấy tên mới là Đảng Cộng sản Việt Nam. Sự có mặt của các đoàn đại biểu của rất nhiều đảng đến từ tất cả các nước thừa nhận tính hợp pháp của Đảng Cộng sản Việt Nam, về phương diện dân tộc cũng như quốc tế. Chỉ duy nhất Đảng Cộng sản Trung Quốc vắng mặt. Viện trợ và sự ủng hộ của Trung Quốc không phải chỉ về mặt kinh tế và chính trị; cuộc xung đột công khai với Bắc Kinh lần này đã phá hoại nền tảng ý thức hệ của chế độ này. Đội quân xâm lược của Nhật, Pháp, rồi Mỹ vừa mới bị đẩy lùi thì một mối đe dọa mới đã chọc vào, lần này là từ một "nước anh em". Cú sốc là rất nặng đối với cả một thế hệ chiến sĩ đầy nhiệt tình, phấn

khởi đã hy sinh tất cả cho lý tưởng của mình, đối với hàng triệu thanh niên lóa mắt vì hào quang chến thắng của cha anh mình - những anh hùng của sự nghiệp giải phóng dân tộc, và còn hơn thế nữa, những chiến sĩ tiên phong của một xã hội mới. Một ánh hào quang trong chốc lát bị một vết đen làm hoen mờ đi nhanh chóng: "Những lạc thú của thành Ca-pu"(64) Đại đa số cán bộ và chiến sĩ từ bưng biền trở về hoặc từ miền Bắc vào đã chiếm được lòng khâm phục và mến mộ của mọi người do kỷ luật chặt chẽ của họ; họ không tơ hào cây kim sợi chỉ của dân và thái độ thân thiện trái ngược hẳn với lề thói của đội quân ô hợp chế độ cũ. Tuy nhiên một số cán bộ chiến sĩ, kể cả những người có chức tước cao nhất, đã ra sức vơ vét cho riêng mình, nào biệt thự, nào nhà cửa, xe cộ và nhiều của cải khác mà những người chạy trốn bỏ lại, sống buông thả hư hỏng.

Vào tháng Chạp năm 1976, Đại hội IV của Đảng Cộng sản Việt Nam khai mạc trong một tình hình vừa chất chứa hy vọng vừa đầy những mối đe dọa như thế. Đất nước đã được thống nhất. Đại hội phải xác định đường lối chung chỉ rõ con đường đi đến tương lai, xây dựng xã hội mới trên những cơ sở nào và giữ vững vị trí của mình trong khi hòa nhập với thế giới. Có thể nói rằng kết quả đạt được trong những tháng đầu (5/1975 - 12/1976) là tích cực. Tuy nhiên, đấy chỉ là những biện pháp chuyển tiếp đề ra và thi hành trong một tình hình khẩn cấp. Đường lối chung và những chiến lược được thông qua lần này về các lĩnh vực khác nhau - kinh tế, xã hội, văn hóa, chính trị, quốc tế - phải quyết định đường đi cho nhiều thập kỷ. Ban lãnh đạo của Đảng có đủ mọi quyền lực và uy tín cần thiết để đề ra những nghị quyết có tầm quan trọng hàng đầu.

Vài năm sau, Đảng thừa nhận công khai là đã phạm những sai lầm nghiêm trọng ở Đại hội IV. Tuy nhiên, nhà sử học hoàn toàn không lệ thuộc phe phái nào có thể đặt ra câu hỏi: Trong hoàn cảnh lúc bấy giờ liệu đã có thế làm khác được không? Phán xét về sau bao giờ cũng dễ dàng hơn, nhất là phán xét một cách sơ lược không phân tích, một khi mà tấn kịch lịch sử đã diễn xong tất cả các hồi của nó; tốt hơn là chúng ta thử tìm ra những nguyên nhân chính đã dẫn đến việc thông qua một chính sách mà sau đó đã tỏ ra tai hại, đặc biệt là trong lĩnh vực kinh tế.

Từ năm 1939, năm khởi đầu của cuộc Đại chiến thế giới lần thứ II cho đến năm 1955, nước Việt Nam bị tách rời hoàn toàn với phần còn lại của thế giới. Từ 1955 đến 1975, nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa chỉ có những quan hệ quốc tế duy nhất với các nước xã hội chủ nghĩa, trước hết là Liên Xô và Trung Quốc; các nước này, chính họ cũng đang bị tụt hậu ghê gớm về mặt công nghệ so với thế giới tư bản, mặc dù Liên Xô có một số thành tựu ngoạn mục. Đối mặt với sự xâm lược của Mỹ, với sự thù nghịch chung của các nước tư bản chủ nghĩa (trừ Ấn Độ và Thụy Điển), với sự tẩy chay của các nước láng giềng ở Đông Nam Á, năm 1975 nước Việt Nam được hoàn toàn giải phóng chỉ có thể hướng về các nước xã hội chủ nghĩa mà thôi.

Đối với đại đa số nhân dân Việt Nam, chủ nghĩa tư bản chỉ có thể gợi lên một quá khứ thuộc địa lâu dài, với tất cả những bất công, tàn bạo của nó và những sự khủng khiếp của một cuộc chiến tranh dã man. Đối diện với phe tư bản chủ nghĩa luôn luôn đe dọa, tất nhiên người ta phải tìm chỗ dựa và sự ủng hộ trong phe xã hội chủ nghĩa.

Đối lập với con đường phát triển tư bản chủ nghĩa là con đường xã hội chủ nghĩa đã được các nước anh em khai phá một cách thành công. Đối với nước Nga Sa hoàng lạc hậu, vài ba chục năm dưới chế độ xã hội chủ nghĩa đã đủ để trở thành một siêu cường đè bẹp được chủ nghĩa phát xít. Đối với Trung Quốc, một nước đã gần như bị biến thành thuộc địa, việc chọn con đường xã hội chủ nghĩa và gia nhập cộng đồng các nước xã hội chủ nghĩa đã đủ để làm cho họ nhanh chóng nổi lên như một đại cường quốc thế giới. Việc Đại hội IV Đảng Cộng sản Việt Nam dứt khoát chọn con đường phát triển xã hội chủ nghĩa, kiên quyết bác bỏ mọi gợi ý khác để mở ra con đường đi tới tương lai, cũng như để giải quyết những khó khăn thúc bách trước mắt, điều đó nằm trong lô gích của sự vật.

Từ những năm 30 đến những năm 80, các nhà lãnh đạo của phong trào dân tộc, những người vốn chỉ

biết cuộc sống bí mật, những năm dài trong các nhà lao và các căn cứ du kích, chịu đựng những thiếu thốn và đau khổ không bút nào tả xiết, họ đã sống, hoàn toàn bị cách biệt với những đột biến xã hội-lịch sử đã làm thay đổi triệt để bộ mặt của thế giới - kết quả của cuộc cách mạng khoa học và công nghệ. Trung thành đi theo mô hình phát triển của Liên Xô, họ chỉ có thể làm cho đất nước càng bị cô lập thêm đối với quốc tế, và tự khép mình trong một cái khung ý thức hệ cứng nhắc, ít thuận lợi cho những thay đổi.

Sự khẳng định chủ nghĩa quốc tế vô sản chỉ thuộc về lĩnh vực chính trị; trên bình diện kinh tế, Đại hội IV của Đảng Cộng sản Việt Nam với dự án về một nền kinh tế quốc dân độc lập, với đầy đủ mọi khu vực của một nền kinh tế hiện đại, không tham gia sự phân công quốc tế về lao động, không hội nhập nền kinh tế thế giới, kể cả với cộng đồng SEV. Ngay ở châu Âu khối SEV là một tập hợp gồm những nền kinh tế quốc gia độc lập không mảy may hội nhập với nhau. Nước Việt Nam tiếp nhận một khoản viện trợ lớn của các nước xã hội chủ nghĩa khác, nhất là của Liên Xô và Trung Quốc - viện trợ song phương chứ không phải đa phương, bao gồm hầu như toàn bộ các hàng nhập cần thiết. Viện trợ rất quan trọng này và tình trạng chiến tranh đã che khuất sự cần thiết phải quay sang phía thị trường tư bản thế giới. Việc làm quen muộn màng với thị trường thế giới đã kìm hãm đáng kể sự phát triển kinh tế.

Tuy nhiên, những sai lầm quan trọng nhất, như Đại hội VI của Đảng mười năm sau đã nhận định là thuộc về chính sách kinh tế đối nội. Sai lầm và ảo tưởng. Sai lầm ở chỗ cho rằng có thể vượt qua tình trạng lạc hậu về xã hội-kinh tế bằng cách chuyển thẳng sang nền "sản xuất lớn xã hội chủ nghĩa", bỏ qua giai đoạn phát triển tư bản chủ nghĩa, và do đó tìm cách xóa bỏ càng nhanh càng tốt mọi hình thức kinh tế tư nhân, gia đình, tư bản chủ nghĩa; ngay cả những hợp tác xã cũng chỉ được coi là những cấu trúc quá độ vì lý tưởng là chuyển mọi hình thái kinh tế dưới sự điều hành và quản lý trực tiếp của Nhà nước. Hậu quả là đã dựng lên cả một bộ máy quan liêu đồ sộ, quyết định tất cả, cho đến những chi tiết nhỏ nhặt nhất, một sự tập trung hóa đến quá quắt, không dành chút quyền chủ động nào cho lãnh đạo các tỉnh, các xí nghiệp, cũng như cho cá nhân, từng đơn vị, từng cá nhân chỉ có mỗi một việc là chờ đợi các cấp Trung ương cấp cho mình các khoản tài chính các nguyên liệu các chỉ tiêu kế hoạch, quyết định tiền lương, giá cả và số lương cho nhân viên. Chế độ này, vài năm sau sẽ bị lên án là chế độ bao cấp (Nhà nước cung cấp tất cả). Ảo tưởng là ở chỗ cho rằng với chế độ này, có thể đốt cháy các giai đoạn, thúc đẩy một sự phát triển tăng tốc: những chỉ tiêu của năm 1980, năm cuối cùng của kế hoạch 5 năm 1976 - 1980 đã chứng tỏ tham vọng đó: 21 triệu tấn lương thực, 10 triệu tấn than, và về tất cả mọi mặt đều như thế. Rất nhiều dự án lớn được đưa ra nghiên cứu: Liên hợp gang thép, các ngành công nghiệp nặng được ưu tiên, xây dựng thủ đô mới, cải tạo nhanh chóng 500 huyện trong cả nước thành 500 trung tâm nông-công nghiệp, mỗi trung tâm có một hạ tầng cấu trúc hiện đại về tất cả mọi lĩnh vực, di dân hàng loạt lên các miền núi, khai hoang gấp các vùng hoang hóa.

Ngay từ 1977, toàn thể các bộ máy của Đảng và của Nhà nước, cũng như các tổ chức quần chúng - Phụ nữ, Thanh niên, Công đoàn, Mặt trận Tổ quốc, đều được huy động cho một chiến dịch rầm rộ nhằm xóa bỏ tư tưởng, cải tạo các doanh nghiệp tư bản chủ nghĩa ở Sài Gòn thành xí nghiệp quốc doanh hoặc liên doanh, đưa tất cả nông dân miền Nam vào các hợp tác xã nông nghiệp; những hợp tác xã đã có ở miền Bắc phải nhanh chóng tiến lên quy mô công xã. Nhiều nông trường quốc doanh lớn được thành lập để phục vụ như những đơn vị tiên phong trong ngành nông nghiệp.

Khủng hoảng

Năm 1987 mở đầu trong một bối cảnh sôi động như đang lên cơn sốt, gây nên những rối ren lớn trong cả nước, đặc biệt ở thành phố Sài Gòn, là nơi có khoảng 300.000 hộ nhà buôn, nhà công nghiệp

lớn nhỏ - tất cả đều bị coi là "tư bản", một cách gọi ngoài sự định tính về phương diện kinh tế còn mang nội hàm phi đạo đức, khiến cho chiến dịch "cải tạo các quan hệ sản xuất cũ" ẩn chứa một một sắc thái ác cảm làm nhiều tầng lớp nhân dân thêm nặng mối lo âu. Vấn đề còn phức tạp thêm vì đại đa số các "nhà tư bản" Sài Gòn lại là người Hoa (người Việt gốc Trung Quốc) quần cư ở thành phố Chợ Lớn, lập thành một cộng đồng chặt chẽ, một nhà nước thực sự ở bên trong Nhà nước, nắm giữ những guồng máy chủ yếu của nền kinh tế Nam Việt Nam.

Một chiến dịch chống Việt Nam dữ dội chẳng mấy chốc được tung ra ở Trung Quốc cũng như trong các cộng đồng người Hoa ở tản mát khắp cả nước Việt Nam, thời kỳ ấy tổng số lên đến 1,5 triệu người, trong đó 700.000 người ở Chợ Lớn, 200.000 ở Quảng Ninh. Bắc Kinh bắt đầu tập trung quân đội ở biên giới Việt - Trung, đuổi về nước các sinh viên và thực tập sinh Việt Nam đang học ở Trung Quốc, cắt viện trợ kinh tế. Được trang bị vũ khí của Trung Quốc, được cố vấn quân sự Trung Quốc huấn luyện, các vực lượng Pôn Pốt tăng cường tấn công dọc biên giới Việt Nam - Campuchia. Sự lo âu tăng lên trong các cộng đồng người Hoa, họ hốt hoảng vì những lời đồn đại dai dẳng rằng chiến tranh sẽ nổ ra giữa hai nước và người Hoa sẽ bị tàn sát. Những người Hoa sống gần biên giới bỏ trốn hàng loạt sang Trung Quốc; những người Hoa ở Chợ Lớn và nhiều thành phố khác ở Nam Việt Nam thì gấp gáp và bí mật tìm cách đến các nước Đông Nam Á, nhất là Băng Cốc (Thái Lan), nơi có những cộng đồng lớn người Hoa có thể giúp họ lánh nạn và bảo vệ họ. Những trận bão liên tiếp suốt mùa hè 1978, làm thiệt hại đến 3 triệu tấn gạo, 6 triệu người bị thiếu đói càng làm trầm trọng thêm tình hình kinh tế vốn đã điêu đứng vì những biện pháp không hợp thời do chính sách sai lầm và vì tình trạng mất ổn định do sự ra đi ồ ạt của người Hoa. Các vùng nông thôn Nam Việt Nam lại bị khuấy động sâu sắc vì chiến dịch hợp tác hóa nông nghiệp, đang được đẩy mạnh. Sản xuất nông nghiệp, công nghiệp, thủ công nghiệp, tụt xuống đáng kể, nạn chợ đen hoành hành dễ dàng và nhanh chóng tỏa rộng bóng đen của nó nhờ tình trạng có một thị trường kép - thị tường tự do song song với thị trường theo giá cả do Nhà nước quy định. Lạm phát tăng lên theo cấp số nhân, một mặt gây ra cảnh bần cùng hóa nhanh chóng của nhiều tầng lớp nhân dân, đặc biệt là công chức và công nhân các xí nghiệp quốc doanh, mặt khác tạo điều kiện làm giàu nhanh chóng cho một thiểu số gồm những bọn buôn gian bán lận và những cán bộ tha hóa. Sự bất bình của quần chúng ngày càng tăng lên.

Tình hình càng thêm khủng hoảng vì Việt Nam, về mặt quân sự bị kẹt trong một gọng kìm thực sự: tháng 12 năm 1978, trong khi các lực lượng Pôn Pốt tấn công dữ dội vào thị xã Tây Ninh sát biên giới, nhiều đơn vị lớn của quân đội Trung Quốc tập trung ở biên giới phía Bắc.

Đối mặt với thái độ gây chiến của Trung Quốc và Pôn Pốt, thái độ thù nghịch của Mỹ và các cường quốc phương Tây, nước Việt Nam thắt chặt liên minh với Liên Xô và các nước xã hội chủ nghĩa châu Âu. Trong nhiều năm, Việt Nam đã tìm cách đóng vai trò hòa giải giữa hai "người anh lớn" Liên Xô và Trung Quốc, nhưng vô hiệu. Lần này, việc bảo vệ nền độc lập dân tộc đang lâm nguy. Tháng 6 năm 1978, Việt Nam trở thành thành viên chính thức của khối SEV (COMECON); tháng 11, một Hiệp ước liên minh dài hạn với Liên Xô được ký kết, trong đó có điều khoản về quân sự.

Có thể đứng vững chắc nhờ sự ủng hộ chính trị và kinh tế ấy và nếu cần cả về quân sự, Bộ chỉ huy quân sự Việt Nam có thể vận dụng một chiến lược thích hợp, tiến công ở biên giới Tây Nam chống quân Pôn Pốt, phòng ngự ở biên giới phía Bắc chống lại quân đội Trung Quốc. Mục tiêu được chọn trước tiên là xóa sổ ung nhọt Pôn Pốt: phối hợp với các lực lượng nhân dân Campuchia nổi dậy đã tập hợp lại trong Mặt trận đoàn kết cứu nước chống chế độ đẫm máu của Pôn Pốt, quân đội Việt Nam mở cuộc tiến công lớn với kết quả là giải phóng thủ đô Phnôm Pênh ngày 7-1-1979, và đánh đuổi đội quân Pôn Pốt, buộc chúng phải chạy trốn về hướng Thái Lan. Một Chính phủ mới được lập lên ở Phnôm Pênh với sự ủng hộ của các lực lượng vũ trang Việt Nam.

Bắc Kinh phản ứng dữ dội. Tháng 2-1979, 600.000 quân Trung Quốc tấn công sang các tỉnh biên

giới Việt Nam trên một trận tuyến dài 1.500 km, chiếm đóng và cướp phá các thị xã Lạng Sơn, Cao Bằng, Lào Cai cũng như nhiều làng bản. Cần lưu ý rằng Lạng Sơn chỉ cách Hà Nội 160 km. Chính phủ Việt Nam ra lệnh tổng động viên áp dụng những chiến thuật đã lỗi thời với những trang bị cũ kỹ, các lực lượng Trung Quốc mặc dù hơn hẳn về số lượng, đã phải nếm mùi thất bại nặng nề trước các chiến sĩ Việt Nam dạn dày chinh chiến và được chỉ huy tốt. Bị tổn thất lớn về quân sự, lại bị dư luận quốc tế hầu như đồng thanh lên án, Bắc Kinh buộc phải ngừng các hoạt động quân sự vào cuối tháng 3 năm 1979, tuy vẫn lên tiếng đe dọa sẽ dạy cho Việt Nam "một bài học mới" khi cần thiết.

Những thắng lợi về quân sự chẳng hề ngăn chặn được những khó khăn về kinh tế và xã hội nghiêm trọng thêm mà hoàn toàn ngược lại. Việt Nam phải viện trợ về mọi mặt cho Campuchia đã bị tàn phá và tan rã hoàn toàn vì 4 năm chế độ Pôn Pốt: cung cấp lương thực, thuốc men, sửa chữa các đường giao thông, chăm sóc y tế, hồi cư và tái định cư số người chạy loạn. Phải khôi phục các vùng đã bị thiệt hại nặng nề do quân chiếm đóng Trung Quốc gây ra. Tháng 8-1979, Hội nghị toàn thể Ban chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam đã thừa nhận thất bại về tình hình kinh tế và đưa ra một loạt biện pháp nhằm bảo đảm lợi ích của các cơ sở kinh doanh theo hộ gia đình và cá nhân, của những người lao động. Người ta phê phán nghiêm khắc các khía cạnh "tiêu cực" - một cách nói khéo để chỉ sự tha hóa đang lan nhanh. Năm 1980, Quốc hội thông qua một Hiến pháp mới dựa trên bộ ba: Đảng lãnh đạo, Nhà nước quản lý, Nhân dân làm chủ. Tuy nhiên, chưa soạn thảo được một hệ thống luật lệ để cụ thể hóa trong thực tiễn những nguyên lý trên đây, nhằm xây dựng thực sự một nền pháp chế mới. Những khái niệm về quyền công dân, về dân chủ, về pháp chế, vẫn còn là những khái niệm trừu tượng, mà thường cả những cán bộ lãnh đạo thuộc các cấp cũng như nhân dân đều không hiểu.

Cuối kế hoạch 5 năm 1976 - 1980, thất bại kinh tế đã rõ ràng; sản xuất lương thực chỉ đạt 14,4 triệu tấn so với dự kiến 21 triệu. Nhà nước phải nhập khẩu một khối lượng lớn. Sự khan hiếm lương thực đã phá hoại ngay những cơ sở của phát triển kinh tế. Hai con số đặc biệt có ý nghĩa:

- Sản xuất lương thực 1976 - 1980 tăng 6,45%;
- Dân số tăng 9,27%

Bảng tổng kết của ngành công nghiệp cũng không sáng sủa gì hơn:

- Tăng trưởng 0,1 %;
- 5,3 triệu tấn than (dự kiến 10 triệu);
- 175 triệu mét vải (dự kiên 450 triệu);
- Điện lực: 3,68 tỷ KW/giờ (dự kiến 5 tỷ).

Những hậu quả khủng khiếp của chiến tranh, dù là có thực vẫn không đủ để giải thích tất cả. Một số người nói đến “khủng hoảng”, nhưng trong các văn bản chính thức vẫn thận trọng tránh né thuật ngữ này. Người ta chỉ mới chịu nêu lên những sai lầm trong vận dụng đường lối chung, trong quản lý hành chính, những lỗ hổng, những bất cập của nhiều chính sách cụ thể. Nhiều biện pháp điều chỉnh đã được thực hiện nhưng không ngăn chặn được sự bần cùng hóa của đại bộ phận nông dân, công nhân, viên chức, nhất là do tình hình quốc tế căng thẳng, những gánh nặng về chi phí quân sự không thể giảm nhẹ được một cách đáng kể. Phải ôm gánh nặng Campuchia, lại phải đối mặt với sự thù địch của Trung Quốc và của những nước tư bản lớn, Việt Nam buộc phải dành những nguồn lực quan trọng cho quốc phòng (không nên quên rằng Việt Nam có 3.200 km bờ biển và 7.000 km đường biên giới trên bộ).

Trong tình hình đặc biệt khó khăn đó, sự thiếu kinh nghiệm về quản lý kinh tế đã có những hậu quả tai hại, những giải pháp về giá-lương-tiền đã dẫn đến những kết quả thường là trái với dự kiến... Việc định lại giá cả năm 1981 đã làm bùng lên một cơn lạm phát không thể nào ngăn cản được. Sau đó nhiều cuộc tranh cãi kịch liệt đã diễn ra trong suốt thời kỳ chuẩn bị Đại hội V của Đảng tháng 3 năm 1982. So với Đại hội trước, Đại hội V đã có một cách nhìn hiện thực hơn về tình hình, thấy rõ những khó khăn khách quan, những sai lầm nghiêm trọng, những tham vọng quá lớn và chủ nghĩa quan liêu.

Tuy nhiên, Đại hội V cũng không xác định được một đường lối đổi mới thật sự. Mục tiêu, ngay cả ngắn hạn, vẫn là đẩy mạnh hợp tác hóa hầu như toàn bộ các hộ nông dân và nắm lấy các sản phẩm nông nghiệp và công nghiệp để phân phối theo kế hoạch trên quy mô cả nước, và cho tất cả các tầng lớp xã hội. Người ta đề ra mục tiêu cho phong trào hợp tác hóa nông nghiệp là phải bao gồm 85% số hộ nông dân ở miền Nam vào các hình thức sản xuất tập thể.

Tuy chưa thực sự đụng đến các cấu trúc xã hội-kinh tế cơ sở nhưng một vài biện pháp hoặc chính sách đã đưa lại phần nào kết quả:

- Chú ý đến các ngành công nghiệp hàng tiêu dùng, nhất là ngành thủ công nghiệp, cho đến bấy giờ vẫn bị xem nhẹ để tập trung vào công nghiệp nặng, nên đã cải thiện được việc sản xuất một số vật phẩm tiêu dùng hàng ngày.
- Nghị quyết được gọi là "khoán 100" của Bộ Chính trị chủ trương giao tạm thời ruộng đất cho các hộ nông dân, cho phép họ phần nào được tự do quyết định cây trồng và bán các nông sản đã tạo nên chút ít tăng trưởng trong sản xuất nông nghiệp.

Những cải tiến đó dù sao vẫn không quan trọng và cũng không lâu dài. Nhiều biện pháp khác không đúng lại được đề ra, ví như cho phép các xí nghiệp quốc doanh, bên cạnh việc thực hiện kế hoạch của Nhà nước, được làm "kế hoạch ba" gắn với thị trường tự do.

Tình hình chung vẫn bấp bênh: cán cân thương mại bị thâm hụt nặng nề, xuất khẩu chỉ bằng 1/3 nhập khẩu (trung bình xuất khẩu 500 triệu rúp/1,5 tỷ rúp nhập khẩu). Tình trạng khập khểnh trầm trọng nhất là ở lĩnh vực tài chính, giá cả, tiền lương và tiền tệ. Chỉ số giá bán lẻ năm 1980 là 1 thì năm 1985 là 17,3. Có những giá khác nhau cho cùng một sản phẩm tùy từng khu vực điều đó tạo điều kiện thuận lợi cho sự phát triển của thị trường chợ đen, nạn tham nhũng và buôn lậu. Tiền lương và các phụ cấp chỉ mới trang trải được gần 1/3 chi phí tối thiểu của những gia đình công nhân. Nên chăng trả lương cho công nhân viên chức duy nhất bằng tiền mặt hay là phải cung cấp hàng hóa cho họ theo một hệ thống tem phiếu phức tạp? Tiền Nhà nước chi ra đã vượt quá xa thu nhập. Lạm phát tăng tốc, giá trị của đơn vị tiền tệ năm 1985 chỉ còn là 0,075 so với năm 1981. Các xí nghiệp quốc doanh, xí nghiệp thương nghiệp, công nghiệp càng sản xuất càng lỗ. Tình trạng công nhân nghỉ việc, bỏ việc làm tê liệt các xí nghiệp. Nông dân hờ hững bỏ mặc công việc của hợp tác xã nông nghiệp, trí thức không thể thực hiện được chức năng của họ, trong khi một tầng lớp nhà giàu mới, những “tư sản mới" đang hình thành nhanh chóng. Khởi đầu trong lĩnh vực kinh tế, cuộc khủng hoảng nay đã mang tính chất xã hội, phá hoại những giá trị cơ bản của xã hội, từng bước tạo ra tình trạng "loạn cương" (anomie)... Chỉ trong vài ba năm, 1,5 triệu người đã di cư ra nước ngoài, tạo nên thực thể những người Việt sống ở nước ngoài, một “diaspora”, nhân tố thực sự mới trong lịch sử dân tộc Việt Nam.

Hướng tới một con đường mới?

Tháng 9 năm 1985, một biện pháp tài chính mới càng làm trầm trọng thêm rất nhiều tình trạng khủng hoảng: người ta đã quyết định phát hành một đồng tiền mới, giá trị gấp 10 lần đồng tiền cũ. Kết quả đã ngược lại với dự kiến: lạm phát được dấn ga tăng vọt. Báo cáo của Quốc hội họp tháng 12/1985 nhận xét rằng: mục tiêu ổn định kinh tế và xã hội cũng như các chỉ tiêu của kế hoạch 1981-1985, do Đại hội V của Đảng Cộng sản Việt Nam đề ra đã không đạt được. Cũng trong kỳ họp này, nhiều thành viên có vị thế cao trong Chính phủ bị cách chức; đây là lần đầu tiên một biện pháp thuộc loại này được áp dụng, chứng tỏ mức độ nghiêm trọng của cuộc khủng hoảng kinh tế và xã hội cũng như của làn sóng dư luận không ngừng lan tỏa trong nhiều tầng lớp xã hội.

Lần này, dư luận thực sự lôi cuốn nhiều tầng lớp, đặc biệt trong các phạm trù xã hội có ý nghĩa chính trị nhất, ngay cả các chiến sĩ của Đảng và nhiều trí thức cũng tham gia tranh luận sôi nổi các văn

đề kinh tế, xã hội và tư tưởng nóng hổi. Những tin tức dồn dập đến từ Liên Xô về "cải tổ" (perestroika), về sự "minh bạch và công khai" (glasnost), những luận điểm của Đại hội XXVII ĐẢNG Cộng sản Liên Xô, những đổi thay trong ban lãnh đạo của đảng này đã có tiếng vang sâu sắc ở Việt Nam, có tác dụng như một chất xúc tác thực sự. Ban lãnh đạo Đảng Cộng sản Việt Nam, trong một bản tuyên bố chính thức, khẳng định hoàn toàn ủng hộ chính sách đối nội và đối ngoại do Đại hội XXVII của Đảng Cộng sản Liên Xô thông qua, coi đó là một "bước ngoặt lịch sử trong sự tiến triển của xã hội Xô viết".

Việc chuẩn bị Đại hội VI của Đảng Cộng sản Việt Nam suốt cả năm 1986 được tiến hành trong một không khí hoàn toàn khác với không khí chuẩn bị những Đại hội trước. Tại các đơn vị cơ sở của Đảng, trong nội bộ các tổ chức quần chúng, các công đoàn, xí nghiệp, các tổ chức hành chính, các ủy ban của Mặt trận Tổ quốc, nhiều vấn đề được đưa ra thảo luận một cách sâu sắc. Những ý kiến đóng góp từ cơ sở đã buộc ban lãnh đạo phải điều chỉnh một cách đáng kể bản dự thảo "Báo cáo chính trị" do Bộ Chính trị chuẩn bị. Chưa bao giờ sinh hoạt chính trị lại sôi động đến thế, bởi các cuộc tranh luận, các cuộc bầu cử đại biểu đi dự Đại hội toàn quốc đều đã diễn ra trên nền của một đợt sóng ngầm rộng lớn.

Ngày 10 tháng 7 năm 1986, sau khi Tổng Bí thư Lê Duẩn từ trần, ông Trường Chinh được bầu lên thay; lập tức ông công bố chính sách mới của Đảng với hai từ then chốt là: "Đổi mới". Khẩu hiệu này gây nên một niềm phấn khởi lớn trong hàng ngũ Đảng cũng như nhân dân, tiếp một luồng sinh khí mạnh chưa từng thấy cho báo chí; lần đầu tiên báo chí đề cập một cách rõ ràng và dứt khoát những sai lầm và thiếu sót của chế độ những tệ nạn xã hội, công khai tố giác chủ nghĩa quan liêu, bảo thủ và sự tha hóa. Ngày 15 tháng 12 năm 1986, Đại hội VI của Đảng khai mạc, dấy lên nhiều hy vọng lớn lao. Trong "Báo cáo chính trị" có đoạn xác định rằng: "*Đại hội phải đánh dấu một mốc quan trọng để đổi mới hệ thống tư duy, tác phong làm việc, những phương thức tổ chức của chúng ta cho phù hợp với những cơ sơ của chủ nghĩa Mác-Lênin, những yêu cầu của thời đại chúng ta, như đã được thể hiện trong những tư tưởng lớn được nêu lên tại Đại hội XXVII của Đảng Cộng sản Liên Xô... Đảng chúng ta phải nhìn thẳng vào sự thật, nói tất cả sự thật*".

Bản Báo cáo chú ý đặc biệt đến những sai lầm đã mắc phải chứ không nhấn mạnh các hoàn cảnh khách quan, "những sai lầm trầm trọng và kéo dài liên quan đến những chính sách cụ thể quan trọng nhất, những sai lầm về chiến lược, và trong việc thực hiện những cương lĩnh đã đề ra".

Những sai lầm do bệnh chủ quan, duy ý chí chính là xuất phát từ những sai lầm về tư tưởng, về chính sách tổ chức và đề bạt cán bộ.

Đặc biệt Báo cáo nói rõ rằng thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội sẽ lâu đài, phải kinh qua nhiều giai đoạn, đầy dẫy những khó khăn, khẳng định sự cần thiết phải duy trì lâu dài một khu vực kinh tế tư nhân, cá nhân và tư bản chủ nghĩa, được hưởng những quyền lợi hợp pháp như khu vực quốc doanh. Việc quản lý tất cả các khu vực kinh tế kể cả khu vực quốc doanh, không phải dựa trên những tiêu chuẩn thuần túy chính trị nữa, mà phải dựa trên những tiêu chuẩn về khả năng sinh lãi; việc động viên chính trị, tư tưởng phải nhường chỗ cho những kích thích vật chất. Giáo điều về ưu tiên cho công nghiệp nặng, nếu không phải là bị từ bỏ, thì ít ra cũng được giảm nhẹ; thủ công nghiệp và công nghiệp nhẹ, ngành sản xuất hàng tiêu dùng được dành một vị trí quan trọng. Có thể nói một chính sách kinh tế thực sự mới đã được công bố, cho phép thực hiện nhiều cải cách trong những năm sau đó, làm thay đổi đáng kể những cấu trúc cũ, mở ra một con đường chưa hề được khai phá: "nền kinh tế thị trường."

Để thực hiện chính sách kinh tế mới đó, những năm 1987 và 1988, hai biện pháp quan trọng bậc nhất đã được đề ra:

- Luật cho phép rất rộng rãi các công ty nước ngoài đầu tư vào Việt Nam.
- Nghị quyết mang tên là "Khoán 10" của Bộ chính trị về việc giao đất cho các hộ nông dân trong 15 năm, hoàn chỉnh Nghị quyết về "khoán 100" năm 1981, theo hướng dành quyền tự do gần như hoàn

toàn về khai thác đất đai và mua bán nông sản việc cấp đất hoang, cho đến lúc bấy giờ theo luật pháp vẫn thuộc quyền Nhà nước, cũng cho phép khai hoang phục hóa nhanh chóng nhiều diện tích lớn.

Những biện pháp trên đây đã kích thích mạnh mẽ sản xuất nông nghiệp lúc bấy giờ đã sa sút nghiêm trọng. Nhiều biện pháp khác chống lạm phát trong lĩnh vực tài chính đã hạ thấp dần tỷ lệ lạm phát. Luồng vốn nước ngoài như một động lực thúc đẩy nhanh chóng sự phát triển của công nghiệp nhẹ và các dịch vụ trong khu vực thành phố Hồ Chí Minh và Vũng Tàu. Tháng 12 năm 1989, Chính phủ đã có thể trình bày trước Quốc hội một bản tổng kết kinh tế tích cực được đánh dấu đặc biệt bởi khả năng hàng năm có thể xuất khẩu hơn 1 triệu tấn gạo, sản xuất lương thực đã tăng vượt quá đỉnh 20 triệu tấn. Sự cải thiện rất đáng kể đó của sản xuất nông nghiệp là tiền đề cơ bản cho phát triển kinh tế. Các thành phố, đặc biệt thành phố Hồ Chí Minh, Hà Nội, Hải Phòng, Đà Nẵng, Vũng Tàu, từ nay gắn với thị trường thế giới, mang một bộ mặt mới với nhiều công trình xây dựng mới: những biệt thự của tư nhân, khách sạn du lịch, trụ sở công ty và ngân hàng nước ngoài, những công sở, cùng với làn sóng ngày càng tăng của khách du lịch nước ngoài, những Việt kiều đã di cư trở về thăm gia đình, cùng với nguồn hàng hóa phong phú đủ loại, từ đủ mọi nguồn, trong nước và nước ngoài. Cuối năm 1988, có thể nói rằng trên bình diện kinh tế, đất nước đã tiến vào con đường mới không thể đảo ngược, mà Đại hội VI đã mở ra.

Việc rút quân khỏi Campuchia cuối 1989, chính sách kinh tế mở cửa chấm dứt tình trạng cô lập với quốc tế, ghi thêm một điểm lạc quan vào bản tổng kết này.

Liệu người ta có thể bằng lòng với một sự đổi mới các cấu trúc kinh tế mà chẳng đụng chạm gì đến các lĩnh vực khác - chính trị, xã hội, văn hóa, tư tưởng, không? Về lý thuyết, Đại hội VI đề xướng một sự đổi mới hoàn toàn, đổi mới kinh tế phải tiến hành cùng với việc tổ chức lại toàn bộ những cấu trúc và chính sách cơ bản trong các khu vực khác. Khái niệm pháp chế được đề cao, và ở mỗi kỳ họp của Quốc hội, nhiều dư luận được đưa ra thảo luận rồi được thông qua, mỗi khu vực của nền hành chính dân sự, tư pháp, quản lý kinh tế, đều cố gắng xác định rõ ràng những phương thức thi hành các đạo luật mới.

Theo đường lối của Đại hội VI, tháng 10 năm 1987, Tổng Bí thư mới Nguyễn Văn Linh đã tìm cách xác định một chính sách mới về văn hóa. Khoảng 100 nhà văn, nghệ sĩ được triệu tập vì mục đích này đã nhất trí yêu cầu tự do hóa các cơ cấu và những cách làm vẫn còn hiện hành cho đến lúc đó, và họ đã được người lãnh đạo cao nhất của Đảng đồng tình. Nhiều văn nghệ sĩ bị lên án trước đây đã được khôi phục danh dự. Một thế hệ mới nhà văn, nhà điện ảnh bắt tay viết những truyện ngắn, tiểu thuyết, thơ, thực hiện nhiều bộ phim thấm đượm một tinh thần mới, mà không phải quá bận tâm với những tiêu chuẩn bó buộc trước đó theo phương pháp "chủ nghĩa hiện thực xã hội chủ nghĩa". Những khái niệm cơ bản trong các khoa học nhân văn - sử học, xã hội học, triết học - đều được xem xét lại, những điều khẳng định mang tính giáo điều, cũng như những lời kết án không được quyền tranh cãi không còn được nhiều nhà nghiên cứu chấp nhận nữa.

Tuy nhiên, sự việc vẫn kém sáng rõ hơn nhiều so với lĩnh vực kinh tế, nơi mà những kết luận từ hiệu quả thực tế như lãi, lỗ, sự cạnh tranh trên thị trường quốc gia và quốc tế, lạm phát, thất nghiệp... là hiển nhiên hơn. Làm sao xác định được tính chất độc hại hoặc những tác dụng lành mạnh về lâu dài của một bài thơ, một cuốn phim, một bài hát, một bức tranh? Trong chừng mực nào có thể giao cho một tổ chức, một cá nhân quyền quyết định về số phận của một tác phẩm và thường là về tương lai của một nhà văn hay một nghệ sĩ? Đây là những vấn đề của mọi thời đại, không riêng gì ở Việt Nam vào cuối thế kỷ này, trừ việc sử dụng những công nghệ mới về truyền thông đại chúng, làm cho những vấn đề đó càng trở nên hết sức gay gắt.

Ngay từ 1989, tinh thần hăng hái do đường lối của Góc- ba-chốp tạo nên đã nguội dần, trong khi ý chí đổi mới kinh tế và sự đòi hỏi dân chủ trong nhiều giới vẫn không thay đổi thì những phân vân, rồi

tiếp đó là những khuynh hướng thực sự muốn quay ngoắt trở lại, đã xuất hiện.

Khẩu hiệu được tung ra: ưu tiên là ổn định về chính trị! Không để xẩy ra những đảo lộn khinh suất! Nhiều trận bút chiến sôi nổi về một số cuốn tiểu thuyết, cuốn phim, bị một bộ phận dư luận kết tội là theo chủ nghĩa hư vô phá hoại mọi giá trị dân tộc nhưng lại được một số người khác ca ngợi lên tận mây xanh. Sự kiện các chế độ xã hội chủ nghĩa châu Âu lần lượt sụp đổ Liên bang Xô viết tan rã là cú sốc mạnh kìm hãm trào lưu tư tưởng. Tấn thảm kịch Thiên An Môn ở Bắc Kinh gây xúc động đau đớn. Ban lãnh đạo của Đảng khẳng định lại mãnh mẽ sự trung thành với chủ nghĩa Mác-Lênin, ý chí không lay chuyển của mình quyết tâm xây dựng chủ nghĩa xã hội, theo "con đường" do Hồ Chí Minh mở ra, chống lại mọi biểu hiện của chủ nghĩa đa nguyên, đồng thời vẫn đề cao kinh tế thị trường nhưng khẳng định là phải do Nhà nước kiểm soát.

Tất cả những luận điểm kinh tế, chính trị, tư tưởng ấy đều được khẳng định lại ở Đại hội Đảng VII họp năm 1991 trong bối cảnh quốc gia và quốc tế hết sức phức tạp. Trên bình diện đối nội, tuy tình hình kinh tế chung đã được cải thiện, nhưng vẫn còn dai dẳng những mất cân đối và những khuyết tật nghiêm trọng, trong đó một số còn trở nên nghiêm trọng hơn. Sự tha hóa của cán bộ, số vụ gian trá, buôn lậu, trốn thuế, bê bối về tài chính tăng thêm nhiều, hàng ngoại tràn ngập, tội phạm hình sự và hiểm họa ma túy trầm trọng hơn; tình hình đó đã làm cho bức tranh tối sầm lại. Năm 1992, Quốc hội bầu ra Chính phủ mới và đồng thanh kiến nghị Chính phủ tiến hành một cuộc đấu tranh kiên quyết chống nạn tham nhũng. Trên bình diện quốc tế, trong khi quan hệ với các nước trong khối ASEAN, Tây Âu, Ấn Độ có bước phát triển mới được đánh dấu bằng những khoản đầu tư trong nhiều lĩnh vực (đặc biệt là dầu hỏa) thì phía Hoa Kỳ vẫn khăng khăng duy trì cấm vận, và tình hình ở Campuchia, mặc dầu có sự can thiệp trực tiếp của Liên hợp quốc, vẫn bấp bênh. Với Bắc Kinh, các tuyên bố chính thức của cả hai bên đều khẳng định nguyện vọng bình thường hóa các quan hệ. Ban lãnh đạo mới lên cầm quyền, các đồng chí Đỗ Mười làm Tổng BI thư, Võ Văn Kiệt làm Thủ tướng, kể từ 1993, có thể hoạt động trên cơ sở nền kinh tế phục hồi không thể phủ nhận, nhưng đồng thời phải giải quyết nhiều vấn đề gay gắt và phức tạp.

Các vấn đề

Nhà sử học không có nhiệm vụ đưa ra những dự đoán chính trị ngắn hạn, cũng không có quyền phiêu lưu vào lĩnh vực của tương lai học; nhưng ít nhất chúng tôi cũng thử phác họa với cách nhìn lướt qua lịch sử, và chốt lại một số vấn đề mà chúng tôi cho là có tầm quan trọng lớn nhất.

Từ khi bị Pháp chiếm làm thuộc địa, nước Việt Nam đã tìm bước, dù muốn dù không, hòa nhập vào thị trường quốc tế, quá trình hội nhập đã diễn ra từng chặng trên gần hai thế kỷ, được đánh dấu bằng một cuộc đấu tranh vũ trang lâu dài, có quy mô lớn, đưa đến những kết quả quan trọng và lâu dài. Người ta không thể nói đến Việt Nam mà không biết gì về cuộc "kháng chiến trường kỳ" đó, được bắt đầu bởi các sĩ phu yêu nước ở thế kỷ XIX, và kết thúc rực rỡ bằng việc giải phóng Thành phố Sài Gòn năm 1975. Quên đi lịch sử đầy kịch tính đó tức là tự dẫn mình đến chỗ không hiểu gì hết về Việt Nam. Còn đối với người Việt Nam, chối bỏ quá khứ đó tức là tự tách mình ra khỏi dân tộc Việt Nam.

Ngày nay, khi giai đoạn lịch sử đấu tranh vũ trang đã kết thúc, vấn đề đặt ra là phải biết liệu sự hòa nhập kinh tế vào thị trường thế giới do các công ty đa quốc gia thống trị, nơi mà Nhật Bản đã nổi lên như một siêu cường, và sự xuất hiện những "con rồng" châu Á mới đã tạo ra một khu vực phát triển và phồn vinh mới, một trường lực mới - trong những điều kiện như thế, liệu sự hội nhập đó sẽ thành công hay sẽ dẫn đến những thất vọng đắng cay và tai họa mới?

Để trả lời câu hỏi đó, người ta không thể chỉ bằng lòng với việc phân tích những dữ kiện quốc tế, bởi vì các điều kiện dân tộc nếu không đóng vai trò hàng đầu thì ít ra cũng có một tầm quan trọng

ngang với các điều kiện quốc tế. Cuộc chinh phục thuộc địa, các cuộc chiến tranh, việc hội nhập vào thị trường thế giới đã dẫn đến sự phá vỡ từng bước, có khi tàn bạo, cấu trúc của xã hội truyền thống, và nước Việt Nam được giải phóng, độc lập, tái thống nhất, tự thấy mình có nghĩa vụ phải xây dựng một xã hội mới. Theo con đường nào?Trên những cơ sở nào?

Sau Cách mạng Tháng Tám năm 1945 - cuộc cách mạng đã dâng lên một cơn sóng thần ghê gớm, lôi cuốn hàng triệu con người ở mọi miền đất nước, thuộc mọi chính kiến khác nhau - trong suy nghĩ của nhiều người, phần lớn là người không đảng phái, sự việc có vẻ là đơn giản, cuộc đấu tranh để giành lại độc lập dân tộc theo "lẽ tự nhiên" sẽ được tiếp tục bằng việc xây dựng xã hội xã hội chủ nghĩa. Đảng Cộng sản lúc bấy giờ tuy mới chỉ có 5.000 đảng viên, nhưng vẫn được thừa nhận là người lãnh đạo độc tôn của phong trào dân tộc, vả chủ nghĩa Mác-Lênin là kim chỉ nam có thể giải quyết mọi vấn đề. Một khi chính quyền đã ở trong tay một Nhà nước nhân dân do Đảng Cộng sản lãnh đạo, thì con đường đã được vạch ra sáng tỏ và chính xác cho các công cuộc phá vỡ và cấu trúc lại xã hội lịch sử cần thiết theo một kế hoạch đã được xác định rất rõ ràng:

- Xóa bỏ chế độ phong kiến, loại trừ từng bước chủ nghĩa tư bản và nền kinh tư nhân, kinh tế thị trường.
- Cải cách ruộng đất triệt để và hợp tác hóa nông nghiệp, đích cuối cùng là thành lập những nông trường quốc doanh.
- Phát triển nhanh chóng khu vực kinh tế nhà nước nắm trong tay toàn bộ quá trình sản xuất - phân phối của cải vật chất theo một kế hoạch chi phối mọi chi tiết của các hoạt động kinh tế.
- Hội nhập vào "phe xã hội chủ nghĩa", đối lập với "phe đế quốc chủ nghĩa".

Cùng với việc chia đất nước làm hai miền gần bằng nhau về diện tích và về số dân, một miền theo chế độ xã hội chủ nghĩa, một miền theo chế độ tư bản, đã bắt đầu một cuộc thử nghiệm thực sự trên quy mô lịch sử. Cho đến năm 1975, dường như miền Bắc - nơi đang xây dựng lên không chỉ những cấu trúc kinh tế mới mà cả những nền móng của một nền văn hóa và đạo đức dân tộc được đổi mới - đã rõ ràng hơn hẳn miền Nam, nơi kinh tế hoàn toàn lệ thuộc vào viện trợ ồ ạt của Mỹ và chịu đựng những tệ nạn xã hội nhiều vô kể.

Ngay cả khi đã thấy rõ mức sống của miền Nam cao hơn, người ta vẫn cho rằng sự tăng trưởng kinh tế đó dựa trên những cơ sở không lành mạnh, không có tương lai.

Quan niệm vấn đề trên cơ sở đối lập Bắc-Nam như vậy là đặt sai bài toán. Một khi sự chiếm đóng của Mỹ đã chấm dứt và đất nước đã tái thống nhất, thoát khỏi tình trạng chiến tranh đã làm cho mình bị cô lập với thế giới và trở thành một trường hợp ngoại lệ, Việt Nam lại gia nhập hàng ngũ các nước thuộc Thế giới thứ Ba và phải đương đầu với những vấn đề tương tự như các nước này. Sự tái thống nhất về hành chính và chính trị hai miền Bắc - Nam dưới quyền lực của một Nhà nước mới chỉ là một phần của một vấn đề nội bộ còn cơ bản hơn nhiều - vấn đề hội nhập dân tộc. Cũng như nhiều nước thuộc Thế giới thứ Ba, nước Việt Nam tiến lên độc lập, có một Nhà nước trung ương tập quyền, nhưng trên cơ sở dân tộc nào? Các nhà sử học Việt Nam còn khác ý nhau trên vấn đề này. Nước Việt Nam với lịch sử mấy nghìn năm đã là một dân tộc hay chưa? Hay còn có những giai đoạn khác nữa cần phải trải qua? Hẳn rằng tình cảm dân tộc đã bắt rễ sâu, bằng chứng là sự kháng cự quyết liệt chống mọi cuộc ngoại xâm. Nhưng từ đó mà tuyên bố rằng cộng đồng dân tộc Việt Nam, hiểu theo nghĩa hiện nay của từ này, đã được tạo lập thì còn nhiều bước phải vượt qua.

Không phải chỉ có sự chia cắt tạm thời Bắc Nam là phải giải quyết mà còn có cả một sự đa dạng về địa lý, về tộc người, về tôn giáo, về ngôn ngữ (54 tộc người khác nhau) làm cho đất nước này như một bức tranh ghép lại từ nhiều mảnh, trong đó các yếu tố phải từng bước được hòa nhập vào trong một thực thể dân tộc đồng nhất sau một quá trình lịch sử lâu dài. Việc thành lập một thị trường dân tộc trên cơ sở xây dựng một mạng lưới giao thông và viễn thông hiện đại là tiền đề cần thiết, đòi hỏi công cuộc

công nghiệp hóa thành công. Ngày nay, khi hòa bình đã được lập lại, công cuộc công nghiệp hóa đó có thể thực hiện được trong vòng vài thập kỷ, bởi vì việc áp dụng các công nghệ và làm chủ các kiến thức khoa học mới không phải là những trở ngại không thể vượt qua đối với nhân dân Việt Nam và đội ngũ trí thức của mình. Sự hội nhập dân tộc đòi hỏi phải giải quyết tuyệt nọc bệnh sốt rét ngã nước đã hàng bao thế kỷ nay ngăn cản việc khai phá những vùng rừng núi rộng lớn, phổ biến một ngôn ngữ dân tộc chung thông qua hệ thống trường học; việc gắn kết các tộc người khác nhau, các nhóm tôn giáo khác nhau cho đến bây giờ vẫn bị khép kín bên trong phạm vi khu vực cộng đồng của mình, việc kết hôn giữa người tộc này với người tộc kia, người thuộc tôn giáo này với người thuộc tôn giáo kia, nếu không bị cấm kỵ thì chí ít cũng rất khó khăn. Sự hội nhập dân tộc này, muốn tránh những rối loạn nghiêm trọng, phải bảo tồn các ngôn ngữ, các giá trị văn hóa của từng nhóm khác nhau, đồng thời lại phải đấu tranh chống những khuynh hướng ly khai. Việt Nam có ba nhóm tộc người đặc biệt khó hội nhập là người Hoa, người Khơ-me, người H'mông (Mèo). Về phía các nhóm tôn giáo, các tín đồ Công giáo chiếm 7-8% dân số cả nước, lập thành một giáo hội có cấu trúc vững chắc, từ hai thế kỷ nay đã bị coi (hoặc đúng hoặc sai) là đã cấu kết với các cường quốc phương Tây, từ ngày nước nhà giành lại được độc lập, họ đã có thể hòa nhập dễ dàng hơn vào cộng đồng dân tộc. Tuy vậy vẫn còn có vấn đề văn hóa, đạo Thiên chúa tuy du nhập vào Việt Nam đã lâu ngày nhưng vẫn còn giữ một tính chất ngoại lai khác với đạo Phật.

Việt Nam ở một ngã ba đường, ngay từ thời tiền sử đã chịu tác động của nhiều thứ ảnh hưởng rất khác nhau, đặc biệt là những ảnh hưởng đến từ Trung Quốc và Ấn Độ. Trên cơ sở một nền văn hóa dân gian luôn luôn sinh động, nền văn hóa bác học được dựng lên xuất phát từ sự hỗn hợp các học thuyết của Phật giáo, Đạo giáo và Khổng giáo. Từ ngày thiết lập những tiếp xúc với phương Tây bắt đầu từ thế kỷ XVII, nhiều nhân tố văn hóa đã làm phong phú thêm di sản chung: Thiên chúa giáo, khoa học và kỹ thuật thực nghiệm, các quan niệm tự do và dân chủ, và "*last but not the least*" - đây là nhân tố cuối cùng nhưng không hề kém phần quan trọng: chủ nghĩa Mác. Việc đồng hóa các yếu tố văn hóa mới này là một trong những phần thiết yếu của vấn đề hội nhập dân tộc, của sự hình thành một nền văn hóa mới và của sự chuyển tiếp từ xã hội truyền thống sang xã hội hiện đại. Chúng tôi đã nói đến những khó khăn để đồng hóa những giá trị Thiên chúa giáo. Năm 1962, tôi đã đưa ra ý kiến (65): nhiều thế kỷ thấm nhuần Khổng giáo, chủ yếu mang tính chất duy lý và hướng tư tưởng người ta vào những việc của cuộc đời, đã chuẩn bị địa bàn cho chủ nghĩa Mác thâm nhập không quá khó khăn, ngoài ra người ta cũng có thể nghĩ rằng những tư tưởng của Cách mạng Pháp, nhất là truyền thống Gia-cô-banh, đã được những đầu óc thấm nhuần Khổng giáo chấp nhận khá dễ dàng và được những người mác-xít, với lý lẽ xác đáng, coi đó là những tiền đề lịch sử của học thuyết Mác.

Do Đảng Cộng sản đã nắm vai trò lãnh đạo trong cuộc chiến đấu vì nền độc lập dân tộc, do tính năng động đặc biệt của nó, một điều không thể chối cãi là chủ nghĩa Mác đã là nhân tố tác động mạnh mẽ nhất đến đời sống chính trị và văn hóa từ những năm 30. Trong chừng mực nào Đảng sẽ có thể đảm đương sự lãnh đạo tư tưởng, văn hóa của cả dân tộc? Câu hỏi này trực tiếp gắn liền với một câu hỏi khác: những cấu trúc xã hội-chính trị nào sẽ thích hợp với việc thiết lập một nền kinh tế thị trường? Chúng ta đã thấy ban lãnh đạo hiện nay của Đảng gạt bỏ như thế nào mọi ý kiến về chủ nghĩa đa nguyên về tư tưởng và chính trị. Nhưng các câu hỏi không phải vì thế mà không đặt ra, ngay cả trong trường hợp sự tăng trưởng kinh tế, như người ta hy vọng sẽ đưa đất nước tiến lên một tình trạng tương đối phồn vinh. "Chủ nghĩa xã hội Việt Nam" sẽ có những đặc điểm riêng gì? Hiện nay, nhân dân Việt Nam không còn phải đối đầu với một cuộc xâm lược quân sự, nhưng lại phải đối đầu với một nguy cơ thâm hiểm hơn: tự do hóa kinh tế, việc mở cửa đất nước cho tư bản nước ngoài đã làm nẩy sinh một thứ "chủ nghĩa tư bản hoang dã" mà sự phát triển có nguy cơ dẫn đến những tai họa về sinh thái, làm gay gắt trầm trọng thêm những bất bình đẳng và tệ nạn xã hội, tội phạm, ma túy. Thứ "chủ nghĩa tư bản

hoang dã" này huy động những bộ phận quan trọng trong bộ máy Nhà nước phục vụ cho nó, biến họ thành một tổ chức maphia thực sự, kẻ thù của mọi hình thức dân chủ, của công bằng xã hội và bảo vệ sinh thái. Liệu nhân dân Việt Nam, nếu không ngăn cản được sự bùng nổ của thứ chủ nghĩa tư bản hoang dã ấy, thì ít ra có hạn chế được những tàn phá của nó hay không? Đây là cuộc chiến đấu chống một kẻ địch mạnh, không thể khinh suất và chắc chắn sẽ phải lâu dài. Liệu cuộc chiến đấu đó có nguy cơ dẫn đến những cuộc đụng đầu vũ trang hay không? Những câu hỏi không chỉ riêng cho Việt Nam. Những câu hỏi mà cách giải quyết tùy thuộc nhiều nhân tố vô cùng phức tạp ở tầm quốc gia và quốc tế, những câu hỏi mà nhà sử học, vốn quen thấy sự việc xảy ra đột ngột - ở thời đại chúng ta, những sự kiện bất ngờ là không thể dự đoán - nay ngần ngại không muốn đưa ra một lời giải đáp theo hướng này hay hướng khác. Vả chăng, đây không phải là vai trò của sử gia; các nhà chép sử Việt Nam thời xưa, khi soạn ra một cuốn sử biên niên của các triều đại đều khiêm tốn gọi đó là những "tấm gương", tự bằng lòng với công việc phản chiếu các sự kiện, đơn giản chỉ để giúp các vị vua chúa suy nghĩ về các vấn đề trị nước.

Cũng như mọi tấm gương, tấm gương mà tôi đã đưa ra cũng làm cho sự vật biến dạng ít nhiều - một tấm gương lệch, như cách nói thời thượng lúc này. Xin để phần người đọc có những ý kiến uốn nắn, nếu xét thấy cần thiết.

Tháng Giêng năm 1993

Năm con Gà

Chia sẽ ebook : http://downloadsachmienphi.com/
Tham gia cộng đồng chia sẽ sách : Fanpage : https://www.facebook.com/downloadsachfree
Cộng đồng Google :http://bit.ly/downloadsach

MỘT VÀI CON SỐ THỐNG KÊ

I. Vài chỉ số chủ yếu

Dân số (tính bằng triệu người)	49,2	53,7	61,1	64,8	66,2	67,7	69,306
Nhân lực (tính bằng triệu người)	19,4	21,6	27,4	28,9	30,3	31,3	
Sản xuất lương thực (kg/người)	274,4	268,2	304,0	307,3	324,4	324,9	340
	Tính theo giá cố định 1982			Tính theo thời giá			
	1976	1980	1986	1989	1990	1991	1992
Tổng sản phẩm quốc dân (tỷ đồng)	206,196	218,070	235,172	32653,9	53606,5	101,359	147,159
Tổng kim ngạch xuất khẩu (triệu rúp/đôla)	222,7	338,6	822,9	1946,0	2404,0	1970	2455
Tổng kim ngạch xuất khẩu (triệu rúp/đôla)	1024,1	1314,2	2155,1	2565,8	2752,4	2239,3	

Thu nhập quốc dân (tỷ đồng)	118,238	120,130	169,560	17413,9	27513,5	51,136	71,091
Trong đó: Công nghiệp	30,797	31,270	48,420	3613,3	6438,2	11759	19856
Nông nghiệp	59,378	61,330	84,580	8411,5	12818,1	25241	30233
Xây dựng cơ bản	4,710	4,430	5,010	847,1	1285,5	2033	4425
Vận tải và giao thông	2,421	2,160	3010	248,8	524,9	897	1409
Bưu chính				10,4	18,5	38,6	62
Thương mại				3078,3	4950,6	8689	12224
Những thu nhập khác	20,932	20,940	28,540	209,9	328,9	600	1078

II. Sản phẩm công nghiệp chủ yếu

	1976	1980	1986	1989	1990	1991	1992
Điện (tỷ kw/giờ)	3,06	3,6	5,7	8,0	8,8	9,3	9,8
Thép (ngàn tấn)	65,8	63,6	64,4	84,5	101,4	141,6	175,2
Than (triệu tấn)	5,7	5,2	6,4	3,8	4,6	4,7	4,8
Dầu thô (triệu tấn)							
Xi măng (ngàn tấn)	743,6	632,9	1503,1	2100	2500	3200	3400
Đường (ngàn tấn)	72,8	166,9	345,9	375,5	323,5	371,6	303,6
Dệt (triệu mét)	218	179,2	356,7	336,4	318,0	280,4	275,7
Phân hóa học (ngàn tấn)	434,8	360,3	515,8	373,0	354,2	450,3	507,1
Giấy (ngàn tấn)	75,0	48,5	89,6	65,8	78,8	108,8	111,6

Một vài cây trồng chính (tính bằng ngàn tấn)

	1976	1980	1986	1989	1990	1991	1992
Cây lương thực (quy thóc)	13500,0	14406,4	18399,1	21515,63	21488,6	21989,5	24000,0
Bông	2,2	2,1	4,6	3	3,1	8,3	12,0
Đay	28,2	27,5	54,5	34,3	23,8	25,3	25,6
Cói	62,6	75,2	97,5	81,2	63,3	84,4	48,8
Lạc	100,1	95,0	211,1	205,8	213,1	234,8	223,0
Thuốc lá	15,6	25,6	33,4	23,9	21,8	28,7	29,7
Chè	17,2	21,0	30,1	30,2	32,2	33,1	»31,9
Cà phê	5,5 (1997)	8,4	18,8	40,8	59,3	67,0	»79,5
Cao su	40,2	21,0	50,1	50,6	57,9	64,6	»74,5

Vốn nước ngoài đầu tư vào Việt Nam

	1988	1989	1990	1991	1992	6 tháng 1993
Số dự án	37	69	108	150	201	126
Tổng kim ngạch (triệu đô la)	306	512	589	1185	1995	1421

Chú thích

1. Pleistocène: Có sách gọi là Thời Cánh tân, chia làm 3 giai đoạn: sơ kỳ, trung kỳ và hậu kỳ, tương đương với thời đại Đá cũ (B.T.)

2. Homo sapiens còn gọi là người hiện đại.

3. Các cuộc khai quật do các nhà khảo cổ tiến hành theo quan điểm Việt Nam từ 1959, tập trung chủ yếu vào các địa điểm sau đây: Thiệu Dương, tỉnh Thanh Hoá; Cổ Loa, gần Hà Nội; Việt Trì; nhiều di chỉ thuộc tỉnh Phú Thọ; Đào Thịnh, tỉnh Yên Bái; các tỉnh Sơn Tây, Hà Đông, Hà Tĩnh, Hoà Bình, Bắc Giang v.v... Các cuộc khai quật này cũng phát hiện ra nhiều di tích của thời đại đồ đồng. Những phát hiện này đã gợi ý cho nhiều đề tài nghiên cứu và gây ra nhiều tranh luận trong giới sử học việt Nam.

4. Đoạn này cũng như hai đoạn trích của Lê Văn Hưu và Lê Quát dưới đây, lấy theo bản dịch đã in trong "NGUYỄN KHẮC VIỆN - tác phẩm" Tập I, 2003 ("Bàn về đạo Nho").

5. Rất tương phản với các nhà thờ công giáo lạc lõng giữa các xóm làng Việt Nam, tìm cách ngự trị cả thiên nhiên.

6. Trong nguyên bản tiếng Pháp, tiếp theo là toàn văn "Bình Ngô đại cáo". Bản dịch ra tiếng Pháp của BS. NKV. Chúng tôi in song ngữ PHÁP-VIỆT tác phẩm này, do vị trí quan trọng của văn bản trong lịch sử Việt Nam, đồng thời để những độc giả biết tiếng Pháp đối chiếu và hiểu thêm nghệ thuật dịch của BS. NKV (BT.)

7. Điếu phạt: do câu "điếu đàn phạt tội" ở Kinh Thư, nghĩa là: Thương xót nhân dân, đánh kẻ có tội.

8. Lưu Cung: vua Nam Hán, sai con là Hoằng Thao đem quân xâm lấn nước ta, bị Ngô Quyền đánh bại. Cung sau đổi tên là Nghiễm. Bản Hoàng Việt văn tuyển viết là Nghiễm.

9. Triệu Tiết: Tướng nhà tống, đem quân sang đánh nước ta đời Lý, bị Lý Thường Kiệt đuổi chạy.

10. Toa Đô, Ô Mã (tức Ô Mã Nhi): Hai tướng nhà Nguyên sang đánh nước ta đời Trần. Toa Đô thị thua trận ở Tây Kết (Hải Hưng) và bị giết còn Ô Mã Nhi thì bị bắt ở sông Bạch Đằng năm 1288. Nguyên văn ở đây có lẽ nhầm.

11. Hàm Tử, Bạch Đằng: bến Hàm Tử (Hải Hưng) là nơi Trần Nhật Duật phá quân Toa Đô, Sông Bạch Đằng (Quảng Ninh) là nơi Ô Mã Nhi bị bắt sống.

12. Con đỏ: Con mới đẻ ra còn đỏ. Ở đây chỉ người dân nói chung.

13. Chim trả (sả), hươu đen: hai thứ vật quý mà quan lại nhà Minh bắt dân ta cống nộp.

14. Trúc: xưa chưa có giấy, chép sử trên thẻ trúc, đây nói tội ác nhiều vô cùng, ghi chép không hết.

15. Lược thao: tam lược lục thao, hai sách dạy binh pháp.

16. Hưng phế. nói việc các triều đại khi dựng lên, khi bị lật đổ?

17. Đồ hồi: mưu tính việc khôi phục lại.

18. Nơi duy ác: mùng màn trong quân đội, nơi tướng chỉ huy ở, bàn bạc việc quân.

19. Về đông: do chữ "dục đông" trong nguyên văn, lấy lời của Lưu Bang khi bị Hạng Võ phong cho vào Tây Thục, Lưu Bang có ý bực tức nói: "Dư diệc dục đông nhĩ, an năng uất uất cửu cư thử hổ"? (Ta cũng muốn trở về đông, sao chịu bực tức mà ở mãi chốn này ư?). Nguyễn Trãi mượn lời này để nói Lê Lợi khởi nghĩa ở Tây Đô (Thanh Hóa) muốn tiến ra Đông Đô (Hà Nội).

20. Phía tả: Tin Lăng Quân nước Ngụy nghe tiếng Hầu Doanh là một người hiền sĩ, đem xe đến đón, mình ngồi phía hữu, để trống phía tả cho Hầu Doanh (bên tả là ngồi trên). Nghĩa bóng là tìm người hiền giúp việc.

21. Hung đồ: bọn kẻ cướp hung hăng tàn bạo chỉ giặc Minh.

22. Vận nước: dịch chữ quốc bộ trong nguyên văn.

23. Linh sơn: núi Chí Linh, thuộc huyện Lang Chánh, thượng du Thanh Hóa.

24. Khôn huyện: cũng gọi là Khôi sách, một địa điểm gần Nho Quan (Hà Nam Ninh).

25. Ngọn cờ: do chữ "yết can vi kỳ" trong Hán thư (truyện Trần Thắng, Hạng Tịch): Lấy cần trúc làm cờ. ý nói khởi binh vội vàng chưa kịp may sắm cờ xí, phải dùng tạm cần Trúc làm cờ.

26. Chén rượu: nguyên văn "đầu giao hưởng sĩ". Xưa có viên tướng giỏi, được người ta biếu một bình rượu,

27. Bồ Đằng: tên một ngọn núi, cũng gọi là Bồ Liệp hay Bồ Cứ, thuộc Quỳ Châu (Nghệ Tĩnh) (đừng nhầm lẫn với Bồ Đề ở bờ sông Nhị Hà).

28. Trà Lân: cũng gọi là Trà Long, thuộc phủ Tương Dương (Nghệ Tĩnh).

29. Trúc chẻ, tro bay: ý nói quân giặc tan rã nhanh chóng như chẻ trúc như tro bay vung.

30. Sĩ khí, quân thanh: chí khí và thanh thế của binh sĩ.

31. Trần Trí, Sơn Thọ, Lý An, Phương Chính: các tướng nhà Minh.

32. Tày kinh: tức thành Tày Nhai (Thanh Hóa) do nhà Hồ đắp.

33. Đông Đô: tức Thăng Long (Hà Nội).

34. Ninh Kiều: tên đất thuộc huyện Chương Mỹ (Hà - Sơn - Bình).

35. Tốt Động: cũng có sách ghi là Tụy Động, một xã ở huyện Mỹ Lương (nay là Chương Mỹ, Hà - Sơn

- Bình).

36. Trần Hiệp, Lý Lượng, Vương Thông, Mã Anh: tướng giặc Minh.

37. Mưu phạt tâm công: đánh bằng mưu trí và đánh vào lòng người.

38. Tuyên Đức: niên hiệu vua Tuyên Tông nhà Minh.

39. Thạnh, Thăng: Mộc Thạnh, Liễu Thăng, tướng nhà Minh

40. Chi Lăng: địa điểm gần Lạng Sơn.

41. Mã An: ở xã Mai Sơn, thuộc Lạng sơn.

42. Đánh một trận... đánh hai trận: Nguyên văn là "nhất cổ, tái cổ" tức là hồi trống thứ nhất, hồi trống thứ hai khi ra trận.

43. Lạng Giang: tên đất, nay thuộc Hà Bắc.

44. Xương Giang. Xương Giang là tên chữ Hán của sông Thương. Thành Xương Giang ở trên sông Thương thuộc xã Thọ Xương, tức vùng thị xã Phủ Lạng Thương (Hà Bắc).

Bình Than: bến sông thuộc Hải Hưng.

45. Lê Hoa: có lẽ thuộc vùng giáp giới Lào Cai ngày nay (xưa thuộc Tuyên Quang) hoặc là ở sông Mông Tự (Vân Nam).

46. Cần Trạm: thuộc vùng Kép (Hà Bắc).

47. Lãnh Câu và Đan Xá: (câu dưới): Ở gần ải Lê Hoa.

48 Máu chảy trôi chày: do chữ "huyết lưu phiên chử" ở Kinh Thư. ý nói giặc bị chết nhiều.

49. Thần vũ chẳng giết: do chữ "thần vũ bất sát" ở Kinh dịch. ý nói việc uy vũ thiêng liêng không có giết hại.

50. Xã tắc: nghĩa đen: nơi tế thần Đất gọi là xã, và nơi tế thần Lúa gọi là tắc. Nghĩa bóng: chỉ quốc gia.

51. Bĩ mà lại thái: qua cơn khốn cùng, trở lại thái bình.

52. Hối mà lại minh: tối rồi lại sáng.

53. Nhung y: áo giáp mặc khi ra trận, đây chỉ việc đánh giặc. Thiên Vũ thành trong Kinh Thư có câu: "Nhân nhung y, thiên hạ đại định" Một cỗ nhung y mà thiên hạ được bình định).

54. Bản này do Bùi Văn Nguyên dịch lại, dựa theo bản của cụ Bùi Kỷ, có tranh thủ ý kiến của cụ Bùi Kỷ lúc sinh thời và một số các cụ thâm nho khác. (Hợp tuyển thơ văn Việt Nam thế kỷ X, thế kỷ XVII,

Nhà xuất bản Văn học 1976).

55. Còn gọi là Bá Đa Lộc. (B.T.)

56. Lịch sử cuộc Viễn Chinh Nam Kỳ, 1862

57. Những năm đầu tiên của xứ Nam Kỳ thuộc Pháp.

58. Theo F. Vial, Sách đã dẫn.

59. Malthus (1766-1834): Nhà kinh tế người Anh đưa ra thuyết "nhân mãn" là tai hoạ của thế giới, đòi phải kiên quyết hạn chế sinh đẻ. (B.T.)

60. Về sau, Henri Martin là Ủy viên Trung ương Đảng Cộng sản Pháp.

61. Sau này, ngày Chủ tịch Hồ Chí Minh qua đời đã chính thức được xác nhận là ngày 2-9-1969. (B.T.)

62. Nguyên bản là "Bas-Laos" tức là "Hạ Lào"; chúng tôi chỉnh lại là "Đường 9- Nam Lào" theo cách thường sử dụng trên sách báo mà mọi người đã biết. (B.T.)

63. Hoàng cung (Đại Nội) đã bị không quân và pháo binh Mỹ phá hủy năm 1968.

64. "Những lạc thú của thành Ca-pu" (Les délices de Capoue): Trong cuộc chiến tranh chống La Mã năm 215 trước Công Nguyên, quân đội của An-ni-ban, viên tướng lừng danh của Cộng hòa Các-ta-giơ, đã đánh chiếm được thành phố này. Nhưng sau đó, binh sĩ của An-ni-ban đã bị ngập vào trong những lạc thú xa hoa ở Ca-pu, do đó mất hết sức chiến đấu và cuối cùng bị đánh bại. (ND)

65. Trong bài "Confucianisme et Marxisme au Vietnam" (" Nho giáo và chủ nghĩa Mác ở Việt Nam") đang Tạp chí "La Pensée" ("Tư tưởng") số 10/1962. Đã dịch in trong cuốn "Bàn về đạo Nho". (B.T.)